

# LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI

## WILL & ARIEL DURANT

PHẦN X

### ROUSSEAU và CÁCH MẠNG

*Rousseau and Revolution*



TẬP 4

### NƯỚC ANH THỜI SAMUEL JOHNSON

Đỗ Lan dịch



NHÀ XUẤT BẢN  
KHOA HỌC XÃ HỘI

**IREĐ**  
INSTITUTE OF EDUCATION

**NƯỚC ANH THỜI  
SAMUEL JOHNSON**

## THE STORY OF CIVILIZATION (11 Volumes)

Copyright © 1967 by Will Durant and Ariel Durant. All rights reserved.  
Published by arrangement with the original Publisher, Simon & Schuster, Inc.

### NƯỚC ANH THỜI SAMUEL JOHNSON (1756 - 1789)

Được dịch từ Book 6, *JOHNSON'S ENGLAND: 1756 - 1789*, của Volume X,  
*ROUSSEAU AND REVOLUTION*, thuộc bộ *THE STORY OF CIVILIZATION*

Viện Giáo Dục IRED nắm giữ quyền biên dịch, xuất bản và phát hành ấn bản  
tiếng Việt của Bộ sách **Lịch sử Văn minh Thế giới** (gồm 11 Volumes)  
của tác giả Will & Ariel Durant theo Hợp đồng nhượng quyền  
giữa Simon and Schuster và Viện Giáo Dục IRED

Bản quyền tác phẩm (gồm 11 Phần/11 Volumes) đã được bảo hộ.  
Bất cứ sự xuất bản, phát hành, sao chép hay trích dẫn nào từ bộ sách này  
mà không được sự đồng ý trước bằng văn bản của Viện Giáo Dục IRED đều là  
bất hợp pháp và vi phạm Luật Xuất bản Việt Nam, Luật Bản quyền Quốc tế  
và Công ước Bảo hộ Quyền sở hữu trí tuệ Berne

**LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI**  
**WILL & ARIEL DURANT**

**PHẦN X**  
**ROUSSEAU và CÁCH MẠNG**  
*Rousseau and Revolution*

**TẬP 4**  
**NƯỚC ANH THỜI**  
**SAMUEL JOHNSON**

Đỗ Lan dịch



**NHÀ XUẤT BẢN**  
**KHOA HỌC XÃ HỘI**

**IREĐ**  
INSTITUTE OF EDUCATION



# Mục lục

<b>Đôi lời chia sẻ từ IRED Books</b>	<b>viii</b>
<b>Phụ lục hình ảnh</b>	<b>xi</b>
<b>Tỷ giá các loại tiền tệ</b>	<b>xii</b>
<b>Chương 1: CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP</b>	<b>1</b>
I. Nguyên do	1
II. Các thành tố	6
III. Hoàn cảnh	16
IV. Hệ quả	23
<b>Chương 2: VỞ TUỒNG CHÍNH TRỊ: 1756–1792</b>	<b>29</b>
I. Cơ cấu chính trị	29
II. Những nhân vật chủ chốt	37
III. Nhà vua đối đầu Nghị viện	58
IV. Nghị viện đối đầu dân chúng	67
V. Anh đối đầu xứ Mỹ	80
VI. Anh và Ấn Độ	94
VII. Anh và cuộc Cách mạng Pháp	106
VIII. Những vị anh hùng thoái lui	114
<b>Chương 3: DÂN CHÚNG ANH: 1756–1789</b>	<b>118</b>
I. Tác phong của người Anh	118
II. Luân lý của người Anh	123
III. Lòng trung thành và sự hồ nghi	129
IV. Blackstone, Bentham, và pháp luật	135
V. Nhà hát kịch	140
1. Trình diễn	140
2. Garrick	143
VI. London	148
<b>Chương 4: THỜI ĐẠI REYNOLDS: 1756–1790</b>	<b>153</b>
I. Giới nhạc sĩ	153
II. Giới kiến trúc sư	155
III. Wedgwood	157
IV. Joshua Reynolds	162
V. Thomas Gainsborough	171

<b>Chương 5: LÁNG GIỀNG CỦA NƯỚC ANH: 1756–1789</b>	<b>177</b>
I. Ireland thời Grattan	177
II. Hậu cảnh Scotland	182
III. Trào Khai minh Scotland	186
IV. Adam Smith	195
V. Robert Burns	202
VI. James Boswell	215
1. Thời bé con	215
2. Boswell ở hải ngoại	219
3. Boswell ở quê nhà	224
<b>Chương 6: QUANG CẢNH VĂN CHƯƠNG: 1756–1789</b>	<b>229</b>
I. Báo chí	229
II. Laurence Sterne	231
III. Fanny Burney	238
IV. Horace Walpole	240
V. Edward Gibbon	247
1. Sửa soạn	247
2. Tác phẩm	255
3. Con người	264
4. Sử gia	268
VI. Chatterton và Cowper	272
VII. Oliver Goldsmith	281
<b>Chương 7: SAMUEL JOHNSON: 1709–1784</b>	<b>292</b>
I. Những năm tháng biến dạng: 1709–1746	292
II. Quyển từ điển: 1746–1755	297
III. Nhóm kín	305
IV. Chòm sao Đại Hùng	312
V. Đầu óc bảo thủ	319
VI. Mùa thu: 1763–1780	325
VII. Phóng thích: 1781–1784	329
VIII. Boswell <i>moriturus</i>	334
<b>Chú thích</b>	<b>341</b>
<b>Bảng dẫn</b>	<b>359</b>

## ĐÔI LỜI CHIA SẺ TỪ IRED BOOKS

Quý vị đang cầm trên tay một trong những tập sách nằm trong bộ “biên niên sử” đồ sộ về các nền văn minh trải dài trong suốt 2.500 năm lịch sử của nhân loại: “LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI - THE STORY OF CIVILIZATION” - một trong những bộ sách về lịch sử các nền văn minh thành công nhất và phổ biến nhất từ trước đến nay trên thế giới!

Hầu như ai trong chúng ta cũng muốn trở thành con người văn minh, gia đình nào cũng muốn trở thành gia đình văn minh, tổ chức nào cũng muốn trở thành tổ chức văn minh, đất nước nào cũng muốn trở thành quốc gia văn minh.

Nhưng thế nào là “*văn minh*”, và làm sao chúng ta có thể tìm hiểu và học hỏi từ các nền văn minh trên thế giới từ cổ chí kim, từ Đông sang Tây một cách nhanh nhất và trọn vẹn nhất để làm giàu văn minh của chính mình, gia đình mình, tổ chức mình và dân tộc mình?

Lời đáp nằm ở Bộ sách LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI - THE STORY OF CIVILIZATION của tác giả Will & Ariel Durant mà IRED Books đã kỳ công mua bản quyền, tổ chức biên dịch, chú giải và lần đầu tiên xuất bản trọn bộ tại Việt Nam. Bộ sách này đặc biệt không chỉ được viết cho giới nghiên cứu, học thuật hay giới thức giả, mà còn được viết cho độc giả đại chúng nhằm giúp đông đảo mọi người có thể tiếp cận với các nền văn minh tiêu biểu trong lịch sử nhân loại.

Để hoàn tất bộ *The Story of Civilization* bao gồm 11 Phần này (mỗi Phần trung bình gồm 3-5 Tập sách), tác giả Will Durant & Ariel Durant đã dồn mọi tâm sức và làm việc miệt mài suốt gần nửa thế kỷ (từ 1929 đến 1975) để tạo nên một thể loại mới mà họ gọi là “lịch sử tích hợp” (*integral history*) thông qua ngòi bút “kể chuyện” bậc thầy, nhằm thể hiện một cách sinh động nhất những gì đã góp phần vào việc hình thành, phát triển và cả sự suy tàn của các nền văn minh.

Chúng ta không nhất thiết phải đọc từ đầu đến cuối theo thứ tự từng Phần hay từng Tập hay từng Chương của Bộ sách này, mà người đọc có thể dễ dàng chọn đọc để tìm hiểu bất kỳ giai đoạn lịch sử hay bất kỳ nền văn minh nào trong Bộ sách mà mình quan tâm, như thể đây một cuốn “*từ điển văn minh*” đầy những trải nghiệm mang lại cho chúng ta những hiểu biết cô đọng về các nền văn minh trải dài trong lịch sử nhân loại.

Chính vì thế, công trình truyền đời này đã dễ dàng đi vào lòng người đọc trên khắp thế giới và mang trong mình tính kinh điển & bất hủ của nó, bởi lẽ hiếm có ai dành trọn cuộc đời mình như ông bà Durant để làm ra bộ sách lịch sử văn minh đồ sộ như vậy. Xuyên suốt chiều dài 2.500 năm lịch sử, bộ sách mô tả văn minh của từng thời đại khác nhau, thể hiện một quan niệm tiến bộ và hài hòa về cách đọc và cách hiểu lịch sử, với đầy đủ các khía cạnh không chỉ bao gồm các cuộc chiến tranh, diễn biến chính trị, tiểu sử của những vĩ nhân hay những tội đồ, mà còn cả văn hoá, nghệ thuật, triết học, tôn giáo, và cả sự trỗi dậy của thông tin đại chúng.

Do đó, chúng ta có thể gọi bộ *Lịch sử Văn minh Thế giới* này là một trong những bộ ghi chép về lịch sử văn minh thành công nhất và phổ biến đại chúng nhất từ trước đến nay. Phần 10 của bộ sách này đã được trao giải Pulitzer năm 1968 về thể loại phi hư cấu; sau đó tác giả bộ sách đã được Tổng thống Gerald Ford trao huân chương cao quý nhất của Chính phủ Mỹ dành cho cá nhân, Huân chương Tự do của Tổng thống năm 1977.

Bộ *Lịch sử Văn minh Thế giới* đã thành công ngoài sức tưởng tượng, đã được dịch ra nhiều ngôn ngữ, xuất bản ở nhiều nước trên thế giới và là bộ sách không thể thiếu ở vô số các thư viện lớn nhỏ trên khắp toàn cầu. Và nay, Bộ sách đã được IRED Books hoàn tất việc mua bản quyền, tổ chức dịch thuật và chú giải trọn bộ bằng Tiếng Việt dành riêng cho độc giả Việt Nam để có thể cùng được trải nghiệm “biên niên sử” này của nhân loại. Có thể nói, việc dịch bộ sách này ra tiếng nước mình chính là mong muốn của nhiều quốc gia để góp phần giúp người dân nâng cao kiến thức và cảm thức về các nền văn minh quan trọng nhất trong lịch sử nhân loại, từ đó rút ra bài học quý giá cho chính mình và cho cả dân tộc mình.

Nếu bạn đang cầm trên tay tập sách này, thì có thể nói rằng bạn đang cầm trên tay một “mảnh ghép bất biến” của lịch sử. Nếu sưu tầm đầy đủ 11 Phần của cả Bộ sách này, thì có thể nói rằng bạn đọc đang chứa cả một “kho tàng lịch sử văn minh nhân loại” trong tủ sách nhà mình. Bởi lẽ, tất cả mọi thứ đều có thể thay đổi, nhưng lịch sử thì không. Chính vì thế, dù không thể tránh khỏi những khuyết thiếu nhất định, nhưng bộ sách này vẫn sẽ trường tồn về mặt giá trị và sống mãi theo thời gian.

T/M IRED Books  
GIẤN TƯ TRUNG

## PHỤ LỤC HÌNH ẢNH

Phụ lục 1	1. Chân dung James Watt 2. Chân dung Oliver Goldsmith	Sau trang 27
Phụ lục 2	1. Chân dung Quốc vương George III 2. Chân dung William Pitt, đệ nhất Bá tước Chatham 3. Chân dung Edmund Burke 4. Chân dung Richard Brinsley Sheridan 5. Chân dung Charles James Fox 6. Chân dung John Wilkes	Sau trang 67
Phụ lục 3	1. Chân dung Jeremy Bentham 2. Chân dung David Garrick 3. Chân dung William Blackstone 4. Chân dung Sarah Siddons	Sau trang 135
Phụ lục 4	1. Chân dung tự hoạ của Joshua Reynolds 2. Chân dung Josiah Wedgwood 3. Chân dung tự hoạ của Thomas Gainsborough 4. Chân dung tự hoạ của George Romney	Sau trang 176
Phụ lục 5	1. Chân dung Adam Smith 2. Chân dung Robert Burns 3. Chân dung James Boswell 4. Chân dung Henry Grattan	Sau trang 202
Phụ lục 6	1. Chân dung Fanny Burney 2. Chân dung của Laurence Sterne 3. Chân dung Edward Gibbon 4. Chân dung Elizabeth Montagu 5. Chân dung Horace Walpole 6. Chân dung William Cowper	Sau trang 255
Phụ lục 7	1. Chân dung Samuel Johnson 2. Trang nhan đề của cuốn từ điển Johnson, ấn bản thứ nhì (1755)	Sau trang 312



## Tỷ giá các loại tiền tệ

Không có công thức nào để tính tỷ giá các loại tiền tệ: Cách đây hai trăm năm, các đồng tiền có cùng tên gọi như ngày nay thường có giá cao hơn bây giờ nhiều, nhưng cũng có khi thấp hơn. Trong lịch sử, đồng tiền luôn bị lạm phát, dù đây chỉ là một phương cách quen thuộc nhằm trả các món nợ của chính phủ qua những đợt giảm giá tiền tệ được lập đi lập lại; nhưng khái niệm cho rằng trong quá khứ hàng hóa rẻ hơn ngày nay có lẽ xuất phát từ lòng yêu mến một thời xa xưa; về mặt lao động bỏ ra để kiếm tiền mua chúng thì thường là mắc hơn. Nói chung, với nhiều ngoại lệ và sai biệt giữa các quốc gia, chúng ta có thể tính tỷ giá của một số tiền tệ Âu châu vào thời bấy giờ so với đồng đô la Mỹ vào năm 1965 như sau:

carolin, 22,5\$	lira, 1,25\$
cigliato, 6,25\$	livre, 1,25\$
crown, 6,25\$	louis d'or, 25,00\$
dopio, 25,00\$	mark, 1,25\$
ducat, 12,50\$	penny, 0,10\$
écu, 3,75\$	pistole, 12,50\$
florin, 2,50\$	pound, 25,00\$
franc, 1,25\$	reale, 0,25\$
groschen, 14 cent	ruble, 10,00\$
guilder, 5,25\$	rupee, 4,00\$
guinea, 26,25\$	shilling, 1,25\$
gulden, 5,00\$	sol, 1,25\$
kreuzer, 1/2 cent	sou, 5 cent
	thaler, 5,25\$

## Chương 1

# CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP

### I. Nguyên do

Tại sao cuộc Cách mạng Công nghiệp xảy đến ở Anh đầu tiên? Bởi lẽ Anh trước đó đã thắng các cuộc chiến lớn ở Lục địa đồng thời vẫn giữ được miền đất của mình tránh khỏi cơn tàn phá của chiến tranh; bởi lẽ Anh giành được thể kiểm soát vùng biển và từ đó thu tóm được nhiều thuộc địa, những xứ cung ứng nguyên liệu thô và các mặt hàng thành phẩm cần thiết; bởi lẽ quân đội, hạm đội, và dân số ngày càng tăng của họ mang đến một thị trường mở rộng thêm cho các sản phẩm công nghiệp; bởi lẽ các phường hội nghề không thể đáp ứng được những nhu cầu ngày càng tăng này; bởi lẽ lợi nhuận từ hoạt động buôn bán nơi viễn phương đã tích lũy vốn tư bản mà giờ đang kiếm tìm những con đường đầu tư mới; bởi lẽ Anh cho phép hạng quý tộc xứ mình - cùng gia sản của họ - tham gia vào thương nghiệp và công nghiệp; bởi lẽ việc đất trồng trọt ngày càng được thay thế bằng đất đồng cỏ chăn thả khiến cho bao nông phu bỏ ruộng đồng để đến chốn thị thành, nơi họ được sung vào lực lượng cần lao sẵn sàng làm việc cho các công xưởng; bởi lẽ khoa học ở Anh được dẫn đạo bởi những người theo khuynh hướng thực tiễn, mặc dù ở Lục địa, đâu đâu người ta cũng làm khoa học theo lối nghiên cứu trừu tượng; và bởi lẽ Anh có một chính thể lập hiến nhạy cảm với những lợi ích kinh doanh, và lơ mờ nhận thấy rằng nếu họ đặt Cách mạng Công nghiệp lên

hàng ưu tiên, nước Anh hẳn sẽ trở thành thủ lĩnh chính trị của thế giới Tây phương trong hơn một thế kỷ.

Việc nước Anh kiểm soát các vùng biển đã khởi đầu bằng chuyện họ đánh bại hạm đội Armada của Tây Ban Nha;<sup>i</sup> thể kiểm soát này còn được kéo dài thêm nữa nhờ những chiến thắng trước Hà Lan trong những cuộc chiến tranh Anh - Hà Lan, và trước Pháp trong cuộc Chiến tranh Kế vị Tây Ban Nha; và cuộc Chiến tranh Bảy Năm đã biến công cuộc giao thương hàng hải gần như trở thành chỗ độc quyền của người Anh. Một hải quân bất khả bại đã biến eo biển Anh thành một con hào che chắn dành cho “pháo đài do Tự nhiên dựng lên này... chống lại sự lây nhiễm và bàn tay chiến tranh.”<sup>1</sup> Nền kinh tế Anh không chỉ tránh được những cơn phá hoại của binh lính, mà nó còn được nuôi dưỡng và khuấy động nhờ có các nhu cầu của quân đội Anh Quốc và đồng minh ở Lục địa; thế nên dẫn đến việc khuếch trương đặc biệt ngành dệt và ngành luyện kim, và người ta càng đòi hỏi có thêm nhiều máy móc, có thêm nhiều công xưởng hơn nữa để thực hiện sản xuất hàng hóa.

Việc kiểm soát vùng biển tạo điều kiện cho cuộc chinh phục thuộc địa. Canada và những khu vực phong nhiêu nhất Ấn Độ rơi vào tay Anh như là thành quả của cuộc Chiến tranh Bảy Năm. Những chuyến hải trình như của Thuyền trưởng Cook (1768-1776) đã thu về cho Đế quốc Anh những hòn đảo hữu ích về mặt chiến lược trong chiến tranh và mậu dịch. Chiến thắng của Rodney trước Grasse (1782) đã xác lập thể thống trị của Anh đối với Jamaica, Barbados, và Bahamas. New Zealand bị thu tóm năm 1787, Úc năm 1788. Những xứ thuộc địa và những chốn hải ngoại khác đã mang đến cho công nghiệp Anh một thị trường ngoại quốc vô song ở thế kỷ XVIII. Thương nghiệp với những vùng định cư của

---

i Tên đầy đủ của hạm đội này là Grande y Felicísima Armada (Great and Most Fortunate Navy). [Mọi cước chú, nếu không nêu tên ai khác, đều thuộc về người dịch.]

người Anh ở Bắc Mỹ đã tuyển dụng 1.078 con tàu và 29.000 ngư dân.<sup>2</sup> London, Bristol, Liverpool, và Glasgow phát đạt ở vai trò cảng khẩu chính cho hoạt động mậu dịch Đại Tây Dương này. Những xứ thuộc địa nhận mặt hàng thành phẩm và gửi lại thức ăn, thuốc lá, gia vị, trà, lụa, vải bông, nguyên liệu thô, vàng, bạc, và đá quý. Nghị viện dùng thuế quan cao nhằm hạn chế việc nhập khẩu hàng ngoại, và làm thối chí sự phát triển của nền công nghiệp thuộc địa và công nghiệp Ireland vốn cạnh tranh với Anh Quốc. Không loại phí nội địa nào (như những loại phí gây trở ngại cho mậu dịch nội địa ở Pháp) cản trở dòng chảy hàng hóa đi qua Anh, Scotland, và Wales; những vùng đất này làm nên một khu vực mậu dịch tự do lớn nhất ở Tây Âu. Các tầng lớp thượng lưu và trung lưu tận hưởng cuộc sống phồn thịnh bậc nhất, và tận hưởng một mãi lực vốn là một yếu tố kích thích bổ sung cho việc sản xuất công nghiệp.

Các phường hội nghề không đủ năng lực đáp ứng nhu cầu của các thị trường đang mở rộng ở trong nước lẫn ngoài nước. Những phường hội này được kiến lập chủ yếu nhằm cung ứng các vật dụng cần thiết cho các khu đô thị tự trị và các vùng quanh nó; họ đeo gông cùm của những quy định xưa cũ vốn gây thối chí cho việc sáng chế, cạnh tranh, và hoạt động kinh doanh; họ không đủ lực để thu mua nguyên liệu thô từ những nguồn viễn phương, hoặc để kiểm được vốn tư bản cần để mở rộng sản xuất, hoặc để tính toán, thu được, hoặc đặt hàng ở nước ngoài. Dần dần, các chủ phường hội bị thay thế bằng những tay “dự toán”<sup>i</sup> (doanh nghiệp), những người biết cách gây vốn, dự liệu hay tạo nên nhu cầu, giành được nguyên liệu thô, và biết cách tổ chức máy móc và con người phục vụ việc sản xuất cho các thị trường ở khắp mọi vùng miền trên địa cầu.

Tiền bạc được cung ứng nhờ số lợi nhuận của hoạt động thương nghiệp hay tài chính, nhờ chiến lợi phẩm và tàu

i Chữ gốc: “projector”.

cướp biển, nhờ việc khai thác hay nhập vàng bạc, nhờ lượng tài sản kếch sù trong việc buôn bán nô lệ hoặc ở các thuộc địa. Người Anh ra đi trong cảnh bần hàn, một số trở về trong cảnh giàu sang. Từ năm 1744 đã có mười lăm người đàn ông, khi trở về từ miền Tây Ấn, đã có đủ tiền để mua phiếu bầu vào Nghị viện;<sup>3</sup> và tới năm 1780 những tay “nabob”,<sup>i</sup> ngày trước vốn phát tài ở Ấn Độ, nay trở thành một thế lực trong Viện Thứ dân. Phần lớn mớ của cải ngoại lai này dành cho việc đầu tư. Và trong khi ở Pháp, giới quý tộc bị cấm tham gia vào thương nghiệp hay công nghiệp, thì ở Anh, quý tộc lại được phép; và số của cải có gốc rễ từ đất đai sẽ tăng tiến thêm thông qua đầu tư vào sự nghiệp kinh doanh; do đó Công tước Bridgewater đã đánh liều số của thừa kế của mình để đầu tư vào khai thác than. Hàng nghìn người Anh gửi tiền tiết kiệm vào ngân hàng, từ đó, các ngân hàng cho vay với mức lãi suất thấp. Giới cho vay ở khắp mọi nơi. Giới chủ ngân hàng khám phá ra rằng cách dễ nhất để kiếm tiền là xoay xở tiền của người khác. Có hai mươi ngân hàng ở London năm 1750, năm mươi vào năm 1770, bảy mươi vào năm 1800.<sup>4</sup> Burke suy tính có mười hai ngân hàng ở ngoại ô London năm 1750, năm 1793 có bốn trăm ngân hàng.<sup>5</sup> Tiền giấy làm tăng thêm lượng phần hoa đi thụ phần; năm 1750 nó chiếm hai phần trăm số tiền tệ; năm 1800 là 10 phần trăm.<sup>6</sup> Tiền tích trữ thử vận may ở việc đầu tư khi thương nghiệp và công nghiệp thông báo số cổ tức gia tăng của mình.

Nhiều cửa hàng và công xưởng càng ngày càng nhân bội nên cần thêm người. Nguồn tự nhiên cho việc cung ứng lao động đã tăng lên nhờ việc ngày càng có nhiều gia đình nông thôn không còn khả năng kiếm sống trên đồng ruộng. Ngành công nghiệp len đang phát đạt thì đòi hỏi nhiều len; càng lúc càng nhiều khu đất bị biến từ đất trồng trọt sang đất đồng cỏ

---

i “Nabob” là tên gọi chỉ những người làm giàu ở phương Đông, đặc biệt ở Ấn Độ.

chăn thả; cừu thay thế người; Auburn của Goldsmith<sup>i</sup> không chỉ là ngôi làng bị bỏ hoang duy nhất ở Anh Quốc. Từ năm 1702 đến 1760, đã có 246 đạo luật do Nghị viện ban ra nhằm uỷ quyền cho việc loại bỏ bốn trăm mẫu Anh ra khỏi sổ đất trồng trọt; từ năm 1760 đến 1810, có 2.438 đạo luật như thế, gây tác động đến gần năm triệu mẫu Anh.<sup>7</sup> Khi máy móc làm nông được cải thiện, những khu đất nhỏ trở thành thứ chẳng ai ham, bởi vì họ không thể dùng hoặc chi trả cho những cỗ máy mới; hàng nghìn nông dân bán đất và đi làm công cho những nông trại quy mô lớn hoặc trong những nhà máy nông thôn hoặc vào thành phố. Những nông trại lớn, có phương thức làm việc, lối tổ chức và máy móc tốt hơn, có lượng sản xuất trung bình mỗi mẫu Anh nhiều hơn so với những nông trại thời quá khứ, nhưng chúng gần như quét sạch hết các tiểu điền chủ, nông dân có đất, những người từng là xương sống của nước Anh về mặt kinh tế, quân sự, và đạo đức. Trong khi đó, luồng di dân từ Ireland và Lục địa đã bổ sung thêm đàn ông, đàn bà, và trẻ em, vốn là những người sẽ cạnh tranh nhau kiếm việc làm trong các công xưởng.

Khoa học chỉ thủ một vai trò khiêm nhường trong cuộc chuyển hóa kinh tế của nước Anh thế kỷ XVIII. Những nghiên cứu của Stephen Hales về khí, của Joseph Black về nhiệt và hơi nước, đã giúp Watt cải thiện động cơ hơi nước. Hiệp hội Hoàng gia London (Royal Society of London) có thành phần chủ yếu là những người có đầu óc thực tiễn, vốn chuộng những nghiên cứu có hứa hẹn mang lại ứng dụng cho công nghiệp. Nghị viện Anh Quốc cũng để tâm đến những nghiên cứu về vật chất; dù Nghị viện chịu chi phối của giới địa chủ, nhưng nhiều người trong số đó có nhúng tay vào thương nghiệp hay công nghiệp, và hầu hết các nghị sĩ đều dễ bị lung lạc bởi lời cầu xin và quà cáp của giới kinh doanh nhằm thả lỏng những hạn chế mà các chính phủ trước đó đã đặt ra

i Chỉ làng Auburn trong bài thơ "The Deserted Village" (Ngôi làng bị bỏ hoang) của thi sĩ Oliver Goldsmith (1730–1774).



đối với nền kinh tế. Những người cổ xúy kinh doanh tự do và mậu dịch tự do - và cổ xúy việc để cho lương bổng và giá cả được tự do tăng giảm theo luật cung cầu - đã giành được sự hậu thuẫn của một số vị lãnh đạo trong nghị viện, và những hàng rào pháp lí đối với việc lan toả thương nghiệp và sản xuất nay dần dần được tháo dỡ. Tất cả những điều kiện tiên quyết cho ưu tiên của nước Anh trong cuộc Cách mạng Công nghiệp lúc này đã được thực hiện.

## II. Các thành tố

Những yếu tố nguyên liệu của Cách mạng Công nghiệp là sắt, than đá, vận tải, máy móc, năng lượng, và công xưởng. Tự nhiên thủ vai trò của mình ở chỗ cung cấp cho nước Anh những thứ như sắt, than, và những thủy lộ. Nhưng sắt khi được đưa đến từ các khu mỏ vẫn còn nhiều tạp chất mà, thứ người ta cần phải loại bỏ bằng cách nấu chảy - nấu chảy hay đốt chảy bằng lửa. Than đá cũng lẫn đầy tạp chất; những tạp chất này được loại bỏ bằng cách nung nóng hay “nấu” than đá cho đến khi nó trở thành than cốc. Quặng sắt, được nung nóng và làm sạch đến nhiều cấp độ khác nhau bằng cách đốt than cốc, sẽ trở thành gang hay thép.

Để tăng nhiệt, Abraham Darby đã dựng (1754 f.) những cái lò cao trong đó không khí cần thiết được cấp cho lửa từ cặp ống bể được vận hành bởi một bánh thủy lực. Năm 1760, John Smeaton thay các ống bể bằng một máy bơm ép khí được truyền động một phần nhờ nước, một phần nhờ hơi nước; cái bể ép khí liên tục này đã nâng sản lượng sắt công nghiệp từ 12 tấn đến 42 tấn mỗi lò mỗi ngày.<sup>8</sup> Sắt trở nên rẻ đúng mức để được dùng theo hàng trăm cách mới; do vậy, năm 1763, Richard Reynolds xây tuyến đường sắt đầu tiên được ghi nhận - những thanh ray sắt cho phép các toa tàu thể chỗ ngựa thồ trong việc vận chuyển than đá và quặng kim loại.

Lúc này đây bắt đầu một thời kỳ của các ông chủ đồ sắt nổi danh, vốn sẽ thống trị khung cảnh công nghiệp và kiếm được những gia sản kếch sù nhờ dùng sắt cho nhiều mục đích có vẻ trông lạ lùng đối với thứ kim loại đó. Thế là John Wilkinson và Abram Darby II bắc chiếc cầu sắt đầu tiên ngang sông Severn (1779). Wilkinson làm nước Anh thích thú bằng việc đề xuất ý tưởng làm một con tàu sắt; một số người còn bảo ông mất trí rồi; nhưng, dựa vào những nguyên lí do Archimēdēs thiết lập, ông đã dùng các tấm kim loại ráp thành con tàu sắt đầu tiên được ghi nhận trong lịch sử (1787). Giới thương gia từ nước ngoài đến để xem và học hỏi những công trình lớn được thiết dựng nên bởi Wilkinson, Richard Crawshay, hay Anthony Bacon. Birmingham, nằm gần nhiều lớp trầm tích than đá và sắt, trở thành trung tâm dẫn đầu nền công nghiệp sắt ở Anh. Từ những cửa hàng như thế, các công cụ và máy móc mới, mạnh hơn, bền hơn và đáng tin cậy hơn, được đổ vào các cửa hàng và công xưởng của Anh Quốc.

Than đá và sắt thì nặng, vận chuyển tốn kém ngoại trừ bằng đường thủy. Một bờ biển lõm sâu cho phép vận tải hàng hải đến được nhiều thành phố trọng điểm của Anh Quốc. Để đưa nguyên liệu và sản phẩm đến các thị trấn xa bờ biển và xa những thủy lộ đi tàu được, một cuộc cách mạng về vận tải cần phải được thực hiện. Khâu vận chuyển hàng hóa trên đất liền vẫn còn gặp khó khăn mặc dù có mạng lưới cống thu phí đường bộ (turnpike).<sup>19</sup> Những con đường thu phí này làm tăng gấp đôi tốc độ trung chuyển và đẩy nhanh hoạt động mậu dịch trong nước. Những con ngựa thồ được thay bằng xe ngựa kéo, và việc đi lại trên lưng ngựa nhường chỗ cho những cỗ xe ngựa chở khách. Tuy vậy, những cống thu phí này lại để cho doanh nghiệp tư nhân làm công việc bảo trì, và chúng nhanh chóng bị hư hại.

---

i Họ lấy tên gọi ["turnpike"] này từ những loại cửa xoay gắn đầy cọc nhọn dùng để cản đường đi cho đến khi người đi trả phí.<sup>9</sup> [Durant]

Thế nên giao thông thương mại vẫn chuộng đường thủy hơn. Các thủy lộ được nạo vét để dung được những con tàu hạng nặng, và các con sông và các thị trấn được gắn kết nhau bằng hệ thống kênh đào. James Brindley, vốn không học qua trường lớp hay chuyên môn, đã từ một anh thợ cối xay mù chữ tiến thân thành một kỹ sư kênh đào nổi trội thời ấy, bằng thiên khiếu về cơ học của mình đã giải quyết những vấn đề về việc đưa kênh đào đi qua các thủy môn và các đường hầm và đưa lên trên các cống dẫn nước. Quãng 1759-1761, ông xây dựng một kênh đào để mang than đá từ các khu mỏ của Công tước Bridgewater ở Worsley đến Manchester; kênh đào này giúp giảm một nửa giá than đá ở Manchester, và góp phần trọng yếu cho việc biến thành phố đó thành một thủ phủ công nghiệp. Một trong những cảnh tượng như tranh vẽ ở Anh thế kỷ XVIII là một con tàu di chuyển dọc kênh đào Brindley-Bridgewater được dẫn đi bằng một cống dẫn cao 99 bộ<sup>i</sup> phía trên sông Irwell ở Barton. Năm 1766, Brindley bắt đầu làm Kênh Grand Trunk bằng cách nối Sông Trent với sông Mersey, và con kênh này sẽ mở ra một đường thủy đi từ Biển Ireland băng ngang miền Trung nước Anh đến Bắc Hải. Những kênh đào khác kết nối con sông Trent với sông Thames, và kết nối Manchester với Liverpool. Trong khoảng thời gian 30 năm, hàng trăm kênh đào mới đã làm giảm rất nhiều chi phí giao thông thương mại ở Anh Quốc.

Xét về nguyên vật liệu, nhiên liệu, và vận tải, cuộc Cách mạng Công nghiệp có việc kế tiếp phải làm là nhân bội hàng hóa. Nhu cầu về máy móc để gia tăng sản xuất trong ngành dệt trở nên vô cùng lớn. Người ta muốn có cái mặc, còn binh lính và thiếu nữ cần phải bị mê hoặc vì những bộ đồng phục. Vải bông vào nước Anh với số lượng ngày càng tăng - ba triệu pound năm 1753, 32 triệu năm 1789;<sup>10</sup> lao động thủ công không thể xử lý số bông này thành những mặt hàng hoàn thiện kịp lúc để đáp ứng nhu cầu. Sự phân chia lao động vốn

---

i Khoảng hơn 30m.

đã hình thành trong những ngành may mặc giờ đây gọi nên và xúc tiến chuyển sang chế máy móc.

John Kay đã khởi sự quá trình cơ giới hóa ngành dệt bằng “con thoi bay” (flying shuttle) của ông (1733), và Lewis Paul đã cơ giới hóa công đoạn quay tơ bằng hệ thống các trục cán (1738). Năm 1765, James Hargreaves xứ Blackburn, Lancashire, thay đổi vị trí của bánh xe quay tơ từ chiều dọc sang chiều ngang, đặt bánh này lên trên bánh kia, xoay tám bánh bằng một ròng rọc và một dây đai, và dệt tám sợi cùng lúc; ông cho thêm nhiều lực vào nhiều con suốt hơn nữa đến khi “jenny quay tơ” của ông (Jenny là vợ ông) dệt được cùng lúc 80 sợi. Những thợ quay tơ bằng tay sợ rằng cái máy kì khôi này sẽ khiến họ mất việc và không kiếm ăn được; họ phá vỡ các cỗ máy của Hargreaves; ông tháo chạy thực mạng đến Nottingham, nơi những chiếc máy jenny của ông được lắp đặt do tình trạng thiếu nhân công. Tới năm 1788, có 20.000 jenny ở Anh Quốc, và bánh xe quay tơ đang trên đường trở thành vật trang trí lãng mạn.

Năm 1769, Richard Arkwright, theo đề xuất của nhiều thợ máy, đã phát triển một “khung thủy lực” mà nhờ đó thủy lực sẽ làm di chuyển các thớ vải bông giữa hai trục cán liên tiếp vốn sẽ căng kéo các thớ vải thành loại sợi chặt hơn, cứng hơn. Khoảng năm 1774, Samuel Crompton kết hợp jenny của Hargreaves và trục cán của Arkwright thành một cỗ máy lai hợp mà những kẻ hóm hỉnh nước Anh sẽ gọi là “con la của Crompton”: chuyển động lùi tiến luân phiên của các con suốt xoay vòng sẽ làm căng, xoắn và cuộn sợi tơ, làm cho nó có được độ mảnh và độ bền tốt hơn; quy trình này đến thời chúng ta<sup>i</sup> vẫn còn là nguyên tắc của máy dệt phức tạp nhất. Jenny và khung thủy lực này được làm bằng gỗ; con la, sau năm 1783, dùng các trục cán và bánh xe bằng kim loại, và trở nên đủ chắc chắn để chịu được tốc độ và sức căng của hoạt động sinh công.

---

i Tức thời điểm xuất bản cuốn sách này, khoảng thập niên 1960.

Máy dệt hoạt động bằng những thanh quay và tải trọng trước đó đã được sử dụng ở Đức và Pháp, nhưng năm 1787 Edmund Cartwright xây dựng ở Doncaster một công xưởng nhỏ trong đó 20 máy dệt được vận hành nhờ sức vận động của loài vật. Năm 1789, ông thế nhà máy điện này bằng động cơ hơi nước. Hai năm sau ông gia nhập cùng một số người bạn ở Manchester để lập một công xưởng lớn trong đó 400 máy dệt được chạy bằng hơi nước. Ở đây giới thợ thuyền cũng nổi loạn; họ đốt trụ công xưởng và dọa giết những người tổ chức. Trong thập niên tiếp sau đó, nhiều máy dệt được dựng lên, đám dấy loạn đập nát một số máy, một số máy vẫn còn đó và được nhân bội lên; máy móc đã chiến thắng.

Nước Anh được phù trợ cho công nghiệp nhờ thủy lực từ vô vàn con sông vốn được chu cấp nước từ những cơn mưa dư dật. Do vậy, vào thế kỷ XVIII, nhiều nhà máy được dựng lên ở thị thành không nhiều bằng ở miền quê, dọc cùng những con suối vốn có thể được ngăn đập nhằm tạo thác có lực đủ mạnh để làm xoay các bánh xe lớn. Ở thời điểm này, một thi sĩ có thể bản khoản chẳng phải mọi sự sẽ ổn hơn nếu hơi nước chưa bao giờ thế chỗ nước ở vai trò lực truyền động, và công nghiệp, thay vì được tụ họp nơi thành phố, thì lại được đưa vào lẫn cùng nông nghiệp ở chốn thôn dã. Nhưng phương thức sản xuất hiệu quả hơn và sinh lợi nhiều thế chỗ phương thức ít hiệu quả và ít sinh lợi, và động cơ hơi nước (cho đến gần đây cũng có được ánh rực sáng lẫm liệt) hứa hẹn sản xuất hoặc vận tải nhiều hàng hóa và vàng hơn những gì thế giới bấy nay từng chứng kiến.

Động cơ hơi nước là đỉnh điểm, không hẳn là một sản phẩm, của Cách mạng Công nghiệp. Không cần phải quay về lại với Heron xứ Alexandria (năm 200 Công nguyên), Denis Papin đã miêu tả tất cả những bộ phận và nguyên lý của một động cơ hơi nước thực tiễn vào năm 1690. Thomas Savery làm một máy bơm chạy nơi nước vào năm 1698. Thomas Newcomen phát triển máy này (1708-1712) thành một cỗ

máy; trong đó hơi nước được tạo ra từ nước nung nóng sẽ được kết tụ lại bằng một tia nước lạnh, và sự luân phiên của áp suất không khí sẽ đẩy pít-tông lên xuống; “động cơ không khí” này vẫn còn là chuẩn mực cho đến lúc James Watt biến nó thành một động cơ hơi nước đích thực năm 1765.

Khác với hầu hết nhà phát minh thời bấy giờ, Watt là một người nghiên cứu mà cũng là một người có óc thực tiễn. Người ông của Watt là thầy giáo dạy toán; cha của Watt là kiến trúc sư, thợ đóng tàu, và là thẩm phán ở thị trấn Greenock miền Tây Nam Scotland. James không theo học đại học, nhưng ông có lòng hiếu kì đậm chất sáng tạo và có thiên khiếu về máy móc. Một nửa thế giới biết chuyện một người thợ<sup>i</sup> quở trách ông: “Mợ chưa từng thấy thằng bé nào nhác lười như con:... trong một giờ qua con không nói một lời, mà con cứ lấy cái nắp ấm nước ra rồi đặt nó vào lại, và, giờ thì lại đang giữ cái nắp và một cái muỗng bạc ở phía trên hơi nước, xem hơi nước bốc lên ra sao từ cái vòi kia, và bắt lấy rồi đếm lấy các giọt nước.”<sup>11</sup> Câu chuyện này toát mùi truyền thuyết. Tuy vậy, một bản thảo hiện còn trong tay James Watt mô tả một thí nghiệm trong đó “cái đầu ống thẳng được cắm vào vòi một Ấm Trà”; và một bản thảo khác ghi rằng: “Tôi lấy một cái ống tuýp thủy tinh cong và úp nó xuống cho vào miệng ấm trà, đầu kia cho chìm trong nước lạnh.”<sup>12</sup>

Ở tuổi 20 (1756), Watt tìm cách lập thân ở Glasgow ở vai trò người chế tạo dụng cụ khoa học. Các phường hội nghề của thành phố từ chối không cấp giấy phép cho ông với nguyên do rằng ông đã không hoàn tất hết kì hạn học nghề, nhưng Trường Đại học Glasgow cho ông một phân xưởng bên trong khuôn viên trường. Ông tham gia các lớp giảng hóa học của Joseph Black, gây được tình bạn với ông ta và nhận được cả trợ giúp, và đặc biệt lưu tâm đến lý thuyết của Black về ẩn

---

i Túc Jane Muirhead, vợ của John Muirhead (hay Muirheid, người cậu của kĩ sư James Watt), và là mẹ của Marion Campbell, người em họ và cũng là người bạn từ thuở thiếu thời của James Watt.



niệt.<sup>13</sup> Ông học tiếng Đức, Pháp và Ý để đọc sách ngoại quốc, bao gồm sách về siêu hình học và thi ca. Sir James Robison, người quen biết ông thời ấy (1758), thấy kinh ngạc trước kiến văn phong phú của Watt, và bảo, “tôi thấy một người thợ và không mong đợi gì hơn; tôi tìm thấy một triết gia.”<sup>14</sup>

Năm 1763, trường đại học nhờ ông sửa một mẫu động cơ của Newcomen vốn được dùng trong một khóa học vật lý. Ông ngạc nhiên khi thấy ba phần tư nhiệt cấp cho máy bị lãng phí: sau mỗi khoảng chạy của pít-tông, xy-lanh mất nhiệt do dùng nước lạnh để làm ngưng tụ nguồn cấp hơi nước mới vào xy-lanh; quá nhiều năng lượng thất thoát đến mức hầu hết nhà sản xuất đều đánh giá máy này không sinh lợi được. Watt đề xuất ngưng tụ hơi nước trong một hộp chứa tách biệt, vốn có nhiệt độ thấp không gây ảnh hưởng đến xy-lanh nơi pít-tông đang di chuyển. “Bình ngưng” này làm tăng hiệu suất máy lên khoảng 300% tương quan với số nhiên liệu dùng để thực hiện công việc. Hơn nữa, trong bản tái dựng của Watt, pít-tông di chuyển nhờ sự trương nở của hơi nước, chứ không phải của khí; ông đã làm ra được một động cơ hơi nước đích thực.

Con đường từ những sơ đồ và mô hình cho đến ứng dụng thực tiễn đã tiêu tốn 12 năm đời Watt. Để làm ra nhiều mẫu thử và cải thiện liên tiếp cho động cơ, ông đã vay hơn 1.000 bảng, chủ yếu từ Joseph Black, người chưa bao giờ mất niềm tin ở ông. John Smeaton, bản thân là một nhà sáng chế và kỹ sư, tiên đoán rằng động cơ của Watt có thể “không bao giờ được đưa vào sử dụng rộng rãi do khó sản xuất từng bộ phận với đủ độ chuẩn xác.”<sup>15</sup> Năm 1765, Watt kết hôn, và phải kiếm thêm nhiều tiền; ông gạt sang bên sáng chế của mình và khởi sự đi khảo sát và thiết kế, vẽ sơ đồ cho bến tàu, cầu và kênh đào. Trong khi đó, Black giới thiệu ông với John Roebuck, người đang tìm một động cơ hữu hiệu hơn cái của Newcomen để bơm nước từ các mỏ than đá vốn cấp nhiên liệu cho các xưởng làm đồ sắt của ông ở Carron. Năm 1767, ông đồng ý trả nợ giúp Watt và cấp vốn để tạo dựng các

động cơ theo quy cách của Watt, đổi lại ông sẽ lấy hai phần ba số lợi nhuận từ việc lắp đặt hay kinh doanh. Nhằm bảo vệ món đầu tư của họ, Watt vào năm 1769, đã yêu cầu Nghị viện cấp bằng sáng chế vốn sẽ cho ông quyền hạn độc nhất đối với việc sản xuất động cơ của mình; bằng sáng chế được cấp cho ông đến năm 1783. Ông và Roebuck thiết lập một động cơ gần Edinburgh nhưng thủ nghệ yếu kém của cánh thợ rèn đã khiến vụ này trở thành một vụ thất bại; trong một số trường hợp, các xy-lanh được làm cho Watt là loại có một đầu đường kính dài hơn đầu kia một phần tám inch.

Bị lòng dè dặt thúc ép, Roebuck bán cổ phần đối tác của mình cho Matthew Boulton (1773). Lúc này bắt đầu một liên minh đáng chú ý trong lịch sử tình bằng hữu cũng như lịch sử công nghiệp. Boulton không chỉ là nhà lý tài đơn thuần; ông rất đổi hứng thú chuyện cải tiến phương thức và cơ chế sản xuất mà khi đạt được điều này ông đã mất cả gia sản. Năm 1760, ở tuổi 32, ông kết hôn với một người đàn bà giàu có và lẽ ra nên về hưu nghỉ ngơi nhờ thu nhập của bà này; thay vì vậy, ông xây một trong những nhà máy công nghiệp bề thế nhất nước Anh, nằm ở Soho, gần Birmingham, chuyên sản xuất nhiều loại vật dụng kim loại từ cái khóa giày đến mấy cái chúc đài treo. Để vận hành máy móc ở 5 toà nhà của công xưởng, ông đã cạy vào thủy lực. Ông lúc này đề xuất thử công suất hơi nước. Ông biết rằng Watt đã chứng tỏ được tính thiếu hiệu quả của động cơ Newcomen, và biết động cơ của Watt đã thất bại do có các xy-lanh được khoan thiếu chính xác. Ông thực hiện một cú liều lĩnh có tính toán khi cho rằng khuyết điểm này có thể khắc phục được. Năm 1774, ông chuyển động cơ của Watt đến Soho; năm 1775, Watt đi theo động cơ của mình. Nghị viện gia hạn bằng sáng chế từ năm 1783 đến 1800.

Năm 1775, chủ xưởng đồ sắt Wilkinson sáng chế một thanh khoan xy-lanh rỗng vốn cho phép Boulton và Watt sản xuất các động cơ có công suất và năng lực trước nay chưa từng thấy.

Chẳng bao lâu sau, doanh nghiệp mới này bán động cơ cho các nhà sản xuất và các chủ hầm mỏ khắp Anh Quốc. Boswell ghé Soho vào năm 1776, và tường trình lại:

Ông Hector thật tốt bụng đến mức tháp tùng tôi để xem những công trình tuyệt vời của ông Boulton... Tôi ước gì Johnson đi cùng chúng tôi, bởi lẽ đây là khung cảnh mà tôi hẳn sẽ lấy làm mừng vui khi chiêm niệm bên cạnh ánh sáng của ông ấy. Quy mô bao la cùng độ khéo lắp nơi một số cỗ máy hẳn sẽ “tương phối với trí óc kì vĩ của ông ấy”. Tôi sẽ không bao giờ quên ông Boulton đã tỏ bày với tôi rằng: “Tôi bán ở đây, thưa ông, thứ mà toàn thể thế giới đều ham muốn có trong tay - CÔNG SUẤT.” Ông ấy có tầm 700 người làm việc. Tôi nghĩ đến ông ấy như một thủ lĩnh ngành sắt, và ông ấy dường như là một người cha đối với bộ tộc của mình.<sup>16</sup>

Những động cơ của Watt hãy còn điều chưa thoả ý, và ông liên tục cải tiến nó. Năm 1781, ông lấy bằng sáng chế cho một thiết bị mà nhờ đó chuyển động qua lại của pít-tông được chuyển hóa thành chuyển động xoay tròn, nhờ vậy làm cho động cơ thích ứng với loại máy móc truyền động thông thường. Năm 1782, ông có bằng sáng chế cho một động cơ tác dụng kép (double-acting), trong đó cả hai đầu của xy-lanh nhận được xung lực từ nôi hơi và bình ngưng. Năm 1788, ông có bằng sáng chế cho bộ điều tốc li tâm vốn sẽ điều chỉnh luồng hơi nước để phát huy tốc độ đồng bộ trong động cơ. Trong suốt những năm tháng thí nghiệm này, những nhà phát minh khác tạo ra nhiều động cơ cạnh tranh nhau, và cho đến năm 1783, doanh số của Watt mới trả được nợ nần cho ông và bắt đầu sinh lời. Khi bằng sáng chế của ông hết hạn, ông rút khỏi công việc đang làm, và hãng Boulton & Watt được những người con trai của họ tiếp nối. Watt làm bản thân vui vầy bằng những phát minh nhỏ lẻ, và sống trong tuổi già vui thú, rồi chết năm 1819 ở tuổi 83.

Có nhiều phát minh khác trong thời đại đầy sinh lực này, khi mà, như Dean Tucker nói, “gần như mọi bậc thầy sản xuất đều có một phát minh cho riêng mình, và từng ngày cải tiến phát minh của người khác.”<sup>17</sup> Bản thân Watt phát triển một quy trình sao chép bằng cách dùng loại mực dính và ấn trang giấy viết hay in xuống một tấm giấy mỏng được làm ẩm (1780). Một trong những nhân viên của ông, William Murdock, áp dụng động cơ của Watt vào máy kéo, và dựng một đầu máy mẫu chạy tám dặm một giờ (1784). Murdock có cùng ý tưởng với Philippe Lebon của Pháp ở đặc điểm dùng khí than để chiếu sáng; ông cũng thắp đèn cho phần bên ngoài của công xưởng Soho (1798). Quang cảnh trọng tâm của nền kinh tế Anh cuối thế kỷ XVIII là cảnh về động cơ hơi nước dẫn đầu và đẩy nhanh bước tiến, dùng cho các loại máy ở hàng trăm ngành công nghiệp, dẫn dụ các cơ sở dệt từ chỗ dùng thủy lực sang dùng năng lượng hơi nước (1785 f.), thay đổi miền quê, xâm chiếm thành thị, phủ tối trời bằng bụi than và khói, và ẩn mình trong lòng tàu để mang đến sức mạnh mới cho thể kiểm soát của Anh ở các vùng biển.

Hai yếu tố khác cần để làm cho cuộc cách mạng được hoàn toàn: công xưởng và tư bản. Những thành tố - nhiên liệu, năng lượng, nguyên liệu, máy móc và con người - có thể hợp tác tốt nhất khi được mang đến cùng nhau trong một toà nhà hay nhà máy, trong một tổ chức và kỷ luật, dưới trướng một người đứng đầu. Trước đây đã có nhiều công xưởng; giờ, khi thị trường mở rộng kêu gọi việc sản xuất đều đặn và quy mô lớn, họ nhân bội số lượng và kích cỡ, và “hệ thống công xưởng” trở thành một tên gọi cho trật tự mới trong công nghiệp. Và khi máy móc công nghiệp và nhà máy trở nên tốn kém hơn, những người và những tổ chức nào có thể thu gom hay cung cấp tư bản đều sẽ vươn lên vị thế quyền lực, ngân hàng vượt lên trên công xưởng, và toàn bộ khối phức hợp này mang tên chủ nghĩa tư bản - một nền kinh tế chịu chi phối của những nhà cung ứng tư bản. Giờ, với mọi kích thích

đối với phát minh và cạnh tranh, với việc doanh nghiệp ngày càng thoát khỏi những hạn chế phường hội và những hàng rào pháp lý, cuộc Cách mạng Công nghiệp sẵn sàng chinh trang khuôn mặt và bầu trời và linh hồn Anh Quốc.

### **III. Hoàn cảnh**

Cả chủ thuê lẫn người làm công đều phải thay đổi thói quen, kĩ năng và các mối quan hệ của mình. Chủ thuê vốn dĩ đang lo toan cho nhiều người hơn bao giờ hết, và trong vòng xoay hàng hóa nhanh chóng, họ mất đi mối thân thuộc với người làm công, và phải nghĩ đến người làm công không phải như những người quen cùng tham gia vào một công việc chung, mà như những phần nhỏ trong một quá trình vốn được đánh giá chỉ bằng lợi nhuận. Hầu hết cánh thợ thủ công, trước năm 1760, làm việc trong những phân xưởng của phường hội hoặc tại gia, tại đó, số giờ lao động không cứng nhắc, và người ta có được những quãng nghỉ ngơi xen vào; và vào thuở ban đầu còn có những kì nghỉ lễ mà lúc ấy hết thảy việc lao động có trả công đều bị Giáo hội cấm đoán. Chúng tôi không cần phải lý tưởng hóa hoàn cảnh của lớp thường dân trước thời Cách mạng Công nghiệp; dẫu vậy, chúng tôi có thể nói rằng những nỗi gian khổ mà một người thường phải gánh chịu chính là những thứ có truyền thống, tập quán, và trong nhiều trường hợp, có cả khí trời để làm dịu chúng lại. Khi cuộc công nghiệp hóa tiến triển, những nỗi gian khổ của người làm công được giảm nhẹ bằng số giờ ít hơn, lương cao hơn, và nhiều lối tiếp cận hơn với luồng hàng hóa đang gia tăng từ các cỗ máy. Nhưng đối với giới lao động Anh, nửa thế kỷ chuyển tiếp từ thủ công và làm nghề tại gia sang công xưởng, sau năm 1760, chính là quãng thời gian người ta bị bắt tòng phục một cách phi nhân, đôi khi còn tệ hơn cả chế độ nô lệ.

Đa số các công xưởng thời đó cần 12 đến 14 giờ làm việc mỗi ngày và 6 ngày mỗi tuần.<sup>18</sup> Cánh chủ thuê lập luận rằng

người lao động cần phải được cho lao động nhiều giờ bởi lẽ họ không thể tin tưởng chuyện người lao động đi làm đều đặn: nhiều thợ thuyền uống say khướt vào ngày Chủ nhật đến mức không đi làm được vào thứ Hai; một số khác, sau khi làm việc 4 ngày, lại ở nhà 3 ngày tiếp theo. Adam Smith giải thích rằng, “việc dùng nhân công thái quá suốt bốn ngày trong tuần thường là nguyên do thực sự cho tình trạng nhàn tản ở ba ngày còn lại”; ông cảnh báo rằng nếu thời gian làm việc kéo dài hay tốc độ làm việc cao thì người làm công có thể bị suy sụp về thể chất lẫn tinh thần; và ông nói thêm rằng “một người vốn làm việc chừng mực để có thể làm việc liên tục sẽ không chỉ duy trì được sức khỏe lành mạnh trong thời gian dài, mà trong một năm còn xử lý được lượng công việc lớn.”<sup>19</sup>

Tất nhiên, tiền lương thực sự chỉ có thể ước đoán theo mối liên hệ với giá cả. Năm 1770, một ổ bánh mì nặng một phần tư cân<sup>i</sup> ở Nottingham có giá khoảng 6 penny, một cân pho-mát hay thịt heo có giá 4 penny, một cân bơ 7 penny. Adam Smith, mãi đến 1773, mới tính toán được lương trung bình của giới thợ thuyền London vào độ khoảng 10 shilling, ở những trung tâm nhỏ hơn là 7 shilling, ở Edinburgh là 5 shilling.<sup>20</sup> Arthur Young, khoảng năm 1770, tường thuật lương tuần của giới thợ thuyền nhà máy Anh ở nhiều mức khác nhau tùy theo vùng địa lý, từ 6 shilling 6 penny cho đến 11 shilling. Trong tương quan với giá cả, lương thời bấy giờ rõ ràng thấp hơn nhiều so với hiện nay, nhưng một số chủ thuê có thêm tiền khí đốt hay tiền thuê nhà vào tiền lương, và một số người làm công còn dành một phần thời giờ của họ cho chuyện làm nông. Sau năm 1793, khi Anh khởi sự cuộc chiến trường kỳ với nước Pháp thời Cách mạng, giá cả tăng vọt nhanh hơn lương, và cảnh nghèo khó trở thành điều cực kỳ nghiêm trọng.

i Túc cân Anh (*pound*).



Nhiều kinh tế gia thế kỷ XVIII khuyến nghị việc định đặt lương thấp như một tác nhân kích thích người ta làm việc đều đặn. Ngay cả Arthur Young, người bạn lòng trước cảnh nghèo khó mà ông chứng kiến ở một số quận nước Pháp, cũng tuyên bố: “Mọi người, trừ kẻ ngu dốt ra, đều biết rằng những tầng lớp hạ lưu cần phải được giữ ở cảnh nghèo, không thì họ sẽ không bao giờ cần cù.”<sup>21</sup> Hoặc, như một người tên J. Smith từng nói:

Đó là một thực tế mà những ai quen thuộc với vấn đề này cũng biết rõ, rằng tình trạng khan hiếm, đến một mức độ nhất định, sẽ phát dương nền công nghiệp, và rằng người sản xuất [tức người làm việc tay chân], vốn có thể sống được nhờ 3 ngày làm việc, sẽ lại nhàn tản và say sưa suốt những ngày còn lại trong tuần... Xét về mọi lẽ, chúng ta gần như có thể khẳng quyết rằng việc giảm lương trong ngành sản xuất mặt hàng len sẽ là một điều phúc lành cho cả nước, và không gây nên tổn thương thực sự nào cho người nghèo. Bằng lối này, ta có thể duy trì ngành nghề của mình, chống đỡ tiền thuê mướn [lợi tức] của mình, và ngoài ra còn có thể sửa đổi người dân nữa.<sup>22</sup>

Đàn bà và trẻ em được thuê mướn trong các công xưởng, thường là làm những công việc không cần kỹ năng chuyên môn. Một số thợ dệt nữ có tay nghề làm nhiều như đàn ông, nhưng thu nhập thường thấy của nữ thợ thuyền trung bình là 3 shilling 6 penny - hiếm khi hơn nửa số tiền lương của cánh đàn ông.<sup>23</sup> Năm 1788, riêng các nhà máy dệt đã thuê mướn 59.000 đàn bà và 48.000 trẻ em.<sup>24</sup> Sir Robert Peel có hơn 1.000 trẻ em trong những công xưởng vùng Lancashire của ông.<sup>25</sup> Lao động trẻ em không phải là một quán lệ mới mẻ ở châu Âu; nó đã được công nhiên chấp nhận ở các nông trường và trong ngành công nghiệp nội địa. Bởi lẽ, chuyện giáo dục phổ thông là thứ bị cánh bảo thủ nhàn nhái mặt cho là sẽ dẫn đến tình trạng dư thừa học giả và

khan hiếm người lao động tay chân, nên rất ít người Anh ở thế kỷ XVIII cho đó là một tội ác khi để trẻ em đi làm thay vì đi học. Khi máy móc đủ giản đơn để trẻ em có thể trông nom được, các chủ xưởng đón chào các cậu bé cô bé từ 5 tuổi trở lên. Giới chức trách giáo khu, bức tức về chi phí hỗ trợ trẻ mồ côi hay trẻ đói nghèo, đã giao phó chúng cho giới chủ công nghiệp, đôi khi với số lượng tới 50, 80 hay 100 đứa; trong nhiều trường hợp, họ còn quy định rằng người chủ thuê phải nhận một đứa ngốc trong số 20 đứa trẻ.<sup>26</sup> Ngày làm việc thường tình đối với lao động trẻ em kéo dài từ 10 đến 14 giờ. Trẻ em thường được gom lại thành từng nhóm, và ở một số công xưởng, chúng làm việc theo ca 12 giờ, sao cho máy móc hiếm khi dừng lại và giường ít khi bị để trống. Kỷ luật được duy trì bằng những cú đấm và cú đá. Bệnh tật tìm đến những nạn nhân không phòng bị trong số những trẻ em học việc ở công xưởng; nhiều em bị biến dạng do lao nhọc, hoặc bị thương tật do tai nạn; một số tự sát. Ít người đủ tinh tế để kết án nạn lao động trẻ em như vậy; tuy vậy, nạn này giảm đi không phải do người ta trở nên nhân đạo hơn mà vì máy móc trở nên phức tạp hơn.

Trong công xưởng, trẻ em, đàn bà, và đàn ông đều phải phục tùng những điều kiện và kỷ luật mà trước đây họ chưa từng biết đến. Những tòa nhà này thường được xây dựng hoặc vội vã hoặc sơ sài, bảo đảm xảy ra nhiều tai nạn và nhiều bệnh tật. Quy định khắt khe, và hành vi vi phạm quy định sẽ bị phạt với số tiền có thể lấy đi tiền lương một ngày làm việc.<sup>27</sup> Giới chủ thuê lập luận rằng do máy móc cần được chăm lo đúng cách, các khâu vận hành khác nhau cần được điều phối, và dân chúng quen kiểu phóng túng chứ không quen lối làm việc đều đặn và nhanh chóng, nên kỷ luật nghiêm ngặt là thứ cần đến hòng để cho cảnh lộn xộn và hoang phí không làm lợi nhuận tiêu đi và không làm giá cả sản phẩm đội lên cao ở thị trường trong nước và ngoài nước. Kỷ luật được trì giữ do người thợ thủ công thất nghiệp đối diện cảnh bần hàn cho chính mình và cho gia đình mình, và người chủ thuê biết rằng người

thất nghiệp mong mỗi có việc làm. Vì lẽ đó, người chủ thuê hưởng lợi khi có một kho những người thất nghiệp từ đó họ có thể chọn để thế chỗ những thợ thuyền tật nguyên, bất mãn hoặc bị sa thải. Ngay cả người làm công cư xử tốt và có năng lực cũng đối diện cảnh bị sa thải khi tình trạng “sản xuất thái quá” thẩm thấu thị trường hiện có đến mức vượt quá sức mua của thị trường, hoặc khi cảnh hòa bình đặt dấu chấm hết cho việc quân đội có được cái phúc phần sẵn sàng đặt mua càng lúc càng nhiều hàng hóa để rồi tiêu huỷ chúng càng nhanh càng tốt.

Dưới hệ thống phường hội nghề, giới thợ thuyền có được sự bảo vệ của phường hội nghề hoặc của các sắc lệnh địa phương, nhưng trong hệ thống công nghiệp mới, họ hiếm khi, hoặc hoàn toàn không, được pháp luật bảo vệ. Tuyên truyền của giới trọng nông về việc để cho nền kinh tế thoát khỏi các điều lệ đã đạt được bước tiến nhất định ở Anh cũng như ở Pháp; giới chủ thuê thuyết phục Nghị viện rằng họ không thể tiếp tục hoạt động của mình, hoặc không thể đáp ứng được thế cạnh tranh ngoại quốc, trừ phi tiền lương được chi phối theo luật cung cầu. Ở những nhà máy làng quê, các thẩm phán trị an còn giữ chút ít quyền kiểm soát đối với tiền lương; ở các công xưởng, sau năm 1757, họ không có quyền gì.<sup>28</sup> Tầng lớp thượng lưu và trung lưu thấy không có lí do gì để quấy rầy giới chủ thương thuyền mặt hàng công nghiệp; cơn lũ hàng xuất khẩu dâng lên đang chinh phục các thị trường mới đối với giao thương Anh Quốc; và người Anh nào có thể chi trả sẽ thấy hài lòng trước lượng hàng hóa sản xuất dồi dào.

Nhưng giới thợ thuyền không dự phần vào cảnh phồn vinh này. Mặc cho hàng hóa được nhân bội do máy móc mà họ trông nom, nhưng năm 1800 mà bản thân họ vẫn còn nghèo y như một thế kỷ trước.<sup>29</sup> Họ không còn sở hữu công cụ hành nghề, họ hiếm khi tham gia vào việc thiết kế sản phẩm, họ không nhận được lợi nhuận nào từ việc mở rộng thị trường

mà họ cấp hàng. Họ làm cho cảnh nghèo của mình càng tệ thêm bằng cách sinh đẻ nhiều, điều trước đây là lợi thế của họ trên đồng ruộng; họ tìm đến rượu và tình dục để làm niềm an ủi chính yếu của mình, và những người vợ vẫn còn được đánh giá bằng số đứa con họ sinh ra. Cảnh khổn khó lan khắp; chi phí tế bản tăng từ 600.000 bảng năm 1742 lên đến 2.000.000 bảng năm 1784.<sup>30</sup> Nhà ở gia tăng cũng không theo kịp cảnh di cư hoặc cảnh nhân bội số thợ thuyền; những người này thường sống trong những khu nhà đồ nát chen chúc nhau ở những con phố tối tăm và chật hẹp. Một số người lao động sống dưới tầng hầm, nơi có độ ẩm thấp làm sinh ra thêm nhiều bệnh tật. Tới năm 1800, tất cả các thị trấn lớn đều phát triển nhiều khu ổ chuột vốn có điều kiện sống tệ hơn bất kì nơi nào từng được biết trong những giai đoạn lịch sử trước đó ở Anh.

Giới thợ thuyền tìm cách cải thiện vận mệnh của mình bằng nhiều cuộc dấy loạn, đình công và lập tổ chức. Họ tấn công vào những phát minh vốn đe dọa đưa họ lâm vào cảnh thất nghiệp hoặc lao nhọc. Năm 1769, Nghị viện ban hành án tử hình cho hành vi phá hủy máy móc.<sup>31</sup> Dẫu thế, năm 1779 giới thợ thuyền ở các công xưởng vùng Lancashire đã tự hình thành một đám đông từ 500 người phát sinh lên đến 8.000 người; họ gom góp hỏa lực và đạn dược, nấu chảy các đĩa bằng hợp kim thiếc để làm đạn, và thề tiêu hủy mọi cỗ máy ở nước Anh. Ở Bolton họ đã phá hoàn toàn một công xưởng cùng các thiết bị ở đó; ở Altham, họ ào ạt chiếm lấy công xưởng dệt của Robert Peel (cha của Thủ tướng Sir Robert), và đập nát các thiết bị dệt tiền ở đó. Họ đang trên đường tấn công nhà máy Arkwright ở Cromfort thì từ Liverpool, các đội quân được gửi đến đã bắt kịp toán người tấn công họ, và thế là những người này tháo chạy tán loạn. Một số bị bắt và bị kết án treo cổ. Các thẩm phán trị an giải thích rằng, “việc phá huỷ máy móc ở nước này chỉ là phương cách chuyển máy móc đến nước khác... dẫn tới tai hại cho

công việc thương mại ở Anh Quốc.”<sup>32</sup> Một hội ẩn danh mang tên “Bạn hữu của người nghèo” dặn giới thợ thuyền hãy kiên nhẫn thêm: “Tất cả những cải thiện do máy móc mang lại ban đầu đều gây nên một số khó khăn cho một số người đặc biệt... Chẳng phải hệ quả đầu tiên của ngành in ấn là tước đi nghề của nhiều kẻ sao chép bản thảo đó sao?”<sup>33</sup>

Luật cấm lập các công đoàn để thực hiện những cuộc hiệp thương tập thể; tuy vậy, “các hiệp hội thợ lành nghề” tồn tại, một số có từ thế kỷ XVII. Vào thế kỷ XVIII, số hiệp hội này rất nhiều, đặc biệt trong giới thợ dệt. Đó là những câu lạc bộ giao lưu chính yếu hoặc những nhóm hội san sẻ cùng lợi ích, nhưng khi thế kỷ này dần trôi, những hội nhóm đó trở nên hung hãn hơn; và thi thoảng, khi Nghị viện từ khước kiến nghị của họ, họ tổ chức đình công. Chẳng hạn quãng thời gian từ năm 1767-1768, có nhiều cuộc đình công của giới thủy thủ, thợ dệt, thợ làm nón, thợ may, thợ mài kính; và nhiều cuộc bãi công thể này còn kéo theo bạo động vũ trang ở cả hai phía.<sup>34</sup> Adam Smith tóm tắt lại kết quả cho đến năm 1776:

Thật không khó để tiên đoán, dựa trên tất cả những vụ việc thường tình, rằng ai trong số hai đảng phái hẳn sẽ có được lợi thế trong cuộc tranh cãi này, và buộc bên kia tuân theo những điều khoản của họ. Những người chủ, ít hơn về số lượng, có thể liên hợp dễ dàng hơn nhiều, và luật... không cấm chuyện họ liên hợp, mặc dù luật cấm giới thợ thuyền làm thế. Chúng ta không có đạo luật nào của Nghị viện chống lại việc liên hợp nhằm hạ giá cả [tiền lương] của nhân công, nhưng có nhiều đạo luật chống lại việc liên hợp hòng tăng giá. Trong tất cả những tranh cãi như vậy, những người chủ có thể gắng trụ lâu hơn nhiều... Nhiều thợ thuyền không thể sống được một tuần, rất ít sống được một tháng, và hiếm ai được một năm, nếu không có việc làm.<sup>35</sup>

Giới chủ thuê làm theo ý họ, cả ở công xưởng lẫn trong Nghị viện; năm 1799, Viện Thứ dân tuyên bố hành vi phạm

pháp cho bất kì hiệp hội nào nhằm đến chuyện đạt được mức lương cao hơn, đến chuyện thay đổi số giờ làm, hoặc đến chuyện giảm lượng công việc bắt buộc cho thợ thuyền. Những người làm công nào gia nhập những liên hợp như vậy sẽ có thể bị phạt tù, và những kẻ tổ giác những người như vậy sẽ được thưởng tiền.<sup>36</sup> Thắng lợi của giới chủ thuê bấy giờ đã trọn vẹn.

#### **IV. Hệ quả**

Kết quả của cuộc Cách mạng Công nghiệp gần như là mọi thứ diễn tiến sau đó ở Anh, ngoại trừ văn chương và nghệ thuật; những kết quả này không thể được miêu tả thích đáng được nếu không viết về lịch sử hai thế kỷ qua. Chúng ta cần phải lưu ý chỉ những đỉnh điểm của tiến trình thay đổi đang tiếp diễn và còn dở dang.

1. Sự chuyển hóa của chính ngành công nghiệp nhờ lượng phát minh và máy móc tăng mạnh - một tiến trình đa dạng đến mức những cách thức của chúng ta ngày nay trong việc sản xuất và phân phối hàng hóa khác biệt so với hồi năm 1800 nhiều hơn là khác biệt so với những cách thức thông dụng có từ hai nghìn năm trước.
2. Con đường của kinh tế đi từ các phường hội nghề có kiểm soát và công nghiệp tại gia cho đến chế độ đầu tư vốn tư bản và kinh doanh tự do. Adam Smith là tiếng nói Anh Quốc của hệ thống mới này; Pitt II ban phê chuẩn chính phủ cho hệ thống này vào năm 1796.
3. Trong nông nghiệp người ta vẫn tiếp tục thực hiện công nghiệp hóa cho đến ngày nay - thay thế những nông trại nhỏ bằng những vùng đất rộng lớn được quản lí theo tư bản chủ nghĩa, dùng máy móc, hóa học, và năng lượng cơ học ở diện rộng để trồng cây ăn trái và cây lấy bông cho thị trường trong nước hoặc quốc tế. Nông trại gia đình canh

tác gia nhập phường hội nghề trong số những nạn nhân của cuộc Cách mạng Công nghiệp.

4. Việc kích thích, ứng dụng, và truyền bá khoa học. Nguồn khích lệ chính yếu là đối với nghiên cứu thực tiễn, nhưng những điều nghiên về khoa học thuần túy dẫn đến vô số kết quả thực tiễn; do vậy, công việc nghiên cứu lĩnh vực trừu tượng cũng được tài trợ, và khoa học trở thành nét đặc trưng của đời sống hiện đại, như tôn giáo là nét đặc trưng của đời sống trung đại.
5. Cuộc Cách mạng Công nghiệp (chứ không phải Napoléon, như Pitt II kỳ vọng) định hình lại bản đồ thế giới bằng cách bảo đảm cho Anh Quốc có được 150 năm kiểm soát các vùng biển và những thuộc địa sinh lợi nhất. Nó thúc đẩy chủ nghĩa đế quốc bằng cách xui khiến Anh - và sau đó là nhiều quốc gia công nghiệp khác - đi chinh phục các khu vực ngoại bang vốn có thể cung ứng nguyên liệu thô, thị trường, hoặc những tiện nghi cho thương mại hay chiến tranh. Nó buộc những quốc gia nông nghiệp phải công nghiệp hóa và quân sự hóa bản thân nhằm đạt được hoặc duy trì được quyền tự do của mình; và nó tạo nên những mối tương liên về kinh tế, chính trị hay quân sự vốn làm cho chuyện độc lập trở thành thứ tưởng tượng và chuyện tương thuộc trở thành điều hiện thực.
6. Nó thay đổi nước Anh ở cả khí cách lẫn văn hóa bằng cách nhân bội số dân, công nghiệp hóa phân nửa số ấy, di dời dân cư lên phía bắc và đến phía tây - chỗ những thị trấn gần những lớp trầm tích than đá hay sắt, hoặc gần những thủy lộ hay vùng biển, do đó làm phát triển những nơi như Leeds, Sheffield, Newcastle, Manchester, Birmingham, Liverpool, Bristol, v.v... Cuộc Cách mạng Công nghiệp làm chuyển hóa nhiều vùng rộng lớn ở nước Anh, và ở những nước công nghiệp hóa khác, thành những khu đất đầy khói công xưởng, ngột thở do khí đốt và bụi; và nó đặt chất thải

con người vào trong mấy khu ổ chuột đầy mùi nồng nặc và tuyết vọng.

7. Nó khiến chiến tranh trở nên cơ giới hóa, mở rộng, và bị khử đi phần nhân tính, và cải thiện rất nhiều khả năng tiêu diệt hay giết chóc của con người.
8. Nó thúc ép truyền thông và vận tải phải trở nên tốt hơn và nhanh hơn. Vì lẽ đó, nó có thể tạo nên những mối kết hợp công nghiệp lớn hơn, và quản được những khu vực rộng lớn hơn từ một thủ phủ.
9. Nó sản ra nền dân chủ bằng cách nâng tầng lớp thương nhân lên hàng giàu có trội bật, và hệ quả dần dần là lên hàng tối cao về chính trị. Để gây tác động và bảo vệ sự chuyển dời quyền lực đặc trưng thời này, tầng lớp mới đó tranh thủ sự ủng hộ của một mảng dân chúng ngày càng tăng, tự tin rằng dân chúng có thể được kèm giữ ngay hàng thẳng lối bằng cách kiểm soát phương tiện thông tin và truyền bá. Mặc cho sự kiểm soát này, người dân của những nước công nghiệp trở thành khối công chúng am tường tình thế nhất trong lịch sử hiện đại.
10. Bởi sự phát triển của cuộc Cách mạng Công nghiệp đòi hỏi giáo dục nhiều hơn nữa trong giới thợ thuyền và quản lý, tầng lớp mới đã tài trợ cho trường học, thư viện, và trường đại học theo quy mô mà trước đây khó lòng mơ tưởng đến được. Mục tiêu là nhằm rèn luyện trí lực về kỹ thuật; và tác dụng phụ là trí lực thế tục được khai triển theo cách chưa từng thấy trước đây.
11. Nền kinh tế mới lan tỏa hàng hóa và những tiện nghi đến với số dân chúng đông hơn mọi hệ thống trước đây, bởi nó có thể duy trì năng suất ngày càng tăng chỉ bằng cách mở rộng hơn nữa sức mua ở người dân.
12. Nó làm tâm thức thành thị trở nên bén nhạy, nhưng làm cảm thức thẩm mỹ trở nên mờ đục; nhiều thành phố ngày

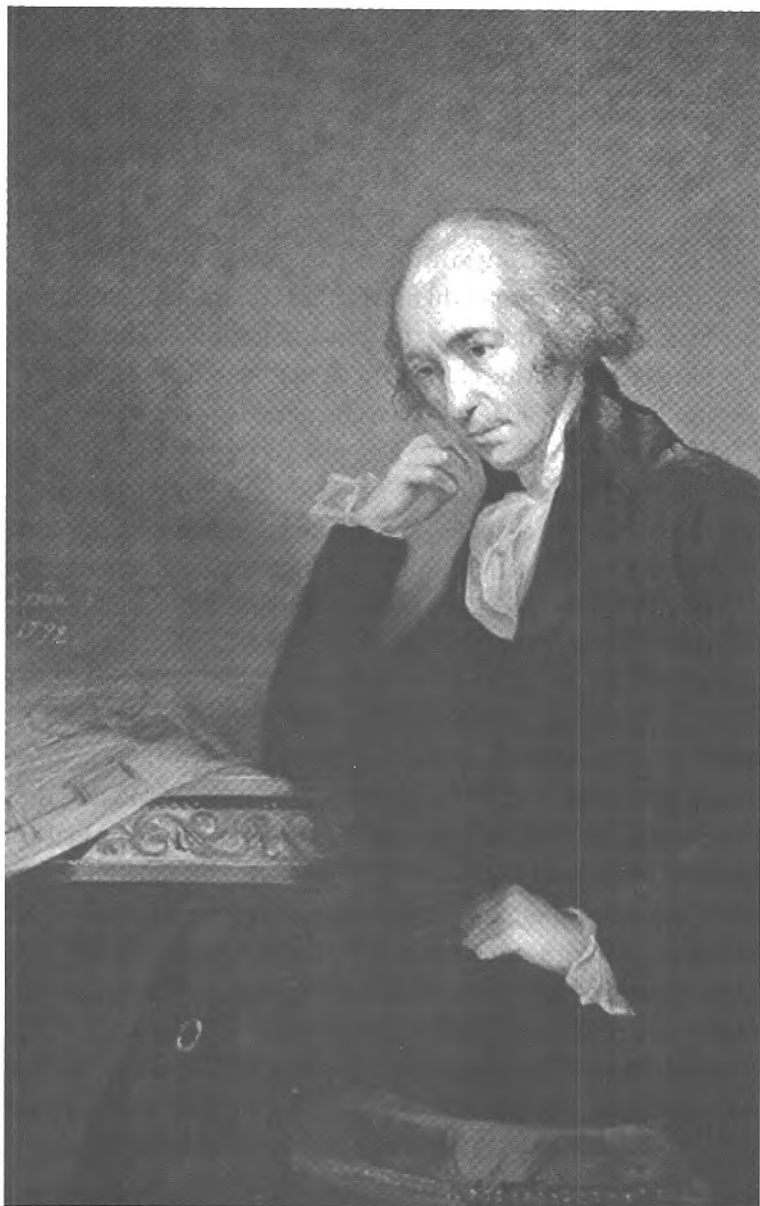


càng xấu đi, và sau cùng, chính nghệ thuật cũng từ bỏ chuyện mưu cầu cái đẹp. Khi phế truất giới quý tộc thì người ta cũng loại bỏ đi một chốn nhả diễn và nơi phán xử đối với các chuẩn mực và phong vị, và hạ thấp tầm mức văn chương và nghệ thuật.

13. Cuộc Cách mạng Công nghiệp nâng tầm quan trọng và địa vị của kinh tế học, và dẫn đến việc diễn giải lịch sử theo kinh tế. Nó làm cho người ta quên chuyện tư duy theo nhân quả về mặt vật lí, và khiến người ta tin vào những lí thuyết mang tính cơ giới trong sinh học - nỗ lực giải thích mọi tiến trình của đời sống như là những vận hành cơ học.
14. Những phát triển trong khoa học thế này, cùng những khuynh hướng tương tự trong triết học, kết hợp với những hoàn cảnh thành thị và của cải phình ra nhằm làm suy yếu niềm tin tôn giáo.
15. Cuộc Cách mạng Công nghiệp đã làm biến đổi đạo đức. Nó không thay đổi bản tính con người, nhưng lại trao quyền lực và cơ hội mới cho những bản năng xưa cũ, vốn hữu dụng thuở nguyên thủy và gây phiền hà ở xã hội bấy giờ. Nó nhấn mạnh động cơ lợi nhuận đến mức dường như cổ vũ và đề cao tính ích kỉ tự nhiên của con người. Những bản năng phi xã hội trước đây bị kềm toả trong vòng uy quyền phụ huynh, trong những huấn dụ luân lí ở nhà trường, và trong những bài thuyết giáo. Cuộc Cách mạng Công nghiệp làm suy yếu hết thảy những vòng kềm toả này. Trong chế độ nông nghiệp, gia đình là đơn vị sản xuất kinh tế cũng như là đơn vị tiếp nối giống loài và thể hiện trật tự xã hội; gia đình làm việc cùng nhau trên mảnh đất nhà và tuân theo kỷ luật của phụ huynh và mùa màng; gia đình dạy về sự hợp tác và khuôn định nên tính cách. Hệ thống công nghiệp khiến cá nhân và công ty trở thành những đơn vị sản xuất; phụ huynh và gia đình mất đi cơ sở quyền uy của mình về mặt kinh tế và cả chức năng luân lí. Khi lao động trẻ em không còn sinh lợi được nữa ở các thành phố, trẻ em không còn

là tài sản kinh tế; việc kiểm soát sinh sản lan rộng, mạnh nhất trong giới nhiều học thức, yếu nhất trong giới kém học thức, với nhiều kết quả không ngờ đối với các quan hệ sắc tộc và thần quyền. Khi những hạn chế gia đình, cùng các thiết bị cơ giới, làm cho đàn bà rảnh tay trước những việc săn sóc của người mẹ và những việc nhà cửa, nên nữ giới bị kéo vào các công xưởng và văn phòng; sự giải phóng là sự công nghiệp hóa. Khi những đứa con trai mất nhiều thời gian hơn mới đạt mức tự lực về mặt kinh tế, quãng đệm giữa kéo dài từ lúc chín mười về mặt sinh học đến lúc chín mười về mặt kinh tế đã khiến cho người ta càng khó tiết dục giai đoạn tiền hôn nhân, và đã phá vỡ quy tắc đạo đức rằng ở nông trại sự chín mười sớm về kinh tế, hôn nhân sớm và các phê chuẩn tôn giáo đã từng khả dĩ. Những xã hội công nghiệp thấy bản thân mình trôi giạt ở quãng chuyển giao giữa một quy tắc đạo đức vốn đang dần chết và một quy tắc mới vẫn còn chưa hình thành.

Cuộc Cách mạng Công nghiệp vẫn đang tiến triển, và nó vượt ra ngoài khả năng của một tâm trí muốn thấu hiểu nó ở mọi khía cạnh, hoặc để chấp thuận phán đoán đạo đức dựa vào những kết quả của nó. Nó đã sản sinh ra nhiều loại tội ác khác nhau, và nó gây niềm hứng khởi cho giới khoa học bằng mọi cống hiến anh hùng của giới truyền giáo và nữ tu. Nó đã sản sinh ra những tòa nhà xấu xí, những con phố ảm đạm, và những khu ổ chuột bẩn thỉu, nhưng những thứ này không bắt nguồn từ cái cốt lõi của cuộc Cách mạng, vốn là chuyện thay thế sức người bằng sức máy. Nó đã công kích những tệ nạn của chính mình, bởi nó thấy rằng khu ổ chuột tốn kém hơn giáo dục, và khi nạn nghèo đói giảm đi thì người giàu sẽ giàu thêm. Kiến trúc chức năng và tính ưu tú của máy móc - như trong một cây cầu - có thể sản sinh ra cái đẹp vốn giao phối khoa học với nghệ thuật. Cái đẹp trở thành thứ sinh lợi, và thiết kế công nghiệp có được vị thế giữa các bộ môn nghệ thuật và tô điểm cho đời.



Chân dung James Watt  
(tranh Carl Frederik von Breda)



Chân dung Oliver Goldsmith  
(tranh Joshua Reynolds)

## Chương 2

# VỠ TUỒNG CHÍNH TRỊ

## 1756-1792

### I. Cơ cấu chính trị

Cách mạng Công nghiệp là tiến trình căn bản nhất, nỗ lực chính trị là vỡ tuồng lí thú nhất, của nửa sau thế kỷ XVIII ở Anh. Giờ đây, những ông lớn của lĩnh vực hùng biện nước Anh - Chatham, Burke, Fox, và Sheridan - làm cho Viện Thứ dân trở thành sâu khấu của những mối xung đột gay gắt và hệ trọng giữa Nghị viện và người dân, giữa Anh và Mỹ, giữa lương tâm nước Anh và giới cai trị Anh ở Ấn Độ, và giữa Anh và cuộc Cách mạng Pháp. Cơ cấu chính trị là bộ khung và dàn máy cho cuộc chơi này.

Chính phủ Anh Quốc là chế độ quân chủ lập hiến theo nghĩa rằng nhà vua ngầm đồng ý cai trị theo luật hiện có và tập quán truyền thống, và không lập ra luật mới mà không có sự đồng thuận của Nghị viện. Hiến pháp là bản thu thập những tiền lệ, chứ không phải một bản văn, với hai ngoại lệ. Một là, Magna Carta (Đại Hiến chương) do Vua John ký vào năm 1215. Ngoại lệ kia trỗi lên khi Hiệp định Westminster năm 1689, lúc trao vương vị nước Anh cho William xứ Orange cùng Mary vợ ông ta, kèm theo đó là một “Tuyên ngôn Quyền và Tự do của Quốc dân, và An bài việc Kế thừa Vương vị”:<sup>i</sup> “Điển chương về Quyền” (Bill of Rights) này, như cách gọi văn tắt, khẳng quyết

---

i Anh ngữ: Act Declaring the Rights and Liberties of the Subject, and Settling the Succession of the Crown.

rằng “quyền đình chỉ luật hoặc thực thi luật của vương quyền mà được Nghị viện đồng thuận chính là quyền phi pháp”; rằng “việc thu thuế phục vụ cho hoặc dành cho chi tiêu của Quân vương, bằng cách nài đến đặc quyền, mà không được Nghị viện ưng thuận... chính là hành động phi pháp”; và luật này còn thêm vào: “Do vậy hoàn toàn đoan chắc rằng... vị Vương công xứ Orange sẽ... giữ cho họ [Nghị viện] tránh khỏi việc vi phạm các quyền của họ mà họ đã khẳng quyết ở đây, và tránh khỏi mọi mưu toan khác nhằm vào tôn giáo, quyền và tự do của họ,... giới Quý tộc Thánh chức (Spiritual) và Thế tục (Temporal) cùng Thứ dân (Common)... nhất quyết rằng William và Mary, Quận vương và Quận vương Phu nhân xứ Orange, sẽ là và được tuyên bố là Vua và Nữ vương của Anh, Pháp và Ireland.” Khi chấp nhận vương vị, William III và Mary II ngầm chấp nhận những hạn chế mà giới quý tộc kiêu hãnh và đầy quyền lực nước Anh, qua tuyên bố này, đã đặt lên quyền hạn của nhà vua. Bằng “Đạo luật Thừa kế Vương vị” (Act of Settlement, 1701), và chiếu theo một số điều kiện nhất định, khi Nghị viện mời chào ngôi vua cho “Nữ Quận vương Sophia” xứ Hannover “và những người kế vị trực hệ, vốn là tín đồ Tin Lành”, họ thừa nhận rằng bà và những người kế vị bà, bằng việc chấp thuận vương vị, đã đồng ý với Điều chương về Quyền vốn là thứ tước khỏi họ toàn bộ quyền lực để lập nên pháp luật trừ phi được Nghị viện đồng thuận. Đến năm 1789, mặc dù hầu hết các quốc gia Âu châu khác đều chịu sự cai trị của những quân vương quyền hành tuyệt đối, người lập và hủy pháp luật, nhưng Anh có một chính phủ lập hiến vốn được nhiều triết gia ca ngợi và được cả nửa thế giới ganh tị.

Cuộc điều tra dân số năm 1801<sup>1</sup> ước tính dân số của Anh Quốc ở khoảng 9 triệu người, chia làm các tầng lớp sau:

1. Ở trên cùng, 287 nam và nữ quý tộc thế tục, ở vai trò gia trưởng tổng cộng 7.175 người. Trong tầng lớp này có

những thứ bậc theo trật tự giảm dần: thân vương mang dòng máu hoàng gia, công tước, hầu tước, bá tước, tử tước, và nam tước. Những tước vị này truyền thừa cho con trai trưởng qua nhiều thế hệ.

2. Hai mươi sáu giám mục - giới “quý tộc thánh chức”. Những người này, cùng với 287 quý tộc thế tục, được quyền ngự trong Viện Quý tộc (House of Lords). Tất cả 313 nhà này họp cùng nhau cấu thành giới quý tộc riêng biệt; danh xưng “huân tước” (lord) có thể áp dụng hợp cách cho tất cả họ ngoại trừ công tước và thân vương. Một dạng quý tộc ít hình thức hơn và không thể truyền thừa có thể đạt được nhờ sự bổ nhiệm chức vụ cao hơn trong chính quyền, lục quân hoặc trong hải quân; nhưng thường thì những sự bổ nhiệm này được trao cho những người đã có địa vị quý tộc.
3. Khoảng 540 tòng nam tước (baronet), cùng vợ của họ, được phép có tiền tố “Sir” và “Lady” trước tên thánh của mình, và được phép truyền thừa tước vị.
4. Khoảng 540 hiệp sĩ (knight), cùng vợ của họ, được phép có tiền tố giống như trên, nhưng không được phép truyền thừa tước vị.
5. Khoảng 6.000 thân sĩ (esquire) - giới “thân hào” (gentry), hay phần lớn tầng lớp địa chủ. Tòng nam tước, hiệp sĩ, và thân sĩ, cùng vợ của họ, cấu thành giới “quý tộc cấp thấp”, và hầu hết được gồm vào cùng với tầng lớp cấp cao hơn họ trong hàng ngũ giới “quý tộc”.
6. Khoảng 20.000 “quý nhân” (gentleman) hay “quý phu nhân” (lady) sống nhờ thu nhập mà không cần lao động tay chân, có huy hiệu (coat of arms), và được cho là thuộc dòng dõi “quyền quý” - tức là sinh ra trong *gens*, hay nhóm những gia tộc cổ xưa và được thừa nhận lâu đời.

7. Bên dưới hết thảy những tước vị này là phần còn lại của dân chúng: giới tu sĩ cấp thấp, công chức, thương nhân, nông dân, chủ tiệm, thợ thủ công, dân lao động, binh sĩ, và thủy thủ; ngoài ra có khoảng 1.040.000 “người cùng khổ” nhận cứu tế công cộng, và khoảng 222.000 “người vô gia cư, dân du mục, du đãng, trộm cướp, lừa bịp, làm tiền giả, bọn vào tù ra khám, và gái đứng đường.”<sup>2</sup>

Giới quý tộc, chỉ đôi khi mới gặp kháng cự, chi phối chính phủ bằng của cải của mình (287 quý tộc thu được 97% lợi tức quốc gia năm 1801<sup>3</sup>), bằng vị thế ưu trội trong ngạch công chức hay quân sự, bằng uy thế của phẩm trật cổ xưa, và bằng quyền kiểm soát bầu cử nghị viện và ngành lập pháp. Về mặt bầu cử, Anh được chia thành 40 hạt (các quận nông thôn) và 203 thị trấn (*borough*, hay còn gọi là *township*). Bị loại trừ khỏi quyền bầu cử là cánh đàn bà, người cùng khổ, tội phạm bị kết án, tín đồ Công giáo La Mã, tín đồ phái Quaker, dân Do Thái, tín đồ phái bất khả tri (agnostic), và những kẻ nào không thề nguyện trung thành với uy quyền và giáo lý của Giáo hội Anh. Ở các hạt chỉ những địa chủ theo Tin Lành mà có trả thuế hàng năm 40 shilling mới được quyền bầu cử Nghị viện; họ bao gồm tổng cộng khoảng 160.000 người. Do bỏ phiếu công khai, rất hiếm cử tri nào dám ủng hộ bất kì ứng viên nào khác ngoài người được những đại địa chủ trong hạt đề cử; do vậy, tương đối ít cử tri bận tâm đến chuyện đi bầu, và nhiều cuộc bầu cử được quyết định bởi sự dàn xếp giữa các đầu lĩnh mà không cần bỏ phiếu. Những địa chủ lớn nhất chỉ nghĩ là, khi có quá nhiều thứ rủi ro trong lối cư xử của chính phủ và vận mệnh của đất nước, sự đại diện của họ trong Nghị viện cần phải tỷ lệ thuận với tài sản của họ; và phần lớn giới địa chủ cấp thấp đều đồng ý.

Những thị trấn trưng ra nhiều kiểu hình bầu cử khác nhau đến khó hiểu. Ở thành phố Westminster (hiện nằm ở trung tâm London), có khoảng 9.000 cử tri; ở thành phố



London lúc đó có khoảng 6.000 cử tri; ở Bristol, 5.000; chỉ 22 thị trấn có hơn 1.000 cử tri.<sup>4</sup> Ở 12 thị trấn, tất cả nam giới trưởng thành đều có thể đi bầu; ở hầu hết thị trấn khác chỉ những kẻ nắm giữ tài sản mới đi bầu được; ở một số nơi, ứng viên được chọn ra bởi “hội đoàn” thành phố - vốn được định nghĩa là “một nhóm quả đầu trị nội ô gồm các luật sư, thương nhân, môi giới, và dân làm rượu bia vốn hằn sâu trong một hội đoàn tự bầu cử vốn được hiến chương hoàng gia trao cho quyền kiểm soát riêng biệt đối với tài sản của thị thành.”<sup>5</sup> Một số hội đoàn này bầu cho ứng viên nào có người bảo trợ trả giá cao nhất. Năm 1761, thị trấn Sudbury công khai quảng cáo bán phiếu bầu; và ở kì bầu cử tiếp theo hội đoàn Oxford chính thức đề nghị bầu lại các Nghị sĩ của họ nếu những người đó trả nợ cho hội đoàn.<sup>6</sup> Ở một số thị trấn, đặc quyền chọn ứng viên theo phong tục thuộc về những cá nhân hay gia đình đặc biệt mà không nhất định cư ngụ tại nơi đó; do vậy Huân tước Camelford huênh hoang rằng nếu muốn ông có thể bầu gã quản gia da đen của mình vào Nghị viện.<sup>7</sup> Những “thị trấn trong túi” (pocket borough) như vậy đôi khi được bán như hàng hóa; Huân tước Egremont đã mua Midhurst giá 40.000 bảng.<sup>8</sup> Ở một số “thị trấn mục rữa” (rotten borough), một nhóm các cử tri có thể cử một hay nhiều dân biểu đến Nghị viện, trong khi thành phố London trả về chỉ bốn. Cho dù quyền bỏ phiếu trở nên gần như phổ thông thì cuộc bầu cử thường được định đoạt bằng hối lộ, bằng bạo lực, hoặc bằng cách giữ cho tay cử tri bất tri luôn say sưa đến độ khó mà đi bỏ phiếu.<sup>9</sup> Bằng nhiều phương cách khác nhau, giới “bảo trợ” kiểm soát cuộc bầu cử ở 205 thị trấn.<sup>10</sup> Có khoảng 85.000 cử tri ở các thị trấn, 160.000 ở các hạt - tổng cộng 245.000.

Từ nhiều cuộc bầu cử như vậy chọn ra 558 thành viên của Viện Thứ dân năm 1761. Scotland cử 45, các hạt ở Anh và Wales 94, các thị trấn 415, hai trường đại học mỗi trường được hai. Viện Quý tộc, khi ấy có 224 quý tộc, thế tục lẫn thánh chức. “Đặc quyền nghị viện” bao gồm quyền Nghị viện

được thông qua các điển chương được đề xuất để lập pháp; được thu thuế và do đó, nắm giữ “quyền lực nơi ví tiền”; được quyền đánh giá tư cách của những người yêu cầu được nhận vào Nghị viện; quyền trừng phạt - kèm án tù giam nếu muốn - bất kì thương tổn nào gây ra cho các nghị sĩ hay bất kì hành vi bất tuân nào đối với luật lệ của Nghị viện; và quyền tận hưởng tự do ngôn luận tuyệt đối, bao gồm quyền miễn nhiệm khỏi hình phạt vì những phát ngôn trong Nghị viện.

Sự phân chia các nghị sĩ thành phái Tory hoặc Whig tới năm 1761 đã mất gần như toàn bộ ý nghĩa; sự phân chia thực sự là giữa phe ủng hộ và phe đối lập đối với “chính phủ” hiện thời, đối với đoàn mục sư, hay đối với nhà vua. Nhìn chung, phái Tory bảo vệ giới địa chủ; phái Whig đôi lúc sẵn lòng cứu xét những ham muốn của tầng lớp thương gia; ngoài ra cả Tory lẫn Whig đều mang tính bảo thủ như nhau. Không đảng phái nào lập pháp vì lợi ích của dân chúng.

Không điển chương nào có thể trở thành luật trừ khi được phê chuẩn bởi cả hai viện trong Nghị viện và được nhà vua ký. Nhà vua sở hữu “đặc quyền hoàng gia” - tức là những uy quyền, đặc ân, và những miễn trừ được phong tục và pháp luật Anh ban cho ông. Ông có những uy quyền quân sự: ông là chỉ huy tối cao của lục quân và hải quân; ông có thể tuyên bố chiến tranh, nhưng cần ngân sách của nghị viện để đẩy khởi chiến tranh; ông có thể thương nghị các hiệp ước và cầu hòa. Ông có một số quyền lập pháp: ông có thể rút lại sự chấp thuận từ một điển chương do Nghị viện thông qua - nhưng Nghị viện có thể dùng uy quyền của ví tiền để buộc ông đồng ý thuận theo, và do vậy, ông không bao giờ thực thi quyền đó sau năm 1714; ông có thể bổ sung vào pháp luật bằng tuyên bố hoặc bằng các mệnh lệnh đưa ra ở hội đồng, nhưng ông không thể thay đổi thông luật, cũng không thể tạo ra hành vi phi pháp mới; đối với các xứ thuộc địa ông có thể lập pháp theo ý mình. Ông có quyền hành pháp: chỉ mình ông cũng có thể triệu tập, tạm ngừng, hoặc giải tán Nghị viện; ông

bổ nhiệm các bộ trưởng, những người chỉ đạo chính sách và hành chính. Một phần cơ cấu nộ ở những thập niên đầu (1760-1782) trong 60 năm trị vì của George III can dự đến mức độ đặc quyền hoàng gia trong việc chọn các bộ trưởng và quyết định chính sách.

Quyền lập pháp của nhà vua nằm trong khoản giới hạn nghiêm ngặt, và những phương sách được các bộ trưởng của nhà vua đề xuất cho Nghị viện có thể được biến thành luật chỉ khi nào nhà vua thuyết phục được cả lưỡng viện trong Nghị viện chấp thuận chúng. Chuyện này được thực hiện nhờ vào những cuộc mặc cả chính trị, nhờ vào sự hứa hẹn hay thu hồi chức vụ hay trợ cấp, hoặc nhờ hành vi hối lộ. (Năm 1770, hơn 190 thành viên Viện Quý tộc giữ những vị trí được bổ nhiệm trong chính quyền). Số tiền cần cho những hoạt động này hầu hết được cấp bởi “danh sách dân sự” của nhà vua - một bản kê khai những chi phí của ông cùng gia đình (“quỹ đen”), cho nhà cửa và người hầu, cho những mức lương mà ông chi trả, và cho những khoản trợ cấp. Nghị viện cấp cho George III 800.000 bảng hàng năm cho danh sách dân sự này; ông thường có những phí tổn vượt mức; năm 1769, Nghị viện cho thêm 513.511 bảng, và năm 1777 cho thêm 618.340 bảng, để trả các món nợ của hoàng gia. Một phần số tiền của nhà vua được dùng để mua phiếu bầu trong những cuộc bầu cử vào Nghị viện;<sup>11</sup> một phần được dùng để mua phiếu bầu trong chính Nghị viện. Ngân quỹ do Nghị viện biểu quyết dùng cho sở mật thám (secret service) trong nhiều trường hợp lại được chuyển tới Nghị viện dưới dạng những khoản hối lộ. Khi ta thêm vào thương vụ hoàng gia này số tiền chi tiêu cho những kì bầu cử hay lập pháp được thực hiện bởi đám “nabob” sau khi họ về Anh cùng số của cải thu góp được ở Ấn Độ, hoặc bởi những tay thương gia đang kiếm tìm những bản hợp đồng với chính phủ hoặc muốn thoát khỏi tình trạng bị chính phủ nhúng tay can dự, thì ta sẽ có được bức tranh về nạn tham nhũng chính trị khó lòng có

ai sánh nổi ở phía tây sông Odra, và cho thấy những bài học chán chường về bản tính con người.

Một số chi tiết không quan trọng trong hệ thống chính quyền Anh Quốc cần phải được lưu ý. Thuế được thu đối với tất cả các địa chủ, dù ít dù nhiều; có lẽ điều này dự phần vào lòng tôn trọng mà giới bình dân thể hiện đối với giới quý tộc. Nghị viện không cho phép lập quân đội thường trực - mà chỉ cho lập đội dân vệ; đây là một nhân tố thứ yếu trong cảnh phồn thịnh ưu trội của nước Anh vào thời điểm mà Pháp đang hậu thuẫn một đội quân thường trực gồm 180.000 lính, Phổ 190.000, Nga 224.000. Tuy vậy, vào thời chiến chính phủ Anh lại có lệnh gọi nhập ngũ và cưỡng bách tòng quân nhằm tuyển mộ lính cho các lực lượng vũ trang; tự do cá nhân bị xâm phạm, cùng những cảnh ác nghiệt gây bao cơn bạo tàn trong đời sống quân ngũ, chính là những bóng tối trong quang cảnh nước Anh.

Blackstone cảm thấy (khoảng năm 1765) rằng cơ cấu chính trị của Anh là thứ tốt nhất mà bản tính và học vấn của con người có thể nghĩ tới vào thời đó. Ông trích quan điểm cổ điển cho rằng hình thức tốt nhất của chính phủ là cái kết hợp các chế độ quân chủ, quý tộc, và dân chủ, và ông thấy tất cả những yếu tố này đã được “hợp nhất một cách ổn thoả và tài tình” trong hiến pháp Anh Quốc.

Bởi lẽ, với chúng tôi, quyền hành pháp ngự trong tay một người duy nhất, chúng có mọi lợi thế về sức mạnh và sự điều phối vốn được tìm thấy ở vị quân vương chuyên chế nhất; và do ban lập pháp của vương quốc được phó thác cho ba quyền thể riêng rẽ vốn hoàn toàn độc lập nhau; đầu tiên là nhà vua; thứ nhì, các vị huân tước thánh chức và thế tục, vốn là một hội thuộc giới quý tộc bao gồm những người được chọn theo lòng sùng đạo, theo dòng dõi, theo trí tuệ, theo lòng dũng cảm, hoặc theo tài sản; và thứ ba, Viện Thứ dân, được người dân tự do chọn lấy trong số chúng dân, vốn làm cho Viện này

như một nền dân chủ; do khối kết hợp này này, khởi hoạt bởi nhiều nguồn khác nhau và chú tâm đến nhiều lợi ích khác nhau... có quyền hành tối cao đối với mọi thứ, nên không thể có điều chi bất tiện mà một trong ba nhánh kia toan tính được mà không bị hai nhánh kia chống đối; mỗi nhánh được trang bị một quyền phủ định đủ để bác đi bất kì đối mới nào mà họ nghĩ là không hợp lẽ hoặc gây nguy hiểm. Do vậy, đây là chỗ ngự của quyền tối thượng của hiến pháp Anh Quốc, và ngự theo cách càng lợi cho xã hội càng tốt.<sup>12</sup>

Chúng ta có thể cười trước tư duy bảo thủ nặng lòng với đất nước của một cao nhân luật học khi nhìn vấn đề từ một cao vực thư thái; nhưng rất có thể phán đoán của ông hẳn sẽ được ủng hộ bởi 90% dân Anh dưới triều George III.

## **II. Những nhân vật chủ chốt**

Những người trong vở tuồng này thuộc hàng danh tiếng nhất lịch sử nước Anh. Trên cùng là George III, người giữ ngôi vua trong những năm tháng hiểm nghèo (1760–1820) chứng kiến nước Anh trải qua cuộc Cách mạng Mỹ và Cách mạng Pháp cùng những cuộc Chiến tranh Napoléon. Ông là người đầu tiên trong số những quân vương xứ Hannover được sinh ra ở Anh, để mà nghĩ đến bản thân như một người Anh, và để đem lòng mê say những sự vụ của nước Anh. Ông là cháu của George II, và là con trai của con người ương ngạnh Frederick Louis, Thân vương xứ Wales, người đã chết vào năm 1751. Vị George III tương lai khi ấy mới 12 tuổi. Mẹ ông, Vương phi Augusta xứ Saxe-Gotha, hoảng sợ trước “những thanh niên ít học và hung ác thuộc lớp thượng lưu”<sup>13</sup> mà bà gặp được, nên đã giữ cách li ông khỏi đám người đó, và nuôi dạy ông - một trong chín người con - trong tình cảnh cô lập khổ hạnh tránh khỏi những cuộc vui đùa, những cảnh lộn xộn, và tránh khỏi cả những ý nghĩ về bạn đồng lứa và về thời đại của ông.

Ông lớn lên mang lòng nhút nhát, bơ thờ, sùng đạo, học vấn yếu và bất hạnh. “Nếu con có con trai,” ông nói với người mẹ hà khắc của mình, “con sẽ không làm cho nó bất hạnh như mẹ đã làm với con.”<sup>14</sup> Bà truyền cho ông lời trách mắng của người ông của ông về việc bao dung cho quyền tối thượng của Nghị viện; hết lần này đến lần khác bà bảo ông, “George, hãy là một vị vua!” - nắm lại thể lãnh đạo chủ động trong chính phủ. Một truyền thống, mà người ta thường hồ nghi, tin rằng thanh niên bị ảnh hưởng bởi cuốn *Idea of a Patriot King* (1749; Ý niệm về một vị vua ái quốc) của Bolingbroke, vốn thúc giục giới cai trị hãy “vừa cầm quyền vừa trị vì”, và (trong khi “để Nghị viện bảo lưu những uy quyền mà họ sở hữu”) hãy khởi xướng những phương cách cải thiện đời sống người Anh.<sup>15</sup> Một trong những giáo thụ của George, Huân tước Waldegrave, miêu tả nhà vua vào năm 1758 là người “rất đổi thật thà, nhưng thiếu đi hành vi thẳng thắn và cởi mở vốn sẽ làm cho tính thật thà trở nên nhã nhặn... Ông không thiếu tính cương quyết, nhưng tính này hoà lẫn với tính ngang bướng quá đổi... Tính khí ông như chứa một nỗi khổ sở, vốn... sẽ là nguồn cơn cho sự âu lo thường xuyên.”<sup>16</sup> Những phẩm chất này vẫn còn theo ông cho đến những giờ phút tỉnh táo cuối cùng.

Sau cái chết của người cha của George, bà quả phụ hình thành một tình bạn thân thiết với John Stuart, Bá tước xứ Bute, kẻ dọn phân trong hoàng thất. Năm 1751 Bute 38 tuổi, và đã kết hôn được 15 năm với Mary Wortley Montagu, con gái của Phu nhân Mary lừng danh với cùng họ như thế. Trong những năm cuối trước khi trở thành vua, George nhận Bute làm thầy học chính yếu và làm tri kỉ của mình. Ông mến mộ học vấn và tính chính trực của ông thầy người Scotland này, tiếp nhận lời khuyên của thầy bằng tấm lòng biết ơn, và được thầy khích lệ cho việc sửa soạn cho cương vị lãnh đạo hùng hổ trong chính quyền. Khi chàng thái tử nghĩ đến việc cầu hôn

người đẹp 15 tuổi là Công nương Sarah Lennox, ông nhượng bộ, lòng buồn bã nhưng trù mẫn, trước lời khiển trách của Bute rằng ông phải kết hôn một vị hoàng nữ hay vương nữ ngoại quốc nào đó, người sẽ giúp củng cố thể liên minh chính trị hữu ích cho hoàng gia. “Ta phớt lờ tương lai mình vào tay ông,” ông viết, “và sẽ kèm giữ ý nghĩ của mình thậm chí tránh khỏi đối tượng yêu thương của mình, náo sào trong tĩnh lặng, và không bao giờ phiền ông thêm nữa với cuộc đời khổ sở này; bởi lẽ nếu ta phải mất đi người bạn của mình hay tình yêu của mình, ta sẽ từ bỏ cái sau, bởi ta trọng tình bằng hữu của ông hơn mọi niềm hân hoan trên đời này.”<sup>17</sup> George giữ Bute là người thân cận khi ông lên ngôi vua.

Triều đại của ông là một trong những triều tai ương nhất lịch sử nước Anh, và ông có phần phải chịu trách nhiệm. Tuy vậy, bản thân ông quả thực là một Kitô hữu và thường là một quý ông. Ông chấp nhận thần học của Giáo hội Anh, cử hành các nghi thức bằng lòng tận tụy nhún nhường, và mắng người giảng đạo trong cung, người ngợi khen ông trong một bài thuyết giáo. Ông noi theo những kẻ thù chính trị của mình ở việc dùng hối lộ, và còn làm tốt hơn thế, nhưng ông là một mẫu mực của đức hạnh trong đời sống cá nhân. Trong một thế hệ nổi danh vì sự dâm dật thì ông đã cho nước Anh thấy một tấm gương về lòng thủy chung của người chồng vốn âm thầm tương phản với những nạn ngoại tình của các tiền vương và những nạn làm trái lễ giáo của các anh em và các con trai của ông. Ông là người có lòng từ tâm ở mọi thứ trừ tôn giáo và chính trị. Dẫu xa hoa trong những món quà tặng, ông lại là người có những thói quen và thị hiếu giản đơn. Ông cấm cờ bạc trong triều. Ông hết mình lao nhọc ở chính quyền, chú tâm đến những chi tiết tế vi, và gửi đi 12 lần mỗi ngày các thư tín huấn dụ cho các quan hầu cận và các bộ trưởng. Ông không phải là tín đồ Thanh giáo ảm đạm: ông thích rạp hát, âm nhạc, và khiêu vũ. Ông không thiếu can đảm: ông chiến đấu miệt mài

với các kẻ địch chính trị trong suốt nửa thế kỷ; ông dũng cảm đối diện với đám đông bạo loạn vào năm 1780, và giữ vẻ điềm tĩnh trong hai vụ mưu toan ám sát mình. Ông khẳng khái công nhận khiếm khuyết trong chuyện học hành của mình; đến cuối đời ông vẫn còn khá ngây thơ về văn chương, khoa học, và triết học. Nếu ông hơi yếu đuối trong tâm trí, có lẽ đó là vì có chút biến dị trong gen hay có chút thờ ơ nơi những người thầy học của ông, cũng như muôn nghìn áp lực vây quanh một vị vua.

Một trong những khuyết điểm của George là lòng ganh tị đầy hồ nghi đối với năng lực và sự độc lập. Ông có thể không bao giờ tha thứ William Pitt I cho việc có ý tỏ ra ưu trội trong tầm nhìn và sự am hiểu chính trị, cho sự thấu suốt ở phán đoán, cho uy lực và tính hùng hồn ở diễn văn. Ở chỗ khác, ta đã thấy<sup>18</sup> sự nghiệp của con người phi thường này, từ chỗ ông bước vào Nghị viện (1735) cho đến khúc khải hoàn của ông trong cuộc Chiến tranh Bảy Năm. Ông có thể ngạo mạn và ngang bướng - hơn nhiều so với George III; ông thấy mình là người giám hộ xác đáng của đế quốc vốn đã được tạo nên dưới sự lãnh đạo của ông, và khi nhà vua trên danh nghĩa đó gặp nhà vua thực tế thì xảy ra cuộc song đấu giành ngôi vị. Pitt là con người thành thật, không tiếp xúc với nạn hối lộ vốn đang nảy nở khắp nơi quanh ông, nhưng ông nghĩ đến chính trị thuần túy theo nghĩa quyền lực quốc gia, và không cho phép cảm tính thuộc con người làm chuyển hướng lòng cương quyết của ông trong việc biến nước Anh thành thế lực tối thượng. Ông được gọi là “Đại Thứ dân” (Great Commoner) bởi ông là người vĩ đại nhất trong Viện Thứ dân, chứ không phải vì ông nghĩ đến việc cải thiện số phận của giới bình dân; tuy vậy, ông đã đứng lên bảo vệ người Mỹ và dân tộc Ấn Độ chống lại nạn áp chế của người Anh. Tựa như Nhà vua, ông tức giận trước lời phê phán, và “không quen chuyện quên đi hay tha thứ”.<sup>19</sup> Ông hẳn sẽ không phục vụ Nhà vua trừ phi ông có thể chi phối Nhà vua; ông rút khỏi Bộ Chính phủ



(1761) khi George III nhất quyết vi phạm thỏa thuận giữa Anh với Friedrich và đi cầu một thể hòa riêng rẽ với Pháp. Nếu cuối cùng ông bị đánh bại, thì đó là do căn bệnh gút chứ không phải do bất kì kẻ thù nào khác.

Ảnh hưởng của Pitt lên chính trị Anh khớp với ảnh hưởng của Edmund Burke lên tư tưởng Anh. Pitt biến mất khỏi quang cảnh năm 1778; Burke xuất hiện ở đó năm 1761, và thu hút sự chú ý của tầng lớp trí thức Anh, một thời gian không liên tục, đến năm 1794. Sự việc ông sinh ra ở Dublin (1729), con trai của một luật sư, có lẽ đã cản trở ông trong nỗ lực giành địa vị và quyền lực chính trị; ông không phải người Anh ngoại trừ ở vai trò con nuôi, và không một người quý tộc nào loại trừ điều đó khỏi tâm trí mình. Sự việc mẹ và chị ông là tín đồ Công giáo hằn đã dự phần vào lòng cảm thông suốt đời đối với Công giáo Ireland và Anh, và dự phần vào chuyện ông liên tục nhấn mạnh tôn giáo như một tường thành thiết yếu đối với đạo đức và nhà nước. Ông tiếp nhận giáo dục chính quy ở một ngôi trường của phái Quaker tại Ballitore, và ở trường Trinity College, Dublin. Ông học chữ Latinh đủ giỏi để mẫn mộ những diễn văn của Cicero và biến chúng thành nền tảng cho văn phong pháp lí của riêng ông.

Năm 1750, ông chuyển đến Anh theo học luật ở Middle Temple. Sau đó ông tán dương pháp luật là “một môn khoa học thực hiện việc đẩy nhanh và tiếp lực cho nhận thức nhiều hơn tất cả các loại học vấn khác gộp lại”, nhưng ông nghĩ nó “không thể, ngoại trừ ở những người sinh ra trong cảnh ấm êm, mở ra và tự do hóa trí óc theo đúng mức tỷ lệ như thế.”<sup>20</sup> Khoảng năm 1775, cha ông rút lại trợ cấp cho Edmund viện cớ rằng ông lơ là chuyện nghiên cứu pháp luật để theo đuổi những thú khác. Có vẻ Edmund đã hình thành thị hiếu về văn chương, và thường lui tới rạp hát và các câu lạc bộ tranh biện ở London. Thời ấy nổi lên tương truyền rằng ông đem lòng yêu nữ diễn viên trứ danh Peg Woffington. Ông biên thư cho

một người bạn năm 1757: “Tôi đã phá vỡ mọi luật lệ; tôi đã làm lơ mọi điều đứng đắn”; và ông miêu tả “cách xử thế” của ông là thứ “điểm tô bằng nhiều hoạch đồ khác nhau; đôi lúc ở London; đôi lúc ở những vùng hẻo lánh của đất nước, đôi lúc ở Pháp, và không bao lâu, cầu Chúa, sẽ ở Mỹ.” Ngoài ra chúng tôi không biết gì về Burke trong những năm tháng thử nghiệm đó, ngoại trừ vào năm 1756, trong một chuỗi sự kiện bất định, ông xuất bản hai cuốn sách đáng chú ý, và kết hôn.

Một cuốn có nhan đề *A Vindication of Natural Society, or a View of the Miseries and Evils Arising to Mankind from Every Species of Artificial Society. A Letter to Lord \_\_\_\_\_. By a late Noble Writer.*<sup>i</sup> Bản luận văn này, dài khoảng 45 trang, ở bề mặt là một lời kết án nghiêm ngặt đối với toàn bộ chính quyền, mang tính vô chính phủ hơn hẳn so với *Discours sur l'origine [et les fondements] de l'inégalité [parmi les hommes]*<sup>ii</sup> của Rousseau, vốn mới xuất hiện chỉ một năm trước đó. Burke định nghĩa “xã hội tự nhiên” là “xã hội có nền tảng ở dục vọng và bản năng tự nhiên, và không phải ở bất kì định chế tích cực nào.”<sup>21</sup> “Sự phát triển của pháp luật là một sự thoái hóa.”<sup>22</sup> Lịch sử là bản ghi các cuộc đồ sát, phản loạn, và chiến tranh;<sup>23</sup> và “hợp lẽ thay xã hội chính trị đầy ắp phần nhiều của sự huỷ hoại này.”<sup>24</sup> Tất cả chính phủ đều theo các nguyên lý của Machiavelli, từ khước mọi ràng buộc luân lý, và cho các công dân một minh họa thật vô luân về lòng tham, lòng giả trá, nạn trộm cướp và nạn sát nhân.<sup>25</sup> Dân chủ ở Athēnai và Roma không mang lại phương thuốc nào chữa lành những điều tà ác này của chính phủ, bởi lẽ nó sớm trở thành chế

---

i Tạm dịch: Một biện hộ cho xã hội tự nhiên, hay một quan điểm về thống khổ và tà ác xảy đến với nhân loại từ mọi loài thuộc xã hội nhân tạo. Một bức thư gửi Huân tước \_\_\_\_\_. Của một Cây bút Quý tộc quá cố.

ii Anh ngữ: *Discourse on the Origin and Basis of Inequality among Men*; tạm dịch: Luận về khởi nguyên và cơ sở của bất bình đẳng giữa loài người.

độ độc tài thông qua khả năng mị dân hồng thu đoạt sự miễn phục từ đa số dân chúng cả tin. Pháp luật là thứ bất công chính được đưa vào điển lệ; nó bảo vệ giới phú hào nhân cư chống lại tầng lớp nghèo khó bị trục lợi,<sup>26</sup> và thêm vào một hạng ác ôn khác - giới luật sư.<sup>27</sup> “Xã hội chính trị đã làm cho số đông trở thành tài sản của số ít.”<sup>28</sup> Hãy nhìn hoàn cảnh của giới thợ mỏ ở Anh, và suy xét xem liệu nổi thống khổ dường ấy có tồn tại được chẳng ở một xã hội tự nhiên - tức là trước khi lập ra pháp luật. Dẫu vậy liệu ta có nên chấp nhận nhà nước, giống như cái tôn giáo chống đỡ nó, như một thứ được làm cho trở nên cần yếu bởi bản tính con người? Không nên chút nào.

Nếu ta kiên quyết để lí trí của mình và tự do của mình tòng phục hành động tiềm quyền dân sự, ta không còn gì phải làm ngoại trừ thuận theo âm thầm hết mức trước những khái niệm [phổ biến] bị lậu vốn có nối kết với hành động này, và tiếp lĩnh thứ thần học của hạng bị lậu cũng như chính kiến của chúng. Nhưng nếu ta nghĩ thứ tất yếu này là điều tưởng tượng chứ không phải thực tế, ta sẽ từ bỏ những giấc mộng của chúng đối với xã hội, cùng với những viễn kiến của chúng về tôn giáo, và tự biện hộ bản thân ta để đạt đến tự do trọn vẹn.<sup>29</sup>

Những lời này phát ra âm vang bạo dạn và lòng chân thành giận dữ của một chàng thanh niên cấp tiến, một thanh niên mộ đạo trong tinh thần nhưng lại từ khước nền thần học đương trị, và mang lòng nhạy cảm với cảnh nghèo khó và sự suy thoái mà ông chứng kiến bấy nay ở Anh; một tài năng ý thức được chính mình nhưng vẫn chưa có chỗ đứng trong dòng chảy nhân gian. Mọi thanh niên tỉnh táo đều trải qua giai đoạn này trên con đường đạt được địa vị, của cải, và tính bảo thủ đầy sợ hãi như thế như ta sẽ thấy trong cuốn *Reflections on the Revolution in France* (Những suy tư về Cách mạng Pháp) của Burke. Ta chú ý rằng tác giả của *Vindication* đã che

phủ mọi dấu vết của mình bằng cách ẩn danh, thậm chí còn giả chết. Gần như tất cả độc giả, kể cả William Warburton và Bá tước xứ Chesterfield, đều hiểu bản luận ấy là một đòn công kích chân thật đối với những thứ tà ác hiện thời,<sup>30</sup> và nhiều người gán nó cho Tử tước Bolingbroke, người, sau khi chết năm 1751, đã là “một Cây bút Quý tộc quá cố”. Chín năm sau ngày công bố bản luận văn ấy, Burke ra ứng cử vào Nghị viện. Sợ rằng cơn sức sôi thời hoa niên sẽ bị đem ra làm chỗ chê cười, ông cho in lại nó vào năm 1765 với một bài tựa ghi một phần như thế này: “Hoạch định của bản văn bé nhỏ sau là nhằm chứng tỏ rằng... cùng những động cơ [văn chương] vốn được dùng để huỷ hoại tôn giáo có thể được dùng với mức thành công tương đương để lật đổ chính phủ.”<sup>31</sup> Hầu hết giới tiểu sử gia về Burke đều chấp nhận lời giải thích này là chân thành; chúng tôi không gia nhập cùng họ, nhưng chúng tôi có thể hiểu nỗ lực của một ứng viên chính trị nhằm bảo vệ bản thân trước định kiến nơi chúng dân. Ai trong số chúng ta sẽ có tương lai nếu quá khứ của mình được biết đến?

Cũng hùng hồn như *Vindication*, và tinh tế hơn nhiều, là bản sách khác của Burke vào năm 1756: *A Philosophical Enquiry into the Origin of the Sublime and Beautiful* (Một thẩm tra triết học về nguồn gốc của cái trác việt và cái đẹp); và ở ấn bản thứ hai ông thêm vào cụm *A Discourse on Taste* (Luận về sở thích). Ta phải kể phục tính can đảm của một thanh niên 27 tuổi, người theo đuổi những chủ đề khó hiểu suốt trọn một thập niên trước khi cuốn *Laokoon* của Lessing ra đời. Ông hẳn đã noi theo phần mở đầu Thiên II của *De rerum natura* (Về bản tính sự vật) của Lucretius: “Thật dịu ngọt, lúc mà những ngọn gió quấy rầy mặt nước của biển cả hùng vĩ, chứng kiến được từ đất liền cơn lao nhọc dữ dội của một kẻ khác; không phải vì đó là niềm vui thú khi thấy ai đó lâm nạn, mà vì đó là cảm giác dịu ngọt khi thấy được những tai ương nào mà ta

được tha cho.”<sup>i</sup> Do đó, Burke viết: “Những thụ cảm vốn thuộc về sự bảo toàn bản thân (self-preservation) sẽ làm nên sự đau đớn và nguy hiểm; chúng đơn giản là gây đau đớn khi những nguyên nhân của chúng ngay lập tức ảnh hưởng chúng ta; chúng gây niềm vui thích khi ta có ý niệm về sự đau đớn và nguy hiểm mà không thực sự ở trong những trạng huống như thế... Bất kể thứ gì kích khởi niềm vui thích này tôi gọi là cái trắc việt.” Thứ đến, “tất cả những công trình đòi hỏi sức lao động to lớn, chi phí to lớn và tráng lệ đều là thứ trắc việt... và tất cả vật kiến trúc có độ phong phú và lộng lẫy vô ngần... để khi chiêm nghiệm chúng tâm trí sẽ bật ra những ý niệm về sự vĩ đại trong nỗ lực cần thiết nhằm sản sinh ra những công trình như thế, và ứng với chính những công trình này.”<sup>32</sup> Âm điệu, sự tối tăm, vẻ huyền bí giúp nổi lên cảm thức về tính trắc việt; vì lẽ đó mà các thợ xây thời trung đại chú ý đến việc chỉ để ánh sáng mờ và đã được lọc lọc vào các tòa thánh đường. Hư cấu theo lối lãng mạn, như trong *Castle of Otranto* (1764; Lâu đài Otranto) của Walpole hoặc *Mysteries of Udolpho* (1794; Những bí ẩn của Udolpho) của Ann Radcliffe, đều được lợi từ những ý niệm này.

---

i Bản dịch Anh ngữ do tác giả Will & Ariel Durant cung cấp: “Pleasant it is, when the winds are troubling the waters in a mighty sea, to witness from the land another’s great toil; not because it is a delight to behold anyone’s tribulation, but because it is sweet to see from what evils you yourself are free.”

Bản dịch Anh ngữ khác, của Martin Ferguson Smith: “It is comforting, when winds are whipping up the waters of the vast sea, to watch from land the severe trials of another person: not that anyone’s distress is a cause of agreeable pleasure; but it is comforting to see from what troubles you yourself are exempt.”

Bản gốc chữ Latin: “Suave, mari magno turbantibus aequora ventis / e terra magnum alterius spectare laborem; / non quia vexari quemquamst iucunda voluptas, / sed quibus ipse malis careas quia cernere suavest.”

“Cái đẹp”, Burke viết, “là một cái tên mà tôi sẽ áp dụng cho tất cả các phẩm tính trong những sự vật vốn gây nên trong ta một cảm giác yêu mến và dịu dàng, hoặc một thụ cảm nào khác mà gần tương tự nhất với hai cảm giác này.”<sup>33</sup> Ông từ khước lối quy giản cổ điển của tất cả các phẩm tính thành sự hoà hợp, thống nhất, tỷ lệ và sự cân xứng; tất cả chúng ta đều đồng ý rằng thiên nga là loài vật đẹp đẽ, dù cái cổ dài và cái đuôi ngắn của nó thật thiếu cân đối với cơ thể nó. Thường thì cái đẹp là thứ nhỏ bé (và do vậy tương phản với cái trác việt). “Tôi giờ không nhớ thứ gì đẹp mà không mượt mà”;<sup>34</sup> một bề mặt gầy vỡ hay gai góc, một góc sắc cạnh hoặc chỗ nhô ra bất thần, thấy đều làm ta bất an và giới hạn niềm khoái cảm của ta thậm chí trong những vật thể mà nếu khác đi sẽ là thứ đẹp đẽ. “Cái vẻ tráng kiện và sức mạnh là thứ dễ làm cái đẹp bị tổn hại. Một sự xuất hiện của *nét nhu hoà* (delicacy), hoặc thậm chí của *tính mỏng manh* (fragility), gần như là điều cần cốt cho cái đẹp.”<sup>35</sup> Màu sắc tăng thêm cái đẹp, đặc biệt nếu nó đa dạng và rực rỡ, nhưng không sáng chói hay gắt mạnh. Lại lung thay, Burke không hỏi liệu một người đàn bà có đẹp bởi vì cô nhỏ nhắn, mượt mà, nhu hoà, và nhiều sắc màu, và cũng không hỏi liệu những phẩm tính này trông có đẹp không bởi vì chúng gợi ta nhớ người đàn bà, vốn đẹp bởi lẽ cô được người ta ham muốn.

Dù gì thì June Nugent cũng là người đáng được ham muốn, và Burke cưới cô trong cái năm 1756 phong nhiêu này. Cô là con gái của một y sĩ Ireland, là tín đồ Công giáo, nhưng sớm thuận theo lối thờ phụng Anh giáo. Tính tình dịu lành của cô làm êm đi tính khí dễ chán nản của người chồng.

Ấn tượng tạo nên do văn phong, nếu không muốn nói là do các luận cứ, của *Vindication* và *Enquiry* đã mở ra nhiều cánh cửa cho Burke. Hầu tước xứ Rockingham bổ ông làm viên kí lục, mặc cho lời cảnh báo của Công tước xứ Newcastle rằng Burke là một gã Ireland hoang dại, một tay Jacobite, một kẻ ngấm ngấm theo Công giáo La Mã và theo dòng Tên.<sup>36</sup>

Cuối năm 1765, Burke được bầu vào Nghị viện từ thị trấn Wendover thông qua sức ảnh hưởng của Huân tước Verney, “người sở hữu nó”.<sup>37</sup> Ở Viện Thứ dân, nghị viên mới này đạt được tiếng tăm của một diễn giả hùng biện, tuy hãy còn chưa thuyết phục. Giọng nói ông hà khắc, ngữ điệu của ông mang chất Hibernia,<sup>i</sup> cử chỉ của ông vụng về, những câu tiểu thoại của ông đôi lúc thô lậu, những lời chỉ trích của ông quá sức nhiệt nồng. Chỉ khi đọc ông thì người ta mới nhận ra rằng ông tạo ra văn chương như lúc ông nói - bằng sự tinh thạo Anh ngữ, bằng những miêu tả sáng rõ, bằng phạm vi kiến thức và minh họa, bằng khả năng đưa giác độ triết lý đến với những vấn đề thường nhật. Có lẽ những phẩm tính này là những trở ngại trong Viện Thứ dân. Một số người nghe, Goldsmith cho chúng ta biết, “yêu thích việc thấy ông cuộn mình đi vào chủ đề của mình như một con rắn,”<sup>38</sup> nhưng nhiều người khác lại thiếu kiên nhẫn với số chi tiết thừa mứa của ông, với những lối hành văn bay bổng kiểu văn chương; họ muốn những suy tính thực tiễn và những chi tiết thích hợp tức thời; họ ngợi ca lối dụng từ của ông, nhưng lơ đi lời khuyên của ông. Do vậy, khi Boswell bảo rằng Burke tựa hồ con điều hâu, thì Johnson phản bác, “Vâng, thưa anh, nhưng ông ta chẳng tóm được thứ gì cả.”<sup>39</sup> Gần đến cuối sự nghiệp ông bảo vệ các chính sách không thể tiếp thu được đối với người dân, Bộ Chính phủ, và Quốc vương. “Tôi biết,” ông nói, “rằng con đường tôi đi không phải là con đường được ưa chuộng.”<sup>40</sup>

Xem ra, trong suốt những tháng năm vượn mình, ông đọc nhiều và bằng con mắt thận trọng. Một người đương thời miêu tả ông như là cuốn bách khoa thư, với nhiều kho tri thức mà từ đó mọi người nhận được các chỉ dẫn. Fox cho ông một lời khen nồng hậu: “Nếu một người phải đặt toàn bộ thông tin chính trị mà y đã học được từ sách vở, toàn bộ những thứ y thu được từ khoa học, và toàn bộ những thứ mà

i Hibernia là tên gọi theo chữ Latin cổ điển dành cho đảo Ireland.

bất kì tri thức nào về thế giới cũng như các sự vụ của thế giới đã dạy cho y, ở một đĩa cân, và sự trau dồi mà y nhận được từ các chỉ dẫn và cuộc chuyện trò với người bạn danh giá ngay chính của y được đặt sang đĩa cân kia, thì y có thể thấy lúng túng trước quyết định nên chuộng phía bên nào.”<sup>41</sup> Johnson, người thường phân phát lời khen theo từng liều nhỏ, đồng ý với Fox: “Các vị không thể nào chịu nổi năm phút với gã đó ở bên dưới tấm mái nhà kho trong lúc trời đang mưa, nhưng các vị phải tin rằng các vị đang đứng với con người vĩ đại nhất mà các vị từng thấy.”<sup>42</sup>

Burke gia nhập nhóm Johnson-Reynolds vào khoảng năm 1758. Ông hiếm khi tham gia tranh biện với người tranh biện bất khả bại trong nhóm, có lẽ sợ tính khí của bản thân mình cũng như của Johnson; nhưng khi ông tham gia vào, thì vị Đại Hãn<sup>i</sup> này sẽ dè chừng. Khi Johnson lâm bệnh, và ai đó đề cập Burke, vị Tiến sĩ này gào lên, “Anh chàng đó gây nên toàn bộ năng lực của tôi; nếu tôi phải gặp Burke bây giờ thì, điều đó sẽ giết tôi chết mất.”<sup>43</sup> Tuy vậy, hai người vẫn đồng thuận về hầu hết tất cả các vấn đề căn bản về chính trị, luân lý và tôn giáo. Họ chấp thuận sự cai trị của giới quý tộc ở Anh Quốc, dù cả hai đều là thường dân; họ khinh miệt chế độ dân chủ và xem như là sự lên ngôi của tính tầm thường; họ bảo vệ Kitô giáo chính thống và Giáo hội đương quyền như những thành trì không thay thế được của nền đạo đức và trật tự. Chỉ mỗi cuộc nổi dậy của các vùng thuộc địa xứ Mỹ mới chia cắt họ. Johnson gọi mình là người theo phái Tory, và lên án người phái Whig như những tên tội phạm và những kẻ ngốc; Burke tự gọi mình là người theo phái Whig, và đưa ra lời biện hộ mạnh mẽ, đầy lí lẽ cho các nguyên tắc của phái Tory ở mức độ nhiều hơn bất kì người nào khác trong lịch sử Anh.

Đôi lúc ông có vẻ như ủng hộ những yếu tố đáng ngờ nhất trong trật tự hiện có. Ông chống những đổi thay trong luật lệ

---

i Nguyên gốc: *the Great Cham*.



đối với bầu cử các nghị viên hoặc đối với việc ban hành pháp luật. Ông cho những thị trấn “mục rữa” hoặc những thị trấn “trong túi” là những kẻ có thể thứ tha, bởi họ gửi đến Nghị viện những người tốt như chính ông. Thay vì mở rộng quyền bỏ phiếu, ông sẽ “bằng cách giảm bớt số lượng, thêm vào trọng trách và tính độc lập, của các cử tri.”<sup>44</sup> Dẫu vậy ông tán thành cả trăm chính nghiệp theo tự do. Ông cổ xúy tự do mậu dịch trước Adam Smith, và công kích chuyện mua bán nô lệ trước Wilberforce. Ông khuyên nên loại bỏ những hạn chế chính trị của Công giáo, và ủng hộ kiến nghị của phái Bất thuận (Dissenter) để có được quyền dân sự đầy đủ. Ông tìm cách làm mềm tính khắt khe đến dã man của bộ luật hình sự, và những trở ngại trong đời người lính. Ông xác minh cho quyền tự do báo chí dù bản thân ông đã từng cảm nhận những mũi dùi của báo chí. Ông đứng lên bảo vệ Ireland, Mỹ, Ấn Độ khi đối diện với số đông sô-vanh. Ông bênh vực Nghị viện chống lại Quốc vương bằng tính bộc trực và bạo dạn vốn tước đi mọi cơ hội thăng tiến trong chính trị. Ta có thể tranh luận về quan điểm và động cơ của ông, nhưng ta không bao giờ có thể ngờ vực dũng khí của ông.

Cuộc viễn chinh cuối cùng trong sự nghiệp Burke - chống lại Cách mạng Pháp - khiến ông trả giá bằng tình bạn với một người mà ông đã nể phục và yêu mến từ lâu. Charles James Fox đáp lại tấm lòng của Burke và san sẻ cùng Burke bao nỗi hiểm nguy lúc chiến đấu trong hàng tá cuộc chính nghiệp nhưng lại bất đồng với Burke ở gần như mọi phẩm tính nơi trí óc và khí cách ngoại trừ tính nhân bản và lòng can đảm. Burke là dân Ireland, nghèo, bảo thủ, sùng đạo, biết chuyện phải trái; Fox là người Anh, giàu, đầu óc cấp tiến, lòng theo đạo ở chừng mực nhất định để còn chạy theo cờ bạc, rượu chè, trai gái, và Cách mạng Pháp. Ông là người con trai thứ ba nhưng lại là người con cưng của Henry Fox, người kế thừa một gia sản, xài hoang phí, cưới một bà khác, tích lũy được một phần ba ở vai trò trưởng ngân quỹ quân đội (*paymaster of the forces*),

giúp Bute mua mấy vị trí nghị viên, được thưởng bằng việc được phong làm Nam tước Holland, và bị tố giác là “kẻ gian lận công quỹ hàng triệu đồng không nhập sổ sách” (public defaulter of unaccounted millions).<sup>45</sup> Vợ ông, Caroline Lennox, là cháu cố của vua Charles II qua mối huyết thống với người bà cố Louise de Kéroualle,<sup>i</sup> thế là Charles James có trong huyết quản mình dòng máu loãng đi của một vị vua phóng đảng nhà Stuart và một người đàn bà Pháp dễ dãi. Những cái tên của ông là những kí ức của nhà Stuart, và hẳn làm ngứa tai nhà Hannover.

Phu nhân Holland tìm cách nuôi dạy mấy người con trai của mình thành người chính trực và có trách nhiệm, nhưng Huân tước Holland lại nuông chiều Charles bằng đủ trò tếu táo, và đảo lại những câu châm ngôn xưa cũ dành cho Charles: “Đừng bao giờ làm gì hôm nay những gì con có thể trì hoãn cho đến ngày mai, cũng như không bao giờ tự mình làm những gì mà con có thể bắt người khác làm cho mình.”<sup>46</sup> Khi cậu bé vừa lên 14 thì cha cậu dẫn cậu ra khỏi trường Eton College để làm một vòng các sông bạc và các khu nước khoáng ở Lục địa, và cho phép cậu mỗi đêm được chơi năm đồng guinea. Chàng thanh niên trở về trường Eton trở thành một tay đánh bạc kinh niên, và tiếp tục như thế khi vào học trường Oxford. Ông có thời giờ đọc nhiều sách, cả về sách cổ điển lẫn văn chương Anh, nhưng ông rời Oxford sau hai năm học để dành hai năm đi chu du đây đó. Ông học tiếng Pháp và tiếng Ý, thua mất 16.000 bảng Anh ở Napoli, ghé thăm Voltaire ở Ferney, và được ông này cho một danh sách những cuốn cần đọc để khai hóa đầu óc ở lĩnh vực thần học Kitô giáo.<sup>47</sup> Năm 1768, người cha mua một thị trấn cho ông, và Charles đảm nhận một vị trí trong Nghị viện ở tuổi 19. Đây là việc làm phi pháp hoàn toàn, nhưng rất nhiều nghị viên lấy làm ấn tượng trước sức mê hoặc lòng người này cùng số của cải tự nhận

---

i Louise de Kéroualle là tình nhân của Quốc vương Charles II.

của chàng thanh niên này mà không một ai lên tiếng phản đối. Hai năm sau, nhờ ảnh hưởng của người cha, ông được phong chức đại thần bộ hải quân (*lord of the admiralty*) trong bộ này của Huân tước North. Năm 1774, người cha, người mẹ, và người con trai cả đều qua đời, và Charles trở thành người chủ của một gia sản kếch xù.

Về ngoài hình thể của ông vào những năm tháng trưởng thành cũng lồi thoi như cái nét của ông vậy. Đôi mắt tất của ông được buộc ơ hờ, áo choàng và áo ghi lê của ông thì nhàu rúm, áo sơ mi của ông mở toang ở chỗ cổ, gương mặt ông cứ phồng lên và hồng ra cùng mớ thức ăn và rượu, và cái bụng phệ phình ra, lúc ông ngồi, thì chực đổ nhào lên hai đầu gối ông. Khi ông đấu tay đôi với William Adam, ông từ khước lời khuyên của người phò trợ để thủ lấy thế đứng nghiêng bên theo phong tục, và ông nói, “Ở kiểu này ta cũng dày người như ở kiểu kia thôi.”<sup>48</sup> Ông không lấy làm khó nhọc khi che giấu khuyết điểm của mình. Người đời thường kháo nhau rằng ông tỏ ra là một nạn nhân nhã nhặn của những kẻ gian xảo. Có lần (Gibbon cho chúng ta biết) ông chơi bạc suốt 22 giờ ngồi đánh liên tục, và lần đó thua 200.000 bảng. Fox nhận xét rằng niềm lạc thú lớn nhất đời, kể bên chuyện thắng bạc, chính là thua bạc.<sup>49</sup> Ông nuôi một chuồng ngựa đua, đặt mạnh tiền vào những con ngựa đó, và (chúng ta được yêu cầu phải tin) thắng nhờ chúng nhiều hơn là thua.<sup>50</sup>

Đôi khi ông có những nguyên tắc chính trị vô ưu vô lự như chính cái nét và lối ăn vận của mình; hơn một lần ông để những mối lưu tâm hay thù hằn cá nhân quyết định hướng đi của mình. Ông có xu hướng biếng nhác, và không chuẩn bị những bài diễn văn trước Nghị viện hoặc những bản dự luật bằng sự kĩ lưỡng và nghiên cứu vốn làm nên con người lỗi lạc Burke. Ở vai trò diễn giả, ông gần như không có nét duyên nào, và cũng không tìm kiếm chuyện đó; bài nói chuyện của ông thường không theo hình thức nào và hay lặp đi lặp lại,

đôi lúc làm chóiang váng những nhà văn phạm; ông “ném mình vào giữa mớ câu văn”, học giả Richard Porson cho biết thế, “và để mặc nó cho Chúa Toàn năng đưa ông ra trở lại.”<sup>51</sup> Nhưng ông có tài nhanh trí và có khả năng ghi nhớ đến mức ai ai cũng đồng ý rằng ông là người tranh biện tài lực nhất trong Viện Thứ dân. “Charles Fox”, Horace Walpole từng viết, “đã lật đổ lão Saturn [Chatham]<sup>i</sup> khỏi ngôi vị hùng biện.”<sup>52</sup>

Những người đương thời với Fox tỏ ra khoan dung với lỗi lầm của ông bởi những lỗi lầm này nhiều người cũng có, và họ gần như nhất trí chứng thực cho những đức hạnh của ông. Gần như xuyên suốt đời mình sau năm 1774, ông theo đuổi những nghĩa cử hào phóng, liêu hi sinh chuyện thăng tiến và lòng yêu mến của công chúng. Burke, người khinh miệt thói bất lương, dẫu vậy lại yêu mến Fox bởi lẽ ông nhìn thấy Fox đã cố gắng quên mình cho công chính xã hội và tự do nhân loại. “Ông ấy là người được tạo nên để người ta yêu mến,” Burke cho biết, “người có tâm tính chất phác, cởi mở, thật thà và đôn hậu, không màng để tâm đến thứ cực độ, người có tính khí ôn hòa và dễ nguôi dịu trước lỗi lầm, không một chút oán hiềm trong toàn bộ thể cách của ông.”<sup>53</sup> Gibbon đồng ý: “Có lẽ không con người nào lại miễn trừ được một cách hoàn hảo để không bị vấy bẩn bởi tà tâm, bởi hư vinh, hoặc bởi lối nghĩ lầm lạc.”<sup>54</sup> Chỉ George III mới miễn nhiệm trước vẻ mê hoặc tự nhiên ấy.

Gắn kết với Burke và Fox trong công cuộc dẫn dắt nhân tố tự do của phái Whig là một người Ireland thứ hai, Richard Brinsley Sheridan. Người ông của ông, Thomas Sheridan I, từng xuất bản những tác phẩm dịch từ chữ Hy Lạp và Latinh, và xuất bản cuốn *Art of Punning* (Thuật chơi chữ) mà có lẽ đã làm cho người cháu ông bị tiếm nhiệm. Người cha, Thomas Sheridan II, theo một số người thì chỉ xếp thứ hai sau Garrick

---

i Tức William Pitt Trẻ.

ở vai trò diễn viên và nhà quản lý sân khấu. Ông cưới Frances Chamberlaine, một nhà viết kịch và tiểu thuyết gia thành công. Ông nhận nhiều tấm bằng từ Dublin, Oxford và Cambridge; giảng dạy tại Cambridge về giáo dục, là nhân tố cốt cán giúp Johnson có được trợ cấp từ hoàng gia, và cũng tự giúp bản thân có được một trợ cấp như thế. Ông viết cuốn *Life of Swift* đầy thú vị, và mạnh dạn xuất bản cuốn *General Dictionary of the English Language* (1780) chỉ 25 năm sau cuốn từ điển của Johnson. Ông giúp con trai mình quản lý Nhà hát Drury Lane, và thấy được con mình vươn lên trong chuyện tình cảm, văn chương và Nghị viện.

Do đó, Richard có được cơ trí và sự kịch tính nơi môi trường sống của mình, nếu không muốn nói là trong máu ông. Sinh ra ở Dublin (1751), ông được gửi đến Harrow ở tuổi 11, ở đó 6 năm, và thâu đạt được nền giáo dục cổ điển đẳng hoàng; ở tuổi 22, ông lập lại người ông của mình bằng việc xuất bản những bản dịch từ chữ Hy Lạp. Năm 1771, trong lúc sống ở Bath cùng cha mẹ, ông thấy lòng mình hoan hỉ nhiệt cuồng trước khuôn mặt và giọng nói khả ái của Elizabeth Ann Linley, 17 tuổi, người hát ở những buổi hòa nhạc do cha cô trình diễn, nhà soạn nhạc Thomas Linley. Những ai đã xem bất kì bức chân dung nào của Gainsborough vẽ cô<sup>55</sup> đều sẽ hiểu rằng Richard không còn cách nào khác ngoài việc phát cuồng như thế. Cô nàng cũng vậy, nếu ta có thể tin người em gái cô, người nghĩ rằng ông có vẻ khôi ngô và đáng yêu khôn cưỡng. “Đôi má anh ấy tỏa sắc hồng hào, đôi mắt anh ấy tinh nhả nhất thế gian... Một niềm dịu dàng và triu mến trong tim... Cùng sức tưởng tượng vui đùa ấy, cùng cái cơ trí kiệt xuất và vô hại ấy, vốn được thể hiện sau đó trong những bản văn của ông, đã làm những người trong gia đình trở nên phấn khởi và vui thích. Tôi mến phục - tôi gần như ái mộ - anh ta. Tôi rất đổi sẵn lòng hy sinh đời mình cho anh ta.”<sup>56</sup>

Elizabeth Ann có nhiều kẻ theo đuổi, bao gồm anh cả của Richard là Charles. Một trong số họ, Thiếu tá Mathews,

giàu nhưng đã có vợ, làm cô tức giận đến mức cô uống cồn thuốc phiện để tự sát. Cô hồi phục, nhưng đã mất hết mọi thiết tha ở đời cho đến khi lòng tận tụy của Richard khôi phục tinh thần của cô. Mathews dọa cưỡng bức cô; nửa phần vì sợ hãi, nửa phần vì tình yêu, cô cao chạy xa bay cùng Sheridan tới Pháp, cưới ông (1772), và sau đó trú lánh ở một tu viện gần Lille trong lúc Richard quay về Anh để hòa giải với cha mình và cha cô. Ông đấu hai trận tay đôi với Mathews; thắng trận đầu, ông tha mạng cho Mathews; say xỉn ở trận thứ hai, ông tước vũ khí đối thủ, để trận đấu kiếm tay đôi hạ cấp xuống thành trận đấu vật, và trở về Bath người lấm lem máu, rượu, và bùn. Cha ông từ ông, nhưng Thomas Linley đưa Elizabeth Ann từ Pháp về lại nhà, và ưng thuận cho cuộc hôn nhân của cô nàng (1773).

Quá sức kiêu hãnh đến mức khó để vợ mình nuôi mình bằng nghề ca hát trước công chúng, Richard, 22 tuổi, nguyên làm nên gia sản bằng cách viết kịch. Ngày 17 tháng Một 1775, vở hài kịch đầu tiên của ông, *The Rivals* (Những kẻ kinh địch), được trình diễn ở Covent Garden. Vở kịch diễn tệ hại và được tiếp nhận rất kém; Sheridan kiếm được một nam diễn viên giỏi hơn cho vai chính, và màn trình diễn thứ hai (28 tháng Một) bắt đầu một chuỗi thành công đầy kịch tính vốn mang lại danh tiếng và tiền bạc cho Sheridan. Chẳng mấy chốc, toàn London đều nói về Sir Anthony Absolute, Sir Lucius O'Trigger, và Miss Lydia Languish, và bắt chước lối loạn dụng từ ngữ của bà Malaprop ("*Forget this fellow, illiterate him quite from your memory*";<sup>57</sup> "*as headstrong as an allegory on the banks of the Nile*").<sup>58</sup> Sheridan có nhiều câu hóm hỉnh trong đầu mình, rải mấy lời đó ở mọi trang viết, phú cho bọn người hầu có được cơ trí, và khiến bọn ngốc nói năng như triết gia. Giới phê bình than phiền rằng những nhân vật đó không phải lúc nào cũng nói năng nhất quán, và than phiền

i Tức là thay vì dùng từ "*obliterate*" (tiệt trừ) và "*alligator*" (cá sấu) thì nhân vật này lại dùng từ "*illiterate*" (mù chữ) và "*allegory*" (phúng dụ).

chuyện đầu óc cơ trí đó, phát tanh tách ở mọi cảnh, bùm bụp từ gần như mọi cái miệng, đã làm chuyện cần nói trở nên nhạt nhòa hơn do được dùng thái quá; dẫu thế mặc lòng; khán giả cứ hân thưởng niềm lạc thú ấy, và hân thưởng nó đến ngày này.

Thậm chí còn thành công lớn hơn nữa là trường hợp vở *The Duenna*, được trình làng ở Covent Garden vào ngày 2 tháng Mười Một 1775; vở kịch được diễn 75 đêm ở mùa đầu tiên, phá kỉ lục 63 đêm do vở *The Beggar's Opera* (Nhạc kịch của kẻ hành khất) vào năm 1728. David Garrick, ở Nhà hát Drury Lane, đâm hoảng trước cuộc cạnh tranh sống động này, nhưng không thể có được cú phản đòn nào tốt hơn việc hồi sinh vở *The Discovery* (Sự phát hiện), một vở kịch của người mẹ mới qua đời của Sheridan. Hân hoan trước thành công, Sheridan đề nghị mua nửa cổ phần của Garrick ở Drury Lane; Garrick, cảm thấy được tuổi già, đồng ý với giá 35.000 bảng; Sheridan thuyết phục cha vợ mình cùng một người bạn để góp vào 10.000 bảng mỗi người; bản thân ông đầu tư 1.300 bảng tiền mặt; phần còn lại ông quyền được bằng cách đi vay (1776). Hai năm sau, ông thu được thêm 35.000 bảng nữa, lãnh quyền sở hữu nhà hát cùng các cộng sự của mình, và giữ vai trò quản lí ở đó.

Nhiều người nghĩ rằng sự tự tin của ông đã vượt quá chính nó, nhưng Sheridan tiếp tục có khúc khải hoàn khác bằng việc sản xuất (ngày 8 tháng Năm 1777) vở *The School for Scandal* (Trường học xú văn), thành công và là kịch nghệ lớn nhất thế kỷ đó. Người cha của tác giả, người cứ luôn trề môi kể từ vụ cao chạy xa bay của Richard năm năm trước đó, giờ đây đã hòa giải với con mình. Sau những thắng lợi này, con đường thăng đạt của Sheridan tạm dừng lại. Những màn trình diễn tặng thêm ở Drury Lane tỏ ra không hợp với người xem, và bóng ma của nạn phá sản đã đe dọa những đối tác của nhà hát. Sheridan cứu vãn tình hình bằng một vở hoạt kê, *The Critic* (Tay phê bình), một sự châm biếm đối

với các vở kịch bi thương và những chuyên gia kịch nghệ. Tuy vậy, tính trì hoãn theo thói quen của ông cứ can dự vào, và hai ngày trước ngày mở màn theo lịch diễn ông vẫn chưa viết xong cảnh cuối. Người cha vợ và những người khác đã dùng mẹo dụ ông vào một căn phòng ở nhà hát, đưa ông giấy, bút, mực, và rượu, bảo ông hãy hoàn tất vở kịch, rồi khóa trái cửa. Ông xuất hiện với đoạn kết được mong đợi; vở kịch được diễn tập và người ta thấy nó thỏa đáng; buổi trình làng (29 tháng Mười 1779) là một dịp nữa mà vận may mỉm cười với người đàn ông Ireland tinh lực sung mãn này.

Ông nhìn quanh để tìm những thế giới mới cho cuộc chinh phục, và quyết định vào Nghị viện. Ông trả cho các thị dân (burgess) Stafford năm guinea để mua phiếu bầu của họ, và năm 1780 ông giành một ghế trong Viện Thứ dân ở vai trò người nhiệt thành theo tự do chủ nghĩa. Ông đồng tình với Fox và Burke trong việc khởi tố Warren Hastings, và trong một ngày rục rịch đã sáng tỏ hơn cả hai người họ. Đồng thời ông còn sống với một người vợ toàn mỹ trong cảnh hạnh phúc và xa hoa, lừng danh vì lối chuyện trò, vì cơ trí, vì tính hồ hởi, vì lòng tốt, và vì những món nợ của ông. Lord Byron tóm kết con người kì lạ này: “Dẫu Sheridan đã làm gì đi nữa, hay chọn cách làm gì đi nữa, cũng đều xuất loại bại tụy, luôn là *tuyệt nhất* trong hạng. Ông đã viết vở hài kịch hay nhất, vở chính kịch hay nhất,... vở kịch hoạt kê hay nhất,... bài diễn văn hay nhất [bài *Monologue on Garrick* (Độc thoại về Garrick)], và, ngự ở trên cùng, là người truyền đạt bài diễn giảng hay tuyệt đích... mà người ta từng hình dung hay từng nghe được ở đất nước này.”<sup>59</sup> Và ông đã chiếm được và giữ được tình yêu của người đàn bà khả ái nhất nước Anh.

Sheridan có tính lãng mạn hết mực; thật khó lòng hình dung ông trong cùng thế giới và thể hệ như William Pitt II, người chỉ nhìn nhận thực tế, đứng trên tình cảm, và cai trị mà không có lấy một lời hùng biện. Ông sinh ra (1759) vào lúc đỉnh cao sự nghiệp cha mình; mẹ ông là em gái của George



Grenville, Thủ tướng giai đoạn 1763–1765; ông được nuôi dưỡng bằng chính trị, và lớn lên thấm đẫm mùi của Nghị viện. Mạnh khảnh và yếu ớt ở tuổi ấu thơ, ông được giữ tránh xa những nỗi nhọc nhằn và những mối tiếp xúc giao lưu nơi trường “công lập”; ông được dạy học tại tư gia dưới sự giám sát kỹ lưỡng của người cha, người dạy ông thuật diễn thuyết bằng cách bắt ông diễn đọc Shakespeare hay Milton hàng ngày. Ở tuổi lên 10, ông đã thành một học giả cổ điển và đã viết được một vở bi kịch. Ở tuổi 14, ông được gửi vào trường Cambridge, chẳng mấy chốc lâm bệnh, trở về nhà; một năm sau ông đi học lại, và, là con trai của một quý tộc, ông tốt nghiệp tấm bằng Thạc sĩ Nghệ thuật năm 1776 mà không cần thi cử. Ông học luật ở Lincoln’s Inn, thực hành luật trong thời gian ngắn, và được đưa vào Nghị viện ở tuổi 21 từ một thị trấn nhỏ do Sir James Lowther kiểm soát. Bài diễn văn ra mắt của ông ủng hộ hết mình đề xuất của Burke cho việc cải cách kinh tế đến mức Burke gọi ông “không phải là một mảnh từ khối nhà cũ mà chính là khối nhà cũ đó.”<sup>60</sup>

Là người con trai thứ hai, ông được cho chỉ có 300 bảng mỗi năm, với sự giúp đỡ lúc này lúc kia của người mẹ và những người chú; những hoàn cảnh như vậy khích lệ tính giản đơn khắc kỷ trong lối cư xử và tính cách của ông. Ông tránh chuyện hôn nhân, nguyện thề với chính mình theo đuổi quyền lực không lúc nào ngơi. Ông không lấy làm vui thú trước cờ bạc hay sân khấu. Dù sau này ông có dùng rượu thái quá để làm đầu óc ông mờ mịt đi sau bao cảnh tao loạn chính trường, nhưng ông đã gây được tiếng tăm là người sống cuộc đời thanh bạch cùng tính kiên quyết không để mình tham ô; ông có thể mua thiên hạ; nhưng thiên hạ không thể nào mua ông. Ông chưa bao giờ kiếm tìm phú quý, và hiếm khi nhân nhượng trước tình bằng hữu; chỉ đôi ba người thân tình mới phát hiện được, đằng sau vẻ li cách và tính tự chủ lạnh lùng của mình, ông còn là người tươi vui thân thiện, có khi còn dịu dàng triu mến nữa.

Đầu năm 1782, khi Bộ Chính phủ của Huân tước North sắp sửa từ nhiệm, “cậu trai”, như một số nghị viên gọi Pitt một cách hạ cố, đã gộp một thông báo khá bất thường vào một trong những diễn văn của mình: “Với bản thân tôi, tôi không thể kỳ vọng hình thành một phần của một chính quyền mới; nhưng nếu việc làm như thế của tôi nằm trong tầm với của tôi hơn, thì tôi tự thấy bản thân buộc phải tuyên bố rằng tôi không bao giờ chấp nhận một vị trí thuộc cấp”;<sup>61</sup> tức là, ông sẽ không chấp nhận vị thế nào thấp hơn sáu hay bảy ghế vốn làm nên cái mà lúc ấy bắt đầu được gọi là nội các. Khi Bộ Chính phủ mới đề nghị bổ ông làm Phó Ngân khố đại thần (vice-treasurer) của Ireland với mức lương 5.000 bảng một năm, ông từ chối, và tiếp tục sống nhờ 300 bảng [của người cha]. Ông tự tin về chuyện thăng tiến, và hy vọng đạt được điều đó nhờ công lao của chính mình; ông làm việc chăm chỉ, và trở thành người nắm thông tin tốt nhất trong Viện Thứ dân về chính trị trong nước, công nghiệp, và tài chính. Một năm sau tuyên bố kiêu hãnh của ông, Quốc vương dựa vào ông không chỉ để kết giao mà còn để lãnh đạo chính phủ. Không người nào trước ông từng làm thủ tướng ở tuổi 24; và rất hiếm vị thủ tướng nào để lại dấu ấn sâu đậm hơn ông đối với lịch sử nước Anh.

### III. Nhà vua đối đầu Nghị viện

George II hoàn thành 33 năm trị vì của mình bằng nỗi chán ghét rõ rệt dành cho chính trị Anh: “Ta phát bệnh muốn chết trước thấy mọi thứ ngu xuẩn này, và bằng cả con tim mình ta ước gì Quỷ dữ có thể tóm tắt cả giám mục các người, và Quỷ dữ tóm các bộ trưởng, và Quỷ dữ tóm Nghị viện, và Quỷ dữ tóm cả hòn đảo này, miễn là ta có thể ra khỏi đó và tới Hannover.”<sup>62</sup> Ông được yên nghỉ vào ngày 25 tháng Mười 1760, và được chôn cất ở Tu viện Westminster.

Lễ đăng quang của George III vào ngày mất của người ông mình được hầu hết mọi người Anh chào đón nhiệt thành,

ngoại trừ một số ít những kẻ hầy còn quyến luyến nhà Stuart. Ông 22 tuổi, khôi ngô, cần cù, và khiêm cung. (Ông là vị vua Anh đầu tiên kể từ Henry VI chịu từ bỏ trong tước vị của mình vương quyền đối với nước Pháp.) Trong bài diễn văn đầu tiên trước Nghị viện ông đã bổ sung, vào văn bản vốn được các bộ trưởng sửa soạn cho, những từ ngữ mà không vị tiên vương người Hannover nào từng nói ra: “Được sinh ra và giáo dục ở nước này, ta vinh hiển ở danh xưng người Anh.” “Vị Quốc vương trẻ này,” Horace Walpole viết, “có mọi dáng vẻ của một người nhã nhặn. Ở đó có vẻ phong nhã đượm cùng phẩm cách, và có thiện tính tốt bụng, vốn lan thoát ra ở mọi dịp.”<sup>63</sup> Ông còn giành thêm thiện cảm của dân chúng bằng tuyên bố vốn ban ra vào ngày 31 tháng Mười “nhằm khích lệ lòng sùng đạo và đức hạnh, và nhằm ngăn chặn và trừng phạt thói trụy lạc, tục tĩu và vô luân.” Năm 1761, ông kết hôn với Quận chúa Charlotte Sophia xứ Mecklenburg-Strelitz; tự điều chỉnh bản thân ông trước vẻ thiếu duyên của vương hậu, ông được bà hạ sinh 15 người con, và không có thời giờ cho việc ngoại tình. Đây là điều chưa từng có tiền lệ đối với một vị vua gốc Hannover.

Ông không thích cuộc Chiến tranh Bảy Năm, khi ông mới bốn tuổi, và cảm thấy có thể thực hiện điều chỉnh nào đó với nước Pháp. William Pitt I, quốc vụ khanh (secretary of state) cho Bộ Sự vụ Nam phần (Southern Department), và là nhân vật thống trị trong Bộ Chính phủ của Công tước xứ Newcastle, khẳng khái tiếp tục chiến tranh đến khi Pháp bị làm cho suy yếu đến mức không thể nào đưa ra thách thức đối với đế quốc vốn được tạo nên bằng những chiến thắng của Anh Quốc ở Canada và Ấn Độ; hơn nữa, ông thúc bách, không hoà bình nào cần tạo lập ngoại trừ đi cùng với liên minh của Anh, Friedrich Đại đế. Vào tháng Ba 1761, Bá tước Bute được phong làm quốc vụ khanh cho Bộ Sự vụ Bắc phần (Northern Department), và tiếp tục thực hiện kế hoạch nhằm đến một hoà ước riêng biệt. Pitt kháng cự một cách vô ích, và vào ngày 5 tháng Mười ông

từ chức.<sup>i</sup> George xoa dịu Pitt bằng khoản lương hưu 3.000 bảng cho ông và cho người thừa kế của ông, và một tước quý tộc cho vợ ông, người trở thành Nữ Nam tước xứ Chatham. Pitt (đến năm 1766) từ chối tước vị quý tộc cho chính mình, bởi lẽ điều này sẽ loại trừ ông ra khỏi chiến trận ưa thích của ông, Viện Thứ dân. Khi ông nói đến những khoản lương hưu bằng giọng khinh rẻ, ông bị chỉ trích kịch liệt do đã chấp nhận những khoản tiền này, nhưng chúng ít hơn số ông đã kiếm được, và những người khác vốn kiếm ít hơn thế nhiều thì lại nhận được số tiền nhiều hơn hẳn.

Vào ngày 26 tháng Năm 1762, Công tước xứ Newcastle từ nhiệm sau 45 năm vang danh trong chính trường. Ba ngày sau, Bute kế nhiệm ông làm Thủ tướng. Giờ đây, những mục đích của vị Quốc vương trẻ tuổi đã nên hình và nên chuyện. Ông và Bute xem đây là một phần của đặc quyền hoàng gia để quyết định những đường lối chính sách trọng yếu, đặc biệt trong chuyện ngoại giao. Hơn nữa, ông háo hức muốn phá vỡ thế ảnh hưởng mà một vài gia tộc giàu có đã giữ bấy lâu đối với chính phủ. Năm 1761, một vị Whig già, William Pulteney,

---

i Thời điểm này là vào giai đoạn cuối của cuộc Chiến tranh Bảy Năm. Từ cuối năm 1759, tình hình quân sự ở đất liền châu Âu đang trở nên nghiêm trọng đến mức Pitt và nước Phổ đồng minh đều muốn có những cuộc hòa đàm với kẻ thù chính của họ: Pháp, Nga và Áo. Những cuộc hòa đàm như thế đã diễn ra từ tháng Mười Hai 1759 tại Den Haag đến tháng Tư năm 1760 nhưng không thu được kết quả gì. Lí do của việc hoà đàm bất thành một phần là do lúc bấy giờ Công tước Choiseul của Pháp đã tuyên bố cần đến sự giúp sức của bên Tây Ban Nha, nhưng bị Pitt cực lực phản bác. Tới đầu năm 1761, Pháp và Tây Ban Nha rốt cuộc cũng đi đến một cuộc thương thảo nhằm liên minh hai nước này lại, vì lẽ hai hoàng tộc đều thuộc nhà Bourbon. Trong quãng tháng Ba đến tháng Sáu 1761, một cuộc hoà đàm khác giữa Pháp và Anh cũng đang tiến triển êm đẹp. Thế nhưng tới tháng Tám 1761, Hiệp ước Gia tộc (*Pacte de famille*) được bí mật ký kết giữa Pháp và Tây Ban Nha. Theo đó, Tây Ban Nha đồng ý rằng nếu tới ngày 1 tháng Năm 1762, Pháp và Anh không ký kết một hoà ước nào thì Tây Ban Nha sẽ tuyên bố chiến tranh với Anh.

Bá tước xứ Bath, trong một bản sách mỏng nặc danh, đã thúc giục Quốc vương không được mẫn ý với “cái bóng của hoàng tộc”, mà nên dùng “những đặc quyền pháp lí” để cương tỏa “những quyền phi pháp của giới quả đầu trị hư hao”.<sup>64</sup>

Phe đa số trong Viện Thứ dân cho rằng, Quốc vương phải chọn những vị bộ trưởng từ giới lãnh đạo tiếng tăm của đảng phái giành thắng lợi trong các cuộc bầu cử; George đòi có quyền pháp lí để chọn bộ trưởng bất luận thuộc đảng phái nào, mà không chịu hạn chế nào ngoại trừ trách nhiệm đối với quốc gia.<sup>65</sup> Phái Whig đã sắp đặt cho Tuyển đế hầu xứ Hannover đăng quang ngôi vua nước Anh; một số người phái Tory đã thương thảo với gia tộc Stuart đang lưu vong; hầu hết giới Tory đều lui về điền trang của mình. Nhưng vào năm 1760 họ chấp thuận triều đại mới, và một số đáng kể đã bắt đầu tỏ lòng tôn kính đối với vị Quốc vương sinh ra ở Anh. George chào đón họ, và thấy không lí do gì mà ông không

---

Với mạng lưới gián điệp của mình, Pitt đã đoán được sự vụ thương thảo giữa Pháp và Tây Ban Nha. Đồng thời, Pitt luôn kiên định rằng một cuộc chiến tranh là điều có lợi cho nước Anh bấy giờ, hẳn là Pitt cho rằng “cuộc khủng hoảng hiện tại chính là thời cơ vàng để nghiền nát cả hai nhánh của gia tộc Bourbon” (Middleton, tr. 193). Tuy vậy, nội các Anh một mực từ khước yêu cầu của Pitt về việc tuyên bố chiến tranh ngay lập tức với Tây Ban Nha. Đây mới là lí do chính xác cho việc Pitt từ chức. Sau đó không lâu, tháng Một 1762, Anh tuyên bố chiến tranh với Tây Ban Nha.

Nguồn tham khảo:

Fowler Jr., William M. (2005). Pitt Departs, the War Expands. Trong *Empires at War: The French and Indian War and the Struggle for North America, 1754-1763* (tr.241–265). New York: Walker Publishing Company, Inc.

Lindsay, J. O. (1966). International Relations. Trong J. O. Lindsay (chủ biên), *The New Cambridge Modern History, Volume VII: The Old Regime, 1713–63* (tr.191–213). Cambridge: Cambridge University Press.

Middleton, Richard. (1985). A New King. Trong *The Bells of Victory: The Pitt-Newcastle Ministry and the Conduct of the Seven Years' War, 1757–1762* (tr.170–199). New York: Cambridge University Press.

được bổ nhiệm những người Tory có năng lực, cũng như những người Whig có năng lực. Phái Whig phản đối nếu Quốc vương được tự do chọn bộ trưởng và quyết định chính sách mà không có trách nhiệm gì với Nghị viện, thì “Điển chương về Quyền lợi” năm 1689 sẽ bị vi phạm, quyền hành của Quốc vương sẽ lại lên tới mức độ mà Charles I từng khẳng định, và hai cuộc cách mạng năm 1642 và 1688 sẽ trở nên vô hiệu. Hệ thống đảng có những lỗi lầm, nhưng (theo lập luận của giới lãnh đạo) họ là yếu tố không thể thiếu đối với chính phủ đầy trọng trách; họ mang đến cho từng bộ một thể đối lập vốn sẽ quan sát, phê phán, và (khi cử tri muốn) có thể thay thế bộ bằng những người được trang bị để thay đổi đường hướng chính sách mà không làm xáo động tính cân bằng của nhà nước. Như vậy, những tuyến ranh giới hình thành cho cuộc xung đột lớn đầu tiên về quyền lực trong triều đại mới.

Bute chịu mũi tấn công của trận đánh này. Sự chỉ trích gần như tha cho Quốc vương, nhưng không tha cho mẹ ông; những lời đả kích cáo buộc bà là tình nhân của Bute; lời vu khống này làm Quốc vương dấy cơn phẫn nộ bất khoan nhượng. Bute thiết định một hòa ước riêng biệt với Pháp,<sup>i</sup> và để buộc Friedrich ưng thuận ông đã chấm dứt tiền trợ của Anh cho Phổ;<sup>ii</sup> Friedrich gọi ông là gã lưu manh, và tiếp tục

---

i Hẳn là tác giả đã nhầm lẫn, khi mà cuộc hòa đàm năm 1761 giữa Anh và Pháp thực tế đã thất bại.

ii Ngày 11 tháng Tư 1758, Anh đã ký kết một hiệp định với Phổ, tiếp theo sau bản Hiệp định Westminster năm 1756, trong đó Anh hứa chu cấp cho Phổ số tiền trợ tổng cộng 4 triệu Krone, tương đương 670.000 bảng Anh. Tháng Hai Năm 1762, Huân tước Bute tính dùng số tiền trợ làm điều kiện bắt buộc Friedrich phải trình bày rõ ràng các kế hoạch quân sự và ngoại giao của Phổ. Tuy nhiên, lúc bấy giờ, sau khi Hoàng đế Pyotr III của Nga lên ngôi, mối bang giao giữa Phổ và Nga đã cải thiện, khiến Phổ bớt phụ thuộc Anh về tài chính. Vì lẽ đó, Friedrich không làm theo ý của Bute. Lúc này, Bute như đứng trước một thế lưỡng nan: chấm dứt số tiền trợ và có thể sẽ khiến Anh lâm vào cảnh bị cô lập, hoặc tiếp tục đổ tiền cho Phổ và theo đó giúp nước này trong việc gây chiến sự với Áo và có thể cả Đan Mạch.

chiến đấu. Người dân Anh, dẫu mừng vui vì đã khiến cuộc chiến kết thúc, lại chỉ trích hòa ước như là một động thái quá khoan dung đối với nước Pháp chiến bại; Pitt trách cứ nặng nề vụ này, và tiên đoán rằng Pháp, với lực lượng hải quân còn vẹn toàn, sẽ sớm bắt đầu lại chiến tranh với Anh - điều mà họ làm vào năm 1778. Viện Thứ dân phê duyệt hiệp định, 319 thuận so với 65 chống. Mẹ của George hồ hởi trước việc ý nguyện hoàng gia đã thắng thế; “Giờ”, bà nói, “con trai ta đã thực sự là Quốc vương nước Anh.”<sup>66</sup>

Cho đến lúc đó, vị quân vương mới này đã tận hưởng cái tiếng chính trực của mình. Nhưng khi ông thấy phái Whig đang mua phiếu bầu nghị viện và lôi cánh ký giả vào việc công kích các chính sách, ông bèn cải thiện các chỉ dụ. Ông dùng tiền của mình và quyền lực bảo trợ của mình để khuyến dụ các tác giả như Smollett nhằm bảo vệ các mục tiêu và hành động của Bộ Chính phủ. Có lẽ Bute thấy được những chuyện làm như vậy khi mà, vào tháng Bảy 1762, ông thuyết phục Quốc vương ban lương hưu cho Samuel Johnson, và ông không phải thất vọng. Nhưng không người ủng hộ nào đối với vị Thủ tướng này có thể bù lại những lời chỉ trích khôn khéo của John Wilkes, những lời châm biếm ác ý của Charles Churchill, hay những lời nhục mạ nặc danh của “Junius”. “Những lời khai khống trước triều đình, bạo gan và cay nghiệt cùng cực so với bất kì

---

Cuối cùng, vào cuối tháng Tư 1762, nội các Anh cũng đã đi đến quyết định cuối theo như ý muốn của Bute: chấm dứt số tiền hỗ trợ cho Phổ. Theo Karl W. Schweizer - học giả chuyên về bang giao của Anh Quốc thời kì này - quyết định chấm dứt này không hẳn thuộc về mặt tài chính hay chính trị, mà là một quyết định về mặt tâm lí: nhu cầu đoạn tuyệt với bóng ma của George II - cùng với truyền thống Hannover - trong chính sách ngoại giao của Anh Quốc (Schweizer, tr. 236).

Nguồn tham khảo:

Schweizer, Karl W. (1989). *The Termination of the Prussian Subsidy. Trong England, Prussia, and the Seven Years War: Studies in Alliance Policies and Diplomacy* (tr.226–245). New York: E. Mellen Press

thứ gì được công bố trong nhiều năm qua, giờ đây ngày nào cũng xuất hiện, cả trong văn xuôi lẫn văn vần.”<sup>67</sup>

Nghị viện lấy tiền của Quốc vương và cho ông phiếu bầu, nhưng họ ghét vị thủ tướng người Scotland của ông, người đã vươn lên nắm quyền lực thông qua việc phụng sự lâu dài đối với một đảng phái nào đó trong Viện Thứ dân. Xúc cảm chống Scotland dâng cao ở một nước Anh vốn hãy còn nhớ cuộc xâm lăng của người Scotland hồi năm 1745. Hơn nữa, Bute đã trao món bèo bở chính trị cho đồng hương của ông: ông đã phong Robert Adam làm kiến trúc sư triều đình và Allan Ramsay làm họa sĩ triều đình (bỏ lơ Reynolds); ông đã chu cấp lương hưu cho John Home, kịch tác gia người Scotland, đồng thời chối từ chức giáo sư cho Thomas Gray. Quần chúng London bày tỏ cảm xúc bằng cách treo hoặc đốt một chiếc ủng (như là cách chơi chữ đối với Bute)<sup>i</sup> và bằng cách tấn công cỗ xe của vị thủ tướng này; ông phải giấu mặt mình khi vào nhà hát. Thuế đánh vào rượu táo đã làm mất lòng dân chúng nông thôn, và khiến Bute thành vị thủ tướng bị chúng dân ghét nhất trong lịch sử Anh. Không thể tiến vượt qua mưa gió, rã rời về sức khoẻ lẫn tinh thần, và nhận ra mình không hợp với cơn xao động và mưu toan của chính trường, Bute từ chức (8 tháng Tư 1763), chưa đầy ba năm ở vai trò thủ tướng cho Quốc vương.

Người kế nhiệm ông, George Grenville, lãnh chịu ba điều xui rủi: ông bị tấn công trên mặt báo bởi John Wilkes bất khả chiến bại (khoảng năm 1763); ông khiến được Nghị viện thông qua (tháng Ba 1765) Đạo luật Tem vốn khởi sự chuyện gây mất lòng những vùng thuộc địa xứ Mỹ, và George III có cơn loạn trí đầu tiên. Sự thất bại và từ chức của Bute làm trí óc và lòng cương quyết của Quốc vương tan nát; cuộc hôn nhân của ông không mang lại hạnh phúc nào cho ông; và Grenville đang ở thể độc lập đến khổ sở, gần như chi phối mọi sự. George sớm hồi phục, nhưng ông còn không đủ mạnh khỏe để kháng lại thế quả đầu trị của phái Whig vốn kiểm soát hầu hết Nghị viện

---

i Ủng trong tiếng Anh là "*jackboot*", hiệp vần với cái tên Bute.



và báo giới. Ông nhân nhượng bằng cách mời một người phái Whig, Hầu tước xứ Rockingham, thành lập một bộ mới cho chính phủ.

Có lẽ làm theo đề nghị của viên kí lục Edmund Burke, vị Hầu tước này trong một năm đã khiến Nghị viện thông qua một số phương sách xoa dịu dân chúng. Thuế rượu táo bị bãi bỏ hoặc sửa đổi lại; thuế tem bị hủy; một hiệp định với Nga thúc đẩy mậu dịch; cơn xao động về sự vụ của Wilkes bị đè nén; và hẳn nhiên không vụ hối lộ nào được dùng để xúc tiến pháp chế. Quốc vương tức giận chuyện huỷ thuế, và sự nhún nhường của Wilkes. Ngày 12 tháng Bảy 1766, ông giải tán bộ của Rockingham, đề nghị chức quý tộc cho Pitt, và yêu cầu ông cáng đáng chính phủ. Pitt đồng ý.

Nhưng vị “Đại Thứ dân” này đã sa sút về mặt sức khỏe, và tâm trí cũng gần như vậy. Giờ ông hi sinh lòng mến mộ còn sót lại của người đời bằng cách chấp thuận tước quý tộc làm Bá tước xứ Chatham, theo đó, từ bỏ vị trí của mình trong Viện Thứ dân. Ông có biện hộ cho mình: ông cảm thấy mình quá sức yếu không thể chịu nổi những căng thẳng và xung đột của Viện Thứ dân; ở Viện Quý tộc ông sẽ được thư thả hơn và bớt căng thẳng hơn. Ông đảm một vị trí tương đối thảnh thơi ở vai trò đại thần giữ vương tử (*privy seal*), và cho phép bạn ông, Công tước xứ Grafton, trám vào vị trí nổi trội trên danh nghĩa là đệ nhất huân tước ngân khố (*first lord of the treasury*). Tuy nhiên, đồng nghiệp của ông để ý thấy rằng ông đã quyết định chính sách mà không tham vấn họ, hoặc mặc cho sự phản đối của họ, và nhiều người nhẹ nhõm khi ông đến Bath để tìm cách làm thuyên giảm chứng bệnh gút của mình. Ông làm được chuyện ấy, nhưng bằng thuốc khiến tâm trí ông xáo trộn. Khi ông về London, ông quá mệt mỏi, không thể làm chuyện chính trị được nữa. Vào tháng Mười 1768, ông từ chức, và Grafton trở thành thủ tướng.

Chính thời kì vô chính phủ về mặt chính trị thế này (1766–1768) mà một nhóm người mang tên “Quốc vương chi hữu” (the King’s Friends) đã tự mình gắn liền với công cuộc xúc tiến các mục tiêu của Quốc vương. Họ dẫn hướng George trong chuyện phân bổ lòng sùng ái để thu được sự ủng hộ chính trị, và dùng mọi phương tiện để bầu các ứng viên, và đề bạt các bộ trưởng, vốn nguyện thề theo quan điểm của hoàng gia. Khi Grafton tự thân mắc vào những khó khăn và sai lầm, nhóm đó làm cho ông càng thêm rối bời cho đến khi ông từ chức (27 tháng Một 1770). Ngày 10 tháng Hai, họ đạt được thắng lợi to lớn nhất khi Frederick North (được biết với tên gọi Huân tước North, dù mãi đến năm 1790 ông mới thừa hưởng tước hiệu này) bắt đầu 12 năm phụng sự ở vai trò đệ nhất huân tước ngân khố.

North là một người đàn ông yếu ớt, nhưng không tồi. Chính cảm giác về lòng trung và lòng thương cảm đã giữ ông tại vị và giúp ông có được một vị trí rất ư khó chịu trong lịch sử. Sinh ra trong gia đình quyền quý, con trai của Bá tước xứ Guilford, ông tiếp nhận đủ mọi lợi thế về giáo dục và quan hệ, gia nhập Viện Thứ dân ở tuổi 22, và giữ ghế của mình ở đó trong gần 40 năm. Ông kết giao nhiều bạn hữu nhờ tính khiêm nhường, tử tế, hoà nhã cùng khiếu hài hước.<sup>i</sup> Nhưng ông theo phe bảo thủ một cách nhất quán đến mức khó làm hài lòng ai ngoại trừ Quốc vương. Ông ủng hộ Đạo luật Tem, việc khai trừ Wilkes, và (trước khi đến những giai đoạn sau cuối) ủng hộ cuộc chiến với xứ Mỹ. Ông bảo vệ các chính sách của George III ngay khi ông ngờ vực tính khôn ngoan của chúng; ông tự xem mình là đại diện của Quốc vương, chứ không phải

---

i Khi một diễn giả than phiền rằng North ngủ suốt phần diễn thuyết, North đáp lại rằng thật bất công khi than phiền chuyện ông đang dùng đến phương thuốc mà chính quý ông khả kính đây đã cấp cho. Khi một nghị viên giận dữ đòi lấy đầu ông thì ông trả lời ông rất vui lòng giao nộp nó nếu ông không phải nhận trở lại đầu của nghị viên này.<sup>68</sup> [Durant]

của Nghị viện, càng không phải của người dân, và ông dường như luôn chân thành trong niềm tin rằng vị quân vương này có quyền pháp lí trong việc chọn bộ trưởng và chỉ đạo chính sách. Nhờ North, và tài xử trí của ông trong việc quản lí Viện Thứ dân - và nhờ việc sử dụng tiền quỹ được Nghị viện cấp cho - George III cai trị được nước Anh trong một thập niên. Nhờ mật vụ mà ông mua được ghế và phiếu bầu, bán các khoản lương hưu và chức vụ, cấp tiền bổ trợ cho các ký giả, và tìm cách gông cùm báo chí. Chính mức độ can đảm và cố chấp của ông mà người ta cần đến sự kết hợp của John Wilkes, "Junius", Burke, Fox, Sheridan, Franklin, và Washington mới có thể hạ bệ ông.

#### **IV. Nghị viện đối đầu dân chúng**

Chúng ta đọc được trong cuốn *Journal* (Nhật ký) của Gibbon viết cho ngày 23 tháng Chín 1762:

Đại tá Wilkes ăn tối cùng chúng tôi... Lâu nay tôi hiếm khi hội cùng một người bầu bạn hay hơn vậy. Ông có tinh thần bất diệt, óc dí dỏm và hài hước vô tận, và chứa nhiều kiến thức, nhưng lại là vô cùng hoang phí trong nguyên tắc lẫn trong thực hành. Tính cách ông thì khét tiếng, đòi ông căng thẳng với mọi thứ tà ác, và cuộc đàm thoại của ông đầy lời báng bổ và thô tục. Những luân lí này ông lấy tự đắc - bởi hồ thẹn là điểm nhược ông có từ lâu kể từ lúc được thăng tiến. Ông đích thân bảo chúng tôi rằng trong thời đại bất đồng ý kiến nơi công chúng thế này ông kiên quyết gầy dựng gia sản cho mình.<sup>69</sup>

Đây là quan điểm của một người theo phe bảo thủ, người có phiếu bầu trong chính phủ trong suốt tám năm làm nghị viên của Viện Thứ dân, và người không sẵn lòng đồng cảm với kẻ thù tự thú và đầy sắc màu của Nghị viện và Quốc vương. Tuy vậy, Wilkes hẳn sẽ thừa nhận đa số bản cáo trạng. Ông đã



Chân dung Quốc vương George III  
(tranh Allan Ramsay)



Chân dung William Pitt, đệ nhất Bá tước Chatham  
(phỏng theo tranh của Richard Brompton)



Chân dung Edmund Burke  
(tranh trong xướng vẽ của Joshua Reynolds)



Chân dung Richard Brinsley Sheridan  
(tranh của John Hoppner)



Chân dung Charles James Fox  
(tranh Karl Anton Hickel)





Chân dung John Wilkes  
(tranh của Richard Houston)

rũ bỏ đạo đức cũng như thần học Kitô giáo, và tận hưởng việc phô trương lối sống khoái lạc trước mặt các nghị viên, những người có chung những luân lí như ông nhưng lo sợ trước tính bộc trực của ông.

John Wilkes là con trai của một người chưng cất mạch nha ở Clerkenwell, phía bắc London. Ông tiếp nhận nền giáo dục tốt ở Oxford và Leiden, đủ để làm Johnson kinh ngạc với kiến thức về cổ điển cùng “những cung cách của một vị quý ông”.<sup>70</sup> Ở tuổi 20, ông kết hôn với “một quý cô già gấp rưỡi tôi đây”, nhưng “có một gia sản lớn”.<sup>71</sup> Cô là người của phái Bất thuận được truyền cho lòng sùng tín nghiêm trang; ông bắt đầu sa vào rượu và các cô tình nhân. Khoảng năm 1757, ông kết giao với Sir Francis Dashwood, Bubb Dodington, George Selwyn, thi sĩ Charles Churchill, và đệ tứ Bá tước xứ Sandwich trong “Câu lạc bộ Hỏa-Ngục” gặp nhau ở Tu viện Medmenham xưa cũ thuộc dòng Xitô (Cistercian) nằm bên bờ sông Thames gần Marlow. Ở đó, trong vai trò “Tu sĩ điên của Medmenham”, họ châm biếm những nghi lễ của Công giáo La-mã bằng cách ăn mừng một “Lễ Missa Đen” dành cho Satan, và dung túng xu hướng tục tĩu và sùng bái dương vật.<sup>72</sup>

Qua ảnh hưởng của những mối giao hảo, và nhờ chi phí 7.000 bảng, Wilkes được bầu làm nghị viên cho Aylesbury (1757). Ông ban đầu tự gắn kết mình với Pitt già, và, sau năm 1760, gắn với những kẻ thù của Bute. Do Bute cấp tiền cho tờ tạp san *The Briton* của Smollett, Wilkes, được Churchill phụ trợ, vào tháng Sáu 1762 đã khởi sự tờ tuần báo đối lập, *The North Briton*, vốn có được lượng độc giả rộng khắp nhờ văn phong đầy sinh lực và dí dỏm, và nhờ tính độc địa nơi những bài công kích đối với bộ chính phủ. Trong một số báo, ông viết một bài dài phủ nhận - tức là ông lan truyền - tin đồn rằng Bute đã biến mẹ của Quốc vương thành tình nhân của mình. Ở số báo 45 (23 tháng Tư 1763), ông chỉ trích Bute vì đã vi phạm thoả thuận của Anh với Phổ bằng cách ký kết một

hòa ước riêng biệt với Pháp, và vì, trong một “bài diễn văn từ ngai vàng” do thủ tướng đọc nhân danh Quốc vương, đã giả vờ rằng hiệp định này là sự chế tài đối với Friedrich Đại đế.

Tuần này đã cho công chúng thấy một ví dụ phóng túng nhất của sự vô liêm sỉ trong bộ chính phủ mà người ta từng toan tính... đối với nhân loại. *Bài diễn văn của thủ tướng* hồi thứ Ba rồi là thứ không có gì sánh đôi được trong biên niên sử nước này. Tôi nghi ngờ liệu sự áp đặt đó lên quân vương lớn hơn hay lên quốc gia này lớn hơn. Mọi bạn hữu của đất nước này hẳn phải ta thán rằng một ông hoàng với vô số những phẩm tính vĩ đại và nhã nhặn thế... lại có thể bị mang ra để trao bản chế tài đối với cái tên thiêng liêng của ông đến mức ghê tởm nhất hạng, và để đưa những lời tuyên bố công khai vốn không tài nào biện minh được... Tôi đoán chắc mọi người ngoại quốc, đặc biệt Quốc vương nước Phổ, sẽ lấy làm kinh tởm và gớm ghiếc trước vị thủ tướng này. Ông ta đã khiến vị quân vương của chúng ta tuyên bố: “Kỳ vọng của ta đã được thỏa đáp đủ đầy bằng những kết quả tốt lành mà một số đồng minh với ngôi vua của ta đã có được từ Hiệp định Chung quyết (Definitive Treaty). Những thế lực đang lâm chiến với người anh em thiện hảo Quốc vương nước Phổ của ta đã chịu xui khiến để đồng ý những khoản điều chỉnh như vị quân vương vĩ đại ấy đã ưng thuận.” Lối ngụ ý biện khét tiếng của toàn bộ câu này là thứ rành rành cho cả nhân loại, bởi lẽ ai cũng biết rằng Quốc vương nước Phổ... bị ruồng bỏ một cách hèn hạ bởi vị thủ tướng người Scotland của nước Anh... Về “sự chấp thuận hoàn toàn” của Nghị viện vốn được khoa trương một cách vô ích, thì thế giới biết là thứ đó đạt được bằng cách gì. Món nợ lớn trên *Civil List* (Danh sách Dân sự)... đã chứng tỏ khá rõ những cuộc giao dịch ở mùa đông này.<sup>73</sup>

Dù Wilkes đã diễn giải “bài diễn văn của Quốc vương” như là của Bute thực sự, nhưng George III xem bài báo ấy như lời chỉ trích cá nhân, và lệnh cho Huân tước Halifax

và Huân tước Egremont, lúc đó đang là hai quốc vụ khanh, đi bắt tất cả những kẻ liên can đến việc xuất bản số 45 của tờ *The North Briton*. Họ ban hành trát tổng quát - tức là cái không nêu tên những người bị tóm; và dựa vào những từ ngữ mơ hồ của tờ trát thì 49 người bị bỏ tù, bao gồm Wilkes (30 tháng Tư 1763), mặc cho quyền xá miễn của ông với tư cách một nghị viên. Williams, người phụ trách in tờ tập san, bị gông cổ lại, nhưng đám đông reo mừng ông như một kẻ tử đạo và quyên 200 bảng để chuộc ông ra. Wilkes đệ đơn lên Thường vụ Pháp viện (Court of Common Pleas) để yêu cầu lệnh trạng về bảo hộ nhân thân (writ of habeas corpus), có được tờ lệnh trạng đó, biện cãi vụ của mình, và được Chánh án Charles Pratt (bạn của Pitt) ban lệnh thả ông với lý do rằng việc bắt ông đã vi phạm đặc quyền thuộc Nghị viện. Wilkes kiện Halifax và những kẻ khác về tội bắt người phi pháp và gây tổn hại tài sản, và có được 5.000 bảng tiền đền bù thiệt hại. Sự chỉ trích của Pratt về những trát lệnh chung đã chấm dứt hành vi lạm dụng gần như làm dân Anh thấy bức bối cũng ngang như mấy bức *lettre de cachet* đối với dân Pháp.

Khinh nhờn số mệnh, Wilkes cộng tác với Thomas Potter (con trai của Tổng giám mục) để soạn bản *Essay on Woman* (Luận về nữ giới) như một bản giễu nhại nên thơ đối với tác phẩm *Essay on Man* (Luận về con người) của Pope. Bản văn đó là một hỗn hợp những lời thô tục và báng bổ, trang bị bằng những chú thích uyên bác theo cùng một chủ kiến, được quy cho Giám mục William Warburton, người đã thêm chú thích vào bài thơ của Pope. Bản văn nhỏ này được tờ báo của Wilkes in ở ngay quê nhà của ông; nó không được xuất bản, nhưng 13 bản in được ấn loát cho một vài người bạn. Những vị bộ trưởng của Quốc vương lấy được những tờ in thử, và thuyết phục Bá tước xứ Sandwich đọc chúng trước Viện Quý tộc. Vị Bá tước này đã đọc (15 tháng Mười Một) trước niềm thích thú của giới quý tộc, những người biết cái tiếng ngông cuồng của ông. Walpole cho ta biết rằng họ “không thể giữ

ngghiêm mặt”<sup>74</sup> khi Sandwich đọc, nhưng họ đồng ý rằng bài thơ là “một lời phỉ báng khiếm nhã, thô tục và nghịch đạo,” và yêu cầu Quốc vương truy tố Wilkes vì tội báng bổ. Khi Sandwich bảo Wilkes rằng ông ta sẽ chết trên giá treo cổ hoặc do bệnh qua đường sinh dục, Wilkes đáp, “Chuyện đó còn tùy, thưa Huân tước, vào việc liệu tôi có ôm lấy những nguyên tắc của ông hay người tình của ông không.”<sup>75</sup>

Vào cùng ngày 25 tháng Mười Một, Wilkes xuất hiện trong Viện Thứ dân để trình đơn kiện về việc xâm phạm đặc quyền khi cho bắt ông. Ông bị bỏ phiếu chống, và Nghị viện ra lệnh cho người treo cổ công khai đốt số 45 của tờ *The North Briton*. Vào ngày 17, Samuel Martin, người trước đây bị số báo đó ngược đãi, đã thách thức Wilkes đấu kiếm tay đôi. Họ gặp nhau ở Hyde Park; Wilkes bị thương nặng, và nằm liệt giường cả tháng trời. Người dân London chỉ trích Martin và cho hắn là sát thủ giết mướn; họ nổi dậy khi người treo cổ tìm cách đốt tờ báo số 45; “Wilkes và tự do!” và “Số Bốn mươi lăm” trở thành những khẩu lệnh của đám dân chúng nổi loạn đang lên chống lại cả Quốc vương lẫn Nghị viện.<sup>76</sup> Sau khi một gã Scotland cuồng loạn tìm cách giết ông, Wilkes lên đường tới Pháp (26 tháng Mười Hai). Ngày 19 tháng Một 1764, ông chính thức bị khai trừ khỏi Nghị viện. Ngày 21 tháng Hai ông bị phán xử có tội, ở Vương tọa Pháp viện (Court of Kings Bench) vì tội in tờ báo số 45 và in bản văn *Essay on Woman*; ông bị triệu tập ra tòa lãnh án; ông không tới, và vào ngày 1 tháng Mười Một ông bị tuyên bố là kẻ ngoài vòng pháp luật.

Trong bốn năm, Wilkes lang thang ở Pháp và Ý, sợ bị cầm tù cả đời nếu quay về Anh. Ở Roma ông đọc nhiều bài của Winckelmann; ở Napoli ông gặp Boswell, người thấy bầu bạn cùng ông thật lí thú. “Những câu hóm hỉnh sinh động và đầy nhiệt khí của ông ấy về những vấn đề luân lí đã cho tinh thần tôi một niềm xao động dễ chịu.”<sup>77</sup> Trên đường về Paris,

Wilkes ghé thăm Voltaire ở Ferney, và quyến rũ người đàn ông dí dỏm nhất châu Âu bằng chính nét dí dỏm của mình.

Việc những người tự do chủ nghĩa trở lại nắm quyền dưới trưởng Rockingham và Grafton đã dẫn Wilkes tới chỗ hy vọng được ân xá. Ông nhận được những lời trấn an cá nhân rằng ông sẽ không bị quấy nhiễu nếu ông giữ im lặng. Ông trở về Anh (1768) và thông báo ứng cử vào Nghị viện từ London. Thua cuộc tranh đua đó, ông kiếm tìm phiếu bầu từ Middlesex, và nhận được đa số phiếu quan trọng sau một chiến dịch huyền ảo; hạt đó, phần lớn theo lối đô thị (giờ đây nó bao gồm khu Tây Bắc London), có tiếng vì xu hướng thiên cấp tiến và hành vi thù địch đối với nền tư bản chủ nghĩa đang lên. Ngày 20 tháng Tư, Wilkes đệ trình lên tòa, mong đợi người ta hủy bản án đặt ông ngoài vòng pháp luật; bản án được hủy, nhưng ông bị phạt số tiền 1.000 bảng và bị cầm tù 22 tháng. Một đám đông giận dữ giải thoát ông khỏi các viên sĩ quan và công kênh ông trong khúc khải hoàn qua các con phố London. Khi thoát khỏi những người hâm mộ, ông tự nộp mình cho nhà tù ở St. George's Fields. Một đám đông tụ tập ở đó vào ngày 10 tháng Năm và đề nghị phóng thích ông lần nữa. Binh lính bắn vào những kẻ dấy loạn; năm người bị giết, mười lăm người bị thương.

Ngày 4 tháng Hai 1769, Viện Thứ dân một lần nữa khai trừ ông. Middlesex lại bầu ông (16 tháng Hai); ông lại bị khai trừ; Middlesex lại bầu ông (13 tháng Tư); lần này bằng 1.143 phiếu so với 296 phiếu cho Henry Luttrell; Nghị viện trao ghế cho Luttrell với lý do rằng Wilkes, vốn đã bị khai trừ khỏi Nghị viện, về mặt pháp lý không đủ tư cách trong suốt nhiệm kỳ ở Nghị viện. Luttrell bị công kích khi ông rời Nghị viện; ông không dám ra đường.<sup>78</sup> Mười bảy hạt và nhiều thị trấn gửi công văn đến nhà vua, than phiền rằng các quyền của chủ đất được chọn đại diện cho họ trong Viện Thứ dân đã bị vi phạm trắng trợn. Quốc vương, người đã hùng hồn ủng hộ chuyện trục xuất, đã làm lơ những bản kiến nghị đó, và thế là

một nghị viên, Đại tá Isaac Barré, nói ở Nghị viện rằng việc bỏ qua các kiến nghị “có thể dạy cho người dân nghĩ đến chuyện ám sát.”<sup>79, i</sup> John Horne Tooke, một cha xứ trẻ vốn trước đó đã từ bỏ niềm tin của mình trước về quyền rũ của Voltaire, đã tự lột áo thầy tu mình ra và tuyên bố, sau nhiều vụ khai trừ liên tục đối với Wilkes, rằng ông sẽ nhuộm cái áo choàng đen của mục sư thành màu đỏ.

Tooke chỉ đạo việc tổ chức Hội Người ủng hộ Hiến chương về Quyền lợi (1769), vốn có mục đích tức thì là nhằm phóng thích Wilkes khỏi nhà tù, trả các món nợ của ông, và đưa ông vào lại Nghị viện. Trong những cuộc họp công khai họ khích động đòi giải tán Nghị viện hiện thời do tình trạng những lạm bất khả cải tạo, và do không hồi đáp ý nguyện của chúng dân; họ kêu đòi hằng năm, Nghị viện phải được bầu bằng phổ thông đầu phiếu cho nam giới trưởng thành, và kêu đòi trách nhiệm của các bộ đối với Nghị viện trong chính sách và chi tiêu.<sup>80</sup> Mọi ứng viên vào Nghị viện đều phải tuyên thệ không bao giờ nhận bất kì hình thức hối lộ nào, không nhận bất kì vị trí hay khoản trợ cấp hay khoản tiền thù lao nào khác từ Quân vương; và mọi nghị viên đều phải bảo vệ quan điểm của giới cử tri dẫn cho có đối nghịch với quan điểm của chính ông ta. Những mối bất bình của Ireland cần phải được bù đắp, và những thuộc địa xứ Mỹ tự mình họ phải có quyền thu thuế người dân.<sup>81</sup>

Tháng Bảy 1769, William Beckford, ở tư cách thị trưởng London, “chế phục” (livery) của thành phố, hay viên chức không đồng phục, đã trình lên Quốc vương bài diễn văn khiển trách hành vi của các bộ trưởng như là hành động lật đổ định chế mà dựa vào đó, nhà Hannover đã được trao cho ngôi vua nước Anh. Ngày 14 tháng Ba 1770, họ đệ trình lên Quốc vương một bản kháng nghị dùng ngôn ngữ của cách mạng:

i Thành phố Wilkes-Barre, ở Pennsylvania, được đặt tên theo Wilkes và Barré, những người ở trong Nghị viện vốn ủng hộ mạnh mẽ chính nghiệp của những thuộc địa xứ Mỹ. [Durant]

“Bên dưới sức ảnh hưởng kín đáo và thâm hiểm vốn, thông qua từng chính quyền lần lượt, đã đánh bại mọi ý định tốt và mọi ý định xấu được đề nghị, phần đông ở Viện Thứ dân đã ngăn trở người dân của ngài có được những quyền thiết thân nhất. Họ đã làm một việc gây hậu quả tai hại hơn chuyện Charles I thu thuế đối với phí đóng tàu, hay quyền hạn cấp tiền mà James II đảm lấy.”<sup>82</sup> Bản kháng nghị yêu cầu Quốc vương khôi phục “chính phủ lập hiến... loại bỏ những tay bộ trưởng tà ác kia mãi mãi khỏi hội đồng của ngài,”<sup>83</sup> và giải tán Nghị viện hiện thời. Vị quân vương phẫn nộ, đặt tay lên gươm, kêu lên, “Trước khi nhượng bộ trước một cuộc giải tán, ta sẽ cật đến cái này.”<sup>84</sup> London, thay vì Paris, dường như đang cận kề cuộc cách mạng vào năm 1770.

Dẫn vào cơn xoáy bạo liệt nơi chính trường, “Junius” gửi những bức thư gây phiến động nhất trong lịch sử nước Anh. Ông giữ bí mật danh tính của mình, thậm chí đối với các nhà xuất bản, đến mức đến ngày nay không ai biết ông là ai, dù hầu hết dự đoán đều cho là Sir Philip Francis, người mà ta sẽ gặp ở vai trò kẻ thù không ngừng nghỉ của Warren Hastings. Tác giả đã kí tên ở một số bức thư là “Lucius”, một số kí là “Brutus”; giờ đây ông lấy tên giữa của Lucius Junius Brutus, người mà theo Livius đã lật đổ một vị vua (khoảng 510 trước Công nguyên) và khai sáng Cộng hòa La Mã. Lối dùng Anh ngữ tinh thông đậm chất nam tính trong những bức thư này đã cho thấy “Junius” có học thức, nếu không muốn nói là có cung cách, của một quý nhân. Ông có lẽ là người có tiền của, bởi ông không nhận tiền cho những bức thư đó, mà với mãnh lực và sự sắc sảo chúng có thể sinh lợi khi gia tăng lượng phát hành của tờ *The Public Advertiser*, tờ báo mà chúng xuất hiện từ ngày 21 tháng Mười Một 1768 đến ngày 21 tháng Một 1772.

Trong “Dedication to the English Nation” (Lời đề tặng quốc gia của người Anh), mà ông gắn đăng trước tập



*Letters of Junius* (1772; Thư từ của Junius), tác giả tuyên bố mục đích “khẳng quyết quyền tự do bầu cử, và biện minh cho độc quyền chọn đại biểu của bạn”. Điểm khởi đầu của ông là sự khai trừ lập đi lập lại đối với Wilkes, và vụ bắt bớ, bằng một tờ trát chung chung, đối với những ai có liên quan đến số 45 của tờ *The North Briton*. “Tự do báo chí là vị thần bảo hộ của mọi quyền dân sự, chính trị và tôn giáo của một người Anh, và quyền của các bồi thẩm đoàn... là một phần thiết yếu của hiến pháp nước ta.” Từ lập trường này tác giả xét lại những nền tảng của chính phủ Anh Quốc. “Quyền lực của Quốc vương, Viện Quý tộc và Viện Thứ dân không phải là thứ quyền lực độc đoán. Họ là những người được ký thác, chứ không phải chủ sở hữu, của trang viên này. Quyền sở hữu hoàn toàn là ở CHÚNG TA... Tôi có lòng tin rằng các bạn sẽ không phớt lờ nó cho bảy trăm người, vốn khét tiếng là bị Quân vương làm cho đồi bại, đứng ra quyết định liệu bảy triệu người đồng đảng với họ sẽ là người tự do hay kẻ nô lệ?”<sup>85</sup>

Junius tiếp tục lên án chính quyền của Grafton (1768–1770) ở chuyện bán chức vị và gây những lạm nơi Nghị viện bằng những ân huệ và hối lộ. Ở đây, đòn công kích trở nên trực tiếp, và đạt độ nóng tới mức người ta nghĩ có một sự kiên quyết báo thù cho sự tổn thương hay lăng mạ cá nhân.

Hãy tiến lên trước, hỡi ông thủ tướng đức hạnh, và nói cho cả thế giới hay bằng món lợi nào mà ông Hine đã được tiến cử trước dấu chỉ ân huệ phi phạm của Bộ hạ; ông ta đã bỏ bao tiền để mua cái bằng sáng chế ấy?... Ông bằng cách đề tiện đang dàn xếp vụ bảo trợ hoàng gia cho buổi đấu giá... Ông nghĩ rằng những trọng tội như thế có thể thoát được mà không bị kết tội ư? Quả thực ông cực kì lưu tâm đến chuyện duy trì cái Viện Thứ dân hiện thời. Khi bán nguyên cái quốc gia này, họ chắc chắn sẽ bảo vệ ông về mặt chi tiết, bởi trong lúc họ bảo trợ những tội ác của ông, họ cũng lần tìm những tội ác của chính họ.<sup>86</sup>

Đòn công kích tiếp tục sau khi Grafton từ nhiệm đã lâu, như trong bức thư đề ngày 22 tháng Sáu 1771:

Tôi không thể, bằng bất kì vẻ đứng đắn nào sao cho phải đạo, gọi ông là gã hèn hạ và đê tiện nhất hạng ở Vương quốc. Tôi phản đối, thưa Huân tước, tôi không nghĩ ông là thế. Ông sẽ có một đối thủ nguy hiểm ở dạng danh tiếng ấy... chừng nào có một người đang sống mà nghĩ ông xứng đáng với lòng tin của ông ta, và phù hợp để được giao phó bất kì vai trò gì trong chính phủ ông ta.

Đây dường như chỉ đích danh George III là “gã đê tiện nhất hạng ở Vương quốc”. Ngay từ Thư XXXV, Junius đã dự định tấn công Quốc vương “bằng lòng tự trọng và cứng rắn, nhưng không bằng lòng tôn trọng”: “Thưa ngài, thật là một nỗi bất hạnh cho đời ngài... khi ngài không bao giờ có thể quen với ngôn ngữ của sự thật cho đến khi ngài nghe thấy nó ở trong những lời than phiền của chúng dân. Tuy vậy, giờ không phải quá trễ để sửa đổi lỗi lầm trong nền học vấn của ngài.” Junius khuyên George giải nhiệm các vị bộ trưởng phái Tory, và cho phép Wilkes giữ ghế mà ông ấy đã được bầu vào. “Vị Quân vương, trong lúc phô trương bản thân trên sự trị an của ngôi vị, nên nhớ rằng, do ngôi vị này đạt được từ một cuộc cách mạng, nó có thể mất đi bằng một cuộc cách mạng khác.”<sup>87</sup>

Henry Woodfall, người công bố bức thư này trên tờ *The Public Advertiser*, bị bắt vì tội phỉ báng kích loạn. Bồi thẩm đoàn, ngẫm nghĩ về những xúc cảm của giai cấp trung lưu, từ chối kết án ông, và ông được thả sau khi trả các chi phí. Junius giờ đây đã đạt tới đỉnh điểm của sự lỗ mãng và quyền năng. Nhưng Quốc vương vẫn đứng vững, và gia cố vị thế của mình bằng cách trao chức thủ tướng cho Huân tước North, một người nhã nhặn và không ai lay động được. Junius tiếp tục viết thư cho đến năm 1772, và sau đó rời khỏi trận địa. Chúng ta

lưu ý rằng năm 1772 Sir Philip Francis rời khỏi Bộ Chiến tranh (vốn là bộ có những sự vụ mà Junius bấy lâu chứng tỏ mình rất am tường), và chuyển đến Ấn Độ.

Những bức thư này thuộc về lịch sử văn chương lẫn lịch sử chính trị của Anh, bởi lẽ chúng là minh họa sống động cho văn phong mà nhiều chính khách Anh Quốc có thể vươn lên, hoặc hạ thấp mình, khi cơn chấn nộ kích động - và tính nặc danh bảo vệ - họ. Ở đây là thứ tiếng Anh tuyệt hảo trộn với sự sỉ nhục, nhưng chính sự sỉ nhục này thường là một kiệt tác của đòn công kích tinh tế hoặc của bức thư trào phúng nhức nhối. Ở đây không có lòng nhân từ, không có lòng phóng khoáng, không có ý nghĩ nào mà phe phái của kẻ đi buộc tội san sẻ cùng tội lỗi với kẻ bị buộc tội. Chúng tôi đồng cảm với Sir William Draper, người, khi trả lời bức thư của Junius đề ngày 21 tháng Một 1769, đã viết rằng: “Vương quốc này ngập tràn vô số những kẻ hiểm độc đi trộm cướp tính cách và đức hạnh cá nhân, nhiều đến mức không người chân thật nào an toàn; đặc biệt khi những kẻ sát nhân đề tiện đến hèn nhát này tung nhát đâm trong bóng tối, mà không có gan để ký tên thật của chúng khi thực hiện những thành phẩm ác ý và tội tệ của chúng.”<sup>88</sup>

Con đường của báo chí Anh Quốc đi đến sự tự do và sức ảnh hưởng lớn hơn nữa được đánh dấu bằng một xung đột khác trong những năm này. Đến khoảng năm 1768, một số tờ báo bắt đầu in những bản tường thuật về những bài diễn văn quan trọng phát biểu ở Nghị viện. Hầu hết những bản tường thuật này đều theo phe phái và thiếu chính xác, một số còn do tưởng tượng mà ra, một số thì thô lỗ. Tháng Hai 1771, Đại tá George Onslow than phiền với Viện Thứ dân rằng một tờ tập san đã nêu tên ông như “tên lưu manh nhỏ bé” và “đồ côn trùng tầm thường hèn mọn”. Ngày 12 tháng Ba, Viện Thứ dân ra lệnh bắt giữ những nhà in ấn. Họ kháng cự, bắt giữ những kẻ sắp đi bắt họ, và mang họ đến trước hai ủy viên cao cấp (một trong số đó là Wilkes) và Thị trưởng, Brass Crosby.

Ông Thị trưởng vô hiệu hóa lệnh bắt giam bắt thành đối với các nhà in viện lẽ rằng các hiến chương của thành phố cấm việc bắt giữ một người London trừ phi có trát do thẩm phán thành phố cấp. Thị trưởng bị đưa vào Tháp [London] theo lệnh của Nghị viện, nhưng dân chúng nổi lên ủng hộ ông, tấn công các cỗ xe ngựa của các nghị viên, đe dọa các bộ trưởng, huyết sáo phản đối Quốc vương, và xâm chiếm Viện Thứ dân. Thị trưởng được thả ra, và được đám đông khổng lồ hoan nghênh. Các tờ báo tiếp tục in các bản tường trình về những vụ tranh biện ở Nghị viện; Nghị viện dừng việc truy tố giới in ấn. Năm 1774, Luke Hansard, được Nghị viện đồng thuận, đã bằng những thao tác thật nhanh chóng và chính xác để xuất bản loạt *Journals of the House of Commons* (Nhật ký Viện Thứ dân), và ông tiếp tục loạt nhật chí này cho đến khi qua đời năm 1828.

Thắng lợi lịch sử này của giới báo chí Anh Quốc đã tác động đến đặc tính của các cuộc tranh biện ở Nghị viện, và góp phần biến nửa sau thế kỷ XVIII thành thời hoàng kim của thuật hùng biện Anh. Các diễn giả trở nên ngày càng cẩn trọng, có lẽ thêm chất kịch tính hơn, khi họ cảm thấy rằng họ đang được nghe thấy ở khắp nơi trên những hòn đảo Anh Quốc. Bước tiến đến nền dân chủ là điều không tránh được lúc này khi thông tin và khả năng hiểu biết chính trị được truyền bá rộng rãi hơn. Tầng lớp thương nhân, và cộng đồng trí thức, cùng những kẻ cấp tiến đang nổi đều tìm thấy ở báo chí một tiếng nói vốn đang ngày càng trở nên bạo dạn và hiệu quả, cho đến khi nó khuấy phục chính nền quân chủ. Các cử tri giờ có thể biết đại biểu của họ đã bảo vệ họ và lợi ích của họ đảng hoàng tới chừng nào trong việc làm luật và dỡ bỏ luật. Nạn những lạm tiếp diễn, nhưng suy giảm, vì người ta có thể công khai phơi bày nó. Báo chí trở thành thế lực thứ ba mà đôi khi có thể giữ thế cân bằng giữa các tầng lớp trong quốc gia hoặc giữa các đảng phái trong Nghị viện. Những kẻ có thể mua hoặc kiểm soát báo chí trở thành những kẻ hùng mạnh ngang với các bộ trưởng.

Sự tự tại mới mẻ, cũng như hầu hết các quyền tự do, thường xuyên bị lạm dụng. Đôi khi nó trở thành công cụ cho những mục tiêu ích kỷ và bè đảng, cho sự đối địch thô lậu và bạo lực, hơn bất kì công cụ nào đã xuất hiện trong Nghị viện; sau đó nó xứng với danh xưng mà Chatham đã trao cho - “một kẻ tự do đủ tư cách” (*a chartered libertine*).<sup>89</sup> Tới lượt mình thì nó phải chịu sự uốn nắn của tiếng nói thứ tư, công luận, tuy nhiên báo chí phần nào là nguồn tin của nó, thường là kẻ dụ hoặc, đôi khi là tiếng nói ấy. Được trang bị kiến thức sâu rộng, những người đàn ông và đàn bà không chức vị bắt đầu phát ngôn về những chính sách và phương thức của chính quyền; họ tụ họp ở những buổi mít-tinh công cộng, và những cuộc tranh biện của họ đôi lúc ngang tầm với những cuộc tranh biện nơi Nghị viện về sức ảnh hưởng lên lịch sử. Giờ đây, tiền bạc cũng như dòng dõi có thể thu đạt được quyền cai trị; và đôi lúc, giữa các chiến sĩ, người dân sẽ được lắng nghe.

Wilkes được thả khỏi nhà tù vào ngày 17 tháng Tư 1770. Nhiều ngôi nhà được thắp sáng như dành cho lễ hội, và ông Thị trưởng trưng ra trước Mansion House một tấm biển ghi chữ LIBERTY bằng những chữ cái cao hơn 90cm.<sup>90</sup> Chẳng mấy chốc Wilkes được bầu làm ủy viên cao cấp, sau đó là thị trưởng, và vào năm 1774 ông một lần nữa được Middlesex đưa vào Nghị viện. Giờ đây, Viện Thứ dân không dám từ chối đưa ông chiếc ghế, và ông giữ ghế suốt tất cả các kì bầu cử cho đến năm 1790. Ông lãnh đạo một nhóm “những kẻ cấp tiến” trong Nghị viện, những người thúc giục cải tổ Nghị viện và ban quyền bỏ phiếu cho “những giai tầng thấp hơn”.

Mọi tác nhân tự do trong vương quốc này cần phải, theo mong muốn của tôi, được đại diện trong Nghị viện. Những thị trấn ti tiện và tầm thường, được gọi tên nhấn mạnh là *phần mục rữa của hiến pháp chúng ta*, cần phải được cắt tĩa đi, và những thị thành giao thương vốn giàu có và đông đúc

- Birmingham, Manchester, Sheffield, Leeds, và số khác - cần phải được phép gửi người uỷ quyền đến đại hội đồng của quốc gia... Tôi mong muốn, thưa ngài, một Nghị viện của người Anh nói lên cảm thức tự do, bất thiên vị của toàn thể người dân Anh.<sup>91</sup>

Nghị viện đợi 56 năm để chấp thuận những cải cách này.

Wilkes từ chối đứng ra tái tranh cử vào năm 1790, và lui về cuộc sống riêng tư. Ông chết năm 1797, ở tuổi 77, nghèo như lúc mới sinh ra, bởi lẽ ông hết lòng trung thực ở mọi chức vị của mình.<sup>92</sup>

## V. Anh đối đầu xứ Mỹ

Năm 1750, dân số ở các vùng thuộc địa của Anh ở Bắc Mỹ xấp xỉ 1.750.000 người; dân số của nước Anh và Wales khoảng 6.140.000.<sup>93</sup> Do mức tăng dân số ở các vùng thuộc địa cao hơn nhiều so với ở mẫu quốc, nên sớm muộn gì đứa con cũng sẽ nổi dậy chống lại người mẹ. Montesquieu đã tiên đoán điều này vào năm 1730, thậm chí chỉ ra rằng sự đứt gãy này là do những hạn chế của Anh Quốc áp lên thương mại xứ Mỹ. Hầu tước d'Argenson, khoảng năm 1747, dự đoán rằng, các vùng thuộc địa sẽ trở dậy chống nước Anh, hình thành một nền cộng hòa, và trở thành một trong những cường quốc vĩ đại. Vergennes, ngay sau khi Anh chiếm lĩnh Canada từ Pháp trong cuộc Chiến tranh Bảy Năm, đã bảo một lữ khách người Anh: “Anh sẽ sớm ăn năn về việc đã loại bỏ sự kìm hãm duy nhất vốn có thể khiến cho các vùng thuộc địa luôn kính sợ. Họ không còn ở thế cần đến sự bảo vệ của mẫu quốc. Mẫu quốc sẽ kêu gọi họ góp phần cho [việc chống đỡ] những gánh nặng mà họ đã giúp gây ra đối với cho mẫu quốc,<sup>1</sup> và họ sẽ trả lời bằng cách xoá bỏ mọi sự phụ thuộc.”<sup>94</sup>

i Nguyên văn Anh ngữ của tác giả: “She will call upon them to contribute to[wards supporting] the burdens they have helped to bring upon her”. Cụm trong ngoặc vuông đánh dấu phần tác giả trích thiếu.

Quân vương Anh Quốc tuyên bố có quyền phủ quyết luật do các nghị hội thuộc địa (colonial assemblies) thông qua. Nhà vua không thường dùng quyền hạn đó, nhưng khi Nghị hội Nam Carolina, “nhận biết được mối nguy lớn về xã hội và chính trị đang trỗi dậy từ việc nhân bội khùng khiếm số người da đen ở thuộc địa”, thông qua luật áp thuế nặng nề lên việc nhập khẩu nô lệ, luật này bị nhà vua hủy bỏ, bởi lẽ “buôn bán nô lệ là một trong những ngành sinh lợi nhất của thương mại nước Anh.”<sup>95</sup> Trong những vấn đề kinh tế Nghị viện đảm nhận quyền lập pháp cho toàn bộ Đế quốc Anh, và thường thì hành động của họ ưu ái mẫu quốc mà gây bất lợi cho thuộc địa. Mục đích của họ là biến xứ Mỹ thành nguồn hàng vốn không sẵn sàng được sản xuất ở Anh, và là thị trường cho những mặt hàng do Anh làm ra.<sup>96</sup> Họ ngăn trở sự phát triển các ngành công nghiệp ở thuộc địa, vốn sẽ cạnh tranh với nước Anh. Họ cấm người ở thuộc địa sản xuất vải, nón, đồ da thuộc, hoặc những sản phẩm bằng sắt;<sup>97</sup> do vậy, Bá tước Chatham, dấu trong chuyện khác rất đối thân thiện với các vùng thuộc địa, lại tuyên bố rằng ông sẽ không cho phép một cái đình nào được làm ở xứ Mỹ mà không được phép của Nghị viện.<sup>98</sup> Các vùng thuộc địa bị cấm thiết lập các lò luyện thép hoặc nhà máy cán kim loại.<sup>i</sup>

i Đây là kết quả của việc ban hành các đạo luật liên quan như Đạo luật Len (Wool Act) 1699, Đạo luật Nón (Hat Act) 1732, và Đạo luật Sắt (Iron Act) 1750. Nhưng theo sử gia Charles M. Andrews, người viết bộ sách 4 quyển trứ danh và đầy thẩm quyền về thời này (*The Colonial Period Of American History*), thì người ta đã cường điệu về những tổn thất mà những đạo luật trên đã gây nên đối với nền công nghiệp thuộc địa xứ Mỹ (Andrews, cước chú tr. 349). Thực chất, theo John J. McCusker, hoạt động sản xuất không bị cấm nghiêm ngặt bằng hoạt động xuất khẩu những mặt hàng được sản xuất ở đó mà thuộc diện hàng cấm theo luật Anh; chuyện buôn bán hệ trọng đối với chính phủ mẫu quốc Anh vì chính hoạt động buôn bán mới là thứ bị đánh thuế.

Nguồn tham khảo:

Andrews, Charles M. (1938). *The Colonial Period of American History, Volume IV: England's Commercial and Colonial Policy*. New Haven: Yale University Press.

Nhiều sự kìm hãm được đặt lên giới thương gia xứ Mỹ. Họ chỉ có thể chuyển hàng đường thủy bằng tàu Anh Quốc; họ có thể bán thuốc lá, vải bông, lụa, cà phê, đường, gạo, và nhiều món khác chỉ cho lãnh địa Anh Quốc; họ có thể nhập hàng từ Âu lục chỉ sau khi những món hàng này cập bến ở Anh, trả thuế cảng khẩu, và được chuyển tới tàu Anh. Để bảo vệ việc xuất khẩu hàng len của Anh sang các vùng thuộc địa xứ Mỹ, những thương nhân xứ thuộc địa bị cấm bán hàng len thuộc địa ra ngoài vùng thuộc địa sản xuất mặt hàng ấy.<sup>99</sup> Nghị viện đặt ra thuế cao (1733) đối với mặt hàng đường và mật đường nhập khẩu vào xứ Mi từ các nguồn khác Anh Quốc. Những cư dân thuộc địa, đặc biệt ở Massachusetts, tránh được một số quy định này bằng con đường buôn lậu, và bằng cách bí mật bán sản phẩm xứ Mỹ sang những vùng ngoại quốc, thậm chí sang Pháp trong suốt thời Chiến tranh Bảy Năm. Trong số 1.500.000 bảng trà nhập khẩu hàng năm vào các vùng thuộc địa xứ Mỹ, chỉ khoảng 10% thuận theo yêu cầu đưa hàng qua các cảng khẩu Anh Quốc.<sup>100</sup> Phần lớn rượu whiskey được sản xuất bởi 63 nhà máy rượu ở Massachusetts vào năm 1750 đã dùng đường và mật đường được buôn lậu từ Tây Ấn thuộc Pháp (French West Indies).<sup>101</sup>

Nhằm biện minh cho những biện pháp hạn chế, người Anh chỉ ra rằng những nước Âu châu khác, để bảo vệ hoặc để tưởng thưởng cho người dân của họ, đã đặt ra những sự kềm chế tương tự đối với các vùng thuộc địa của họ; cho rằng nhiều sản phẩm xứ Mỹ đã tận hưởng được thế độc quyền hoàn toàn của thị trường Anh thông qua việc miễn trừ thuế nhập khẩu; và cho rằng Anh xứng đáng có được phần lợi kinh tế nhất định đáp lại chi phí bảo vệ mà hải quân nước này bỏ ra dành cho công tác vận chuyển tàu thủy ở xứ

---

McCusker, John J. (2007). *British Mercantilist Policies and the Colonies*. Trong Stanley L. Engerman & Robert E. Gallman (chủ biên), *The Cambridge Economic History of the United States, Volume I: The Colonial Era*. New York: Cambridge University Press.



thuộc địa, và chi phí mà quân đội nước này bỏ ra cho người dân thuộc địa chống lại Pháp và dân da đỏ ở xứ Mỹ. Việc trục xuất thế lực Pháp ra khỏi Canada, và thế lực Tây Ban Nha ra khỏi Florida, đã giải phóng người Anh khỏi những mối nguy vốn gây rắc rối cho họ từ lâu nay. Anh cảm thấy hợp lẽ khi yêu cầu xứ Mỹ giúp họ trả số nợ khổng lồ - 140.000.000 bảng - mà Anh Quốc đã phát sinh ra trong cuộc Chiến tranh Bảy Năm. Người dân thuộc địa đáp rằng họ đã cung ứng 20.000 lính cho cuộc chiến ấy, và bản thân họ cũng phát sinh ra món nợ 2.500.000 bảng.

Trong bất kì trường hợp nào Anh cũng quyết định đánh thuế các vùng thuộc địa. Tháng Ba 1765, Grenville đề xuất lên Nghị viện rằng tất cả văn kiện pháp lí thuộc địa, tất cả điển chương, công văn, các lá bài, kế ước, chứng từ, văn tự thể chấp, chính sách bảo hiểm và báo chí cần phải mang con dấu tem báo chi phí phải trả cho chính phủ Anh Quốc. Patrick Henry ở Virginia, Samuel Adams ở Massachusetts, cho biết họ khước từ loại thuế này với nguyên do rằng theo truyền thống—Magna Carta, cuộc Đại Phản loạn (Great Rebellion) chống lại Charles I, “Điển chương về Quyền lợi” - người Anh chỉ có thể bị đánh thuế công bằng khi có sự đồng thuận của họ hoặc sự đồng thuận của những đại biểu có thẩm quyền. Vậy thì làm sao người dân thuộc địa của Anh có thể bị đánh thuế bởi một Nghị viện mà họ không có lấy một đại biểu? Người Anh Quốc trả lời rằng những khó khăn trong chuyện đi lại và liên lạc đã khiến cho việc xứ Mỹ có đại biểu trong Nghị viện là điều phi thực tế; và họ chỉ ra rằng, hàng triệu người Anh trưởng thành trong nhiều thế kỷ nay đã trung thành chấp nhận thuế do Nghị viện áp lên dấu họ không có phiếu bầu nào; họ cảm thấy người xứ Mỹ nên thấy rằng họ gần như được đại diện trong Nghị viện, bởi các nghị viên tự xem mình như là người đại diện cho toàn cõi Đế quốc Anh.

Người dân thuộc địa không thấy thuyết phục. Bởi lẽ Nghị viện lâu nay đã bảo lưu quyền đánh thuế như một điểm tựa

cho sự kiểm soát đối với nhà vua, do vậy, người dân thuộc địa bảo vệ quyền dành riêng cho họ trong việc tự đánh thuế xứ mình như là lựa chọn duy nhất đối với nạn đàn áp tài chính bởi những kẻ mà họ chưa từng gặp, và những kẻ vốn chưa từng chạm vào mảnh đất xứ Mỹ này. Giới luật sư tránh yêu cầu sử dụng giấy tờ có dấu tem; một số tờ báo chứa hình đầu sọ ở chỗ đáng lẽ có dấu tem; người xứ Mỹ bắt đầu tẩy chay hàng hóa Anh Quốc; thương nhân huỷ những đơn hàng đặt sản phẩm Anh Quốc, và một số còn từ chối chi trả những khoản nợ của họ đối với nước Anh cho đến khi Đạo luật Tem bị bãi bỏ.<sup>102</sup> Những thiếu nữ vùng thuộc địa thề nguyện sẽ không chấp thuận người theo đuổi nào mà không lên án Đạo luật Tem.<sup>103</sup> Nổi phẫn uất của quần chúng dâng lên mức độ đầy loạn ở một số thành phố; ở New York viên thống đốc (được Quốc vương bổ nhiệm) bị treo cổ làm gương; ở Boston nhà của vị phó thống đốc, Thomas Hutchinson, bị thiêu rụi; những người phát hành tem bị cưỡng bức, kèm đe dọa treo cổ, phải từ nhiệm. Cảm thấy bị tẩy chay, thương nhân Anh Quốc kêu gọi bãi bỏ đạo luật; những bản kiến nghị được đệ trình lên chính phủ từ các thành phố như London, Bristol, Liverpool, và những thành phố khác, bày tỏ rằng nếu không bãi bỏ thì nhiều nhà sản xuất Anh sẽ tiêu vong; hàng nghìn công nhân đã bị sa thải khỏi xứ Mỹ vì thiếu đơn hàng. Có lẽ chính việc nhìn nhận những kháng cáo này mà Pitt, sau cơn bệnh trường kì, đã thực hiện màn quay trở lại Nghị viện thật kịch tính, và tuyên bố (14 tháng Một 1766), “Quan điểm của tôi là vương quốc này không có quyền đặt thuế lên các vùng thuộc địa”. Ông giấu cợt “ý tưởng rằng các vùng thuộc địa gần như được đại diện ở Lưỡng Viện”. Khi George Grenville xen vào và ngụ ý rằng Pitt đang cố vũ ngôn luận phiến động, Pitt đáp bằng giọng khiêu khích, “Tôi hoan hỉ trước việc xứ Mỹ đang kháng cự.”<sup>104</sup>

Ngày 18 tháng Ba, Huân tước Rockingham thuyết phục Nghị viện bãi bỏ thuế tem. Để xoa dịu nhóm “Quốc vương

chi hữu” ông thêm vào lệnh bãi bỏ một “đạo luật tuyên ngôn” (declaratory act) tái xác nhận uy quyền của nhà vua, với sự đồng thuận của Nghị viện, trong việc ban luật lệ ràng buộc đối với các vùng thuộc địa. Người dân xứ Mỹ chấp nhận việc bãi bỏ này, và làm lơ đạo luật tuyên ngôn. Việc hoà giải giờ đây dường như khả dĩ. Nhưng vào tháng Bảy bộ Rockingham sụp đổ, và ở bộ Grafton tiếp theo đó, vị Chủ trương ấn Quốc khố, Charles Townsend tái lập nỗ lực bắt các vùng thuộc địa chi trả cho các lực lượng hành chính và quân sự vốn cần thiết để bảo vệ họ chống lại rối loạn nội bộ hay hành vi tấn công của ngoại bang. Ngày 13 tháng Năm 1767, ông đề xuất lên Nghị viện rằng những thứ thuế mới cần được áp lên thủy tinh, chì, giấy và trà, vốn được nhập cảng vào xứ Mỹ. Lợi tức từ những hàng nhập cảng này sẽ được Quốc vương dùng để chi trả lương cho các viên thống đốc và thẩm phán được nhà vua bổ nhiệm cho xứ Mỹ; bất kì khoản dư nào cũng sẽ được hướng đến việc duy trì quân đội Anh Quốc ở đó. Nghị viện phê chuẩn. Townshend chết vài tháng sau đó.

Người xứ Mỹ kháng lại những thứ thuế nhập cảng mới này, xem chúng như loại hình đánh thuế dân sự cải trang. Họ giữ quân đội và thống đốc của hoàng gia dưới vòng kiểm soát bằng cách khiến họ vì cái ăn cái mặc mà phụ thuộc phần lớn vào các khoản quỹ do các nghị hội thuộc địa trợ cấp; dâng nộp quyền lực nơi ví tiền này cho Quốc vương tức là giao việc cai quản chính quyền xứ Mỹ cho uy quyền hoàng gia. Những nghị hội này hợp lại thúc giục một cuộc tẩy chay tiếp tục đối với hàng hóa Anh Quốc. Những nỗ lực thu thuế nhập cảng mới này bị người dân kháng lại kịch liệt. Huân tước North kiếm tìm sự nhượng bộ bằng cách huỷ bỏ tất cả thuế tài chính của Townshend ngoại trừ thuế nhập cảng ba-penny-mỗi-cân-Anh đối với trà. Các vùng thuộc địa nói lỏng cuộc tẩy chay, nhưng kiên quyết chỉ uống loại trà được buôn lậu vào. Khi 3 con tàu của Công ty Đông Ấn tìm cách đổ bộ 298 rương trà ở Boston, 50 người dân thuộc địa giận dữ, cải trang thành dân

da đỏ Mohawk, lên những con tàu đó, khuất phục thủy thủ, và đổ hết hàng xuống biển (16 tháng Mười Hai 1773). Những vụ dấy loạn ở những cảng khác xứ Mỹ cũng làm nản lòng các nỗ lực nhập trà của công ty này.

Phần còn lại của câu chuyện phần lớn thuộc về xứ Mỹ, nhưng vai trò của giới chính khách, diễn giả, nhà văn và công luận Anh Quốc cũng làm nên yếu tố hệ trọng trong lịch sử nước Anh. Cũng như ở Mỹ, nhiều nhóm thiểu số năng nổ đã kêu gọi lòng trung thành với mẫu quốc và chính quyền mẫu quốc, ở Anh, mặc dù công chúng nhìn chung ủng hộ những phương sách quân sự của bộ Huân tước North, nhưng một nhóm thiểu số, đại diện trong Nghị viện bởi Chatham, Burke, Fox, Horace Walpole và Wilkes, lại ra sức tìm kiếm hòa bình theo những điều khoản ưu ái cho xứ Mỹ. Một số người thấy được trong sự chia cắt công luận nước Anh này một sự phục hồi thể đối đầu giữa phe Hoàng gia và phe Nghị viện hồi năm 1642. Nhà thờ Anh giáo hoàn toàn ủng hộ cuộc chiến chống các vùng thuộc địa; Hội Giám lý cũng vậy, theo sự lãnh đạo của Wesley; nhưng nhiều người khác trong phái Bất thuận lại lấy làm tiếc cho cuộc xung đột này, bởi họ nhớ rằng phần lớn người dân thuộc địa đến từ những nhóm người thuộc phái Bất thuận. Gibbon đồng ý với Johnson trong việc kết án các vùng thuộc địa, nhưng David Hume, lúc gần kề cái chết, đã cảnh báo Anh Quốc rằng nỗ lực cưỡng chế xứ Mỹ sẽ dẫn đến thảm họa.<sup>105</sup> Những nhóm lợi ích thương gia xoay sang ủng hộ Quốc vương do các đơn hàng chiến tranh sẽ mang lại lợi nhuận cho họ. Chiến tranh, Burke ta thán, “quả đang dần thay thế cho thương mại<sup>i</sup>... Những đơn hàng lớn cho quân nhu và kho bãi đủ dạng... đã duy trì tinh thần của thế giới trọng thương, và xui khiến họ suy xét rằng cuộc chiến tranh xứ Mỹ không hẳn là tai ương cho bằng chuyện đó chính là tài nguyên của họ.”<sup>106</sup>

i Nguyên văn của tác giả: “. . . is indeed become a substitute for commerce . . .” Nguyên văn của Burke: “. . . is become a sort of substitute for commerce . . .”

Phe tự do chủ nghĩa sợ rằng cuộc chiến sẽ gia cố vị thế của phái Tory đối với phái Whig, và vị thế của Quốc vương đối với Nghị viện; một nhà tự do chủ nghĩa, Công tước xứ Richmond, nghĩ đến việc chuyển tới Pháp để tránh nền chuyên chế của nhà vua.<sup>107</sup> George III có đưa lời bào chữa cho những nỗi sợ ấy. Ông nắm toàn quyền đối với cuộc chiến, thậm chí nắm cả những chi tiết quân sự; Huân tước North và những bộ trưởng khác, thường chống lại phán đoán riêng của mình, tuân theo sự dẫn dắt của nhà vua. Quốc vương cảm thấy nếu người xứ Mỹ thành công thì nước Anh hẳn sẽ đối diện với nạn bạo loạn ở các vùng thuộc địa khác, và cuối cùng sẽ chịu bị giới hạn trong hòn đảo của chính mình. Bá tước Chatham tuy vậy lại cảnh báo Nghị viện rằng cuộc trấn áp cường chế đối với xứ Mỹ sẽ là một chiến thắng cho các nguyên tắc của Charles I và James II. Ngày 20 tháng Mười Một 1777, khi quân đội Anh Quốc chịu nhiều thất bại ở Mỹ, và Pháp đang gửi tiền trợ cấp cho các vùng thuộc địa, thì Chatham, trong lúc tới Viện Quý tộc như thể từ năm mồ bước ra, đã nghe bài “diễn văn từ ngôi vua” của thủ tướng với sự nóng ruột cao độ, và đã đứng lên thực hiện một trong những bài diễn thuyết vĩ đại nhất mà nền hùng biện Anh Quốc từng ghi nhận. Ở đây lịch sử và văn chương hợp nhất:

Tôi đứng lên, hỡi các vị huân tước, để tuyên bố cảm nghĩ của mình về chủ đề nghiêm trang và nghiêm túc... mà tôi không thể tán thành với bài diễn văn mù quáng và siểm mị vốn ưng thuận và gắng sức hợp pháp hóa, những phương sách kinh hãi vốn đang chất chồng nỗi sỉ nhục và bất hạnh lên chúng ta - vốn đang mang lại tình trạng phế tàn tới trước cửa nhà chúng ta. Đây, thưa các huân tước, là một thời khắc rất đổi nguy nan và dữ dội! Giờ không phải lúc tán tụng. Sự suôn sẻ nơi lời xu nịnh giờ không thể giúp ích gì... Giờ thật cần thiết phải chỉ dẫn cho đức vua bằng ngôn ngữ của sự thật... Hỡi các huân tước, đây là bốn phận của chúng ta; nó là chức phận đúng đắn của nghị hội quý tộc này,

đang ngồi vì danh dự của chúng ta ở Viện này, hội đồng có tính kế thừa của Quân vương. Và kẻ nào là tay bộ trưởng - tay bộ trưởng ấy ở đâu - mà dám đề nghị với đức vua bằng thứ ngôn ngữ trái nghịch, vô pháp mà hôm nay đã truyền tải? Ngôn ngữ quen thuộc từ ngôi vua đã áp dụng cho Nghị viện để xin lời khuyên... Nhưng vào hôm nay, và với yêu sách cực kì trọng đại này, không sự nương cậy nào được đặt vào những lời tư vấn về hiến pháp của chúng ta, không lời khuyên nào được viện cầu từ sự kĩ lưỡng tinh tảo và sáng suốt của Nghị viện, nhưng ngài Quân vương, tự mình và bởi mình, đã tuyên bố một quyết định bất khả biến đổi nhằm theo đuổi những phương sách... có tính mệnh lệnh và cưỡng bức lên chúng ta... vốn đang quy giản Đế quốc đang phồn thịnh muộn màng này thành đồng tàn tích và sự ghê tởm. “Nhưng hôm qua, và nước Anh có lẽ đã đứng lên chống cả thế giới; giờ đây không kẻ nào đáng thương đến mức đi tỏ lòng tôn kính với nước này.”

*Hỡi các huân tước, các vị không thể chinh phục xứ Mỹ... Các vị có thể trưng phòng mọi chi phí và mọi nỗ lực một cách phung phí hơn nữa; hãy chất chồng và tích lũy thêm mọi sự phò trợ mà các vị có thể mua lấy hoặc đi mượn; giao thương và trao đổi hàng hóa với mọi ông hoàng Đức thăm thương bé nhỏ vốn đang đi bán và phái gửi thần dân của y đến chỗ rồi bời bời...; những nỗ lực của các vị mãi mãi vô ích và bất lực - còn hơn thế từ sự trợ giúp của đám lính đánh thuê mà các vị nương cậy vào, bởi lẽ nó gây bao tức tối, đến mức oán phẫn khôn giải, đối với đầu óc của kẻ thù các vị... Nếu tôi là một người Mỹ, tựa như tôi là một người Anh, thì trong khi một toán quân ngoại quốc đổ bộ vào đất nước mình, tôi sẽ không bao giờ đặt vũ khí của mình xuống - không bao giờ - không bao giờ - không bao giờ!<sup>108</sup>*

Burke cố gắng dùng hết mọi năng lực lí luận của mình làm cho Nghị viện và nội các xua đi ý nghĩa thực hiện một chính sách vũ lực chống xứ Mỹ. Từ năm 1774 đến 1780 trong Nghị viện, ông là đại biểu cho thành phố Bristol, một nơi

có những thương nhân ban đầu chống cuộc chiến tranh với xứ Mỹ;<sup>109</sup> lúc này ông cũng là một đại diện được trả lương của bang New York.<sup>110</sup> Giống Chatham, ông không phủ nhận quyền của Nghị viện trong việc đánh thuế các vùng thuộc địa, và ông không ủng hộ việc các vùng thuộc địa viện dẫn đến những lý thuyết trừu tượng về “quyền tự nhiên”. Ông đưa vấn đề đó xuống chỗ mà những vị vương ngành ưa hành động có thể hiểu ông: Liệu đánh thuế xứ Mỹ có phải điều thực tế? Trong bài diễn thuyết của mình về việc đánh thuế xứ Mỹ (19 tháng Tư 1774) ông lên án không chỉ những đạo luật của Townshend mà còn cả loại thuế ba-penny lên trà; ông cảnh báo rằng nếu các loại thuế được thêm vào những hạn chế trong công nghiệp và thương mại vốn đã được đặt lên xứ Mỹ thì người dân thuộc địa sẽ nổi loạn chống lại, từ đó sẽ phá vỡ Đế quốc Anh vừa mới chớm và làm ô danh Nghị viện.

Bị chê trách về vấn đề này, ngày 22 tháng Ba 1775, ông tiếp tục khấn khoản chuyện hoà giải. Ông chỉ ra rằng buôn bán với xứ Mỹ đã tăng gấp 10 lần trong quãng 1704 đến 1772,<sup>111</sup> và ông hỏi rằng liệu có khôn ngoan chẳng khi làm gãy đổ, có lẽ cả hy sinh, công cuộc thương mại ấy bằng chiến tranh. Ông sợ rằng chiến tranh với các vùng thuộc địa sẽ khiến nước Anh bị sơ hở trước đòn tấn công của kẻ thù ngoại bang; điều này đã xảy ra vào năm 1778. Ông đồng ý rằng đại diện của xứ Mỹ tại Nghị viện là điều không thực tiễn do biến cả cách trở; *opposuit natura*;<sup>i</sup> ông chỉ yêu cầu nước Anh không nên trông cậy vào chuyện đánh thuế mà cậy vào những khoản trợ cấp tự nguyện từ các nghị hội thuộc địa; những khoản tiền ấy có thể vượt quá số tiền thu được từ việc đánh thuế trực tiếp sau khi đã khấu trừ các chi phí thu tiền cưỡng bức.<sup>112</sup>

i *opposuit natura* (Latin): Thiên nhiên chống lại. Cụm từ Latin này được Burke dẫn lại từ tác phẩm của Decimus Iunius Iuvenalis, thi sĩ thời La Mã, trong đoạn nói về tướng Hannibal xâm lược xứ Ý: “*opposuit natura Alpemque nivemque*” (“Nature throws in his way Alps and snow” - Satura X, dòng 152 - bản dịch Anh ngữ của G. G. Ramsay).

Đề xuất đại khái như vậy của ông bị từ chối với số phiếu 270 so với 78 phiếu thuận, nhưng ông có niềm an ủi của việc đạt được tài hùng biện và kỹ năng của Charles James Fox để phục vụ cho mục đích của mình; như thế bắt đầu một tình bạn được củng cố bằng cuộc Cách mạng Mỹ và bị phân li bởi người Pháp. Gibbon gọi bài diễn thuyết của Fox ngày 31 tháng Mười 1776 là bài diễn thuyết tài tình nhất mà ông từng nghe, và Horace Walpole tuyên bố nó là “một trong những bài diễn văn tinh hảo và sống động nhất [của Fox]”.<sup>113</sup> Walpole đặt mình ở phía hòa giải; ông ta thán về sự sụp đổ của thuật quản lí quốc sự Anh Quốc dưới thời Huân tước North; và vào ngày 11 tháng Chín 1775, ông viết thư cho Horace Mann:

Nghị viện sẽ họp ngày 20 tháng tới, và sẽ chọn 26.000 thủy thủ. Một đoạn văn đầy máu me! Bằng những thống khổ nào mà tự do cần phải được bảo toàn ở xứ Mỹ! Ở Anh điều gì có thể cứu vãn nó? Ôi, nước Anh điên loạn, điên loạn! Thật là một cơn cuồng mê, khi ném đi những bảo vật của mình, phá rụi cả đế quốc giàu có, và hy sinh tự do của nó, để vị quân vương nước này có thể là lãnh chúa chuyên quyền của những vùng sa mạc vô biên nơi xứ Mỹ, và của một hòn đảo Âu châu vốn bị bần cùng đi, số dân sụt đi, và từ đó trở nên tầm thường!<sup>114</sup>

Không phải lòng nhiệt tình của Chatham, Burke, và Fox, mà chính những chiến thắng và chính sách ngoại giao của các vùng thuộc địa đã thuyết phục người dân Anh, và sau đó là chính quyền Anh, hướng đến những ý nghĩ về hòa bình. Việc Burgoyne đầu hàng ở Saratoga (17 tháng Mười 1777) là điểm ngoặt; lần đầu tiên nước Anh coi trọng lời cảnh báo của Chatham, “Các vị không thể chinh phục xứ Mỹ”. Khi Pháp công nhận “Hợp chúng quốc Hoa Kỳ”, và tham gia cuộc chiến chống Anh (6 tháng Hai 1778), phán đoán của chính khách Pháp đã xác nhận phán đoán của Chatham, và gánh nặng do Anh Quốc sinh ra lại càng chất thêm bởi trọng lượng



nơi vũ khí của Pháp và nơi hải quân Pháp nay đã phục hồi. Bản thân Huân tước North đã mất hết hăng hái, và nài xin được cho phép từ chức; Quốc vương, ban thưởng cho ông, lệnh ông cư tại nhiệm.

Nhiều người Anh thời danh bấy giờ cảm thấy chỉ mỗi chính phủ do Bá tước Chatham lãnh đạo mới có thể giành được các vùng thuộc địa từ phe liên minh của Pháp để về hội lại cùng nước Anh. Nhưng George sẽ không nghe thấy điều đó. “Ta long trọng tuyên bố,” ông bảo North, “rằng không gì có thể khiến ta đích thân bàn chuyện với Chatham.”<sup>115</sup> Vị Bá tước đến Viện Quý tộc lần cuối cùng vào ngày 7 tháng Tư 1778, được cặp nạng và người con trai William dìu đỡ, gương mặt ông nhợt nhạt mang vẻ cận kề cái chết, giọng nói ông yếu ớt đến mức gần như chẳng ai nghe ra. Một lần nữa ông khuyên nên hòa giải, nhưng rõ ràng “chống việc chia cắt chế độ quân chủ cổ xưa và quyền quý nhất này” bằng cách trao quyền độc lập cho xứ Mỹ.<sup>116</sup> Công tước xứ Richmond trả lời rằng chỉ bằng cách trao quyền như thế thì họ mới giành được xứ Mi khỏi tay người Pháp. Chatham cố đứng dậy nói lần nữa, nhưng ông sụp xuống phát cơn động kinh. Ông chết ngày 11 tháng Năm 1778. Nghị viện làm một buổi lễ quốc tang, với ngôi mộ và đài tưởng niệm nằm ở Tu viện Westminster. Theo sự đồng thuận phổ biến, ông là người Anh vĩ đại nhất thời của mình.

Những sự kiện hối hả đến hoàn tất cơn thảm họa mà ông đã tiên đoán trước đây. Vào tháng Sáu 1779, Tây Ban Nha nhập cùng Pháp trong cuộc chiến chống Anh; họ cho quân bao vây Gibraltar, và điều hạm đội đến tham gia cuộc tấn công vào những chuyến hàng hải của Anh Quốc. Vào tháng Tám, một hải đội hỗn hợp gồm 60 tàu Pháp và Tây Ban Nha đã tiến vào eo biển Anh; Anh nóng ruột chuẩn bị kháng cự lại một vụ xâm lược; bệnh tật làm tê liệt hạm đội cừu địch kia và buộc nó phải lui về Brest. Vào tháng Ba 1780, Nga, Đan Mạch, và Thụy Điển hợp nhất lại trong một “Tuyên ngôn về Trung

lập vũ trang”, nguyên chống lại việc Anh có hành vi xông lên các con tàu trung lập để lục tìm hàng hóa của kẻ địch; chẳng mấy chốc, các bên trung lập khác cũng ký bản tuyên ngôn này. Người Anh tiếp tục tìm kiếm tàu Hà Lan; họ tìm thấy chứng cứ của những thoả thuận ngầm giữa thành phố Amsterdam và một người đàm phán xứ Mỹ. Anh đòi trừng phạt các viên chức Amsterdam; chính phủ Hà Lan từ chối; Anh tuyên bố chiến tranh (tháng Mười Hai, 1780). Giờ gần như toàn bộ các nhà nước ở vùng Baltic và Đại Tây Dương đã liên minh chống lại Anh, một nước mới gần đây thôi còn thống trị biển cả.

Tâm trạng của Nghị viện phản ánh chuyện các tai họa liên tục kéo đến. Nỗi phẫn uất dâng lên trước việc Quốc vương ngăn trở thủ tướng muốn chấm dứt cuộc chiến. Vào ngày 6 tháng Tư 1780, John Dunning đã đưa một bản kiến nghị lên Viện Thứ dân tuyên bố “rằng sức ảnh hưởng của Quân vương đã tăng lên, đang tăng lên, và cần phải làm cho suy giảm bớt”; bản kiến nghị được phê chuẩn theo số phiếu 233 thuận so với 215 chống. Ngày 23 tháng Một 1781, Pitt trẻ đảm một ghế trong Viện; trong bài diễn thuyết thứ hai, ông chỉ trích cuộc chiến tranh với Mỹ như là thứ “đáng nguyên rủa, tà ác, man rợ, tàn nhẫn, phi tự nhiên, bất chính và ác ôn nhất hạng”.<sup>117</sup> Fox hồ hởi chào đón Pitt vào hàng ngũ những kẻ đối địch nhà vua, không nhìn thấy trước được chuyện chàng thanh niên này sẽ sớm trở thành kẻ địch mạnh nhất của ông.

Ngày 19 tháng Mười 1781, Huân tước Cornwallis đầu hàng Washington ở Yorktown. “Ôi Chúa ơi, mọi thứ đã hết!” Huân tước North kêu than, nhưng Quốc vương một mực bảo cuộc chiến phải tiếp tục. Vào tháng Hai và tháng Ba 1782, tin tức bay đến cho hay rằng Minorca đã bị người Tây Ban Nha chiếm lĩnh, và một số đảo vùng Tây Ấn bị Pháp chiếm. Nhiều cuộc biểu tình công khai khắp nước Anh kêu đòi hòa bình. Phe đa số của North trong Viện Thứ dân giảm còn 22, còn 19, còn một - ở kiến nghị “rằng Viện không còn tựa lòng tin nơi những vị bộ trưởng hiện tại” (15 tháng Ba 1782); điều này

làm nên một tiền lệ lịch sử cho thủ tục của Nghị viện trong việc cưỡng bức chuyển thay đổi Bộ Chính phủ. Ngày 18 tháng Ba North viết cho George III một bức thư nói rõ với nhà vua rằng cả chính sách hoàng gia đối với Mỹ lẫn nỗ lực thiết lập quyền tối cao của nhà vua đối với Nghị viện thầy đều thất bại.

Bệ hạ được thông tri rằng ở nước này vị Quân vương trên ngai không thể, bằng tính thận trọng, chống lại lòng kiên quyết có chủ tâm của Viện Thứ dân... Nghị viện đã bày tỏ cảm nghĩ của họ, và cảm nghĩ của họ, dẫu cho công chính hay lầm lạc, kì cùng phải là thứ chiếm ưu thế. Bệ hạ... không hề mất đi chút danh dự nào nếu ngài nhượng bộ.<sup>118</sup>

Ngày 20 tháng Ba 1782, sau 12 năm kiên nhẫn phụng sự và tòng phục, Huân tước North từ chức. George III, tinh thần nát tan, viết một bức thư thối vị, nhưng không gửi đi. Ông chấp nhận một bộ gồm những vị theo tư tưởng tự do vốn đang đắc thắng: Rockingham, Bá tước xứ Shelburne, Charles James Fox, Burke, và Sheridan. Khi Rockingham chết (ngày 1 tháng Bảy), Shelburne kế nhiệm ông làm đệ nhất huân tước của ngân khố. Fox, Burke, và Sheridan, lòng ghét Shelburne, bèn từ chức. Shelburne tiếp tục sắp đặt một hiệp định hòa bình (Paris, ngày 30 tháng Mười Một 1782; Paris và Versailles, ngày 20 tháng Một và 3 tháng Chín 1783), giao Minorca và Florida cho Tây Ban Nha, và Senegal cho Pháp, và công nhận không chỉ nền độc lập của các vùng thuộc địa xứ Mỹ mà còn công nhận cả quyền của họ đối với toàn thể lãnh thổ nằm giữa dãy núi Allegheny, Florida, sông Mississippi và Ngũ Đại Hồ (Great Lakes).

Người Anh bấy lâu háo hức chờ mong chuyện hòa bình, nhưng họ phần nộ trước việc nhượng quá nhiều đất cho các vùng thuộc địa. Những lời chỉ trích nhắm đến Shelburne đã lên tới mức ác liệt đến nỗi ông phải đệ đơn từ chức (ngày 24 tháng Hai 1783). Khi cuộc tranh cãi giữa Shelburne và Fox

chia cắt phái Whig theo tự do chủ nghĩa thành những bộ phận không đủ mạnh để nắm quyền Nghị viện, Fox đồng ý thành lập một Bộ Chính phủ liên minh với kẻ cựu thù Huân tước North. Burke một lần nữa trở thành trưởng ngân quỹ quân đội. Sheridan, người luôn mắc nợ, được phong làm bộ trưởng ngân khố. Cả Fox lẫn Burke đều có một thời gian nghiên cứu về hành vi của người Anh ở Ấn Độ, và đất nước đó giờ đây thế chỗ Mỹ như là vấn đề khẩn thiết nhất trong chính trị Anh Quốc.

## VI. Anh và Ấn Độ

Công ty Đông Ấn Anh Quốc đã được tái tổ chức năm 1709 thành “Liên hiệp Công ty Thương nhân nước Anh trao đổi mậu dịch với Đông Ấn”.<sup>i</sup> Hiến chương của công ty này đến từ chính phủ Anh cho phép công ty ở thế độc quyền trong cuộc mậu dịch giữa Anh và Ấn Độ. Công ty được quản lý bởi một chủ tịch và 24 giám đốc được chọn ra thường niên bởi một “Hội Nghiệp chủ” (Court of Proprietors) trong đó mỗi người nắm cổ phần 500 bảng trở lên có được một phiếu bầu. Ở Ấn Độ công ty trở thành tổ chức quân sự kiêm thương mại, và chiến đấu với quân đội Hà Lan, Pháp và quân bản địa để dành các mẩu đất nơi đế quốc vỡ vụn của người Mogul. Chính một trong những cuộc chiến thế này mà Siraj-ud-daula, vị *Nawab* (Phó vương) của Bengal,<sup>ii</sup> giành được Calcutta<sup>iii</sup> từ công ty, và cầm tù 146 người Âu châu trong “Hố Đen xứ Calcutta” (Black Hole of Calcutta) - một căn phòng tầm 5,5 x 4,3m, chỉ có hai cửa sổ nhỏ; 123 tù nhân chết trong đêm (ngày 20–21 tháng Sáu 1756) do sốc nhiệt hoặc do ngột thở.

---

i Nguyên gốc: United Company of Merchants of England trading to the East Indies.

ii Tên địa phương: Bānglā.

iii Tên địa phương: Kolkata.

Robert Clive, Tổng đốc Pháo đài St. David, đã dẫn một đạo quân nhỏ đến chiếm lại Calcutta cho công ty. Ông tham gia vào âm mưu của Mir Jafar, một nhà quý tộc ở triều Siraj-ud-daula, nhằm lật đổ vị Phó vương; với 900 lính Âu và 2.300 lính bản địa ông đã đánh bại 55.000 người ở Plassey (ngày 23 tháng Sáu 1757); Siraj-ud-daula bị xử tử, và Mir Jafar được đặt vào vị trí *nawab* xứ Bengal. Clive tiến vào thủ phủ, Murshidabad, với tư cách kẻ chinh phục. Nơi đây đối với ông có vẻ như ngang bằng với London về kích cỡ và có lẽ ưu trội hơn về của cải. Trong ngân khố của *Nawab*, ông thấy một lượng tích lũy lạ thường các đồng rupee, trang sức, vàng, bạc và những món châu báu khác. Được mời nêu phần thưởng cho việc đưa Mir Jafar lên ngôi, ông yêu cầu 160.000 bảng cho chính mình, 500.000 bảng cho lục quân và hải quân của ông, 24.000 bảng cho từng thành viên trong ban quản trị công ty, và 1.000.000 bảng làm phí hư tổn cho tài sản công ty ở Calcutta. Chính đây là dịp mà Clive đề cập khi ông nói với Viện Thứ dân rằng ông lấy làm kinh ngạc trước sự tiết chế của bản thân.<sup>119</sup> Ông nhận tổng cộng 200.000 bảng làm quà từ Mir Jafar,<sup>120</sup> và được công nhận là toàn quyền Anh Quốc ở Bengal. Công ty, bằng cách trả tiền thuê thường niên 27.000 bảng cho Mir Jafar, được công nhận là lãnh chúa tối cao ngự trên 882 dặm vuông quanh Calcutta. Năm 1759, đổi lại sự hỗ trợ trong cuộc trấn áp bạo loạn, Mir Jafar đồng ý hàng năm miễn cho Clive tiền thuê do công ty trả.

Không bị cạnh tranh, công ty bóc lột người bản địa mà họ chi phối gần như không có chút nhân từ nào. Được trang bị vũ khí tối hảo, họ khiến giới cai trị người Ấn Độ chỉ trả hàng đồng tiền để được Anh Quốc bảo vệ. Không bị chính phủ Anh Quốc giám sát, và miễn nhiệm trước Mười Điều răn ở phía Đông kênh Suez, các viên chức cấp cao của công ty đã gây được nhiều món lợi khổng lồ nhờ buôn bán, và trở về Anh với tư cách là những *nabob* vốn có thể mua cả một thị trấn bỏ túi hoặc mua một nghị viên mà tài sản họ không chút suy suyển nào.

Clive về quê nhà ở Anh vào năm 1760, lúc 35 tuổi, mong chờ tận hưởng danh tiếng và của cải. Ông mua đủ số thị trấn để chỉ huy cả một khối trong Viện Thứ dân, và bản thân ông còn được bầu vào Nghị viện từ Shrewsbury. Một số giám đốc của Công ty Đông Ấn, do cảm thấy ông đã trộm cắp vượt quá năm tháng của ông, nên đã công kích ông bằng cách dùng tài liệu giả trong phi vụ với Siraj-ud-daula và Mir Jafar; nhưng khi tin tới London rằng những cuộc nổi loạn của dân bản địa, chuyện hối lộ quan chức, và sự bất tài trong hành chính đang gây nguy hại cho vị thế của công ty ở Ấn Độ, Clive hối hả quay lại Calcutta (1765) làm toàn quyền Bengal. Ở đó, ông ra sức ngăn chặn nạn tham nhũng trong các phụ tá, ngăn cuộc binh biến trong hàng ngũ quân đội, và ngăn những cuộc nổi dậy liên tục của giới cai trị bản địa chống lại công ty. Ngày 12 tháng Tám 1765, ông thuyết phục được vị hoàng đế Shah Alam vô dụng triều Mogul cho công ty quyền kiểm soát tài chính trọn vẹn đối với các tỉnh của Bengal, Bihar và Odisha với dân số tới 30 triệu người và lợi tức thường niên 4.000.000 bảng. Điều này, và chiến thắng của Clive ở Plassey, đã tạo nên Đế quốc Anh ở Ấn Độ.

Sức khỏe ông tàn tạ do hai năm gắng công gắng sức, Clive trở về Anh vào tháng Một 1767. Các giám đốc công ty tiếp tục thực hiện đòn công kích ông, với sự trợ giúp của các viên chức mà những màn tổng tiền của họ trước đây bị ông chặn lại. Tin tức về một nạn đói lớn ở Ấn Độ, và về những cuộc tấn công của dân bản địa đối với những đồn lũy của công ty, đã dự phần vào không khí hoảng hốt trong đó nhiều yếu nhân người Anh đã chịu những tổn thất nghiêm trọng. Năm 1772, hai ủy ban nghị viện điều tra các sự vụ ở Ấn Độ, và hé lộ những màn đòi tiền và những cảnh nhần tâm mà Horace Walpole đã kêu gào: “Chúng ta đã làm tốt hơn người Tây Ban Nha ở Peru! Chúng ta đã giết chóc, truất phế, cướp bóc và tiếm quyền cai trị. Không, các vị nghĩ gì về nạn đói ở Bengal, trong đó ba triệu người mất mạng, vốn có nguyên do nằm ở thể độc quyền về

lượng thực cung ứng của đám bầy tôi của Công ty Đông Ấn?” Năm 1773, một trong những ủy ban điều tra yêu cầu Clive giải thích cho Viện Thứ dân về những phương pháp và những lợi lộc của ông ở Ấn Độ. Ông thừa nhận gần như tất cả dữ kiện, bảo vệ chúng và cho đó là những thứ được đảm bảo bằng phong tục địa phương và những nhu cầu của tình thế, và nói thêm rằng, khi các nghị viên bắt đầu đánh giá danh dự của ông thì họ không được quên danh dự của chính họ. Viện Thứ dân bỏ phiếu, 155 so với 95, rằng ông đã nhận 234.000 bảng trong suốt kì cai quản đầu tiên ở Bengal, nhưng lại cho rằng, ông “đồng thời đã làm được phận sự cao cả và đáng khen đối với đất nước mình.”<sup>122</sup> Một năm sau, ở tuổi 49, Clive tự sát (ngày 22 tháng Mười Một 1774).

Năm 1773, Huân tước North khiến Nghị viện thông qua một đạo luật lập quy vốn xức tiến một khoản vay 1.400.000 bảng cho công ty nhằm cứu vãn nó [và những cổ đông trong Nghị viện] không phải rơi vào cảnh phá sản, và đặt toàn bộ lãnh thổ do công ty cai trị ở Ấn Độ nằm dưới quản hạt khu Bengal, và quản hạt khu này; đến lượt mình, chịu trách nhiệm trước chính phủ Anh Quốc. Warren Hastings được bổ làm toàn quyền Bengal.

Ông đã từ nguồn gốc thấp kém vươn lên vị trí này. Mẹ ông chết khi sinh ông, cha ông bỏ xứ đi phiêu lưu và chết ở vùng Tây Ấn. Một người chú đã gửi ông đi học ở Học hiệu Westminster, nhưng năm 1749, người chú này chết, và Warren, ở tuổi 17, giông thuyền đi gầy dựng sản nghiệp ở Ấn Độ. Ông ghi danh làm tình nguyện viên dưới trướng Clive, dự phần vào cuộc tái chiếm Calcutta, tỏ ra mẫn cán và có tài trong việc cai quản, và được sung vào hội đồng quản lý các sự vụ của công ty ở Bengal. Năm 1764, ông trở về Anh. Bốn năm sau, các giám đốc thuyết phục ông gia nhập Hội đồng Madras. Trên đường tới Ấn Độ ông gặp Nam tước Imhof cùng phu nhân, Marion, người trở thành tình nhân của Hastings và sau đó thành vợ ông. Ông làm tốt nhiệm vụ

ở Madras, và vào năm 1774 ông bắt đầu sự cai trị náo loạn của mình trong vai trò toàn quyền Bengal.

Ông làm việc chăm chỉ, nhưng những phương pháp của ông mang tính độc tài, và một số phương sách của ông lại cung cấp tư liệu cho một số cuộc công kích nhằm vào ông do Sir Philip Francis thực hiện trong Hội đồng Bengal, tựa như tình thế sau này trong Nghị viện với Burke. Khi các bộ tộc Maratha khôi phục Shah Alam lên ngôi triều Mogul ở Dehli, và ông chuyển giao cho họ những quận thuộc Kora và Allahabad mà Clive đã phân cho ông. Hastings bán những quận này cho *Nawab* vùng Oudh với giá 50 *lakh* rupee (20.000.000 đô-la Mỹ?), và phái một toán quân của công ty đến giúp vị *Nawab* này giành lại vùng này. Ông cho phép *Nawab* dùng lính của công ty để xâm lược và chiếm lãnh thổ Rohilkhand, và vị thủ lĩnh vùng ấy (theo lời *Nawab*) đang nợ tiền ông, công ty nhận một khoản lớn cho những binh lính này. Hành động của Hastings rõ ràng vi phạm những mệnh lệnh do các giám đốc ban cho ông;<sup>123</sup> tuy nhiên, những giám đốc này tính giá trị của một vị toàn quyền bằng số tiền ông gửi về nước Anh.

Một viên chức người Ấn Độ, Nuncomar, cáo buộc Hastings nhận hối lộ. Francis và những uỷ viên hội đồng khác tin lời buộc tội đó, và luận rằng “không một hạng loại biển thủ nào mà ngài Toàn quyền nghĩ rằng bỏ qua nó là điều hợp lí.”<sup>124</sup> Nuncomar bị bắt vì tội làm hàng giả, bị kết án và bị xử tử (1775). Hastings bị nghi ngờ là đã gây ảnh hưởng lên vị chánh án, Sir Elijah Impey (từng là nghiên cứu sinh ở Winchester), để yêu sách có được một án phạt nặng đến bất thường. Năm 1780, Hastings đề bạt Impey vào một vị trí phụ thêm mang lại 6.500 bảng mỗi năm. Màn tố cáo qua lại giữa Hastings và Francis dẫn đến một cuộc đấu kiếm tay đôi và Francis bị thương nặng.

Haidar Ali, vị *mahārajah* của Mysore,<sup>i</sup> nghĩ rằng cuộc tranh cãi giữa Hastings và hội đồng ông ta là dịp để trục xuất

---

i Tên địa phương: Mahishūru.



công ty này ra khỏi Ấn Độ. Được người Pháp hỗ trợ, ông tấn công các đồn lũy của công ty, và giành được một số chiến thắng đáng báo động (1780). Hastings điều quân và tiền bạc từ Bengal để chống lại ông ta. Haidar Ali chết (1782), nhưng con trai ông Tipu Sahib tiếp tục cuộc chiến đến khi gặp trận thất bại cuối cùng năm 1792. Có lẽ chính vì tài trợ những chiến dịch thế này mà Hastings cầu đến những mưu đồ gây tiền của vốn dẫn ông đến chỗ bị luận tội.

Ông đòi hỏi từ Chait Singh, rajah của Benares,<sup>i</sup> tiền bảo trợ chiến tranh ngoài phần lợi tức mà quận đó phải trả thường niên cho công ty. *Rajah* lấy cớ không có khả năng thuận theo chuyện này. Hastings dẫn một đạo quân nhỏ đến Benares (1781), truất phế Chait Singh, và đòi gấp đôi khoản lợi tức từ người kế vị Chait. Vị *Nawab* của Oudh, xao lãng chuyện chi trả cho công ty, giải thích rằng ông ta có thể thực hiện những khoản chi trả này nếu công ty giúp ông trục xuất người mẹ và người bà của ông, các vị *begum* (bà hoàng) của Oudh, để giải phóng cho ông số tiền khoản 2.000.000 bảng mà cha của vị *Nawab* đó để lại cho họ. Người mẹ đã nhượng cho ông ta một khoản tiền lớn đổi lại lời hứa không xin thêm nữa; công ty, mặc cho Hastings phản đối, đã thực hiện lời hứa tương tự. Hastings khuyên vị *Nawab* đó nên làm lơ lời hứa này. Ông điều binh lính của công ty đến Fyzabad; bằng cách tra tấn và bỏ đói, binh lính đã buộc đám nô bộc yếm hoạn của các bà hoàng phải giao nộp kho báu (1781). Nhờ vậy mà *Nawab* đã trả được nợ cho công ty.<sup>125</sup>

Trong lúc đó, Sir Philip Francis, sau khi bình phục chấn thương, đã trở lại Anh (1781), và giải thích với các giám đốc và bạn bè của mình ở Nghị viện những điều ông xem là tội ác của Hastings. Năm 1782, Viện Thứ dân khiển trách Hastings và những đặc vụ khác của công ty về chuyện “trong một số trường hợp đã hành động bằng một cung cách tởm lợm đối với danh dự

i Tên địa phương: Varanasi.

và chính sách của quốc gia”, và lệnh cho các vị giám đốc phải triệu hồi họ. Các vị giám đốc ban một lệnh như vậy, nhưng Hội Nghiệp chủ kháng lệnh, có thể vì cuộc nổi loạn Mysore hãy còn đang tiếp diễn.

Tháng Mười Một 1783, Charles James Fox, ở vai trò Bộ trưởng Ngoại giao trong Bộ Chính phủ liên minh, đã đề lên Nghị viện một “Điển chương Cải cách Ấn Độ” vốn sẽ đặt Công ty Đông Ấn dưới quyền kiểm soát của các ủy viên được Bộ Chính phủ bổ nhiệm. Giới phê bình than rằng điển chương này sẽ cho phái Whig của Fox-Burke một nguồn bảo trợ dồi dào. Điển chương được Nghị viện thông qua, nhưng Quốc vương truyền dụ cho các vị huân tước rằng ông sẽ xem là kẻ thù đối với bất kì ai bầu chọn thuận theo phương sách này; họ bỏ phiếu chống, 95 so với 76 thuận. Viện Thứ dân tổng đặt một bản kháng nghị chính thức rằng sự can thiệp của nhà vua vào pháp luật là một lỗ hổng đầy tai tiếng của đặc quyền nghị viện. Quốc vương, xác quyết rằng Bộ Chính phủ liên minh đã mất lòng tin vào Nghị viện, bãi bỏ bản kháng nghị (tháng 18 tháng Mười Hai 1783) và yêu cầu William Pitt, ở tuổi 24, thành lập một chính phủ mới. Tin rằng chàng trai này có thể thắng được cuộc bầu cử toàn quốc, George III giải tán Nghị viện (tháng 23 tháng Ba 1784) và lệnh cho các đặc viên của ông truyền đi mong muốn của nhà vua trong khu cử tri nhằm bảo đảm sự trở lại của số đông phe bảo thủ. Nghị viện họp ngày 18 tháng Năm tràn ngập nghị sự vì Pitt và Quốc vương.

Pitt là bậc thầy cai quản và quản lý chính trị. Sự tập trung kỹ lưỡng của ông khi làm nhiệm vụ, kiến thức cặn kẽ về các sự vụ, thói quen chiêm nghiệm kĩ càng và phán đoán thận trọng đã cho ông thế thượng phong mà gần như tất cả các vị bộ trưởng đều nhanh chóng thừa nhận. Giờ đây, lần đầu tiên kể từ thời Robert Walpole (người được con trai ông dùng thuật ngữ này<sup>i</sup> để gọi vào năm 1773<sup>126</sup>), Anh có một thủ tướng,

---

i Tức gọi bằng danh xưng “*prime minister*”.

bởi vì không một hành động quan trọng nào do đồng nghiệp của Pitt thực hiện mà thiếu sự đồng thuận của ông. Thực tế, ông thành lập “chính phủ nội các” - thảo luận tập trung và trách nhiệm được hợp nhất giữa các bộ trưởng lãnh đạo dưới quyền một sự lãnh đạo duy nhất. Dù Pitt đảm vị trí ở thể ưu ái uy quyền nhà vua, nhưng sự làm việc chăm chỉ và thông tin sâu rộng của ông dần dần nâng ông lên vị thế mà từ đó ông đảm vai trò dẫn hướng thay vì làm theo Quốc vương. Sau cơn co giật thứ hai của George III (1788), chính Pitt là người cai trị nước Anh.

Việc ông đặc biệt quen với chuyện kinh doanh và tài chính đã cho phép ông khôi phục một ngân khố vốn chịu gánh nặng thật hiểm nghèo bởi hai cuộc chiến tranh lớn trong một thế hệ. Pitt đã đọc Adam Smith; ông lắng nghe các thương nhân và nhà sản xuất; ông giảm thuế nhập cảng, thương lượng một hiệp ước về mức thuế giảm với Pháp (1786), và làm giới lãnh đạo công nghiệp thích thú bằng cách tuyên bố rằng giới sản xuất nhìn chung phải được miễn các loại thuế. Ông đền bù chuyện này bằng cách đánh thuế tiêu thụ: ruy-băng, vải dệt quần, găng tay, mũ, nến, trường kỉ, muối, rượu vang, gạch, đá lát, giấy, cửa sổ; nhiều ngôi nhà dùng gỗ che lại các cửa sổ nhằm giảm thuế.<sup>127</sup> Tới năm 1788, ngân sách được cân bằng, và Anh thoát được nạn phá sản cấp chính phủ, vốn là thứ dẫn nước Pháp tới cuộc cách mạng.

Trước bầu cử, Pitt đã đưa vào “Điển chương Ấn Độ Đệ nhất”, vốn đã bị chặn. Giờ ông đề lên một điển chương thứ hai: một Ban Kiểm soát do Quốc vương bổ nhiệm sẽ quản lý những mối quan hệ chính trị của Công ty Đông Ấn, đồng thời những mối quan hệ thương lại và bảo trợ được để cho công ty giải quyết, tuân theo quyền phủ quyết của nhà vua. Điển chương được thông qua (tháng 9 tháng Tám 1784), và chi phối các sự vụ Anh - Ấn cho đến năm 1858.

Fox và Burke xem vụ dàn xếp này là một sự đầu hàng ô nhục trước một công ty vốn khét tiếng vì nạn nhùng nhịu và

tội ác. Burke có những lí do đặc biệt để tỏ ra bất mãn. Người bảo trợ Huân tước Verney, người anh trai Richard Burke và người họ hàng William Burke của ông đã đầu tư vào Công ty Đông Ấn, và đã chịu những tổn thất nặng nề do cổ phiếu dao động.<sup>128</sup> Khi William Burke tới Ấn Độ, Edmund tiến cử ông với Sir Philip Francis như là một người mà ông có lòng mến yêu dịu dàng; William được phong làm trưởng ngân quỹ, và tỏ ra là kẻ “cũng những nhiều như ai”.<sup>129</sup> Francis, quay lại Anh, cho Burke và Fox phiên bản của mình về chính quyền của Hastings; ông là một nguồn để Burke có được kiến thức đáng kể về các sự vụ ở Ấn Độ. Cuộc công kích Hastings của phe Whig theo tự do chủ nghĩa được cho là có động lực một phần từ mong muốn làm mất thể diện và lật đổ bộ của Pitt.<sup>130</sup>

Tháng Một 1785, Hastings từ chức, và trở về Anh. Ông hy vọng rằng những năm tháng cầm quyền trường kì, sự khôi phục khả năng thanh toán của công ty, và việc ông giải cứu quyền lực của Anh Quốc ở Madras và Bombay sẽ được tưởng thưởng bằng lương hưu, nếu không muốn nói bằng chức vị quý tộc. Vào mùa xuân năm 1786, Burke yêu cầu Viện Thứ dân cung cấp hồ sơ chính thức về sự cai trị của Hastings ở Ấn Độ. Một số bị từ chối, một số được các bộ trưởng đưa cho ông. Vào tháng Tư ông đặt trước Viện một đơn kiện chống lại cựu toàn quyền Bengal. Hastings đọc trước Viện một lời hồi đáp chi tiết. Vào tháng Sáu Burke trình những cáo buộc liên quan đến cuộc chiến tranh Rohilkhand, và yêu cầu luận tội Hastings; Viện Thứ dân từ chối khởi tố. Vào ngày 13 tháng Sáu, Fox tường thuật câu chuyện về Chait Singh, và đòi luận tội. Pitt làm kinh ngạc nội các của mình khi cùng với Fox và Burke đồng ý luận tội; nhiều người trong đảng phái của ông đi theo ông, điều này có lẽ được tính toán nhằm tách rời bộ ra khỏi số phận của Hastings. Kiến nghị luận tội được tiến hành với 119 phiếu thuận so với 79 phiếu chống.

Việc đình hoãn Nghị viện và áp lực của những vấn đề khác đã gây gián đoạn tấn kịch nước Anh, nhưng nó được tiếp tục

bằng màn phô bày ngày 7 tháng Hai 1787, khi Sheridan thực hiện cái mà Fox và Burke và Pitt đều gọi là bài diễn thuyết tuyệt nhất từng nghe được ở Viện Thứ dân.<sup>131</sup> (Sheridan được chào mời 1.000 bằng cho một bản đã sửa chữa của bài diễn văn; ông không bao giờ có được thời giờ làm chuyện này, và ta chỉ biết nó từ những tóm tắt vốn được làm cho dịu lại.) Với toàn bộ trí thuật của một người sinh ra cho sân khấu, và toàn bộ lòng nhiệt tâm của một tinh thần lãng mạn, Sheridan thuật lại hành vi cướp bóc của những vị *begum* xứ Oudh. Sau khi nói suốt năm giờ, ông đòi Hastings phải bị luận tội. Một lần nữa, Pitt bỏ phiếu thuận cho việc truy tố; bản kiến nghị được tiến hành, 175 thuận so với 68 chống. Ngày 8 tháng Hai, Viện bổ nhiệm một ủy ban 20 người - với Burke, Fox và Sheridan lãnh đạo - nhằm chuẩn bị những điều khoản luận tội. Những điều khoản này được trình ra, và ngày 9 tháng Năm Viện lệnh “Ngài Burke, nhân danh Viện Thứ dân... đến tòa án của Viện Quý tộc và luận tội Warren Hastings, Esquire... về những trọng tội và khinh tội.” Hastings bị bắt và bị giải đến trước các quý tộc, nhưng được thả ra nhờ tiền bảo lãnh.

Sau một quãng thời gian dài trì trệ, vụ xử cũng bắt đầu, ngày 13 tháng Hai 1788, ở Westminster Hall. Tất cả những người yêu văn chương sẽ nhớ lại những trang mô tả tuyệt vời của Macaulay<sup>132</sup> về cuộc tụ họp lịch sử này: các huân tước ngồi trong bộ áo lông chồn điểm vàng óng như tòa tối cao của vương quốc; trước họ, Hastings nhợt nhạt và ốm yếu, ở tuổi 53, cao tầm 1,7m, nặng khoảng 55kg; các vị thẩm phán bên dưới lớp tóc giả phủ tai; thân quyền của Quốc vương; thành viên của Viện Thứ dân; các gian phòng đông đảo giới đại sứ, các bà hoàng, và các nữ công tước; Phu nhân Siddons trong vẻ đẹp trang nghiêm; Sir Joshua Reynolds ngồi giữa rất nhiều vị nhân sĩ mà ông đã vẽ chân dung; và một bên ủy ban, giờ gọi là “các viên quản lí”, sẵn sàng trình vụ án luận tội. Các viên lục sự đọc những lời buộc tội và lời đáp của Hastings. Trong 4 ngày, ở bài diễn thuyết mạnh mẽ nhất của sự nghiệp mình,

Burke đặt lên kẻ bị cáo một tràng cáo buộc gây chóang ngạc. Sau đó, ngày 15 tháng Hai, ông tạo tiếng vang lịch sử trong khu sảnh bằng yêu sách nhiệt nồng của mình:

Tôi luận tội ngài Warren Hastings, về những trọng tội và khinh tội.

Tôi luận tội ngài nhân danh Viện Thứ dân của Anh Quốc,... nơi có Nghị viện đã bị ngài phản bội...

Tôi luận tội ngài nhân danh người dân Ấn Độ, nơi có pháp luật, quyền lợi và những quyền tự do bị ngài lật đổ, nơi có những tài sản bị ngài phá huỷ, nơi có đất nước mà ngài đã tàn phá và làm cho hoang lương.

Tôi luận tội ngài nhân danh, và bởi vì, những luật công chính vĩnh hằng mà ngài đã vi phạm.

Tôi luận tội ngài nhân danh chính bản tính con người, mà ngài đã nhẫn tâm xúc phạm, gây thương tổn, và trấn áp ở cả hai giới tính, ở mọi lứa tuổi, tầng lớp, tình thế và cảnh ngộ cuộc đời.<sup>133</sup>

Với hàng trăm lần gián đoạn vụ xử án tiếp tục, khi Burke, Fox, Sheridan và những người khác kể câu chuyện về chính quyền của Hastings. Khi dân tình biết được chuyện vào buổi trưa ngày 3 tháng Sáu Sheridan sẽ trình chứng cứ liên quan đến các vị *begum* xứ Oudh, các con phố dẫn tới Westminster Hall chật kín người từ tám giờ sáng, nhiều người trong đó thuộc lớp thượng lưu, nóng lòng tìm lối vào. Những ai lấy được thẻ vào cửa thì bán chúng lại với giá 50 guinea (1.500\$?) cho mỗi thẻ. Sheridan hiểu rằng người ta mong ông có màn trình diễn thật kịch tính; ông đã thực hiện điều đó. Ông nói ở bốn lượt; vào ngày cuối (13 tháng Sáu 1788), sau khi chiếm lĩnh phần diễn thuyết suốt năm giờ, ông kiệt sức ngã vào vòng tay của Burke, người đón lấy và ôm ông. Gibbon, người ở trong gian phòng lúc ấy, miêu tả Sheridan

là “một diễn viên giỏi”, và nhận xét diễn giả này trông ổn thỏa ra sao khi vị sử gia ghé thăm ông sáng hôm sau.<sup>134</sup>

Bài diễn thuyết đó là đỉnh điểm của vụ xử. Từng điều buộc tội cần đến công tác điều tra; các vị huân tước lấy làm thông dong, và hẳn đã lần lữa để cho hiệu ứng của bản hùng biện phai đi, và để sự lưu tâm vào vụ án này bị chệch hướng sang những sự kiện khác. Chuyện rồi cũng tới. Tháng Mười 1788, Quốc vương George hóa điên, cơn điên rất nghiêm trọng, sinh ra do sự căng thẳng ở vụ xử án và do hành vi sai trái của người con. George Augustus Frederick, Thân vương xứ Wales, là một tay mập mập, tốt tính, phóng khoáng, hoang phí và đa tình. Ông đã duy trì một hàng dài các cô tình nhân, và tích lũy nhiều món nợ mà cha ông cùng quốc gia này phải trả. Năm 1785, ông bí mật cưới bà Maria Anne Fitzherbert, một tín đồ Công giáo La Mã thuần thành, đã hai lần goá chồng, và lớn hơn vị Thân vương này 6 tuổi. Phái Whig, do Fox lãnh đạo, đề xuất lập nên một chức quan nhiếp chính dưới quyền Thân vương, người đã ngồi suốt hai đêm chờ Quốc vương được tuyên bố là thiếu khả năng. George III làm chuyện rồi ren hơn khi có những lúc ông trở nên sáng suốt; lúc đó, ông nói chuyện về Garrick và Johnson, hát những đoạn trích của Handel, và chơi flute. Vào tháng Ba 1789, ông hồi phục, rũ bỏ áo bó, và tiếp tục các hình thức cai trị.

Cuộc Cách mạng Pháp mang đến một dạng chệch hướng khác ra khỏi vụ xử án. Burke từ bỏ việc bám lấy Hastings và chạy đi tìm sự giúp đỡ nơi Marie Antoinette. Sự thiếu điều độ nơi các bài diễn thuyết của ông đã đặt dấu chấm hết cho những gì còn lại trong lòng ái mộ của công chúng; ông than phiền rằng những nghị viên đã lên ra ngoài khi ông bắt đầu nói. Phần lớn cánh báo chí đều hằn học với ông; ông cáo buộc rằng 20.000 bảng đã được dùng để mua các ký giả nhằm tấn công ông và bảo vệ Hastings; và rõ ràng một phần lớn gia sản của Hastings cũng đã được dùng như vậy.<sup>135</sup> Hẳn không có gì ngạc nhiên với Burke khi mà, cuối cùng, 8 năm sau vụ luận tội,

Viện Quý tộc tha bổng cho Hastings (1795). Ai nấy đều có cảm giác rằng lời tuyên án đó là công bình; kẻ bị cáo trong nhiều khía cạnh là kẻ có tội, nhưng ông đã cứu Ấn Độ cho nước Anh, và đã bị trừng phạt trong một vụ xử vốn đã làm sức khỏe và niềm hy vọng của ông tiêu tan, và khiến ông bị ô danh và ví tiền ông khánh kiệt.

Hastings sống sót trước tất cả những kẻ cáo buộc. Công ty Đông Ấn cứu ông ra khỏi cảnh nợ nần không trả nổi bằng cách cấp cho ông món quà 90.000 bảng. Ông mua lại điền sản tổ tiên của gia đình ở Daylesford, khôi phục nơi đó, và sống trong cảnh xa hoa kiểu Đông phương. Năm 1813, ở tuổi 81, ông được yêu cầu làm chứng về các sự vụ Ấn Độ trước Viện Thứ dân; ông được mọi người ở đó hoan nghênh và tỏ lòng kính trọng, công lao phụng sự của ông được ghi nhớ, những tội lỗi của ông được gột sạch theo thời gian. Bốn năm sau đó ông qua đời, và trong cái thế hệ tao loạn thời ông chỉ một kẻ còn lưu nán lại - vị Quốc vương mù lòa và suy nhược.

## **VII. Anh và cuộc Cách mạng Pháp**

Sau khi gần như làm bản thân kiệt quệ trong cuộc chiến chống lại Công ty Đông Ấn, Burke tiếp lãnh cuộc Cách mạng Pháp làm địch thủ cá nhân của mình, và trong quá trình của chiến dịch mới này, ông đã thực hiện được một đóng góp lớn cho nền triết học chính trị.

Ông đã tiên đoán được cuộc Cách mạng 20 năm trước khi nó xảy đến. “Dưới mức khắt khe và sự xáo động tột độ là toàn bộ những hoạt động tài chính của Pháp đang lao đao, đến nay, phí tổn của họ đã vượt quá mức cung ứng ở mọi trường hợp, đến mức không ai,... những kẻ suy xét những việc làm của mình bằng mọi mức độ chú tâm hay hiểu biết, nhưng phải hàng giờ tìm kiếm sự biến động phi phạm nào đó trong toàn bộ hệ thống đó; cái hiệu ứng mà theo đó đối với Pháp, và thậm chí với toàn bộ châu Âu, thật khó để đưa



ra dự đoán.”<sup>136</sup> Năm 1773, ông tới Pháp; ở Versailles ông gặp Marie Antoinette, lúc đó là thái tử phi; ông không bao giờ quên cái nhìn của một người đẹp trẻ trung, của vẻ hạnh phúc, của lòng kiêu hãnh đó. Ông hình thành một quan điểm ưu ái dành cho giới quý tộc Pháp, và còn ưu ái hơn thế đối với giới tu sĩ Pháp. Ông bị sốc trước màn tuyên truyền phản Công giáo, thường là phản tôn giáo, của cánh *philosophe*, và khi trở về Anh, ông cảnh báo đồng hương của mình chống lại nạn vô thần và xem đó là “cú giáng kinh khiếp và tàn nhẫn nhất vốn có thể được mang đến cho xã hội dân sự.”<sup>137</sup>

Khi cuộc cách mạng xảy đến, ông lấy làm lo lắng trước sự hoan nghênh mà nó nhận được từ ông bạn Fox, người ca ngợi sự sụp đổ của ngục Bastille như là “sự kiện vĩ đại nhất từng xảy ra trên thế giới, và... tuyệt hảo nhất.”<sup>138</sup> Những ý tưởng cấp tiến bắt nguồn từ các chiến dịch của Wilkes và Hội Ủng hộ Hiến chương về Quyền lợi đã dần dần lan ra ở nước Anh. Một cây bút vô danh, năm 1761, đề xuất chủ nghĩa cộng sản làm phương thuốc cho tất cả tệ nạn xã hội ngoại trừ chuyện tăng dân quá nhanh, mà ông ta sợ có thể sẽ tước bỏ mọi nỗ lực tế bào.<sup>139</sup> Một Hội Kỷ niệm Cách mạng (Society for Commemorating the Revolution), (của năm 1688), đã được lập vào năm 1788; thành viên của hội bao gồm những tu sĩ và quý tộc thời danh. Ở cuộc họp ngày 4 tháng Mười Một 1789, Hội trở nên huyên náo vô cùng bởi một vị thuyết giáo theo phái Nhất thể, Richard Price, đến mức họ gửi đi một bản diễn văn chúc mừng đến với Hội nghị Lập hiến ở Paris, bày tỏ niềm hy vọng rằng “minh họa huy hoàng nhất được đưa ra ở Pháp” có thể “khích lệ những quốc gia khác khẳng quyết quyền bất khả tương nhượng của nhân loại.”<sup>140</sup> Bản thư tín này được ký bởi Bá tước Stanhope đệ tam, chủ tịch của hội và là anh rể của William Pitt.

Bản thuyết giáo đó và thư tín đó đã dấy lên trong Burke lòng lo sợ và căm phẫn. Giờ đây ông đã 60 tuổi, và đã sang cánh hữu để trở thành người của phe bảo thủ. Ông sùng tín,

và sở hữu một điền sản lớn. Cuộc Cách mạng Pháp dường như đối với ông không chỉ là sự kiện “kinh ngạc nhất xảy ra trên thế giới cho đến nay,”<sup>141</sup> mà còn là đòn công kích dữ dội nhất đối với tôn giáo, tư sản, trật tự và pháp luật. Ngày 9 tháng Hai 1790, ông bảo Viện Thứ dân rằng nếu bất kì người bạn nào của ông đồng ý về bất kì phương sách nào hướng về chuyện du nhập vào Anh nền dân chủ như vậy như đang thành hình ở Pháp, thì ông sẽ từ bỏ tình bằng hữu ấy, bất luận tình bạn đó có từ bao lâu và thương mến đến thế nào. Fox xoa dịu vị diễn giả bằng lời khen trừ danh đến Burke như là thầy dạy hay nhất của ông; sự tan vỡ giữa hai người được hoãn lại.

Vào tháng Mười Một 1790, Burke công bố *Reflections on the Revolution in France* (Những suy tư về cuộc Cách mạng ở Pháp), dưới hình thức một bức thư (dài 365 trang) đến một “quý ông ở Paris”. Là lãnh đạo của phe tự do chủ nghĩa trong suốt thời Cách mạng Mỹ, Burke giờ đây là anh hùng của nước Anh bảo thủ; George III bày tỏ niềm hân hoan với kẻ cự thù. Bản văn này trở thành thánh kinh của các triều đình và giới quý tộc; Yekaterina Đại đế, từng là bạn và nhân vật được yêu mến của giới philosophe, đã gửi lời chúc mừng của bà đến người đàn ông đã khởi sự việc hạ bệ họ.<sup>142</sup>

Burke bắt đầu bằng một ám chỉ đến Tiến sĩ Thần học Price và Hội Kỷ niệm Cách mạng. Ông xót xa trước việc các tu sĩ tham gia bàn luận chính trị; việc của họ là dẫn dắt các linh hồn đến với lòng bác ái Kitô, chứ không phải đến với việc cải cách chính trị. Ông không có niềm tin vào việc phổ thông đầu phiếu cho nam giới mà Price nài xin; ông nghĩ số đông sẽ là một kẻ bạo chúa tệ hại hơn cả một nhà vua, và nền dân chủ kiểu đó sẽ thoái hóa thành nền cai trị của đám đông ô hợp. Minh triết nằm không phải ở số đông mà ở kinh nghiệm. Tự nhiên không biết đến sự bình đẳng. Bình đẳng chính trị là một “sự hư cấu khiếp khùng, mà thông qua việc khơi gợi những ý tưởng lầm lạc và những kỳ vọng hão huyền cho

những người vốn phải chịu phạt dẫn bước đi trong những cảnh mịt mờ nơi cuộc sống lao nhọc, chỉ gây trầm trọng thêm trạng thái bất bình đẳng ở đời thực, vốn là thứ không thể loại trừ.”<sup>143</sup> Giới quý tộc là thứ không tránh được; và giới này càng già, thì họ càng đáp ứng được chức năng thiết định trong thẳm lặng cái trật tự xã hội mà nếu thiếu thì sẽ có thể dẫn đến bất ổn định, bất an ninh và thiếu tự do.<sup>144</sup> Chế độ quân chủ truyền thừa là điều tốt bởi nó đem lại cho chính quyền sự hợp nhất và liên tục mà nếu thiếu thì những mối quan hệ pháp lý và xã hội của công dân sẽ rơi vào dòng biến động cuồng loạn. Tôn giáo là điều tốt, bởi nó giúp trói buộc những xung động xa cách xã hội vốn như luồng lửa ngầm chạy bên dưới bề mặt nền văn minh, và chỉ có thể kiểm soát được nhờ sự hợp tác liên tục của nhà nước và nhà thờ, pháp luật và tín ngưỡng, nỗi sợ và lòng tôn kính. Những triết gia Pháp kia, những người gây tổn hại cho niềm tin tôn giáo nơi hàng ngũ những người có học vấn, là những kẻ đang hành động ngược xuân khi nói lỏng dây cương vốn đang kèm con người khỏi sa vào những hành vi dã thú.

Burke mang lòng kinh tởm khi chứng kiến khúc khải hoàn của đám đông ô hợp tại Versailles trước “một vị quân vương hiền từ và hợp pháp”, đối xử với ông bằng những thái độ “cuồng nộ, oán phẫn và lăng mạ hơn bất kì ai khác” [như thế] “chống lại kẻ soán đoạt phi pháp nhất và kẻ bạo chúa khát máu nhất”.<sup>145</sup> Tới đây xuất hiện trang danh tiếng từng làm rung mình thanh niên:

Đã 16, 17 năm kể từ lúc tôi gặp Vương hậu nước Pháp, khi đó hầy còn là Thái tử phi, ở Versailles; và chắc chắn chưa từng bắt gặp trên quả cầu này, vốn là thứ nàng dường như không chạm đến, một cảnh nhìn hấp dẫn hơn thế. Tôi thấy nàng ngay bên trên đường chân trời, trang hoàng và cổ vũ cho khối cầu được nâng lên mà nàng vừa bắt đầu chuyển vào - lấp lánh tựa như vì sao mai, đầy sức sống, và trắng lệt,

và hân hoan. Ôi, thật là một cuộc xoay vần!<sup>i</sup> và tâm tư nào mà lòng tôi phải mang lấy để chiêm niệm không chút xúc động nào về sự thăng cao đó và sự đọa lạc đó!<sup>ii</sup> hiếm khi tôi mộng tưởng, khi nàng thêm vào những tước vị tôn kính vào những tước vị của ái tình nhiệt thành, miên viễn, đáng trọng, rằng nàng phải có nghĩa vụ thực hiện hóa giải thật riết đối với nỗi ô nhục ẩn núp ở trong bộ ngực ấy; hiếm khi tôi mộng tưởng rằng tôi hẳn sẽ sống đến ngày thấy những tai họa đó giáng xuống nàng trong một quốc gia toàn những người đàn ông ân cần, trong một quốc gia toàn những người đàn ông danh giá, và toàn những kỵ sĩ. Tôi tưởng tượng mười nghìn thanh gươm hẳn đã nhảy ra khỏi bao gươm để báo thù cho thậm chí cả cái nhìn uy hiếp nàng bằng lời lăng mạ. Nhưng thời của hiệp sĩ đã qua rồi. Thời của những kẻ nguy hiểm, những nhà kinh tài và những nhà kế toán đã tiếp nối, và vinh quang của châu Âu đã bị dập tắt mãi mãi.<sup>146</sup>

Sir Philip Francis cười trước toàn bộ bản văn này như một thứ viễn vông lãng mạn, và đoan chắc với Burke rằng Vương hậu nước Pháp là một Messalina và một viên ngọc bích.<sup>147</sup> Nhiều người Anh ái quốc cũng nghĩ thế; Horace Walpole tuy vậy lại xác quyết rằng Burke đã hình dung Marie Antoinette “chính xác như lúc cô ta hiện ra trước tôi lần đầu tiên khi tôi gặp cô ta khi còn là Thái tử phi.”<sup>148</sup>

Khi cuộc Cách mạng tiến triển, Burke tiếp tục công kích bằng bản văn *Letter to a Member of the National Assembly* (tháng Một 1791; Thư gửi một thành viên trong Quốc hội). Trong bản văn này ông đề nghị rằng các chính phủ ở châu Âu nên hợp nhất lại để kìm hãm bạo loạn, và để khôi phục Quốc vương Pháp về lại quyền thế truyền thống. Fox cảnh giác

---

i xoay vần; nguyên gốc: “revolution”.

ii Tức là sự cưỡng bức được đặt lên Louis XVI và Marie Antoinette, do đám đông ô hợp ở Versailles, để cùng họ đi về lại Paris và sống dưới sự giám sát của dân chúng ở điện Tuileries (5 - 6 tháng Mười 1789). [Durant]

trước lời đề xuất này, và trong Viện Thứ dân, ngày 6 tháng Năm, những người bạn từng kề vai sát cánh trong nhiều chiến dịch giờ đây đi đến chỗ tan rã đường ai nấy đi. Fox lặp lại lời khen dành cho cuộc cách mạng, Burke đứng lên phản đối. “Thật thiếu suy xét,” ông nói, “ở bất kì giai đoạn nào, nhưng đặc biệt vào lúc sinh thời của tôi, khi kích động kẻ thù, hoặc làm cho bạn hữu của tôi có dịp ruồng bỏ tôi. Tuy vậy nếu việc tôi đều đặn và chặt chẽ tuân theo hiến pháp Anh Quốc là điều đặt tôi vào thế lưỡng nan như vậy, thì tôi sẵn sàng đánh liều.” Fox bảo đảm với ông rằng không có hành động cắt đứt tình bằng hữu nào liên can đến sự khác biệt giữa hai người họ. “Phải, phải,” Burke đáp, “sẽ có chuyện mất bạn bè. Tôi biết cái giá cho hành vi của mình... Tình bạn của chúng tôi đã đến hồi kết.”<sup>149</sup> Ông không bao giờ nói chuyện lại với Fox, trừ những lúc hai người bị ép phải chính thức liên hiệp lại trong vụ xử Hastings.

Trong những bản văn về cuộc Cách mạng Pháp, Burke đã đưa ra một thể hiện cổ điển đối với triết lý bảo thủ. Nguyên lý đầu tiên của nó là không tin vào khả năng lý luận của cá nhân, dẫn người ấy sáng dạ đến đâu, nếu nó xung đột với những truyền thống của chủng tộc. Tựa như một đứa trẻ không hiểu nổi những nguyên do làm cho cha mẹ quở trách và cấm đoán mình, thì một cá nhân cũng vậy, hẳn chỉ là đứa trẻ so với cả chủng tộc, không phải lúc nào cũng hiểu được những nguyên do tạo nên phong tục, thường quy và luật lệ vốn là biểu hiện của sự trải nghiệm nơi bao thế hệ. Nền văn minh sẽ là bất khả “nếu việc thực hành tất cả các bốn phạm luân lí, và nền tảng của xã hội, đặt trên cơ sở làm rõ những nguyên do của chúng và chứng tỏ cho mọi cá nhân thấy.”<sup>150</sup> Thậm chí “những định kiến” cũng có cái công dụng của mình; chúng phán đoán trước những vấn đề hiện tại trên cơ sở của trải nghiệm trong quá khứ.

Do vậy yếu tố thứ hai của chủ nghĩa bảo thủ là “quy phạm”: một truyền thống hay một định chế cần phải được tôn kính

hơn nữa và cần phải hiểm khi thay đổi nếu nó đã thành văn bản hoặc được biểu hiện trong trật tự xã hội hoặc trong cấu trúc chính phủ. Tài sản tư nhân là một minh họa cho quy phạm và cho tính phi lí rõ ràng của trí tuệ: trông có vẻ bất hợp lí khi một gia đình nên sở hữu quá nhiều, gia đình khác thì quá ít, và càng bất hợp lí hơn khi người chủ sở hữu phải được phép truyền lại tài sản của mình cho thế hệ tiếp nối, những người chẳng động tay vào việc gì để gây dựng nó; tuy vậy kinh nghiệm thấy rằng con người nói chung sẽ không tự mình nâng động lên để làm việc và học tập, hoặc để thực hiện những việc sửa soạn lao nhọc và tốn kém, trừ phi họ có thể gọi tên những kết quả cho nỗ lực của họ là tài sản của chính họ, được truyền lại, với số lượng lớn, như họ mong muốn; và kinh nghiệm cho thấy rằng, sự sở hữu tài sản là cách bảo đảm tốt nhất cho nguyên tắc thận trọng của pháp chế và cho trạng thái liên tục của nhà nước.

Một nhà nước không chỉ là một liên kết của những con người khác nhau trong một không gian nhất định ở một thời điểm nhất định; nó là một liên kết của các cá nhân xuyên suốt quãng thời gian kéo dài. “Xã hội thực sự là một kế ước . . . một quan hệ đối tác không chỉ giữa những người đang sống, mà còn giữa những người đang sống, những người đã chết, và những người sắp được sinh ra”;<sup>151</sup> sự liên tục đó là đất nước của chúng ta. Trong cái ba ngôi một thể này, phần đa số hiện thời có thể là phần thiểu số theo thời gian; và nhà làm luật phải xét đến quyền lợi của quá khứ (thông qua “quy phạm”) và của tương lai cũng như của hiện tại đương thời. Chính trị là, hoặc nên là, thuật điều chỉnh những mục tiêu của những tập hợp thiểu số xung đột, bằng lợi ích của nhóm tồn tại lâu dài. Hơn nữa, không có quyền lợi nào tuyệt đối; đây là những thứ trừu tượng siêu hình vốn xa lạ với tự nhiên; chỉ có những ước vọng, quyền lực và trạng huống; và “những trạng huống mang đến cho mọi nguyên lý chính trị cái sắc màu đặc trưng và ảnh hưởng có tính khu biệt.”<sup>152</sup>

Tính thiết thực đôi khi quan trọng hơn quyền lợi. “Chính trị phải được điều chỉnh không phải theo những lập luận [trừu tượng] của con người mà theo bản tính con người, mà lí trí chỉ là một phần, và không hề là phần lớn nhất.”<sup>153</sup> “Chúng ta phải tận dụng những nguyên vật liệu sẵn có.”<sup>154</sup>

Tất cả những suy xét này đều được minh họa bằng tôn giáo. Những học thuyết, huyền thoại và nghi lễ của một tôn giáo có thể không thuận theo lí trí cá nhân hiện thời, nhưng chuyện này có thể thuộc về một khoảnh khắc thứ yếu nếu chúng phù hợp với các nhu cầu của xã hội trong quá khứ, hiện tại, và tương lai theo giả định. Kinh nghiệm quy định rằng những xúc cảm của con người chỉ có thể kiểm soát được bằng con đường giáo thụ và tuân thủ tôn giáo. “Nếu ta phải phơi bày sự trần trụi của mình [phóng thích bản năng của ta] bằng cách vứt bỏ Kitô giáo vốn đang là... một suối nguồn vĩ đại của nền văn minh ở giữa chúng ta... thì chúng ta lấy làm lo lắng (ý thức rõ rằng tâm trí sẽ không chịu đựng khoảng trống không) rằng sự mê tín thô vụng, nguy hại và dè hèn có thể chiếm chỗ của nó.”<sup>155</sup>

Nhiều người Anh bác bỏ chủ nghĩa bảo thủ của Burke như một thứ tôn thờ sự đình trệ,<sup>156</sup> và Thomas Paine đáp lời ông ta thật hùng hồn trong bản văn *The Rights of Man* (1791–1792; Quyền của con người). Nhưng nước Anh của Burke thời tuổi già nhìn chung đón chào thái độ của ông trong việc tôn thờ tổ tiên. Khi cuộc Cách mạng Pháp tiếp diễn đến các biến cố Thảm sát tháng Chín, việc xử tử Quốc vương cùng Vương hậu Pháp, và triều đại Khủng bố, đại đa phần người Anh cảm thấy Burke đã tiên đoán trúng các kết quả của cuộc nổi loạn và tình trạng phi tôn giáo; và trong trọn một thế kỷ, nước Anh, mặc dù loại bỏ những thị trấn mục rữa và mở rộng quyền đầu phiếu, đã kiên quyết bám vào hiến định của nhà vua, giới quý tộc, Giáo hội Đương quyền, và một tư duy Nghị viện dưới dạng những quyền lực để chế thay vì quyền lợi chúng dân. Sau cuộc Cách mạng, Pháp từ Rousseau quay về lại Montesquieu,

và Joseph de Maistre dẫn lại lời Burke cho những người Pháp ăn năn nghe thấy.

Burke tiếp tục đến cuối cuộc chiến dịch thực hiện thánh chiến, và ông lấy làm hoan hỉ khi Pháp tuyên chiến với Anh Quốc (1793). George III mong muốn ban chức quý tộc cho kẻ cự thù vì những công lao phụng sự gần đây, và với tước hiệu Huân tước Beaconsfield, một tước hiệu sau đó thêm phần vẻ vang nhờ Disraeli; Burke chối từ, nhưng ưng thuận khoản trợ cấp 2.500 bảng (1794). Khi cuộc hòa đàm với Pháp xảy ra, ông công bố 4 *Letters on a Regicide Peace* (1797 f.; Thư về một nền hòa bình thí vua), mạnh mẽ yêu cầu chuyển tiếp tục chiến tranh. Chỉ cái chết mới làm nguội đi ngọn lửa trong ông (tháng 8 tháng Bảy 1797). Fox đề xuất ông nên được chôn ở Tu viện Westminster, nhưng Burke đã để lời di huấn rằng đám tang của ông nên để riêng tư và thi thể ông nên được chôn cất trong nhà thờ nhỏ ở Beaconsfield. Macaulay cho ông là người Anh vĩ đại nhất kể từ Milton - lời tuyên bố có lẽ đã coi khinh Chatham; và Huân tước Morley thậm trọng hơn khi gọi ông là “bậc thầy vĩ đại nhất về trí tuệ dân sự trong tiếng nói của chúng ta”<sup>157</sup> - lời tuyên bố có lẽ đã coi khinh Locke. Dù sao chẳng nữa thì Burke cũng là một dạng người mà giới bảo thủ đã mong mỗi đến trong vô vọng suốt Thời đại Lí trí - một người vốn có thể bảo vệ phong tục một cách vẻ vang như Voltaire bảo vệ lí trí.

## VIII. Những vị anh hùng thoái lui

Khi cuộc Cách mạng Pháp tiến triển, Charles James Fox thấy mình ở trong một thiểu số đang tiêu giảm trong Nghị viện và trong đất nước. Nhiều đồng minh của ông đều có quan điểm hướng đến chuyển nước Anh phải gia nhập Phổ và Áo trong cuộc chiến chống Pháp. Sau vụ xử tử Louis XVI, bản thân Fox xoay sang chống cuộc Cách mạng, nhưng ông vẫn chống đối chuyển tham gia chiến tranh. Khi cuộc chiến xảy đến bất chấp



sự phản đối, ông tự an ủi mình trong men rượu và trong sách cổ điển và trong cuộc hôn phối với người tình cũ của ông (và cũng là người tình cũ của Huân tước Cavendish, của Huân tước Derby và của Huân tước Cholmondeley), bà Elizabeth Armstead, người đã trả nợ cho ông.<sup>158</sup> Ông chào mừng Hòa ước Amiens (1802), làm một chuyến tới Pháp, được hoan nghênh ở đó như một công dân được mọi người yêu mến, và được Napoléon tiếp đón như một người bảo vệ nền văn minh. Năm 1806, ông phụng sự ở vai trò bộ trưởng ngoại giao trong “Nội các Liên hợp Hiền tài” (Ministry of All the Talents); ông dốc sức để duy trì nền hòa bình với Pháp. Khi biết được mưu toan ám sát Napoléon, ông đã nhờ Talleyrand mang đi một lời cảnh báo đến Hoàng đế. Nếu sức khỏe không suy sụp, Fox hẳn có thể tìm ra được phương cách hòa giải tham vọng của Bonaparte với an ninh của nước Anh. Nhưng vào tháng Bảy 1806, ông bị căn bệnh phù làm cho tàn tật; ông dàn hòa với Giáo hội Đương quyền, và ngày 13 tháng Chín ông chết, trong tiếng kêu thương tiếc của bạn bè và kẻ thù, và thậm chí Quốc vương cũng tiếc thương ông. Ông là người đàn ông được dân chúng yêu quý nhất thời bấy giờ.

Pitt Trẻ, một người già trước tuổi, tiếp nối ông vào hầm mộ của tu viện. Ông cũng thấy rằng ông chỉ có thể kham được nhịp sống chính trị nhờ vào những lúc vui mình trong rượu để tạm quên sự đời. Sự minh mẫn chập chờn của George III là một vấn đề thường trực; bất kì mối xung đột nghiêm trọng nào giữa Quốc vương và Thủ tướng đều có thể khiến ngôi vua loạng choạng và giúp lập nên thể chế nhiếp chính do Thân vương xứ Wales đảm nhận, người sẽ sa thải Pitt và triệu tập Fox. Do vậy, Pitt từ bỏ những kế hoạch cải cách chính trị, và rút lại thái độ chống đối trước nạn buôn bán nô lệ, khi mà ông thấy rằng về những chuyện này, cũng như về nhiều sự vụ khác, George thường mang lòng kiên quyết giữa bao phiền não bản thân hòng kéo dài mãi quá khứ. Pitt tập trung thiên tư của mình vào chuyện pháp chế kinh tế, trong đó

ông phụng sự tầng lớp trung lưu đang nổi lên. Quá đỗi chán ghét, ông dẫn dắt nước Anh trong cuộc chiến chống lại cái mà ông gọi là “một quốc gia của giới vô thần”.<sup>159</sup> Ông không thực hiện tốt lắm vai trò Bộ trưởng Chiến tranh. Sợ rằng Pháp sẽ chiếm nước Anh, ông tìm cách xoa dịu người Ireland bằng một chương trình hợp nhất nghị viện và giải phóng Công giáo; Quốc vương ngần ngại, và Pitt từ nhiệm (1801). Ông quay lại (1804) để lãnh đạo nội các thứ hai; Napoléon tỏ ra quá mạnh với ông; và khi có tin tức về chiến thắng của Pháp ở Austerlitz (ngày 2 tháng Mười Hai 1805), biến Napoléon thành ông chủ của Lục địa, Pitt suy sụp cả về thể xác lẫn tinh thần. Nhìn bức bản đồ lớn của châu Âu, ông bảo một người bạn, “Cuộn tấm bản đồ kia lại đi; nó sẽ không còn cần đến sau mười năm nữa.”<sup>160</sup> Ông chết ngày 23 tháng Một 1806, nghèo trong danh dự, và chỉ mới 46 tuổi.

Cuộc sống mất nhiều thời gian hơn mới diệt được Sheridan. Ông đã hợp cùng Burke và Fox trong việc bảo vệ xứ Mỹ và trong cuộc chiến Hastings; ông ủng hộ Fox trong việc tán thưởng cuộc Cách mạng Pháp. Trong khi đó, người vợ mà nét duyên cùng bản tính hiền hòa của bà là những chủ đề ưa thích giữa những người bạn của ông, và bà cũng là người đem sắc đẹp của mình vào cuộc vận động tranh cử giúp ông giành một ghế ở Nghị viện, sau chết vì bệnh lao ở tuổi 38 (1792). Sheridan suy sụp. “Tôi thấy ông ta,” một người quen cho biết, “nhiều đêm khóc như một đứa trẻ.”<sup>161</sup> Ông tìm được nguồn an ủi nơi con gái mà bà đã sinh cho ông; nhưng con gái ông cũng chết trong cùng năm đó. Trong suốt những tháng ngày bi ai, ông đối diện với nhiệm vụ xây dựng lại Nhà hát Drury Lane, lúc bấy giờ đã quá cũ kĩ và mòn yếu đến mức không còn an toàn nữa; và để tài trợ cho việc xây dựng ông đã mắc nợ nặng nề. Ông tự làm quen với kiểu sống xa hoa, điều mà thu nhập của ông không còn khả năng duy trì; ông mượn tiền để tiếp tục lối sống đó. Khi những

người chủ nợ đến hối thúc ông trả nợ, ông đối xử với họ như những vị huân tước, mua vui cho họ bằng rượu, phong thái lễ nhượng, và tính hóm hỉnh, rồi tiễn họ ra về trong tâm trạng vui tươi đến mức họ gần như quên đi món nợ của ông. Ông vẫn làm việc trong Nghị viện cho đến năm 1812, năm ông không tái đắc cử. Trong tư cách một thành viên của Nghị viện, ông miễn nhiệm với chuyện bắt bớ; giờ đây cánh chủ nợ tiếp cận ông, chiếm sách, tranh, nữ trang của ông; cuối cùng, khi họ sắp sửa đưa ông vào tù thì y sĩ của ông cảnh báo họ rằng Sheridan có thể chết trên đường. Ông buông xuôi vào ngày 7 tháng Bảy 1816, ở tuổi 65. Ông giàu trở lại trong đám tang của mình, bởi bảy vị huân tước và một vị giám mục đã mang ông đến tu viện.

Vị Quốc vương nửa mê nửa tỉnh sống lâu hơn tất cả bọn họ, sống tới thời kì khải hoàn của nước Anh ở trận Waterloo, dẫu cho ông không nhận biết được tình cảnh đó. Tới năm 1783, ông nhận ra ông đã thất bại trong nỗ lực bắt các vị bộ trưởng chịu trách nhiệm trước ông thay vì trước Nghị viện. Những cuộc tranh đấu dài hơi với Viện Thứ dân, với xứ Mỹ, và với Pháp tỏ ra là quá sức với ông, và vào các năm 1801, 1804 và 1810 ông rơi trở lại cơn loạn trí. Lúc ông về già, người ta bắt đầu nhìn nhận lòng can đảm và thành thật của ông, và dù trước đây ông không được chúng dân mến mộ trong những ngày tháng xung đột của ông nhưng bây giờ, rốt cuộc ông cũng được lòng dân chúng, những người đơm vẽ thương xót đối với một người đã thấy nước Anh chịu quá nhiều thất bại và không được phép chứng kiến chiến thắng của đất nước mình. Cái chết của người con gái yêu quý, Amelia (1810), đã hoàn tất sự tách lìa của ông khỏi thực tại; năm 1811, ông trở nên loạn trí vô phương cứu chữa cũng như bị mù, và ông tiếp tục cuộc sống tách biệt, xung quanh có lính canh gác, cho đến ngày ông lìa trần (ngày 29 tháng Một, 1820).

## Chương 3

# DÂN CHÚNG ANH 1756-1789

### I. Tác phong của người Anh

Bàn về chính quyền đã quá nhiều rồi, giờ chúng ta hãy xét đến người dân.

Trước tiên, hãy nhìn dáng vẻ của họ. Rõ ràng Reynolds lý tưởng hóa họ, chủ yếu cho ta thấy những người có hạnh vận và chức tước, và tôn vinh sự phì nhiêu của họ với những xiêm y và phù hiệu thể hiện địa vị. Nhưng hãy nghe Goethe nói về người Anh mà ông gặp ở Weimar: “Thật là những người cao quý, anh tuấn!”, và ông lo rằng những chàng thanh niên Anh Quốc tự tin này, mang theo đế quốc trong mỗi bước sải chân, sẽ làm các cô gái Đức tiêu tan lòng mê say với cánh đàn ông Đức.<sup>1</sup> Trong số những thanh niên này, một số giữ được vóc dáng của mình khi về già, nhưng nhiều người trong số họ, khi họ chuyển từ sân chơi trong nhà trường sang những niềm vui thú bên bàn tiệc, đã làm bụng và hàm dưới phình lên, thân người bung nở như một đoá hồng thật đỏ, và trong cảnh đêm tịch mịch phải tranh đấu với chứng bệnh gút mà họ đã dung dưỡng trong những tháng ngày khoái lạc. Sự tráng kiện thời Elizabeth đã mất hút trong bao cơn chè chén huyên náo thời Khôi phục Vương quyền. Đàn bà Anh, trái lại, càng đẹp hơn bao giờ hết, ít nhất trên giá vẽ: những nét mặt thanh nhã, mái tóc đội vòng hoa và ruy băng, những nét thần bí trong tấm lụa, những bản thi ca toát vẻ yêu kiều tráng lệ.

Những nét đặc trưng giai tầng qua xiêm y lại biến mất ở ngoài đường phố do có nhiều bộ đồ vải bông mới được đưa ra xã hội từ những nhà máy đang ngày càng nhân bội, nhưng ở những dịp trang trọng chúng vẫn còn đó. Huân tước Derwentwater đi đến buổi xử t,ử trong bộ áo choàng màu đỏ tươi và áo gi-lê viền vàng kim.<sup>2</sup> Những bộ tóc giả đang lui tàn, và chúng mất dạng khi Pitt II đánh thuế lên bột và khử mùi chúng; chúng còn tồn tại trên đầu các vị bác sĩ, thẩm phán, luật sư và Samuel Johnson; hầu hết cánh đàn ông đều hài lòng với tóc của chính mình, được túm lại sau cổ bằng một bím tóc buộc ruy băng. Khoảng năm 1785, một số ông đã kéo dài quần ống của mình từ đầu gối đến bắp chân; năm 1793, cảm hứng từ giới *sans-culotte* thắng lợi ở Pháp, họ để quần ống của mình kéo dài đến mắt cá chân, và người đàn ông hiện đại được sinh ra đời. Đàn bà hãy còn buộc bộ ngực của mình đến chỗ gần như ngạt thở, nhưng váy lồng đã không còn hợp mốt và độ rộng, và những bộ đầm mang lấy những đường nét uốn lượn làm bao cô gái thích thú.

Sạch sẽ là thứ khan hiếm chỉ sau tinh thần ngoan đạo, bởi lẽ nước là thứ xa xỉ. Những con sông đáng yêu nhưng thường ô nhiễm; con sông Thames là một kênh đào tháo nước.<sup>3</sup> Hầu hết những ngôi nhà ở London đều có nước đi theo ống dẫn vào nhà họ ba lần mỗi tuần với giá ba shilling cho mỗi khu;<sup>4</sup> một số có nhà vệ sinh cơ học; số ít nhà có phòng tắm có nước chảy. Hầu hết nhà xí (tên lúc đó là “Jerichos”) nằm ở ngoại thành, được xây trên mấy cái hố mở để đưa chất lỏng qua lớp đất vào lại giếng nước nơi phát xuất của đa phần lượng nước uống.<sup>5</sup> Dầu vậy, tình trạng vệ sinh công cộng đang cải thiện dần; bệnh viện mọc khắp nơi; tình trạng tử vong nơi trẻ sơ sinh giảm từ 74% năm 1749 xuống còn 41% năm 1809.<sup>6</sup>

Không ai uống nước nếu người đó có thể có thứ gì khác an toàn hơn. Bia được xem là thực phẩm, cần thiết cho mọi công việc cần sức nhiều; rượu vang là phương thuốc ưa thích, whiskey là cái lò di động, và tình trạng say xỉn là tội có thể

dung thứ, nếu không muốn nói là một phần cần thiết cho người dân thích ứng cuộc sống. “Tôi nhớ,” Tiến sĩ Johnson cho biết, “khi tất cả những người đứng đắn ở Lichfield say xỉn hàng đêm, và không được xem là những kẻ tồi tệ.”<sup>7</sup> Pitt II đến Viện Thứ dân trong cơn say, và Huân tước Cornwallis đi nghe hát trong cơn say.<sup>8</sup> Một số xà ích kiếm thêm thu nhập bằng cách đi rảo rảo các con phố vào lúc tối muộn, đón lấy các quý ông đang “say sưa như một vị huân tước”, và đưa họ về nhà. Tình trạng say xỉn giảm đi vào cuối thế kỷ; trà chiếm lĩnh phần nào nhiệm vụ hâm nóng sức sống và làm người ta nói năng thoải mái hơn. Việc nhập cảng trà tăng lên từ 100 cân Anh năm 1668 đến 14 triệu cân năm 1786.<sup>9</sup> Các quán cà phê giờ đây phục vụ trà nhiều hơn cà phê.

Các bữa ăn thịnh soạn, đầy thịt đỏ và ê hề. Bữa tối bắt đầu lúc bốn giờ chiều đối với dân thượng lưu, và hoãn đến sáu giờ khi thế kỷ này khép lại. Một người hối hả có thể muốn làm dịu cơn đói bằng một miếng sandwich. Món ăn tạm này có cái tên từ vị đệ tứ Bá tước xứ Sandwich, người, để không bị bữa tối gây gián đoạn việc đánh bạc, đã ăn hai lát bánh mì có thịt kẹp giữa. Rau được người ta miễn cưỡng ăn. “Hút thuốc đã thành thứ lỗi mốt”, Johnson bảo với Boswell vào năm 1773, nhưng thuốc lá được dùng ở dạng hít. Thuốc phiện được dùng rộng khắp để làm thuốc giảm đau hoặc thuốc chữa bệnh.

Ở bàn, một người Anh có thể tự mình uống rượu cho đến khi miệng nói huyền thuyên, và rồi cuộc đàm thoại ấy có thể sánh với mấy cuộc đàm thoại ở những khách sạn Paris xét về độ hóm hỉnh và có thể vượt xa Paris ở cốt tính câu chuyện. Một hôm (ngày 9 tháng Tư 1778), khi Johnson, Gibbon, Boswell, Allan Ramsay và những bạn hữu khác tề tựu ở nhà của Sir Joshua Reynolds, ông Tiến sĩ nhận xét: “Tôi nghi ngờ rằng ở Paris một nhóm người như đang ngồi quanh bàn đây liệu có thể được tập hợp lại trong thời gian chưa tới nửa năm không.”<sup>10</sup> Những cuộc tề tựu của giới quý tộc chuộng tính dí dỏm hơn kiến văn, và chuộng Selwyn hơn

Johnson. George Selwyn là Oscar Wilde của thế kỷ XVIII. Ông đã bị đuổi khỏi trường Oxford (1745) bởi “ông đã đem lòng nghịch đạo mà giả vờ thủ vai đáng Cứu thế thiêng liêng, và chế nhạo thiết định về Bí tích Thánh thể”,<sup>11</sup> nhưng điều này không ngăn ông có được mấy công việc nhàn rỗi lương cao trong chính quyền, hoặc có được việc ngồi ngủ trong Viện Thứ dân từ năm 1747 đến 1780. Ông có nhiều bạn, nhưng không bao giờ kết hôn. Ông có niềm đam mê dành cho những vụ hành quyết, nhưng bỏ không xem buổi hành quyết kẻ trùng tên với Charles James Fox, một kẻ thù chính trị mà ông mang lòng chờ đợi một buổi treo cổ ở Tyburn - “tôi nhất quyết không bao giờ dự mấy buổi diễn tập.”<sup>12</sup> Ông và Horace Walpole là bạn hữu thân tình trong 63 năm, mà không có gợn mây hay người đàn bà nào giữa họ.

Những kẻ không thích thú chuyện hành quyết có thể chọn lựa trong số hàng trăm trò vui khác, từ đánh bài hoặc ngắm chim cho đến đua ngựa hoặc đánh bốc. Cricket lúc này là môn thể thao tầm quốc gia. Người nghèo lãng phí đồng lương vào các tửu điểm, người giàu đánh bạc cả gia sản trong những câu lạc bộ hoặc tại các tư gia; do vậy, Walpole, ở nhà Phu nhân Hertford, “đã thua mất 56 đồng guinea trước khi tôi có thể thốt lên một tiếng Ave Maria.”<sup>13</sup> James Gillray, một nhà biếm họa trứ danh, gọi những nữ gia chủ như vậy là “con gái của Faro”.<sup>14</sup> Coi nhẹ chuyện thua bạc là một điều quan yếu căn bản của một quý ông người Anh, dẫn cho ông ta kết liễu bằng việc thối tung óc mình.

Đây là một thế giới của đàn ông, về mặt pháp lí, xã hội, lẫn luân lí. Đàn ông lấy hết mọi thú vui đời sống với nhau; mãi đến năm 1770, một câu lạc bộ dành cho hội viên lưỡng tính mới được tổ chức nên. Đàn ông ngăn trở đàn bà phát triển trí lực, và rồi than van rằng đàn bà không đủ sức hiểu mấy cuộc đàm thoại trí thức. Một số đàn bà dù vậy lại xoay sở được cách phát triển trí lực bản thân. Phu nhân Elizabeth Carter học nói tiếng Latinh, Pháp, Ý và Đức, nghiên cứu chữ

Do-thái, Bồ Đào Nha, và Ả Rập, và dịch Epiktētos bằng độ uyên bác về Hy Lạp khiến cho Johnson phải cất lời khen ngợi. Bà phản đối chuyện đàn ông tỏ ra miễn cưỡng lúc thảo luận các ý tưởng với đàn bà, và bà là một trong những quý bà khiến cho những chiếc “bít tất lam” (blue stocking) trở thành cách nói về giới học thức London.

Tên này ban đầu được dành cho những cuộc hội đàm hỗn hợp tại nhà Phu nhân Elizabeth Vesey ở Phố Hertford, Mayfair. Vào những buổi tụ họp ban tối thể này, trò đánh bài bị cấm và việc thảo luận văn chương được khuyến khích. Một hôm, khi gặp Benjamin Stillingfleet, người bấy giờ nổi danh là một thi sĩ, nhà thực vật học và triết gia, Phu nhân Vesey đã mời ông đến buổi “tụ tập nhón nháo” kế tiếp ở nhà mình. Ông cáo lỗi với cô rằng ông không có y phục phù hợp cho một bữa tiệc. Ông hay mặc chiếc vớ màu lam. “Đừng bận tâm chuyện trang phục,” bà bảo ông; “hãy mang vào đôi bít tất lam của ông mà tới.” Ông đã tới. “Đó quả là màn tuyệt hảo cho phần đối thoại của ông ấy,” Boswell thuật lại, “đến mức... người ta hay bảo, ‘chúng tôi không làm gì mà thiếu những đôi tất lam’; và do vậy, từ từ từng bước mà chức vị được thiết lập,”<sup>15</sup> và nhóm của Phu nhân Vesey bắt đầu được người ta gọi là Hội *Bas Bleu*. Rồi Garrick và Walpole xuất hiện, và một tối nọ, Johnson làm tất thảy kính sợ bằng bài thuyết trình khoa đại của mình.

Nhưng “Nữ vương của Lam sắc” (Queen of the Blues), như Johnson gọi, lại là Elizabeth Robinson Montagu. Cô kết hôn với Edward Montagu, cháu trai của đệ nhất Bá tước Sandwich và là họ hàng với Edward Wortley Montagu, chồng của Công nương Mary tính tình hay thay đổi, người mà chúng tôi đã ca ngợi ở những trang đã qua.<sup>16</sup> Elizabeth là một người hóm hỉnh, một học giả, một tác giả; bài tiểu luận *The Writings and Genius of Shakespeare* (1769; Những bản văn và thiên tư của Shakespeare) với lòng căm phẫn đã biện hộ vị thi bá trứ danh khắp nước này hòng đối lại những chỉ trích của Voltaire.



Bà giàu có, và có thể trang trải cho việc tiêu khiển xa hoa. Bà biến Phòng Trung Hoa của mình ở quê nhà Berkeley Square thành trung tâm trí thức và mỹ sắc được yêu thích tại London; tới đó có Reynolds, Johnson, Burke, Goldsmith, Garrick, Horace Walpole, Fanny Burney, Hannah More; ở đó giới họa sĩ gặp giới luật sư, giáo sĩ gặp triết gia, thi sĩ gặp đại sứ. Viên “đầu bếp tuyệt hảo” của phu nhân Montagu truyền không khí tươi vui cho tất cả bọn họ, nhưng rượu không được phục vụ, và chuyện say sưa là điều cấm kị. Bà thủ vai Maecena trước các vị tác giả mới chớm, và phân phát quà tặng. Những quý bà London khác - phu nhân Thrale, phu nhân Boscawen, phu nhân Monckton - đều mở cửa nhà mình đón chào nhân tài và bầu không khí đề mê. Xã hội London trở nên lưỡng tính, và bắt đầu sánh ngang với Paris về mặt danh tiếng và những nét kì tài ở các khách sảnh.

## II. Luân lí của người Anh

“Ở mọi xã hội”, Adam Smith nói, “nơi sự phân biệt các phẩm trật từng được thiết lập hoàn chỉnh, luôn có hai phương án hay quy lệ khác nhau về đạo đức cùng hiện diện ở một thời điểm; xét trong một mặt, người ta có thể bị cho là nghiêm khắc hay khắc khổ, xét ở mặt kia thì lại bị cho là phóng túng, hoặc, nếu muốn, còn gọi là quy lệ buông lơi. Cái trước nhìn chung được giới thường dân nể phục và kính trọng, cái sau . . . được quý trọng hơn và được tiếp dụng bởi những người được gọi là giới thời thượng.”<sup>17</sup> John Wesley, người thuộc tầng lớp khắc khổ, miêu tả đạo đức Anh vào năm 1757 là một mớ pha trộn giữa buôn lậu, thề thốt giả dối, hủ bại về chính trị, say xỉn, cờ bạc, gian lận trong kinh doanh, mách mung trong tòa án, nô bộc trong giới giáo sĩ, thế tục trong phái Quaker, và biến thủ làm của riêng trong những quỹ từ thiện.<sup>18</sup> Đây là một điệp khúc xưa cũ từ lâu nay.

Lúc bấy giờ, cũng như lúc này, sự biện biệt về giới tính còn xa lắm mới đến chỗ hoàn chỉnh. Một số đàn bà tìm cách làm

đàn ông, và gần như làm được; chúng ta nghe nói đến những ca trong đó đàn bà tự cải trang thành đàn ông và duy trì lớp màn dối lừa ấy đến khi qua đời; một số còn gia nhập lục quân hay không quân với tư cách đàn ông, rồi cũng uống rượu, hút thuốc và chửi thề như đàn ông, cũng đánh trận, và chịu đòn roi bằng khí khái đàn ông.<sup>19</sup> Đến năm 1772, những “kẻ chung diện” xuất hiện nhan nhản ngoài đường phố London; họ là thanh niên đội mớ tóc quăn dài, ăn vận những bộ đồ đắt tiền với màu sắc chói lóa, và “tán các cô mà không chút tình cảm nào”; Selwyn miêu tả họ là “một dạng thú vật không đực không cái, mà theo giống trung tính.”<sup>20</sup> Giới đồng tính cũng có nhà thổ, dù cho những hành vi đồng tính, nếu bị phát hiện và có bằng chứng, sẽ bị phạt tử hình.

Tiêu chuẩn kép nở rộ. Hàng nghìn nhà chứa phục vụ cho những ông hưng tình, nhưng những ông đó lại dán nhãn dâm ô của nữ giới là một loại tội ác mà chỉ cái chết mới chuộc lại được. Do đó Goldsmith lịch lãm:

When lovely woman stoops to folly,	Khi người nữ khả ái buông mình theo cơn mê dại
And finds too late that men betray,	Rồi thật trễ tràng mới thấy đàn ông phụ tình,
What charm can soothe her melancholy,	Sức quyến rũ nào có thể xoa dịu nỗi sầu bi,
What art can wash her guilt away?	Diệu thuật nào gột rửa nàng khỏi điều lầm lỗi,
The only art her guilt to cover,	Diệu thuật duy nhất tội lỗi nàng che đây,
To hide her shame from every eye,	Ấn nỗi hổ thẹn khỏi mọi ánh nhìn,
To give repentance to her lover,	Tỏ ra ăn năn với người tình của mình,
And wring his bosom, is - to die. <sup>21</sup>	Và vò xé lồng ngực anh ta, là - chết đi.

Kết hôn sớm là lời khuyên để ngăn chặn những tai họa như thế. Luật cho phép các cô gái cưới chồng ở tuổi 12, và các cậu trai cưới vợ ở tuổi 14. Hầu hết nữ giới thuộc tầng lớp học thức đều cưới trẻ, và trì hoãn chuyện đi lệch đường; nhưng rồi tiêu chuẩn kép kìm hãm họ. Hãy nghe Johnson nói về chuyện ngoại tình (1768):

Tình trạng khốn hoặc của con cái làm nên cốt yếu của tội ác này, và do vậy, người đàn bà nào phá vỡ những lời nguyện thề hôn nhân là kẻ phạm tội ghê gớm hơn người đàn ông làm chuyện đó. Người đàn ông chắc chắn là một tội nhân trong mắt Chúa Trời, nhưng anh ta không gây thương tổn trầm trọng lắm nếu anh ta không nhục mạ cô ta; chẳng hạn như nếu mà, phát xuất đơn thuần từ cơn phóng đảng thoát ra từ dục vọng, anh ta bí mật vụng trộm với cô người hầu. Thừa ngài, một người vợ không được sinh lòng phần nộ hết sức trước chuyện này. Tôi sẽ không cho vào nhà đưa con gái mà trước đó đã chạy trốn chồng mình vì lẽ đó. Một người vợ nên học cách giành lại chồng mình bằng cách dồn tâm hơn nữa để làm người chồng vui lòng. Thừa ngài, trăm lần thì mới xảy ra một, ngoài ra, đàn ông sẽ không rời bỏ vợ mình để đến với một cô gái bán hoa, nếu vợ anh ta không lơ là chuyện làm chồng mình vui lòng.<sup>22</sup>

Trong nhóm của riêng Boswell, người ta lấy làm bình thường ở chuyện đàn ông đôi khi nên đi tới chỗ gái điếm. Trong giới quý tộc - ngay cả trong hoàng gia - nạn ngoại tình xảy ra khắp nơi. Công tước xứ Grafton, lúc đang là thủ tướng, đã sống cởi mở với Nancy Parsons, và dẫn bà đến rạp hát trước mặt Nữ vương.<sup>23</sup> Ly dị là điều hãn hữu; thủ tục này không thể có được ngoại trừ được Nghị viện cấp phép, và do việc ly dị này tốn “mấy nghìn bảng”, nên đây là chuyện xa xỉ của người giàu; chỉ 132 sự cấp phép như thế được ghi nhận trong quãng thời gian từ năm 1670 đến 1800.<sup>24</sup> Nhìn chung, người ta cho rằng luân lý của thường dân tốt hơn của giới

quý tộc, nhưng Johnson nghĩ ngược lại (1778): “Những màn gian dân và ngoại tình ở những người nông dân có mức độ ngang ngửa với những người quý tộc”, và “trong phạm vi mà tôi quan sát được, các quý cô thứ bậc càng cao, càng giàu, thì họ càng được giáo thụ tốt hơn và có đức hạnh hơn.”<sup>25</sup> Văn chương thời bấy giờ, như trong bản văn của Fielding và Burns, đã miêu tả người nông dân ăn mừng gần như mỗi cuối tuần bằng một cuộc liên hoan, tiêu nửa số tiền lương ở các tửu điểm, và tiêu một số vào gái điểm. Mỗi tầng lớp có tội lỗi theo những cách thức và phương tiện riêng của mình.

Người nghèo dùng nắm đấm và dùi cui đánh nhau, người giàu dùng súng lục và gươm. Những trận đấu tay đôi là một vấn đề danh dự trong hàng ngũ quý tộc; Fox đấu với Adam, Shelburne đấu với Fullerton, Pitt II đấu với Tierney; thật khó sống hết đời quý tộc mà không bị ít nhất một mũi gươm đâm trúng. Nhiều câu chuyện chứng thực cho tính điềm tĩnh của quý ông Anh Quốc trong những cuộc chạm trán này. Huân tước Shelburne, khi bị thương ở háng, đã trấn an người phụ tá lo lắng rằng, “Ta không nghĩ Phu nhân Shelburne sẽ chịu tổn hại vì vụ này đâu.”<sup>26</sup>

Tệ hơn tình trạng buôn lợi luân lí dục tính chính là nạn bạo tàn của sự bóc lột trong các ngành công nghiệp: đòi người bị tàn phá nhấn tâm nhằm thu được lợi nhuận; nạn sử dụng trẻ em 6 tuổi trong các công xưởng hoặc làm người cạo ống khói; hàng nghìn đàn ông và đàn bà bị sa vào cảnh cơ cực đến mức họ bán mình vào cảnh nô bộc không công hòng kiếm đường sang xứ Mỹ; sự bảo hộ của chính phủ đối với việc buôn bán nô lệ như là một nguồn quý giá cho sự thịnh vượng nước Anh...

Từ Liverpool, Bristol, và London - cũng như từ Hà Lan và Pháp - các thương nhân giong thuyền đến châu Phi, mua và bắt giữ những người da đen, chuyển họ theo đường biển tới vùng Tây Ấn, bán họ ở đó, rồi quay về châu Âu với nhiều

kiện hàng sinh lợi to lớn như đường, thuốc lá hoặc rượu rum. Tới năm 1776, giới nhà buôn Anh đã đưa ba triệu nô lệ tới xứ Mỹ; chưa kể 250.000 người chết dọc đường hoặc bị ném xuống biển. Chính phủ Anh Quốc cấp một khoản trợ cấp thường niên 10.000 bảng cho African Company và cho tổ chức kế tục, Regulated Company,<sup>i</sup> để thực hiện việc tu bổ pháo đài và trạm thông thương ở châu Phi, viện lẽ rằng những thứ đó “mang nhiều lợi ích nhất cho đảo này trong số tất cả những công ty từng được giới thương nhân lập nên.”<sup>27</sup> George III (1770) cấm thống đốc Virginia “tán thành bất kì luật nào mà theo đó, việc nhập cảng nô lệ sẽ bị cấm hay bị cản trở trong bất kì khía cạnh nào.”<sup>28</sup> Năm 1771 ở Anh có khoảng 14.000 người da đen, những người bị các tay chủ thuộc địa đưa đến, hoặc đã đào thoát khỏi những tay chủ đó; một số được sử dụng làm người hầu trong nhà mà không được hưởng lương;<sup>29</sup> một số bị đem bán ở những buổi đấu giá công cộng, như ở Liverpool năm 1766.<sup>30</sup> Tuy vậy, năm 1772, một toà án Anh ra luật rằng một người nô lệ tự khắc trở thành một người tự do ngay thời điểm anh ta chạm chân lên đất Anh.<sup>31</sup>

Dần dần, lương tâm của nước Anh tỉnh thức trước mối mâu thuẫn giữa dòng lưu thông này với những tiếng gọi giản đơn nhất về tôn giáo hay đạo đức. Những tầm hồn tinh nhấ nhất Anh Quốc đều chỉ trích việc đó: George Fox, Daniel Defoe, James Thomson, Richard Steele, Alexander Pope, William Paley, John Wesley, William Cowper, Francis Hutcheson, William Robertson, Adam Smith, Josiah Wedgwood, Horace Walpole, Samuel Johnson, Edmund Burke, Charles James Fox. Sự chống đối có tổ chức đầu tiên đối với nạn nô lệ là do phái Quaker ở Anh và Mỹ thực hiện; năm 1761, họ loại trừ ra khỏi tư cách thành viên đối với những người nào can dự vào dòng lưu thông nô lệ này; năm 1783, họ lập một hội “để cứu tế và giải phóng những người nô lệ da đen ở vùng Tây Ấn, và để

i Tên công ty này là Company of Merchants Trading (Công ty Mậu dịch của Thương nhân).

ngăn trở nạn buôn bán nô lệ ở bờ biển châu Phi.”<sup>32</sup> Năm 1787 Granville Sharp thành lập một uỷ ban ở Viện Thứ dân để chấm dứt nạn buôn bán nô lệ của người Anh. Giới thương nhân liên tục thuyết phục Viện trì hoãn hành động; mãi đến năm 1807 thì Nghị viện mới ban hành luật rằng không con tàu nào được chở nô lệ từ bất kì cảng khẩu nào trong phạm vi lãnh địa của Anh Quốc sau ngày 1 tháng Năm 1807, hoặc đến bất kì thuộc địa nào của Anh Quốc sau ngày 1 tháng Ba 1808<sup>33</sup>.

Về mặt đạo đức chính trị, nước Anh giờ đây đã đạt đến mức tồi tệ nhất. Hệ thống thị trấn mực rửa bấy giờ đang nở rộ, và giới *nabob* chi tiền trời hơn tất cả những người mua khác. Franklin ghê tởm cuộc chiến tranh xứ Mỹ bởi một lí do đặc biệt: “Sao họ không để tôi tiếp tục? Nếu họ [các xứ thuộc địa] trao tôi một phần tư số tiền họ đã chi tiêu cho chiến tranh, chúng tôi hẳn đã có độc lập mà không cần đổ một giọt máu. Tôi sẽ mua toàn bộ Nghị viện, toàn bộ chính phủ Anh Quốc.”<sup>34</sup> Nạn những lạm thống trị trong Nhà thờ, các trường đại học, hệ thống tòa án, ngạch công chức, lục quân và hải quân, và các hội đồng của Quốc vương. Kỷ luật quân sự nghiêm ngặt hơn so với bất kì nước Âu châu nào khác<sup>35</sup> với nước Phổ là ngoại lệ khá dĩ; và khi binh lính bị giải ngũ, không có gì để giúp họ dễ dàng chuyển tiếp vào cuộc sống hữu ích và tuân thủ pháp luật.

Đạo đức xã hội lừng lơ giữa bản tính tốt thực chất của cá nhân người Anh và tính bạo tàn vô trách nhiệm của đám đông. Từ năm 1765 đến 1780 có 9 vụ nổi loạn lớn, gần như ở khắp London; ta sẽ sớm thấy một ví dụ. Nhiều đám đông tràn tới buổi treo cổ như một ngày lễ, và đôi khi mua chuộc tay treo cổ để được thỏa thích quất roi tù nhân.<sup>36</sup> Luật hình sự ở đây khắc nghiệt nhất châu Âu. Ngôn ngữ ở gần như mọi tầng lớp đều có xu hướng bạo lực và thô tục. Báo giới đồng loạt lên cơn mắng nhiếc và vu vạ. Gần như mọi người ai cũng đánh bạc, giả như họ đang chơi xổ số toàn quốc thì hay rồi, và gần như ai cũng uống rượu quá độ.

Những lỗi lầm của tính cách người Anh đi đôi với phẩm tính cơ bản của họ - sự hăng hái nhiệt hồng và đầy sức sống. Nông dân và người lao động trong công xưởng thể hiện tinh thần ấy trong công việc lao nhọc, đất nước Anh phô bày điều ấy trong gần như mọi cuộc khủng hoảng. Từ lòng hăng hái đó xuất hiện lòng thèm khát mãnh liệt, tinh thần cao thượng, và hành vi tìm đến gái điếm, những cuộc ẩu đả trong các tửu điểm và những trận đấu kiếm tay đôi ở công viên, cơn sục sôi xúc cảm khi tranh biện ở Nghị viện, khả năng chịu đựng âm thầm, lời tuyên xưng kiêu hãnh của mọi người Anh rằng nhà của y cũng là lâu đài của y, không được vào trừ phi theo trình tự pháp luật chính đáng. Ở thời đại này, khi nước Anh bị hạ bệ, chính người Anh là người đã cấy vào xứ Mỹ cái đam mê đặc Anh hướng đến tự do. Phu nhân du Deffand lưu ý sự đa dạng cá nhân nơi những người Anh mà bà đã gặp, và phần lớn số đó bà chưa từng gặp. “Mỗi người”, bà nói, “đều có nét độc đáo; không có hai người như nhau. Chúng tôi [người Pháp] hoàn toàn ngược lại; khi các vị thấy một trong số những cận thần của chúng tôi, tức là các vị đã thấy toàn bộ.”<sup>37</sup> Và Horace Walpole đồng ý: “Chắc chắn rằng không đất nước nào khác sản sinh ra nhiều tính cách phi thường và khác biệt như Anh.”<sup>38</sup> Hãy nhìn vào người của Reynolds: họ đồng thuận chỉ về mặt kiêu hãnh của đất nước và giai tầng, những khuôn mặt tươi khỏe, thể đương đầu bạo dạn của họ trước thế giới. Đó là một giống nòi mạnh mẽ.

### III. Lòng trung thành và sự hồ nghi

Quần chúng nước Anh duy trì lòng trung thành đối với nhiều dạng tín ngưỡng Kitô khác nhau. Cuốn sách được đọc nhiều nhất, đứng sau Kinh Thánh, là *Nelson's Festivals and Fasts* (Những ngày lễ tiết và ngày trai giới của Nelson), một bản hướng dẫn cho năm phụng vụ.<sup>39</sup> *Prayers and Meditations* (Những lời cầu nguyện và chiêm niệm) của Johnson, xuất bản sau khi ông chết, được in ra tới 4 ấn bản trong 4 năm.

Ở tầng lớp thượng lưu, tôn giáo được tôn kính như một trách nhiệm xã hội, và phù tá cho luân lý, một cánh tay của chính phủ, nhưng nó đã mất đi lòng tin cá nhân và toàn bộ quyền năng đối với chính sách. Các giám mục được nhà vua chỉ định, và các cha xứ là người chịu sự bổ nhiệm và chịu lệ thuộc vào giới điền chủ. Cuộc công kích của giới tự nhiên thần luận đối với tôn giáo cho đến nay đã ngọt đi đến mức Burke có thể hỏi thế này vào năm 1790: “Ai, được sinh ra trong vòng 40 năm qua, đã đọc một từ nào của Collins, và Toland, và Tinal, và Chubb, và Morgan, và cả chúng loài tự gọi mình là nhà Độc lập tư tưởng?”<sup>40</sup> Nhưng nếu không ai đứng lên đáp lời ông, có thể là vì những kẻ nổi loạn ấy đã thẳng trợn, và những người đàn ông có học thức đã rũ bỏ những vấn đề xưa cũ và xem như chúng đã được an bài và tắt ngấm. Boswell vào năm 1765 (quên đi dân chúng) đã miêu tả thời mình là “một thời mà nhân loại quá say mê tính ngờ vực đến mức họ dường như tự làm mình bực dọc trong việc thu rút phạm vi niềm tin càng nhiều càng tốt.”<sup>41</sup> Chúng ta đã thấy Selwyn chế giễu tôn giáo ở Oxford, và Wilkes ở Tu viện Medmenham. Theo lời Công nương Hester Stanhope, Pitt trẻ “trong đời mình không bao giờ tới nhà thờ”.<sup>42</sup> Và người ta không cần phải có lòng tin để mà cầu nguyện. Boswell viết vào năm 1763, “có nhiều người không theo đạo trong các dòng tu, những kẻ vốn xem tôn giáo chỉ là một thiết chế chính trị, đã chấp nhận bổng lộc giáo sĩ như bất kì ngành nghề dân sự nào khác, và góp công sức của mình để duy trì cái ảo tưởng hữu ích này.”<sup>43</sup> “Những hình thức chính thống, những tín điều,” Gibbon cho biết, “đã được giới giáo sĩ hiện đại tán thành bằng một tiếng thờ dài hay một nụ cười.”<sup>44</sup>

Nhiều câu lạc bộ kín đã giúp khuây khỏa trước việc quy thuận xã hội. Nhiều nhà quý tộc gia nhập chi nhánh của Hội Tam điểm. Những người này chỉ trích vô thần luận là thứ ngu xuẩn, và yêu cầu các thành viên phải có niềm tin vào Chúa Trời, nhưng họ khắc ghi tính khoan dung đối với



những điều khác biệt về tất cả mọi học thuyết tôn giáo khác.<sup>45</sup> Tại Lunar Society (Nguyệt quang xã) ở Birmingham, những nhà sản xuất chế tạo như Matthew Boulton, James Watt, và Josiah Wedgwood có nghe nói mà không lấy làm ghê sợ những tín ngưỡng dị giáo của Joseph Priestley và Erasmus Darwin.<sup>46</sup> Dù vậy, cơn cuồng nộ của tự nhiên thần luận đã qua, và gần như mọi nhà tư tưởng tự do đều chấp nhận một cuộc hưu chiến mà theo đó họ, sẽ không can thiệp vào hoạt động tuyên truyền tín ngưỡng nếu Giáo hội cho phép người ta được phạm lỗi trong một phạm vi nhất định. Giới thượng lưu Anh, với cảm thức về trật tự và tiết độ, tránh lối nghĩ cấp tiến khinh suất của trào Khai minh Pháp; họ nhận ra sự hợp nhất thân thuộc giữa tôn giáo và chính quyền, và quá dè dặt đến mức không thay thế được nền đạo đức siêu nhiên bằng một lực lượng cảnh sát ở quy mô rộng lớn.

Bởi vì giờ đây, họ là công bộc của nhà nước, giới giám mục Anh giáo, giống như giới hồng y Công giáo, nghĩ rằng mình có quyền hưởng thú vui trần tục trong một chừng mực nhất định. Cowper châm biếm bằng nhiều dòng thơ cay đắng<sup>47</sup> đối với những vị giáo sĩ nào hay đi tranh đoạt giống như giới chính khách để có được thêm nhiều bổng lộc béo bở, nhưng nhiều người khác đã sống cuộc đời chú tâm tĩnh lặng làm theo phận sự của mình, và một số người còn có vai trò người bảo hộ tín ngưỡng với kiến thức uyên thâm và thành thực. Cuốn *Principles of Moral and Political Philosophy* (1785; Những nguyên lý của triết học luân lý và chính trị) của William Paley đã trưng ra một tinh thần phóng khoáng đối với phạm vi và sự khoan dung về học thuyết, và cuốn *Evidences of Christianity* (1794; Chứng lý của Kitô giáo) trình bày thật thuyết phục luận chứng thiết kế của hóa công (design). Ông đón chào vào dòng tu thánh những người có khuynh hướng độc lập tư tưởng miễn là họ thuyết giảng về những điều căn cốt của tôn giáo và phụng sự với tư cách lãnh đạo luân lý trong cộng đồng của họ.<sup>48</sup>

Những kẻ bất thuận - giáo phái Báp-tít, Trưởng lão, và Độc lập (Thanh giáo) - tận hưởng sự khoan dung tôn giáo với điều kiện họ phải bám sát vào Kitô giáo theo Tam vị nhất thể; nhưng không ai có thể giữ chức vị chính trị hay quân sự, cũng không thể vào học Oxford hay Cambridge, mà không chấp thuận Giáo hội Anh giáo và Ba mươi chín Tín điều của họ. Hội Giám lý tiếp tục truyền bá trong những tầng lớp thấp. Năm 1784, họ phá vỡ mối ràng buộc mỏng manh với Giáo hội Đương quyền, nhưng đồng thời họ tạo nguồn cảm hứng cho “phong trào Phúc âm” trong thiểu số giáo sĩ Anh giáo. “Những người này hâm mộ Wesley, và đồng thuận với ông rằng sách Phúc âm cần được thuyết giáo chính xác như được truyền lại trong Tân Ước, mà không được nhượng bộ trước lối phê bình duy lý hoặc phê bình văn bản.

Ký ức của nước Anh về vụ Âm mưu Thuốc súng (Gunpowder Plot), Đại Nổi loạn (Great Rebellion) và về triều đại James II vẫn còn tiếp tục lưu lại trong quy pháp thành văn những điều luật cũ chống lại Công giáo La Mã. Hầu hết những điều luật này không còn thi hành nữa, nhưng nhiều hạn chế pháp lý vẫn còn đó. Tín đồ Công giáo không được phép, về mặt pháp luật, mua hay thừa hưởng đất đai ngoại trừ dùng thủ đoạn và phải chi trả gấp đôi thuế cho điền sản của mình. Họ bị loại trừ khỏi lực quân và hải quân, khỏi nghề luật, khỏi việc bỏ phiếu hay đại diện trong Nghị viện, và khỏi mọi vị trí trong chính phủ. Dầu vậy số lượng tín đồ của họ vẫn tăng lên. Năm 1781, họ gồm có 7 quý tộc, 22 tòng nam tước và 150 “quý nhân”. Lễ Missa được cử hành ở tư gia, và người ta chỉ ghi nhận hai hoặc ba vụ bắt giam vì sự vi phạm này trong 60 năm trị vì của George III.

Năm 1778, Sir George Savile đưa lên Nghị viện một dự luật nhằm “giải phóng Công giáo”, hợp pháp hóa việc mua và thừa hưởng đất đai của tín đồ Công giáo, và cho phép tín đồ Công giáo được nhập ngũ vào quân lực mà không cần từ

bỏ tôn giáo của mình. Dự luật được thông qua, và không gặp phản đối nào nghiêm trọng từ phía các giám mục Anh giáo trong Viện Quý tộc. Nó chỉ áp dụng cho nước Anh, nhưng vào năm 1779, Huân tước North đề nghị nó cần được mở rộng sang Edinburgh và Glasgow (tháng Một 1779); một số ngôi nhà nơi tín đồ Công giáo cư ngụ đã bị đốt trụi; những cửa tiệm của thương nhân Công giáo bị cướp phá; nhà của tín đồ Tin Lành nào - như của sử gia Robertson - bày tỏ đồng cảm với Công giáo cũng bị tấn công tương tự, và cơn bạo động này chỉ chấm dứt khi các thẩm phán sơ thẩm ở Edinburgh tuyên bố rằng Đạo luật Giải phóng Công giáo sẽ không được áp dụng cho Scotland.

Một nghị viên người Scotland, Huân tước George Gordon, lãnh lấy chính nghiệp “No Popery” (Cấm chế độ Giáo hoàng) tại Anh. Ngày 29 tháng Năm 1780, ông chủ tọa một cuộc họp của “Hiệp hội Tin Lành” (Protestant Association) vốn lên kế hoạch một cuộc tuần hành đám đông để trình ra kiến nghị đòi hủy bỏ Đạo luật Giải phóng 1778 kia. Ngày 2 tháng Sáu 60.000 người, đeo phù hiệu xanh lam, bao vây Tòa Nghị viện. Nhiều nghị viên bị hành hạ trên đường vào; những cỗ xe ngựa của các Huân tước Mansfield, Thurlow và Stormont bị phá hủy; một số huân tước quý tộc tới được ghế của mình mà không có tóc giả, người rối bù và thân run rẩy.<sup>49</sup> Gordon và 8 người đi theo vào Viện Thứ dân, họ trình bản kiến nghị, được cho là có chứa 120.000 chữ ký, kêu gọi hủy bỏ, và yêu sách hành động ngay lập tức như là giải pháp duy nhất để tránh đám loạn dân xông vào Viện. Các nghị viên phản kháng. Họ điều binh lính đến kèm đám đông lại; họ khóa trái các cửa; một người bà con của Gordon tuyên bố là hắn sẽ giết ông ta ngay vào lúc có bất kì người bên ngoài nào lách mình được vào phòng; sau đó, Viện bỏ phiếu hoãn cho đến ngày 6 tháng Sáu. Hai nhà nguyện Công giáo, thuộc về các giáo sĩ xứ Sardegna và Bayern, đã bị phá hủy bên trong và những món đồ đặc

được đem ra đốt thành đám lửa ngoài đường phố. Đám đông giải tán, nhưng vào ngày 5 tháng Sáu, những kẻ dấy loạn cướp bóc những nhà nguyện ngoại quốc khác, và thiêu đốt nhiều tư gia.

Ngày 6 tháng Sáu đám loạn dân tụ lại, đột nhập vào nhà tù Newgate Gaol, thả tù nhân ra, chiếm lấy kho vũ khí, và tuần hành, có vũ trang, khắp thủ đô. Giới quý tộc tự làm rào cản tại nhà mình; Horace Walpole tự khen mình đã bảo vệ được một nữ công tước trong “đồn trú” của ông ở Berkeley Square.<sup>50</sup> Ngày 7 tháng Sáu, thêm nhiều ngôi nhà bị cướp bóc và thiêu đốt; đám đông tiến vào những nhà máy rượu, và tự tiện uống rượu giải khát; nhiều kẻ dấy loạn bị hỏa táng khi họ nằm say xỉn trong những toà nhà bị thiêu. Thẩm phán sơ thẩm của London, người duy nhất có thẩm quyền pháp lí đối với vệ binh thành phố, từ chối ra lệnh cho họ bắn vào đám đông. George III triệu tập dân quân, và lệnh cho họ bắn bất cứ lúc nào đám đông dùng hoặc đe dọa dùng vũ lực. Alderman John Wilkes được Quốc vương xá tội, và không còn được chúng dân yêu mến, do đã lên ngựa và gia nhập dân quân nhằm cố gắng giải tán đám đông tụ hợp. Đội dân quân, bị phe dấy loạn tấn công, đã bắn vào họ, giết 22 người. Đám đông tháo chạy.

Ngày 9 tháng Sáu, đám dấy loạn lại bùng lên. Nhiều ngôi nhà - dù là của tín đồ Công giáo hay Tin Lành - đều bị xông vào cướp và bị đốt, và lính cứu hoả bị ngăn không cho dập lửa.<sup>51</sup> Binh lính trấn áp cuộc nổi dậy với giá phải trả là 285 lính chết và 173 bị thương; 135 kẻ dấy loạn bị bắt, 22 kẻ bị treo cổ. Gordon bị bắt khi chạy sang Scotland; ông chứng minh rằng mình không có vai trò nào trong chuyện dấy loạn; ông được thả tự do. Burke có được sự tán đồng của Viện Thứ dân để tái xác lập Đạo luật Giải phóng Công giáo ở Anh. Một đạo luật năm 1791 mở rộng sự khoan dung về pháp lí sang địa hạt thờ phụng và giáo dục của Công giáo, nhưng không nhà thờ Công giáo nào có tháp chuông hay quả chuông.<sup>52</sup>

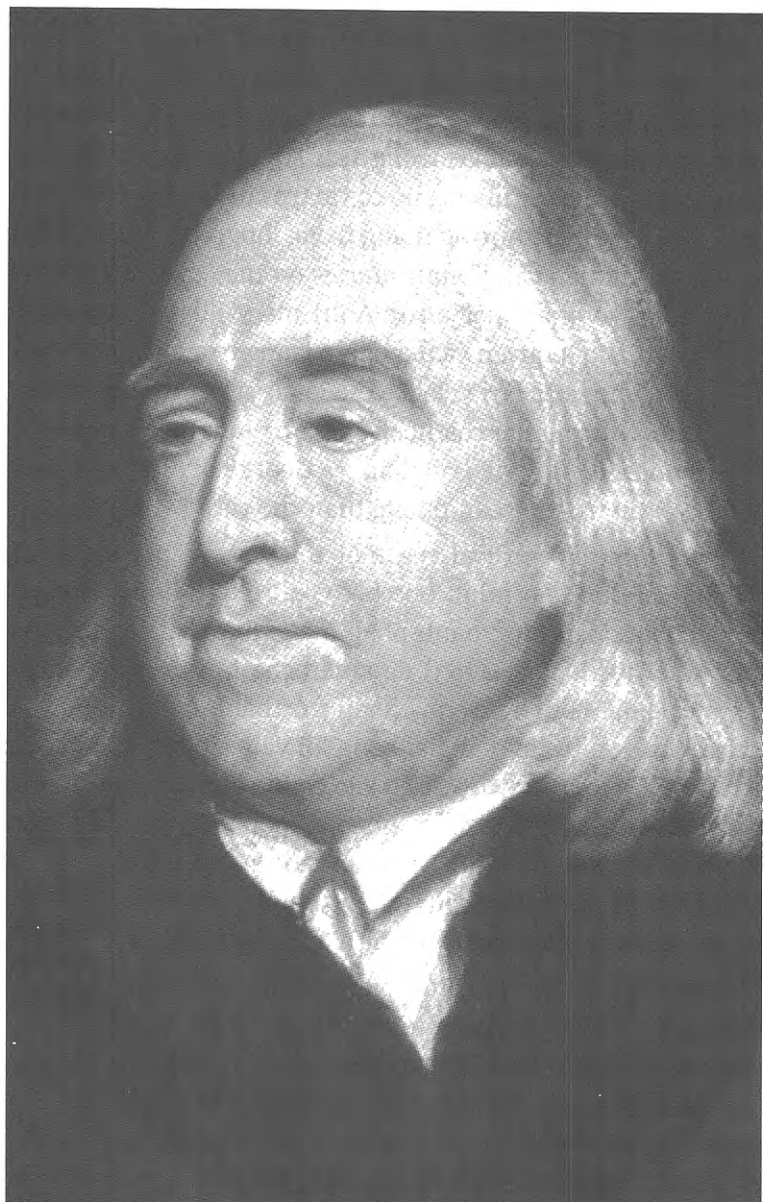
#### IV. Blackstone, Bentham, và pháp luật

Một nhà luật học uyên bác cho rằng “việc xuất bản cuốn *Commentaries* của Blackstone... trong chừng mực nào đó là sự kiện đáng chú ý nhất trong lịch sử pháp luật.”<sup>53</sup> Đây là những lời yêu nước, nhưng nó có vai trò chỉ ra nỗi kính sợ mà sinh viên Anh ngữ thường mang trong lòng, cho đến thời đại chúng ta, khi tiếp cận *Commentaries on the Laws of England* (Bình luận về pháp luật nước Anh) mà William Blackstone xuất bản thành 4 quyển và hai nghìn trang trong quãng 1765–1769. Mặc cho hoặc bởi vì kích cỡ của nó, nó được tán dương như là một tượng đài của học vấn và trí tuệ; mỗi huân tước đều có nó trong thư viện cá nhân, và George III lưu tâm nhiều đến nó ở vai trò như bản phong thần cho các vị vua.

Blackstone là con trai của một thương nhân London có đủ của cải đưa con mình học hết Oxford và Middle Temple để đến giai đoạn thực hành pháp luật. Những bài giảng của ông tại Oxford (1753–1763) đã khiến cho những mâu thuẫn và những điều phi lí nơi quy pháp trở thành một thứ có trật tự và logic, và từ đó dẫn giải bằng lối văn sáng rõ và gây mê hoặc. Năm 1761, ông được bầu vào Nghị viện; năm 1763, ông bắt đầu đảm chức vụ thẩm phán ở Thường vụ Pháp viện (Court of Common Pleas). Đắm mê vào chuyện nghiên cứu và ghét chuyện vận động chân tay, ông chìm vào trạng thái phân rã dịu dàng mà sớm sửa, và mất năm 1780 ở tuổi 57.

Bản *opus maximum*<sup>i</sup> của ông có những phẩm tính nơi những bài giảng của ông: sắp đặt logic, trình bày sáng rõ, và văn phong thanh nhã. Jeremy Bentham, đối thủ sôi nổi của ông, đã ngợi khen ông là người mà đã “dạy luật học nói bằng ngôn ngữ của học giả và quý nhân, làm bóng bẩy cho bộ môn gồ ghề đó, thanh tẩy bộ môn này khỏi bụi bặm và mạng nhện của nhiệm sở.”<sup>54</sup> Blackstone định nghĩa pháp luật là “một phép tắc hành động chịu sự sai khiến của một hữu thể tối thượng

i Tác phẩm tập đại thành tư tưởng và tài năng của tác giả



Chân dung Jeremy Bentham  
(tranh Henry William Pickersgill)



Chân dung David Garrick  
(tranh Thomas Gainsborough)



Chân dung William Blackstone,  
không rõ người vẽ





Chân dung Sarah Siddons  
(tranh Thomas Gainsborough)

nào đó”;<sup>55</sup> ông có một quan niệm lý tưởng và tỉnh táo về pháp luật ở vai trò phụng sự trong xã hội cùng một chức năng mà luật tự nhiên phụng sự trong thế giới, và ông có xu hướng nghĩ đến pháp luật nước Anh ở vai trò đối địch với những quy luật hấp dẫn trong thế uy nghiêm và vĩnh hằng của chúng.

Ông yêu mến nước Anh và Kitô giáo ngay khi ông tìm ra chúng, và khó lòng thừa nhận bất kì khuyết điểm nào trong cả hai thực thể này. Ông mang tinh thần chính thống còn hơn cả Giám mục Warburton, và bảo hoàng còn hơn cả George III. “Quốc vương nước Anh không chỉ là quốc trưởng, mà chính ra còn là bệ đỡ, là thẩm phán của quốc gia... Ngài có thể bác mọi dự luật, có thể lập mọi hiệp ước... có thể ân xá mọi tội trạng mà ngài thấy ưng thuận, trừ phi Hiến pháp một cách tổ tường, hoặc có hậu quả rõ ràng, đặt nên một biệt lệ hay ranh giới nào đó.”<sup>56</sup> Blackstone đặt nhà vua lên trên Nghị viện và trên pháp luật; nhà vua “không chỉ không thể làm gì sai trái, mà thậm chí không thể suy nghĩ sai trái” - tuy vậy qua đó, Blackstone có ý bảo rằng không có luật lệ nào ở trên nhà vua mà theo đó nhà vua có thể bị đem ra phán xử. Nhưng ông cảnh báo lòng kiêu hãnh của toàn thể nước Anh khi ông định nghĩa “quyền tuyệt đối của mọi người Anh: quyền có được an ninh cá nhân, quyền có được tự do cá nhân, và quyền có được tài sản cá nhân.”<sup>57</sup>

Quan niệm của Blackstone về pháp luật Anh như một hệ thống có giá trị hiệu lực đời đời bởi vì kì cùng, nó được căn cứ trên Kinh Thánh như vai trò ngôn lời của Chúa trời, và quan niệm ấy rõ ràng làm hợp lòng thời đại của ông, nhưng nó ngăn trở sự phát triển của hệ thống pháp luật nước Anh và việc cải cách khoa hình phạt và nhà tù; tuy nhiên, người ta tin là ông đã tán thưởng những nỗ lực của John Howard nhằm cải thiện tình trạng trong nhà lao Anh Quốc.<sup>58</sup>

Howard xem Kitô giáo không phải là hệ thống luật pháp mà là thứ lỗi cuốn nhân tâm. Được bổ nhiệm làm cảnh sát trưởng

ở Bedford (1773), ông thất kinh trước tình trạng của nhà tù địa phương. Viên cai tù và các phụ tá đều không có lương; họ sống nhờ những chi phí moi ra từ tù nhân. Không ai được thả, sau khi hoàn thành án tù, cho đến khi họ trả được toàn bộ chi phí cần thiết; nhiều người ở trong tù nhiều tháng trời sau khi tòa tuyên xử họ vô tội. Đi từ hạt này sang hạt khác, Howard phát hiện ra nhiều cảnh ngược đãi tương tự, hoặc còn tệ hơn thế. Những con nợ quá hạn và những người phạm tội lần đầu đều bị ném vào cùng với những tay tội phạm sừng sỏ. Hầu hết tù nhân đều bị xiềng xích, nặng nhẹ thế nào còn tùy vào số tiền họ trả. Hàng ngày, mỗi tù nhân đều được phép có phần bánh mì trị giá một hai xu; để được ăn thêm họ phải trả tiền, hoặc nương cậy vào người thân hay bạn bè. Khoảng một lít rượu nước được chu cấp hàng ngày cho mỗi tù nhân để uống và tắm rửa. Mùa đông nhà tù không có lò sưởi, và mùa hè nhà tù gần như không được thông gió. Mùi hôi thối trong ngục tối nồng nặc đến mức nó bám vào quần áo của Howard một đổi rất lâu sau lúc ông tới đó. “Cơn sốt nhà tù” và những chứng bệnh khác đã giết chết nhiều tù nhân; một số chết vì chết đói dần dần.<sup>59</sup> Ở Newgate Gaol ở London, 15 đến 20 người ở trong một căn phòng 7 x 7,6m.

Năm 1774, Howard trình lên Nghị viện bản báo cáo về 50 nhà tù ông đã ghé qua; Viện Thứ dân thông qua một đạo luật yêu cầu cải cách vệ sinh trong nhà tù, cấp lương cho cai tù, và phóng thích tất cả tù nhân mà đối với họ, bồi thẩm đoàn không tìm ra được đơn kiện thực sự. Quãng những năm 1775–1776 Howard ghé các nhà tù ở Âu lục. Ông thấy những nhà tù ở Hà Lan được trang bị tốt nhất và khá là nhân văn; nằm trong số tệ nhất là những nhà tù ở Hannover, do George III cai trị. Khi Howard xuất bản cuốn *The State of the Prisons in England and Wales, ... and an Account of Some Foreign Prisons* (1777; Tình trạng của các nhà tù ở Anh và Wales, ... và Bản thuật sự về một số nhà tù ngoại quốc), lương tâm đang ngủ vùi của đất nước này đã bị khuấy động lên. Nghị viện

biểu quyết lập quỹ cho hai “nhà lao” trong đó người ta đã nỗ lực bù đắp cho tù nhân bằng việc chữa bệnh cho từng người, lao động có giám sát, và giáo huấn về tôn giáo. Howard tiếp tục những chuyến đi của mình, và tường thuật những phát hiện của mình trong những ấn bản mới của cuốn sách. Năm 1789, ông đi một vòng nước Nga; ở Kherson ông nhiễm bệnh sốt ở trại tù, và chết (1790). Những nỗ lực cải cách của ông chỉ có kết quả khiêm nhường. Đạo luật năm 1774 bị các cai tù và thẩm phán làm ngơ. Những mô tả về các nhà tù London vào các năm 1804 và 1817 đã cho thấy không có cải thiện gì kể từ thời của Howard; “có lẽ tình trạng của mọi sự trở nên tệ hơn thay vì tốt hơn.”<sup>60</sup> Cải cách phải chờ đến những mô tả của Dickens về nhà tù New Marshalsea trong tác phẩm *Little Dorrit* (1855).

Công lao đủ loại của Jeremy Bentham nhằm thực hiện cải cách pháp luật, chính phủ và giáo dục phần lớn đều sút giảm sau thời kì này, nhưng *Fragment on Government* (1776; Phiến luận về chính quyền) thuộc về nơi này, ở vai trò là bản phê phán trọng yếu đối với Blackstone. Ông trách mắng thái độ tôn sùng truyền thống nơi nhà luật học; ông chỉ ra rằng “bất kì thứ gì *hiện thời* được thiết định, đều *từng* là sự cách tân”;<sup>61</sup> chủ nghĩa bảo thủ hiện tại là sự tôn kính đối với tinh thần cấp tiến thời quá khứ; hệ quả là những ai cố xúi cải cách đều là người ái quốc tương tự như những người run rẩy trước ý nghĩ về sự đổi thay. “Dưới sự chi phối của pháp luật, phương châm của một công dân tốt là gì? *Phải tuân mệnh từng li từng tí, phải chỉ trích một cách tự do*.”<sup>62</sup> Bentham từ khước quan điểm về quyền tối thượng hoàng gia; một chính phủ tốt phải phân bổ quyền lực, khích lệ mỗi một nhóm được phân bổ này kiểm tra các nhóm kia, và cho phép tự do báo chí, tự do tập hợp và phản kháng trong hòa bình. Ở phương kế cuối cùng, cách mạng có thể gây tổn hại cho nhà nước ít hơn so với việc mờ mắt thuận tòng theo sự độc tài.<sup>63</sup> Cuốn sách nhỏ này được xuất bản trong năm xuất hiện bản Tuyên ngôn Độc lập Mỹ.

Trong cùng một tiểu luận Bentham cắt nghĩa cái “nguyên lý hạnh phúc tối đa” mà theo đó, John Stuart Mill đặt tên là “thuyết công lợi”. “Chính hạnh phúc tối đa cho số người tối đại là thước đo cho lẽ phải và lẽ trái.”<sup>64</sup> Bằng “nguyên lý về công dụng” này mà tất cả những đề xuất và thực hành về luân lý và chính trị được phán đoán, bởi “công việc của chính phủ là phát huy hạnh phúc của xã hội”.<sup>65</sup> Bentham rút ra “nguyên lý hạnh phúc” này từ Helvétius, Hume, Priestley và Beccaria,<sup>66</sup> và quan điểm chung của ông được hình thành từ việc đọc các *philosophe*.<sup>67</sup>

Năm 1780 ông viết, và năm 1789 ông xuất bản, cuốn *An Introduction to the Principles of Morals and Legislation* (Dẫn luận về các nguyên lý đạo đức và lập pháp), trình bày chi tiết hơn và triết lí hơn những ý niệm của ông. Ông quy giản toàn bộ hành động có ý thức thành dục vọng đạt khoái cảm hoặc nỗi sợ cơn đau, và ông định nghĩa hạnh phúc là “sự hân thưởng trước khoái cảm, sự an toàn trước cơn đau.”<sup>68</sup> Ý này có vẻ như biện minh cho tính ích kỉ toàn diện, nhưng Bentham áp dụng nguyên lý hạnh phúc này cho cá nhân cũng như cho nhà nước: liệu hành động của cá nhân có làm nên hạnh phúc tối đa của y? Về đường dài, ông nghĩ, cá nhân đạt được nhiều khoái cảm hơn hoặc ít đau đớn hơn bằng cách đối đãi công bình với những đồng loại của y.

Bentham thực hành cái mà ông rao giảng, bởi ông nguyện cả đời mình để thực hiện một chuỗi đề xuất cải cách trường kì: phổ thông đầu phiếu cho nam giới có học, bỏ phiếu kín, hợp Nghị viện thường niên, tự do mậu dịch, vệ sinh công cộng, cải thiện nhà tù, thanh tẩy bộ máy tư pháp, bãi bỏ Viện Quý tộc, hiện đại hóa và soạn điều lệ cho pháp luật bằng những điều khoản dễ hiểu đối với thường dân, và mở rộng luật quốc tế (Bentham đã phát minh ra thuật ngữ này<sup>69</sup>). Nhiều cải cách trong số những cải cách này đã được thực hiện ở thế kỉ XIX, phần lớn nhờ những nỗ lực của những “nhà công lợi” và những “nhà cấp tiến triết học” như James và John Stuart Mill, David Ricardo và George Grote.

Bentham là tiếng nói cuối cùng của trào Khai minh, cầu nối giữa tư tưởng giải phóng của thế kỷ XVIII và những cải cách của thế kỷ XIX. Ông thậm chí còn tin cậy vào lí trí hơn cả những vị *philosophe*. Ông giữ mình độc thân cho đến hết đời, mặc dù ông là một trong những người đàn ông khả ái nhất thời bấy giờ. Khi ông chết (ngày 6 tháng Sáu 1832), ở tuổi 84, ông có ý nguyện thân xác của ông phải được mổ ra trước sự hiện diện của bạn bè mình. Người ta đã làm vậy, và bộ xương của ông vẫn còn được bảo quản ở trường University College, London, mặc bộ đồ thường lệ của Bentham.<sup>70</sup> Vào ngày sau khi ông chết, Quốc vương đã ký Dự luật Cải cách mang tính lịch sử vốn thể hiện nhiều điều trong số những đề xuất của ông.

## V. Nhà hát kịch

### 1. Trình diễn

Trong giai đoạn nửa sau thế kỷ XVIII này, sân khấu thì phong phú, kịch nghệ thì nghèo nàn. Thời này chứng kiến những diễn viên tài ba nhất lịch sử, và sản sinh ra chỉ hai kịch tác gia mà các tác phẩm của họ thoát được lưới hái của tử thần: Sheridan, người mà chúng ta đã đặt yên nghỉ, và Goldsmith, người có được chỗ thích hợp cho mình dưới đề mục văn chương. Có lẽ sự khan hiếm các vở kịch nghiêm túc là nguyên do và hệ quả của việc phục hồi Shakespeare, vốn kéo dài đến cuối thế kỷ.

Giới kịch tác gia lâm cảnh khổ sở trước phong vị của người xem. Người ta thường bàn nhiều về tính giả tạo, mà gần như không nói chi đến tính kịch nghệ, kĩ thuật và nghệ thuật. Phần thưởng vật chất duy nhất mà tác giả nhận được là lợi nhuận từ buổi diễn thứ ba của vở kịch, nếu có vở kịch được diễn tới buổi thứ ba; tuy vậy, một số diễn viên, nam lẫn nữ, đều giàu có như các vị thủ tướng vậy. Nhóm vỗ tay thuê có thể làm hại một vở kịch hay bằng tiếng ồn gây khó chịu, hoặc làm cho một vở kịch vô giá trị trở thành một thành công nức lòng.

Chỉ những vở kịch được công chúng yêu thích mới có chuỗi biểu diễn kéo dài hai mươi đêm trong một mùa. Những buổi diễn bắt đầu lúc sáu hoặc sáu giờ rưỡi, và thường bao gồm một vở kịch dài ba giờ kèm một màn hoạt kê hay một màn kịch câm. Ghế ngồi có giá từ 1 đến 5 shilling; không có chuyện đặt chỗ trước trừ phi người chủ sai người hầu đến mua vé và ngồi giữ chỗ đến khi ông chủ hay bà chủ đến. Tất cả ghế ngồi đều là dạng băng ghế không có tựa lưng.<sup>71</sup> Một số khán giả có đặc quyền ngồi lên cả sân khấu, cho đến khi Garrick chấm dứt màn đáng kinh tởm này (1764). Toàn bộ dàn chiếu sáng đều bằng nến cắm trên đèn treo, luôn thấp sáng suốt chương trình. Trang phục, trước năm 1782, đều thuộc kiểu Anh thời thế kỷ XVIII mặc cho thời điểm hay nơi chốn diễn ra trong kịch; Cato, Caesar và Lear đều mặc quần bó chèn và đội tóc giả.

Mặc dù giới tu sĩ phản đối, và gặp phải sự cạnh tranh từ opera và xiếc, nhưng sân khấu vẫn hưng thịnh, cả ở London lẫn ở “tỉnh”. Bath, Bristol, Liverpool, Nottingham, Manchester, Birmingham, York, Edinburgh, và Dublin đều có những nhà hát kịch ưu hạng, một số còn có công ty riêng; và bởi vì những công ty lớn này đi lưu diễn khắp nơi, nên gần như thị trấn nào cũng xem được những màn diễn hay. London có lợi thế nhờ sự đối địch giữa hai nhà hát kịch trọng yếu. Năm 1750, cả hai đều diễn vở *Romeo and Juliet* hàng đêm trong hai tuần cùng thời điểm, với Spranger Barry và Susannah Cibber ở Covent Garden, và Garrick và Miss Bellamy ở Durrý Lane. Samuel Foote có rạp Little Theatre của riêng mình ở Haymerket, nơi ông chuyên về thể loại bắt chước châm biếm; những màn ông bắt chước Garrick đã khiến cho đời David trở nên khổ sở suốt thời gian dài.

Trước đây, sân khấu Anh chưa từng chứng kiến nhiều nghệ sĩ biểu diễn hàng đầu đến như vậy. Charles Macklin mở ra một thời vĩ đại vào năm 1741 bằng những tác phẩm kịch Shakespeare; ông là nam diễn viên đầu tiên trình hiện Shylock

ở vai trò một nhân vật nghiêm túc, dấu cho vẫn là một nhân vật phản diện tàn nhẫn. (Cho đến khi Henry Irving vào vai Shylock và diễn nhân vật này với chút lòng cảm thông.) John Philip Kemble khép lại cuộc hồi sinh Shakespeare kéo dài cả thế kỷ. Những giờ phút tuyệt hảo của ông là khi ông cùng người chị Sarah diễn vở *Macbeth* ở Drury Lane năm 1785.

Một số nữ diễn viên đáng nhớ giờ đây làm cho sân khấu trở nên yêu kiều. Peg Woffington được trời phú vẻ đẹp khêu gợi ở cả hình thể lẫn khuôn mặt, nhưng bà sống buông thả, mắc phải cơn đột quỵ gây liệt người ở giữa vở kịch (1757), và chết sớm ở tuổi 46 (1760). Kittly theo đoàn kịch của Garrick 22 năm; bà làm London kinh ngạc bằng những quy tắc luân lí mẫu mực; sau khi từ giã sân khấu (1769), bà sống 16 năm trong căn nhà mà Horace Walpole tặng bà ở Twickenham. Bà Hannah Pritchard là diễn viên bi kịch trứ danh trước khi phu nhân Siddons vượt qua bà ở vai Phu nhân Macbeth; bà đắm chìm đời mình trong nghề diễn, và (người ta cho rằng) bà chưa bao giờ đọc một quyển sách; Johnson gọi bà là “một kẻ ngốc đầy cảm hứng”;<sup>72</sup> nhưng bà sống thọ hơn nhiều mỹ nhân khác, diễn cho đến những tháng ngày cuối cùng đời mình. Bà Frances Abington là ngôi sao trong vai Beatrice, Portia, Ophelia, và Desdemona, nhưng vai nổi tiếng nhất của bà là Phu nhân Teazle trong vở *The School for Scandal* (Trường học xú văn). Mary Robinson có được cái tên “Perdita” nổi danh từ vai diễn rất đạt trong vở *A Winter's Tale* (Một câu chuyện mùa đông); bà vào vai một tình nhân của Thân vương xứ Wales và những vai người yêu kém nổi hơn, và còn ngồi làm mẫu cho các họa sĩ Reynolds, Gainsborough, và Romney.

Vị nữ thần ý thức cao độ trên sân khấu chính là Sarah Kemble Siddons. Sinh ra trong một quán trọ ở xứ Wales (1755), có người cha là một nam diễn viên lưu diễn, bà kết hôn ở tuổi 18 với nam diễn viên William Siddons, và tỏa sáng ở tuổi 19 trong vở *Venice Preserved* (Venice được bảo toàn) của Otway. Garrick thuê bà một năm sau đó, nhưng giới phê bình



tuyên bố “năng lực của cô ta không tương xứng với một sân khấu London”, và Henry Woodward, người thủ những vai hài cho Garrick, khuyên bà nên quay về nhà hát miền quê trong một thời gian. Bà đã quay về, và trong 6 năm, bà diễn ở những thị trấn tỉnh lẻ. Được triệu về Drury Lane năm 1782, bà làm mọi người ngạc nhiên bằng tài nghệ diễn xuất tiến triển của mình. Bà là người đầu tiên tiếp dụng trang phục của thời đại trong vở kịch cho những vai của mình. Chẳng mấy chốc, Garrick ưa dùng bà cho những vai trong kịch Shakespeare, và London lấy làm kinh ngạc trước phẩm giá và xúc cảm mà bà thể hiện khi nâng tầm vai diễn Phu nhân Macbeth. Đời sống riêng tư của bà thu phục được lòng kính trọng và tình bằng hữu của nhiều nhân vật lỗi lạc đương thời; Johnson viết tên mình trên viền tấm áo choàng của bà trong bức tranh Reynolds vẽ bà như một Nữ thần Bi kịch (Tragic Muse), và lấy làm ấn tượng trước “tính khiêm nhường và đứng đắn cao quý” của bà khi bà đến thăm ông.<sup>73</sup> Hai người em trai, một người em gái, và hai người cháu gái của bà tiếp tục triều đại Kemble trong nhà hát kịch cho đến năm 1893. Thông qua bà và Garrick, địa vị xã hội của diễn viên được nâng lên, thậm chí ở một nước Anh vốn làm cho sự phân biệt giai cấp trở thành linh hồn và cơ cấu của chính quyền.

## 2. Garrick

Tất cả những ai biết đến Johnson đều nhớ rằng David Garrick sinh ở Lichfield (1717), vào trường học của Johnson ở Edial (1736), và tháp tùng ông trong chuyến di trú lịch sử đến London (1737). Trẻ hơn 7 tuổi, ông chưa bao giờ có được tình bạn hữu đủ đầy với Johnson, bởi người đàn ông lớn tuổi hơn này không thể thứ tha David cho chuyện trở thành diễn viên và trở nên giàu có.

Khi tới London, Garrick làm cùng người anh trai trong công việc nhập cảng và bán rượu vang. Công việc này khiến

ông lui tới nhiều quán rượu; tại đó, ông gặp giới diễn viên; cuộc trò chuyện của họ làm ông mang lòng hào hứng; ông đi theo một số diễn viên tới Ipswich, ở đó, họ để ông đảm lấy những vai nhỏ mọn. Ông học hỏi nhanh chóng tài nghệ diễn kịch đến mức ông sớm đảm trách vai chính trong vở *Richarch III* ở một nhà hát không giấy phép ở Goodman's Fields ở khu East End của London. Ông hoan hỉ với vai trò đó bởi lẽ ông nhỏ nhắn, tựa như vị Quốc vương lưng gù kia, và bởi lẽ ông thích chết trên sân khấu. Màn trình diễn của ông được đón nhận nồng nhiệt đến mức ông bỏ nghề bán rượu, làm cho những người bà con của ông ở Lichfield lấy làm xấu hổ và thất vọng. Nhưng William Pitt Già đã ra sau hậu trường để khen ngợi ông, và Alexander Pope, cũng tàn tật như Richard, đã nói với một khán giả khác, "Gã trai trẻ đó chưa bao giờ có được kẻ ngang tài, và anh ta sẽ không bao giờ có ai sánh được."<sup>74</sup> Đây là một nam diễn viên trút hết thân lực và tâm lực vào vai diễn mà ông thủ lấy, người đã hóa thành Richard III ở gương mặt và tiếng nói và đôi tay và tấm thân rã rời và trí óc xảo quyệt và những mục tiêu gian tà; người không dừng việc diễn vai của mình khi người khác nói, và gặp khó khăn trong chuyện quên vai đó khi rời sân khấu. Chẳng mấy chốc ông là đề tài bàn tán của thị thành London mê xem kịch. Giới quý tộc đến gặp ông; các huân tước ăn tối cùng ông; "có hàng tá công tước mỗi đêm ở Goodman's Fields," Thomas Gray viết.<sup>75</sup> Nhà Garrick xứ Lichfield tự hào tuyên xưng David là của riêng họ.

Tiếp theo ông thử vai Lear (ngày 11 tháng Ba 1742). Ông thất bại, ông có những động tác quá năng động đến mức không khắc họa được người ở tuổi bát tuần, và ông không có được vẻ tôn nghiêm của một vị vua. Sự thất bại này đã răn dạy được ông, và tỏ ra vô giá. Ông từ bỏ vai diễn đó một thời gian, nghiên cứu vở kịch, thực hành những biểu hiện nơi khuôn mặt, dáng đi yếu đuối, thị lực kém, giọng điệu the thé và ai oán của một Lear buồn rầu. Vào tháng Tư, ông thử lại.

Ông đã biến đổi; khán giả khóc và reo hò. Garrick đã tạo ra một vai diễn khác nữa mà suốt gần một thế kỷ người đời sẽ nhớ tên ông. Mọi người vỗ tay ngoại trừ Johnson, người chê bai chuyện diễn xuất và xem đó đơn thuần là bắt chước, và Horace Walpole, người nghĩ lối biểu hiện của Garrick là thái quá, và Gray, người ta thán sự sa đọa từ sự ràng buộc cổ điển thành lối thể hiện cảm xúc và tình cảm lãng mạn. Các học giả than phiền rằng Garrick không diễn vai của một Shakespeare thuần khiết mà là phiên bản được sửa lại và lược bỏ đi, đôi khi do chính Garrick làm lấy; một nửa lời thoại của *Richard III* do Colley Cibber viết,<sup>76</sup> và cảnh cuối trong vở *Hamlet* của ông đã bị thay đổi để mang đến một đoạn cuối dịu dàng.

Trong mùa 1741–1742, Garrick cống hiến 18 vai diễn - một kì tích cho thấy sức lực hết sức lạ thường của trí nhớ và sự chú tâm. Khi ông diễn, sân khấu luôn đầy người; khi ông không có trên tờ quảng cáo chương trình, sân khấu trống một nửa. Những nhà hát có giấy phép chịu cảnh người xem giảm sút. Bởi những hoạt động chính trị hậu trường, rạp hát ở Goodman's Fields bị buộc đóng cửa. Garrick, lạc lõng khi thiếu sân khấu, kí bản hợp đồng với Nhà hát Drury Lane trong quãng 1742–1743 với lương 500 bảng - một mức lương kỉ lục cho một nam diễn viên. Trong khi đó, ông đến mùa diễn xuân ở Dublin. Händel vừa hát hồn thành phố này bằng vở *Messiah* của mình (ngày 13 tháng Tư 1742); giờ Garrick và Peg Woffington chinh phục nơi đây bằng Shakespeare. Khi trở về London họ lập gia đình với nhau, và Garrick mua một cái nhẫn cưới. Nhưng bà tức giận cái tính tiết kiệm của ông, còn ông tức giận tính hoang phí của bà. Ông bắt đầu tự hỏi dạng người vợ nào sẽ xuất hiện từ quá khứ hỗn tạp của Peg. Ông giữ lại cái nhẫn, và họ chia tay (1744).

Diễn xuất của ông ở Drury Lane đánh dấu một kỷ nguyên trong nghệ thuật. Ông trao cho từng vai diễn toàn bộ sinh lực của mình, và thường xuyên để tâm đến chuyện mọi cử động của cơ thể mình, mọi khúc chuyển của giọng nói mình,

cần phải hòa nhập vào nhân vật. Ông làm cho sự kinh hoàng và nỗi thất kinh của Macbeth trở nên vô cùng sống động đến mức vai này, hơn bất kì vai nào khác, vẫn cứ đọng lại trong kí ức công chúng. Ông thay thế lối bình thơ của các diễn viên bi kịch ngày xưa bằng lối nói chuyện tự nhiên hơn. Ông thể hiện được nét nhạy cảm nơi vẻ mặt vốn biến chuyển theo cùng những thay đổi nhỏ nhất của ý nghĩ hay tâm trạng trong bản văn. Nhiều năm sau đó, Johnson nhận xét, “David trông già hơn nhiều so với tuổi thật của anh, bởi lẽ khuôn mặt anh làm gấp đôi công chuyện của bất kì người nào khác; nó không bao giờ ngơi nghỉ.”<sup>77</sup> Và đó là tính đa tài đa nghệ của ông. Ông thủ những vai hài mà vẫn dốc hết lòng và dùng hết tài nghệ tô điểm cho chúng y như ông từng làm với Macbeth hay Hamlet hay Lear.

Sau 5 mùa diễn ở vai trò diễn viên, Garrick kí (ngày 9 tháng Tư 1747) một bản hợp đồng chia phần quản lí Drury Lane cùng với James Lacy: Lacy thụ lĩnh các công việc kinh doanh, Garrick lo việc chọn kịch và diễn viên và lo phần chỉ đạo các buổi diễn tập. Trong suốt 29 năm làm quản lí, ông cho ra 75 vở kịch khác nhau, tự mình viết một vở (cộng tác với George Colman), sửa lại 24 vở chính kịch Shakespeare, soạn nhiều phần khai dẫn, phần bạt và những cảnh hoạt kê, và viết những bài báo nặc danh quảng bá và ngợi ca công việc của mình. Ông trân trọng tiền bạc, và biến cải việc chọn kịch thuận theo sự hài lòng lớn nhất của đa số những người chi tiền. Ông yêu thích những màn võ tay, như diễn viên và biên kịch vậy, và ông sắp đặt các phần để tận dụng tối đa việc này. Diễn viên của ông cho ông là kẻ độc đoán và bủn xỉn, và than phiền ông trả họ không xứng dù ông đang kiếm được nhiều tiền. Ông định nên trật tự và kỷ luật giữa các cá nhân hay mang lòng ganh tị và nhạy cảm thái quá, những kẻ sắp sửa hoặc đang áp ủ chuyện đạt đến mức thiên tài. Họ càu nhàu, nhưng họ sẵn lòng ở lại, bởi không công ty nào khác có thể bằng mình vượt qua sóng gió của vận mệnh và xu hướng của phong vị.

Năm 1749, Garrick cưới Eva Maria Weigel, một vũ công thành Wien, người đến Anh với danh xưng “Cô Violette”, và được người người tán dương từ những buổi biểu diễn kịch múa opera. Bà trước đây và lúc này luôn là một Kitô hữu sùng tín; Garrick cười trước việc bà tin vào câu chuyện Thánh Ursula và 11.000 trinh nữ,<sup>78</sup> nhưng ông tôn trọng tín ngưỡng của bà bởi lẽ bà sống đúng theo nguyên tắc đạo lý đó. Bà làm nhiều chuyện, bằng lòng tận tụy, nhằm xoa dịu trạng thái căng bức trong cuộc sống của một diễn viên kiêm quản lý. Ông rộng rãi tiền của đối với bà, dẫn bà đi những chuyến lưu diễn ở Lục địa, và mua cho bà căn nhà đắt tiền ở làng Hampton. Ở đó, và trong ngôi nhà London của mình ở Adelphi Terrace, ông bày ra những màn mua vui xa xỉ, và nhiều vị huân tước và những người ngoại quốc lỗi lạc đều thấy vui khi làm khách nhà ông. Tại đó, ông nô đùa với Fanny Burney, và cho Hannah More một nơi trú náu.

Năm 1763, ông từ bỏ nghề diễn trừ những dịp đặc biệt. “Giờ đây,” ông nói, “tôi sẽ ngồi xuống và đọc Shakespeare.”<sup>79</sup> Năm 1768, ông đề xuất, lên kế hoạch, và giám sát lễ hội Shakespeare đầu tiên ở Stratford-on-Avon. Ông tiếp tục quản lý Drury Lane, nhưng thấy nộ khí và chuyện cãi nhau của các diễn viên là thứ làm trí óc ông thêm mỗi mệt. Đầu năm 1776, ông bán đi cổ phần đối tác của mình cho Richard Brinsley Sheridan, và vào ngày 7 tháng Ba ông tuyên bố mình sẽ sớm nghỉ hưu. Sau đó suốt ba tháng ông có những buổi diễn giả biệt công chúng trong những vai yêu thích của mình, và hân thưởng vô vàn thành tựu mà hẳn là không diễn viên nào khác trong lịch sử từng trải qua. Chuyện ông già từ sân khấu gây nên bao xôn xao ở London tựa như cuộc chiến với xứ Mỹ vậy. Vào ngày 10 tháng Sáu 1776, ông khép lại sự nghiệp sân khấu của mình với khoản trợ cấp dành cho Quỹ Diễn viên Suy nhược (Decayed Actors’ Fund).

Ông sống thêm ba năm nữa. Ông chết ngày 20 tháng Một 1779, thọ 62 tuổi. Vào ngày 1 tháng Hai, xác ông được những vị

quý tộc phẩm trật cao nhất mang tới Tu viện Westminster, và được đưa vào Góc Thi nhân ở chân tượng đài Shakespeare.

## VI. London

Cái nhìn đầu tiên của Johnson về London (1737) là một cái nhìn khiếp rợn về mặt đức hạnh:

Here malice, rapine, accident, conspire,	Ở đây ác tâm, cướp bóc, tai nạn, muru đồ,
And now a rabble rages, now a fire;	Và lúc thì đám tiện dân thịnh nộ, lúc khác là đám cháy;
Their ambush here relentless ruffians lay,	Nơi phục kích ở đây toàn bọn vô lại không nao núng,
And here the fell attorney prowls for prey;	Và đây, đám luật sư nhẫn tâm rình kiếm con mồi;
Here falling houses thunder on your head,	Đây những căn nhà sụp đổ rền vang trên đầu,
And here a female Atheist talks you dead.	Và đây một cô gái Vô thần nói các vị chết đi. <sup>i</sup>

i

Những dòng này dĩ nhiên chỉ là một số khía cạnh của London, được chọn ra nhằm dung dưỡng lòng phẫn nộ của thời hoa niên chưa biết đi đâu về đâu. Ba năm sau đó Johnson miêu tả London là “một thành phố nổi danh vì của cải và giao thương và sung túc, và vì mọi cung cách khác về phép lễ độ và phép lịch sự, nhưng là nơi nhung nhúc những đồng rác dơ dáy đến mức một kẻ dã man hãn sẽ không khỏi kinh ngạc khi nhìn vào.”<sup>81</sup> Giới đương cục dân sự, thuở đó, để chuyện dọn dẹp đường phố cho công dân, những người được lệnh giữ cho vệ đường - hoặc khu đất - luôn gọn gàng trước nhà mình. Năm 1762, Đạo luật Lát đường Westminster (Westminster Paving Act)

---

i Phu nhân Mary Wortley Montagu? [Durant]

trù liệu việc quét dọn đường sá trong thành phố, thu gom rác, lát đường và sửa những con phố chính, và thiết lập hệ thống cống rãnh ngầm; chẳng mấy chốc, những khu vực khác của London nối tiếp việc làm này. Những con đường mòn được nâng lên đã bảo vệ người đi bộ, và các rãnh nước làm mặt đường khô ráo. Những con đường mới được sắp đặt theo những đường thẳng, những ngôi nhà xây để dùng được bền lâu, và những khu thủ phủ đáng trọng đều tỏa ra cái hơi đượm mùi quý phái hơn.

Không có phòng cứu hỏa công cộng, nhưng những công ty bảo hiểm duy trì các lũ đoàn vòi rồng cho riêng mình nhằm hạn chế tổn thất. Bụi than và sương mù đôi khi hợp lại để phủ lên thành phố một tấm màn dày đặc đến mức người ta không thể nào biết đâu là bạn đâu là thù. Khi bầu trời quang đãng, một số con đường bừng sáng với nhiều cửa hàng sặc sỡ. Trên đường Strand, những cửa hiệu lớn nhất và đắt đỏ nhất châu Âu trưng ra ở sau khung cửa sổ bao sản phẩm của cả nửa thế giới. Nằm cách đó không xa là hàng nghìn cửa tiệm bán hàng trăm đồ thủ công, và đây đó còn có các tiệm đồ gốm, các nhà máy thủy tinh, lò rèn, nhà máy bia. Những tiếng động của thợ thủ công và lái thương, của những cỗ xe ngựa và những con ngựa, của người bán hàng rong và ca nhi đường phố, thấy đều góp phần vào cảnh rầm rĩ và ý nghĩa của cuộc sống. Nếu người ta muốn một khung cảnh yên ả hơn và không khí trong sạch hơn thì họ có thể tản bộ ở Công viên St. James, hoặc ngắm nhìn những quý cô du đưa những chiếc váy xòe và để lộ những đôi giày bóng mượt ở phố Mall. Buổi sáng người ta có thể mua sữa tươi từ những người thị nữ vắt sữa bò ở bãi cỏ công viên. Buổi tối, y có thể đi kiếm *fille de joie*<sup>i</sup>, giống như Boswell, hoặc đợi đến đêm để che đậy vô số tội lỗi. Xa về phía tây, người ta có thể cưỡi ngựa hoặc đi xe ngựa ở Công viên Hyde. Và có nhiều khu nghỉ dưỡng

i   uyển ngữ tiếng Pháp chỉ gái điếm

giải trí tuyệt vời. Vauxhall với nhiều đám đông sắc sảo, nhiều mẫu vườn và lối đi bộ có bóng râm, và Ranelagh với những toà Rotunda rộng rãi xếp thành nhiều hàng, nơi Mozart trình diễn khi còn là đứa trẻ lên tám.

Người nghèo có những quán bia, tầng lớp trung lưu và thượng lưu có các câu lạc bộ, và có những tửu điểm dành cho tất cả các hạng người. Có Boar's Head, và Mitre, nơi vị Đại Hãn [Samuel Johnson] uống rượu, và Globe, vốn là chốn thân thương với Goldsmith, và Devil's Tavern, nơi mua vui của những khuôn mặt nổi tiếng từ Jonson đến Johnson. Có hai quán Turk's Heads - một quán cà phê trên phố Strand, và quán kia là một tửu điểm trên đường Gerrard, vốn trở thành nơi sinh ra *The Club*. Đàn bà cũng như đàn ông đến các tửu điểm, và một số người còn để bán. Ở những câu lạc bộ như White hoặc Almack (vốn đã thành Brooks), người giàu có thể uống rượu và chơi bạc trong những khu vực riêng dành cho thành viên. Và có nhiều nhà hát, đi kèm biết bao cơn hào hứng do cạnh tranh nhau và ánh hào quang của các ngôi sao ở đó.

Gần nhà hát là nhà thổ. Những nhà thuyết giáo than phiền rằng “cầu đến những vở kịch đã nói đến kia và những quãng giải lao thường là những kẻ ti tiện, nhàn rỗi và vô trật tự, và sau khi màn diễn kết thúc, từ đó họ tới nhà chứa.”<sup>82</sup> Gần như mọi tầng lớp nào có đủ khả năng chi trả chuyện đó đều bảo trợ các cô gái điểm, và đồng tình chuyện bỏ qua cho cái thói quen không thể tránh được trong tình trạng hiện thời của sự phát triển nam giới. Có những cô gái điểm hạng sang da màu hút khách hàng ngay cả từ giới quý tộc; Boswell miêu tả Huân tước Pembroke bị kiệt quệ sau một đêm ở “một nhà chứa đen”.<sup>83</sup>

Các khu ổ chuột vẫn tiếp diễn. Ở những tầng lớp thấp thì chuyện một gia đình sống trong một phòng của một chung cư là điều không lạ thường. Người cùng khổ sống trong những tầng hầm thiếu sưởi, ẩm ướt, hoặc trong gác xếp có mái dột;



một số ngủ trên giường tầng hoặc ở ngưỡng cửa hoặc dưới mấy lán tạm. Johnson bảo với cô Reynolds rằng, “khi ông quay về chỗ lưu trú của mình khoảng một hoặc hai giờ sáng, ông thường thấy bọn trẻ con nghèo ngủ ở chỗ ngưỡng cửa và các gian hàng và ông thường đút mấy xu vào tay chúng để mua cho chúng mua bữa ăn sáng.”<sup>84</sup> Một thăm phán thông báo cho Johnson rằng vào bất kì tuần nào cũng có hơn 20 người London chết đói.<sup>85</sup> Đôi khi cái dịch này lan khắp thành phố. Dù vậy, việc dân số thành phố tăng lên từ 674.000 năm 1700 đến 900.000 năm 1800,<sup>86</sup> được cho là bởi quá trình di dân của những nông dân không có đất trồng, và bởi sự tăng trưởng của thương mại và công nghiệp.

Sông Thames và những vũng tàu đông kín thương nhân và hàng hóa. “Toàn bộ bề mặt của sông Thames,” một người thời đó viết, “được bao phủ bằng tàu nhỏ, sà lan, thuyền và đồ, đi tới lui, và, bên dưới 3 cây cầu, là cả một rừng cột buồm xếp cùng nhau dài hàng dặm, đến mức các vị sẽ nghĩ tất cả tàu bè trong cõi vũ trụ này đã được tập hợp nơi đây.”<sup>87</sup> Hai cây cầu mới được xây thêm vào thời kì này: Blackfriars và Battersea. Canaletto, từ Venezia đến London (1746, 1751), đã vẽ những quang cảnh tráng lệ của thành phố và con sông; những ấn bản từ mấy bức *veduta* này khiến cho giới thức giả Âu châu nhận ra London đã phát triển đến đường nào để trở thành cảng khẩu chính của thế giới Kitô.

Kể từ thời Roma cổ đại (ngoại trừ Cōnstantīnopolis), lịch sử chưa từng biết đến một thành phố rộng lớn, phú quý và phức hợp đến thế. Trong Cung điện St. James, Quốc vương và Vương hậu cùng tùy tùng, triều đình và những buổi nghi lễ; trong các nhà thờ, những giáo sĩ mập mạp lầm bầm những công thức thôi miên, và những kẻ thờ phụng khiêm cung tạm lánh khỏi thực tại và cầu xin thần linh phò trợ; ở Nghị viện, các vị ở hai viện Quý tộc và Thứ dân chơi cuộc chơi chính trị lấy người làm quân tốt của họ; ở Mansion House, ngài Thị trưởng cùng những viên hầu cận mặc chế phục đặt ra những

sắc lệnh về nhà nguyện và nhà thổ, và bản khoản về cách kiểm soát cơn dịch hoặc cơn nổi loạn tiếp theo; trong các trại lính, binh sĩ bài bạc, gái gú, và làm ô uế bầu không khí; ở các cửa hiệu, người thợ may uốn cong xương sống, người thợ ống nước hít chì, người thợ kim hoàn, người làm đồng hồ, người thợ giày, người thợ làm đầu, người bán rượu vang, học tốc làm việc nhằm đáp ứng nhu cầu của quý bà quý ông; ở phố Grub hay phố Fleet, những tay viết báo xoàng xĩnh đang thổi phồng khách hàng của mình, làm rối nội các, thách thức Quốc vương; trong nhà tù, đàn ông chết dần chết mòn do nhiễm bệnh hoặc chuyển sang tội nặng hơn; ở những khu chung cư và tầng hầm, kẻ dối, kẻ gặp vận rủi, và người thất bại nhân bội những người như họ một cách háo hức và không ngừng.

Với toàn bộ điều này cả Johnson và người viết tiểu sử cho ông đều yêu quý London. Boswell ngưỡng mộ “sự tự do và những cơn xung động... và những nhân vật lạ kì, đám đông lớn và sự hối hả xô bồ của việc làm ăn và tiêu khiển, số lượng lớn những khu giải trí công cộng, nhiều nhà thờ quý tộc và những toà nhà nguy nga... lòng thỏa dạ khi theo đuổi bất cứ kế hoạch nào thích hợp nhất mà không ai biết đến hay dòm ngó đến”<sup>88</sup> - tính nặc danh của đám đông tạo lớp màn bảo vệ và gây xói mòn nhiều chỗ. Và Johnson, thường thức và làm đậm đà thêm “toàn bộ dòng chảy chuyện trò của London”, an bài vấn đề bằng một dòng đầy quyền uy: “Khi một người chán ngán London, y sẽ chán ngán đời.”<sup>89</sup>

## Chương 4

# THỜI ĐẠI REYNOLDS 1756-1790

### I. Giới nhạc sĩ

Nước Anh thời này yêu mến những tuyệt phẩm âm nhạc, nhưng không thể sản sinh ra chúng.

Chuyện thường nhạc ngập tràn xứ này. Trong bức tranh của Zoffany *The Cowper and Gore Families*, chúng ta thấy vai trò của âm nhạc trong những gia đình học thức. Chúng tôi nghe nói hàng trăm ca sĩ và người biểu diễn được tập hợp lại cho buổi hòa nhạc Tưởng niệm Handel năm 1784. Tờ *Morning Chronicle* số 30 tháng Mười Hai 1790 thông báo, cho những tháng tiếp theo, một chuỗi “Hòa nhạc Nhà nghề” (Professional Concert), và chuỗi “Hòa nhạc Xưa” (Ancient Concert), “Hòa nhạc Đặt vé dành cho Nữ giới” (Ladies’ Subscription Concert) cho các tối Chủ nhật, trình diễn oratorio hai lần mỗi tuần, và sáu buổi hòa nhạc giao hưởng được tổ chức bởi chính nhà soạn nhạc - Joseph Haydn;<sup>1</sup> đây là khung cảnh có thể sánh với sự dồi dào âm nhạc ở London ngày nay. Ngay khi Venezia lập nên những đội hợp xướng gồm những đứa trẻ mồ côi, thì nhóm “Charity Children” của Thánh đường St. Paul thực hiện những buổi biểu diễn thường niên, mà Hayden đã viết bản luận như sau: “Không âm nhạc nào từng lay động tôi nhiều đến thế trong đời.”<sup>2</sup> Những buổi hòa nhạc và operetta được trình diễn tại Ranelagh Rotunda và Marylebone Gardens. Nỗi ám ảnh của người Anh với âm nhạc là điều ai ai cũng biết,

đến mức một hội nghệ sĩ và nhà soạn nhạc kéo tới hòn đảo này - Geminiani, Mozart, Haydn, Johann Christian Bach; và Bach nán lại nơi đây.

Sở thích về opera nghiêm túc suy giảm ở Anh sau khi có quá nhiều tác phẩm của Händel. Lòng nhiệt thành phần nào quay lại khi Giovanni Manzuoli mở màn cho mùa 1764 bằng vở *Ezio*; Burney miêu tả giọng hát của ông là “giọng soprano mạnh mẽ và dài hơi nhất từng được nghe trên sân khấu của chúng ta kể từ Farinelli.”<sup>3</sup> Đây hẳn là khúc khải hoàn sau cuối của opera Ý trên đất Anh ở thế kỷ đó. Khi Nhà hát Ý ở London bị thiêu rụi (1789), Horace Walpole phấn khởi, và hy vọng nó sẽ không bao giờ được xây lại.<sup>4</sup>

Nếu giờ đây không có nhà soạn nhạc Anh Quốc nào đáng nhớ, thì có hai sử gia lỗi lạc về âm nhạc, những người có tác phẩm công bố trong cùng năm, 1776 - một năm diệu kì với *The Decline and Fall of the Roman Empire* (Sự suy vong của Đế quốc La Mã) và *The Wealth of Nations* (Của cải của các dân tộc), chưa để đến bản Tuyên ngôn Độc lập Mỹ. Bộ năm quyển *General History of the Science and Practise of Music* (Lịch sử tổng quan về khoa học và thực hành âm nhạc) của Sir John Hawkins là một tác phẩm khảo cứu kĩ lưỡng, và dấu cho bản thân ông - luật sư và thẩm phán - không phải là nhạc sĩ, nhưng những lời tán dương của ông vẫn trụ vững giữa dòng tuôn trào biết bao ý kiến phê bình. Charles Burney là người chơi organ ở Thánh đường St. Paul và là thầy dạy nhạc được nhiều người tìm đến nhất ở Anh. Khuôn mặt thanh tú và tính tình hòa nhã, cùng với nhiều thành tựu của ông, là những thứ giúp ông có được tình bằng hữu với Johnson, Garrick, Burke, Sheridan, Gibbon, và Reynolds - người vẽ miễn phí cho ông một bức chân dung lôi cuốn.<sup>5</sup> Ông chu du khắp nước Pháp, Đức, Áo, và Ý để kiếm tư liệu cho bộ *General History of Music* (Lịch sử tổng quan về âm nhạc) của mình, và trò chuyện với

---

i còn được biết với tên gọi Nhà hát Haymarket.

sự hiểu biết trực tiếp tiếp thu từ các nhà soạn nhạc hàng đầu đang còn sống bấy giờ. Khoảng năm 1780, ông tường trình rằng “những nhạc sĩ già than phiền về thói hoang phí của người trẻ, và người trẻ lại than phiền về sự khô khan cùng vẻ thiếu thanh lịch của người già.”<sup>6</sup>

## II. Giới kiến trúc sư

Những nhà xây dựng Anh lúc bấy giờ mang đến một cuộc tranh đua sống động giữa Gothic và phục sinh phong cách cổ điển. Vẻ hoành tráng của những thánh đường xưa, nét trắng lẹ còn lưu dấu của tấm kính màu, những tàn tích mọc đầy thường xuân của những tu viện thời trung đại ở Anh Quốc, đã khuấy động trí tưởng tượng để lí tưởng hóa thời Trung cổ, và gặp phải phản ứng đang ngày càng tăng của giới Lãng mạn đối với những cặp thi cú mang màu cổ điển, những cây cột giá lạnh, và những trần tường ngọt ngào. Horace Walpole thuê một loạt các kiến trúc sư hạng hai để xây lại “Strawberry Hill” của mình ở Twickenham theo hình thức và lối trang trí Gothic (1748-1771); ông bỏ 3 năm chăm sóc tỉ mỉ để biến nhà mình thành vật hộ mệnh cho phong cách phản Palladio. Năm này qua năm nọ ông cứ thêm phòng ở cho đến khi có hai căn phòng; một phòng, “Gallery”, chứa các bộ sưu tập tranh của ông, và phòng này dài khoảng 17 mét. Ông thường dùng thanh la-ti và trát thạch cao thay cho đá; ngay cả cái nhìn thoáng ban đầu cũng làm lộ vẻ mỏng manh có thể tha thứ được trong phần trang trí nội thất nhưng chẳng thể nào khoan thứ nổi ở cơ cấu bên ngoài. Selwyn gọi Strawberry Hill là “thứ bánh gừng kiểu Gothic”,<sup>7</sup> và một kẻ hóm hỉnh khác cho là Walpole đã sống lâu hơn ba dãy tường có lỗ châu mai,<sup>8</sup> vốn cần phải được trùng tu liên tục.

Mặc cho những thí nghiệm thể này, Palladio và Vitruvius vẫn là những vị thần giám hộ cho nền kiến trúc Anh trong nửa sau cũng như nửa đầu thế kỷ XVIII. Tinh thần cổ điển được

củng cố bằng những công trình khai quật ở Herculaneum và Pompeii, và tinh thần này được lan tỏa bằng những miêu tả về những tàn tích cổ điển ở Athēna, Tadmor (Palmyra) và Ba'labakk. Sir William Chambers bảo vệ quan điểm theo Palladio trong cuốn *Treatise on Civil Architecture* (1759; Khảo luận về kiến trúc dân sự), và thêm ví dụ vào quy tắc bằng cách tái xây dựng Somerset House (1776-1786) với phần mặt tiền khổng lồ gồm các cửa sổ kiểu Phục hưng và những mái cổng kiểu Corinthos.

Một gia đình đáng chú ý gồm bốn anh em, John, Robert, James, và William Adam, ra khỏi Scotland để thống trị nền kiến trúc Anh trong nửa thế kỷ này. Robert để lại dấu ấn mạnh nhất cho thời của mình. Sau khi học tại trường University of Edinburgh, ông dành 3 năm ở Ý, nơi ông gặp Piranesi và Winckelmann. Lưu ý thấy rằng những cung điện tư nhân mà Vitruvius ngợi khen đã biến mất khỏi khung cảnh La Mã, và biết được một cái vẫn còn khá nguyên vẹn, cung điện Diocletianus, ở Spalato (hiện là Spltjet ở Nam Tư), ông kiếm đường đến thủ đô xứ Dalmacija, dành ra 5 tuần đo đạc và vẽ, bị bắt về tội gián điệp, được thả ra, viết một cuốn sách về những nghiên cứu của mình, và quay lại Anh kiên quyết sử dụng phong cách La Mã trong xây dựng ở Anh Quốc. Năm 1768, ông và những người anh em của mình thuê 99 năm cho một dải đất dốc nằm giữa Strand và sông Thames, và dựng lên ở đó khu Adelphi Terrace lừng danh – một khu gồm nhiều con đường tinh nhã và nhiều căn nhà bề thế nằm trên con đê được chống đỡ bằng những cổng vòm và mái vòm kiểu La Mã. Robert cũng thiết kế một số biệt thự lừng danh, như Luton Hoo của Bute (tức là nhà ở Luton, cách London 30 dặm về phía Bắc). “Đây,” Johnson cho biết, “là một trong những nơi tôi không hối tiếc khi đến xem”;<sup>9</sup> và ông thật khó để làm hài lòng.

Nhìn chung, những hạng loại cổ điển đã thắng trận chiến chống lại sự phục sinh Gothic. Nhiều trong số những cung

điện tuyệt đẹp của thời này, như Carlton House ở London và Harewood House ở Yorkshire, đều theo phong cách tân cổ điển. Walpole không sống tới lúc thấy được Gothic quay lại trong khúc khải hoàn và tráng lệ nơi hai toà nhà Nghị viện (1840-1860).

### III. Wedgwood

Anh em Adam không thỏa ý với việc thiết kế các tòa nhà và nội thất, họ làm nên một số món đồ nội thất dễ thương nhất đương thời. Nhưng cái tên vĩ đại ở đây là Thomas Chippendale. Năm 1754, ở tuổi 36, ông công bố *The Gentleman and Cabinet Maker's Director* (Chỉ dẫn cho quý nhân và nhà thiết kế đồ gỗ), một tác phẩm đối với nghệ thuật đồ gỗ cũng giống như *Discourses* của Reynolds đối với hội họa vậy. Những sản phẩm đặc trưng của ông là những chiếc ghế với “lưng hoa văn” và chân duyên dáng. Nhưng ông còn gây thích thú cho các vị huân tước và phu nhân của triều George III với mấy cái tủ, bàn viết, tủ com-mốt, kệ sách, gương, bàn và giường bốn cột - tất cả đều thanh nhã, hầu hết đều tân kỳ, nhìn chung mỏng manh.

Tính chất mỏng manh này tiếp tục trong tác phẩm của nhân vật đối địch với Chippendale, George Hepplewhite, và người kế nghiệp họ, Thomas Sheraton; họ dường như cải đổi sang thuyết của Burke rằng trong nghệ thuật, cũng như trong cuộc đời, cái đẹp là cái mỏng manh. Sheraton đưa cái nhẹ và nét duyên dáng lên đỉnh cao. Ông chuyên về gỗ sơn tiêu và những sản phẩm làm từ thớ gỗ đẹp dễ khác; ông kiên trì đánh bóng chúng, sơn chúng tỉ mỉ, và đôi khi khảm vào mấy hình trang trí bằng kim loại. Trong cuốn *Cabinet Dictionary* (1802; Từ điển các loại tủ) ông liệt kê 252 “nhà làm tủ bậc thầy” đang làm việc ở London hoặc gần đó. Giới thượng lưu ở Anh giờ đây đối địch với người Pháp trong việc cải tiến đồ gỗ và các món đồ nội thất.

Họ làm trước dẫn lối cho người Pháp trong việc thiết kế vườn và công viên. Lancelot Brown có được biệt danh “Capability” (Năng lực) do ông nhìn thấy rất nhanh “những năng lực” mà các khu vườn của khách hàng mang đến nhằm có được những thiết kế kì diệu - và đắt đỏ; bằng tinh thần này, ông lo việc bài trí các khu vườn ở Blenheim và Kew. Kiểu dáng ở những khu vườn giờ đây vươn tới được tính ngoại lai, bất ngờ, hoặc cổ nhả. Những ngôi đền Gothic và những ngôi chùa Trung Hoa tí hon được dùng làm vật trang trí ngoài sân; Sir William Chambers, khi trang trí Vườn Kew (1757-1762), đã du nhập vào các điện thờ Gothic, các nhà thờ Islam kiểu Mauri, và những ngôi chùa Trung Hoa. Những bình di cốt đám tang là những món rực rỡ được yêu thích trong vườn, đôi khi còn chứa tro cốt của những người bạn đã lìa đời.

Các nghề làm gốm có sự phát triển gần như cách mạng. Anh sản xuất thủy tinh cũng đẹp như bất kì xứ nào ở châu Âu. Đồ gốm Chelsea và Derby trở thành những kiểu hình thú vị trong mảng đồ sứ, thường theo những phong cách của Sèvres. Nhưng trung tâm đồ gốm nhộn nhịp nhất là khu “Năm Thị trấn” vùng Staffordshire - chủ yếu là Burslem và Stoke-on-Trent. Trước thời Josiah Wedgwood, ngành này nghèo nàn về phương pháp và lợi nhuận, thợ làm gốm khan hiếm và thất học; khi Wesley lần đầu tới truyền đạo cho họ, họ trút bùn vào đầu ông; họ ở trong những căn nhà tạm, và thị trường bị hạn chế do vấp phải nhiều con đường không có lối đi. Năm 1755,, một lớp trầm tích cao lạnh dồi dào - loại đất sét trắng được người Trung Hoa dùng - được khám phá ở Cornwall; nhưng chỗ đó lại cách Năm Thị trấn hai trăm dặm.

Ở tuổi lên 9 (1739), Wedgwood bắt đầu làm việc bên bàn xoay làm gốm. Ông gần như không tới trường, nhưng đọc nhiều sách; và khi nghiên cứu quyển *Recueil d'antiquités égyptiennes, étrusques, grecques, romaines, et gauloises* (1752-1767; Bộ sưu tập cổ vật Ai Cập, Etrusca, Hy Lạp, La Mã và Gô-loa) của Caylus, ông đã có được nguồn cảm hứng



muốn đạt được tham vọng sản xuất và cạnh tranh với những hình thức gốm cổ điển. Năm 1753, ông khởi sự công việc kinh doanh của riêng mình ở Ivy House Works, và xây dựng quanh đó, gần Burslem, một thị trấn mà ông đặt tên là Etruria. Bằng khí lực của một chiến binh và tầm nhìn của một chính khách, ông công phá vào những tình cảnh gây ngăn trở ngành này. Ông tổ chức đường vận tải tốt hơn để chuyển cao lanh ở Cornwall tới các công xưởng của mình; ông lập chiến dịch - và giúp việc chi trả - cho việc cải thiện đường sá và xây dựng kênh đào; ông kiên quyết mở ra nhiều lối đi từ cụm Năm Thị trấn ra thế giới. Trước đó, thị trường Anh cho loại gốm thượng hạng chịu sự chi phối của Meissen, Delft, và Sèvres; Wedgwood thâm tóm hoạt động giao thương trong nước, rồi tóm phần lớn hoạt động giao thương nước ngoài; tới năm 1763, các xưởng gốm của ông hàng năm xuất cảng 550.000 mặt hàng sang Lục địa và Bắc Mỹ. Yekaterina Đại đế đã đặt hàng một bộ gốm cho bữa ăn tối gồm một nghìn mặt hàng.

Tới năm 1785, các xưởng gốm Staffordshire tuyển mộ được 15.000 công nhân. Wedgwood đưa vào khâu chuyên môn hóa lao động, thiết lập kỷ luật công xưởng, trả lương cao, xây trường học và thư viện. Ông luôn yêu cầu tay nghề cao; một nhà tiểu sử thời đó miêu tả ông giậm chân đi vòng quanh các cửa tiệm của mình trên cái chân bằng gỗ, và chính tay ông đập mọi món đồ gốm nào bị lỗi; thường thì trong những trường hợp như thế, ông ghi phấn lên băng ghế của người thợ bất cẩn ấy câu cảnh cáo “Thứ này không được đối với Josiah Wedgwood”.<sup>11</sup> Ông phát triển nhiều công cụ đo đạc chuẩn xác và mang động cơ hơi nước vào để tiếp lực cho máy móc của mình. Kết quả của công đoạn sản xuất quy mô lớn các mặt hàng gốm thương mại là chuyện đồ dùng thiếc không còn được dùng rộng rãi ở Anh. Sản lượng của ông trải từ các đường ống bằng đất nung cho hệ thống cống rãnh London cho đến những con tàu tinh xảo nhất cho Vương hậu Charlotte. Ông chia tặng phẩm của mình thành “Hữu dụng”

(Useful) và “Trang trí” (Ornamental). Đối với mặt hàng ở hạng thứ hai, ông bắt chước thẳng thừng những kiểu mẫu cổ điển, như ở mấy cái bình đá mã não xa hoa của ông; nhưng ông còn phát triển nên những hình thức độc đáo, đặc biệt món đồ làm bằng ngọc thạch anh lừng danh với những nhân vật Hy Lạp được chạm nổi tinh tế bằng màu trắng trên cái bệ xanh lam.

Mối lưu tâm và lòng nhiệt thành của ông vượt ra khỏi lĩnh vực đồ gốm. Trong lúc thực hiện thí nghiệm để tìm ra những hỗn hợp vừa ý hơn giữa đất và các chất hóa học, và tìm ra phương pháp nung tốt hơn, ông đã sáng chế ra thiết bị đo nhiệt độ cao; cái này cùng những nghiên cứu khác đã giúp ông vào được Hiệp hội Hoàng gia (1783). Ông là thành viên sớm của Hiệp hội Bãi bỏ chế độ nô lệ; ông thiết kế và làm con ấn. Ông hỗ trợ các vùng thuộc địa xứ Mỹ từ đầu chí cuối cuộc nổi dậy của họ. Ông tán tụng cuộc Cách mạng Pháp như là một điều hứa hẹn mang đến một nước Pháp hạnh phúc hơn và sung túc hơn.

Ông tỏ ra mình miễn cưỡng khi tuyển mộ John Flaxman để cung ứng nhiều thiết kế mới và tạo nhả cho đồ gốm. Từ công việc này, Flaxman tiến tới chuyện minh họa Homēros, Aischylos và Dante bằng những bức vẽ dựa trên nghệ thuật của những họa sư vẽ bình lọ của Hy Lạp. Chúng có đường nét đáng nể, nhưng, do thiếu hình thể và màu, chúng trông hấp dẫn như một người đàn bà thiếu đi da thịt. Một thứ mang đặc tính lạnh lẽo thể này được đưa vào tác phẩm điêu khắc của Flaxman, như trong bức tượng tưởng nhớ Nelson ở Thánh đường St. Paul; nhưng trong bức *Cupid and Marpessa*<sup>12</sup> bằng cẩm thạch, ông đạt được những hình thể cường tráng ở một trong những bản sao phỏng đẹp nhất đối với tượng cổ điển. Những tượng đài tang lễ là món sở trường của ông; ông dựng chúng lên tưởng niệm Chatterton ở Bristol, Reynolds ở Thánh đường St. Paul, Paoli ở Tu viện Westminster. Ông phụng sự ở Anh trong cùng vai trò như Canova ở Ý - nỗ lực

theo phong cách tân cổ điển hòng thu tóm lại vẻ yêu kiều mượt mà và khêu gợi của Praxitelēs.

Flaxman thấy ít mang vẻ đẹp mà mang nhiều sức sống trong những bức tượng bán thân mà Joseph Nollekens thực hiện cho nhiều người Anh nổi tiếng. Sinh ra ở London, con của hai người Vlaams (Flemish), ông học ở đó đến năm 23 tuổi, sau đó tới Roma. Ông sống và làm việc ở đó 10 năm, bán đồ cổ chính hiệu và giả hiệu.<sup>13</sup> Khi quay về Anh, ông thành công với bức tượng bán thân George III đến mức ông nhanh chóng được nhiều người tìm đến. Sterne, Garrick, Fox, Pitt II, và Johnson đều ngồi làm mẫu cho ông tạc, đôi khi lâm cảnh náo sào, bởi lẽ Nollekens chẳng tạc vào đó một nét ngợi ca nào. Johnson cầu nhàu rằng nghệ sĩ điêu khắc đã làm cho ông ta trông như thể vừa mới trị bệnh.<sup>14</sup>

Đây là thời của những người thợ chạm nổi danh. Công chúng rất thích những tính cách mạnh mẽ đang đặt chân lên sân khấu chính trị và những loại sân khấu khác; những bức in dáng vẻ và khuôn mặt của họ được rải khắp nước Anh. Những bức biếm họa của James Gillray gần như cũng chí tử như những bức thư của Junius vậy. Fox thú nhận rằng những bức vẽ này làm ông “thấy lụy phiền hơn những cuộc tranh biện ở Nghị viện.”<sup>15</sup> Thomas Rowlandson vẽ biếm họa người ta thành dã thú, nhưng ông cũng vẽ những phong cảnh êm đềm, và ông làm nhiều thể hệ vui thú bằng những bức *Tours of Dr. Syntax* (Những chuyến đi của bác sĩ Syntax). Paul Sandby và Edmund Dayer khai thác màu nước đến mức gần như ưu việt hoàn toàn.

Những người Anh trở về từ những chuyến đi dài đã mang về những bản in, những bản chạm khắc, những bức họa và những tác phẩm nghệ thuật khác. Việc thưởng ngoạn nghệ thuật lan tỏa; nghệ sĩ xuất hiện rất nhiều, ngẩng cao đầu, đẩy cao giá, và nâng cao địa vị mình; một số còn được phong hiệp sĩ. Hiệp hội Phát dương Nghệ thuật, Sản xuất, Thương nghiệp của Hoàng gia (1754) trao một số tiền lớn làm giải thưởng

cho các nghệ sĩ bản xứ, và thực hiện nhiều buổi triển lãm. Viện Bảo tàng Anh Quốc mở cửa bộ sưu tập của mình vào năm 1759. Năm 1761, một Hiệp hội Nghệ thuật khác, tách riêng bắt đầu tổ chức nhiều buổi trưng bày thường niên. Chẳng mấy chốc tổ chức này chia thành giới bảo thủ và giới cách tân. Giới bảo thủ hình thành Hàn lâm viện Hoàng gia ở London, với một hiến chương và 5.000 bảng từ George III, và cắt cử Joshua Reynolds làm chủ tịch suốt 23 năm. Thời vĩ đại của hội họa Anh bắt đầu.

#### IV. Joshua Reynolds

Richard Wilson dẫn đường đi trước. Là con trai một giáo sĩ người Wales, ông tới London năm 15 tuổi, và kiếm sống nhờ vẽ chân dung. Năm 1749 ông tới Ý; ở đó và ở Pháp ông hấp thụ di sản của Nicolas Poussin và Claude Lorrain, và học được cách đặt giá trị những bức họa lịch sử và phong cách lên trên chuyện vẽ chân dung. Trở về Anh, ông vẽ phong cảnh sáng ngời bầu không khí quanh mình nhưng lại chất đầy các loại thần minh, cả nam lẫn nữ, và nhiều đồng tàn tích cổ điển khác. Đặc biệt đẹp là bức *The Thames at Twickenham*,<sup>16</sup> vốn nắm bắt được tinh thần của ngày hè ở Anh - người tắm sông đi thơ thẩn, cây cối và thuyền buồm gần như không động đậy trước cơn gió dịu hiu. Nhưng người Anh sẽ không mua tranh phong cảnh; họ muốn tranh chân dung để lưu giữ khuôn mặt họ lúc đương xuân thì. Wilson vẫn cố chấp. Ông sống trong cảnh nghèo túng trong căn phòng chẳng mấy đồ đạc ở Đường Tottenham Court, và dùng rượu xoa dịu nỗi cay đắng của mình. Năm 1776 Hàn lâm viện Hoàng gia giải cứu ông bằng cách giao ông một chân thủ thư. Cái chết của người anh trai để lại cho ông một điền sản nhỏ ở xứ Wales; ông sống những năm cuối đời ở đó trong cảnh tịch mịch đến mức không tờ báo nào đưa tin về cái chết của ông (1782).

Ngược lại, sự nghiệp của Reynolds là cảnh đình đám tung bừng suốt cả đời với nhiều danh vọng và tiền tài. Ông có được hạnh vận khi sinh ra (1723) có cha là một giáo sĩ vùng Devonshire - người luôn theo học Latinh và yêu quý sách vở. Trong số những cuốn sách, Joshua phát hiện cuốn *Essay on the Whole Art... of Painting* (1719; Luận văn về toàn thể nghệ thuật... hội họa) của Jonathan Richardson. Cuốn sách này làm lòng ông rạo rực muốn trở thành một họa sĩ, và hai vị thân sinh đồng cảm với ông và để ông chọn con đường mình đi; họ gửi ông tới London theo học với Thomas Hudson, một người xứ Devon kết hôn với con gái của Richardson và khi đó đang là họa sĩ chân dung được nhiều người triệu vời nhất nước Anh. Năm 1746, người cha qua đời, và người họa sĩ trẻ an cư cùng với hai người chị ở nơi mà giờ đây là Plymouth. Ở cái cảng lừng danh này ông gặp các thủy thủ và các sĩ quan hải quân, vẽ chân dung họ, và tạo nên tình hữu hảo trân quý. Khi Đại tá Augustus Keppel được giao phó phận sự mang tặng phẩm đến vị Quốc trưởng xứ Algier, ông cho Joshua đi quá giang miễn phí tới Menorca, bởi ông biết rằng, chàng thanh niên này mong mỏi được theo học ở Ý. Từ Menorca, Reynolds lần đường sang Roma (1750).

Ông lưu lại Ý trong 3 năm, thường đi vẽ tranh và sao chép tranh. Ông bỏ công lao nhọc hòng phát hiện ra những phương pháp mà Michelangelo và Raffaello đã dùng để có được những đường nét, màu sắc, ánh sáng, bóng, kết cấu, chiều sâu, lối biểu hiện, và tâm cảnh. Ông đã trả một cái giá, bởi trong lúc sao chép tranh Raffaello trong những căn phòng thiếu sưởi ấm ở Vatican, ông bị một cơn cảm lạnh đến mức tổn hại tai trong. Chuyển tới Venezia, ông nghiên cứu Tiziano, Tintoretto và Veronese, và học được cách ban cho bất kì ai làm mẫu có được vẽ đường hoàng của một vị tổng trấn. Trên đường về quê nhà, ông nán lại một tháng ở Paris, nhưng ông thấy hội họa Pháp đương thời là thứ quá nữ tính đối với khẩu vị của mình. Sau một tháng ở Devon ông định cư tại London

(1753) cùng với người chị gái Frances, và ở đó suốt phần đời còn lại.

Gần như ngay lập tức ông chú ý đến một bức chân dung khác của Đại tá Keppel<sup>17</sup> - điển trai, háo hức, đầy oai khí; tại đây, truyền thống Vandyck được khôi phục để biến những bức chân dung thành những hình ảnh lộng lẫy mang khí chất quý tộc. Trong vòng hai năm, Reynolds tiếp nhận 120 người ngồi làm mẫu, và được nhìn nhận là họa sĩ tinh hảo nhất nước Anh. Thiên khiếu của ông là hạn chế của ông. Ông quá đổi mê say và lão luyện môn tranh chân dung đến mức ông không có thời giờ và kỹ năng để vẽ những bức tranh về lịch sử, thần thoại, hay tôn giáo. Ông vẽ tốt vài bức, như *The Holy Family* và *The Three Graces*,<sup>18</sup> nhưng nguồn cảm hứng của ông lại không nằm ở đó. Những vị bảo trợ cho ông cũng không muốn những bức tranh như vậy, tất cả họ gần như đều là người theo Tin Lành, vốn không tán đồng chuyện lấy tranh tôn giáo làm thứ ngẫu tượng kích lệ lòng người; họ yêu tự nhiên, nhưng xem đó chỉ là thứ thêm vào tính cách họ hoặc những cuộc săn bắn của họ; họ muốn thấy mình không già đi trên tường, muốn gây được dấu ấn lên hậu thế. Do vậy, họ đến chỗ Reynolds, hai nghìn người bọn họ, và họ đưa đến chỗ ông nào vợ nào con, đôi khi còn có cả mấy con chó. Không ai ra về mà lòng muộn sầu, bởi lẽ trí tưởng tượng hòa ái của Reynolds lúc nào cũng có thể cung ứng được những thứ mà tự nhiên không ban được.

Chưa từng có thế hệ hay tầng lớp nào lại được giữ gìn đủ đầy như 630 bức chân dung còn tồn lưu của Reynolds. Nơi đây hiện diện những chính khách đang ở tuổi tràn đầy tinh lực: Bute trong vẻ lộng lẫy sắc màu;<sup>19</sup> Burke trông khá ủ rũ ở tuổi 38; Fox bụng bự, vẻ băng khuâng, đáng quyền quý ở tuổi 44... Nơi đây hiện diện các cây bút: Walpole, Sterne, Goldsmith<sup>20</sup> trông thật giống cái “Chôm đầu tội nghiệp” (Poor Poll), Gibbon với đôi má phúng phính mà nữ hầu tước du Deffand, người chỉ có thể nhìn thấy bằng đôi tay mình, đã lầm tưởng với “bàn tọa

của một đứa con nít”,<sup>21</sup> và Boswell<sup>22</sup> mang vẻ kiêu hãnh như thể ông đã tạo nên Johnson, và có cả chính Johnson, được âu yếm vẽ chân dung tới năm lần, và ngồi làm mẫu năm 1772 cho bức chân dung nổi danh nhất trong số những chân dung đàn ông thời đó của Reynolds.<sup>23</sup> Nơi đây hiện diện những vị thần của sân khấu: Garrick “bị giằng xé giữa cơn kinh địch giữa vị Nữ thần Bi kịch và Nữ thần Hài kịch”, Mary Robinson trong vai Perdita, phu nhân Abington trong vai Nữ thần Hài hước, và Sarah Siddons trong vai Nữ thần Bi thảm;<sup>24</sup> một người nhiệt thành đã trả cho Reynolds 700 đồng guinea (tầm 18.200 đôla Mỹ?)<sup>i</sup> cho bức kiệt tác lăm lệt này.

Chiếm nhiều nhất trong gian trưng bày vô song này là giới quý tộc, những người mang lại trật tự xã hội cho một dân tộc đậm nét cá nhân chủ nghĩa, mang lại chiến lược hoan hỉ đối với chính sách ngoại giao, và một thiết chế kiểm soát đối với nhà vua. Nhìn họ trước tiên ở tuổi hoa niên tuần tú, như cậu bé Thomas Lister 12 tuổi - một bức tranh mà, dưới cái tên *Brown Boy* của Reynolds, thách thức bức *Blue Boy* của Gainsborough. Nhiều người trong số họ có vòng ngực phình lên khi những tháng ngày hiểm nguy của họ qua đi, tựa như cùng một Augustus Keppel vốn trông chinh tề lúc còn là đại tá năm 1753 nhưng lại phát tướng quá đỗi lúc làm đô đốc năm 1780. Mặc cho những hình thể béo phì, cùng mớ lụa là và mấy dải đăng-ten khoác lên người, Reynolds vẫn làm được chuyện chuyển hóa lòng can đảm và kiêu hãnh vô hình thành màu sắc và đường nét. Ví dụ, thử xem hình thể và tính cách mạnh mẽ của Huân tước Heathfield, đậm màu đỏ Anh Quốc và nắm giữ chìa khóa vào Gibraltar, nơi mà ông bảo vệ trong thế bất khả bại chống lại cuộc vây hãm 4 năm của quân Tây Ban Nha và Pháp.

Và thế là ta đến phần *diat gynaikon*, những nữ thần trong hạng nữ lưu, những người mà Reynolds tìm thấy trong số

i Tính theo thời của ông bà Durant.

những người vợ và những người con gái của giới quý tộc Anh Quốc. Chưa kết hôn, nên ông tự do yêu tất cả bọn họ bằng đôi mắt và cây cọ của mình, để vuốt thẳng mũi họ, trau chuốt nét mặt họ, chỉnh trang lại mái tóc quỳên quý của họ, và tôn họ lên bằng bộ y phục bông bành, uốn lượn đến mức thần Venus cũng muốn khoác lên. Hãy xem Phu nhân Elizabeth Keppel, Nữ hầu tước Tavistock, mặc những tấm áo choàng lịch thiệp mà bà đã mặc nhiều năm trước khi làm phù dâu cho Vương hậu Charlotte; bà sẽ thành ra làm sao nếu thiếu đi những nếp gấp của tấm lụa sơn dầu phủ quanh đôi chân mà rốt cuộc chẳng khác mấy so với đôi chân của Xanthippē? Đôi khi Reynolds thử những gì trong khả năng mình với một người đàn bà trong bộ đồ giản dị; ông vẽ Mary Bruce, Nữ Công tước xứ Richmond, vận tấm áo khoác thường tình, và đang thêu lên gối một mẫu hình nào đó;<sup>25</sup> đây là khuôn mặt có thể ám lấy nhiều giấc mộng của một triết nhân. Gần như cũng giản dị trong y phục và đượm vẻ thiên thần nơi khuôn mặt nhìn nghiêng là phu nhân Bouverie khi đang lắng nghe phu nhân Crewe.<sup>26</sup> Còn có vẻ đẹp thâm thiết hơn ở khuôn mặt bình lặng và hiền hòa của Emma Gilbert, Nữ Bá tước của điền trang Mount Edgcumbe;<sup>27</sup> bức chân dung khả ái này đã bị quân thù phá hủy trong thời Thế chiến II.

Gần như tất cả những người đàn bà này đều có con, bởi một phần nghĩa vụ trong giới quý tộc là duy trì dòng tộc và tài sản từ đời này sang đời nọ mà không bị cắt chia. Do vậy Reynolds vẽ Phu nhân Elizabeth Spencer, Nữ Bá tước xứ Pembroke, cùng đứa con trai sáu tuổi của bà, Huân tước Herbert tương lai;<sup>28</sup> và Phu nhân Edward Bouverie cùng đứa con Georgiana ba tuổi;<sup>29</sup> và đứa con gái này, trở thành Nữ Công tước xứ Devonshire (người đẹp đồng tính này với những nụ hôn của mình đã mua được nhiều phiếu bầu cho Fox trong chiến dịch tranh cử vào Nghị viện của ông), với đứa con gái ba tuổi, một Georgiana khác, Nữ Bá tước Carlisle tương lai.<sup>30</sup>



Cuối cùng, có lẽ là lỗi cuốn hết thầy, chính là trẻ em, một phòng trưng bày toàn ảnh trẻ em, gần như tất cả đều được cá nhân hóa thành những tâm hồn không thể sao phỏng, và được thấu hiểu đến mức đồng cảm đối với tính bất toàn và sự kinh ngạc nơi tuổi nhỏ. Ở phần này, cả thế giới biết đến kiệt tác của Reynolds, bức *The Age of Innocence* (Thời thơ ngây)<sup>31</sup> mà ông vẽ năm 1778, trong những năm tháng cuối cùng còn thị lực; nhưng sự thấu hiểu của ông đối với tuổi thơ ấu đã sớm đạt đến mức trực cảm gần như thần bí, và điều đó thể hiện qua bức chân dung đẹp khôn tả của ông cho Huân tước Robert Spencer, 11 tuổi,<sup>32</sup> được vẽ năm 1758. Sau đó, ông vẽ tranh loại này ở đủ mọi lứa tuổi: một tuổi là Quận chúa Sophia Matilda; hai tuổi là công tử Wynn với con cừu của mình; ba tuổi là tiểu thư Bowles và con chó của mình; bốn tuổi là công tử Crewe trong thế bắt chước giống hệt Henry VIII, và, cùng độ tuổi đó, là “Cô gái dâu” (Strawberry Girl);<sup>33</sup> năm tuổi là hai cậu bé nhà Brummell, William và George (“Beau Brummell” tương lai); sáu tuổi là Thân vương William Frederick; bảy tuổi là Huân tước George Conway; tám tuổi là Công nương Caroline Howard; chín tuổi là Frederick, Bá tước Carlisle; và cứ thế cho đến tuổi thanh niên và tuổi kết hôn cùng con cái.

Reynolds thừa nhận ông thích những vị quý tộc ngồi làm mẫu hơn; “sự tiến triển chậm của mọi sự theo lẽ tự nhiên làm cho sự thanh lịch và tao nhã trở thành ấn tượng cuối cùng của phú quý và quyền lực”<sup>34</sup> và chỉ người giàu mới có thể trả 300 bảng mà ông đòi để vẽ “toàn thân cùng hai đứa con”.<sup>35</sup> Dù gì đi nữa ông cũng hái được nhiều tiền, và sớm kiếm được 16.000 bảng mỗi năm. Năm 1760, ông mua một căn nhà ở 17 Leicester Square, khi đó là khu phố tĩnh lặng nhất ở London; ông chất nhiều đồ nội thất xa hoa, sưu tầm tác phẩm các vị Lão sư (Old Master), và chọn cho xưởng vẽ một căn phòng lớn như phòng dạ hội. Ông có xe ngựa riêng, với viên ngoài được tô vẽ và bánh xe mạ vàng; ông bảo chị gái mình ngồi trong đó đi quanh phố, bởi ông tin rằng, lối quảng bá như thế về sự phồn hoa

sẽ mang lại nhiều lợi hơn.<sup>36</sup> Năm 1761, ông được phong hiệp sĩ. Ông được tiếp đón ở mọi nơi, và bản thân ông cũng chào đón các thiên tài, người đẹp và kẻ đẳng cấp; ông có nhiều văn nhân ngồi tại bàn mình hơn bất kì người nào khác ở Anh.<sup>37</sup> Goldsmith đề tặng ông cuốn *The Deserted Village* (Ngôi làng hoang liêu), và Boswell cuốn *Life of Samuel Johnson* (Cuộc đời Samuel Johnson). Chính Reynolds vào năm 1764 lập nên “Câu lạc bộ” (The Club) để cho Johnson có một diễn đàn cho những người cùng hạng cùng lứa với ông.

Ông hẳn đã yêu quý Johnson, ông đã vẽ nhiều bức chân dung cho Johnson. Ông còn vẽ chính mình nhiều hơn. Ông không thích thú trước những diện mạo ưa nhìn: khuôn mặt ông đỏ ửng và nhiều sẹo do bệnh đậu mùa hồi nhỏ; nét mặt ông thô cùn, môi trên ông biến dạng do bị ngã ở Menorca. Ở tuổi 30, ông vẽ chính mình che đi đôi mắt và tìm cách khoan một mê cung ánh sáng và bóng râm để bắt lấy linh hồn đang sau một khuôn mặt.<sup>38</sup> Ông tự vẽ mình ở tuổi 50 trong bộ áo choàng tiến sĩ,<sup>39</sup> bởi Oxford vừa cấp ông chức vị tiến sĩ luật dân sự. Tốt nhất trong loạt tranh này là bức chân dung ở Bảo tàng Quốc gia, khoảng năm 1775: khuôn mặt ông giờ đây được cải thiện hơn, nhưng tóc ông đã bạc và bàn tay ông khum lại ở chỗ tai ông, bởi lẽ ông sắp điếc.

Khi Hàn lâm viện Nghệ thuật Hoàng gia được lập vào năm 1768, Reynolds được giữ chức chủ tịch với sự đồng thuận của số đông. Trong 15 năm, ông mở đầu mùa học mới bằng một bài diễn văn dành cho sinh viên. Boswell ngồi trong số những người bạn hữu ở hàng đầu ở buổi diễn văn đầu tiên (ngày 2 tháng Một 1769). Những ai nghe mấy bài diễn thuyết này đều ngạc nhiên trước văn khí xuất chúng chứa đựng trong đó; một số người còn tưởng Burke hay Johnson đã viết ra những bài này, nhưng Sir Joshua bấy lâu đã học hỏi được nhiều điều từ những hội đoàn của mình, và đã hình thành nên một văn phong, cũng như một tinh thần, của chính mình. Theo lẽ tự nhiên, là một Hàn lâm viện học sĩ, ông nhấn mạnh tầm

quan trọng của chuyện nghiên cứu; ông phản đối ý niệm cho rằng thiên tư có thể miễn qua chuyện trường lớp và không cần gắng sức cần cù; ông chế giễu “bóng ma của nguồn cảm hứng như thế này”, và khẳng định rằng, “lao động là cái giá duy nhất của danh tiếng vững chắc”.<sup>40</sup> Hơn nữa, “mọi cơ hội nên được tiếp lấy nhằm bác đi cái quan niệm sai lạc và thô lậu - rằng phép tắc là gông cùm của thiên tư.”<sup>41</sup> Nên có ba giai đoạn phát triển bình thường của một họa sĩ: đầu tiên, sự giáo thụ - học các phép tắc, kỹ năng vẽ, dùng màu, tạo hình; thứ hai, học theo các vị đại sư vốn đã được thời gian chứng nhận; thông qua việc học hỏi này, “những điều lý tưởng vốn nằm rải rác ở nhiều vị đại sư khác nhau nay hội lại trong một ý tưởng chung, từ đó trở đi giúp điều chỉnh phong vị của người học và mở rộng trí tưởng tượng của y... Thời kì thứ ba và cuối cùng là giải phóng người học khỏi sự thuận tòng theo bất kì quyền uy nào ngoại trừ cái mà y tự mình phán đoán lấy với lí lẽ làm thứ chống đỡ.”<sup>42</sup> Chỉ khi đó thì y mới cách tân được. “Khi đã tác thành nên ổn thỏa cái phán đoán của mình và lưu trữ trong kí ức mình, y giờ đây mới có thể thử đến năng lực sáng tạo mà không chút sợ hãi nào. Cái tâm thức mà bấy nay khép mình trong kỉ cương giờ có thể buông lung theo nhiệt tâm hoang dại nhất, và có thể đánh bạo đùa chơi ở ranh giới của cơn cuồng hứng hoang dại nhất.”<sup>43</sup>

Hogarth đã từ khước các vị Lão sư, cho rằng họ là “Hắc sư”, và đã đề ra lối khắc họa chân dung theo hiện thực. Reynolds cho rằng đây có thể chỉ là sự chuẩn bị cho bộ môn mỹ thuật theo lối lý tưởng hóa. “Bản thân tự nhiên là thứ không được sao phỏng quá sát sao... Niềm mong mỏi của một họa sĩ chân chính phải bao quát hơn nữa: thay vì gắng sức làm đẹp lòng người đời bằng sự tinh xảo tế vi trong những lối sao phỏng của mình, y cần phải gắng sức cải thiện chúng bằng sự tráng lệ nơi ý tưởng... [Y] phải nỗ lực đạt danh tiếng bằng cách lôi cuốn trí tưởng tượng.”<sup>44</sup> Mọi thứ trong tự nhiên đều bất toàn từ điểm nhìn của cái đẹp, đều có trong mình đôi chút ô uế

hay khiếm khuyết; người nghệ sĩ học cách loại bỏ những thứ này ra khỏi những tác phẩm của mình; y kết hợp trong cùng một lý tưởng những vẻ trác tuyệt của nhiều hình thái khiếm khuyết; “y cải chính tự nhiên bằng chính tự nhiên, cải chính trạng thái bất toàn của tự nhiên bằng cái toàn bích... Ý tưởng về trạng thái toàn bích của tự nhiên này, cái mà người nghệ sĩ gọi là Cái Đẹp Lí Tưởng, chính là nguyên tắc dẫn đạo tuyệt đích mà những tác phẩm thiên tài đi theo”. Để phân biệt cái khuyết điểm với cái toàn bích, cái cao quý với cái đê hạ, và để giáo dưỡng và uốn nắn và tán dương trí tưởng tượng, người nghệ sĩ cần phải mở rộng bản thân bằng văn chương và triết học, và bằng “cuộc hội đàm với những bậc thức giả và trí giả”.<sup>45</sup> Như Reynolds đã làm.

Năm 1782, ông mắc phải cơn đột quỵ gây liệt người, và sau đó chỉ hồi phục đôi phần. Trong 7 năm sau, đó ông tiếp tục vẽ. Rồi con mắt trái ông mờ đi, và nhanh chóng mất thị lực; năm 1789, con mắt phải bắt đầu suy, và ông buông cọ vẽ, sầu muộn sự tình rằng cơn mù lòa gần như tuyệt đối này sẽ là cái được sung vào trạng thái điếc nửa phần mà từ năm 27 tuổi đến nay đã buộc ông dùng đến cái ống nghe. Ngày 10 tháng Mười Hai 1790, ông phát biểu bài diễn văn cuối cùng. Ông tái xác quyết niềm tin của mình vào giới học thuật và những giáo huấn bảo thủ trong những bài diễn thuyết trước đó, và nhắc lại lời khuyên hãy nghiên cứu đường nét trước màu sắc, nghiên cứu những họa sĩ cổ điển trước khi toan thử những điều mới lạ. Ông kết lại bằng lời tán tụng Michelangelo:

Giá mà giờ đây tôi có thể bắt đầu lại cuộc đời, thì tôi sẽ giẫm lên những bước chân của vị đại sư đó; hôn lên gấu áo của ông, bắt lấy cái nhỏ nhặt nhất trong những nét toàn bích của ông, cũng là điều vinh dự và ưu việt đủ cho một người đầy cao vọng . . . Tôi ngẫm nghĩ, mà không khỏi phù phiếm, rằng những bài diễn văn này chứa đựng lời chứng của tôi cho lòng mến mộ con người thần tính đích thực ấy, và tôi

mong muốn rằng lời cuối mà tôi có thể nói ra trong Hàn lâm viện này, và từ chốn này, có thể là tên của Michael Angelo.<sup>46</sup>

Người họa sĩ sám hối này chết vào ngày 23 tháng Hai 1792, và chín nhà quý tộc lấy làm hãnh diện được mang thi hài của ông đến Thánh đường St. Paul.

## V. Thomas Gainsborough

Reynolds là người hiểu chuyện đời, sẵn sàng tỏ lòng tuân phục cần thiết để xã hội chấp nhận mình; Gainsborough là một người nhiệt nồng, người phát phần trước những hy sinh mà người ta đòi ở tính cách và nghệ thuật của ông như cái giá phải trả cho thành công. Cha mẹ ông là người theo phái Bất thuận; Thomas thừa hưởng tinh thần độc lập của cha mẹ nhưng không thừa hưởng tính sùng đạo. Người đời kể rằng, ông thường cúp học ở Sudbury, nơi sinh ông, để ngao du khắp miền quê, vẽ cây cối và bầu trời, và vẽ đàn bò gặm cỏ trên những cánh đồng và uống nước ở một cái ao. Khi đã vẽ hết cây cối trong vùng ở tuổi 14, ông được phép của cha đến London học mỹ thuật. Ở đó, ông nghiên cứu những người đàn bà trong thị thành, như chúng tôi đã thu thập được từ lời khuyên sau đó cho một diễn viên trẻ: “Đừng chạy quanh quanh các con phố London, mơ tưởng cậu đang bắt lấy những cái vỗ về của *tự nhiên*, mà có hại cho thể chất mình. Nó là trường học đầu tiên của tôi, và trong tấm váy lót đàn bà mà tôi đọc hiểu được nhiều điều sâu sắc; do đó cậu có thể cho phép tôi cảnh báo cậu.”<sup>47</sup>

Bất thần, hãy còn tuổi 19, ông thấy mình thành hôn với một cô gái Scotland 16 tuổi, Margaret Burr. Theo nhiều miêu tả, cô nàng là con gái ngoài giá thú của một vị công tước, nhưng có khoản thu nhập 200 bảng mỗi năm.<sup>48</sup> Năm 1748, họ định cư ở Ipswich. Ông gia nhập một câu lạc bộ âm nhạc

ở đó, bởi ông mê nhạc, và chơi được một số nhạc cụ. “Tôi vẽ chân dung kiếm sống, vẽ phong cảnh vì niềm yêu thích, và chơi nhạc vì tôi không tự kềm mình lại được.”<sup>49</sup> Trong tác phẩm của giới họa sĩ phong cảnh người Hà Lan, ông tìm thấy nguồn lực củng cố cho niềm yêu thích tự nhiên của mình. Philip Thicknesse, Tổng đốc của thành Landguard Fort gần đó, ủy nhiệm ông vẽ pháo đài này, các ngọn đồi lân cận, và Harwich; sau đó ông khuyên họa sĩ hãy đi tìm những thân chủ giàu hơn và phóng khoáng hơn ở Bath.

Đi tới đó (1759), Gainsborough tìm đến giới nhạc sĩ thay vì giới họa sĩ, và sớm kết bạn được với Johann Christian Bach cùng những người khác. Ông có tâm hồn và tính nhạy cảm của một nhạc sĩ, và trong những bức họa của mình, ông biến âm nhạc thành hơi ấm của màu sắc và nét yêu kiều của đường nét. Bath có nhiều bộ sưu tập; giờ đây ông có thể nghiên cứu phong cảnh của Claude Lorrain và Gaspard Poussin, và những bức chân dung của Vandyck; ông trở thành người thừa hưởng phong cách Anh của Vandyck - những bức chân dung vốn thêm nét tinh luyện bậc nhất của hội họa vào vẻ ưu tú nơi tính cách và vẻ lịch lãm nơi y phục.

Ở Bath, ông vẽ nên một số tác phẩm đẹp nhất của mình. Nhà Sheridan bấy giờ đang sống tại đó; Gainsborough vẽ cô vợ trẻ khả ái của Richard.<sup>50</sup> Ông buông phóng toàn bộ tài nghệ đương hoàn thiện của mình vào bức *The Honorable Mrs. Graham* (Phu nhân Graham đáng kính),<sup>51</sup> người có tấm áo choàng đỏ, hằn lên những nếp gấp, cho phép ông thể hiện phép vẽ màu nhạt dần thật tinh tế đối với màu sắc và hình bóng. Khi bức chân dung này được trưng bày ở Hàn lâm viện Hoàng gia ở London (1777) thì đối với nhiều người xem, bức tranh dường như sáng tỏa hơn mọi thứ mà Reynolds đã vẽ. Khoảng năm 1770, Gainsborough làm rạng rỡ Jonathan Buttall, con trai một người bán đồ sắt gia dụng, trong bức *The Blue Boy* (Cậu bé lam), mà Phòng trưng bày Huntington Art đã chi trả 500.000 đô la để có được. Reynolds đã bày tỏ

niềm xác tín rằng không bức chân dung thỏa đáng nào có thể được vẽ theo màu lam; kẻ đối thủ cạnh tranh đang lên của ông đáp ứng được thách thức đó một cách mỹ mãn; màu lam từ đó trở thành màu yêu thích trong hội họa Anh.

Giờ đây, mọi nhân sĩ ở Bath đều mong muốn ngồi làm mẫu cho Gainsborough. Nhưng “tôi phát ngán tranh chân dung”, ông bảo một người bạn, “và rất muốn cầm cây viola da gamba đi khỏi đây tới một ngôi làng dẫu yêu nào đó, nơi tôi có thể vẽ phong cảnh và tận hưởng phần thừa còn lại của cuộc đời trong yên bình và thanh thản.”<sup>52</sup> Thay vì vậy, ông chuyển đến London (1774) và thuê những căn phòng xa hoa trong Schomberg House, Pall Mall, với giá 300 bảng mỗi năm; ông không bị màn thể hiện của Reynolds vượt trội. Ông tranh cãi với Hàn Lâm viện về chuyện treo những bức tranh của mình; trong 4 năm (1773-1777) ông từ chối chuyện triển lãm ở đó; và sau năm 1783, tác phẩm mới của ông chỉ có thể được xem ở kì mở cửa thường niên tại xưởng vẽ của ông. Giới phê bình mỹ thuật khởi sự một cuộc chiến khiếm nhã khi so sánh giữa Reynolds và Gainsborough; Reynolds nhìn chung được đánh giá ưu việt hơn, nhưng hoàng gia lại chuộng Gainsborough, và ông vẽ chân dung cho toàn bộ nhà này. Chẳng mấy chốc, một nửa số người dòng dõi quý phái đổ xô tới Schomberg House, đi tìm sự bất tử bất định nơi tranh vẽ. Giờ đây Gainsborough vẽ chân dung của Sheridan, Burke, Johnson, Franklin, Blackstone, Pitt II, Clive,... để làm nên tên tuổi chính mình, và để trả tiền thuê nhà, ông phải cam phận cảnh vẽ tranh chân dung.

Những người ngồi mẫu cho ông thấy đều thấy ông thật khó chiều lòng. Một huân tước ra vẽ trịch thượng trong lúc tạo dáng; Gainsborough từ chối vẽ và đuổi ông này đi. Nét mặt của Garrick động đậy và đổi thay (bởi đây là một nửa bí quyết cho tài diễn xuất ưu việt của ông) nhiều đến nỗi ông họa sĩ không cách gì tìm được vẻ mặt nào kéo dài đủ lâu để lột tả người đàn ông này. Ông lâm cảnh rắc rối tương tự với

Samuel Foote, kẻ đối địch với Garrick. “Họ cứ méo mó đi thành mấy tay lưu manh nào đó,” Gainsborough kêu lên, “họ có khuôn mặt của mọi người ngoại trừ chính họ.”<sup>53</sup> Ông lâm vào cảnh khó khăn khác với Phu nhân Siddons: “Ma bắt cái mũi của bà đi, thưa bà! Nó chả tới đâu cả!”<sup>54</sup> Ông xử trí tốt nhất khi vẽ đàn bà; ông cảm nhận mãnh liệt sức hút dục tình của họ, nhưng ông thăng hoa nó thành một dạng màu sắc mềm mại và đôi mắt mơ màng đậm chất thi ca.

Khi cơ ngơi đất tiền của ông cho phép, ông vẽ tranh phong cảnh, vốn là thứ hiếm khi có nhu cầu. Thường thì ông đặt người ngồi làm mẫu - hoặc đứng làm mẫu - trên nền một khung cảnh mộc mạc, như trong bức *Robert Andrews and His Wife* (mang lại 364.000 đôla ở một cuộc đấu giá năm 1960). Quá bận không thể tới đối diện cảnh thiên nhiên sống động, ông mang vào xưởng vẽ của mình nhiều gốc cây, cỏ dại, nhánh cây, hoa, thú vật, và sắp đặt chúng - cùng những con búp bê mặc y phục đóng giả làm người - thành một hoạt cảnh;<sup>55</sup> từ những vật này, từ kí ức của mình, và từ trí tưởng tượng, ông vẽ nhiều bức tranh phong cảnh. Có một chất giả tạo nhất định trong mấy bức đó, một lối kiểu cách và quy củ khó lòng thấy được nơi tự nhiên; dù vậy, kết quả lại truyền tải được khí sắc của hương quê và sự an bình. Trong những năm sau đó, ông vẽ một số “tranh huyền tưởng”, trong đó ông không nương vào phong cách hiện thực, mà buông lung theo tâm tính lãng mạn; một trong số này, bức *Cottage Girl with Dog and Pitcher* (Cô gái thôn dã cùng con chó và cái bình), thể hiện được toàn bộ tình cảm của bức *La Cruche casée* (Cái bình vỡ) của Greuze; cả hai bức đều được vẽ năm 1785<sup>56</sup>.

Duy nhất một họa sĩ định ước được giá trị của Gainsborough. Vào thời mình, ông được xếp dưới Reynolds; những bức vẽ của ông bị phê bình là cầu thả, bố cục bị cho là thiếu tính thống nhất, hình thể bị xem là có tư thế sai; nhưng chính Reynolds ca ngợi sự rực rỡ lung linh ở lối dùng màu



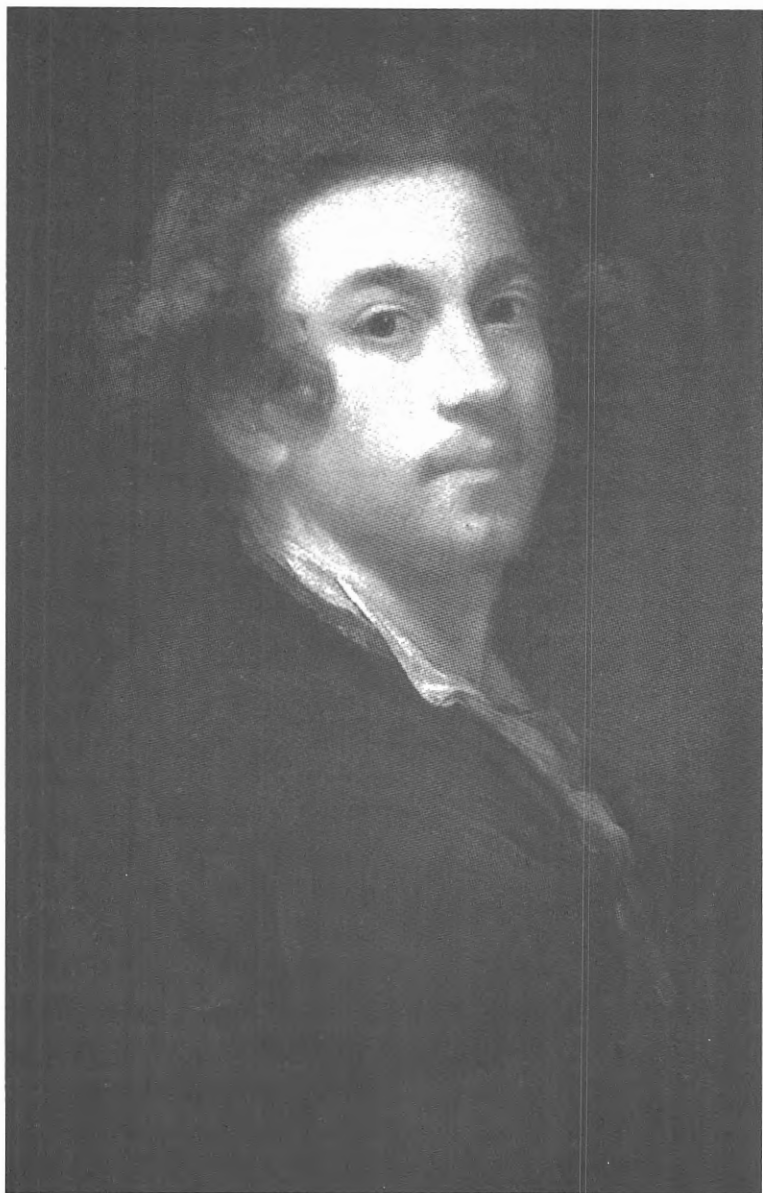
của kẻ đối địch. Có tính thơ và tính nhạc đối với tác phẩm của Gainsborough mà vị họa sĩ chân dung đại tài kia không thể mang lòng nhiệt nồng mà hiểu được. Reynolds hiểu biết nam giới hơn, và thành công hơn trong việc vẽ chân dung đàn ông; Gainsborough mang tinh thần lãng mạn hơn, người thích vẽ đàn bà và các bé trai. Ông đã bỏ qua chuyện rèn tập ở mảng cổ điển như Reynolds đã nhận được ở Ý, và ông thiếu đi những hội đoàn gây kích thích vốn làm phong phú tinh thần và nghệ thuật của Reynolds. Gainsborough hiếm khi đọc sách, hiếm có những sở thích về học thuật, lãng xa những nhóm người dí dỏm tập hợp xung quanh Johnson. Ông hào phóng nhưng nông nổi và hay chỉ trích; ông có lẽ không bao giờ mang lòng kiên nhẫn mà lắng nghe những bài giảng của Reynolds hay các sắc lệnh của Johnson. Tuy vậy, ông giữ mối bằng hữu với Sheridan cho đến cuối đời.

Lúc về già, ông trở nên sầu muộn, bởi lẽ, tinh thần lãng mạn, trừ phi nó mang màu tôn giáo, là thứ vô dụng khi đối diện cái chết. Trong nhiều bức phong cảnh của Gainsborough một cái cây chết tự nó chen vào như một điềm báo gở giữa tán cây um tùm và bãi cỏ sum suê. Có lẽ ông đoán được ung thư sắp xâm chiếm người ông, và cảm nhận được nỗi đắng cay dần tăng khi nghĩ đến cơn đau kéo dài. Vài ngày trước lúc chết, ông viết một bức thư hòa giải với Reynolds và kêu người họa sĩ lớn tuổi hơn này ghé thăm ông. Reynolds đến, và hai người đàn ông, vốn chưa từng cãi nhau nhiều mà chỉ là đối tượng trong nhiều cuộc bàn cãi của những kẻ kém tài hơn, bắt đầu trò chuyện thân tình với nhau. Khi họ chia tay, Gainsborough nhận xét: “Tạm biệt cho đến khi ta gặp nhau ở bên kia thế giới, với cả ông Vandyck nữa.”<sup>57</sup> Ông chết ngày 2 tháng Tám 1788, được 61 tuổi.

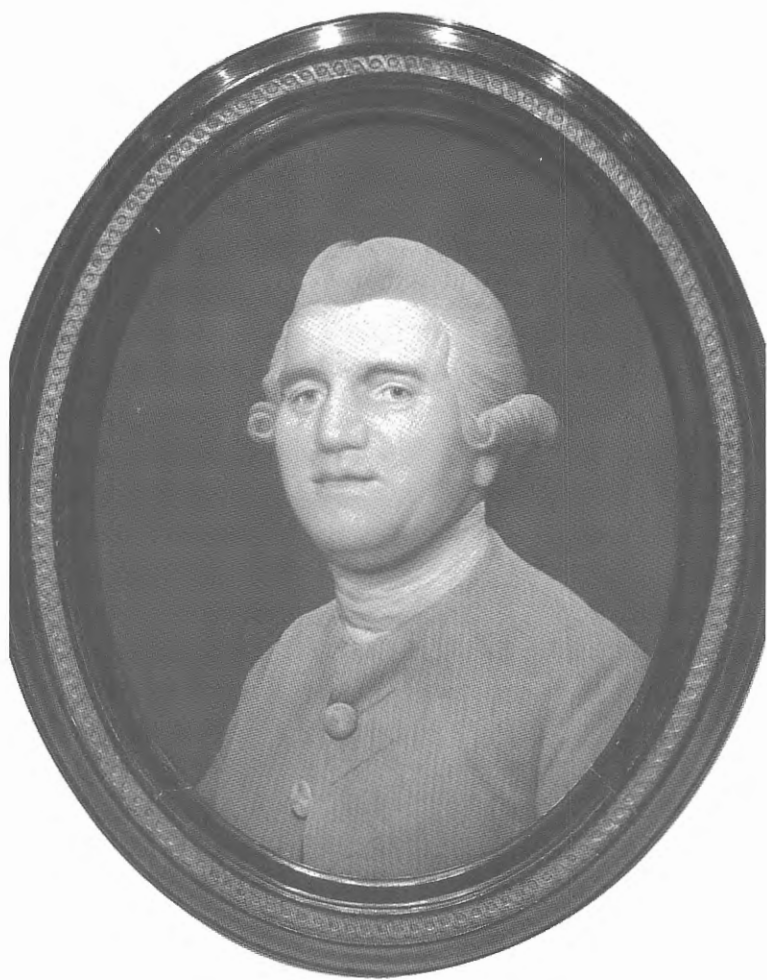
Reynolds theo chân Sheridan đi đưa thi hài đến nghĩa trang Kew Churchyard. Bốn tháng sau đó, Reynolds, ở bài Diễn văn thứ mười bốn, đã tỏ lòng tôn kính công bằng đến

Gainsborough. Ông thẳng thắn lưu ý đến những khiếm khuyết cũng như những chỗ ưu tú trong tác phẩm của Gainsborough, nhưng ông còn nói thêm: “Nếu lúc nào đó đất nước này sản sinh ra thiên tài đủ để có được cho chúng ta vị thể lỗi lạc đáng kính của Trường phái Anh, thì cái tên Gainsborough sẽ được truyền lại cho hậu thế, trong lịch sử mỹ thuật, nằm ngay trong số những cái tên đầu tiên vượt trội.”<sup>58</sup>

George Romney nỗ lực đạt đến tầm lừng danh như Reynolds và Gainsborough, nhưng khiếm khuyết của ông ở học vấn, sức khoẻ và tính cách khiến ông mãi luôn ở vai trò khiêm nhường hơn. Không được đi học cho đến lúc 12 tuổi, ông làm việc trong xưởng mộc của cha mình tại Lancashire cho đến năm 19 tuổi. Những bức vẽ của ông giúp ông có được sự giáo huấn về hội họa từ một tay vô dụng ở địa phương. Ở tuổi 22, ông lâm bệnh nặng, ông cưới một y tá; chẳng mấy chốc, thấy mình không yên, ông bỏ bà để đi kiếm tiền; ông gặp bà chỉ hai lần trong 37 năm sau đó, nhưng ông có gửi cho bà một phần tiền kiếm được. Ông kiếm đủ để ghé Paris và Roma, nơi ông chịu ảnh hưởng từ khuynh hướng tân cổ điển. Trở về London, ông thu hút được nhiều nguồn bảo trợ nhờ tài khéo lên vẽ yêu kiều hay tôn nghiêm lên những vị ngồi làm mẫu cho ông. Một trong số này là Emma Lyon, vị Lady Hamilton tương lai: Romney bị cuốn hút trước vẻ đẹp của bà đến mức ông vẽ bà như một nữ thần, Kasandra, Kirkē, Magdalene, Jeanne d’Arc, và như vị thánh. Năm 1782, ông vẽ chân dung Lady Sutherland, và nhận được 18 bảng; bức này gần đây được bán với giá 250.000 đôla. Năm 1799, suy sụp cả thể xác lẫn tinh thần, ông quay về với vợ mình; bà cung dưỡng ông trở lại, như đã từng làm hồi cách đó 44 năm. Ông lay lắt thêm 3 năm liệt người và chết năm 1802. Nhờ ông và Reynolds và Gainsborough mà nước Anh, trong nửa cuối thế kỷ [20] này, trong hội họa lẫn trong chính trị và văn chương, đang trong dòng chảy tuôn trào của nền văn minh Âu châu.



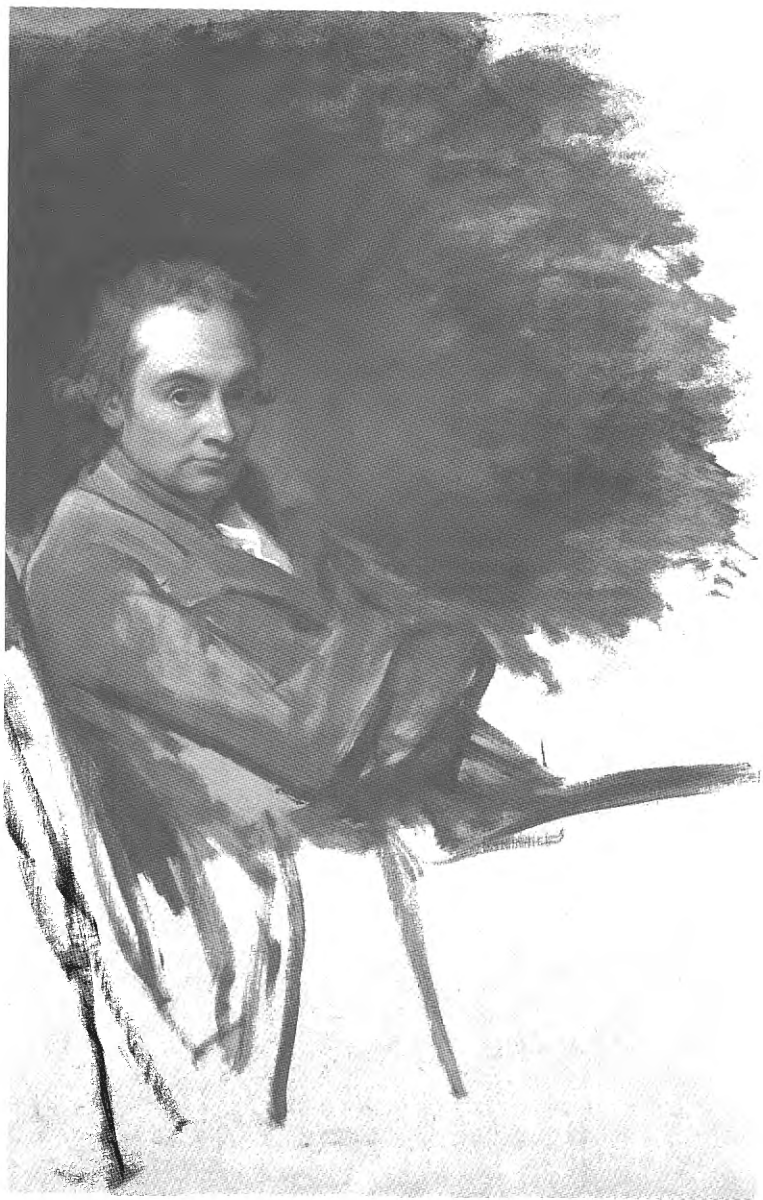
Chân dung tự hoạ của Joshua Reynolds



Chân dung Josiah Wedgwood  
(tranh của George Stubbs)



Chân dung tự hoạ của Thomas Gainsborough



Chân dung tự họa của George Romney

## Chương 5

# LÁNG GIỀNG CỦA NƯỚC ANH

## 1756-1789

### I. Ireland thời Grattan

Một lũ khách người Anh, tới Ireland năm 1764, giải thích tại sao người nghèo lại sa vào tội ác:

Mỗi sợ hãi nào về công lý hay hình phạt mà người ta có thể mong chờ từ một nông dân Ireland trong tình trạng khốn cùng và cơ cực, trong đó, nếu người đầu tiên gặp anh ta đập vào đầu anh ta và giúp anh ta mãi mãi thoát khỏi cuộc đời ưu uất và cơ cực, anh ta có thể có lý do nghĩ đây là một hành động thân thiện và đáng khen?... Nhiều người trong số họ gánh chịu... cảnh hèn mọn với lòng nhẫn nại, đối với tôi, chính là bằng chứng đủ cho thấy cái lễ mạo tự nhiên trong tâm tính họ.<sup>1</sup>

Những địa chủ, gần như toàn là người Tin Lành, không phải là kẻ trấn áp trực tiếp hay tàn bạo nhất đối với giới nông dân, vốn toàn là người Công giáo; thường thì những người chủ sống ở Anh và không thấy máu chảy trên những đồng tiền thuê mướn mà người nông dân bị ép chỉ ra bởi đám trung gian được cho thuê lại đất; chính đám trung gian là những kẻ bòn rút mọi đồng xu có được của người nông dân, cho đến khi những người này phải tìm đến khoai tây mà ăn và ăn mặc rách rưới.

Năm 1758, vì bệnh dịch tàn sát gia súc ở Anh, Ireland được phép trong 5 năm xuất khẩu thú nuôi sang Anh Quốc. Nhiều mẫu đất ở Ireland - bao gồm các khu đất công trước đây do các nông dân thuê đất dùng - bị thay đổi từ đất cày thành đồng cỏ; người giàu thì giàu thêm, người nghèo càng túng quẫn hơn. Người nghèo càng làm khó khăn của họ thêm chất chồng khi kết hôn sớm - “ngay ở năng lực đầu tiên”, như Sir William Petty từng nói;<sup>2</sup> có lẽ họ hy vọng rằng mấy đứa con sẽ sớm lo thân được và sau đó giúp họ chi trả tiền thuê đất. Do vậy, tỷ lệ chết cao mặc lòng, dân số Ireland tăng từ 3.191.000 năm 1754 lên đến 4.753.000 năm 1791.<sup>3</sup>

Bức tranh công nghiệp dần sáng sủa. Nhiều tín đồ Tin Lành và Công giáo tham gia lĩnh vực sản xuất vải lanh, mặt hàng len, mặt hàng vải bông, lụa, hoặc thủy tinh. Trong một phần tư cuối của thế kỷ, sau khi Grattan thuyết phục được Anh Quốc nói bớt hạn chế đối với các ngành sản xuất và thương mại Ireland, tầng lớp trung lưu phát triển, mang đến tác động kinh tế cho nền chính trị tự do và sự tăng trưởng văn hóa. Dublin trở thành một trong những trung tâm hàng đầu về giáo dục, âm nhạc, kịch nghệ, và kiến trúc trên quần đảo Anh Quốc. Trinity College dần trở thành một trường đại học, và đã có một danh sách dài những nhân vật lỗi lạc tốt nghiệp tại đây. Nếu Ireland giữ được những ngọn đèn tỏa sáng ở quê nhà - Burke, Goldsmith, và Sheridan, cũng như Swift và Berkeley - hẳn họ sẽ tỏa sáng cùng với những quốc gia rực rỡ nhất thời này. Sau năm 1766, vị Tổng đốc biển Dublin thành nơi thường trú của mình thay vì những quãng thời gian ngắn lưu tại đây mỗi năm một lần. Giờ đây, những toà nhà công cộng uy nghi mọc lên, cùng những biệt thự thanh lịch. Nhà hát ở Dublin cạnh tranh với London ở những kịch phẩm ưu việt; tại đây, vở *Messiah* của Händel có được buổi diễn đầu tiên và được chào mừng (1742), và Thomas Sheridan dựng lên nhiều vở kịch thành công, một số do vợ ông viết.



Tôn giáo, dĩ nhiên, là vấn đề rộng khắp xứ Ireland. Phái Bất thuận - tức Giáo hội Trưởng lão, Độc lập (Thanh giáo), và Báp-tít - bị loại trừ khỏi nhiệm sở và khỏi Nghị viện theo Đạo luật Thẩm tra (Test Act), vốn yêu cầu làm lễ Bí tích theo nghi thức Anh giáo như một điều kiện tiên quyết để được hợp cách. Đạo luật Khoan dung 1689 không được mở rộng phạm vi sang Ireland. Giáo hội Trưởng lão Ulster phản đối trong vô vọng trước những hành động vô hiệu hóa này; hàng nghìn trong số họ di cư sang Mỹ, tại đó, nhiều người chiến đấu hết lòng trong các đội quân cách mạng.

Dân số Ireland có 80% là tín đồ Công giáo, nhưng không tín đồ Công giáo nào có thể được bầu vào Nghị viện. Chỉ vài tín đồ Công giáo sở hữu đất. Các tá điền Tin Lành được hợp đồng thuê trọn đời; tá điền Công giáo được thuê không quá 31 năm; và họ phải lấy hai phần ba lợi nhuận chi trả tiền thuê.<sup>4</sup> Không ngôi trường Công giáo nào được phép mở, nhưng giới đương cục không thi hành luật cấm người Ireland đi học nước ngoài. Một số sinh viên Công giáo được nhận vào trường Trinity College, nhưng họ không thể nhận bằng. Sự thờ phụng theo Công giáo được phép, nhưng không có phương tiện pháp lí nào trang bị cho các linh mục Công giáo; tuy vậy, những người dự tuyển chức vụ linh mục có thể tới các chủng viện ở Lục địa. Một số người học này cư xử theo phong tư thân ái và theo quan điểm tự do trước hệ tôn ti ở Pháp và Ý; quay về Ireland với tư cách linh mục, họ được chào đón ở bàn của những vị thức giả Tin Lành, và giúp làm mềm đi cái thói cố chấp của cả hai phía. Vào thời điểm Henry Grattan vào Nghị viện Ireland (1775), phong trào đòi giải phóng Công giáo đã giành được sự ủng hộ của hàng nghìn tín đồ Tin Lành ở cả Anh lẫn Ireland.

Năm 1760, Ireland được cai trị bởi một vị tổng đốc (lord lieutenant), hoặc phó vương (viceroys), được bổ nhiệm bởi và chịu trách nhiệm trước, nhà vua nước Anh; và bởi một Nghị viện mà Viện Quý tộc gồm toàn các giám mục Anh giáo,

còn Viện Thứ dân toàn địa chỉ Anh giáo, những kẻ được cất nhắc và những kẻ hưởng lương hưu. Những cuộc bầu cử vào Nghị viện tuân theo cùng hệ thống các thị trấn “thối rửa” (rotten) và “bỏ túi” (pocket) như tại nước Anh; một vài gia tộc hàng đầu, được biết với cái tên “Người hộ táng” (The Undertakers), sở hữu phiếu bầu của các thị trấn của họ như là sở hữu nhà cửa vậy.<sup>5</sup>

Sự kháng cự của Công giáo đối với nền cai trị nước Anh chỉ xảy ra lác đác và thiếu hiệu quả. Năm 1763, nhiều tốp Công giáo mang tên “Whiteboy”- gọi từ những cái áo trắng mà họ mặc bên ngoài y phục thường lệ của mình - đi rảo khắp vùng quê, giật sập những hàng rào của khu đất quây rào, gây thương tật cho gia súc, và hành hung những người đi thu thuế; những tay lãnh đạo bị bắt và bị treo cổ, và cuộc nổi dậy sụp đổ. Phong trào đòi giải phóng dân tộc làm được nhiều điều hơn. Năm 1776, phần nhiều binh sĩ Anh Quốc được chiêu nạp từ Ireland để phụng sự ở xứ Mỹ; đồng thời, nền kinh tế Ireland bị đè nén do tình trạng chấm dứt giao thương với xứ Mỹ; để phòng bị chống lại biến loạn trong nước hoặc ngoại xâm, dân Tin Lành của Ireland lập một đạo quân mang tên Chí nguyện quân (Volunteers). Toán quân này tăng lên cả về số lượng lẫn binh bị cho tới khi họ thành một thể lực đáng gờm trong trường chính trị vào năm 1780. Chính nhờ sự hậu thuẫn của 40.000 lính vũ trang này mà Henry Flood và Henry Grattan giành được những thắng lợi của mình trên trường pháp lí.

Cả hai đều là sĩ quan trong Chí nguyện quân, và cả hai đều thuộc hàng ngũ diễn giả đại tài của một đất nước vốn có thể gửi Burke và Richard Sheridan đến Anh mà vẫn có đó chất hùng thuyết còn sót lại. Flood vào Nghị viện Ireland năm 1759. Ông dẫn đầu một chiến dịch can đảm nhằm giảm bớt sự nhũng lạm trong một Viện mà phân nửa thành viên đều mắc nợ chính quyền. Ông khuất phục khi đối diện nạn hối lộ quy mô lớn, và đầu hàng (1775) khi chấp nhận chức phó tỉ khố (vice-treasurer) với mức lương 3.500 bảng.

Trong năm đó, Henry Grattan được tuyển khu Dublin bầu vào Nghị viện. Ông sớm đảm vị trí của Flood làm lãnh đạo của phe đối địch. Ông loan báo một cương lĩnh tham vọng: đảm bảo chuyện cứu tế tín đồ Công giáo Ireland, giải phóng những người bất thuận khỏi Đạo luật Thẩm tra, và chấm dứt sự hạn chế của Anh đối với giao thương của Ireland, và thiết định nền độc lập của Nghị viện Ireland. Ông theo đuổi những mục tiêu này bằng sinh lực, lòng tận tâm, và đạt thành công để từ đó trở thành thần tượng của cả quốc gia này, dù là tín đồ Công giáo hay Tin Lành. Năm 1778, ông dọn được đường ra dự luật cho phép tín đồ Công giáo thuê 99 năm, và thừa hưởng đất theo cùng những điều kiện như dân Tin Lành. Một năm sau đó, nhờ ông thúc bách, Đạo luật Thẩm tra được bãi bỏ, và quyền dân sự đủ đầy được đảm bảo cho các tín đồ Bất thuận. Ông và Flood thuyết phục Nghị viện Ireland và Phó vương rằng nếu người Anh tiếp tục cản trở hoạt động mậu dịch của người Ireland thì bạo lực cách mạng ắt sẽ xảy đến. Huân tước North, khi ấy đang đứng đầu chính phủ Anh Quốc, thiên về hướng bãi bỏ những điều khoản hạn chế này; giới sản xuất dệt bom ông bằng nhiều bản kiến nghị chống lại quyết định bãi bỏ đó; ông nhượng bộ trước họ. Người Ireland bắt đầu tẩy chay hàng hóa Anh Quốc. Chí nguyện quân tập hợp trước tòa Nghị viện Ireland, tay cầm vũ khí và khẩu thần công có chữ “Mậu dịch tự do hoặc lãnh lấy thứ này” (Free Trade or This). Giới sản xuất Anh, tổn thương trước sự tẩy chay, rút lại hành vi chống đối; nội các Anh rút lại quyền phủ quyết đối với hoạt động giao thương này; Đạo luật Mậu dịch Tự do được thông qua (1779).

Grattan tiếp theo gây sức ép hòng đòi thể độc lập cho Nghị viện Ireland. Đầu năm 1780, ông đưa đề nghị rằng duy chỉ nhà vua nước Anh, với sự đồng thuận của Nghị viện Ireland, mới có thể ban luật cho Ireland, và Anh Quốc và Ireland chỉ thống nhất theo mối ràng buộc của vị quân vương chung của hai xứ. Đề nghị của ông bị bác bỏ. Chí nguyện quân, mít tinh

ở Dungannon với 25.000 lính cường tráng (tháng Hai 1782), bố cáo rằng nếu sự độc lập pháp lí không được ban cấp, lòng trung thành của họ với nước Anh cũng sẽ chấm dứt. Tháng Ba, nội các già nua của Huân tước North đổ sụp; Rockingham và Fox lên nắm quyền. Trong khi đó, Cornwallis đã đầu hàng ở Yorktown (1781); Pháp và Tây Ban Nha đã hội cùng xứ Mĩ trong cuộc chiến tranh chống Anh; Anh Quốc không đủ sức đối diện một cuộc cách mạng của người Ireland vào lúc này. Ngày 16 tháng Tư 1782, Nghị viện Ireland, do Grattan dẫn đầu, tuyên bố nền độc lập pháp lí của mình; một tháng sau đó, nước Anh nhượng bộ điều này. Nghị viện Ireland cấp một khoản tiền 100.000 bảng cho Grattan, người lúc này khá nghèo túng; ông nhận lấy một nửa số đó.

Dĩ nhiên, đây là thắng lợi cho dân Tin Lành Ireland, không phải cho dân Công giáo. Khi Grattan - có sự hậu thuẫn mạnh mẽ từ Giám mục Anh giáo Frederick Hervey - tiếp tục phát động chiến dịch đòi có phương sách giải phóng người Công giáo, điều tốt nhất mà ông làm được (ở cái mà giới sử gia gọi là “Nghị viện của Grattan”) là giành lấy quyền bầu cử cho dân Công giáo có điền sản (1792); số ít này nhận được quyền bỏ phiếu nhưng không có quyền ứng cử vào Nghị viện, đảm nhiệm các chức vụ đô chính, hoặc đảm các chức vụ tư pháp. Grattan tới Anh, được bầu vào Nghị viện Anh Quốc, và ở đó tiếp tục chiến dịch của mình. Ông chết năm 1820, 9 năm trước khi Nghị viện thông qua Đạo luật Giải phóng Công giáo (Catholic Relief Act), cho phép dân Công giáo được tham gia Nghị viện Ireland. Công chính không chỉ mù quáng, mà còn khập khiễng.

## II. Hậu cảnh Scotland

Khi Luật Liên hợp 1707 sáp nhập Scotland với Anh qua một Nghị viện chung, London đùa rằng con cá voi đã nuốt chửng Yonah (Jonah); khi Bute (khoảng năm 1762) đưa một toán

người Scotland vào chính phủ Anh Quốc, những người tài trí cầu nhàu rằng Yonah đang nuốt con cá voi.<sup>6</sup> Về mặt chính trị con cá voi đã thắng: 16 nhà quý tộc và 45 thường dân Scotland bị áp đảo trước 108 nhà quý tộc và 513 thường dân Anh. Scotland đặt chính sách ngoại giao, và cả phần lớn nền kinh tế, chịu sự thuận tòng trước pháp chế do tiền bạc và trí óc người Anh chi phối. Hai nước này không quên mỗi cừu hận năm xưa: người Scotland than phiền về những bất bình đẳng trong thương mại giữa Yonah và con cá voi, còn Samuel Johnson cất tiếng nói hộ cho con cá voi trong việc cắn lấy Yonah bằng những lời sô vanh lặp đi lặp lại.

Năm 1760, Scotland có dân số khoảng 1.250.000 người. Sinh suất cao, nhưng tử suất cũng ở mức gần bằng. Đến năm 1770, Adam Smith viết: “Tôi được kể rằng, thật không phải điều bất thường ở những vùng cao nguyên Scotland, khi một bà mẹ sinh 20 đứa con mà không có 2 đứa sống.”<sup>7</sup> Những tay đầu mục ở cao nguyên sở hữu gần như toàn bộ đất bên ngoài các thị thành, và giữ cho các nông dân làm thuê luôn ở tình trạng nghèo túng trên mặt đất sỏi đá thường bị quấy nhiễu bởi nhiều cơn mưa trút nước mùa hạ, và bởi tuyết mùa đông từ tháng Chín đến tháng Năm. Tiền thuê liên tục được tăng lên - từ một nông trại giá 5 bảng lên 20 bảng trong 25 năm.<sup>8</sup> Nhiều nông dân, không thấy lối thoát ra khỏi cảnh đói nghèo ở quê nhà, đã di cư sang xứ Mỹ. Cho nên Johnson nói, “bọn đầu mục tham lam có thể làm cơ ngơi mình trở thành nơi hoang địa.”<sup>9</sup> Giới địa chủ lấy tình trạng sút giảm tiền tệ làm cái cớ cho việc tăng giá thuê. Những điều kiện làm việc còn tệ hơn ở khu mỏ than và hầm muối, tại đó, cho đến năm 1775, giới công nhân bị buộc vào công việc của mình chừng nào họ còn sống.<sup>10</sup>

Ở các thị thành vùng Đê địa (Lowlands), cuộc Cách mạng Công nghiệp mang lại thịnh vượng cho tầng lớp trung lưu mẫn đạt đang dần nhân rộng. Ở Scotland miền Tây Nam nằm rải rác đó đây là các công xưởng dệt. Glasgow, nhờ các ngành

công nghiệp và ngoại thương, tăng số dân từ 12.500 năm 1707 lên 80.000 năm 1800; thành phố này có những khu ngoại ô trù phú, những chung cư ổ chuột và một trường đại học. Quảng 1768-1790, một kênh đào xuất hiện nối sông Clyde với sông Forth, qua đó thiết lập tuyến giao thương trên mặt nước giữa vùng tây nam công nghiệp và vùng đông nam chính trị. Edinburgh - có khoảng 50.000 cư dân năm 1740 - là nơi tập trung chính quyền, trí thức và thời trang ở Scotland; mọi gia đình Scotland giàu có đều mong mỗi sống ít nhất mấy tháng ở đó; nơi đây, Boswell và Burns từng tới, nơi đây Hume và Robertson và Raeburn từng sống; nơi đây các vị luật sư thời danh như nhà Erskine từng lưu lại, và nơi đây còn có một trường đại học uy danh, và có Hiệp hội Hoàng gia Edinburgh. Và nơi đây còn là nơi tọa lạc của các trụ sở Kitô giáo Scotland.

Tín đồ Công giáo La Mã rất hiếm hoi, nhưng đủ, như ta đã thấy, để gây nên nỗi bất an ở một vùng đất hãy còn rung lên những vọng âm của John Knox. Giáo hội Episcopal có nhiều tín đồ trung thành trong số những phú gia, những người thích các vị giám mục và nghi lễ của bí tích thánh thể Anh giáo. Nhưng lòng trung thành của đại đa số lại thuộc về Giáo hội Scotland, Giáo hội Trưởng lão Scotland, vốn từ khước các giám mục, giảm thiểu việc nghi lễ, và về mặt tôn giáo lẫn đạo đức không chấp nhận luật lệ nào khác với các hội đồng giáo đoàn xứ đạo, các nhóm trưởng lão trong khu vực, các hội nghị ở tỉnh, và Đại hội đồng Tổng liên. Có lẽ không nơi đâu ở châu Âu ngoại trừ Tây Ban Nha có một dân tộc triệt để thẩm nhuần thần học như thế. Các hội đồng giáo đoàn, bao gồm người già và mục sư, có thể thu tiền phạt và giảng hình phạt đối với hành vi sai trái và tội dị giáo; họ có thể kết án kẻ thông dâm phải đứng đó và chịu để công chúng rửa trách trong suốt thời gian thi hành án phạt; Robert Burns và Jean Armour đã bị trừng trị như thế ở một hội đồng giáo đoàn vào ngày 6 tháng Tám 1786. Thuyết mặt thể theo phái Calvin

chi phối đầu óc thường dân, khiến cho tư tưởng tự do trở thành thứ hiểm nguy cho đời sống và thể trạng con người; nhưng một nhóm giáo sĩ “Tiết độ” (Moderate) - do Robert Wallace, Adam Ferguson và William Robertson dẫn đầu - làm dịu lại tính bất khoan dung của người dân, đủ để cho phép David Hume có một cái chết tự nhiên.

Có lẽ một tôn giáo cứng nhắc là thứ cần thiết nhằm đối lại cơn hoan cuồng của một dân tộc quá lạnh đến mức họ uống rượu đến khi bị ngộ độc, và quá nghèo đến mức niềm vui thú duy nhất của họ nằm ở những cuộc truy hoan. Sự nghiệp của Burns cho thấy đàn ông uống rượu và thông dâm mặc cho quỹ dữ và giáo sĩ làm gì thì làm, và cho thấy người ta có không thiếu những cô gái tự nguyện. Ở một phần tư cuối thế kỉ XVIII, người dân bắt đầu suy giảm đáng kể niềm tin và lòng tín phụng tôn giáo đối với đạo đức truyền thống. William Creech, một họa sĩ Edinburgh, lưu ý rằng năm 1763, Chủ nhật là ngày tận hiến tôn giáo; năm 1783 việc “đi lễ nhà thờ là thứ bị nhiều người ngó lơ, và đặc biệt ở cánh đàn ông”; và vào ban đêm đường phố ồn ào tiếng động của nhiều thanh niên phóng túng và nổi loạn. “Năm 1763, có 5-6 nhà thổ;... năm 1783, số nhà thổ tăng gấp hai mươi lần, và đàn bà dưới phố tăng hơn một trăm lần. Mọi khu phố của thành thị và ngoại ô đều có tràn lan vô số người nữ truy lạc theo những sinh hoạt bại hoại đạo đức.”<sup>11</sup> Môn golf mê cuốn đàn ông khỏi nhà thờ để đến những sân bãi vào chủ nhật, và vào cuối tuần, đàn ông lẫn đàn bà đều khiêu vũ (trước đây là một tội lỗi), tới nhà hát (vẫn còn là tội lỗi), xem đua ngựa và đánh bạc trong các tửu điểm và hộp đêm.

Giáo hội Scotland là nguồn chính yếu cho dân chủ và giáo dục. Các giáo đoàn chọn ra những bậc trưởng lão, và mục sư (thường được một vị “bảo trợ” chọn ra) có bốn phận tổ chức trường học ở mọi giáo khu. Niềm đói khát học vấn nơi đây lên đến cực độ. Trong số 4 trường đại học, trường St. Andrews đang mục rữa, nhưng tuyên bố là có thư viện

tốt nhất Anh Quốc. Johnson thấy trường University of Aberdeen phát triển tốt vào năm 1773. Trường University of Glasgow có trong khoa của mình Joseph Black, nhà vật lí, Thomas Reid, triết gia, và Adam Smith, nhà kinh tế, và là nơi trú của James Watt. Edinburgh University là trường trẻ nhất trong số 4 trường, nhưng nó là nơi bùng sinh khí hứng khởi của trào Khai minh Scotland.

### III. Trào Khai minh Scotland

Sự phát triển mật dịch với Anh và thế giới, cùng sự trỗi dậy của công nghiệp ở vùng Đê địa, là nguyên do duy nhất cắt nghĩa cho cơn bùng phát thiên tài soi sáng Scotland từ *Treatise of Human Nature* (1739; Khảo luận về bản tính con người) của Hume tới *Life of Samuel Johnson* (1791; Cuộc đời Samuel Johnson) của Boswell. Ở lĩnh vực triết học là Francis Hutcheson, David Hume và Adam Ferguson; kinh tế là Adam Smith; văn chương là John Home,<sup>12</sup> Henry Home (Huân tước Kames), William Robertson, James Macpherson, Robert Burns, James Boswell; khoa học là Joseph Black, James Watt, Nevil Maskelyne, James Hutton, Huân tước Monboddó;<sup>13</sup> y khoa là John và William Hunter:<sup>14</sup> đây là một thiên hà để đối chọi với các vì sao tỏa sáng ở Anh xung quanh Đại Hùng (*Great Bear*)! Hume, Robertson, và những người khác lập nên ở Edinburgh một “Học hội Tuyển trạch” (Select Society) để hàng tuần bàn thảo về các ý tưởng. Nhóm những người này giữ mối tiếp xúc với tư tưởng Pháp thay vì Anh, một phần vì Pháp từ bao thế kỷ thường có mối liên hệ với Scotland, một phần vì tính cừ địch khôn nguôi giữa người Anh và người Scotland gây trở ngại cho sự hòa hợp hai nền văn hóa này. Hume xem nhẹ tinh thần Anh ở thời mình cho đến khi, trong năm mà ông qua đời, ông mang lòng tri ngộ mà tán dương tác phẩm *The Decline and Fall of the Roman Empire* (Sự suy vong của Đế quốc La Mã).



Chúng tôi đã trả món nợ với Hutcheson và Hume.<sup>15</sup> Giờ đây, chúng tôi hướng đến kẻ địch thân ái của Hume, Thomas Reid, người gắng sức mang triết học quay về từ siêu hình học duy tâm đến chỗ chấp nhận thực tại khách quan. Trong lúc dạy ở trường Aberdeen và Glasgow, ông viết cuốn *Inquiry into the Human Mind on the Principles of Common Sense* (1764; Tham cứu tinh thần con người trên các nguyên lý về lẽ thường). Trước khi xuất bản cuốn này, ông gửi bản thảo cho Hume cùng một bức thư nhả nhận chuyển tải những lời ngợi khen, và giải thích cho sự hối tiếc rằng ông phải chống lại triết học hoài nghi của trường lão Hume. Hume hồi đáp bằng vẻ hòa nhã đặc trưng, và bảo ông hãy xuất bản đừng sợ trách móc.

Reid trước đây chịu nhường trước quan điểm của Berkeley rằng chúng ta chỉ biết đến những ý tưởng, chứ không bao giờ biết các sự vật; nhưng khi Hume, bằng lí luận tương tự, cho rằng, ta chỉ biết các trạng thái tinh thần, không bao giờ biết một “tinh thần” nào ngoài chúng ra, Reid cảm thấy một phân tích tỉ mỉ như thế đã làm suy yếu đi tất cả những sai biệt giữa chân lí và lầm lạc, giữa đúng và sai, và toàn bộ niềm tin vào Chúa hoặc tính bất tử. Để tránh sự tan rã này, ông nghĩ, ông phải biện bác Hume, và để biện bác Hume, ông phải từ khước Berkeley.

Do vậy ông giấu cọt cái ý niệm cho rằng chúng ta chỉ biết mỗi cảm giác và ý tưởng của mình; trái lại, ta biết các sự vật một cách trực tiếp và thiết thân; chỉ “từ mức thái quá của sự tinh nhả” mà ta phân tích được cảm nghiệm của mình về một bông hồng, ví dụ vậy, và giản lược nó thành một bó cảm giác và ý tưởng; bó [cảm giác] này là thật, nhưng bông hồng cũng vậy, vốn là thứ vẫn còn ở đó nhất định không nguôi khi mà các cảm giác của ta đã chấm dứt. Dĩ nhiên những đặc tính sơ cấp (primary quality) này - kích cỡ, hình dáng, độ đặc, kết cấu, trọng lượng, chuyển động, số lượng - thuộc về thể giới khách quan, và về mặt chủ quan, chúng chỉ biến đổi

thông qua những ảo giác chủ quan; và thậm chí những đặc tính thứ cấp cũng có một nguồn cơn khách quan trong chừng mực các điều kiện vật lí hay hóa học trong vật thể hoặc trong môi trường làm dấy lên những cảm giác chủ quan về mùi, vị, độ ẩm, độ sáng, màu sắc, hoặc về âm thanh.<sup>17</sup>

Thường thức bảo ta biết điều này, nhưng “những nguyên lí của thường thức” không phải là những thành kiến của số đông thất học; chúng là những nguyên lí theo trực cảm “mà thể cách của bản tính chúng ta [cảm thức thường có ở tất cả chúng ta] khiến chúng ta tin vào, và là cái mà chúng ta thuận theo tất yếu mặc nhiên nhìn nhận trong những mối bận tâm thông thường của cuộc đời.”<sup>18</sup> So với cảm thức phổ quát này, được kiểm nghiệm thường nhật và được xác nhận hàng nghìn lần, những lập luận thiếu thực tiễn về siêu hình học đơn thuần là một cuộc chơi trong sự bay bổng đơn độc thoát khỏi thế giới; ngay cả Hume, như ông thú nhận, cũng từ bỏ cuộc chơi trí năng này khi ông rời khỏi phòng đọc sách của mình.<sup>19</sup> Nhưng sự trở lại tương tự với lẽ thường ấy khôi phục thực tại cho tâm trí ta: không phải chỉ ý tưởng là thứ hiện hữu; còn có một cơ quan, một tâm trí, một cái tôi, vốn có những ý tưởng này. Bản thân ngôn ngữ chứng thực cho niềm tin phổ quát này: mọi ngôn ngữ đều có đại từ số ít ngôi thứ nhất; chính là *tôi* là kẻ cảm giác, nhớ, nghĩ, và yêu. “Dường như rất đối tự nhiên khi nghĩ rằng *Treatise of Human Nature* cần một tác giả, một người rất tài trí nữa; nhưng giờ ta biết rằng đó chỉ là tập hợp các ý tưởng vốn tụ lại cùng nhau và tự sắp xếp lấy theo những mối liên hệ và những sức hút nhất định.”<sup>20</sup>

Hume mang lòng hiền hậu tiếp nhận toàn bộ lời này. Ông không thể chấp nhận những kết luận mang tính thần học của Reid, nhưng ông tôn trọng tính khí Kitô nơi Reid, và có lẽ, ông thăm nhẹ nhõm khi biết được rằng sau rốt, mặc cho Berkeley, thế giới ngoại tại vẫn hiện hữu, và mặc cho Hume, Hume là có thật. Công chúng cũng nhẹ nhõm và mua cả 3 ấn bản *Inquiry*

của Reid trước khi ông chết. Boswell nằm trong số những người thấy lòng mình được an ủi; sách của Reid, ông bảo chúng ta, “ổn định tâm trí tôi, vốn trước đó rất đổi bồn khoăn từ những lời tư biện theo phong cách uyên áo và hoài nghi.”<sup>21</sup>

Nghệ thuật thêm màu sắc vào Thời Ánh sáng của Scotland. Bốn anh em Adam, những người để lại dấu ấn lên nền kiến trúc Anh, đều là người Scotland. Allan Ramsay (con trai của thi sĩ Allan Ramsay), không rạng danh được ở quê nhà Edinburgh, di cư tới London (1752), và, sau nhiều năm lao động, trở thành họa sư ngụ dụng (painter in ordinary) cho Quốc vương, khiến cho giới họa sĩ Anh hết sức cuồng nộ. Ông vẽ một bức chân dung tuyệt hảo cho vua George III,<sup>22</sup> nhưng vẽ một trong số những người vợ của ngài còn đẹp hơn.<sup>23</sup> Sau đó, cánh tay phải ông bị trật khớp và sự nghiệp họa sư của ông chấm dứt.

Sir Henry Raeburn là Reynolds của Scotland. Là con trai của một nhà sản xuất Edinburgh, ông tự dạy mình cách vẽ sơn dầu, và khắc họa một góa phụ kế thừa, làm bà thỏa ý đến mức cưới luôn ông, và trao ông gia sản của bà. Sau 2 năm học tập ở Ý ông quay về Edinburgh (1787). Chẳng mấy chốc ông có nhiều người bảo trợ hơn là thời giờ để vẽ tranh: Robertson, John Home, Dugald Stewart, Walter Scott, và bức chân dung tuyệt nhất, Huân tước Newton - một cơ thể đường bệ, một cái đầu to tướng, một khí cách sắt đá trộn lẫn nhựa thơm. Ở các cực đối nghịch là vẻ khả ái khiêm nhường mà Raeburn tìm thấy ở người vợ mình.<sup>24</sup> Đôi khi ông còn ganh đua với Reynolds trong việc vẽ tranh trẻ em, như trong bức *Drummond Children* (Bọn trẻ nhà Drummond) ở bảo tàng Metropolitan Museum of Art. Raeburn được phong tước hiệp sĩ năm 1822, nhưng chết một năm sau đó ở tuổi 67.

Trào Khai minh Scotland trội bật nơi các sử gia. Adam Ferguson góp phần sáng lập ngành nghiên cứu xã hội học và tâm lý học xã hội bằng tác phẩm *Essay on the History of Civil*

*Society* (Luận về lịch sử xã hội dân sự)(1767), vốn có 7 ấn bản lúc sinh thời của ông. Lịch sử (theo Ferguson biên luận) chỉ nhìn nhận con người là sống trong những nhóm hội; để hiểu con người ta phải nhìn y như một sinh vật hòa nhập xã hội nhưng có tinh thần cạnh tranh, bao gồm những quán lệ theo tập thể và những ham muốn nơi cá nhân. Sự phát triển tính cách và sự tổ chức xã hội được xác định bằng mối tác động tương hỗ của hai khuynh hướng trái ngược nhau này, và hiếm khi chịu ảnh hưởng từ những lí tưởng của các triết gia. Sự đối địch về kinh tế, sự chống đối về chính trị, những bất bình đẳng về xã hội, và bản thân chiến tranh là những thứ nằm trong bản tính con người; chúng sẽ tiếp tục xảy ra; và nhìn chung, chúng thúc đẩy sự tiến bộ của nhân loại.

Ferguson vào thời mình cũng nổi danh ngang hàng Adam Smith, nhưng người bạn William Robertson của họ lại giành được tiếng tăm rộng khắp hơn. Chúng ta nhớ lại niềm hi vọng của Wieland rằng Schiller ở vai trò sử gia hẳn sẽ “vươn lên tầm mức với Hume, Robertson, và Gibbon.”<sup>25</sup> Năm 1759, Horace Walpole hỏi: “Liệu ta có thể nghĩ rằng chúng ta cần những cây bút lịch sử trong khi ngài Hume và ngài Robertson còn đang tại thế?... Tác phẩm của Robertson là loại có văn phong thuần khiết nhất, và có tính vô tư nhất, mà tôi từng đọc.”<sup>26</sup> Gibbon viết trong cuốn *Memoirs* (Hồi ký) của mình: “Kết cấu hoàn mỹ, ngôn ngữ rành mạch, những thời đại được biểu đạt súc tích của Tiến sĩ Robertson đã gây ảnh hưởng lên tôi đến mức mang lòng ước ao tham vọng rằng một ngày kia, tôi có thể giẫm lên những bước chân của ông”;<sup>27</sup> và ông “thường phần chấn cũng như tôi khi thấy mình được xếp vào hàng ngũ tam anh trong giới sử gia Anh Quốc” cùng với Hume và Robertson.<sup>28</sup> Ông xếp hai người này cùng Guicciardini và Machiavelli là những sử gia vĩ đại nhất thời hiện đại, và sau đó gọi Robertson là “sử gia đầu tiên của thời đại hiện nay.”<sup>29</sup>

Giống như Reid, Robertson là người con của một giáo sĩ, và ông cũng là một giáo sĩ. Được thụ phong làm mục sư ở

Gladsmuir ở tuổi 22 (1743), 2 năm sau đó ông được bầu vào Đại hội đồng Tổng liên của Giáo hội Scotland. Ở đó ông trở thành thủ lĩnh của nhóm Tiết độ, và bảo vệ những kẻ dị giáo như Hume. Sau 6 năm lao động, và nghiên cứu kỹ càng các thư tịch và tư liệu có thẩm quyền, ông phát hành vào năm 1759, cuốn *History of Scotland during the Reigns of Queen Mary and of James VI until His Accession to the Crown of England*;<sup>i</sup> ông khiêm nhường kết thúc ở nơi mà cuốn *History of England* của Hume bắt đầu. Cuốn sách làm hài lòng dân Scotland do tránh được việc sùng bái Mary Nữ vương Scotland, và làm hài lòng dân Anh bằng văn phong - dẫn cho Johnson vui thú khi thấy trong cuốn sách một số chữ kèn càng kiểu Johnson. Cuốn sách được ra 9 ấn bản trong 53 năm.

Nhưng kiệt tác của Robertson là bộ ba quyển *History of the Reign of the Emperor Charles V* (1769; Lịch sử triều đại hoàng đế Charles V). Chúng ta có thể đánh giá danh tiếng mà ông đã đạt được từ mức giá mà các nhà xuất bản chỉ trả cho ông, 4.500 bảng, so với mức 600 bảng mà ông trước đó nhận được cho cuốn *History of Scotland*. Toàn thể châu Âu ca ngợi cuốn sách mới này trong nhiều bản dịch khác nhau. Yekaterina Đại đế mang cuốn sách này bên người trong những chuyến hành trình dài, “Ta chưa bao giờ ngừng đọc nó,” bà nói, “đặc biệt là quyển đầu”;<sup>30</sup> giống như tất cả chúng ta, bà thích thú trước phần khai dẫn dài, nó ôn lại những diễn biến thời trung đại dẫn đến thời Charles V. Cuốn sách này bị thể chỗ bởi những nghiên cứu sau đó, nhưng không lỗi trình bày nào thời sau về chủ đề này có thể sánh với nó với tư cách một tác phẩm văn chương. Người ta hài lòng nhận thấy rằng, lời ngợi khen mà cuốn sách nhận được, ở mức độ lớn hơn đáng kể so với cuốn *History* của Hume, không làm nguội lạnh đi tình bằng hữu giữa vị mục sư và kẻ dị giáo.

i tạm dịch: Lịch sử Scotland trong suốt triều Nữ vương Mary và triều James VI cho đến ngày ông đăng quang ngôi vua ở nước Anh.

Trứ danh hơn cả hai người đó là James Macpherson, người được Goethe xếp cùng hàng với Homēros, và được Napoléon xếp trên cả Homēros.<sup>31</sup> Năm 1760, Macpherson, đương 24 tuổi, tuyên bố rằng một bản sử thi tương đối dài và tráng lệ từng tồn tại trong những bản thảo tả tơi bằng chữ Gaelic, một bản văn mà ông sẽ đảm trách việc thu thập và dịch nếu có được nguồn tài trợ. Robertson, Ferguson và Hugh Blair (vị mục sư Trưởng lão văn tài hùng hồn của Edinburgh) cùng quyền tiền; Macpherson và hai vị học giả chữ Gaelic đi một chuyến tới vùng Cao nguyên và quần đảo Hebrides, thu thập những bản thảo cổ xưa; và vào năm 1762, Macpherson xuất bản *Fingal, and Ancient Epic Poem in Six Books... Composed by Ossian, the Son of Fingal, Translated from the Gaelic Language*.<sup>1</sup> Một năm sau đó, ông công bố một sử thi khác, *Temora*, được cho là của Ossian, và vào năm 1765, ông xuất bản hai quyển thành một cuốn nhan đề *The Works of Ossian* (Những tác phẩm của Ossian).

Ossian, trong huyền thoại Gaelic (Ireland và Scotland), là một thi sĩ con trai của chiến binh Finn MacCumhail;<sup>32</sup> ông sống, như ta được kể lại, ba trăm năm, đủ lâu để bày tỏ thể chống đối theo phiếm thần luận trước nền thần học mới được Thánh Patrick mang đến Ireland. Một số bài thơ gán cho ông đã được bảo lưu trong những bản thảo thế kỷ XV, chủ yếu trong *The Book of Lismore*, mà James đã gom góp lại vào năm 1512; Macpherson có những bản thảo này.<sup>33</sup> *Fingal* kể cách thức mà vị chiến binh trẻ tuổi, sau khi đánh bại quân xâm lược Scotland ra khỏi Ireland, đã mời đám quân ấy dự một bữa chiêu đãi và cùng hát bài ca hòa bình. Câu chuyện được kể sống động, ăm nòng vì lòng cảm kích của quân Scotland trước những cô gái Ireland. “Nàng là tuyết trên vùng đất hoang,” một chiến binh nói thể với Morna, con gái của Quốc vương Cormac; “tóc nàng là sương mù vùng Cromla khi nó cuộn

i Tạm dịch: *Fingal*, một bản sử thi cổ xưa chứa trong sáu quyển... sáng tác bởi Ossian, con trai của Fingal, được dịch từ tiếng Gaelic.

mình trên ngọn đồi, khi nó tỏa sáng theo tia chiếu rọi bên trời tây! Ngực nàng là những khối đá mượt mà nhìn từ dòng Branno; đôi cánh tay nàng tựa hồ hai cột trụ màu trắng trong tiền sảnh của Fingal vĩ đại.”<sup>34</sup> Chúng ta gặp những bộ ngực khác, ít sỏi đá hơn: “bộ ngực trắng”, “bộ ngực cao”, “bộ ngực nặng nề”;<sup>35</sup> chúng làm người ta hơi chút xao lãng; nhưng chẳng mấy chốc câu chuyện đi từ tình ái xoay sang lòng hận thù của chiến tranh.

*Ossian* của Macpherson gây cơn khuấy động ở Scotland, Anh, Pháp, và Đức. Người Scotland tán tụng nó như là một trang sử lấy từ quá khứ hào hùng thời trung đại của họ. Nước Anh, hồi năm 1765 đã chào đón *Reliques of Ancient English Poetry* (Di sản thi ca Anh cổ xưa) của Percy, lúc này đã chín muồi để đón nhận câu chuyện lãng mạn từ huyền thoại Gaelic. Goethe, cho đến cuối quyển *Werther* (1774), cho thấy nhân vật chính của ông đọc cho Lotte nghe 6 trang *Ossian*. Những trang này là câu chuyện về một thiếu nữ đắm thắm Daura, được người cha Armin kể lại: cách mà Erath quỷ quyệt đã rù quẩn nàng ra chỗ bãi đá nọ trên mặt biển bằng cách hứa hẹn với nàng rằng tình nhân của nàng, Armar, sẽ gặp nàng tại đó; cách mà Erath ruồng bỏ nàng lại trên bãi đá đó, và không anh tình nhân nào đến. “Nàng cất giọng mình lên; nàng kêu gọi anh nàng và cha nàng: ‘Arindal! Armin!’” Arindal chèo thuyền ra cứu nàng, nhưng một mũi tên do một kẻ địch ẩn nấp đã nhắm trúng đích đã tiêu diệt chàng trai. Người tình Armar đến bờ biển, tìm cách bơi ra chỗ Daura; “bất thần một cơn gió thốc từ ngọn đồi thổi trên mặt sóng; chàng chìm, và chàng không nổi lên nữa.” Người cha, tuổi già sức yếu không thể đi tới chỗ con gái mình, đã cất tiếng kêu gào trong cơn khiếp sợ và tuyệt vọng.

Một mình trên bãi đá sóng vỗ ào ạt, con gái ta vang tiếng kêu oán trách. Âm vang liên tục và ồn ã là tiếng gào của con ta. Cha nó có thể làm gì đây? Suốt cả đêm ta đứng trên bờ.

Ta nhìn nó theo ánh trăng nhạt nhòa...Ồn ã là tiếng gió, cơn mưa rơi nặng hạt trên đồi. Trước lúc trời tỏ sáng, tiếng kêu của con ta đã suy yếu. Nó tan đi tựa hồ cơn gió nhẹ buổi chiều hôm giữa đám cỏ trên bãi đá. Kiệt quệ trước nỗi bi ai, con ta từ trần.

Đã mất rồi sức mạnh của ta trong thời chiến! Đã suy rồi lòng kiêu hãnh của ta giữa đám đàn bà! Khi những cơn giông bão nổi lên lừng lợ giữa trời, khi cơn gió bắc dâng ngọn sóng lên cao, ta ngồi bên bờ biển rầm rì, và nhìn sang bãi đá chỉ từ kia. Thường thì lúc mặt trăng lặn, ta thấy bóng ma của những đứa con ta... Không đứa nào cất tiếng trong niềm thương xót?<sup>36</sup>

Tranh cãi sớm nổi lên: liệu *Ossian* thực sự là bản dịch từ những bản ballad cổ xưa bằng chữ Gaelic, hay đó là một loạt những bài thơ của Macpherson và áp cho một thi sĩ có lẽ chưa từng sống trên đời này? Herder và Goethe ở Đức, Diderot ở Pháp, Hugh Blair và Huân tước Kames ở Scotland, thấy đều tin lời khẳng quyết của Macpherson. Nhưng vào năm 1775 Samuel Johnson, trong *A Journey to the Western Islands of Scotland* (Một chuyến đi tới các đảo phía tây Scotland), sau một số thẩm tra trên quần đảo Hebrides (1773), đã tuyên bố về những bài thơ “mang chất Ossian” như sau: “Tôi tin rằng chúng chưa bao giờ tồn tại trong bất kì hình thức nào khác ngoại trừ hình thức mà chúng ta thấy lâu nay. Người biên tập, hay tác giả, chưa bao giờ trưng ra bản gốc, mà cũng chẳng ai khác có thể trưng ra được.”<sup>37</sup> Macpherson biên thư cho Johnson rằng duy chỉ tuổi tác của ông người Anh đó mới bảo vệ ông ta khỏi bị thách đấu hoặc bị một trận đòn. Johnson hồi đáp: “Tôi hi vọng rằng tôi sẽ không bao giờ bị ngăn trở trước chuyện phát giác ra cái mà tôi nghĩ là trò man trá, sinh ra từ tính đê hèn của một kẻ hung đồ... Tôi đã nghĩ cuốn sách của anh là một thứ mạo danh, giờ tôi vẫn nghĩ nó là thứ mạo danh... Cơn phẫn nộ của anh là thứ tôi bất chấp.”<sup>38</sup> Hume, Horace Walpole, và những người khác đi theo những hồ nghi



của Johnson. Được yêu cầu đưa ra bản gốc mà ông bảo là dịch từ đó, Macpherson cứ trì hoãn; nhưng lúc lâm chung ông để lại những bản thảo ballad chữ Gaelic, một số ông đã dùng cho mưu toan của mình và để làm nên giọng điệu của những bài thơ. Nhiều cụm từ và nhiều cái tên ông lấy từ những bản văn này; tuy nhiên hai bản sử thi ấy đều là sáng tác của riêng ông.<sup>39</sup>

Sự dối lừa này không hẳn man trá hoàn toàn như thế hoặc đáng tởm như Johnson đã nói; ta hãy gọi đó là cơn phóng túng thi ca trên quy mô quá đồi to lớn. Nhìn nhận theo bản thân chúng, hai bài thơ xuôi anh hùng ca này xứng đáng có được một số nể trọng như chúng được nhận. Chúng chuyển tải cái đẹp và những nỗi kinh hoàng trước tự nhiên, cơn cuồng nộ của lòng căm hờn, và cơn cuồng mê chiến tranh. Chúng đa cảm trong nỗi dịu dàng, nhưng chúng cũng có chút tinh thần quý tộc mà Sir Thomas Malory đã chuyển tải trong *Le Mort d'Arthur* (1470; Cái chết của Arthur). Chúng vụt trở nên nổi tiếng trên trào lưu Lãng mạn vốn đang bao trùm lấy trào Khai minh nơi đây.

#### IV. Adam Smith

Tiếp sau Hume, Adam Smith là khuôn mặt vĩ đại nhất trong thời Khai minh Scotland. Cha ông, tổng quản tài vụ của sở thuế quan Kirkaldy, chết mấy tháng trước khi Adam ra đời (1723). Gần như cuộc phiêu lưu duy nhất mà nhà kinh tế này có được trong đời là khi, lúc lên ba, ông bị đám du mục bắt cóc, những kẻ, khi bị đuổi theo, đã vứt bỏ ông bên đường. Sau khi học ở Kirkaldy, và tham gia một số khóa của Hutcheson ở Glasgow, Adam đi xuống Oxford (1740), tại đó ông thấy các giảng sư lười nhác và vô giá trị giống như Gibbon sẽ miêu tả sau này vào năm 1752. Smith tự học lấy bằng sách vở, nhưng giới đương cục của đại học tịch thu cuốn *Treatise of Human Nature* của Hume mà ông có được, cho rằng cuốn này hoàn toàn không hợp với một thanh niên Kitô hữu. Một năm với

các vị giảng sư thế đã đủ; yêu mẹ mình nhiều hơn, ông quay về Kirkaldy, và tiếp tục vùi đầu vào sách vở. Năm 1748, ông chuyển tới Edinburgh, tại đó ông giảng dạy độc lập ở môn văn chương và tu từ. Những bài thuyết luận của ông gây ấn tượng với một số người có tầm ảnh hưởng; ông được bổ nhiệm vào ghế trưởng bộ môn lô-gích ở trường University of Glasgow (1751), và một năm sau đó, trở thành giáo sư môn triết học luân lý - bao gồm đạo đức học, luật học, và kinh tế chính trị. Năm 1759, ông xuất bản những ý kết luận về đạo đức của mình trong cuốn *Theory of Moral Sentiments* (Luận về tình cảm đạo đức), một tác phẩm mà Buckle, phớt lờ Aristotelēs và Spinoza, tuyên bố là “tác phẩm quan trọng nhất từng được viết ra bàn về chủ đề lí thú này”.<sup>40</sup>

Smith rút những phán đoán về đạo đức từ tâm tính tự nhiên của chúng ta khi hình dung bản thân ở vị trí người khác; do đó ta vang vọng lại cảm xúc của họ, và nhờ sự đồng cảm này, hay cảnh đồng bệnh tương lân, ta thấy xúc động mà có quyết định ủng hộ hoặc chỉ trích.<sup>41</sup> Cảm thức luân lí này có nguồn cội từ những bản năng xã hội của ta, hoặc trong tập quán tinh thần mà ta hình thành nên ở vai trò người trong một nhóm hội nào đó; nhưng điều này không thiếu nhất quán với lòng tự ái. Đỉnh cao của sự phát triển luân lí nơi con người xuất hiện khi người ta học cách tự phán xét chính mình giống như phán xét kẻ khác, “cách chế ngự bản thân thuận theo những nguyên lí khách quan của sự công bình, luật tự nhiên, tính cần trọng, và công chính.”<sup>42</sup> Tôn giáo không phải nguồn cơn cũng chẳng phải trụ cột cho những tình cảm luân lí của ta, nhưng những tình cảm này chịu ảnh hưởng mạnh từ niềm tin vào sự phải sinh nguyên tắc luân lí từ một vị Chúa ban thưởng và trừng phạt.<sup>43</sup>

Năm 1764, Smith, giờ đây 41 tuổi, được thuê làm gia sư và người dẫn đường để kèm cặp vị Công tước 18 tuổi xứ Buccleuch đi một vòng châu Âu. Phí 300 bảng một năm đến hết đời, cho Smith có được sự bảo đảm và thư nhàn để làm

nên kiệt tác mà ông bắt đầu viết trong quãng thời gian 18 tháng lưu tại Toulouse. Ông ghé thăm Voltaire ở Ferney, và ở Paris, ông gặp Helvétius và d'Alembert, Quesnay và Turgot. Quay về Scotland năm 1766, ông sống 10 năm tiếp theo đó trong mãn nguyện cùng người mẹ ở Kirkaldy, dốc mình cho cuốn sách. Cuốn *Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations* (Tham cứu về bản chất và nguyên nhân làm nên của cải các dân tộc) ra mắt năm 1776, và được đón chào bằng một bức thư khen ngợi của Hume, người sau đó không lâu qua đời.

Bản thân Hume, trong những bài tiểu luận, đã góp phần hình thành những quan điểm kinh tế cũng như đạo đức của Adam Smith. Ông đã giễu cợt “hệ thống trọng thương” (mercantile system), vốn chuộng những loại thuế quan bảo hộ, những thế độc quyền mậu dịch và sự tích lũy kim loại quý làm nguồn của cải căn bản của một dân tộc. Chính sách này, Hume nói, giống như việc nhọc công ngăn nước tìm đến mực nước tự nhiên; và ông kêu gọi giải phóng kinh tế thoát khỏi “vô vàn trở ngại... và thứ thuế mà tất cả dân tộc ở châu Âu, đặc biệt nước Anh, đã áp lên mậu dịch.”<sup>44</sup> Tất nhiên Smith quen với chiến dịch của Quesnay và những nhà trọng nông người Pháp khác chống lại những điều lệ cản trở công nghiệp và mậu dịch do các hội nghề và chính phủ đưa ra, và quen với những đòi hỏi về một chính sách tự do kinh doanh vốn sẽ thuận theo lẽ tự nhiên, và tất cả giá và lương đều sẽ tìm thấy mức của mình trong sự cạnh tranh tự do. Cuộc nổi dậy lúc bấy giờ đang trở lên ở Mỹ chống lại những hạn chế của Anh Quốc đặt lên mậu dịch thuộc địa, và cuộc nổi dậy này là một phần cho hậu cảnh của tư tưởng của Smith. Nếu tự do mậu dịch, vốn là thứ ông đề xuất, là cái dẫn đường cho chính phủ Anh Quốc, thì năm ra đời cuốn sách của ông hẳn sẽ không chứng kiến được Tuyên bố Độc lập [của Mỹ].

Smith có một số ý tưởng về cơn xung đột giữa Anh Quốc và Mỹ. Ông xem thế độc quyền của Anh về mậu dịch thuộc địa là

một trong những “mưu chước hèn hạ và hiểm ác của hệ thống trọng thương”.<sup>45</sup> Ông đề xuất nếu những cư dân thuộc địa từ chối không để bị đánh thuế hồng ủng hộ cho chi phí của Đế quốc Anh, thì Mĩ có thể được trao nền độc lập mà không cần tranh cãi gì thêm. “Bằng cách chia tay những người bạn tốt như thế, lòng cảm mến tự nhiên của cư dân thuộc địa với mẫu quốc... sẽ nhanh chóng hồi sinh. Điều đó có thể làm cho họ... theo phe chúng ta trong chiến tranh cũng như trong mậu dịch, và, thay vì trở thành những thần dân náo loạn và chia rẽ bè phái, thì họ sẽ trở thành những đồng minh trung thành nhất... và quảng đại nhất của chúng ta.”<sup>46</sup> Và ông nói thêm: “Cho đến nay, đất nước đó đã phát triển nhanh chóng về mặt của cải, dân số và sự cải thiện, đến mức chỉ sau một thế kỉ chút thôi, có lẽ vậy, sản lượng của Mĩ có thể vượt qua sản lượng chịu thuế của Anh Quốc. Ngôi vị đế quốc khi đó sẽ tự nhiên tự truất bỏ mình dời sang khu vực đó của đế quốc, vốn là nơi đóng góp nhiều nhất cho nền phòng vệ và hỗ trợ chung của toàn bộ.”<sup>47</sup>

Smith định nghĩa của cải của một dân tộc không phải là lượng vàng bạc mà dân tộc đó sở hữu, mà là đất đai cùng với những cải thiện và sản lượng, cùng những người dân với sức lao động, dịch vụ, kỹ năng và hàng hóa của họ. Luận điểm của ông là, với một số ngoại lệ, của cải vật chất lớn nhất có được là nhờ sự tự do lớn nhất về kinh tế. Tự lợi là điều có ở mọi nơi, nhưng nếu ta để động lực mạnh mẽ này vận hành cùng với sự tự do lớn nhất về kinh tế, thì nó sẽ kích thích công nghiệp, doanh nghiệp và sự cạnh tranh để từ đó sẽ làm ra nhiều tiền của hơn bất kì hệ thống nào khác từng được biết trong lịch sử. (Đây là *Fable of the Bees*<sup>48</sup> (Ngụ ngôn loài ong) của Mandeville được phát triển ra chi tiết.) Smith tin rằng các quy luật của thị trường - đặc biệt là quy luật cung và cầu - sẽ hòa hợp tự do của người sản xuất với hạnh phúc của người tiêu dùng; bởi lẽ, nếu người sản xuất làm ra lợi nhuận quá mức, kẻ khác sẽ tiến vào cùng lĩnh vực đó, và sự cạnh tranh

lẫn nhau sẽ khiến cho giá cả và lợi nhuận nằm trong tầm giới hạn vừa phải. Hơn nữa, người tiêu dùng sẽ tận hưởng được một dạng dân chủ trong kinh tế: bằng cách mua hàng hay từ chối mua hàng, họ sẽ góp phần lớn vào chuyện quyết định xem mặt hàng nào sẽ được sản xuất, dịch vụ nào sẽ được cung ứng, với số lượng ra sao và giá cả thế nào, thay vì để tất cả những việc này cho chính phủ định đoạt.

Nói theo giới trọng nông (nhưng đánh giá sản phẩm lao động và dịch vụ của mậu dịch là của cải đích thực tương tự như sản lượng của đất đai), Smith kêu gọi chấm dứt các loại thuế phong kiến, những hạn chế của hội nghề, những điều lệ kinh tế của chính phủ, và những thế độc quyền công nghiệp hay thương mại, do tất cả chúng đều giới hạn sự tự do mà, khi cho phép cá nhân làm việc, chi tiêu, tiết kiệm, mua bán theo ý thích, nó sẽ giữ cho vòng quay sản xuất và phân phối luôn chuyển động. Chính phủ phải để tự do kinh doanh, để cho lẽ tự nhiên - những khuynh hướng tự nhiên của con người - vận hành tự do; chính phủ phải cho phép cá nhân tự mình xoay sở lấy, để tự mình thử nghiệm lấy mọi sự mà tìm ra công việc trong khả năng mình, tìm ra nơi mà họ có thể tham gia, trong đời sống kinh tế; chính phủ phải để mọi người hoặc là chìm xuống hoặc tự bơi lấy.

Theo hệ thống tự do theo lẽ tự nhiên thế này, quân vương [hoặc nhà nước] chỉ có ba bốn phận can dự vào . . . Thứ nhất, bốn phận bảo vệ xã hội tránh nạn bạo lực và xâm lăng của những xã hội độc lập khác; Thứ hai, bốn phận bảo vệ, càng triệt để càng tốt, mọi thành viên trong xã hội khỏi nạn bất công hoặc áp bức do những thành viên khác gây nên, hoặc bốn phận thiết lập nền hành chính tư pháp chặt chẽ; Thứ ba, bốn phận duy trì một số công trình công chính và những cơ quan công cộng mà không bao giờ được phép dựng lên hoặc duy trì nhằm thuận theo lợi ích của bất kì cá nhân nào hoặc bất kì nhóm cá nhân nào.<sup>49</sup>

Đây là công thức của chính phủ kiểu Jefferson, và khái lược của một nhà nước cho phép chủ nghĩa tư bản mới phát triển và nảy nở tốt bậc.

Có một lỗ hổng của công thức này: điều gì xảy ra nếu bốn phần ngàn người bất công có thể ngụ ý nghĩa vụ ngăn ngừa đám người khôn khéo hay khoẻ mạnh sử dụng những người thiếu năng hoặc người yếu theo lối vô nhân tính? Smith đáp: sự bất công như thế chỉ xuất hiện qua những thể độc quyền kèm chế cạnh tranh hay mậu dịch, và những nguyên lý của ông kêu gọi trấn áp chuyện độc quyền. Chúng ta phải cạy vào sự cạnh tranh của các ông chủ để có người làm công, và để có công việc, để điều chỉnh mức lương; hết thảy mọi toan tính của chính phủ hòng điều tiết chúng đều sớm muộn gì cũng bất thành do các quy luật của thị trường. Dù lao động (chứ không phải đất đai, như quan điểm của giới trọng nông) là nguồn độc nhất của của cải,<sup>50</sup> nhưng nó là một loại hàng hóa, y như tư bản, và tuân theo các quy luật cung cầu. “Bất cứ lúc nào pháp luật toan điều chỉnh mức lương của người làm công, thường mức lương đó sẽ bị hạ xuống thay vì nâng lên”;<sup>51</sup> vì “bất cứ khi nào luật pháp tìm cách điều chỉnh những khác biệt giữa ông chủ và người làm công, thì các luật sư của vụ việc đó luôn chính là các ông chủ.”<sup>52</sup> Lời này được viết vào thời điểm khi pháp luật Anh cho phép người chủ, nhưng cấm người làm thuê, tổ chức hội đoàn để bảo vệ những lợi ích kinh tế của họ. Smith chỉ trích sự thiên vị này trong pháp luật, và tiên đoán rằng người ta sẽ có được những mức lương khá hơn không phải nhờ chính phủ điều chỉnh mà nhờ tổ chức lao động.<sup>53</sup>

Điều báo được cho là về chủ nghĩa tư bản gần như sẽ luôn đứng về phía người làm công chống lại người chủ. Ông đưa lời cảnh báo chống lại việc cho phép thương nhân và nhà sản xuất quyết định chính sách của chính phủ:

Lợi ích của những người đi buôn... ở bất kì ngành nào trong thương mại hay sản xuất, trong chừng mực nào đó luôn khác, và thậm chí đối nghịch, với lợi ích của công chúng... Việc đề xuất luật mới, hoặc sự điều chỉnh thương mại, vốn phát xuất từ giới này, cần phải luôn được lắng nghe bằng lòng cẩn trọng hết sức... Nó phát xuất từ hạng người... những kẻ nhìn chung thích lừa dối, và thậm chí thích trấn áp, công chúng và những kẻ... trong nhiều dịp vừa lừa dối vừa trấn áp công chúng.<sup>54</sup>

Đây là Adam Smith hay Karl Marx? Nhưng Smith bảo vệ tư hữu như là yếu tố kích thích thiết yếu cho doanh nghiệp, và ông có quan điểm rằng số lượng công việc hiện có, và mức lương được trả, trên hết, sẽ tùy thuộc vào việc tích lũy và sử dụng tư bản.<sup>55</sup> Dẫu vậy, ông cổ xúy những mức lương cao như là thứ có lợi cho người chủ lẫn người làm công,<sup>56</sup> và thúc giục chuyển bãi bỏ chế độ nô lệ viện lẽ rằng “công việc do người tự do làm lấy kì cùng sẽ có giá thành rẻ hơn là do nô lệ thực hiện”.<sup>57</sup>

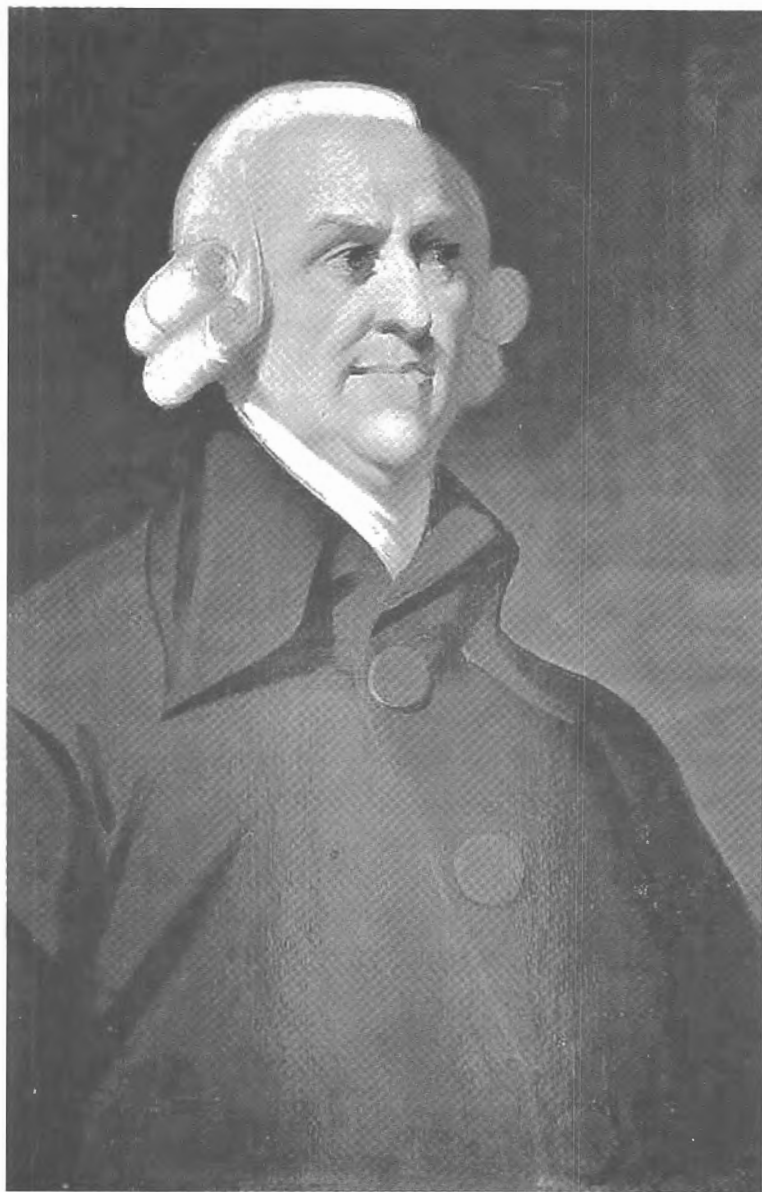
Khi ta xét chính bản thân Smith, về dung mạo, thói quen, và tính cách, ta tự hỏi một người quá đỗi xa cách với những tiến trình hoạt động của nông nghiệp, công nghiệp, và mậu dịch sao lại có thể viết về những điều phức tạp thần bí này bằng lối viết hiện thực, đầy kiến giải và táo bạo đến thế. Ông là người đáng trí giống Newton, và hiếm khi để tâm đến truyền thống. Thường lễ nhượng và hiền hòa, ông lại có thể đáp ứng được tính thô lỗ của Samuel Johnson bằng câu trả miếng bốn từ tra vấn về tính chính danh của vị Đại Hãn này. Sau khi xuất bản *The Wealth of Nations*, ông sống 2 năm ở London, tại đó ông tận hưởng mối giao hảo với Gibbon, Reynolds, và Burke. Năm 1778, ông - tông đồ của mậu dịch tự do - được bổ làm ủy viên của sở thuế quan Scotland. Sau đó, ông sống ở Edinburgh cùng mẹ, vẫn độc thân đến cuối đời. Bà mẹ chết năm 1784; ông đi theo bà năm 1790, thọ 67 tuổi.

Thành tựu của ông nhiều phần không nằm ở tính độc đáo nơi tư tưởng, mà nằm ở sự tinh thông và sắp xếp dữ liệu, sự phong phú của tư liệu minh họa, sự ứng dụng lí thuyết giúp soi rõ những hoàn cảnh hiện thời, văn phong giản dị, rõ ràng và thuyết phục, cùng một góc nhìn rộng nâng tầm kinh tế từ “khoa học ưu uất” (dismal science) thành cấp độ triết học. Cuốn sách của ông mang tính thời đại bởi lẽ nó tóm lược và cắt nghĩa - tất nhiên là không sản sinh - những dữ kiện và nguồn lực làm thay đổi chế độ phong kiến và trọng thương thành chủ nghĩa tư bản và kinh doanh tự do. Khi Pitt II giảm thuế đánh vào trà từ 119 xuống còn 12,5%, và nhìn chung, cố gắng mang lại mậu dịch tự do hơn, thì ông thừa nhận là mình mang ơn cuốn *The Wealth of Nations*. Huân tước Rosebery mô tả cho ta biết, vào một buổi ăn tối do Pitt tham dự, toàn bộ nhóm người cùng đứng dậy khi Smith vào, và Pitt nói, “Chúng tôi sẽ đứng cho đến khi ông ngồi, bởi chúng tôi thấy đều là học trò của ông.”<sup>58</sup> Sir James Murray-Pulteney tiên đoán công trình này của Smith “sẽ thuyết phục thể hệ hiện tại và chi phối thể hệ tiếp theo.”<sup>59</sup>

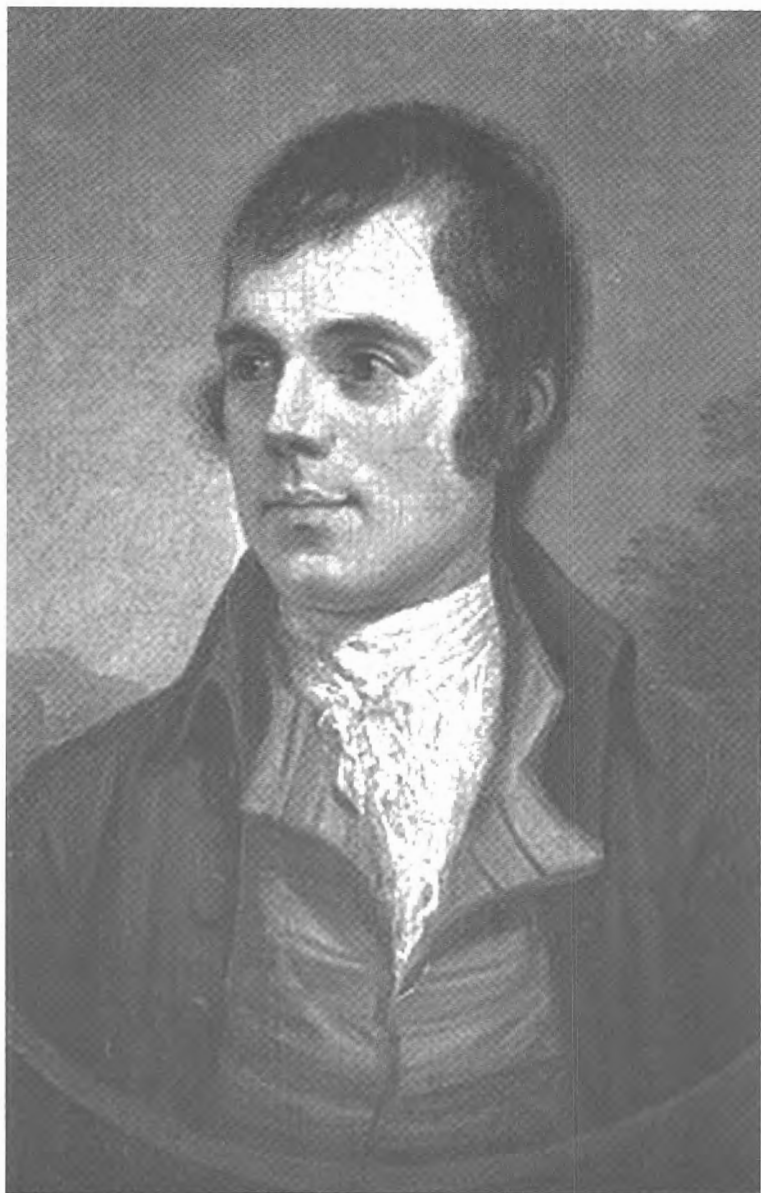
## V. Robert Burns

“Dòng máu cổ xưa mà dê hèn của tôi,” thi sĩ vĩ đại nhất Scotland nói, “đã trườn qua đám vô lại kể từ Đại Hồng thủy”.<sup>60</sup> Chúng ta sẽ không quay lại xa hơn William Burnes, không phải tên vô lại mà là một người tá điền cần cù, cáu kỉnh. Năm 1757, ông cưới Agnes Brown, người sinh cho ông đứa con Robert năm 1759. Sáu năm sau đó, William thuê một nông trại 70 mẫu Anh ở núi Oliphant; tại đó, gia đình đông người này sống “thanh đạm” trong một căn nhà biệt lập. Robert có gia sư dạy tại nhà và theo học một trường dành cho giáo dân, nhưng từ lúc 13 tuổi, ông đã làm việc ở nông trại. Khi ông 14, “một thiếu nữ hấp dẫn, ngọt ngào, tròn trĩnh [vui nhộn] đã dấy lên ở lòng tôi một dục cảm ngào ngạt, cái mà, mặc cho sự thất vọng chua cay, lòng thận trọng như ngựa kéo máy xay,

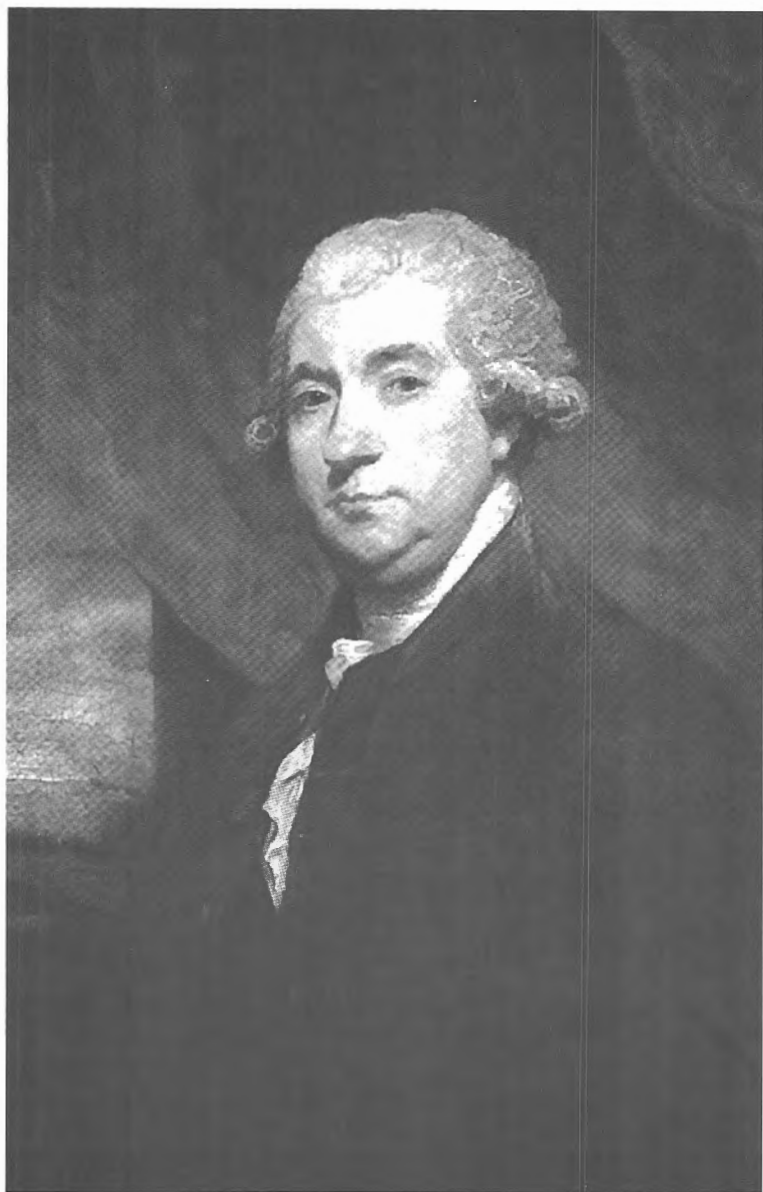




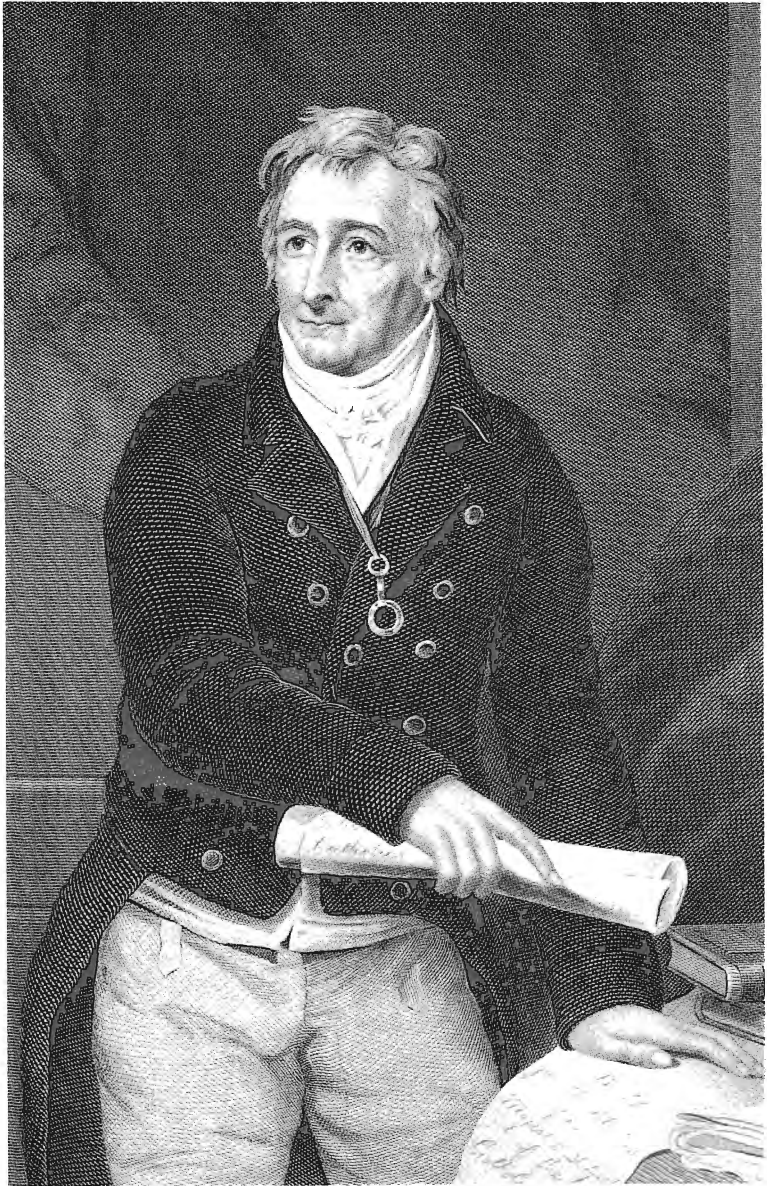
Chân dung Adam Smith  
(không rõ người vẽ)



Chân dung Robert Burns  
(tranh Alexander Nasmyth)



Chân dung James Boswell  
(tranh Joshua Reynolds)



Chân dung Henry Grattan  
(không rõ người vẽ)

và triết lí một sách, tôi vẫn cho là niềm hân hoan tốt cùng.”<sup>61</sup> Lúc 15 tuổi, ông gặp một “thiên thần” thứ hai, và có nhiều đêm bồn chồn nghĩ suy về nàng. Em trai ông nhớ lại rằng Robert có “mối ràng buộc [với đàn bà] rất mãnh liệt, và anh ấy thường là nạn nhân của một người đàn bà đẹp mê hồn nào đó.”<sup>62</sup>

Năm 1777, trong cơn dưng cảm đầy khinh suất, William Burnes thuê nông trại Lochlie, 130 mẫu Anh, ở Tarbolton, mà ông có thoả thuận phải trả 130 bảng một năm. Giờ đây, Robert, 18 tuổi, con cả trong số 7 người con, trở thành người làm chính yếu, bởi William, suy sụp do lao nhọc mà không được tưởng thưởng xứng đáng, đã già trước tuổi. Cha và con trai tách xa nhau khi một người thu mình lại trong phái thanh giáo còn người kia đi theo một đạo lí khoáng đạt hơn. Mặc cho cha mẹ cấm đoán, Robert vẫn tham gia học khiêu vũ; “từ cái thời khắc nổi loạn đó”, thi sĩ nhớ lại, “ông mang lòng ghét tôi, điều mà tôi tin là một nguyên do của sự phóng đãng đánh dấu những năm tháng tương lai của tôi.”<sup>63</sup> Ở tuổi 24, Robert gia nhập một chi nhánh của hội Tam điểm. Năm 1783, nông trại bị tịch biên do vỡ nợ. Robert và người em trai Gilbert hợp lại số tiền ít ỏi của mình đi thuê một nông trại 118 mẫu với giá 90 bảng 1 năm; tại đó, họ lao động trong 4 năm, cho phép mình có được 7 bảng mỗi năm cho mỗi người để chi tiêu cá nhân; và tại đó họ nuôi dưỡng cha mẹ và các em. Người cha chết năm 1784 vì bệnh lao.

Vào những tối mùa đông, Robert đọc nhiều sách, bao gồm các cuốn sử của Robertson, triết học của Hume, và *Paradise Lost* (Địa đàng đã mất). “Hãy cho tôi một tinh thần như nhân vật chính yêu thích của tôi, Satan của Milton.”<sup>64</sup> Phẫn nộ trước màn kiểm duyệt của Giáo hội Scotland đối với những đạo lí, ông dễ dàng rũ bỏ được thần học của Giáo hội này và chỉ giữ một đức tin mơ hồ vào Chúa trời và sự bất tử. Ông cười vào “Chính thống giáo, chính thống giáo, kẻ tin vào John Knox”, và ông hồ nghi rằng các vị giáo sĩ, giữa hai ngày Chủ nhật, đã bí mật phạm đầy tội lỗi như chính ông ta.<sup>65</sup> Trong “The Holy Fair”

(Lễ hội thánh) (nói về hội nghị phục hưng tôn giáo) ông miêu tả một chuỗi những nhà truyền đạo công kích tội lỗi và phò ra địa ngục, trong khi những cô gái điếm bên ngoài tự tin chờ đợi sự bảo trợ của giáo đoàn.

Lòng căm ghét của Burns đối với giới giáo sĩ lên mức sôi sục khi một giáo sĩ cử một phái viên tới trách mắng và phạt ông vì tội không kết hôn mà ngủ với Betty Paton. Điều này trở thành cơn tức giận khi vị đại chủ tử tế của ông, Gavin Hamilton, bị hội đồng giáo đoàn vùng Mauchline khiển trách (1785) vì liên tục vắng mặt các buổi làm lễ nhà thờ. Giờ đây, thi sĩ viết bài thơ châm biếm sắc bén nhất, “Holy Willie’s Prayer” (Lời cầu nguyện của Willie thánh thần), chế nhạo đức tính giả dối của William Fisher, một trưởng lão của giáo hội Mauchline. Burns khắc hoạ ông đang nói chuyện với Chúa:

I bless and praise Thy matchless might,	Tôi tôn sùng và ngợi ca quyền năng vô song của Ngài
When thousands Thou hast left in night,	Khi hàng nghìn thứ Ngài bỏ lại trong đêm,
That I am here afore Thy sight,	Mà tôi nơi đây trước mặt Ngài,
For gifts an’ grace	Nhận lễ lộc và hồng ân
A burning and a shining light	Một ánh sáng rực cháy và toả sáng
To a’ this place...	Đến khắp nơi này...

O Lord! yestreen, Thou kens, wi’ Meg –	Hỡi Chúa! đêm qua, Ngài biết, với Meg –
Thy pardon I sincerely beg,	Ngài hãy xá tội tôi thành thật cầu xin,
O! may’t ne’er be a livin’ plague	Ô! Giá mà nó không bao giờ là thứ tai hại
To my dishonour,	Cho lòng hổ thẹn của tôi,
An’ I’ll ne’er lift a lawless leg	Và tôi sẽ không bao giờ nhấc cái chân vô pháp
Again upon her.	Một lần nữa đặt lên cô nàng.

Besides, I farther maun allow,  
Wi' Leezie's lass, three times I  
trow –

But Lord, that Friday I was fou,

When I cam near her;

Or else, Thou kens, Thy  
servant true

Wad never steer her...

Ngoài ra, tôi phải thú nhận thêm,  
Với con gái của Leezie, ba lần, tôi  
nghĩ –

Nhưng hồi Chúa, thứ Sáu tôi đã say,

Khi tôi đến gần cô nàng;

Hoặc là, Ngài biết đó, bầy tôi đích  
thực của Ngài

Chưa từng định chạm cô nàng...

Lord, mind Gaw'n Hamilton's  
deserts;

He drinks, an' swears, an' plays  
at cartes,

Yet has sae mony takin arts,

Wi' great and sma',

Frae God's ain priest the  
people's hearts

He steals awa...

Hồi Chúa, hãy nhớ những hoang  
mạc của Gavin Hamilton

Ông uống rượu, và chửi thề, và  
chơi bài

Vậy mà có cho mình nhiều tài,

Lớn nhỏ đủ cả,

Lấy khỏi linh mục của Chúa trái  
tim bao người

Là chính ông...

Lord, in Thy day o' vengeance  
try him,

Lord, visit them wha did  
employ him,

And pass not in Thy mercy by 'em,

Nor hear their pray'r,

But for Thy people's sake,  
destroy 'em,

An' dinna spare.

Hồi Chúa, vào ngày báo thù của  
Ngài hãy xử hắn,

Hồi Chúa, hãy ghé những ai đã  
dùng hắn,

Và không được rủ lòng thương họ,

Cũng đừng nghe họ nguyện cầu,

Mà hãy vì các con dân, hãy hủy  
diệt họ,

Và đừng thứ tha.

But, Lord, remember me an'  
mine

Wi' mercies temp'ral an' divine,

That I for grace an' gear<sup>i</sup> may  
shine,

Excell'd by nane,

And a' the glory shall be thine,

i Amen, Amen!

Nhưng, hồi Chúa, hãy nhớ tôi và  
việc làm của tôi

Với lòng khoan dung thể tục và  
thiên liêng,

Rằng nhờ hồng ân và của cải tôi  
có thể tỏa sáng,

Trội bậc nhờ danh tiếng,

Và vinh quang sẽ là của Ngài,

Amen, Amen!

i Wealth [Durant]

Burns không dám công bố bài thơ này; nó được in sau khi ông chết đã 3 năm.

Trong khi đó, ông cho Giáo hội Scotland nhiều lí do để quả trách. Ông gọi mình là một “kẻ hành nghề thông dân”.<sup>66</sup> Mọi thiếu nữ kém hèn đều làm ông thấy kích thích: “Chloe duyên dáng, vấp phải bãi cỏ ngọc trai”, Jean Armour, Highland Mary Campbell, Peggy Chalmers, “Clarinda”, Jenny Cruikshank, Jenny xứ Dalry “băng qua cánh đồng lúa mạch”, “*bonnie wee*” (cô bé xinh tươi) Deborah Davies, Agnes Fleming, Jeanie Jaffrey, Peggy Kennedy của “*bonnie Doon*” (Ngọn đồi xinh tươi), Jessie Lewars, Jean Lorimer (“Chloris”), Mary Morison, Anna Park, Anna và Polly Stewart, Peggy Thomson - và nhiều người khác.<sup>67</sup> Chỉ đôi mắt sáng và biết cười cùng đôi bàn tay mềm mại và bộ ngực như “ụ tuyết” là những thứ giúp ông cam chịu những cơn lao nhọc và những nỗi sầu khổ của cuộc đời. Ông bào chữa cho hành vi lang thang tìm dục tình của mình với nguyên cớ rằng mọi sự trong tự nhiên đều thay đổi, và tại sao người đàn ông nên là một ngoại lệ?<sup>68</sup> Nhưng ông cảnh báo nữ giới đừng bao giờ tin vào những lời hứa của nam giới.<sup>69</sup> Chúng ta biết đến 5 đứa con của ông trong đời sống hôn nhân, và 9 đứa con khác ngoài giá thú. “Tôi có một thiên tư cho chuyện làm cha”, ông bảo, và ông đoán chừng rằng chỉ sự thiến mới có thể cứu chữa ông.<sup>70</sup> Về những lời trách mắng của các vị mục sư và về pháp luật Scotland - <sup>i</sup>

The Kirk an' State may join  
an' tell,

To do sic things I maunna,<sup>i</sup>

The Kirk an' State may gae  
to hell,

And I'll gae to my Anna.<sup>71</sup>

Giáo hội và Nhà nước có thể gia  
nhập và bảo,

Làm những thứ tôi không  
được phép,

Giáo hội và Nhà nước có thể tới  
địa ngục,

Còn tôi tới chỗ Anna của mình.

i To do such things I must not. [Durant]



Khi Betty Paton sinh cho ông một đứa con (ngày 22 tháng Năm 1785) Burns dạm hỏi cưới bà; cha mẹ bà từ khước lời dạm hỏi ấy. Ông quay về với Jean Armour và trao cho bà một lời hứa bằng văn bản về chuyện kết hôn; chẳng mấy chốc bà mang thai. Ngày 25 tháng Sáu 1786, ông xuất hiện trước hội đồng giáo đoàn và thừa nhận trách nhiệm của mình; (ông cho biết) ông đã đích thân suy xét chuyện cưới Jean, và làm theo lời nguyện thề ấy; nhưng cha bà từ chối không để bà cưới một gã nông dân 17 tuổi vốn đã có một đứa con ngoài giá thú làm gánh nặng. Ngày 9 tháng Bảy, ở chỗ ngồi của mình trong nhà thờ, Burns khiêm nhường nhận lấy lời khiển trách công khai. Ngày 3 tháng Tám, Jean sinh đôi. Ngày 6 tháng Tám, ông và Jean chấp nhận bị trách mắng trước giáo đoàn, và được “miễn xá cho tai tiếng này”. Người cha có được trát bắt giữ Burns; thi sĩ đi trốn, và dự tính lên tàu đi Jamaica. Tờ trát không được thực thi, và Robert trở về nông trại của mình. Trong cùng mùa hè đó, ông hứa cưới Mary Campbell và dẫn bà tới xứ Mỹ; bà chết trước khi họ kịp làm kế hoạch; Burns ca tụng bà trong bài “Highland Mary” và “To Mary in Heaven”.<sup>72</sup>

Trong năm 1786 sáng tạo sung mãn ấy, ông xuất bản ở Kilmarnock tập thơ đầu tiên của mình, dưới hình thức đặt hàng trước. Ông bỏ đi những bài thơ vốn có thể gây xúc phạm đến Giáo hội hoặc đạo đức của dân chúng; ông làm độc giả thích thú bằng thổ ngữ Scotland của mình và những miêu tả về cảnh sắc thân quen; ông làm hài lòng giới nông dân khi nêu lên các chi tiết trong đời sống của họ thành những vần thơ dễ nhập tâm. Có lẽ không thi sĩ nào khác có thể bày tỏ xúc cảm bằng hữu đến thế dành cho những con vật san sẻ cùng gánh nặng trong ngày lao động của nông dân, hoặc với “bọn cừu ngu ngơ” hoang mang trước cảnh tuyết ồ ạt kéo đến, hoặc với bọn chuột bị xua ra khỏi tổ khi cái cây tiến đến.

But, mousie, thou art no thy lane	Nhưng, chuột à, người không cô độc
In proving foresight may be vain;	Khi chứng tỏ thấy trước có thể vô dụng;
The best laid schemes o' mice and men	Cái mưu đồ khéo đặt của chuột và người
Gang aft a-gley.	Thường đi chệch hướng.

Gần như là kiểu nói cách ngôn ở những dòng cuối kết lại bài thơ “To a Louse on Seeing One on a Lady’s Bonnet at Church”:

O wad some pow’r the giftie gie us	Ôi, liệu quyền lực có trao cho ta biệt tài
To see outsels as ithers see us. <sup>73</sup>	Thấy được bản thân ta như người khác đang thấy.

Để bảo đảm cuốn sách nhỏ của mình được chào đón, Burns đặt lên đầu bài thơ dòng “The Cotter’s Saturday Night” (Đêm thứ Bảy của người nông dân): người nông dân ngơi nghỉ sau một tuần lao nhọc; vợ con ông tập hợp lại quanh ông, ai cũng có câu chuyện kể trong ngày; đứa con gái lớn nhất nhút nhát giới thiệu anh chàng cầu hôn bên lén; màn sẻ chia vui vầy bên bữa ăn giản dị; màn đọc Kinh Thánh của người cha; lời cầu nguyện cả nhà. Ở bức tranh êm dịu này, Burns thêm vào một hô ngữ yêu nước đến với “Scotia, xứ yêu dấu ta ơi, vùng đất quê hương ta!” - Trong số 612 bản in ra chỉ có 3 bản được bán trong 4 tuần, đem về cho Burns được 20 bảng.

Trước đó ông đã nghĩ về việc dùng tiền lợi nhuận để chi trả cho chuyến đi sang Mỹ; thay vì vậy, ông dùng số tiền này để tạm trú ở Edinburgh. Khi tới đó vào tháng Mười Một 1786 trên con ngựa đi mượn, ông ở chung phòng với một thanh niên miền quê khác. Mấy cô gái điếm ồn ã ở tầng trên.<sup>74</sup> Ở Edinburgh, giới phê bình đón nhận nồng nhiệt sách của ông, giúp mở ra

hiều cánh cửa cho ông; trong một mùa ông là thần tượng của giới xã hội thượng lưu. Sir Walter Scott miêu tả ông:

Quãng 1786–1782, tôi là chàng trai 15 tuổi, khi ấy Burns lần đầu tiên tới Edinburgh... Tôi gặp anh một ngày nọ ở chỗ Giáo sư Ferguson khá kính nể nay đã quá cố, tại đó có một số quý ông có tiếng trong làng văn... Vóc dáng anh khỏe mạnh và cường tráng; vẻ nhọt nhọt của anh mộc mạc, không quê; một kiểu thuần phác và giản dị đáng quý... Vẻ mặt anh thô... mắt to và có ánh nhìn tăm tối, sáng bừng lên... khi anh nói chuyện... Giữa những người đàn ông, vốn là những người học thức nhất thời mình và xứ mình, ông tỏ bày bản thân bằng sự kiên quyết toàn bích, mà không có chút gì xấc xược.<sup>75</sup>

Burns được khích lệ phát hành ấn bản bổ sung cho những bài thơ của mình. Để thêm chất cốt cho tập thơ mới, ông đề xuất đưa vào một bài thơ thuộc hàng trọng yếu của mình, “The Jolly Beggars” (Những kẻ hành khất hân hoan), bài mà ông không dám mạo hiểm in ra trong tập *Kilmarnock*. Nó miêu tả một đám người ăn mày, nghèo túng, tội phạm, nhà thơ, người kéo vĩ cầm, gái điếm và những người lính tàn tật, bị ruồng bỏ trong quán rượu của Nancy Gibson ở Mauchline. Burns nhét vào miệng họ những tự truyện bộc trực và ngoan cố, và kết thúc mớ hỗn hợp này bằng một điệp khúc của kẻ say sưa:

A fig for those by law protected! Thứ vô dụng cho những kẻ được pháp luật che chở!

Liberty’s a glorious feast! Tự do là bữa yến tiệc huy hoàng!

Courts for cowards were erected, Tòa án cho kẻ nhát hèn được dựng lên,

Churches built to please the priest.<sup>76</sup> Nhà thờ xây để làm vừa lòng giáo sĩ.<sup>76</sup>

Hugh Blair, học giả và nhà truyền đạo, tỏ ra hốt hoảng trước ý tưởng xuất bản một bản văn mạ nhục các đức hạnh đến thế kia; Burns nhượng bộ, và sau đó quên là mình đã viết bài thơ đó;<sup>77</sup> một người bạn lưu giữ nó, và nó được đưa ra ánh sáng vào năm 1799.

Giới biên tập ở Edinburgh bán được khoảng 3.000 bản sách, mang lại cho Burns 450 bảng. Ông mua một con ngựa cái và cưới đi (ngày 5 tháng Năm 1787) tới vùng cao nguyên, và sau đó băng qua sông Tweed để thử mùi vị nước Anh. Ngày 9 tháng Sáu, ông ghé thăm những người bà con ở Mossiel, và tới chỗ Jean Armour; bà chào đón ông nồng ấm, và lại mang thai. Quay về Edinburgh, ông gặp phu nhân Agnes M'Lehose. Ở tuổi 17, bà cưới một vị bác sĩ phẫu thuật xứ Glasgow; ở tuổi 21 (1780), bà rời bỏ ông, dẫn theo mấy đứa con, và định cư với "lối sống khuôn khế thanh đạm" ở thủ đô. Bà mời Burns ghé nhà; ông phải lòng yêu bà ngay; có vẻ bà không trao thân cho ông, bởi lẽ ông tiếp tục yêu bà. Họ trao đổi thư từ và những bài thơ, của ông kí tên "Sylvander", của bà kí tên "Clarinda". Năm 1791, bà quyết định quay trở lại với chồng ở Jamaica; Burns gửi bà mấy dòng thơ dịu dàng làm lời từ giã:<sup>i</sup>

Ae<sup>i</sup> fond kiss, and then we  
sever!

Một nụ hôn thân thương, rồi ta  
chia lìa!

Ae farewell, and then  
forever! . . .

Một lời từ giã, rồi mãi chia xa!...

Had we never lov'd sae kindly,

Nếu ta chưa từng yêu chân  
thành đến thế,

Had we never lov'd sae bindly,

Nếu ta chưa từng yêu mù quáng  
đến thế,

Never met nor never parted,

Chưa từng gặp cũng chưa từng  
chia tay,

We had ne'er been  
brokenhearted.<sup>78</sup>

Thì ta không bao giờ thấy đau  
lòng đến vậy.<sup>78</sup>

i One. [Durant]

Bà tìm thấy chồng mình sống cùng một cô bồi bàn da đen; bà quay về Edinburgh.

Đam mê của ông dành cho bà không được thỏa ý, Burns tìm cuộc vui vầy và chè chén với một câu lạc bộ địa phương, Crochallan Fencibles - những người nguyện thề bảo vệ thành phố của họ. Ở đó, rượu và đàn bà là *lares et penates*<sup>i</sup>, và những trò thô tục lên ngôi. Burns sưu tầm những bài ca Scotland cổ xưa dành cho họ, và thêm vào mấy bài của chính ông; nhiều bài được xuất bản nặc danh và bí truyền năm 1800 với nhan đề *The Merry Muses of Caledonia* (Những nữ thần hoan khoái xứ Caledonia). Khi gia nhập câu lạc bộ này, công khai khinh thị sự phân biệt giai tầng,<sup>79</sup> và những bày tỏ thẳng thắn về những quan điểm cấp tiến trong tôn giáo lẫn chính trị, ông nhanh chóng kết liễu sự đón chào của xã hội Edinburgh dành cho mình.

Ông tìm cách xin được một chân thu thuế; bị từ chối liên tục, ông đành thử một phen khác ở nghề nông. Vào tháng Hai 1788, ông thuê nông trại Ellisland, cách Dumfries 5 dặm, cách Craigenputtock của Carlyle 12 dặm. Người chủ, mô tả bộc trực khu đất này là nơi có “trạng thái kiệt quệ thảm thương nhất”,<sup>80</sup> đưa trước 300 bảng cho thi sĩ để xây một nhà nông trại và hàng rào cho cánh đồng; Burns phải trả 50 bảng hàng năm trong 3 năm, sau đó là 70 bảng. Trong lúc đó, Jean Armour sinh đôi (ngày 3 tháng Ba 1788), và không lâu sau cả hai đứa con đều chết. Trước ngày 28 tháng Tư một chút, Burns cưới bà; với đứa con 4 tuổi duy nhất còn sống mà bà đã sinh cho ông, bà tới phụng sự ông thủy chung ở vai trò người vợ và quản gia ở Ellisland. Bà sinh cho ông một đứa con nữa, đứa mà Burns gọi là “*chef-d’oeuvre*” của tôi trong hạng loại sinh sản, tựa như tôi nhìn vào ‘Tam o’Shanter’ là màn trình hiện chuẩn mực của tôi ở khía cạnh chính trị.”<sup>81</sup>

i Các báu vật trong nhà.

ii Tuyệt phẩm.

Năm 1790, ông qua lại thân mật với Anna Park, cô bồi bàn ở một tửu điểm Dumfries; tháng Ba 1791, bà sinh cho ông một đứa con, đứa mà Jean nhận và nuôi dưỡng cùng con của chính mình.<sup>82</sup>

Cuộc sống tại Ellisland gian khổ. Dầu vậy ông tiếp tục viết những bài thơ tuyệt hảo. Ở đó, ông thêm vào hai khổ trữ danh vào một bài ca tiệc rượu cổ xưa, “Auld Lang Syne”. Burns làm việc đến khi ông suy sụp, giống như cha ông. Ông lấy làm mừng khi được bổ làm viên chức thuế vụ (ngày 14 tháng Bảy 1788), và đi khắp nước để đánh giá các thùng tô-nô, tra xét các chủ quán, người bán hàng và thợ thuộc da, và trình báo với Cục Thuế vụ (Excise Board) Edinburgh. Mặc cho thường xuyên đụng độ với John Barleycorn, ông dường như làm mãn nguyện Cục Thuế. Tháng Mười Một 1791, ông bán nông trại lấy một số tiền, và cùng Jean và ba 3 con chuyển vào một căn nhà ở Dumfries.

Ông xúc phạm những người khả kính của thị trấn khi thường xuyên ghé các tửu điểm và nhiều lúc về nhà say xỉn với người vợ Jean kiên nhẫn.<sup>83</sup> Ông tiếp tục là một thi sĩ vĩ đại; trong 5 năm đó ở Dumfries, ông soạn bài “Ye banks an’ braes o’ bonnie Doon”, “Scots wha’ hae wi’ Wallace bled”, và “O my luve’s like a red, red rose”. Thấy vợ mình không phải là người bạn tinh thần, ông biên thư – và đôi khi được hồi đáp – cho phu nhân Frances Dunlop, người có trong huyết quản phần tàn dư nào đó của Wallace; bà gắng sức thuần hóa đạo lý và từ vựng của Burns, vốn không phải lúc nào cũng có lợi cho thơ của ông. Ông trân trọng hơn những tờ năm bảng mà bà gửi ông lúc này lúc kia.<sup>84</sup>

Ông gây nguy hại cho phận sự thu thuế của mình bằng những quan điểm cấp tiến. Ông bảo George III, trong 15 khổ thơ tuyệt vời, hãy rũ bỏ những vị bộ trưởng hủ bại của mình đi, và khuyên Thân vương xứ Wales hãy thôi chuyện phung phí tiền của, và thôi trò “súc sắc lộn bộn với Charlie [Fox]”,

nếu ông còn muốn thừa kế ngôi vua.<sup>85</sup> Trong một bức thư gửi tờ *Courant* của Edinburgh, ông tán dương Tuyên ngôn Độc lập của Mỹ và vào năm 1789, ông là “kẻ tôn sùng nhiệt thành” của cuộc Cách mạng Pháp. Năm 1795, ông gửi đi một luồng gió chống lại những sự phân biệt cấp bậc:<sup>i</sup>

Is there for honest Poverty	Có gì ở đó cho sự Nghèo chân thật
That hings <sup>i</sup> his head, an' a' that;	Khiến anh ta ủ rũ, cùng thấy mọi sự như thế;
The coward slave-we pass him by,	Kẻ nô bộc hèn nhát ta đi ngang qua,
We dare be poor for a' that!	Ta dám để phận nghèo mặc cho mọi sự như thế!
For a' that, an' a' that.	Mặc mọi sự thế, và thấy như thế.
Our toils obscure an' a' that,	Ta lao nhọc trong mờ tối và thấy như thế,
The rank is but the guinea's stamp,	Thứ bậc chỉ là con dấu của đồng guinea,
The Man's the gowd for a' that.	Con người là vàng mặc cho mọi sự như thế.
...	...
The honest man, tho' e'er sae poor,	Người chân thật, dù từng nghèo đến vậy,
Is king o' men for a' that.	Là vua của loài người mặc cho mọi sự như thế.
Ye see yon birkie, ca'd a lord,	Người thấy đằng kia kẻ hăng hái, gọi là huân tước,
Wha struts, an' stares, an' a' that;	Khệnh khạng, và nhìn trân trân, và thấy như thế;
Tho' hundreds worship at his word,	Dù lời hăn có trăm lời tôn kính,
He's but a coof for a' that...	Hăn chỉ là kẻ ngốc mặc cho mọi sự như thế...

i *Hangs*. [Durant]

Then let us pray that come it may,	Vậy ta hãy cầu nó có thể tới,
As come it will for a' that,	Do nó sẽ tới mặc cho mọi sự như thế,
That Sense and Worth, o'er a' the earth,	Rằng Nghĩa lí và Giá trị, trên khắp trái đất,,
Shall bear the gree, an' a' that.	Sẽ là thứ đi đầu, và thấy như thế.
For a' that, an' a' that,	Mặc cho mọi sự thế, và thấy như thế,
It's coming yet for a' that,	Nó sẽ tới mặc cho mọi sự thế,
That Man to Man, the world o'er,	Rằng Người với Người, trên toàn thế giới,
Shall brothers be for a' that.	Sẽ là anh em nhau mặc cho mọi sự thế.

Người ta than phiền đến Cục Thuế vụ rằng một kẻ cấp tiến như vậy không hợp để kiểm tra những người bán tạp hóa và đánh giá các thùng tô-nô, nhưng các ủy viên tha thứ cho ông bởi tình yêu và lời ngợi khen của ông dành cho Scotland. Số tiền 90 bảng 1 năm mà chức vụ ông mang đến khó lòng đủ để giúp ông sống trong yến mạch và rượu bia. Ông tiếp tục rảo đây đó kiểm dục tình, và vào năm 1793, Phu nhân Maria Ridell, người thú nhận “quyền năng quyến rũ khó cưỡng” của ông”, sinh cho ông một đứa con. Những cơn say xỉn liên tục cuối cùng làm trí óc và lòng kiêu hãnh của ông suy yếu. Giống như Mozart trong cùng thập niên đó, ông gửi đi nhiều bức thư cầu xin đến bè bạn.<sup>86</sup> Người ta truyền tai nhau rằng ông bị bệnh giang mai, và vào một buổi sáng thảm thiết tháng Một 1796, ông được tìm thấy lúc đang nằm xỉn trong tuyết.<sup>87</sup> Những tường trình này bị chỉ trích là mang chất dị giáo không xác nhận được, và các bác sĩ Scotland miêu tả căn bệnh cuối cùng của Burns là sốt thấp khớp gây suy tim.<sup>88</sup> Ba ngày trước khi chết, ông biên thư cho cha vợ mình: “Vì trời, hãy đưa cô



Armour tới đây ngay lập tức. Vợ tôi đang từng giờ chờ mong được đưa vào giường. Chúa lòng lành hỡi! Nàng đang ở trong một tình trạng khổ quá, cô gái tội nghiệp, không một người bạn!”<sup>89</sup> Rồi ông tới giường mình, và ngày 21 tháng Bảy 1796 ông chết. Trong lúc ông được chôn cất, vợ ông hạ sinh một đứa con trai. Bạn bè quyên tiền chăm lo cho bà, và bà, khoẻ mạnh về thể trạng lẫn tâm tư, sống cho đến năm 1834.

## VI. James Boswell<sup>i</sup>

### 1. Thời bé con

Ông có dòng máu hoàng tộc trong người. Cha ông, Alexander Boswell, Địa chủ xứ Auchinleck ở Ayrshire và thẩm phán của Dân sự Pháp viện (Court of Session) Scotland, là hậu duệ của Bá tước Arran, cháu cố của James II xứ Scotland. Mẹ ông là hậu duệ của Bá tước Lennox đệ tam, vốn là ông của Huân tước Darnley, và người này lại là cha của James VI. James Boswell sinh ra ở Edinburgh ngày 29 tháng Mười 1740. Là con cả trong số ba người con trai, ông là người thừa kế điền sản khiêm nhường ở Auchinleck (mà ông phát âm là “Affleck”); nhưng, bởi cha ông sống đến năm 1782, James hẳn phải bất mãn

---

i Việc phát hiện ra những bản nhật ký của Boswell là một trong số những sự kiện hào hứng nhất trong lịch sử văn chương thời chúng ta. Ông đã truyền lại các bản văn của mình cho những người thừa kế, những người cho rằng các bản văn này quá sức tai tiếng đến nỗi không xuất bản được. Một gói văn bản, chứa bản *London Journal* (Nhật ký London), được tìm thấy ở Fettercairn House, gần Aberdeen, năm 1930; một kho báu lớn hơn được lôi ra từ mấy cái rương và tủ đồ của Lâu đài Malahide, gần Dublin, quãng 1925-1940. Hầu hết giấy tờ đều do Đại tá Ralph Isham mua, và được trường Yale University mua lại. Giáo sư Frederick A. Pottle biên tập chúng cho công ty sách McGraw-Hill, nơi có bản quyền xuất bản độc quyền. Chúng tôi biết ơn vì được phép, từ người biên tập và nhà xuất bản, trích dẫn một số đoạn văn từ những bản nhật ký này. Cuốn *James Boswell: The Earlier Years* của Giáo sư Pottle được công bố sau khi phần này được viết. [Durant]

trước khoản thu nhập mà ngài Địa chủ cho mình. Người em John vào năm 1762 chịu cơn đau đầu tiên trong số nhiều cơn loạn trí. Bản thân Boswell bị chứng nghi bệnh gây sầu muộn, mà để chữa thì ông phải sa vào quên lãng nơi rượu và những hình hài nồng ấm nơi nữ giới. Mẹ ông dạy ông tín điều của giáo phái Calvin Trưởng lão, vốn cũng có hơi nồng ấm riêng. “Tôi sẽ không bao giờ quên,” sau này ông viết, “những giờ phút ưu uất đầy sầu lo mà tôi phải chịu suốt vào thời hoa niên từ những ý niệm hạn hẹp về tôn giáo, trong khi đầu óc tôi nát tan trước nỗi kinh hoàng bùng bùng.”<sup>90</sup> Suốt đời mình, ông dao động giữa niềm tin và lòng hồ nghi, lòng sùng đạo và cơn phóng đảng dục tình, và chưa bao giờ đạt được gì nhiều hơn sự hòa hợp hay lòng mãn nguyện thoáng chốc.

Sau một thời gian học với gia sư ở nhà, ông được gửi đi học ở University of Edinburgh, rồi tới Glasgow, tại đó ông tham gia những buổi giảng của Adam Smith và học luật. Ở Glasgow, ông gặp nhiều nam nữ diễn viên, một số họ là tín đồ Công giáo. Dường như đối với ông, tôn giáo của họ dễ thích ứng với cuộc sống hoan lạc hơn giáo phái Calvin; ông đặc biệt thích học thuyết về sự chuộc tội, vốn cho phép kẻ gây tội lỗi được cứu rỗi sau vài bận thiêu đốt dài bất tận. Bất thần James lên đường tới London (tháng Ba 1760), và gia nhập Giáo hội La Mã.

Người cha hốt hoảng của ông gửi lời viện cầu đến Bá tước Eglinton, một người hàng xóm khu Ayrshire đang sống ở London, để nhờ trông coi James. Vị Bá tước chỉ ra cho chàng trai biết rằng với tư cách một tín đồ Công giáo thì ông không bao giờ được phép làm nghề luật, hay vào Nghị viện, hay thừa hưởng Auchinleck. James quay về Scotland và Giáo hội Scotland, và sống dưới sự coi sóc của người cha; nhưng, khi người cha thăm phán bận bịu, người con tìm cách “đi sinh sự”<sup>91</sup> - đợt đầu tiên trong số nhiều đợt kèm bệnh hoa liễu. Sợ rằng đưa con khinh suất này, sau khi thừa hưởng Auchinleck, sẽ làm tiêu tán gia sản trong những cuộc say sưa, người cha

thuyết phục ông, để đổi lại mức tiền thường niên 100 bảng, ký một bản văn trao quyền quản lý tương lai đối với điền sản này cho những người được ủy thác mà Boswell cha chỉ định.

Ngày 29 tháng Mười 1761, James tới tuổi trưởng thành, và mức thường niên của ông tăng gấp đôi. Vào tháng Ba sau đó, ông làm cho Peggy Doig mang thai; tháng Bảy, ông vượt qua kì thi luật sư. Ngày 1 tháng Mười Một 1762, để lại 10 bảng cho Peggy, ông lên đường đi London. (Đứa con của bà sinh ra mấy ngày sau đó; Boswell không bao giờ gặp được đứa con này.) Ở London, ông thuê một căn phòng đầy đủ tiện nghi ở Phố Downing. Tới ngày 25 tháng Mười Một, ông “thực sự buồn vì thiếu đàn bà”,<sup>62</sup> nhưng ông nhớ đến căn bệnh lây nhiễm của mình, và “những mức phí cho bác sĩ ở thành phố này rất cao”.<sup>93</sup> Do vậy, ông gồng mình tiết dục “cho đến khi tôi có được một cô gái an toàn, hoặc được một phụ nữ đài các mang lòng yêu thích.”<sup>94</sup> Ấn tượng của ông là London cung cấp đủ loại gái điểm hạng sang, “từ Madam lộng lẫy với giá 50 guinea một đêm cho đến những quý cô thanh lịch... những người... vốn sẽ cam chịu đưa thân phục vụ bạn để có một pint rượu và một đồng shilling.”<sup>95</sup> Ông qua lại với “một nữ diễn viên đẹp”, Louisa, mà sự kháng cự thời gian dài của bà dường như chứng thực cho tình trạng vệ sinh của ông. Cuối cùng ông thuyết phục bà, và có được cơn cực khoái gấp năm lần: “cô nàng tuyên bố tôi là một thần đồng.”<sup>96</sup> Tám ngày sau đó, ông phát hiện bà bị bệnh lậu. Tới ngày 27 tháng Hai, ông cảm thấy đã được chữa; ngày 25 tháng Ba, ông chọn lấy một cô đứng đường, và “giao hoan với cô nàng trong lớp giáp” (bằng một cái vỏ bọc). Ngày 27 tháng Ba, “tôi đi lễ ở nhà thờ St. Dunstan”.<sup>97</sup> Ngày 31 tháng Ba, “tôi rảo bước vào công viên và chộp lấy cô gái điểm đầu tiên gặp được.”<sup>97</sup> Trong suốt bốn tháng tiếp theo đó, bản *London Journal* ghi nhận những đợt hành sự tương tự - trên Cầu Westminster, trong Tờu điểm Shakespeare's Head, trong công viên, trong một tờu điểm ở phố Strand, trong những tòa án Temple, trong nhà các cô.

Đây dĩ nhiên là một mặt trong bức chân dung một người đàn ông, và [nếu] gom lại những phần tản mác này trong một đoạn văn sẽ mang lại ấn tượng sai lầm về cuộc đời và tính cách của Boswell. Mặt kia của ông là “tình yêu nhiệt thành đối với những người vĩ đại”.<sup>98</sup> Người đầu tiên ông bắt được trong cuộc theo đuổi này là Garrick, người hớp lấy những lời khen của Boswell và dễ dàng mến ông. Nhưng James nhắm đến người trên cùng. Ở Edinburgh, ông nghe Thomas Sheridan miêu tả sự uyên bác và cuộc đàm thoại dồi dào ý tưởng của Samuel Johnson. Thật là “một dạng vinh quang” khi gặp được nhân vật tột đỉnh trong đời sống văn nghệ London.

Cơ duyên giúp ông làm được. Ngày 16 tháng Năm 1763, Boswell đang uống trà trong tiệm sách của Thomas Davies ở Phố Russell thì “một người đàn ông có dung mạo dễ sợ nhất” bước vào. Boswell nhận ra ông từ bức chân dung Johnson do Reynolds vẽ. Ông nài xin Davies đừng tiết lộ chuyện ông từ Scotland đến; Davies “gian xảo” làm lộ chuyện đó ngay. Johnson không mất dịp nhận xét rằng Scotland là một xứ tốt đẹp để *khởi đi*; Boswell cau mày. Johnson than phiền rằng Garrick đã từ chối không cho ông một tấm vé miễn phí cho cô Williams xem một vở kịch hiện thời; Boswell đánh bạo nói: “Thưa ngài, tôi không thể nghĩ rằng ông Garrick hẳn miễn cưỡng làm cái chuyện vặt này cho ông.” Johnson xoay người ngay sang ông: “Thưa ngài, tôi biết David Garrick lâu hơn là anh đấy, và tôi biết anh không có quyền gì mà nói với tôi về chủ đề này.” Đây khó lòng hứa hẹn một tình bằng hữu suốt đời; Boswell “chóang váng” và “mất thể diện”; nhưng sau khi chuyện trò thêm, “tôi hài lòng rằng dù trong cách cư xử của ông có sự thô thiển, nhưng tâm tính ông không thuộc dạng xấu xa.”<sup>99</sup>

Tám ngày sau đó, được Davies khích lệ, và nhờ tính táo bạo không biết thẹn làm cho lòng dạ quyết chí hơn, Boswell tự dẫn mình đến chỗ Johnson ở Innter Temple, và được tiếp đón bằng lòng từ ái, nếu không muốn nói là bằng sức mê hoặc.

Ngày 25 tháng Sáu, ông già và cậu trai trẻ ăn cùng nhau ở Tửu điểm Mitre trên Phố Fleet. “Tôi rất đổi tự hào khi nghĩ về người mà tôi ngồi cùng.” Ngày 22 tháng Bảy, “ông Johnson và tôi có một phòng ở quán cà phê Turk’s Head”. “Sau ngày này,” Boswell viết trong nhật ký, “tôi sẽ đánh dấu *memorabilia* của ông Johnson khi chúng trôi lên trong kí ức tôi.”<sup>100</sup> Thế là bản văn tiểu sử vĩ đại bắt đầu.

Khi nghe lời khẩn khoản của người cha, Boswell chuyển đến Hà Lan (ngày 6 tháng Tám 1763) để học luật, người thầy và đồ đệ hợp tính đến mức mà Johnson, ở tuổi 53, tháp tùng Boswell, 22 tuổi, đến Harwich để đưa tiễn.

## 2. Boswell ở hải ngoại

Ông ngụ tại Utrecht, nghiên cứu luật, học tiếng Hà Lan và Pháp, và (ông cho ta biết) đọc toàn bộ quyển *Essai sur les mœurs* (Luận về phong tục) của Voltaire. Từ đầu, ông chịu những cơn sầu muộn dữ dội, mẫn nhiếc bản thân là kẻ tán tỉnh vô dụng, và nghĩ đến chuyện tự sát. Chuyện ông tiêu xài hoang phí gần đây bị ông quy trách cho việc mất đi niềm tin tôn giáo. “Tôi từng là kẻ không theo đạo; tôi đã có hành vi theo lối đó; giờ tôi là một quý ông theo Kitô giáo.”<sup>101</sup> Ông thảo nên một “Kế hoạch bất khả xâm phạm” của việc tự cải đổi: ông sẽ chuẩn bị chính mình cho những phạt sự của một địa chủ Scotland; ông sẽ “trung kiên theo Giáo hội Anh”, và bám theo đạo lí Kitô. “Không bao giờ nói về bản thân”, nhưng “kính trọng bản thân... Xét chung người sẽ là một cá tính phi thường.”<sup>102</sup>

Ông có lại được niềm hứng thú ở đời khi ông được tiếp nhận vào những gia đình Hà Lan giàu có. Giờ đây, ông vận bộ đồ “màu đỏ tươi và vàng kim... bít tất lụa trắng, đôi giày bắt mắt... khăn tay Barcelona và hộp tắm xĩa răng thanh nhả.”<sup>103</sup> Ông phải lòng yêu Isabella van Tuyll, được người hâm mộ biết đến với tên “Belle de Zuylen”, và còn có tên “Zélide”; chúng tôi

đã tỏ lòng kính trọng bà như là một trong những phụ nữ lỗi lạc nhất xứ Hà Lan thời ấy. Nhưng bà tránh chuyện kết hôn, và Boswell tự thuyết phục bản thân rằng ông đã từ khước bà. Ông thử bà Geelvinck, một quả phụ xinh xắn, nhưng thấy bà “ngon ngọt và không thể mang thai”.<sup>104</sup> Cuối cùng, “tôi quyết định làm một chuyến đến Amsterdam và kiếm một cô.” Tới đó, ông “tới một nhà chứa... Tôi thấy tổn thương khi để bản thân sa vào vũng lầy trụy lạc gớm ghiếc.” Ngày hôm sau, “tôi đến một nhà nguyện và nghe một bài thuyết giáo thật hay... Sau đó tôi tản bộ đi qua khu nhà thổ tồi tàn trên những con hẻm dơ bẩn.”<sup>105</sup> Ông lấy lại được “phẩm cách của bản tính con người” khi nhận từ một người bạn bức thư giới thiệu đến Voltaire.

Đang thực hiện lời hứa với người cha rằng ông sẽ chuyên tâm học hành tại Utrecht, ông nhận được sự cho phép và những khoản tiền của người cha để thực hiện chuyến du lịch dài ngày thường thấy vốn là thứ làm cho học vấn của một quý ông trẻ tuổi người Anh được hoàn hảo. Ông từ biệt Zélide, đoan chắc bà sẽ để rơi những giọt nước mắt ái tình trên đôi mắt, và vào ngày 18 tháng Sáu 1764, ông băng qua biên giới vào nước Đức. Gần hai năm sau đó, ông và Belle trao đổi thư từ, cho nhau những lời khen và châm chọc. Từ Berlin, ngày 9 tháng Bảy, ông viết:

Khi em và anh, Zélide, hoàn toàn thoải mái với nhau, anh phải bảo em rằng anh đã đủ hảo huyền rồi... đến mức tưởng tượng là em thực sự phải lòng yêu anh... Anh quá sức phóng khoáng để mà không làm em tỉnh ngộ... anh sẽ không kết hôn với em để thành một vị vua... Vợ anh phải là một người đối nghịch hẳn với Zélide thân thương của anh, ngoại trừ ở tình cảm, ở lòng chân thành, và ở tinh thần vui tươi.<sup>106</sup>

Bà không hồi âm. Ông biên thư lần nữa vào ngày 1 tháng Mười, trấn an bà rằng ông yêu bà; bà không hồi âm. Ông lại biên thư vào ngày 25 tháng Mười Hai:

Cô em, anh rất tự hào, và anh sẽ luôn luôn tự hào. Em hẳn phải thấy đặc ý trước lòng quyến luyến của anh. Anh không biết liệu anh cũng cảm thấy đặc ý tương đương trước tấm lòng của em không. Một người đàn ông có tâm trí như anh là thứ hiếm hoi. Một người đàn bà có nhiều tài thì không hiếm đến vậy... Có lẽ em có thể cho anh một lời giải thích về cách cư xử của em đối với anh.<sup>107</sup>

Thư đáp của bà xứng đáng có một vị trí trong lịch sử đàn bà:

Tôi đã nhận được bức thư của anh bằng niềm hân hoan và đọc nó bằng lòng tri ân... Thấy những biểu hiện đó của tình bạn và thấy những hứa hẹn đó về lòng mến mộ vĩnh hằng và về hồi tưởng dịu dàng mà anh đã thu nhận [từ những lời nói của bà trong quá khứ với ông] đều được nhìn nhận và nhắc lại bởi tim tôi vào lúc này... Anh cứ lặp lại... rằng tôi phải lòng yêu anh... Anh hẳn sẽ bảo tôi thừa nhận điều này, anh quyết tâm nghe tôi nói câu đó và nói lại lần nữa. Tôi thấy chuyện này là một ý đột khởi quá đối lạ lùng ở một người đàn ông không yêu tôi và nghĩ đó là phận sự của anh ta (từ các động cơ thanh nhã) để bảo tôi điều đó bằng những từ ngữ rõ rệt nhất và mãnh liệt nhất... Tôi lấy làm sốc và buồn rầu khi thấy, ở một người bạn mà tôi đã tưởng là một người đàn ông trẻ tuổi và biết suy lí, lại có cái tính hư ảo ngờ nghệch như một gã khờ đần độn vậy.

Boswell thân mến, tôi sẽ không có lời đáp cho điều đó khi mà chưa bao giờ có một lúc nào mà câu nói của tôi, giọng điệu của tôi hay dáng vẻ của tôi lại tỏ ra rạo rực vì anh. Nếu chuyện đó có xảy ra, thì hãy quên nó đi... Nhưng không bao giờ quên ký ức về vô vàn buổi nói chuyện khi đôi ta đều vô tư lự như nhau: tôi lấy làm mãn ý trong lời tâm bốc của anh về lòng quyến luyến của anh, và anh cũng vui ngần ấy khi liệt tôi vào trong số bạn bè của anh *như thể là có gì đó hiếm hoi về một người đàn bà với nhiều tài năng*. Hãy giữ lấy ký ức đó, tôi sẽ nói vậy, và bảo đảm rằng tính dịu dàng của tôi,

lòng tự trọng của tôi, tôi còn dám nói là cả lòng kính trọng của tôi, đều thuộc về anh luôn luôn.<sup>108</sup>

Bức thư này làm Boswell hồi lỗi trong thoáng chốc; ông giữ lòng thư thái trong một năm. Sau đó (ngày 16 tháng Một 1766) ông từ Paris biên thư cho cha của Zélide, xin được cưới bà. “Chẳng phải đó sẽ là điều tiếc nuối sao nếu một sự liên hợp tốt số như thế không thành hiện thực?”<sup>109</sup> Người cha đáp rằng Zélide đang xem xét một mối khác. Một năm sau đó Boswell gửi đến bà lời cầu hôn trực tiếp. Bà đáp, “Tôi đã đọc lời tỏ bày muộn màng của anh mà lòng thấy thỏa nguyện, với nụ cười trên môi. Vậy ra, anh từng yêu tôi!”<sup>110</sup> - và bà chối từ lời cầu hôn đó.

Khi trò thư từ này diễn ra, Boswell đã thử qua nhiều đất nước và nhiều đàn bà. Ở Berlin, ông gặp Friedrich ở trường, nhưng không gần hơn được. Ông lên giường với một bà bán sô-cô-la đang mang thai; bà có vẻ là bến cảng an toàn. Ở Leipzig, ông gặp Gellert và Gottsched; ở Dresden ông ghé “nhà triển lãm lớn về tranh, mà tôi nghe nói là cao quý nhất châu Âu”.<sup>111</sup> Ông xuôi xuống bằng qua Frankfurt, Mainz, Karlsruhe và Strasbourg rồi vào Thụy Sĩ. Chúng ta đã đi theo ông ở những chuyến ghé thăm Rousseau và Voltaire. Trong những ngày phấn khởi, hào quang của thiên tài và cơn sốt danh tiếng đã khuất phục dục vọng của tuổi trẻ.

Ngày 1 tháng Một 1765, ông rời Genève để băng qua dãy núi Alpes. Ông có 9 tháng phần chẵn ở Ý, ghé mọi thành phố lớn, và thử mọi món hàng nữ giới tại mọi điểm dừng. Tại Rome, ông tìm Winckelmann, hôn bàn chân mang dép của Giáo hoàng, cầu nguyện ở nhà thờ San Pietro, và mắc lại chứng bệnh ưa thích của mình. Ông trèo lên núi Vesuvius cùng với John Wilkes. Ở Venezia, ông dùng chung cô gái điếm hạng sang với Huân tước Mountstuart (con trai Bá tước Bute), và tái phát căn bệnh truyền nhiễm. Một tháng ở Siena, ông tán tỉnh Porzia Sansedoni, tình nhân của người bạn



Mountstuart; ông nài nỉ bà đừng để bất kì tình cảm nào của lòng thủy chung can dự vào lòng phóng khoáng, bởi “Chúa công của tôi mầu mực đến mức bản thân ông không có khả năng chịu được lòng thủy chung, và không kỳ vọng điều đó ở em.”<sup>112</sup>

Mặt tốt của ông thể hiện ở màn lợi dụng tiếp theo của ông. Từ Livorno, ông lên tàu đi Corse (ngày 11 tháng Mười 1765). Paoli đã giải phóng hòn đảo khỏi Genova vào năm 1757, và giờ đây đang cai trị nhà nước mới ở năm thứ tám. Boswell đến chỗ ông ở Sollacarò, và trình bức thư giới thiệu từ Rousseau. Thoạt đầu ông bị nghi là gián điệp, nhưng “tôi đã mạn phép đưa cho ông ta bản phác thảo mà tôi viết nên bàn về những lợi thế đối với Anh Quốc từ mối quan hệ liên minh với Corse”; sau đó ông thường dùng bữa tối cùng vị Đại tướng này.<sup>113</sup> Ông ghi chép nhiều thứ mà sau này giúp ông viết lên cuốn *Account of Corsica* (1768; Ký lục về Corsica). Ông rời hòn đảo vào ngày 20 tháng Mười Một, và đi dọc theo sông Riviera đến Marseilles. Ở đó, “một tay dắt gãi cao và nhã nhặn” tìm được cho ông “một cô gái chân thật, an toàn và không vụ lợi”.<sup>114</sup>

Từ Aix-en-Provence, ông bắt đầu gửi đến tờ *The London Chronicle* những bản tin được công bố trong nhiều số liên tục từ ngày 7 tháng Một 1766, thông tri cho dân chúng Anh Quốc rằng James Boswell đang tới Anh, trong tay có dữ liệu mắt thấy tai nghe về đảo Corse. Tới Paris (12 tháng Một), ông nhận tin từ cha mình rằng mẹ ông đã qua đời. Ông lãnh nhiệm vụ tháp tùng Thérèse Levasseur của Rousseau đến London; nếu ta có thể tin ông thì bà đã dâng mình cho ông trên đường đi. Ông đây dựa ở London trong ba tuần, gặp Johnson mấy bận, và cuối cùng trình diện trước cha mình tại Edinburgh (ngày 7 tháng Ba 1766). Ba năm bốn tháng độc lập và đi chu du đã khiến ông trưởng thành hơn. Điều đó không làm suy yếu đi dục vọng cũng không làm dịu đi tính hư ảo của ông, nhưng nó mở mang kiến văn và nhãn quan của ông, và cho ông một tư thế và sự tự tin mới mẻ. Giờ ông là “Boswell đậm chất Corse”,

một người đã dùng bữa tối cùng Paoli, và người viết một cuốn sách có thể kích động nước Anh tìm đến sự trợ giúp của Người giải phóng và làm cho hòn đảo này trở thành đồn lũy Anh Quốc ở vùng biển chiến lược.

### 3. Boswell ở quê nhà

Ngày 19 tháng Bảy 1766, ông được nhận vào Hội Luật sư Scotland, và trong 20 năm tiếp theo đời ông nằm tại Edinburgh, với nhiều chuyến tạt ngang London và một chuyến ghé Dublin. Được sự giúp đỡ từ người cha ở vai trò thẩm phán, nhưng còn nhờ tính sẵn sàng trong tranh biện của ông, ông “được một công việc trọng đại”, và “kiếm 65 guinea” trong mùa đông đầu tiên trước các toà án.<sup>115</sup> Tính quảng đại hồ hởi hòa lẫn với lòng tự trọng; ông biện hộ cho những tội phạm thấp hèn nhất, dành lời hùng biện bóng bẩy của mình cho những người phạm tội hiển nhiên, thua đa số các vụ kiện, và tiêu pha tiền kiếm được cho các tuần rượu. Sau những tháng ngày nắng ráo ở Ý, ông cảm thấy thấu xương trước cơn lạnh Scotland, mà dường như chẳng có gì chữa được ngoại trừ rượu.

Ông tiếp tục lang thang kiếm dục tình. Ông tiếp nhận bà Dodds làm tình nhân, nhưng để bổ sung cho những buổi phụng sự của bà, ông “nằm cả đêm với... một cô gái thường dân”, và chẳng mấy chốc “phát hiện căn bệnh truyền nhiễm nào đó đã xâm chiếm cơ thể ông”.<sup>116</sup> Ba tháng sau đó, trong cơn chệnh choáng say rượu, ông bảo chúng ta rằng ông “đến một nhà chứa, và qua đêm trong vòng tay một cô gái điếm. Cô nàng đẹp, mạnh khỏe, sinh động, một cô gái điếm xứng đáng với Boswell, nếu Boswell cần có một cô.”<sup>117</sup> Lại thêm một căn bệnh truyền nhiễm khác. Rõ ràng hôn nhân là phương sách duy nhất có thể cứu ông khỏi suy kiệt về thể chất và luân lí. Ông tán tỉnh Catherine Blair; bà từ khước ông. Ông phải lòng yêu Mary Ann Boyd, một cô gái Ireland có hình thể Hy Lạp và một người cha giàu có. Ông theo bà đến Dublin (tháng Ba 1769),

mất đi cơn dục vọng giữa chừng, uống rượu say, tìm đến một cô gái điểm Ireland, lại mắc bệnh đường sinh dục.<sup>118</sup>

Tháng Hai 1768, ông gửi đến nhà xuất bản cuốn *An Account of Corsica, The Journal of a Tour to That Island, and Memoirs of Pascal Paoli*.<sup>i</sup> Lời khẩn cầu nhờ Anh viện trợ cho Paoli đã làm khơi dậy trí tưởng tượng của nước Anh, và sửa soạn cho công luận ủng thuận hành động của chính phủ Anh trong việc điều đi khí tài và nhu yếu phẩm bí mật cho dân đảo Corse. Cuốn sách bán 10.000 bản tại Anh; nó được dịch sang bốn thứ tiếng, và mang lại cho Boswell nhiều danh tiếng ở Lục địa hơn cả Johnson. Ngày 7 tháng Chín 1769, tác giả xuất hiện ở lễ hội Shakespeare ở Stratford trong bộ y phục của một thủ lĩnh xứ Corse, với dòng “Corsican Boswell” viết lên mũ ông; nhưng, do đây là cho một bữa tiệc hóa trang, nên nó không đáng với những lời chế nhạo mà nó nhận được.

Người chị họ Margaret Montgomerie đã đi cùng ông tới Ireland, và chịu đựng ông ở những màn ve vãn và những cuộc chèn ép. Bà lớn hơn ông 2 tuổi, và khoản 1.000 bảng của bà làm bà không tương xứng (như lời nhấn mạnh của Boswell cha) đối với người thừa kế điền sản Auchinleck, nhưng khi ông suy gẫm về sự tận tụy kiên nhẫn của bà dành cho ông, ông thấy rằng bà là người đàn bà tốt và sẽ là một người vợ tốt; hơn nữa, tai tiếng về tính phóng đảng và ưa say sưa đã khiến ông phải thu hẹp lựa chọn lại. Bản thân ông thẩm phán cũng đang suy gẫm chuyện kết hôn, mà từ đó sẽ có một bà mẹ kế ở giữa cha và con, và có thể ăn vào phần điền sản kia. Boswell nài nỉ cha mình đừng cưới; người cha cứ khẳng khẳng muốn cưới; họ cãi nhau; Boswell nghĩ đến chuyện đến Mỹ. Ngày 20 tháng Bảy 1769, ông biên thư cho “Peggy” Montgomerie hỏi liệu bà có muốn cưới ông và có đồng ý đi cùng ông tới Mỹ và sống nhờ khoản tiền 100 bảng

i Ký lục về Corsica, bản nhật ký về chuyến đi tới hòn đảo đó, và hồi ký của Pascal Paoli.

một năm và nhờ khoản tiền lãi cho số tiền 1.000 bảng của bà. Ông cảnh báo bà rằng ông đang chịu cảnh u uất theo từng cơn. Lời hồi âm của bà (22 tháng Bảy) đáng được ghi nhớ:

Tôi đã nghĩ thấu suốt, như anh mong muốn, và... tôi chấp nhận những điều kiện của anh... J. B.<sup>i</sup> với 100 bảng một năm là điều giá trị đến từng chút một đối với tôi như thể sở hữu được điền sản ở Auchinleck... Không có cao vọng gì, tôi chuộng niềm hạnh phúc đích thực hơn là diện mạo lộng lẫy của nó... Hãy cứ an tâm, Jamie thân mến, anh sẽ có một người bạn mà sẽ hy sinh mọi thứ vì anh, người không bao giờ ước ao chuyện phú quý cho đến lúc này, để dâng nó lên người đàn ông của lòng cô ta.<sup>119</sup>

Ngày 19 tháng Mười Một, người cha cưới; ngày 25 tháng Mười Một, tới phiên người con. Đôi vợ chồng trẻ gây dựng một hộ gia đình riêng biệt, và vào năm 1771 họ thuê một căn hộ từ chỗ David Hume. James gắng sức để luôn tỉnh táo, làm việc chăm chỉ ở vai trò trạng sư, và vui vầy cùng những đứa con mà người vợ sinh cho ông. Hẳn là trong suốt những tháng sau cuối của những lần mang bầu liên tục, bà đã làm cho phương pháp sống nhờ vào hôn nhân của ông trở nên xiêu ngã. Ngày 27 tháng Mười 1772, ông tìm gặp một cô gái điếm sau khi uống “quá nhiều rượu”.<sup>120</sup> Ông tự bào chữa mình bằng lập luận rằng chuyện có vợ lẽ là điều Kinh Thánh cho phép. Ông lại uống rượu, và còn cờ bạc. Nhật ký của ông ghi lại, ngày 5 tháng Mười 1774: “Uống đến say xỉn”. Ngày 3 tháng Mười Một: “Nhiều người chúng tôi uống từ bữa tối cho đến mười giờ đêm.” Ngày 4 tháng Mười Một: “Say quá chừng;... ngã nhào nhào mấy lần.” Ngày 8 tháng Mười Một: “Lại say.” Ngày 9 tháng Mười Một: “Tôi đang rất yếu, và không thể đứng dậy cho đến tầm hai giờ.” Ngày 24 tháng Mười Hai: “Tôi rất say... ở hơn một giờ với hai cô gái điếm ở chỗ trọ của họ trong một

---

i Just because: Chỉ vì

cầu thang dơ bẩn chật hẹp ở quán Bow. Tôi tìm đường về nhà sau mười hai giờ. Tôi đã ngã.”<sup>121</sup> Người vợ tha thứ cho ông, và chăm lo cho bệnh tật của ông.

Chuyện ông uống rượu có nhiều nguyên do: thất bại liên tục ở tòa, gặp khó khăn với người cha, xấu hổ về thói chung chạ của mình, ý thức rằng ông không thực hiện được những giấc mộng hư ảo của mình, và sự chán ghét đời sống Scotland. Hầu như năm nào ông cũng chạy tới London, một phần để bào chữa cho mấy vụ kiện ở đó, một phần tận hưởng cuộc chuyển trò của Johnson, Reynolds, Garrick và Burke. Năm 1773, ông được nhận vào “Câu lạc bộ”. Mùa thu năm đó, ông kiêu hãnh bước đi trên đường phố Edinburgh cùng Tiến sĩ Johnson bên cạnh, như màn mào đầu cho chuyến đi của họ tới Hebrides.

Thoạt tiên, ở những chuyến đi London thế này, ông giữ lòng thủy chung với vợ, và biên thư cho vợ bằng câu chữ âu yếm; nhưng tới năm 1775 ông trở lại kiểu chung chạ của mình. Ông đặc biệt bận rộn cho đến cuối tháng Ba 1776. “Khi tôi ra đường, cơn thèm gái điểm sục trào ở tôi. Tôi nghĩ là mình sẽ dành một đêm cho chuyện đó.” Lòng đắm mê của ông tiếp diễn nhiều đêm. “Tôi nghĩ đến người vợ quý giá với sự tôn kính hết mực và tình cảm nồng ấm nhất, nhưng lại lo sợ nghĩ rằng sự nổi kết nhục thể của tôi với những cô gái điểm không can dự gì đến tình yêu của tôi dành cho vợ mình.”<sup>122</sup> Một căn bệnh lây nhiễm đường sinh dục khác làm ông tỉnh táo trong thoáng chốc.

Những màn lợi dụng, cùng sự khúm núm trước Johnson, đã khiến ông chịu nhiều lời trách mắng từ những người như Horace Walpole và lời xỉ vả chí tử của Macaulay (sau khi Boswell chết),<sup>122</sup> nhưng họ không để ông một mình không bè bạn. “Tính cách của tôi như một người đàn ông có nhiều tài và mối giao hảo rộng khắp là điều khiến người ta thích sự tận tâm của tôi.”<sup>124</sup> Nhiều người London đồng ý với Boswell rằng không người đàn bà nào có quyền đối với trọn vẹn một người

đàn ông. Nếu những người như Johnson và Reynolds thích ông, và nhiều ngôi nhà London rộng cửa đón ông, ông hẳn phải có những nét tính cách khả ái. Những người đàn ông sâu sắc này biết ông gặp hết cô này đến cô khác, và đi từ ý này đến ý nọ, như một lữ khách hối hả, tìm bới nhiều bề mặt nhưng không bao giờ chạm đến trọng tâm của vấn đề, không bao giờ cảm nhận được tâm hồn thâm tím đằng sau xác thịt hy sinh. Và ông cũng biết điều đó. “Tôi thực sự có một tâm trí bé nhỏ cùng toàn bộ lòng kiêu hãnh của mình,” ông nói, “những phẩm chất sáng chói của tôi tựa hồ món đồ thêu đặt trên tấm vải mỏng.”<sup>125</sup> “Có sự bất toàn, có sự nông cạn, trong mọi ý niệm của tôi. Tôi không hiểu rõ rệt thứ gì, không hiểu gì đến tận cùng. Tôi nhặt lấy những mảnh rời, nhưng kí ức tôi chưa từng có một khối đúc kết nào đáng kể.”<sup>126</sup>

Chính những mảnh rời, và ký ức đó, là thứ bù đắp ông. Ông khắc phục những khuyết điểm của mình bằng cách tôn thờ sự ưu việt ở kẻ khác mà bản thân ông không đạt tới được; bằng cách khiêm nhường gặp họ, bằng cách nhớ lấy những lời và những công việc của họ, và, cuối cùng, với tài nghệ không mọn hèn, đặt họ trong một tầng lớp và ánh sáng vốn làm nên bức tranh vô song của một người đàn ông và một thời đại. Và ta không bao giờ bị bóc trần, ở thân xác lẫn tinh thần, ở dục vọng thầm kín và tính hư hao bất diệt, một cách triệt để như người đàn ông này, nửa phần xu nịnh nửa phần thiên tài, tự bộc lộ mình cho hậu thế.

## Chương 6

# QUANG CẢNH VĂN CHƯƠNG

### 1756-1789

#### I. Báo chí

Ở hậu cảnh là các tờ báo, tờ tạp chí, nhà xuất bản, thư viện nhỏ, nhà hát, thầy đều nhân bội bất chấp mọi sự, mang đến cho công chúng ngày càng đông đảo những mối xung đột giữa những đảng phái và những trang tuần kiệt. Nhiều tập san lúc này cũng ra đời: *The Literary Magazine* và *The Critical Review* năm 1756, *The Public Ledger* năm 1760. Tờ *Rambler* của Johnson ra mắt năm 1750. *The Gentleman's Magazine*, tờ nuôi Johnson trong những năm tháng chật vật, đã ra mắt năm 1731, và sống cho đến năm 1922. Những tờ báo London tăng gấp đôi số lượng và tổng lưu lượng phát hành trong thời kì này. Tờ *The Monitor* ra mắt năm 1755, *The North Briton* năm 1761, *The Morning Chronicle* năm 1769, *The Morning Herald* năm 1780, *The Daily Universal Register* năm 1785, trở thành *The Times* năm 1788. *The Public Advertiser* hái ra vàng bằng những bức thư của Junius; lượng phát hành của nó tăng từ 47.500 đến 84.000. Hầu hết những tờ nhật báo khác sống nhờ lượng khách hàng nhỏ nhoi; do vậy, lượng phát hành của *The Times* năm 1795 chỉ là 4.800. Chúng thường khiêm nhường ở kích cỡ hơn là ở lời nói - thường có 4 trang, 1 trang dành cho quảng cáo. Johnson năm 1759 nghĩ rằng quảng cáo trên báo đã đạt tới giới hạn.

Quảng cáo hiện nay quá nhiều đến mức chúng được đọc rất ư là lơ là, và do vậy, cần gây sự chú ý bằng sự hoành tráng của lời hứa, và bằng tính hùng biện đôi khi trác việt và đôi khi thâm hại... Người bán chất lỏng làm đẹp sẽ đi bán thứ nước đẩy lùi mụn, rửa sạch tàn nhang, làm mịn da, và làm da thịt đầy đặn... Ngành quảng cáo giờ đây gần đạt mức mỹ mãn đến nỗi không dễ để người ta đề xuất bất kì cải thiện nào. Nhưng do mọi kĩ nghệ phải được thực hiện theo vị thế phụ thuộc công ích một cách thích đáng, tôi không thể làm gì ngoài việc đề xuất nó như một vấn đề luân lí cho những bậc thầy về tai nghe của công chúng, dẫu cho họ đôi khi đùa chơi quá sức nghịch ngợm với những xúc cảm của chúng ta?<sup>1</sup>

Các nhà in, tiệm sách, và nhà xuất bản phần lớn vẫn còn được đánh xô bồ làm một. Robert Dodsley đã xuất bản Pope và Chesterfield, và giờ in sách Walpole và Goldsmith. Thomas Davies có một tiệm sách nổi tiếng, nơi ông cho phép người ta nhàn nhã xem qua mấy cuốn sách, và Johnson cùng những người khác đến đó để xem thử sách và nhìn chòng chọc vào người vợ chủ tiệm. William Strahan có được tiếng tăm từ việc xuất bản cuốn *Dictionary* của Johnson, *Wealth of Nations* của Smith, và *Decline and Fall of the Roman Empire* của Gibbon - hai cuốn sau ra mắt vào năm 1776, một *annus mirabilis*.<sup>1</sup> Oxford thành lập nhà Clarendon Press năm 1781. Các nhà sách trả tiền hậu hĩnh cho những cuốn sách hay, nhưng có thể nhận những bản kém chất lượng để chuẩn bị cho những bài báo và những cuốn hợp tuyển với chi phí thấp. Theo lời một chủ nhà sách trong *The Fool of Quality* (Tên ngốc hiển hách) của Henry Brooke: “Tôi có thể khiến một trong những quý ông này... những kẻ có học vấn mà tiền của đổ vào còn nhiều hơn... khoản nuôi sống một gia đình đúng mực cho đến tận thế - tôi có thể khiến một trong bọn họ lao động như ngựa từ sáng đến đêm với mức lương

---

i (Latin) năm điệu kì.



ít hơn khoản tôi có thể thuê... một phu khuân vác hay một cậu đóng giày trong ba giờ.”<sup>2</sup> Lượng tác giả nhân bội đến mức bão hòa thị trường, cạnh tranh trong tuyệt vọng để giành phần chia thiếu thốn của họ và châm biếm lẫn nhau bằng lời cay độc. Đàn bà thêm vào cuộc tranh giành này: phu nhân Anna Barbauld, Sarah Fielding, phu nhân Amelia Opie, phu nhân Elizabeth Inchbald, phu nhân Elizabeth Montagu, Fanny Burney, Hannah More. Một cha xứ miền quê tham gia cuộc chơi và ra về cùng phần thưởng.

## II. Laurence Sterne

Ông không sinh ra để làm cha xứ; ông là con trai một người lính, và bị kéo lê từ vị trí này đến vị trí nọ trong mười năm; từ đó về sau, ông gom đủ hiểu biết về quân sự để khiến cho người chú Toby nói chuyện như một vị tướng già về các trận vây hãm và các pháo đài. Mẹ ông được ông miêu tả sau này là “con gái của... người bán rong nghèo đi theo trại lính ở vùng Vlaanderen.”<sup>3</sup> Tuy nhiên, ông cố của ông là Tổng Giám mục xứ York, và gia đình Sterne xoay sở được cách cho Laurence theo học trường Cambridge bằng một khoản học bổng. Ông lấy bằng ở đó năm 1737, nhưng chứng xuất huyết phổi năm 1736 dự báo một cơn vật lộn kéo dài suốt đời với căn bệnh lao. Được tấn phong làm Linh mục Anh giáo (1738), ông được trao chức vị mục sư khiêm nhường ở Sutton-in-the-Forest, gần York. Năm 1741, ông cưới Elizabeth Lumley, và đưa bà về sống cùng mình trong căn nhà tá toi. Bà phó thác cho ông khoản 40 bảng một năm; ông đầu tư một ít vào đất đai, và khoản tiền tăng lên.

Không có khoản đó thì họ đã lâm vào cảnh khốn khó. Cả hai đều bị lao phổi, và cả hai đều dễ kích động thần kinh. Phu nhân Sterne sớm kết luận rằng “căn nhà lớn nhất nước Anh không thể nào chứa cả hai người họ, nếu xét đến những

cơn náo động và tranh cãi của họ”.<sup>4</sup> Hai đứa con ra đời; một chết, đứa còn lại, Lydia, rõ ràng trở nên gắn kết với người mẹ. Nỗi buồn tăng lên khi mẹ và chị gái, người bấy nay sống nghèo khó ở Ireland, đến York và khẩn khoản ông cho họ 8 bảng một năm từ khoản thu nhập của người vợ. Ý này làm ông thấy chán nản. Sterne cho mẹ ông chút tiền và năn nỉ bà quay về Ireland. Bà lưu lại York. Khi bà bị bắt vì lối sống lang thang, Sterne từ chối không chuộc bà ra.

Sau 18 năm vợ chồng cam go, vị mục sư này cảm thấy bất kì tâm hồn Kitô thực sự nào cũng sẽ cho phép ông ngoại tình chút ít. Ông phải lòng yêu Catherine Fourmantele, và thề, “Anh yêu em đến đầu óc xốn xang, và sẽ yêu em đời đời.”<sup>6</sup> Vợ ông kết tội ông là không thủy chung; ông phủ nhận điều đó; bà suýt chút loạn trí đến mức ông để bà và Lydia cho một tay “bác sĩ điên rồ” chăm sóc, và tiếp tục cuộc đàn đấm tình ái họ.

Giữa cơn xáo động này, ông viết một trong những cuốn sách trứ danh nhất trong văn chương Anh. Bằng hữu của ông, khi đọc một phần bản thảo, đã nài nỉ ông hãy bỏ đi “những ám chỉ gớm ghiếc vốn có thể gây nên chuyện xúc xiểm, đặc biệt khi phát nguồn từ một giáo sĩ”. Ông đau khổ bỏ đi khoảng 150 trang. Phần còn lại ông gửi ẩn danh cho một nhà in; nó được xuất bản vào tháng Một 1760, với nhan đề *The Life and Opinions of Tristram Shandy, Gent* (Cuộc đời và những thường kiến của Tristram Shandy, Quý nhân). Tai tiếng vừa đủ và tính hài hước kì dị vẫn còn trong hai quyển để khiến chúng trở thành một sự kiện văn chương trong năm của London. Ở tí tởu Ferney cơn nhiệt cuồng vang vọng: “Một cuốn sách bất khả lí giải”, Voltaire cho hay, “và một cuốn sách độc đáo; họ phát điên về nó ở Anh.”<sup>7</sup> Hume gọi đây là “cuốn sách hay nhất từng được viết bởi bất kỳ người Anh nào trong 30 năm nay, dẫu nó tệ cách mấy”.<sup>8</sup> Ở York, nơi tư cách tác giả của Sterne là một điều bí mật ai cũng rõ và nhiều khuôn mặt địa phương được nhận ra nơi các nhân vật chính, 200 bản được bán trong 2 ngày.

Thật khó miêu tả cuốn sách, bởi lẽ nó không có hình thức hay chủ đề nào, không đầu không đuôi. Nhan đề là một trò tiểu xảo, bởi “Quý nhân”, người kể chuyện, và có “cuộc đời và những thường kiến” được trình ra, không sinh ra cho đến trang 209 của quyển IV (trong ấn bản gốc chín quyển). Nội dung của câu chuyện là những gì xảy ra, hoặc được nói, trong lúc anh ta được thụ thai, và trong lúc anh ta nhàn nhã phát triển trong dạ con. Trang đầu tiên là bản văn tuyệt hảo:

Tôi ước gì hoặc cha tôi hoặc mẹ tôi, hoặc thực sự cả hai người họ, lúc họ đang làm bốn phận mà cả hai như nhau đều bị ràng buộc vào nó, để tâm đến điều họ sắp sửa làm khi họ hạ sinh thẳng tôi; nếu họ lấy làm đúng mực mà xét nghĩ xem biết bao nhiêu thứ tùy thuộc vào điều họ đang làm; -rằng không chỉ sự sản sinh ra một Sinh mệnh hữu lí là thứ được bận tâm đến trong việc đó, mà còn là chuyện có thể sự hình thành thoả nguyện và khí chất của cơ thể nó, có lẽ thiên tư và chính cái thiên tính của nó... có thể lãnh nhận sự xoay đổi từ những thể dịch và khuynh hướng mà khi đó là những điều tối trọng yếu; - Nếu họ lấy làm đúng mực mà cân đong và xét nghĩ toàn bộ chuyện này, và theo đó tiến hành, thì tôi đây quả thực lấy làm xác tín rằng tôi hẳn sẽ tác thành một khuôn hình khác hẳn trên đời này.

“Làm ơn đi, mình ơi,” dẫn lời mẹ tôi, “phải chăng mình đã quên lên dây cót đồng hồ?” - “Ngoan ng-” cha tôi kêu lên... “Liệu có bao giờ một người đàn bà, kể từ thuở sáng thế, lại ngắt lời một người đàn ông bằng một câu hỏi ngờ nghệch đến dường ấy?”

Từ sự bất trắc đó trở đi, cuốn sách gồm toàn những sự chệch lối. Sterne không kể câu chuyện nào cả, và càng không kể một câu chuyện tình vốn dĩ là thứ gánh nặng cho phần lớn văn chương; ông muốn tự mua vui bản thân và độc giả bằng lối luận ngôn kì dị về mọi sự, nhưng không theo trật tự nào; ông phi vòng quanh những vấn đề to tát và nhỏ bé của cuộc đời

như một con ngựa nô giỡn trên cánh đồng. Sau khi viết 64 chương ông tự găm là ông sẽ không viết lời đề tựa nào cho cuốn sách; ông chen vào một đề tựa vào thời điểm đó; chuyện này cho phép ông giấu cột giới phê bình. Ông gọi phương pháp của mình “đậm chất tin ngưỡng hết sức, bởi tôi khởi sự bằng việc viết câu đầu tiên, và phó thác Chúa Toàn năng cho câu thứ hai”,<sup>9</sup> và phó thác cho sự liên tưởng (association) tự do để viết phần còn lại. Rabelais trước đó đã làm điều tương tự; Cervantes đã cho phép Rosinante dẫn dắt ông từ chương hồi này sang chương hồi nọ; Robert Burton đã rảo khắp thế gian trước khi giải phẫu lòng u uất. Nhưng Sterne nâng tính bất hợp lý lên thành một phương pháp, và giải phóng tất cả tiểu thuyết gia khỏi cái nhu cầu cần có một chủ đề hay một cốt truyện.

Những tầng lớp nhàn hạ của Anh Quốc thích thú xem cái không-có-gì này sẽ gây nhộn nhạo đến dường nào, và làm sao một cuốn sách có thể được viết nên bằng tiếng Anh Anglo-Saxon vào thời đại của Johnson. Những người Anh đầy khí lực chào đón lối tân kì hoan hỉ của một giáo sĩ nói về tính dục và sự rỗng tuếch, và kẻ hờ ở quần của chú Toby. Vào tháng Ba 1760, Sterne xuống London để nhăm nháp thành công của mình; ông vui mừng khi thấy hai quyển này được bán hết; ông nhận 630 bảng tiền bán sách và hai quyển khác sắp ra mắt. Ngay cả cuốn *Sermons of Mr. Yorick* (Những bài thuyết giảng của ngài Yorick), xuất bản 4 tháng sau Tristram, cũng bán đắt hàng khi người ta biết rằng Yorick chính là Sterne. Nhiều lời mời gửi đến tác giả từ Chesterfield, Reynolds, Rockingham, thậm chí từ Giám mục Warburton, người làm ông ngạc nhiên bằng khoản tiền 50 guinea, có lẽ để tránh việc tô điểm một trang châm biếm nào đó ở những quyển trong tương lai. Sterne mua một cỗ xe và bảy ngựa, và cưới đi trong khúc khải hoàn khoái lạc về lại York, tại đó, ông truyền đạo ở một thánh đường lớn. Ông được dẫn tới 1 ngôi nhà mục sư

khàng trang hơn tại Coxwold, cách York 15 dặm; ông dẫn vợ và con gái đến sống cùng mình ở đó; và tại đó, với tiện nghi khiêm nhường, ông viết quyển III–IV của quyển *Tristram*.

Tháng Mười Hai trong năm 1760 đó, ông tới London để cho in những quyển này. Chúng nhận những bài điểm sách chống đối, nhưng ấn bản này bán hết sau bốn tháng. Lúc này Tristram được sinh bằng cách hút ra, làm biến dạng mũi, thể là tác giả làm một cú luận bàn dông dài về triết học của lỗ mũi, theo văn phong của những học giả uyên bác nhất hạng. Hình dạng lỗ mũi trẻ em, theo lời một cứ liệu, được quyết định bằng độ mềm hay độ cứng của bầu ngực cho bú: “bằng cách chìm vào đó . . . cũng như chìm vào một đồng bọ, cái mũi thấy thoải mái, được nuôi dưỡng, phình ra, được nạp sinh khí, được hồi sinh.”<sup>10</sup>

Sau nửa năm ở London, Sterne quay về với vợ mình, người cho ông biết rằng bà thấy hạnh phúc hơn khi không có ông. Ông rút mình vào mớ bản thảo, và viết quyển V–VI; trong hai quyển này, Tristram gần như bị quên lãng, và chú Toby và Hạ sĩ Trim, cùng với những ký ức chiến tranh và những pháo đài đồ chơi, chiếm lĩnh sân khấu. Tháng Mười Một 1761, mục sư lại đi tới London, và vào ngày cuối cùng, ông được thấy quyển V–VI xuất bản. Chúng được đón nhận nồng nhiệt. Ông tán tỉnh Phu nhân Elizabeth Vesey, một trong những “bít tất lam” (bluestocking); thề rằng ông sẽ đưa mảnh áo linh mục cuối cùng để bàn tay thánh thần của bà chạm vào;<sup>11</sup> ông bị lao phổi, và tháo chạy đến miền Nam nước Pháp. Ông dừng đủ lâu tại Paris để có thể tham gia vào những bữa ăn tối ở “giáo đường của giới vô thần” của d’Holbach, nơi Diderot mang lòng mê say trường kì đối với ông. Khi nghe nói rằng vợ ông lâm bệnh, và Lydia đang bị suyễn, Sterne mời hai mẹ con nhập hội cùng ông ở Pháp. Cả ba người định cư gần Toulouse (tháng Bảy 1762).

Tháng Ba 1764 ông bỏ vợ con lại, với sự đồng thuận của họ, và quay về Paris, London, và Coxwold. Ông viết quyển VII-VIII bộ *Tristram*, nhận tiền ứng trước, và gửi một phần cho phu nhân Sterne. Những tập mới này ra mắt vào tháng Một 1765, đón nhận sự hoan nghênh ngày càng phai nhạt; mạch Shandy-Toby đang dần loãng. Tháng Mười, Sterne bắt đầu một chuyến đi tám tháng ở Pháp và Ý. Trên đường lên phía bắc, ông nhập hội cùng gia đình mình ở Bourgogne; họ yêu cầu lưu lại Pháp; ông trả chi phí và quay về Coxwold (tháng Bảy 1766). Giữa những cơn xuất huyết, ông viết quyển IX. Ông tới London để xem nó chào đời (tháng Một 1767), và tận hưởng cơn cuồng nhiệt trước việc ông đi trên bờ vực dục tình khi miêu tả màn tán tỉnh của chú Toby đối với phu nhân Wadman. Những độc giả bị sốc đã biên thư cho báo chí và cho Tổng Giám mục xứ York, đòi vị mục sư trơ tráo này phải bị tước chức và lưu đày; Tổng Giám mục từ chối. Trong khi đó Sterne thu những khoản tiền đặt sách, tổng cộng 1.050 bảng, cho cuốn sách *Sentimental Journey* (Chuyến hành trình đa cảm) mà ông hứa hẹn. Ông gửi thêm tiền cho vợ mình, và làm tình với Elizabeth Draper.

Bà là vợ của một viên chức Công ty Đông Ấn lúc bấy giờ (tháng Ba 1767), đóng tại Ấn Độ. Bà cưới ông năm 14 tuổi, lúc đó ông 34. Sterne gửi cho bà những cuốn sách của ông, và có ý gửi bàn tay và con tim của ông theo cùng. Mười “Bức thư gửi Eliza” lên tiếng cho dục vọng buồn sầu cuối cùng của một người đàn ông chết mòn vì bệnh lao. “Đúng đấy, tôi đã 95 về mặt thể trạng, còn em chỉ 25;... nhưng điều tôi thiếu nơi sức trẻ thì tôi sẽ bù đắp lại bằng trí lự và tinh thần phấn chấn. Swift yêu Stella, Scarron yêu Maintenon, hay Waller yêu Sacharissa, cũng không bằng tôi đây sẽ yêu và ca ngợi em, người vợ được chọn của tôi!” - bởi lẽ “vợ tôi không thể sống lâu”.<sup>12</sup> Mười phút sau khi đưa bức thư này đi, ông bị cơn xuất huyết trầm trọng, và ông chảy máu cho đến bốn giờ sáng. Tháng Tư 1767, phu nhân Draper, được người chồng gọi đến,

đã giong buồm đi Ấn Độ. Từ ngày 13 tháng Tư đến 4 tháng Tám, Sterne duy trì một bản “Nhật ký gửi Eliza”, một “bản nhật ký ghi những cảm giác khổ đau của một người bị lìa xa một Quý bà mà hội nhóm của bà là thứ ông ta nản lòng.” “Tôi sẽ đón nhận em theo bất kì điều kiện nào, Eliza! Tôi sẽ... rất ư công bằng, rất ư tử tế với em, tôi sẽ xứng đáng không bị khổ đau từ đây trở đi.”<sup>13</sup> Trong bản nhật ký đề ngày 21 tháng Tư: “Trút ra 12 ounce máu”. Bác sĩ bảo ông bị giang mai; ông phản đối cho điều đó là “không thể... bởi tôi không có quan hệ nào với chuyện dục tình - cả với vợ tôi cũng không... trong 15 năm nay”. “Chúng ta sẽ không tranh luận vụ này”, vị bác sĩ nói, “nhưng ông phải chịu một liều thủy ngân”.<sup>14</sup> Những bác sĩ khác xác nhận chẩn đoán này; người ta trấn an ông rằng “những mầm bệnh của máu đã nằm im ỉm 20 năm”. Ông nhượng bộ, vẫn quả quyết về đức hạnh của mình.

Tới tháng Sáu ông phục hồi, và quay về Coxwold. Trong lúc viết *A Sentimental Journey*, ông mắc thêm nhiều cơn xuất huyết, và nhận ra mình không còn sống được bao lâu. Ông tới London, chứng kiến quyển sách nhỏ được xuất bản (tháng Hai 1768), và lần cuối cùng tận hưởng tình cảm không hề sút giảm của bạn bè. Như *Tristram* gọi nhắc Rebelais, quyển sách mới này phản ánh sức ảnh hưởng tăng dần của Richardson và Rousseau. Nhưng đức hạnh của Sterne kém phần hiển nhiên hơn Richardson, và nước mắt của ông kém nóng bỏng và thành thật hơn Rousseau. Có lẽ chính cuốn sách này, và cuốn *The Man of Feeling* (Người đàn ông đa tình) của Henry Mackenzie, vốn là những cuốn làm cho *sentiment* và *sentimental* trở thành những chữ thời thượng ở Anh. Byron nghĩ rằng Sterne “thích than van trước con lừa chết hơn là làm yên lòng người mẹ đang sống”.<sup>15</sup>

Trong khi tận hưởng khúc khải hoàn sau cuối của mình ở London, ông bị cảm, rồi bị viêm màng phổi. Ông biên cho phu nhân James một bức thư đáng thương nhờ bà chăm sóc Lydia nếu phu nhân Sterne qua đời. Cái chết đến với ông

ngày 18 tháng Ba 1768, trong một quán trọ ở phố Old Bond, không thân hữu nào kề cạnh. Ông lúc ấy 52 tuổi. Ông có trong mình chút ít tính lang băm, và tự biến mình thành “một kẻ sặc sỡ trước mắt mọi người”; nhưng ta có thể hiểu tính nhạy cảm của ông với đàn bà, và trạng thái căng thẳng mà cuộc hôn nhân bất hạnh đã áp lên một người đàn ông có tri giác tinh tế và có tài nghệ thanh nhã đến thế. Ông chịu nhiều khổ đau, cho đi nhiều thứ, và viết nên một trong những cuốn sách dị kì nhất trong lịch sử văn chương.

### III. Fanny Burney

Một người đàn bà cạnh tranh với thành công của ông ở mảng văn chương trong thời gian ngắn ngủi. Bà sinh năm 1752, con gái của Charles Burney, sử gia âm nhạc trong tương lai. Bà được dưỡng dục trên những nốt nhạc thay vì chữ nghĩa; cho đến năm tám tuổi bà vẫn không đọc chữ được;<sup>16</sup> không ai dám mơ tưởng chuyện bà sẽ thành một nhà văn. Mẹ chết khi Frances lên chín. Vì hầu hết tất cả các nhạc sĩ trình diễn ở London đều tới chỗ cha bà, và thu hút vào nó một phần lớn giới tinh anh, Family tiếp nhận học vấn bằng cách lắng nghe từ ngữ và âm nhạc. Bà trưởng thành chậm, tính bền lên và chất phác, và mất 40 năm mới tìm được tấm chồng. Cuốn tiểu thuyết trứ danh của bà được xuất bản (tháng Một 1778) vào lúc bà 25 tuổi, và khi ấy, bà rất đổi sợ hãi chuyện cuốn sách sẽ làm phật lòng cha bà đến mức bà giấu đi danh tính của mình. *Evelina, or A Young Lady's Entrance into the World* (Evelina, hay chuyện người thiếu nữ bước chân vào đời) đã khuấy động ít nhiều xôn xao. Tính nặc danh dấy lên nhiều hiếu kì; dân tình đồn rằng một cô gái 17 đã viết cuốn này. Johnson, người được ca ngợi trong phần đề tựa, đã ca ngợi cuốn sách, và giới thiệu nó cho tiến sĩ Burney. Phu nhân Thrale than phiền rằng cuốn sách ngắn quá. Khi phu nhân Thrale biết được bí mật, chuyện này lan khắp London;



Fanny trở thành một tiếng gầm lớn trong xã hội; mọi người đều đọc sách của bà, và “người cha tử tế và tận tụy nhất của tôi rất đổi vui mừng trong sự mừng vui của tôi”.<sup>17</sup>

Tài nghệ của bà nằm ở lối miêu tả, với kí ức còn vương lại và trí tưởng tượng sinh động, về cách thế giới của xã hội London hiện ra trước mắt một cô bé 17 mồ côi, người được nuôi nấng trong căn nhà mục sư thôn quê, hoàn toàn khác với Laurence Sterne. Rõ ràng Fanny cũng xúc động trước màn diễn của Garrick, và có cảm giác như Evelina biên thư cho người bảo hộ mình: “Để dàng làm sao! bao tính hoạt bát trong cung cách! bao duyên dáng trong các cử động! bao nhiệt khí và ý nghĩa trong đôi mắt ông!... Và khi ông khiêu vũ, ôi, tôi ganh tị với Clarinda làm sao! Tôi gần như ước gì có thể nhảy lên sân khấu và nhập bọn cùng họ.”<sup>18</sup> London, mỗi một trước bao tệ nạn, cảm thấy được gột rửa nhờ cơn gió tươi mát thổi đến từ những trang sách trẻ trung này.

Cuốn tiểu thuyết trứ danh một thời này đã chết, nhưng nhật ký mà Fanny giữ bên mình hãy còn là một phần sống động của văn chương và lịch sử nước Anh, bởi lẽ nó mang đến một cái nhìn gần gũi về những minh tinh bấy giờ từ Johnson và George III đến Herschel và Napoléon. Vương hậu Charlotte cất cô Burney làm người giữ áo choàng của mình (1786), và trong 5 năm tiếp theo đó, Fanny phụ trách chuyện mặc đồ và cởi đồ cho Vương hậu. Cuộc sống hạn chế và hạn hẹp gần như bóp nghẹt con người tác giả trong bà; sau rốt, bạn bè đã giải cứu bà, và năm 1793, tuổi thanh xuân đã qua đi, bà cưới một người lưu vong khuynh gia bại sản, Tướng d'Arblay. Bà nuôi ông bằng tác phẩm và thu nhập của mình; trong 10 năm, bà sống cùng ông ở Pháp trong sự lãng quên của người đời, bị cô lập bởi sự mãnh liệt của những cuộc chiến cách mạng và những cuộc chiến Napoléon. Năm 1814, bà được phép về Anh và nhận lời chúc phúc sau cuối của người cha, người chết ở tuổi 88. Bà sống tự thân đến tuổi đó, chìm vào một thế giới khác, không nhận ra là Jane Austen

trú danh (chết năm 1817) đã lấy cảm hứng từ những cuốn tiểu thuyết bị bỏ quên của một quý bà bị bỏ quên, người hãy còn sống vào năm 1840.

#### IV. Horace Walpole

“Thế giới này”, ông nói, “là một vở hài kịch cho những ai suy nghĩ, một vở bi kịch cho những ai có xúc cảm.”<sup>19</sup> Thế là ông học cách cười trước thế giới, thậm chí gây cười đối với căn bệnh gút của mình. Ông ghi chép theo biên niên thời đại mình, nhưng không dính líu với nó. Ông là con trai của một vị thủ tướng, nhưng không thích thú chuyện chính trị. Ông yêu đàn bà, từ Fanny Burney đến các vị nữ đại công tước, nhưng ông không có ai trong số đó làm vợ, cũng như làm người tình (theo như chúng tôi biết là vậy). Ông học triết, nhưng nghĩ các triết gia là những mối tai ương và buồn chán của thế kỷ. Một tác giả ông hâm mộ không chút dè dặt bởi cung cách tinh nhã và tài nghệ chân thật của bà - phu nhân de Sévigné; chỉ mình bà là người ông tìm cách cạnh tranh; và nếu những bức thư của ông không bắt được vẻ mê hoặc và duyên dáng tươi vui của bà, thì chúng, hơn hẳn mấy bức thư của bà, trở thành một phần lịch sử sống cho một thời đại. Dù ông gọi chúng là biên niên sử của Bedlam,<sup>20</sup> ông viết chúng thật cẩn trọng, hy vọng rằng một số bức thư trong đó sẽ cho ông một góc ngách trong ký ức con người; bởi lẽ ngay cả một triết gia cam chịu mục rữa cũng thấy khó lòng chấp nhận sự lãng quên.

Horatio (được rửa tội năm 1717) là người con nhỏ nhất trong số năm người con của Sir Robert Walpole, vị thủ tướng gan dạ hy sinh danh tiếng mình để chọn lấy hòa bình thay vì chiến tranh, nhưng gần như không tổn hại danh tiếng khi chuộc việc ngoại tình hơn chuyện một vợ một chồng.<sup>21</sup> Có lẽ để báo thù người vợ đầu của ông, những kẻ tán chuyện có một thời cho rằng cha của Horace là Carr, Huân tước Hervey,

anh trai của John ẻo lả, Huân tước Hervey xứ Ickworth - người cáo buộc Sir Robert tội rắp tâm quyến rũ Quý phu nhân Hervey.<sup>22</sup> Những sự vụ này quá đỗi rối rắm để người thời nay phân xử; chúng tôi chỉ có thể nói rằng Horace được những người bà con nuôi dưỡng mà không bị quy tội là có cha mẹ bất chính. Ông bị Thủ tướng đối đãi bằng vẻ thờ ơ luôn bận rộn, và (ông bảo chúng ta) ông được người mẹ “nuông chiều” bằng “lòng yêu thương cực độ”.<sup>23</sup> Ông là một cậu bé khôi ngô, và ăn vận như một ông hoàng, nhưng ông gầy gò và rụt rè, và nhạy cảm như một cô bé. Khi mẹ ông chết (1737) nhiều người sợ rằng chàng thanh niên 20 tuổi sẽ chết vì đau buồn. Sir Robert an ủi ông bằng những chức vụ ăn không ngồi rồi trong chính phủ giúp chi trả cho y phục đẹp, lối sống tao nhã, và bộ sưu tập nghệ thuật đắt tiền. Horace cho đến cuối đời vẫn mang lòng thù hận âm ỉ đối với người cha, nhưng luôn bảo vệ cho chính kiến của cha mình.

Năm lên 10, ông được gửi đến trường Eton, tại đó, ông học tiếng Latin và Pháp văn và kết giao bằng hữu với thi sĩ Gray. Ở tuổi 17, ông vào trường King's College, Cambridge; tại đó ông học Ý văn, và tiêm nhiễm tự nhiên thần luận từ Conyers Middleton. Ở tuổi 22, không lấy tấm bằng nào, ông lên đường cùng Gray làm một chuyến quanh Ý và Pháp. Sau một thời gian phiêu bạt, họ ngụ 15 tháng ở một biệt thự phong cách Firenze làm khách của đại biện Anh Quốc Sir Horace Mann. Walpole và Mann không bao giờ gặp lại, nhưng họ trao đổi thư từ suốt 45 năm tiếp sau đó (1741-1785). Ở Reggio Emilia, Gray và Walpole tranh cãi, bởi Horace đã trả hết các hóa đơn, và thi sĩ không tha thứ cho sự chu đáo bề trên của con trai của người đang cai trị nước Anh. Hồi tưởng lại, Horace nhận lãnh lời trách: “Tôi khi ấy quá trẻ, quá thích chuyện đi trạch lối,... say sưa quá đỗi bởi sự chiều chuộng, hư ảo, và sự xốc xược trong tình thế của tôi,... đến mức không thể không ngó lơ và không cảm thấy những cảm giác của người mà tôi nghĩ ở dưới tôi; của người, tôi ngượng khi nói vậy, mà tôi biết là

hàm ơn tôi.”<sup>24</sup> Họ chia tay; Walpole suýt chết vì hối hận, hoặc viêm họng; ông sửa soạn cho Gray lên đường về nhà. Họ hòa giải năm 1745, và hầu hết các bài thơ của Gray được xuất bản bởi nhà in của Walpole tại Strawberry Hill. Trong khi đó, ở Venezia, Walpole làm mẫu cho một bức chân dung nhạt màu đáng yêu do Rosalba Carriera vẽ.

Trước khi tới Anh (ngày 12 tháng Chín 1741), Walpole được bầu vào Nghị viện. Tại đó, ông có bài diễn văn khiêm cung và vô ích chống lại sự đối địch vốn mang lại hồi kết cho nội các lâu năm và thành công của người cha. Ông được bầu vào Nghị viện thường xuyên cho đến năm 1767, lúc ông tự nguyện rút khỏi các hoạt động chính trị. Nhìn chung ông ủng hộ cương lĩnh tự do của phái Whig: ông kháng lại sự mở rộng quyền lực hoàng gia, khuyến nghị nên thỏa hiệp với Wilkes, và chỉ trích chế độ nô lệ (1750) 9 năm trước khi Wilberforce sinh ra. Ông chống sự giải phóng về chính trị đối với tín đồ Công giáo người Anh với nguyên cớ rằng “những kẻ theo Giáo hoàng và tự do là hai thứ xung đột nhau”.<sup>25</sup> Ông từ khước vụ chống lại Đạo luật Tem của xứ Mỹ,<sup>26</sup> nhưng ông bảo vệ cho tuyên xưng của các thuộc địa xứ Mĩ đòi tự do, và tiên báo rằng đỉnh cao kế tiếp của văn minh sẽ là ở Mỹ.<sup>27</sup> “Ngoại trừ Machiavel thì ai,” ông viết (1786), “có thể giả vờ rằng ta có chút quyền nào đối với một tấc đất Ấn Độ?”<sup>28</sup> Ông ghét chiến tranh, và khi anh em nhà Montgolfier làm chuyến bay bằng khí cầu đầu tiên (1783), ông mang lòng kinh hãi mà tiên đoán rằng chiến tranh rồi sẽ mở rộng lên trên trời. “Tôi hy vọng”, ông viết, “những khối cơ học mới này sẽ chỉ là món đồ chơi cho kẻ học thức hay kẻ nhàn hạ, và không bị chuyển đổi thành những cỗ máy hủy diệt chủng tộc con người, như thường thấy ở trường hợp người ta có những cải tiến hay khám phá trong khoa học.”<sup>29</sup>

Thấy mình thường hay ở phe thua cuộc, ông quyết định dành phần lớn thời giờ ở miền quê. Năm 1747, ông thuê 5 mẫu đất và một căn nhà nhỏ gần Twickenham. Hai năm

sau đó ông mua điền sản này, và biến căn nhà theo kiểu tân Gothic - như ta đã thấy. Bên trong tòa lâu đài theo lối trung cổ này, ông quy tụ nhiều món đồ khác nhau, toàn những thứ cao quý về mặt nghệ thuật hay lịch sử; chẳng mấy chốc nhà ông là một viện bảo tàng cần đến một danh bạ. Ở một căn phòng, ông lắp xưởng in, tại đó ông xuất bản 34 cuốn sách có hình thức trang nhã, bao gồm cả sách của mình. Chủ yếu từ Strawberry Hill mà ông gửi đi 3.601 bức thư nay vẫn còn. Ông có hàng trăm người bạn, tranh cãi với gần như tất cả bọn họ, làm lạnh, và tử tế trong chừng mực cho phép của tính khí cáu kỉnh mỏng manh của ông. Hàng ngày, ông đem bánh mì và sữa cho bọn sóc, vốn hay ve vãn ông. Ông giữ gìn chức vụ ăn không ngồi rồi của mình và xoay xở thêm nữa, nhưng khi người em họ Henry Conway bị thải hồi, Walpole đề nghị chia phần thu nhập cho ông ta.

Ông có cả nghìn lỗi lầm, mà Macaulay tỉ mỉ tập hợp lại trong một bài tiểu luận sắc sảo và không bao dung. Walpole là người phù phiếm, ưa làm rộn, thích giấu giếm, tính khí thất thường, tự hào tổ tiên mình, và mang lòng kinh tởm những người bà con. Tính hài hước của ông có xu hướng châm biếm kèm theo lời gay gắt. Ông mang theo xuống mộ, và mang vào lịch sử chính mình, bao lời khinh miệt đối với tất cả những ai dự phần vào chuyện truất phế người cha của ông. Ông thường có thiên kiến ghê gớm, như trong miêu tả của ông về Quý phu nhân Promfret<sup>30</sup> hoặc Quý phu nhân Mary Wortley Montagu.<sup>31</sup> Vóc dáng mảnh mai của ông khiến ông có khuynh hướng theo lối của một tay tài tử. Nếu Diderot, trong cụm từ soi sáng của Sainte-Beuve, là người mang chất Đức nhất trong số những người Pháp, thì Walpole là người mang chất Pháp nhất trong số những người Anh.

Ông bộc trực không kiêng sợ gì về những sở thích và quan điểm lạ thường của mình; ông nghĩ Vergilius chán chường, và tất nhiên, cả Richardson lẫn Sterne; ông gọi Dante là “một tay Giám lí ở Bedlam”.<sup>32</sup> Ông làm ra vẻ bỉ bới tất cả các

tác giả, và khẳng khái, như Congreve, rằng ông viết như một quý ông phục vụ cho thú vui chính mình, chứ không phải là một kẻ lao động văn chương phụ thuộc vào chuyện bán chữ. Do vậy, ông biên thư cho Hume rằng: “Ông biết ở nước Anh chúng ta đọc các tác phẩm của họ, nhưng hiếm khi hoặc không bao giờ có sự để tâm nào đến các tác giả. Chúng ta nghĩ họ được trả đủ tiền nếu sách họ bán được, và dĩ nhiên để họ ở chỗ nhóm hội của họ và cho vào quên lãng, theo cách đó ta sẽ không muộn phiền trước tính phù phiếm và bất kính của họ... Tôi, một tác giả, phải công nhận hành vi này rất ư hợp lẽ; bởi sự thật chúng ta là một bộ lạc vô dụng nhất đời.”<sup>33</sup>

Nhưng, như ông thừa nhận, ông cũng là một tác giả, phù phiếm và mẫn chữ. Buồn chán trong tòa lâu đài, ông thám hiểm quá khứ như thể muốn nhấn chìm những gốc rễ trong tinh thần của mình vào những đường phân giới phong phú nhất. Ông thảo nên *Catalogue of the Royal and Noble Authors of England* (1758; Danh bạ những tác giả hoàng tộc và quyền quý nước Anh) - địa vị quý tộc của họ sẽ là cái cớ cho địa vị tác giả, và những người đàn ông hạng nhất như Bacon và Clarendon có thể đủ tư cách. Ông in 300 bản, và đem cho phần lớn; Dodsley liền làm một ấn bản 2.000 cuốn; chúng bán được ngay, và mang đến cho Walpole danh tiếng đến mức hẳn sẽ làm ông treo cổ vì ngượng. Ông làm trầm trọng thêm tình cảnh bẽ mặt của mình bằng 5 quyển *Anecdotes of Painting in England* (1762-1771; Những giai thoại về hội họa ở Anh), một hợp tuyển cuốn hút mà Gibbon có lời ngợi khen.

Như thế hồi phục sinh lực từ việc nghiên cứu lao nhọc như vậy, Walpole sáng tác một tác phẩm lãng mạn trung cổ, *The Castle of Otranto* (1764; Lâu đài Otranto), nó thành mẹ đẻ của hàng nghìn truyện về những kỳ quan và nỗi kinh hoàng siêu nhiên. Ông kết hợp bí ẩn với lịch sử trong *Historic Doubts on the Life and Reign of King Richard III* (Những hồ nghi lịch sử về cuộc đời và triều đại của Quốc vương Richard III). Ông cho rằng, như những người khác sau mình, Richard bị truyền

thống và Shakespeare phỉ báng; Hume và Gibbon cho những luận cứ của ông là thiếu thuyết phục. Ông lập lại chúng cho đến ngày chết. Chuyển sang những sự kiện mà ông có hiểu biết thực tiễn, ông viết hồi ký về triều George II và George III; chúng soi sáng nhưng thiên lệch. Bị cầm tù trong những định kiến của mình, ông có một quan điểm tăm tối về thời mình: “những vị bộ trưởng phản trắc, những kẻ yêu nước giả dối, những nghị viện tự mãn, những ông hoàng sa đọa”.<sup>34</sup> “Tôi thấy đất nước tôi sắp sửa lụi tàn, và không người nào đủ trí óc để cứu vớt nó”;<sup>35</sup> lời này được viết năm 1768, khi Chatham vừa lập nên Đế quốc Anh. Mười bốn năm sau đó, khi Quốc vương và Huân tước North dường như đã hủy hoại nó, Walpole kết lại: “Chúng ta hoàn toàn bị thoái hóa về mọi mặt, điều mà tôi cho là đúng thực đối với tất cả những nhà nước suy tàn”;<sup>36</sup> một thế hệ sau đó, hòn đảo nhỏ này đánh bại Napoléon. Toàn thể nhân loại đối với Walpole dường như đều là bầy thú “tầm thường, đoản mệnh,... tức cười”.<sup>37</sup> Ông không thấy niềm an ủi nơi tôn giáo. Ông ủng hộ Giáo hội Đương quyền, bởi nó chống đỡ cho chính phủ trả lương cho những công việc ngồi không của ông, nhưng ông thẳng thắn gọi mình là kẻ vô đạo.<sup>38</sup> “Tôi bắt đầu nghĩ rằng chúng điên là vấn đề, và không thể bị hoại diệt. Hoại diệt hình thức của nó, nó khoác lên hình thức khác.”<sup>39</sup>

Có thời gian, ông tưởng mình có thể tìm được nguồn kích thích ở Pháp (tháng Chín, 1765). Tất cả những cánh cửa mở ra với ông; phu nhân du Deffand đón chào ông như một sự thay thế cho d’Alembert. Bà lúc đó 68 tuổi, Walpole 48, nhưng khoảng cách đó biến mất khi hai tâm hồn đồng cảm gặp nhau trong sự triu mến đối trao niềm tuyệt vọng. Bà hài lòng khi biết Walpole đồng ý với hầu hết những gì Voltaire nói, nhưng sẽ sẵn sàng chịu trói chỉ để ngăn ông ta nói ra điều ấy; bởi lẽ ông phát run khi nghĩ những gì sẽ xảy đến với các chính phủ châu Âu nếu Kitô giáo sụp đổ. Ông phản đối Voltaire, nhưng ông chế giễu Rousseau. Chính ở chuyến đi này

tới Paris mà ông biên bức thư, được cho là từ Friedrich Đại đế, mời Rousseau đến Berlin để thưởng thức thêm những màn bách hại. “Những bản thư này lan nhanh như lửa”, và “nhìn tôi hợp một đây này!”<sup>40</sup> - ông kể tục Hume trở thành bậc đại gia ở các khách sạn. Ông học cách yêu mến tinh thần hào hứng tươi vui và nhẵn tâm của Paris, nhưng ông thấy lòng an ủi khi phát hiện “người Pháp dễ tiện gấp mười lần so với [người Anh] chúng ta”.<sup>41</sup>

Sau khi về nhà (ngày 22 tháng Tư 1766) ông bắt đầu trao đổi thư từ một thời gian dài với phu nhân du Deffand. Chúng ta sẽ thấy sau đó ông buồn phiền như thế nào vì sợ rằng tình cảm của bà khiến ông trở nên nực cười; tuy vậy có lẽ để gặp lại bà mà ông trở lại Paris trong các năm 1767, 1769, 1771, 1775. Tình yêu của bà khiến ông quên đi tuổi tác của ông, nhưng cái chết của Gray (ngày 30 tháng Bảy 1771) làm ông nhớ đến cái chết tương lai của mình. Ông ngạc nhiên với chính mình khi sống đến tận năm 1797. Ông không phải lo toan gì về tài chính; năm 1784 ông có khoản thu nhập 8.000 bảng (200.000 đôla Mỹ?) một năm;<sup>42</sup> và vào năm 1791, ông kế tục chức vị Huân tước Orford. Nhưng căn bệnh gút của ông, vốn bắt đầu từ năm ông 25 tuổi, tiếp tục là cơn khổ não của ông cho đến cuối đời. Đôi lúc, chúng ta được kể rằng, các vết xước bắt đầu tích tụ khắp các ngón tay ông.<sup>43</sup> Ông dần trở nên khô nẻ và cứng đờ trong những năm cuối đời, và đôi khi, ông cần được người hầu bê từ phòng này sang phòng nọ; nhưng ông tiếp tục làm việc và viết, và khi khách đến thăm nhà, họ kinh ngạc trước vẻ hào hứng sáng rõ trong đôi mắt ông, vẻ lạnh lợi nơi cử chỉ nhã nhặn, vẻ tươi vui nơi giọng nói, vẻ hoạt bát và rành mạch nơi trí óc ông. Gần như hàng ngày, những con người lỗi lạc đến thăm căn nhà trứ danh cùng bộ sưu tập đa dạng các món của ông; Hannah More năm 1786, Vương hậu Charlotte năm 1795.

Tuy vậy, không phải ở Strawberry Hill, mà chính tại ngôi nhà thị thành ở Berkeley Square mà ông qua đời,



ngày 2 tháng Ba 1797, ở tuổi 80. Như thể hồi tiếc chuyện những tập hồi ký và những bức thư của ông chứa đựng quá nhiều dòng gay gắt, ông ra lệnh cất khóa bản thảo trong một cái rương không được mở ra “cho đến khi Huân tước đệ nhất xứ Waldegrave đến tuổi 35 yêu cầu mở nó”.<sup>44</sup> Thế là những tập hồi ký đó chỉ bắt đầu được xuất bản trong năm 1822 về sau, khi tất cả những ai có thể bị xúc phạm đều đã qua đời. Một số bức thư được xuất bản năm 1778, thêm một số bức thư được xuất bản trong các năm 1818, 1849, 1857... Toàn thể thế giới đọc sách Anh ngữ đều có những người đọc từng chữ một của những bức thư này, những người trân quý chúng, xem đó thuộc về những di sản thú vị nhất trong thế kỉ sáng soi này.

## V. Edward Gibbon

“Các sử gia giỏi”, Walpole biên thư cho một trong số họ, Robertson, “thuộc hàng khan hiếm nhất trong số tất cả các cây bút, và không lấy gì làm ngạc nhiên! Một văn phong hay là điều không quá thường thấy; thông tin thấu đáo hãy còn là điều hiếm có hơn nữa; và nếu những điều này hội tụ, thì thật tình cờ nếu như tính vô tư có thể được thêm vào đó!”<sup>45</sup> Gibbon hoàn toàn không đáp ứng được phép thử cuối, nhưng cũng tương tự là trường hợp của Tacitus, người duy nhất có thể đứng ngang hàng cùng ông trong số các sử gia kiệt xuất.

### 1. Sửa soạn

Gibbon viết hoặc khởi sự 6 bản tự truyện, bộ tác phẩm mà người quản lý di cảo của ông, Bá tước đệ nhất xứ Sheffield, xâu lại thành trứ tác đan khít đến phi thường, nhưng được tinh lọc quá mức, mang tên *Memoirs* (1796; Những hồi ký), đôi khi còn được biết với tên *Autobiography* (Tự truyện). Gibbon còn duy trì nhật ký, khởi sự vào năm 1761 và tiếp tục dưới nhiều tiêu đề khác nhau cho đến ngày 28 tháng Một 1763. Những nguồn tư liệu sơ cấp này, vốn cho thấy bước tiến

của ông, đã được đánh giá là khá chính xác, ngoại trừ phần dòng dõi của ông.

Ông dành 8 trang nêu chi tiết một dòng tộc lỗi lạc; những nhà phả hệ học tàn nhẫn đã tiếp nhận thông tin này từ ông.<sup>46</sup> Ông nội ông, Edward Gibbon I, người nằm trong ban giám đốc của Công ty Nam Hải (South Sea Company), người bị bắt vì tội lạm quyền sau khi vụ “Bong bóng” (Bubble) nổ tung (1721). Về cơ ngơi của mình, mà ông ước tính giá 106.543 bảng, tất cả đều bị tịch biên ngoại trừ 10.000 bảng; về chuyện này, vị sử gia cho chúng ta biết, ông “dựng lên một dinh thự từ khối gia sản mới... không kém cạnh nhiều lắm so với cái đầu tiên”.<sup>47</sup> Ông không tán thành chuyện kết hôn của con trai mình, Edward II; do vậy, di chúc của ông để lại phần lớn của cải cho hai người con gái, Catherine và Hester. Con gái của Catherine cưới Edward Eliot, người này sau đó mua một ghế ở Nghị viện cho Edward Gibbon III; Hester trở thành người hâm mộ giàu có của William Law,<sup>48</sup> và làm náo lòng người cháu trai của mình một thời gian bởi cái chết trì hoãn của bà. Edward II được Law dạy kèm, qua được trường Winchester và Cambridge, cưới Judith Porten, và có sáu mặt con, trong số đó chỉ mỗi Edward III sống qua được tuổi ấu thơ.

Ông sinh ra tại Putney ở Surrey, ngày 8 tháng Năm 1737. Mẹ ông chết năm 1747 lúc đang mang thai lần thứ bảy. Người cha chuyển tới một điền trang nông thôn tại Buriton, ở Hampshire, cách London 58 dặm, để thẳng bé lại cho một người cô chăm lo trong căn nhà của ông nội tại Putney. Ở đó, vị học giả tương lai tận dụng thư viện đầy sách. Những căn bệnh thường xuyên của ông làm ngắt quãng chuyện học tại trường Winchester, nhưng ông lấp đầy quãng thời gian tĩnh dưỡng bằng việc hăm hở đọc sách, hầu hết là sách sử, đặc biệt về vùng Cận Đông. “Mahomet và những Saracen của ông ta sớm khiến cho tôi chú ý đến;... tôi được dẫn dắt từ cuốn này sang cuốn nọ, cho đến khi tôi, làm một vòng quanh lịch sử Đông phương. Trước khi 16 tuổi tôi đã tát cạn tất cả

những thứ có thể học được bằng tiếng Anh về dân A Rập và dân Ba Tư, Tartar và Thổ.”<sup>49</sup> Do vậy, những chương sách lí thú đó là về Muhammed và những vị khalifah [caliph], và công cuộc thôn tóm Cōnstantīnopolis.

Khi ở tuổi 15, ông được gửi đến trường Magdalen College, Oxford, “tôi đến với một kho học vấn uyên thâm hẳn là gây khốn đốn cho một vị tiến sĩ, và cùng với mức vô tri mà cả một nam sinh hẳn cũng lấy làm xấu hổ vì nó”. Ông ốm yếu đến mức không thể tham gia thể thao, quá rụt rè đến mức không thể hòa nhập dễ dàng với những sinh viên khác. Ông hẳn là một người học có thiên tư hợp với một giảng sư giỏi. Nhưng, dù hăm hở học tập, ông thấy không giáo sư nào hăm hở dạy. Hầu hết phân khoa đều cho phép các học giả của mình tham gia giảng dạy hay không, và cho phép họ giành nửa thời giờ để chiều theo “những cảm dỗ của sự nhàn hạ”.<sup>50</sup> Họ buông lung theo “những điều bất lễ tiết nơi hành vi, hội nhóm bất hảo, giờ giấc trễ tràng, và phí tổn thiếu thận trọng” - ngay cả những chuyến đi tới Bath hay London. Tuy vậy, ông “quá trẻ và bẽn lẽn để mà tận hưởng, như một người Oxford nam tính ở phố, các tửu điểm và nhà chứa ở quận Covent Garden”.<sup>51</sup>

Những thành viên trong phân khoa hết thầy đều là giáo sĩ, những người dạy và mặc nhiên thừa nhận Ba mươi chín Tín điều của Giáo hội Anh. Gibbon là người thích gây gổ và chất vấn các thầy. Dường như ông thấy rằng, Kinh Thánh và lịch sử biện minh cho Giáo hội Công giáo ở sự tuyên xưng về một nguồn cội thiêng liêng. Một người quen bên Công giáo kiếm mua được cho ông những quyển sách gây xôn xao, chính yếu là cuốn *Exposition de la foi catholique* (Trường giải về tín ngưỡng Công giáo) và *Histoire des variations des Églises protestantes* (Lịch sử về những biến thể của Giáo hội Tin Lành) của Bossuet; những cuốn này “khiến tôi đạt được sự cải đạo, và tôi chắc chắn sa ngã bởi bàn tay cao quý”.<sup>52</sup> Với sự kết lẳng tuổi trẻ, ông xưng tội trước một linh mục Công giáo, và được nhận vào Giáo hội La Mã (ngày 8 tháng Sáu 1753).

Ông báo cho cha biết, và không ngạc nhiên khi được gọi về nhà, bởi Oxford không chấp nhận có sinh viên Công giáo, và, theo Blackstone, bởi lẽ một tín đồ Tin Lành cải sang Công giáo La Mã là “sự bội phản ghê gớm”. Người cha bị xúc phạm vội vã đầy chàng trai đến Lausanne, và sắp đặt cho con mình ở cùng một mục sư Calvin. Tại đó, Edward thoát đầu sống với tâm trạng bướng bỉnh đến rầu rĩ. Nhưng M. Pavilliard, dù không nuôi chiều, lại là người tử tế, và thẳng bẻ dần dần cảm được tấm lòng nơi ông. Hơn nữa, vị mục sư là một học giả cổ điển cừ khôi. Gibbon nhanh chóng học đọc và viết chữ Pháp như chữ Anh, và dễ dàng thụ đắc được Latinh văn đến độ thuần thục. Chẳng mấy chốc, ông được đón nhận vào những gia đình học thức, nơi đó, cung cách và những cuộc đàm thoại chính là sự giáo dục tốt hơn những gì Oxford đã dạy ông.

Khi Pháp ngữ của mình tăng tiến, ông cảm nhận được những làn gió duy lý của Pháp thổi vào Lausanne. Khi mới 20 tuổi (1757) ông mang lòng vui thích đi xem những vở kịch do Voltaire mang đến ở Monrion gần đó. “Đôi lúc tôi uống rượu với các diễn viên”.<sup>53</sup> Ông gặp Voltaire, ông bắt đầu đọc Voltaire, ông đọc tác phẩm mới ra lúc đó của Voltaire có nhan đề *Essai sur l'histoire générale (Essai sur les mœurs)* (Luận về lịch sử tổng quát) (Luận về phong tục). Ông nghiền ngẫm *Esprit des lois* (1748; Tinh thần pháp luật) của Montesquieu, và *Considérations sur les causes de la grandeur des Romains et de leur décadence* (1734; Khảo về nguyên nhân thịnh suy của La Mã) trở thành điểm khởi đầu của cuốn *Decline and Fall*. Ở bất kì trường hợp nào thì ảnh hưởng của những triết gia Pháp, cộng thêm vào phần đọc của ông về Hume và tự nhiên thần luận Anh, đã làm suy mòn niềm tin Kitô giáo cũng như niềm tin Công giáo của Gibbon, và sự thẳng lợi của M. Pavilliard đối với trào *Cải cách* (Reformation) đã bị xóa sạch do Gibbon âm thầm tiếp nhận trào Khai minh.

Trong cùng năm (1757), người ta hẳn đã hồ hởi khi gặp cả Voltaire lẫn Suzanne Curchod. Bà khi đó 20 tuổi, tóc vàng,

xinh xắn, tươi tắn, và sống cùng cha mẹ người Tin Lành tại Crassy, cách Lausanne 4 dặm. Bà là tinh thần dẫn đạo trong Hội Xuân (Société du Printemps) - một nhóm 15, 20 cô gái trẻ gặp nhau ở nhà một người cùng hát ca, nhảy múa, diễn hài kịch, và khôn khéo tán tỉnh các chàng trai; Gibbon trấn an chúng ta rằng “sự trinh bạch của họ chưa bao giờ bị hoen ố bởi làn hơi của tai tiếng hay sự hồ nghi”. Hãy để ông kể câu chuyện này.

Trong những lần ghé thăm ngắn ngủi đến nhà các họ hàng ở Lausanne, trí óc, vẻ đẹp và sự uyên bác của phu nhân Curchod là chủ đề cho mọi người tán thưởng. Tin về một bậc kỳ tài như thế làm thức tỉnh sự hiếu kỳ của tôi; tôi chứng kiến và yêu mến. Tôi thấy nàng thông thái mà không xét nét, sinh động trong cuộc chuyện trò, thuần khiết trong cảm nghĩ, và trang nhã trong cử chỉ... Gia sản của nàng khiêm nhường, nhưng gia đình nàng đáng trọng... Nàng cho phép tôi đến thăm nàng đôi ba lần ở nhà cha nàng. Tôi có được những ngày hạnh phúc nơi đó... và cha mẹ nàng mang lòng đại lượng mà khích lệ sự kết giao này... Tôi buông lung theo cơn mơ về những tháng ngày hạnh phúc.<sup>54</sup>

Có vẻ như họ chính thức đính ước vào tháng Mười Một 1757,<sup>55</sup> nhưng Suzanne đồng ý với điều kiện Gibbon hứa sống tại Thụy Sĩ.<sup>56</sup>

Trong lúc đó cha ông, tin rằng con trai mình giờ đây là một tín đồ Tin Lành ngoan đạo, kêu ông về nhà đón nhận những kế hoạch vốn đã được sửa soạn cho ông. Gibbon không háo hức chuyện trở về, bởi người cha đã lấy người vợ thứ hai; nhưng ông tuân lời cha, và tới London ngày 5 tháng Năm 1758. “Tôi sớm phát hiện ra rằng, cha tôi không nghe nói đến mối liên kết lạ lùng này, và biết rằng không được ông đồng ý thì tôi đây sẽ lâm cảnh cơ cực và vô vọng. Sau một hồi vầy vùng đón đầu, tôi đành phó mặc cho số phận. Tôi buông tiếng

thở dài như một người tình, tôi tuân mệnh như một người con.”<sup>57</sup> Ông chuyển tiếng thở dài đến Suzanne trong bức thư đề ngày 24 tháng Tám. Cha ông dần xếp cho ông khoản tiền thường niên 300 bảng. Người mẹ kể gây được lòng cảm kích nơi ông do không sinh con, và chẳng mấy chốc ông mang lòng yêu mến bà. Ông dành phần lớn thu nhập của mình để mua sách, và “dần dà lập thành một thư viện khổng lồ và chọn lọc, làm nền tảng cho những tác phẩm của tôi, và niềm an ủi lớn nhất cho cuộc sống của tôi”.<sup>58</sup>

Ông bắt đầu tại Lausanne, ông kết thúc tại Buriton (nơi ở của ông vào mùa hè), cuốn *Essai sur l'étude de la littérature* (Luận về văn học), được xuất bản ở London năm 1761, và ở Genève năm 1762. Viết bằng tiếng Pháp, và chủ yếu đề cập văn chương và triết học Pháp, cuốn sách không gây khuấy động gì ở Anh, nhưng được đón nhận ở Lục địa như một màn trình diễn đáng chú ý đối với một thanh niên 22 tuổi. Nó có một số ý tưởng đáng kể về chuyện viết sử. “Lịch sử các đế quốc là lịch sử về nỗi thống khổ của con người. Lịch sử của tri thức là lịch sử về sự vĩ đại và hạnh phúc của con người... Một loạt những điều cứu xét làm cho loại nghiên cứu sau cùng này là thứ quý giá trong mắt của triết gia.”<sup>59</sup> Vì lẽ đó, “nếu các triết gia không phải lúc nào cũng là sử gia, thì ít ra sử gia cũng nên là triết gia.”<sup>60</sup> Trong cuốn *Memoirs* (Hồi kí), Gibbon nói thêm: “Từ thuở mới chớm hoa niên, tôi đã khao khát có được cái khí cách của một sử gia.”<sup>61</sup> Ông truy tầm một chủ đề thích hợp với triết học và văn chương cũng như với lịch sử. Trong thế kỷ XVIII, lịch sử không làm ra vẻ là một khoa học; thay vào đó, nó mong mỗi trở thành một nghệ thuật. Gibbon cảm thấy chính ở vai trò một triết gia và một nghệ sĩ mà ông mong muốn viết sử: để đề cập những chủ đề lớn bằng một góc nhìn lớn, và để làm cho tình cảnh hỗn độn tư liệu có ý nghĩa triết học và hình thức nghệ thuật.

Đột nhiên, từ chỗ đang nghiên cứu, ông được kêu gọi ra hành động. Trong suốt cuộc Chiến tranh Bảy năm, nước Anh

liên tục nằm trong cảnh có nguy cơ bị Pháp xâm lược. Để chuẩn bị trước tình huống khẩn cấp, giới thân hào (*gentry*) Anh lập nên một toán dân quân để phòng vệ chống xâm lăng hay bạo loạn. Chỉ những người có điền sản mới đảm chức sĩ quan. Gibbon ông nội và Gibbon cha được bổ làm thiếu tá và đại úy vào tháng Sáu 1759. Edward III gia nhập trung đội vào tháng Sáu 1760, và nán trong đó, lúc này lúc kia, cho đến tháng Mười Hai 1762, chuyển từ doanh trại này đến doanh trại nọ. Ông không thích hợp với cuộc sống quân ngũ, và “chán ngán những người bạn lính vốn không có kiến văn cũng như phong thái của quý ông.”<sup>62</sup> Trong lúc thực hiện quân vụ ông phát hiện búi tóc mình bị chất dịch làm phình trương lên. “Hôm nay (ngày 6 tháng Chín 1762) tôi buộc tham vấn ông Andrews, một bác sĩ giải phẫu, liên quan đến một lời than phiền mà tôi bấy lâu không để ý; đó là chứng phình to tinh hoàn trái của tôi, vốn đe dọa trở thành một sự thể nghiêm trọng.”<sup>63</sup> Ông được lấy máu và làm sạch ruột, vốn chỉ làm ông nhẹ nhõm tạm thời. Hiện tượng “tràn dịch màng tinh” này giày vò ông cho đến ngày nó khiến ông qua đời.

Ngày 25 tháng Một 1763, ông khởi hành làm một chuyến chu du Lục địa. Ông dừng lại một thời gian ở Paris, tại đó ông gặp d’Alembert, Diderot, Raynal, và những vì tinh tú khác của trào Khai minh. “Bốn ngày trong một tuần tôi có một chỗ ngồi... bên những chiếc bàn hiếu khách của phu nhân Geoffrin và Boccage, của Helvétius lừng danh, và của Nam tước d’Olbach... Mười bốn tuần trôi qua lúc nào không hay; nhưng nếu tôi giàu và tự lực được tôi có thể kéo dài thêm thời gian cư ngụ, và có lẽ định cư luôn, tại Paris.”<sup>64</sup>

Tháng Năm 1763, ông tới Lausanne, tại đó, ông nán lại gần một năm. Ông gặp phu nhân Curchod, nhưng, khi thấy nàng được nhiều kẻ ve vãn, ông không nhọc công để nổi lại tình bằng hữu với nàng. Trong chuyến lưu trú thứ nhì ở Thụy Sĩ này, ông thú nhận, “những thói quen trong quân ngũ và tấm gương của những bạn đồng hương đã dẫn dụ tôi tới lối

sống vô độ đến phóng túng, và trước khi ra đi, tôi đã đúng khi đánh mất niềm tin của công chúng, thứ mà tôi đã đạt được nhờ những tháng ngày tươi đẹp của mình.”<sup>65</sup> Ông mất đi khoản tiền đáng kể cho chuyện đánh bạc. Nhưng ông tiếp tục việc nghiên cứu để chuẩn bị sang Ý, nghiền ngẫm những tấm huy chương cổ, những đồng xu, những bản hành trình và những tấm bản đồ.

Tháng Tư 1764, ông băng qua dãy Alpes. Ông ở Firenze ba tháng, sau đó đi tiếp tới Roma. “Trong chuyến lao động thường nhật suốt mười tám tuần”, một kiều dân Scotland hướng dẫn ông giữa mớ tàn tích của thời cổ điển xa xưa. “Chính tại Roma, ngày 15 tháng Mười 1764, khi tôi ngồi suy tư giữa các phế tích của Capitol, trong lúc những vị tu sĩ chân trần đang hát những bài kinh chiều ở Điện thờ Jupiter, mà ý tưởng viết về sự suy vong của thành phố này thoát tiên nảy đến trong tâm trí tôi. Nhưng kế hoạch ban đầu của tôi hạn chế trong sự mục rữa của thành phố thay vì của Đế quốc này.”<sup>66</sup> Ông đi đến chỗ nghĩ tới sự phân rã định mệnh này như là “cảnh vĩ đại nhất, có lẽ, và dễ sợ nhất trong lịch sử nhân loại”.<sup>67</sup> Sau khi ghé thăm Napolia, Padua, Venezia, Vicenza và Verona, ông qua ngả Torino và Lyon và Paris (“một quãng hai tuần tươi vui khác”) về lại London (ngày 25 tháng Sáu 1765).

Dành phần lớn thời giờ lúc này tại Buriton, ông tự cho phép mình chuyển hướng bắt đầu viết, bằng tiếng Pháp, lịch sử Thụy Sĩ. Hume, khi xem bản thảo đó ở London, đã biên thư cho Gibbon (ngày 24 tháng Mười 1767) nài nỉ ông hãy dùng tiếng Anh, và tiên đoán rằng tiếng Anh sẽ sớm vượt mặt tiếng Pháp ở phạm vi lan tỏa và ảnh hưởng; hơn nữa, ông cảnh báo Gibbon rằng việc ông sử dụng tiếng Pháp đã dẫn ông “đến một văn phong thi vị và bóng bẩy hơn và nhiều màu sắc hơn hẳn, trong khi ngôn ngữ của chúng ta dường như thích hợp với những sản phẩm lịch sử.”<sup>68</sup> Gibbon sau đó thừa nhận: “Những thói quen xa xưa của tôi... khích lệ tôi viết bằng tiếng Pháp hòng phục vụ cho lục địa châu Âu,



nhưng tôi tự bản thân ý thức được rằng văn phong của tôi, trên văn xuôi và dưới thi ca, đã thoái hóa thành một bản thuyết giảng dài dòng và khoa trương.”<sup>69</sup>

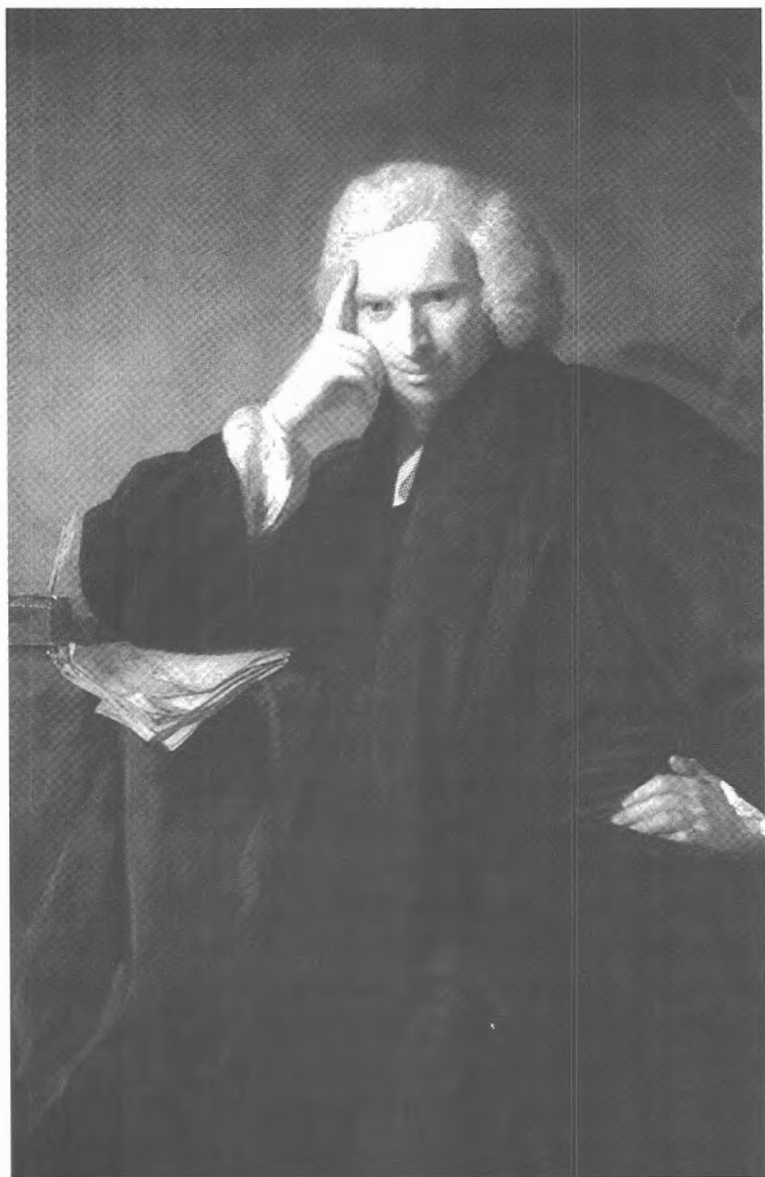
Cái chết của người cha (ngày 10 tháng Mười Một 1770) để lại cho ông một gia sản lớn. Tháng Mười 1772, ông tới thường trú ở London. “Ngay khi tôi an cư trong nhà và thư viện của mình thì tôi bắt tay vào chuyện viết tập đầu tiên của bộ sử.”<sup>70</sup> Ông cho phép mình xao lãng nhiều bận – những buổi chiều ở nhà White, tham gia “Câu lạc bộ” của Johnson, những chuyến đi tới Brighton, Bath, Paris. Năm 1774 ông được bầu vào Nghị viện từ một “thị trấn trong túi” (pocket borough) do một người bà con kiểm soát. Ông giữ im lặng trong suốt mấy cuộc bàn luận trong Viện Thứ dân. “Tôi vẫn còn cảm lạnh,” ông viết (25 tháng Hai 1775); “cái này dữ dội hơn tôi tưởng; những diễn giả vĩ đại làm tôi quá sức tuyệt vọng, những cơn tuyệt vọng với lòng kinh hoảng”;<sup>71</sup> nhưng “tám phiên mà tôi dự trong Nghị viện là một ngôi trường dạy tôi tính thận trọng một cách lễ độ, phẩm tính trước nhất của một sử gia.”<sup>72</sup> Bị vây quanh bởi cuộc tranh cãi về xứ Mỹ, ông thường bỏ phiếu ủng hộ chính sách của chính phủ; ông gửi đến nước Pháp quyển *Mémoire justificatif* (1779; Bị vong lục) trình bày trường hợp của Anh chống lại những vùng thuộc địa đang nổi dậy; và ông nhận phần thưởng là chiếc ghế trong Hội đồng Mậu dịch và Đồn điền (Board of Trade and Plantations), mang lại cho ông 750 bảng một năm. Fox cáo buộc ông thủ lợi bằng cùng một hình thức tham nhũng chính trị mà ông đã chỉ ra như một nguyên do gây nên sự suy tàn của La Mã.<sup>75</sup> Người ta nói rằng George III đã mua Gibbon phòng khi vị tác giả này ghi lại sự suy vong của Đế quốc Anh.<sup>74</sup>

## 2. Tác phẩm

Sau năm 1772, mối quan tâm hấp dẫn Gibbon là bộ lịch sử của ông, và ông thấy thật khó mà nghĩ nghiêm túc về bất kì



Chân dung Fanny Burney  
(tranh Allan Ramsay)



Chân dung của Laurence Sterne  
(tranh Joshua Reynolds)



Chân dung Edward Gibbon  
(tranh Joshua Reynolds)



Chân dung Elizabeth Montagu  
(tranh Allan Ramsay)



Chân dung Horace Walpole  
(tranh John Giles Eccardt)



Chân dung William Cowper  
(tranh Lemuel Francis Abbott)

thứ gì khác. “Nhiều thử nghiệm được thực hiện trước khi tôi có thể đạt được giọng văn trung tính giữa lối biên niên nhàm chán và lối diễn thuyết mang chất hùng biện. Tôi đã viết chương đầu tiên ba lần, và hai lần cho chương hai và ba, trước khi tôi mãn nguyện ở mức vừa phải với kết quả của chúng.”<sup>75</sup> Ông quyết chí biến pho sử của mình thành một tác phẩm văn chương.

Năm 1775, Gibbon đưa bản thảo 16 chương đầu cho một nhà xuất bản, và nơi này từ chối in do phí tổn quá cao. Hai chủ nhà sách khác, Thomas Caldwell và William Strahan, liền lĩnh cho in (ngày 17 tháng Hai 1776) quyển I của *The Decline and Fall of the Roman Empire*. Dù nó được định giá một guinea,<sup>i</sup> nhưng tính tới ngày 26 tháng Ba, hàng nghìn bản sách đã được bán. Ấn bản thứ hai, 1.500 bản, phát hành ngày 3 tháng Sáu, được bán sạch sau 3 ngày. “Sách của tôi nằm trên mọi cái bàn, và gần như nằm trên mọi bàn trang điểm.”<sup>76</sup> Thế giới văn chương, thường bị lòng ghen ghét bè phái xé toang, nay cùng đồng lòng ngợi ca tác phẩm. William Robertson gửi đi những lời ngợi khen phóng khoáng; Hume, trong năm mà ông sẽ qua đời này, viết cho tác giả một bức thư vắn, theo lời Gibbon, “tưởng thưởng cho sức lao động mười năm”.<sup>77</sup> Horace Walpole, vào ngày sau khi cuốn sách ra đời, thông báo với William Mason rằng: “Trông kìa, vừa xuất hiện một tác phẩm kinh điển đích thực.”

Cuốn sách bắt đầu hợp lô-gích và can đảm bằng 3 chương uyên thâm nêu chi tiết về phạm vi địa lí, tổ chức quân sự, kết cấu xã hội, và hiến chế pháp luật của Đế quốc La Mã sau cái chết của Marcus Aurelius (180 thời Công nguyên). Tám mươi bốn năm trước, Gibbon cảm thấy, đã chứng kiến Đế quốc đang trên đỉnh cao về tài lực chính quyền và về lòng mãn nguyện công chúng.

---

i 26 đô-la? [Durant]



Nếu một người được kêu gọi hãy định ra thời kì trong lịch sử thế giới mà trong suốt lúc ấy nhân loại có được cảnh hạnh phúc và phồn vinh nhất, thì y hẳn sẽ, không chút do dự, gọi tên thời kì vốn trải từ cái chết của Domitian [96] đến lúc Commodus đăng cơ [180]. Đất đai bát ngát của Đế quốc La-Mã được thống trị bằng quyền lực tuyệt đối, làm theo phương châm nhân đức và minh trí. Chư quân được chế ngự dưới bàn tay tuy cương mà nhu của bốn vị hoàng đế liên tiếp, những người có nhân cách và quyền uy đã khiến cho người đời bất giác mà tùng phục. Những hình thức quyền chính dân sự được gìn giữ cẩn trọng bởi Nerva, Trajan, Hadrian và Antonines, những người hoan hỉ trước cảnh tự do, và thỏa nguyện trước ý nghĩ xem chính mình như những kẻ chấp pháp đầy trọng trách.

...Công lao của những vị quân vương này được tưởng thưởng bởi... lòng kiêu hãnh chân thành về nhân đức, và bởi lòng hoan hỉ tột cùng khi chiêm ngắm cảnh hạnh phúc muôn dân mà họ chính là người phát khởi.<sup>78</sup>

Nhưng Gibbon nhận ra, “tính bất ổn định của một niềm hạnh phúc vốn phải lệ thuộc vào nhân cách của một người duy nhất. Cái thời khắc định mệnh đó có lẽ đang tới, khi một thanh niên phóng đảng hay một bá vương đồ kị sẽ lạm dụng... cái quyền lực tuyệt đối ấy”.<sup>79</sup> Những vị “minh quân” đã được chọn bởi chế độ quân chủ tiếp dưỡng (adoptive monarchy) – mỗi vị cai trị truyền lại quyền thế của mình cho một kẻ được chọn và được đào luyện trong đám người tùy tùng. Marcus Aurelius cho phép quyền lực để chế được truyền thừa cho người con vô dụng Commodus; từ sự lên ngôi ấy mà Gibbon ghi dấu thời điểm suy tàn.

Gibbon nghĩ rằng, sự trỗi dậy của Kitô giáo đã góp phần vào sự suy tàn đó. Ở đây, ông bãi bỏ lối dẫn hướng của Montesquieu, người không nói gì giống vậy trong cuốn *Considérations sur les causes de la grandeur des Romains et de leur décadence*; thay vì vậy, Gibbon theo bước Voltaire.

Xuyên suốt tác phẩm ông mang theo một thái độ học thuật; ông không đồng cảm với trạng thái phẫn khích huyền bí hay niềm tin chứa hy vọng. Ông bày tỏ quan điểm của mình trong một đoạn văn mang chất Voltaire: “Nhiều thể cách thờ phụng khác nhau diễn ra khắp nơi trong thế giới La Mã đều được người ta xem là chân lý ngang nhau, đều bị giới triết tra xem là sai lạc ngang nhau, được quan chánh vụ (magistratus) xem là hữu dụng ngang nhau. Và do vậy, lòng khoan dung làm nên cảnh hòa thuận tôn giáo.”<sup>80</sup> Gibbon thường tránh trực tiếp biểu thị lòng thù hận Kitô giáo. Vẫn còn đó những điều luật trong bộ pháp lệnh toàn thư (statute book) khiến cho việc biểu thị như thế là một trọng tội; ví dụ như “nếu một người bất kì được giáo thụ theo nền Kitô giáo, bằng ngòi bút, lại đi... phủ bác sự thật Kitô giáo, y sẽ... theo loại vi phạm thứ nhì... lãnh chịu ba năm tù mà không được bảo lãnh.”<sup>81</sup> Để tránh sự bất tiện như vậy Gibbon hình thành lối gọi mở tinh vi và lối mĩa mai sáng sủa làm nên những yếu tố trong văn phong mình. Ông cẩn trọng chỉ ra rằng ông sẽ bàn thảo không phải những nguồn sơ cấp và siêu nhiên của Kitô giáo, mà chỉ bàn về những nhân tố thứ yếu và tự nhiên về cội rễ và sự phát triển của nó. Trong số những nhân tố thứ yếu này, ông liệt kê “những đạo đức thuần khiết và chân phương của Kitô hữu” trong thế kỷ đầu tiên của họ, nhưng ông nói thêm, như một nguyên nhân khác, “lòng sốt sắng không lay chuyển (và, nếu chúng ta có thể dùng từ bất khoan dung) của Kitô hữu.”<sup>82</sup> Và mặc dù ông ca ngợi “sự hợp nhất và tính kỷ luật của nền cộng hòa Kitô”, nhưng ông lưu ý rằng “nó dần dà làm nên một nhà nước độc lập và ngày càng tăng tiến trong lòng Đế quốc La Mã.”<sup>83</sup> Nhìn chung, ông giản lược quá trình tiến triển sơ kì của Kitô giáo từ một tình cảnh màu nhiệm thành một tiến trình tự nhiên; ông dời hiện tượng đó từ phạm vi thần học sang phạm vi lịch sử.

Làm sao Kitô giáo lại khiến cho La Mã suy tàn? Trước tiên, bằng cách làm hao mòn niềm tin của dân chúng đối với

tôn giáo chính thức, và do vậy làm suy yếu nhà nước vốn được chống đỡ và chuẩn nhận bằng tôn giáo ấy. [Điều này dĩ nhiên chính là lập luận của giới thần học chống lại giới *philosophe*.] Chính quyền La Mã mang lòng bất tín đối với Kitô hữu khi những người này lập nên một hội kín chống đối chuyện quân dịch, và xui khiến người ta từ chỗ có công ăn việc làm hữu ích sang chỗ chú trọng vào chuyện cứu rỗi trên thiên đàng. [Giới thầy tu, theo xét đoán của Gibbon, là những kẻ nhàn rỗi vốn lấy chuyện ăn xin và cầu nguyện là thứ dễ thực hiện hơn chuyện đi làm việc.) Những giáo phái khác có thể được khoan dung bởi lẽ chúng cũng khoan dung và không gây nguy hiểm cho sự nhất thống của quốc gia; giới Kitô hữu là giáo phái mới duy nhất đi chỉ trích các giáo phái khác là đồi bại và đáng nguyên rủa, và công khai tiên đoán sự sụp đổ của “Babylon”, tức Roma.<sup>84</sup> Gibbon gán phần lớn lòng cuồng tín này cho cộng thể Do Thái của Kitô giáo, và ông theo bước Tacitus trong việc chỉ trích người Do Thái tại nhiều chỗ khác nhau trong thuật sự của mình. Ông đề xuất việc lí giải vụ Nero hành quyết các Kitô hữu thực sự như là một vụ hành quyết những người Do Thái;<sup>85</sup> thuyết này không được ủng hộ ngày nay. Thành công hơn là chuyện ông theo gương Voltaire cắt giảm số Kitô hữu tử đạo do chính quyền La Mã sát hại; ông cho rằng tối đa 2.000 người tử đạo; và đồng ý với Voltaire “rằng Kitô hữu, trong lúc chia rẽ nội bộ [kể từ thời Constantine], đã gây thương tổn cho nhau hơn là lúc hứng chịu cơn nhiệt cuồng của những kẻ chống đạo”; và “Giáo hội La Mã dùng bạo lực bảo vệ cho đế quốc mà họ đã thâm đoạt được nhờ gian trá”.<sup>86</sup>

Những chương kết (XV–XVI) của quyển I dấy lên nhiều lời hồi đáp cáo buộc Gibbon dẫn thông tin thiếu chính xác, thiếu công bằng và thiếu thành thật. Phớt lờ những người chỉ trích mình lúc này, ông tự khoản đãi mình bằng một kì nghỉ dài ở Paris (từ tháng Năm đến tháng Mười 1777). Suzanne Curchod, trở thành vợ của chủ nhà băng và Bộ trưởng

Tài chính Jacques Necker, mời ông đến nhà họ. Bà giờ đây quá đỗi ầm cúng đến mức không còn tức giận ông chuyển “buông tiếng thở dài như một người tình, tuân mệnh như một người con”; và ông Necker, không mấy may ghen tuông, thường để hai người tình cũ này được riêng tư để đi làm việc hoặc đi ngủ. “Liệu họ có thể nhục mạ tôi tàn bạo hơn thế nữa không?” Gibbon ta thán. “Thật là một sự an toàn xác xược!” Người con gái của Suzanne, Germaine (phu nhân de Staël tương lai), lấy làm thoải mái trước sự hiện diện của ông đến mức (ở tuổi 11) cô bé thử thể hiện những món tài nghệ mới chớm của mình với ông, và ngỏ lời cưới ông nhằm giữ ông lại trong nhà này.<sup>87</sup> Ở nhà Necker, ông gặp Hoàng đế Joseph II; ở Versailles, ông được giới thiệu với Louis XVI, người được cho là góp sức vào bản dịch Pháp ngữ của quyển I trong bộ sách. Ông được tiếp đãi ở các khách sảnh, đặc biệt bởi Nữ Hầu tước du Deffand, người thấy ông “hòa nhã và lịch sự,... gần như ưu tú hơn hết thấy mọi người mà tôi từng giao du,” nhưng cho biết văn phong của ông “khảng khái, hùng hồn”, và “có giọng của những kẻ cơ trí tự xưng của chúng ta”.<sup>88</sup> Ông từ khước lời mời từ Benjamin Franklin, bằng một tấm thiệp ghi rằng dầu ông tôn trọng vị sứ giả Mỹ như một người đàn ông và một triết nhân, nhưng không thể hòa giải giữa lòng tôn trọng đó với bốn phận trước Quốc vương của ông để có bất kì cuộc đàm luận nào với một thần dân nổi loạn. Franklin đáp rằng ông kính trọng vị sử gia đến mức nếu có khi nào Gibbon cứu xét đến chủ đề về sự suy vong và sụp đổ của Đế quốc Anh, thì Franklin sẽ vui lòng cung cấp cho vị sử gia những tư liệu thích hợp.<sup>89</sup>

Trở lại London, Gibbon sửa soạn lời đáp lại giới phê bình – *A Vindication of Some Passages in the Fifteenth and Sixteenth Chapters of the History of the Decline and Fall of the Roman Empire* (1779).<sup>i</sup> Ông xử lí gọn ghẽ và lịch sự đối với

i Tạm dịch: Một biện hộ cho một số đoạn văn trong chương 15 và 16 thuộc bộ Lịch sử về sự suy vong của Đế quốc La Mã.

những kẻ đối địch ở mảng thần học, nhưng ông có chút nóng nảy khi xử lý Henry Davies, một thanh niên 21, người viết 284 trang cáo buộc Gibbon về những lỗi thiếu chính xác. Vị sử gia thừa nhận một số sai lầm, nhưng phủ nhận chuyện “trình bày sai lệch có chủ ý, những lỗi không thể chấp nhận được, và những phần đạo văn dễ tiện”.<sup>90</sup> Cuốn *Vindication* được đón nhận rộng rãi như một lời bác bỏ thành công. Gibbon không hồi đáp gì thêm trước những lời phê bình ngoại trừ việc tình cờ đề cập trong cuốn *Memoirs*, nhưng ông tìm thấy chỗ cho những lời khen mang tính hòa giải đối với Kitô giáo trong những quyển sau của bộ sách.

Quá trình viết của ông tăng tốc nhờ việc ông mất ghế trong Nghị viện (ngày 1 tháng Chín 1780). Quyển II và III của bộ sách được xuất bản vào ngày 1 tháng Ba 1781. Chúng được người đọc đón nhận trong trầm lặng. Những cuộc xâm lăng của quân rợ là một câu chuyện cũ kỹ, và những phần bàn thảo dài và chuyên sâu về những phái dị giáo vốn gây kích động Giáo hội Kitô ở thế kỷ IV và V cũng là thứ không gieo hứng thú gì đối với một thế hệ những kẻ hoài nghi thế tục. Gibbon đã gửi một bản in trước của quyển II cho Horace Walpole; ông ghé thăm Walpole ở Berkeley Square, và thất vọng khi được bảo rằng, “có quá nhiều thứ về những kẻ Arian và Eunomian và những kẻ Pelagian bán phần... đến mức dù cho anh đã viết câu chuyện thật hay như nó có thể viết nên, nhưng tôi sợ rằng hiếm ai mang lòng kiên nhẫn đọc nó.” “Từ giờ đó trở đi,” Walpole viết, “tôi không bao giờ gặp anh ta, dù anh ta trước đó từng ghé nhà một hai lần mỗi tuần”.<sup>91</sup> Gibbon sau đó đồng ý với Walpole.<sup>92</sup>

Quyển II hồi sinh khi Constantinus xuất hiện. Gibbon diễn giải hành vi cải đạo trứ danh của ông như hành động của thuật cai trị. Vị Hoàng đế này đã nhận thấy rằng “sự vận hành của những bộ luật khôn ngoan nhất là điều bất toàn và bấp bênh. Chúng hiếm khi gây nên đức hạnh, chúng không thể lúc nào cũng kiềm chế tội ác”. Giữa cơn hỗn mang của đạo đức,

kinh tế và chính phủ trong Đế quốc đồ vỡ này, “một vị quan chánh vụ thận trọng có thể thích thú quan sát sự tiến bộ của một tôn giáo vốn lan tỏa khắp mọi người cái hệ thống thuần khiết, nhân từ và phổ quát về đạo đức, được làm cho thích ứng với mọi bốn phận và mọi hoàn cảnh sống, được khuyến nghị như là ý chí và lí trí của bậc Thượng đế tối cao, và được thực thi nhờ sự phê chuẩn ban những phần thưởng hay những hình phạt kéo dài thiên thu”.<sup>93</sup> Tức là, Constantinus nhìn nhận rằng sự phò trợ của một tôn giáo siêu nhiên là một sự phò trợ quý giá cho đạo đức, trật tự xã hội, và chính quyền. Sau đó, Gibbon viết 150 trang hùng hồn và bất thiên vị bàn về Iulianus Kẻ bội giáo.

Ông kết thúc Chương XXXVIII và Quyển III bằng một cước chú ca ngợi “tình yêu thuần khiết và hào phóng đối với khoa học và nhân loại” của George III. Tháng Sáu 1781, nhờ Huân tước North trợ giúp, Gibbon được bầu vào lại Nghị viện, tại đó ông tiếp tục sự ủng hộ đối với nội các. Sự thất thế của Huân tước North (1782) dẫn đến việc kết thúc Hội đồng Mậu dịch (Board of Trade), và chiếc ghế của Gibbon trong đó cũng chấm dứt; “tôi bị tước đi mức lương để chịu 750 bảng một năm”.<sup>94</sup> Khi North đảm một vị trí trong nội các liên minh (1783), Gibbon xin vào một vị trí nhàn tản khác; ông không nhận được vị trí nào cả. “Không có thu nhập thêm thì tôi không thể duy trì dài lâu và thận trọng lối chi tiêu mà tôi đã quen”.<sup>95</sup> Ông tính rằng ông có thể có đủ khả năng cho lối chi tiêu đó ở Lausanne, nơi mà đồng bảng có mãi lực gấp đôi ở London. Ông từ chức trong Nghị viện, bán đi tất cả vật dụng không thuộc cá nhân ngoại trừ thư viện, và ngày 15 tháng Chín 1783 ông rời London – “sương khói và của cải và tiếng động nơi đó” – để đến Lausanne. Tại đó ông ở chung căn biệt thự tiện nghi với người bạn cũ Georges Deyverdun. “Thay vì nhìn vào một cung điện lát gạch diện tích 12 bộ vuông, tôi có được phong cảnh bất tận nào thung lũng, nào núi, nào sông”.<sup>96</sup> Hai nghìn cuốn sách của ông tới chỗ ông sau một thời gian trì hoãn, và ông tiếp tục viết Quyển IV.

Ban đầu, ông tính kết thúc *The Decline and Fall* bằng cuộc chinh phạt La Mã năm 476. Nhưng sau khi xuất bản quyển III ông “bắt đầu mong muốn công việc thường nhật này, sự theo đuổi năng động này, vốn mang lại giá trị cho mọi cuốn sách, và một đối tượng cho mọi nghiên cứu”.<sup>97</sup> Ông quyết định diễn giải “Đế quốc La Mã” theo hướng nói đến cả Đế quốc Đông phương lẫn Tây phương, và tiếp tục câu chuyện đến giai đoạn tiêu diệt sự cai trị của Byzantine qua cuộc chinh phạt Cōstantīnopolis của quân Thổ năm 1453. Do vậy, ông thêm một nghìn năm cho phạm vi bộ sách, và xử lý hàng trăm chủ đề mới vốn cần đến quá trình nghiên cứu cam go.

Quyển IV bao gồm những chương bậc thầy về Justinianus và Belisarios, một chương về pháp luật La Mã vốn được giới luật gia tán thưởng nhiệt liệt, và một chương buồn thảm về những cuộc chiến tranh sau đó bên trong cộng đồng thần học Kitô. “Tôi ước gì,” Walpole viết, “ông Gibbon chưa từng nghe nói đến đám Monophysite, Nestorian hay bất kì đám ngốc xuẩn nào như thế!”<sup>98</sup> Trong Quyển V, Gibbon thấy lòng nhẹ nhõm rõ ràng khi chuyển sang sự trỗi dậy của Muhammad và cuộc chinh phục của người Ả Rập vào Đế quốc La Mã Đông phương, và ông viết về vị Thiên sứ đó cùng những vị khalīfah hùng dũng, tất cả đều bằng sự hiểu biết bất thiên vị mà ông không có được trong trường hợp Kitô giáo. Trong Quyển VI những cuộc Thập tự chinh mang lại cho ông một chủ đề kích động khác, và việc Muhammad II chiếm được Cōstantīnopolis mang đến cao trào và điểm tột bậc của tác phẩm.

Trong chương cuối, ông tóm tắt sự lao động của mình trong một câu trứ danh: “Tôi đã miêu tả khúc khải hoàn của tính dã man và tôn giáo”.<sup>99</sup> Giống như người thầy không được công nhận của ông, Voltaire, ông không thấy gì ở thời Trung đại ngoại trừ sự thô bạo và mê tín. Ông khắc họa tình trạng phế tàn của Roma năm 1430, và trích dẫn lời ta thán của Poggio, “Cảnh ngoạn mục này của thế giới, nó sụp đổ như vầy sao, đổi thay đến thế sao, bị tổn hoại không kể xiết!”

– việc phá huỷ hay làm hư nát nhiều tượng đài và tác phẩm nghệ thuật cổ điển, Forum Romanum mọc đầy cỏ dại và bò lợn đã chiếm lĩnh nơi này. Và Gibbon kết lại giọng buồn sâu: “Chính giữa mớ phế tích này của Capitolinus mà tôi lần đầu tiên nảy sinh ý tưởng về một tác phẩm vốn gây niềm thích thú và dùng đến gần 20 năm đời mình, và là thứ, dầu cho không thoả đáng so với mong muốn của chính mình, mà tôi cuối cùng cũng đã đáp lại được lòng hiếu kì và ngay thẳng của công chúng.” Và trong cuốn *Memoirs*, ông hồi tưởng lại giờ phút chuyển tải với nhiều cảm xúc lẫn lộn đó:

Chính vào... cái đêm ngày 27 tháng Sáu 1787, từ mười một đến mười hai giờ, tôi viết những dòng cuối của trang cuối, trong một căn nhà mùa hè trong khu vườn của tôi. Sau khi đặt bút xuống, tôi làm vài vòng... ở lối đi phủ bóng cây keo, vốn là thứ chiếm trội khung cảnh ở đất nước này, cái hồ, và những ngọn núi... Tôi sẽ không che giấu những cảm xúc hân hoan khi phục hồi lại sự tự do của mình, và, có lẽ, khi tạo được danh tiếng của bản thân. Nhưng lòng kiêu hãnh của tôi sớm nguôi đi, và một nỗi u sầu nghiêm trang lan khắp tâm trí tôi, bởi cái ý tưởng rằng tôi đã già từ mãi mãi một người bạn đồng hành già và dễ mến, và rằng bất kì thứ gì cũng có thể là số phận tương lai của cuốn *History*, đời của sử gia hẳn là ngắn và bấp bênh.<sup>100</sup>

### 3. Con người

Gibbon thuở 16 được M. Pavilliard miêu tả là “một hình dáng mảnh mai bé nhỏ với một cái đầu to”.<sup>101</sup> Ghét chuyện tập thể dục và thích ăn,<sup>102</sup> ông sớm làm cho cơ thể và khuôn mặt mình béo tròn, bụng đầy đã được chống đỡ bằng đôi chân khảng khiu; thêm vào mái tóc đỏ xoăn lại ở hai bên và cột lại sau gáy, nét mặt hiền hậu thanh tao, cái mũi tròn trĩnh, đôi má phồng, hai cằm, và trên hết là vàng trán cao và rộng hứa hẹn “những công cuộc cực kỳ hệ trọng”, vẻ oai nghiêm, và vẻ



đường bộ. Ông sánh ngang với Johnson về khoản phàm ăn và với Walpole về khoản bệnh gút. Phần bừa của ông sưng lên gây đớn đau theo năm tháng đến mức cái quần chật của ông bắt đầu nhô lên gây nhiều phiền hà. Mặc cho những bất lợi đó, ông vẫn kiêu hãnh với ngoại hình và y phục của mình, và mở đầu Quyển II bằng bức chân dung do Reynolds vẽ. Ông mang hộp đựng thuốc lá ở bên hông, và gõ lên hộp đó mỗi khi bồn chồn hoặc muốn có người nghe ông nói. Giống như bao người có chủ ý lôi cuốn kẻ khác, ông là người luôn đặt mình ở trung tâm mọi sự. Nhưng ông thành thật khẳng định: “Tôi được phú cho tính khí hồ hởi, sự đa cảm chừng mực [nhưng không ủy mị!], và tính tình ung dung thật tự nhiên”.<sup>103</sup>

Năm 1775, ông được bầu vào “Câu lạc bộ”. Ông tham gia thường xuyên nhưng hiếm khi lên tiếng, không thích ý tưởng của Johnson về cuộc đàm thoại. Johnson cũng lên tiếng bình luận về “vẻ xấu lậu” của Gibbon;<sup>104</sup> Gibbon gọi ông Đại Hùng (Great Bear) là “thầy đồng” (oracle), “kẻ thù thiếu lòng khoan dung”, “một trí tuệ cố chấp mà sôi nổi, khao khát tìm đủ mọi có để oán ghét và kết án những kẻ bất đồng với tín điều của ông ta”;<sup>105</sup> Boswell, không tỏ ra thương xót kẻ chống đạo, đã miêu tả vị sử gia là “gã xấu xí, kiêu cách, đáng tởm”, người “mà đối với tôi đã đầu độc Câu lạc bộ Văn chương của chúng ta”. Dẫu vậy Gibbon hẳn có nhiều bạn bè, bởi lúc ở London, đêm nào ông cũng đi ăn ngoài.

Ông từ Lausanne đến London vào tháng Tám 1788, để giám sát việc xuất bản Quyển IV–VI. Những quyển này xuất bản vào sinh nhật lần thứ 51 của ông, ngày 8 tháng Năm 1788, và mang lại cho ông 4.000 bảng, một trong những mức thù lao cao nhất được trả cho tác giả vào thế kỷ XVIII. “Phần kết luận trong tác phẩm của tôi được nhiều người đọc và được đánh giá khác nhau... Tuy thế, xét chung, *History of the Decline and Fall* dường như đã cảm rẻ được, ở quê nhà lẫn nước ngoài, và hẳn là một trăm năm kể từ đây, sẽ còn tiếp tục bị lạm dụng.”<sup>106</sup> Adam Smith đã xếp ông “ở vị trí thủ lĩnh

nhóm văn chương hiện đang tồn tại ở châu Âu”.<sup>107</sup> Ngày 13 tháng Sáu 1788, trong suốt thời gian diễn ra vụ xử Hastings ở Westminster Hall, Gibbon, ở phòng trưng bày, lòng đầy thích thú khi nghe Sheridan, trong một trong những bài diễn thuyết ấn tượng nhất, nhắc đến “những trang sáng chói của Gibbon”.<sup>108</sup> Theo một câu chuyện khó tin, Sheridan sau đó khẳng định là đã nói “đồ sộ”;<sup>109</sup> nhưng tính từ đó khó mà áp dụng được cho những trang sách, và “sáng chói” hẳn là từ phù hợp ở đây.<sup>i</sup>

Tháng Bảy 1788, Gibbon trở về Lausanne. Một năm sau đó, Deyverdun chết, để lại căn nhà cho Gibbon trong suốt quãng đời của vị sử gia này. Ở đó, cùng với một số người hầu và khoản thu nhập 1.200 bảng một năm, Gibbon sống ung dung, uống rượu nhiều, và làm căn bệnh gút trầm trọng hơn và làm cho vòng eo cũng tăng lên. “Từ ngày 9 tháng Hai đến 1 tháng Bảy 1790, tôi không thể đi ra khỏi nhà hay rời khỏi ghế”.<sup>110</sup> Thời kỳ này tương truyền rằng ông đã quỳ dưới chân của phu nhân de Crousaz để nói lời yêu, và bà kêu ông hãy đứng dậy nhưng ông không đứng lên được do quá nặng nề.<sup>111</sup> Nguồn duy nhất của câu chuyện này là phu nhân de Genlis, người mà Sainte-Beuve miêu tả là “một người đàn bà có miệng lưỡi ác độc”;<sup>112</sup> và chính người con gái của bà phản đối câu chuyện này và cho đó là do nhầm người.<sup>113</sup>

Cuộc Cách mạng Pháp xen vào cảnh đời an tĩnh của Gibbon. Những tình cảm cách mạng được cất lên ở các bang Thụy Sĩ, và có những tiếng nói ủng hộ tương tự ở nước Anh. Ông có lý do chính đáng để sợ nền quân chủ Pháp sụp đổ, khi đã đầu tư 1.300 bảng vào công trái của chính phủ Pháp.<sup>114</sup> Năm 1788, trong một lời tiên tri bất hạnh, ông đã viết về nền quân chủ Pháp rằng “nó đứng vững, có vẻ là vậy, trên khối đá thời gian, uy lực và công luận, được chống đỡ bởi

---

i “sáng chói” và “đồ sộ”: ở đây hai chữ Anh ngữ lần lượt là “luminous” và “voluminous” vốn phát âm lên nghe gần giống nhau.

bộ ba gồm giới thống trị Giáo hội, giới Quý tộc và Lưỡng Viện”.<sup>115</sup> Ông hân hoan khi Burke công bố cuốn *Reflections on the Revolution in France* (1790; Những suy tư về cuộc Cách mạng ở Pháp); ông viết thư cho Huân tước Sheffield khuyên không nên gây bất kì sự cải cách nào trong cơ cấu chính trị Anh Quốc; “nếu ông cho phép có sự thay đổi nhỏ nhất và hư nguy nhất trong hệ thống nghị viện của chúng ta, thì ông sẽ lạc lối”.<sup>116</sup> Giờ đây, ông thương hại cho sự thành công của giới *philosophe* trong cuộc chiến với tôn giáo. “Đôi khi tôi có nghĩ đến chuyện viết một đối thoại giữa những người đã chết, trong đó, Lucian, Erasmus và Voltaire có thể cùng nhau nhìn nhận mỗi nguy hại của việc phôi bày sự mê tín xưa cũ trước sự kính tởm của đám đông mù lòa và cuồng tín”.<sup>117</sup> Ông thúc giục những nhà lãnh đạo người Bồ Đào Nha đừng bãi bỏ Tôn giáo Pháp đình trong quãng thời gian khủng hoảng này vốn đang đe dọa tất cả các vương vị.<sup>118</sup>

Một phần để trốn thoát đạo quân Cách mạng Pháp vốn đang ở gần Lausanne, một phần muốn tìm bác sĩ giải phẫu Anh, và phần nào muốn an ủi Huân tước Sheffield vốn có người vợ vừa chết, Gibbon rời khỏi Lausanne (ngày 9 tháng Năm 1793) và hộc tốc tới Anh. Tại đó, ông thấy Sheffield bận bịu với chuyện chính trị đến mức nhanh chóng hồi phục tinh thần sau cơn đau buồn kia: “bệnh nhân đã được chữa khỏi”, Gibbon viết, “trước khi bác sĩ tới”.<sup>119</sup> Chính vị sử gia giờ đây cũng thuần phục trước các y sĩ, bởi chứng tràn dịch màng tinh hoàn của ông đang tăng lên “gần như lớn bằng một đứa bé nhỏ... tôi bò quanh cực nhọc và với tư thế thiếu đứng đắn”.<sup>120</sup> Một ca phẫu thuật rút đi hơn 4 lít “chất dịch lỏng trong suốt” khỏi tinh hoàn nhiễm bệnh. Nhưng chất dịch tụ lại lần nữa, và lần rút nước thứ hai lấy ra hơn 3 lít. Gibbon tạm thời nhẹ nhõm, và tiếp tục đi ăn ngoài cùng bằng hữu. Một lần nữa, chứng tràn dịch hình thành; giờ nó bị nhiễm trùng. Ngày 13 tháng Một 1794, lần rút nước thứ ba được thực hiện; Gibbon ăn chút thịt gà, và uống 3 li rượu. Ông bị

những cơn đau dạ dày kinh khủng tóm lấy mình, và giống như Voltaire, ông tìm cách xoa dịu chúng bằng thuốc phiện. Ngày 16 tháng Một, ông chết, lúc 56 tuổi.

#### 4. Sử gia

Gibbon không gây cảm hứng về mặt thân hình, khí cách hay sự nghiệp hiển hiện; sự vĩ đại của ông được trút cả vào sách vở, vào sự hùng vĩ và quả cảm nơi ý niệm bộ sách, sự kiên nhẫn và tài năng nơi bố cục, vẻ uy nghi sáng chói của toàn bộ tác phẩm.

Phải, Sheridan nói đúng. Văn phong của Gibbon sáng chói theo chừng mực cho phép của lối mĩ mai, và nó soi sáng mọi chỗ mà nó xoay hướng đến, ngoại trừ những nơi mà lòng thành kiến phủ tối cái nhìn của ông. Lối dụng từ của ông được khuôn đúc nên nhờ kiến văn Latinh và Pháp ngữ; ông thấy những chữ Anglo-Saxon giản đơn là thứ không hợp với vẻ tôn nghiêm nơi cung cách ông, và thường thì ông viết như một kẻ diễn thuyết – Livius được mài sắc bằng lối châm biếm của Tacitus, Burke được làm sáng rạng nhờ thông trí của Pascal. Ông cân bằng các vẻ bằng kỹ năng và niềm vui thỏa của một kẻ tung hứng, nhưng vận dụng lối chơi này thường xuyên đến mức đôi khi nó gần như trở nên đơn điệu. Nếu văn phong của ông có vẻ khoa trương, thì điều đó chính là để phù hợp với phạm vi và vẻ tráng lệ nơi đề tài ông chọn – một nghìn năm đổ sụp của đế quốc vĩ đại nhất mà nhân gian từng chứng kiến. Những tội lỗi có thể dung thứ được nơi văn phong của ông lạc lối trong hành khúc đầy nam tính của câu chuyện, trong tính nghiêm mật của các chương sách, trong những bức chân dung cùng những mô tả khơi mở nhiều điều, trong những phần tổng luận đầy quyền uy bao lấy cả một thế kỉ chỉ trong một đoạn văn, và giao kết triết học với lịch sử.

Đảm nhận một chủ đề quá sức bao quát, Gibbon cảm thấy chính đáng khi thu hẹp giới hạn của nó. “Chiến tranh, và

chuyện quản lí công vụ”, ông nói, “là những chủ đề chính yếu của lịch sử”.<sup>121</sup> Ông loại trừ lịch sử về nghệ thuật, khoa học và văn chương; do vậy, ông không có gì để nói về các thánh đường Gothic hay các thánh đường Islam, về khoa học hay triết học Ả Rập; ông tôn vinh Petrarca, nhưng lại bỏ qua Dante. Ông gần như không để tâm đến cảnh hưởng của những tầng lớp thấp hơn, sự trỗi dậy của công nghiệp ở xứ Cōnstantinopolis và Firenze. Ông không lưu tâm đến lịch sử Byzantinae sau cái chết của Heraclius (641). Trong phần đánh giá của Bury, “ông không khơi ra được dữ kiện quan yếu rằng [cho đến] thế kỷ XII thì Đế quốc [La Mã Đông phương] vẫn còn là bức tường thành của châu Âu chống lại phương Đông; ông cũng không tri ân tầm quan trọng của xứ này trong việc bảo tồn di sản văn minh Hy Lạp.”<sup>122</sup> Trong những giới hạn đã được định ra, Gibbon đạt được tầm vóc vĩ đại bằng cách kết nối những hệ quả với những nguyên nhân tự nhiên, và bằng cách tiết giảm độ phong phú của tư liệu theo trật tự dễ hiểu và thành một quan điểm dẫn hướng cho toàn bộ tác phẩm.

Sự uyên bác của ông là mệnh mông và chi tiết. Những cước chú của ông là kho báu học thuật được soi sáng bằng trí lực. Ông nghiên cứu các khía cạnh bí hiểm nhất của thời cổ điển xa xưa, bao gồm các con đường, các đồng tiền, các đơn vị cân đo, và pháp luật. Ông phạm một số sai lầm mà giới chuyên gia đã hiệu chỉnh lại, nhưng cũng Bury, người chỉ ra lỗi của ông, đã nói thêm: “Nếu ta xét đến phạm vi rộng lớn của tác phẩm, thì độ chuẩn xác của ông làm người ta kinh ngạc”.<sup>123</sup> Ông không thể (giống như các sử gia chuyên nghiệp tự hạn định mình trong chủ đề nhỏ, nơi chốn hẹp, và quãng thời gian ngắn) tìm tòi đến những nguồn tư liệu gốc chưa được in ra; để hoàn thành tác phẩm, ông tự giới hạn bản thân ở phạm vi tư liệu đã in, và thành thực trông cậy vào những nguồn thứ cấp như *History of the Saracens* của Ockley hoặc *Histoire des empereurs* và *Histoire ecclésiastique* của Tillemont; và một số những tài liệu thẩm quyền như vậy

mà ông dựa vào nay đã bị từ khước như những tư liệu không khả tín.<sup>124</sup> Ông thành thật công bố chi tiết nguồn tư liệu của mình, và tri ân chúng; do vậy, khi ông vượt qua thời đại mà Tillemont nghiên cứu, ông nói ở phần cuối chú: “Tại đây tôi phải rời bỏ mãi mãi nguồn dẫn hướng vô song đó”.<sup>125</sup>

Gibbon đã đi đến những kết luận nào từ việc nghiên cứu lịch sử? Đôi khi ông theo bước giới *philosophe* ở việc chấp nhận thực tại về sự tiến bộ: “Chúng ta có thể mặc nhận ở phần kết luận làm hài lòng mọi người rằng mọi thời đại trên thế giới đã gia tăng và vẫn còn gia tăng của cải đích thực, hạnh phúc, tri thức, và có lẽ, cả đức hạnh, của nhân loại.”<sup>126</sup> Nhưng ở những thời khắc ít hòa nhã hơn và có lẽ vì ông đã lấy chiến tranh và chính trị (cùng thần học) làm nội dung cốt lõi cho lịch sử – ông đánh giá lịch sử là cái “thực sự không gì hơn việc ghi lại những tội ác, những cơn điên rồ, và những bất hạnh của nhân loại”.<sup>i 127</sup> Ông không thấy đồ án nào trong lịch sử; các sự kiện là kết quả của những nguyên nhân vô tình, chúng là hình bình hành lực (*parallelogram of forces*) giữa nguồn gốc khác và kết quả phức hợp. Trong toàn bộ cảnh vẽ muôn màu này của các sự kiện, bản tính con người dường như vẫn không đổi. Tính tàn bạo, sự khổ đau, và bất công luôn làm khổ sở loài người, và sẽ luôn vậy, bởi lẽ chúng được khắc ghi trong bản tính của con người. “Con người có nhiều thứ để sợ từ những đam mê của chính đồng loại mình hơn là từ sự xáo động của các nhóm người.”<sup>129</sup>

Là đứa con của trào Khai minh, Gibbon mong mỗi trở thành một triết gia, hoặc ít nhất là viết lịch sử theo lối triết học. “Một thời đại được khai ngộ đòi hỏi sử gia phải có hương vị triết học và phê bình.”<sup>130</sup> Ông thích xen ngang vào mạch câu chuyện bằng những bình luận mang tính triết học. Nhưng ông không tự nhận là đã tiết giản lịch sử thành các quy luật,

i Cf. Voltaire: “Toàn bộ lịch sử, nói tóm gọn, hiếm khi là gì khác ngoại trừ một... danh sách thu nhặt các tội ác, cơn điên rồ và những bất hạnh...”<sup>128</sup>

hoặc lập công thức cho một “triết học về lịch sử”. Tuy vậy, ở một số vấn đề căn bản, ông tỏ rõ lập trường: ông hạn định tầm ảnh hưởng của môi trường trong phạm vi những giai đoạn sơ khai của nền văn minh; ông không nhận chủng tộc có vai trò nhân tố quyết định;<sup>131</sup> và trong phạm vi các giới hạn, ông nhìn nhận tầm ảnh hưởng của những con người phi phạm. “Trong đời người những sự kiện quan trọng nhất sẽ tùy thuộc vào tính chất của một tác nhân duy nhất... Một tính hài hước chua cay rơi vào một tổ chất đơn lẻ của một người có thể ngăn chặn hoặc đình hoãn lại cuộc khổ đau của các quốc gia”.<sup>132</sup> Khi tộc Quraysh có thể đã ám sát Muhammad, thì “ngọn thương của một người Ả Rập cũng có thể đã thay đổi lịch sử thế giới”.<sup>133</sup> Nếu Charles Martel không đánh bại người Mauri [Moors] ở Tours (732) thì dân Muslim hẳn đã lan tràn khắp châu Âu; “sự diễn giải kinh Koran giờ đây hẳn sẽ được dạy ở những học hiệu thuộc Oxford, và học viên trường này có thể biểu thị cho một dân tộc cắt bao quy đầu thấy được tính thiêng liêng và chân lí nơi sự mạc khải của Mahomet. Con dân Kitô giáo được cứu thoát khỏi những tai ương như thế nhờ thiên tài và vận hạnh của một người.”<sup>134</sup> Tuy vậy, để đạt tầm ảnh hưởng lớn nhất cho thời đại mình, kẻ phi phạm ấy phải dựa vào sự ủng hộ rộng khắp. “Ảnh hưởng của lòng quả cảm cá nhân là thứ bé nhỏ hết sức, ngoại trừ trong thi ca hoặc trong truyện anh hùng hiệp sĩ, đến mức sự thắng lợi... phải dựa vào mức độ kỹ năng mà những cơn nhiệt tình của đám đông dân chúng được kết hợp và được dẫn dắt nhằm phụng sự cho một người duy nhất.”<sup>135</sup>

Xét cho cùng, *The Decline and Fall of the Roman Empire* có thể được xếp vào hạng tác phẩm siêu bạt của thế kỷ XVIII, với *L'Esprit des lois* (*Tinh thần pháp luật*) của Montesquieu là đối thủ gần nhất. Nó không phải là tác phẩm gây ảnh hưởng nhất; về mặt tác động lên lịch sử thì nó không thể sánh với *Du contrat social* (*Khế ước xã hội*) của Rousseau hay *Wealth of Nations* (*Của cải của các quốc gia*) của Adam Smith,

hay *Kritik der reinen Vernunft* (Phê phán lý tính thuần túy) của Kant. Nhưng ở vai trò một tác phẩm văn chương, nó là thứ không gì vượt qua được vào thời đó hoặc ở cùng hạng loại. Khi ta hỏi làm thế nào Gibbon có thể đi đến việc tạo ra một kiệt tác như thế, ta nhận thức được rằng đây là sự kết hợp tình cờ của tham vọng với tiền bạc, cảnh thư nhàn, và năng lực; và ta tự hỏi một sự kết hợp như vậy bao lâu nữa mới có thể trở lại. Không bao giờ, theo lời Barthold Niebuhr, một sử gia khác về La Mã; “tác phẩm của Gibbon sẽ không bao giờ bị vượt qua”.<sup>136</sup>

## VI. Chatterton và Cowper

Giờ đây ai sẽ cho rằng vào năm 1760, thi sĩ nổi danh nhất trong số những thi sĩ người Anh đương tại thế lại là Charles Churchill? Con trai của một mục sư, và bản thân ông được tấn phong làm linh mục Anh giáo, ông mang lòng mê thích London, bỏ bê vợ, mang nợ chất chồng, và viết một bài thơ lừng danh một thuở, *The Rosciad* (1761), mà nhờ đó, ông trả được nợ nần, thu xếp được một khoản trợ cấp cho vợ, và có thể “sửa soạn trong bộ y phục chói lòa không theo kiểu giáo sĩ như một người đàn ông đi quanh phố”.<sup>137</sup> Bài thơ của ông lấy tên từ Quintus Roscius, người đã thống trị sân khấu La Mã vào thời Caesar; bài thơ châm biếm những nam diễn viên hàng đầu của London, và khiến cho Garrick cau mày; một nạn nhân “chạy quanh thị trấn như một con nai khó ỏ”.<sup>138</sup> Churchill hợp cùng Wilkes trong những nghi lễ tục tĩu của Tu viện Medmenham, giúp ông ta viết bài cho tờ *The North Briton*, và tới Pháp chia sẻ cảnh lưu vong với Wilkes; nhưng ông qua đời ở Boulogne (1764) do thói nghiện rượu trác táng, và “lại có thái độ dừng đứng hưởng lạc”.<sup>139</sup>

Một mục sư khác, Thomas Percy, sống đúng theo bộ y phục mình khoác lên, trở thành Giám mục Dromore ở Ireland, và tạo dấu ấn lên văn chương Âu châu khi cứu được, từ tay của



người hầu gái sắp sửa đem đốt, một bản thảo xưa cũ mà sau đó trở thành một nguồn tư liệu cho cuốn *Reliques of Ancient Poetry* (1765; Di sản thi ca Anh cổ xưa). Những bản ballad này từ Anh Quốc thời trung đại lôi cuốn những ký ức xưa cũ, và khích lệ tinh thần lãng mạn – vốn bị đè nén từ lâu bởi tinh thần duy lý và tâm tính cổ điển – để tự biểu thị mình trong thi ca, văn chương, và nghệ thuật. Wordsworth tìm thấy trong những *Reliques* này sự trỗi dậy của phong trào Lãng mạn trong văn chương Anh. *Ossian* của Macpherson, thơ ca của Chatterton, *Castle of Otranto* và *Strawberry Hill* của Walpole, *Vathek* và Tu viện Fonthill của Beckford, tất cả đều là những tiếng nói đa dạng cùng nhau kêu đòi cảm xúc, bí ẩn, và sự lãng mạn. Có lúc, thời Trung đại tóm được tâm hồn người hiện đại.

Thomas Chatterton bắt đầu tìm cách trung đại hóa bản thân bằng việc nghiên cứu những tấm giấy da xưa cũ mà người chú đã tìm thấy trong một nhà thờ ở Bristol. Sinh ra ở thành phố đó (1752) ngay sau khi người cha qua đời, cậu bé nhạy cảm và giàu trí tưởng tượng lớn lên trong một thế giới đầy những huyền cảnh lịch sử của chính mình. Chàng nghiên cứu một cuốn từ điển chữ Anglo-Saxon, và bằng ngôn ngữ chàng nghĩ là thuộc thế kỷ XV chàng sáng tác những bài thơ mà chàng vờ là đã tìm thấy ở nhà thờ St. Mary Radcliffe, và chàng còn gán chúng cho tác giả Thomas Rowley, một tu sĩ tưởng tượng của thế kỷ XV. Năm 1769, ở tuổi 17, ông gửi đi một số “bài thơ Rowley” này cho Horace Walpole – người từng xuất bản *Otranto* như một tác phẩm nguyên bản thời Trung đại năm năm trước đó. Walpole ca ngợi các bài thơ này và mời gọi gửi thêm nữa; Chatterton gửi thêm, và nhờ tìm giúp nhà xuất bản, cùng một công việc lương cao nào đó tại London. Walpole gửi những bài thơ này cho Thomas Gray và William Mason, cả hai cùng tuyên bố chúng là đồ giả mạo. Walpole biên thư cho Chatterton nói rằng những vị thức giả này “hoàn toàn không thỏa mãn với tính chân thực của bản thảo được cho là của ngài ấy”; và ông khuyên chàng

nên đặt thi ca sang bên cho đến khi có thể tự nuôi bản thân. Sau đó Walpole tới Paris, quên mất chuyện trả lại các bài thơ. Chatterton biên thư ba lần đòi chúng; phải mất đến ba tháng chúng mới tới.<sup>140</sup>

Thi sĩ tới London (tháng Tư 1770) và ở một căn phòng gác mái ở Phố Brook, Holborn. Chàng cộng tác mấy bài báo thân Wilkes, và một số bài thơ Rowley, cho nhiều tạp chí khác nhau, nhưng người ta trả chàng quá ít (8 penny cho mỗi bài thơ) đến mức chàng không thể dùng số tiền đó mà nuôi thân. Chàng đã cố nhưng không giành được công việc trợ lí cho một vị bác sĩ giải phẫu trên một tàu buôn Phi châu. Ngày 27 tháng Tám, chàng sáng tác lời từ biệt cay đắng với thế gian:

Farewell, Bristolia's dingy piles of brick	Giã biệt, đồng gạch xám xịt xứ Bristolia,
Lovers of mammon, worshippers of trick!	Những kẻ yêu phú quý, phụng thờ mảnh khốe!
Ye spurned the boy who gave you antique lays,	Các người hắt hủi cậu bé đã mang đến những khúc thơ cổ xưa
And paid for learning with your empty praise.	Và lấy lời khen trống rỗng trả công cho học vấn.
Farewell, ye guzzling aldermanic fools,	Giã biệt, những tay uỷ viên tham lam gốc xuẩn,
By nature fitted for corruption's tools!	Mà theo bản chất quả hợp với công cụ gây những lạm!
...	...
Farewell, my mother!—cease, my anguished soul,	Giã biệt, mẹ tôi! – dừng lại, hồn khổ đau của tôi,
Nor let distraction's billows o'er me roll!	Cũng đừng để sóng cuộn nơi xao lãng cuốn lên tôi;
Have mercy, Heaven! when here I cease to live,	Hãy nhân từ, hỡi Thiên đàng! khi nơi đây tôi đã ngừng sống,
And this last act of wretchedness forgive.	Và thứ tha cho hành động gây khốn khổ cuối cùng này.

Sau đó, chàng uống thạch tín tự sát. Chàng được 17 tuổi 9 tháng. Chàng được chôn cất ở nghĩa trang người nghèo.

Những bài thơ của chàng giờ đây đầy cả hai quyển. Nếu chàng gọi chúng là những thứ bắt chước thay vì là nguyên bản, chàng hẳn sẽ được nhìn nhận là một thi sĩ thực tài, bởi một số bài thơ Rowley cũng hay ngang bản gốc của cùng thể loại. Khi chàng viết bằng chính tên thật, chàng có thể thảo nên những vần thơ châm biếm có thể đối địch với Pope, như trong “The Methodist”<sup>141</sup> hoặc – cay đắng hơn cả – 17 dòng mắng nhiếc Walpole là một kẻ bội đờn nhẫn tâm.<sup>142</sup> Khi những bản thảo còn lại của chàng được xuất bản (1777), vị biên tập viên buộc tội Walpole có một phần trách nhiệm cho cái chết của thi sĩ; Walpole biện hộ mình viện lẽ rằng ông cảm thấy không có bổn phận phải giúp một kẻ mạo danh triền miên.<sup>143</sup> Một số tâm hồn nồng ấm như Goldsmith khẳng định những bài thơ đó là chính thực; Johnson cười cợt bạn mình nhưng bảo rằng: “Đây là một chàng trai phi phạm nhất vốn chạm trán được với kiến thức của tôi. Thật tuyệt diệu làm sao khi sói con lại viết được những thứ thế này.”<sup>144</sup> Shelly tưởng nhớ đôi dòng cậu trai trong tác phẩm *Adonais*,<sup>145</sup> và Keats đề tặng bản *Endymion* cho chàng để tưởng niệm.

Chatterton đào thoát khỏi những thực tại gò ghề ở Bristol và London qua những câu chuyện truyền kì thời trung đại và thạch tín. William Cowper tháo chạy khỏi London mà Johnson đã yêu mến đến tận về đơn sơ thôn dã, tín ngưỡng tôn giáo, và cơn loạn trí định kì. Người ông của ông được tha tội sát nhân và trở thành thẩm phán; cha ông là một mục sư Anh giáo; mẹ ông thuộc về cùng gia đình vốn đã sản sinh ra John Donne. Bà chết khi ông lên 6, để lại cho ông những kí ức u sầu về sự quan tâm trù ối; 53 năm sau đó, khi một người họ hàng gửi cho ông bức ảnh cũ của người mẹ, ông nhớ lại, trong một bài thơ đắm thắm,<sup>146</sup> bà thường tìm mọi cách để xoa dịu nỗi sợ phủ bóng tối lên những đêm thơ ấu của ông.

Từ những bàn tay nuông chiều ông đã trải qua, ở năm lên 7, cho đến ngôi trường nội trú nơi ông thành một đầu sai nhút nhát cho một đứa con đồ vốn chẳng tha cho ông bất cứ trò sĩ nhục nào. Ông bị chứng viêm mắt, và trong nhiều năm, ông được một bác sĩ nhãn khoa chăm sóc. Năm 1741, ở tuổi lên 10, ông được gửi đi học tại Westminster School ở London. Ở tuổi 17, ông bắt đầu ba năm làm việc trong vai trò thư ký cho một văn phòng luật sư ở Holborn. Lúc này ông đã đủ tuổi yêu đương; vì người em họ Theodora Cowper sống gần đó, bà trở thành thần tượng cho những cơn mơ màng của ông. Ở tuổi 21, ông tới sống trong Middle Temple, và ở tuổi 23, ông được nhận vào luật sư đoàn. Ghét pháp luật, và nhút nhát trước toà án, ông rơi vào trạng thái nghi bệnh, vốn trầm trọng hơn khi cha của Theodora cấm bà có bất kì liên hệ gì thêm với người anh họ của bà. Cowper không bao giờ gặp lại bà, không bao giờ quên bà, và không bao giờ lấy vợ.

Năm 1763, đối diện với tình thế buộc phải xuất hiện trước Viện Quý tộc, ông suy sụp, trở nên loạn trí, và tìm cách tự sát. Bạn bè gửi ông tới một dưỡng trí viện ở St. Albans. Sau 18 tháng, ông được thả ra, và sống một cuộc đời gần như cô độc ở Huntington, gần Cambridge; lúc này, ông nói, ông “không ham muốn bất kì mối hiệp thông nào ngoài Chúa và Giêsu Kitô”.<sup>147</sup> Ông chấp nhận tín điều phái Calvin theo nghĩa đen, và nghĩ nhiều đến sự cứu rỗi và sự đày đọa nơi địa ngục. Nhờ một cơ duyên tốt lành, ông gặp được một gia đình địa phương mà tín ngưỡng của họ mang lại bình an và từ tâm thay vì nỗi sợ hãi: Đức cha Morley Unwin, người vợ Mary, người con trai William và người con gái Susannah. Cowper so sánh người cha với Linh mục Adams trong *Joseph Andrews* của Fielding; ông nhìn thấy người mẹ thứ hai ở Bà Unwin, người lớn hơn ông 7 tuổi. Bà cùng con gái bà đối đãi ông như con trai và anh trai, và cho ông có được sự chăm lo tinh tế của phụ nữ, khiến ông gần như yêu đời trở lại. Họ mời ông đến

sống cùng, ông đã đến (1765), và thấy hồn mình được chữa lành nơi cuộc sống giản dị của họ.

Niềm hạnh phúc này bất thần chấm dứt khi người cha thiệt mạng do ngã ngựa. Người quả phụ cùng cô con gái, đưa Cowper đi cùng, chuyển tới sống tại Olney ở Buckinghamshire, để được gần nhà truyền đạo phúc âm trứ danh John Newton. Ông thuyết phục Cowper đi cùng mình tới thăm những người bệnh và viết những bài thánh ca. Một trong số những bài “Thánh ca Olney” chứa những dòng nổi tiếng sau:

God moves in a mysterious way	Chúa trời thúc đẩy theo lối bí nhiệm
His wonders to perform;	Để những kỳ công của ngài thể hiện;
He plants his footsteps in the sea,	Ngài giáng những bước chân trên biển,
And rides upon the storm. <sup>148</sup>	Và cưỡi trên giông bão.

Nhưng những bài thuyết giảng lửa địa ngục của Newton, “đánh bật hơn một người giáo dân ra khỏi vị trí cân bằng”, tăng thêm chứ không giảm đi những nỗi sợ mang tính thần học của thi sĩ.<sup>149</sup> “Chúa trời”, Cowper nói, “luôn kinh khủng đối với tôi ngoại trừ lúc tôi thấy Ngài tháo bỏ vôi đậm của Ngài bằng cách cho nó vào vỏ bọc thân xác của Giêsu Kitô.”<sup>150</sup> Ông cầu hôn phu nhân Unwin, nhưng cơn loạn trí thứ hai (1773) ngăn cản cuộc hôn nhân; ông phục hồi sau 3 năm được chăm lo ân cần. Năm 1779, Newton rời Olney, và lòng sùng tín của Cowper rẽ sang khúc ngoặt dịu êm hơn.

Những người đàn bà khác giúp Mary Unwin giữ cho thi sĩ luôn tiếp xúc với những sự vụ trần tục. Phu nhân Austin, goá chồng nhưng tươi vui, từ bỏ căn nhà ở London, chuyển tới Olney sống, kết giao với nhà Unwin, và mang không khí hồ hởi đến cái nơi mà bấy lâu người ta toàn tập trung vào những

bi kịch lúc này lúc kia ở đời. Chính bà là người kể cho Cowper nghe câu chuyện mà ông chuyển thành “The Diverting History of John Gilpin” (Câu chuyện lí thú về John Gilpin)<sup>151</sup> và chuyển xe ngựa miễn cưỡng hoang dại của nhân vật. Một người bạn của gia đình gửi bài ballad vui nhộn này cho một tờ báo; một nam diễn viên, người kể tục Garrick ở Nhà hát Drury Lane, đã đọc bài thơ ở đó; nó trở thành đề tài bàn tán ở London, và Cowper nếm được mùi vị danh tiếng đầu tiên. Ông chưa từng nghiêm túc xem mình là thi sĩ; giờ đây phu nhân Austin thúc giục ông viết thêm tác phẩm quan trọng khác. Nhưng về chủ đề gì? Về bất kì thứ gì, bà đáp, và, chỉ tay đến cái trường kỉ, bà giao cho ông nhiệm vụ tán tụng nó bằng những vần thơ. Vui vẻ để một người đàn bà quyến rũ ra lệnh, Cowper viết bài *The Task* (Nhiệm vụ). Công bố năm 1785, bài thơ được đón chào giữa những người lúc này đã chán ngán chiến tranh và chính trị và những xung đột thị thành.

Đó hẳn sẽ là một nhiệm vụ thực sự khi viết hoặc đọc sáu “tập sách” về một cái trường kỉ trừ phi người ta có được những phẩm hạnh của Crébillon *films*;<sup>152</sup> Cowper đủ tỉnh táo để dùng nó chỉ như khởi điểm. Sau khi đưa nó lên đỉnh điểm trong một lịch sử hài hước về những cái ghế, ông lên vào chủ đề ưa thích của mình, vốn có thể tóm gọn trong dòng thơ trứ danh nhất của bài thơ: “God made the country, and man made the town” (Chúa làm nên xứ sở, và con người làm nên phố thị).<sup>153</sup> Thi sĩ thừa nhận rằng nghệ thuật và tài hùng biện nở rộ ở London; ông ca ngợi Reynolds và Chatham, và kinh ngạc trước môn khoa học “đo lường một nguyên tử và giờ đây bọc quanh thế giới”;<sup>154</sup> nhưng ông khiển trách “nữ vương của các đô thành” vì đã trừng phạt một số tội trộm cắp nhỏ nhoi bằng án tử trong khi lại hào phóng ban các tước hiệu cho “những kẻ tước đoạt vàng của công chúng”.

Oh for a lodge in some vast wilderness,	Ồi, cho nơi ở trong chốn hoang vu mênh mông,
Some boundless contiguity of shade,	Dãy bóng râm kề nhau không ranh giới,
Where rumor of oppression and deceit,	Nơi tiếng đồn về áp bức và dối lừa,
Of unsuccessful or successful war,	Của cuộc chiến tranh thất bại hoặc thành công,
Might never reach me more! My ear is pain'd,	Có thể chẳng bao giờ tới được tôi! Tai tôi đón đau,
My soul is sick, with every day's report	Hồn tôi bệnh hoạn, với tường trình thường nhật
Of wrong and outrage with which earth is filled. <sup>155</sup>	Về cái sai trái và cái bạo tàn lấp đầy trái đất.

Ông thất kinh trước nạn buôn bán nô lệ; ông là một trong những người Anh đầu tiên lên tiếng chỉ trích người nào

finds his fellow guilty of a skin	thấy đồng bào mình tội lỗi do có nước da
Not colored like his own; and having power	Không có màu như chính mình; và có quyền
To enforce the wrong . . .	Cưỡng bức kẻ sai trái . . .
Dooms and devotes him as his lawful prey . . .	Kết tội và hiến dâng họ như con mồi hợp pháp . . .
Then what is man? And what man, seeing this,	Thế con người là cái gì? Và người nào, thấy điều này,
And having human feelings, does not blush,	Và có những xúc cảm con người, lại không đỏ mặt,
And hang his head, to think himself a man? <sup>156</sup>	Và gục đầu, khi nghĩ mình là một con người?

Tuy vậy, ông kết lại, “nước Anh, dầu có bao lỗi lầm, ta vẫn yêu quý người”.<sup>157</sup>

Ông cảm thấy những lỗi lầm này sẽ được làm nhẹ bớt đi nếu nước Anh trở về với tôn giáo và đời sống thôn dã. “Tôi là một con nai khốn khổ vốn đã rời bầy” – tức là ông đã rời London, nơi mà “các cô gái điểm xua chúng tôi đi” – và tìm thấy phương thuốc chữa lành trong tín ngưỡng và tự nhiên. Hãy đến miền quê! Hãy nhìn con sông Ouse, “uốn lượn chậm chậm qua miền đồng bằng phẳng lì”; bầy gia súc lặng lẽ, căn thôn xá của nông dân cùng mái ấm vững vàng, chóp đỉnh nhà thờ trong làng chỉ đến nỗi sầu khổ và hi vọng; hãy nghe tiếng suối vỗ róc rách, và tiếng riu rít buổi ban mai của bầy chim. Ở vùng quê mọi mùa đều có niềm hân hoan của riêng nó; mưa mùa xuân ban phúc lành, và tuyết mùa đông thì thanh khiết. Thật êm ái khi lê bước qua lớp tuyết rồi sau đó tụ tập lại quanh ánh lửa buổi chiều hôm!

Cowper gần như không viết tác phẩm nào có giá trị sau *The Task*. Năm 1786 ông dời sang Weston Underwood gần đó; tại đây ông mắc phải cơn loạn trí khác kéo dài nửa năm. Năm 1792 phu nhân Unwin bị một cú đột quỵ gây bại liệt; trong ba năm bà sống lê lết như một kẻ tàn phế vô dụng. Cowper chăm sóc bà như bà đã từng chăm sóc ông, và trong tháng cuối cùng của bà, ông viết mấy dòng thơ “To Mary Unwin” (Gửi đến Mary Unwin):

Thy silver locks, one auburn  
bright,

Are still more lovely in my sight

Than golden beams of orient  
light,

My Mary!<sup>158</sup>

Những lọn tóc màu bạc của  
nàng, màu nâu vàng sáng,

Hãy còn đáng yêu lắm trong  
mắt ta

Hơn bao tia vàng óng nơi ánh  
sáng hướng đông,

Mary của ta!



Năm 1794, gục ngã trước việc chăm sóc người bệnh, và sự gắng sức dịch Homēros bất thành, ông lại hóa điên, và tìm cách huỷ hoại chính mình. Ông hồi phục, và thoát khỏi cảnh khốn đốn về tài chính do nhận được mức trợ cấp chính phủ 300 bảng. Nhưng vào ngày 17 tháng Mười Hai 1796, Mary Unwin chết, và Cowper thấy lòng mất mát và bơ vơ, dẫu cho ông đã tìm được người bạn mới nơi người chị của Theodora, phu nhân Harret Cowper Hesketh. Những ngày tháng cuối cùng của ông bị ám ảnh bởi những nỗi sợ tôn giáo. Ông chết ngày 25 tháng Tư 1800, thọ 68 tuổi.

Ông thuộc về phong trào Lãng mạn trong văn chương, và thuộc về phong trào Phúc Âm trong tôn giáo. Ông kết thúc vị thế trị vì của Pope trong thi ca, và sửa soạn cho vị thế của Wordsworth; ông mang vào thi ca tính tự nhiên về hình thức và tính chân thật về xúc cảm vốn chặn ngưng dòng chảy ào ạt của những cặp câu thơ giả tạo mà Thời đại Augustus đã buông thả trên nước Anh bấy nay. Tôn giáo của ông là lời nguyện rửa tội với ông ở chính hình ảnh về một vị Chúa báo thù và một địa ngục bất dung thứ; tuy vậy hẳn chính tôn giáo, cũng như các bản năng của người mẹ, là thứ dẫn dắt những người đàn bà tử tế đến chỗ chăm lo cho “con nai khốn khổ” này vượt qua bao nỗi sầu khổ và bao cảnh buồn phiền.

## VII. Oliver Goldsmith

“Poll tội nghiệp” (*poor Poll*) cũng có những bi kịch của riêng mình, nhưng những bi kịch này không bị làm trầm trọng thêm bởi một tín điều tàn bạo, và được giải tỏa bằng những khúc khải hoàn trong văn xuôi và thi ca cũng như trên sân khấu.

Cha ông là một Cha phó Anh giáo khiêm cung trong một ngôi làng Ireland, một người ngoài thần học ra còn đi trồng trọt, kiếm được 40 bảng một năm. Khi Oliver 2 tuổi (1730) vị Cha phó này được phong làm mục sư vùng Kikenny West, và gia đình chuyển vào ở một căn nhà trên con đường cái gần

Lissoy, mà sau đó đổi tên thành Auburn với niềm tin rằng, Goldsmith hẳn đã nghĩ đến con đường này khi ông viết bài thơ *The Deserted Village*.

Oliver theo học một chuỗi các trường tiểu học, và nhớ nhất ông thầy hiệu trưởng vốn xuất thân là sĩ quan hậu cần, người có thể không bao giờ quên được những trận chiến của ông, nhưng cũng có thể kể lại những câu chuyện cổ tích hấp dẫn, những chuyện thần tiên và ma quỷ. Ở tuổi lên 9, cậu bé suýt chết vì bệnh đậu mùa, căn bệnh vốn làm biến dạng một trong những khuôn mặt đẹp nhất từng được ban cho một tâm hồn khả ái. Ở tuổi 15, cậu theo học trường Trinity College ở Dublin theo diện giảm học phí, hoặc theo diện sinh viên vừa học vừa làm, mặc bộ y phục nổi bật, làm công việc đầy tớ, và bị ông thầy dạy kèm độc tài hạch sách. Ông chạy trốn tới Cork, dự tính kiếm đường sang xứ Mỹ, nhưng người anh trai Henry tóm được ông và dụ ông quay về lại trường. Oliver học tốt môn cổ điển, nhưng tỏ ra không dung nạp được môn khoa học, tuy vậy, ông lại xoay sở được cách có được tấm bằng cử nhân.

Ông ứng tuyển vào các phẩm chức nhỏ của Giáo hội nhưng làm kinh ngạc vị giám mục khi xuất hiện trong cái quần ống túm màu tím. Bị từ chối, ông trở thành thầy dạy kèm, tranh cãi với học sinh, và một lần nữa đi tới Cork và nhắm tới xứ Mỹ. Một người chú can thiệp bằng cách tạm ứng cho ông 50 bảng để tới London. Oliver mất sạch tiền trong một sông bạc. Họ hàng của ông ai nấy đều thất vọng trước sự bất tài biếng nhác của ông, nhưng lại lấy làm vui thích trước tính tươi vui, cây sáo và những bài ca của ông. Một ngân quỹ được gây dựng nhằm tài trợ cho ông theo học ngành y ở Edinburgh, sau đó ở Leiden. Ông có tiến bộ, nhưng rời khỏi Leiden mà chưa kịp lấy bằng. Tại Paris (ông cho ta biết) ông tham gia những buổi giảng hóa học của Rouelle. Sau đó, ông đi du ngoạn (1755) khắp Pháp, Đức, Thụy Sĩ và miền Bắc nước Ý, chơi sáo ở những buổi vũ hội miền quê, kiếm những bữa ăn

qua ngày, nhận bố thí ở các công đàn viện.<sup>159</sup> Tháng Một 1756, ông trở về Anh.

Ông hành nghề y ở London, sửa các bản in thử cho Samuel Richardson, dạy học ở Surrey, sau đó định cư ở London hành nghề viết mướn, làm đủ mọi nghề lạ lùng về văn học và cộng tác với mấy tờ tạp chí. Ông viết trong 4 tuần quyển *Life of Voltaire* (Cuộc đời Voltaire). Năm 1759, ông thuyết phục Dudsley xuất bản cuốn khảo cứu sơ bộ mang tên *Enquiry into the State of Polite Learning in Europe* (Thăm tra về hiện trạng giáo dục lịch thiệp ở châu Âu). Những nhận định trong cuốn sách về các viên quản lí nhà hát đã gây nên sự xúc phạm khôn nguôi đối với Garrick. Cuốn sách lập luận rằng, các thời đại của văn chương sáng tạo có xu hướng được tiếp nối bởi các thời đại phê bình, vốn suy ra những quy tắc từ thực hành của người sáng tạo, và có xu hướng hạn chế văn phong và trí tưởng tượng của những thi sĩ mới. Goldsmith nghĩ rằng châu Âu đang ở trong tình trạng như thế vào năm 1759.

Một năm sau đó, ông viết cho tờ *Public Ledger* của Newbery “Những bức thư Trung Hoa”, được tái bản năm 1762 dưới dạng cuốn *The Citizen of the World* (Công dân của thế giới). Kịch bản cũng xưa cũ: hình dung một lữ khách Đông phương mang lòng vui thú và kinh khiếp khi tường thuật lại những lễ thói của dân châu Âu. Thế là Lien Chi Altangi, trong các bức thư gửi một người bạn ở quê nhà, mô tả châu Âu như một sân khấu vô trật tự đầy những kẻ hám lợi, nhiều tham vọng và mưu đồ. Goldsmith công bố cuốn sách dưới dạng nặc danh, nhưng cư dân Phố Fleet nhận ra văn phong của ông trong lối dùng ngôn ngữ giản đơn, những mô tả sinh động và giọng điệu hòa nhã. Cảm nhận được danh tiếng mình, ông chuyển tới chỗ ở tốt hơn ở Số 6 Wine Office Court. Ngợi khen Johnson trong “Những bức thư Trung Hoa”, ông đánh bạo mời nhà từ điển học này (đang sống ngay bên kia đường) đến dùng bữa tối muộn. Johnson tới, và tình bằng hữu dài lâu của họ bắt đầu (ngày 31 tháng Năm 1761).

Một hôm vào tháng Mười 1762, Johnson nhận một bức thư khẩn từ Goldsmith, nhờ giúp đỡ. Ông gửi một đồng guinea, đến ngay sau đó, và thấy là Goldsmith sắp sửa bị bắt vì không trả được tiền thuê nhà. Ông hỏi bạn mình phải chăng ông không có thứ gì đáng giá để đem cầm hay bán. Goldsmith đưa ông một bản thảo nhan đề *The Vicar of Wakefield* (Mục sư xứ Wakefield). Johnson (theo tường thuật của Johnson<sup>160</sup>) bảo bà chủ nhà hãy chờ chút, mang cuốn tiểu thuyết đến John Newbery, một chủ nhà sách, bán với giá 60 bảng và mang tiền về cho Goldsmith, ông ta trả tiền thuê nhà và mua một chai rượu vang uống mừng. Nhà sách đó giữ bản thảo không xuất bản trong 4 năm.

Tháng Mười Hai 1764, Goldsmith gửi đi bài thơ quan trọng đầu tiên của mình, *The Traveller, or a Prospect of Society* (Người lữ khách, hay một viễn cảnh về xã hội). Ông truy lại những cuộc lãng du chốn Lục địa, miêu tả những khuyết điểm và phẩm tính ở mỗi vùng đất, và lưu ý rằng mỗi xứ sở đều cho mình là hay nhất. Ông hãnh diện ở uy quyền của nước Anh (vốn vừa mới thắng cuộc Chiến tranh Bảy Năm), và mô tả các vị thủ tướng:

Pride in their port, defiance in their eye,	Kiêu hãnh ngoài điệu bộ, kháng ngự nơi ánh mắt,
I see the lords of human kind pass by;	Tôi thấy các chủ tể của loài người đi ngang qua;

nhưng ông cảnh báo thói tham lam đang làm ô uế sự cai trị của Anh Quốc, rằng những khu đất quây rào ích kỉ đang khiến cho nông dân cùng kiệt và xua những người con vững chãi nhất nước Anh sang xứ Mỹ. Ông đã đem bản thảo tới chỗ Johnson, người đóng góp vào 9 dòng, chủ yếu là về cuối bài, hạ thấp đi tầm ảnh hưởng của chính trị lên hạnh phúc cá nhân, và ca tụng những niềm hân hoan trong gia đình.

Thành công của bài thơ làm ngạc nhiên hết thảy mọi người ngoại trừ Johnson, người đã trợ giúp bài thơ ấy bằng cách tuyên bố, “Chưa từng có bài thơ nào đẹp ngần ấy kể từ thời của Pope”<sup>161</sup> – nghe như một lời nhục mạ Gray. Nhà xuất bản kiếm được lợi nhuận tốt nhờ liên tục ra nhiều ấn bản, nhưng chỉ đưa 20 guinea cho tác giả. Goldsmith chuyển tới ở chỗ tốt hơn trong Temple; ông mua bộ y phục mới, với quần ống túm màu tía, áo choàng tím, bộ tóc giả, và một cây gậy, rồi bằng vẻ nghiêm trang này, ông quay lại hành nghề y. Cuộc thử nghiệm [nghề y] không thành, và thành công của *The Vicar of Wakefield* đưa ông trở lại văn chương.

Người chủ nhà sách từng mua bản thảo của Johnson cảm thấy rằng danh tiếng tươi mới của Goldsmith sẽ giúp cho cuốn tiểu thuyết lạ kì này được độc giả tiếp nhận. Cuốn sách xuất hiện với ấn bản khổ nhỏ vào ngày 27 tháng Ba 1766; được bán hết sau 2 tháng, và ấn bản thứ hai bán hết sau 3 tháng tiếp theo; nhưng phải đợi đến năm 1774 thì doanh số bán mới bù lại được khoản đầu tư của nhà xuất bản. Ngay từ đầu năm 1770, Herder đã giới thiệu nó cho Goethe, người đánh giá nó là “một trong những tiểu thuyết hay nhất từng được viết nên”.<sup>162</sup> Walter Scott đồng ý.<sup>163</sup> Washington Irving kinh ngạc trước việc một kẻ độc thân vô gia cư từ thuở ấu thơ lại có thể vẽ nên “bức tranh đáng yêu nhất hạng về đức hạnh gia đình và mọi sự âu yếm của tình trạng kết hôn”.<sup>164</sup> Có lẽ chính sự tách biệt của Goldsmith với đời sống gia đình khiến ông lý tưởng hóa mái ấm, tình trạng độc thân miễn cưỡng khiến ông lý tưởng hóa phụ nữ trẻ, và những chuyện tình ái nặc danh của ông khiến ông tụng ca tính trinh bạch của nữ giới là thứ quý giá nhất đời. Những ký ức thân thương của ông về cha và anh trai mình giúp ông có được bức chân dung về Tiến sĩ Primrose, người “với tư cách linh mục, người chồng, và người cha của gia đình... sẽ hợp nhất trong chính mình những tính cách vĩ đại nhất thế gian”.<sup>165</sup> Những chuyển ngao du của chính ông tái hiện ở người con trai George, người,

tương tự Goldsmith, đã kết thúc các chuyến đi của mình bằng nghề viết mướn ở London. Câu chuyện thật phi thường và quyến rũ.

Thu nhập từ *The Traveller* và *The Vicar of Wakefield* được tiêu xài hết trong thoáng chốc, do Goldsmith là kẻ hoang phí, và luôn sống trong tương lai. Ông mang lòng ghen tị nghĩ về danh tiếng và cơ đồ vốn có thể đến từ một vở kịch thành công. Ông đặt bút viết thể loại khó này, đặt tên tác phẩm là *The Good-Natured Man* (Người ôn hòa), và gửi cho Garrick. David tìm cách quên đi những nhận xét xúc phạm mà Goldsmith đã đưa ra để nói về mình; ông đồng ý dựng vở kịch này. Tuy vậy, vở này lại cười cợt những vở hài kịch tình cảm, vốn là những thứ hái ra tiền cho Garrick. Ông đề xuất một số thay đổi. Goldsmith từ chối; Garrick ưng trước cho tác giả 40 bảng, nhưng đây đưa lâu đến mức vị tác giả khinh suất này đem chuyển bản thảo sang cho kẻ đối địch của Garrick, George Colman, người quản lí Nhà hát Covent Garden. Các diễn viên của Colman chê bai vở kịch; Johnson mang hết sức mình ra chống đỡ, tham gia các buổi diễn tập, viết đoạn mở đầu. Vở kịch ra mắt ngày 29 tháng Một 1768; diễn trong 10 đêm, và sau đó lắng dần lại chỉ như một thành công khiêm tốn; đầu vậy nó cũng mang lại cho tác giả 500 bảng.

Kiểm bọn tiền trong một năm, Goldsmith, không nghe lời khuyên của Johnson, đã chuyển tới một căn hộ khang trang ở Brick Court, và sửa soạn nơi đó nhiều đến mức ông phải quay lại nghề viết mướn để trang trải các khoản chi phí. Giờ đây, ông viết nhiều câu chuyện lịch sử bình dân về Roma, Hy Lạp, Anh, và một cuốn *History of Animated Nature* (Lịch sử về sinh vật tự nhiên) – tất thấy đều nghèo nàn về học thuật nhưng được tô điểm bằng lối văn thanh nhã. Khi ai đó hỏi tại sao ông lại viết những cuốn như vậy, ông đáp rằng chúng giúp ông có được cái ăn, trong khi thi ca thì lại để ông đói. Đầu vậy, ngày 26 tháng Năm 1770, ông gửi đi kiệt tác của mình,

*The Deserted Village* (Ngôi làng bị bỏ hoang), mà nhờ đó ông nhận được 100 guinea – một mức giá hợp lý vào thời đó cho một bài thơ chỉ dài 17 trang. Bốn ấn bản được bán sạch trong 3 tháng.

Chủ đề của bài thơ là sự bỏ hoang miền quê của những người nông dân mất đất do sự xuất hiện của những khu đất quây rào. Bài thơ miêu tả:

Sweet Auburn! loveliest village of the plain	Auburn dịu ngọt! ngôi làng đáng yêu nhất đồng bằng
Where health and plenty cheered the laboring swain;	Nơi sức khỏe và sung túc làm phấn chấn những chàng trai lao nhọc

Bài thơ có những sắc hồng từ trí tưởng tượng đô thị của Goldsmith được thêm vào sự trù phú của nông dân vốn (theo ông) có đó trước khi có các khu đất quây rào. Ông miêu tả những cảnh thôn dã, đủ loại hoa, “cái giường cũ chẵn rào, nông trại vun bồi”, những môn thể thao và những điệu vũ của ngôi làng, “trinh nữ e lệ” và chàng trai mụn nhọt, và những gia đình hạnh phúc, mà trong đó, hiếu hạnh và đức hạnh là hai thứ ngự trị. Một lần nữa ông thấy cha mình làm mục sư ở Kikenny West:

A man he was to all the coun- try dear,	Một người vốn dĩ thân thương với toàn bộ miền quê
And passing rich with forty pounds a year—	Và sống đời phú thịnh với bốn mươi bảng mỗi năm—

đủ để ông nuôi ăn kẻ lang thang, cứu vớt kẻ tiêu xài hoang phí, dung chứa người lính suy nhược, ghé thăm người bệnh, và ủy lạo người sắp chết.

At church, with meek and  
unaffected grace,

His looks adorned the  
venerable place;

Truth from his lips prevailed  
with double sway,

And fools who came to scoff  
remained to pray.

Tại nhà thờ, với vẻ ung dung  
hiền hòa và chân thật,

Vẻ mặt ông tô điểm chốn thiêng  
liêng này;

Chân lí từ đôi môi ông ưu trội  
vượt bậc,

Và bọn ngốc đến giễu cợt đã nán  
lại nguyện cầu.

Vị hiệu trưởng từng gò ép thời niên thiếu của thi sĩ được chuyển hóa trong hồi tưởng thành một vị giảng sư “trông thật nghiêm nghị”:

Yet he was kind; or if severe  
in aught,

The love he bore to learning  
was in fault;...

In arguing too, the parson  
own'd his skill,

For e'en though vanquish'd he  
could argue still;...

With words of learned length  
and thund'ring sound

Amazed the gazing rustics  
rang'd around;

And still they gaz'd and still  
the wonder grew,

That one small head could  
carry all he knew.

Tuy thế ông tử tế; hoặc giả có  
khắt khe điều chi,

Lòng yêu mến học thuật trong  
ông là điều lầm lỗi;...

Cả trong tranh biện, vị cha xứ  
này thật tài khéo,

Dẫu cho bị hạ bệ thì ông vẫn có  
thể tranh biện;...

Với những từ ngữ uyên bác đông  
dài và rền vang

Làm kinh ngạc bọn quê mùa  
đứng quanh trân mắt nhìn;

Và dù vậy họ cứ nhìn trân và  
không ngừng ngạc nhiên,

Chuyện cái đầu nhỏ kia lại chứa  
mọi điều ông biết.

Cõi thiên đàng này đã bị hủy hoại, Goldsmith nghĩ, bởi những khu đất quây rào; nông trại của nông dân bị biến thành khu chăn thả súc vật, các gia đình nông dân tháo chạy



đến các thị thành hoặc các vùng thuộc địa, và nguồn suối đức hạnh chân thật của miền quê nay đang dần khô cạn.

Ill fares the land, to hastening ills a prey,	Tệ đoan hoành hành vùng đất, lao đến con mồi này
Where wealth accumulates and men decay.	Nơi của cải chất chồng còn con người mục rữa.

Sau khi viết bài thơ hay nhất trong thế hệ mình, Goldsmith giờ đây quay lại kịch nghệ. Năm 1771, ông chào mời bản hài kịch mới cho Colman, *She Stoops to Conquer* (Nàng cúi mình để chinh phục). Colman cứ dây dưa như Garrick đã từng làm, cho đến khi Johnson can thiệp và gần như ra lệnh cho vị quản lí dàn dựng vở kịch. Garrick, lòng cam chịu, viết phần mở đầu. Sau nhiều cơn khổ não gần như làm suy sụp tinh thần tác giả, vở kịch được trình diễn, ngày 15 tháng Ba 1773. Johnson, Reynolds, và những bằng hữu khác dự buổi diễn ra mắt và luôn vỗ tay khơi mào; bản thân Goldsmith trong lúc đó lại đi lang thang ở công viên St. James, cho đến khi người ta thấy ông và trấn an ông rằng vở kịch thành công vượt bậc. Nó được diễn trong thời gian dài; những đêm diễn sinh lợi ấy giúp cho Goldsmith có một năm sống sung túc.

Giờ ông tự nâng mình lên vị thế thứ hai chỉ sau Johnson trong số những cây bút Anh thời đó, và thậm chí đạt được tiếng tăm ở ngoại quốc. Ông là khuôn mặt dẫn đầu trong câu lạc bộ, và dám thường xuyên tỏ ý khác biệt với Johnson. Khi có cuộc chuyện trò về những ngụ ngôn loài vật, ông nhận xét rằng thật quá khó để khiến bọn cá nói chuyện như cá; và “điều này”, ông bảo Johnson, “không dễ như ông tưởng; vì nếu ông muốn làm bọn cá bé nhỏ nói thì tất cả bọn chúng sẽ nói như lũ cá voi”.<sup>166</sup> Ông Đại Hùng đôi khi quật lại Goldsmith tàn bạo, nhưng dẫu vậy vẫn yêu quý ông, và lòng mến yêu đó được đáp lại mặc cho lòng ganh tị của Goldsmith đối với tài đàm thoại bậc thầy của Johnson. Bản thân ông chưa bao giờ xếp đặt

ngăn nắp chuyện học vấn của mình; ông không thể cậy vào đó một cách dễ dàng và thích đáng; ông “viết như một thiên sứ”, Garrick cho hay, “và nói chuyện như gã Poll tội nghiệp”.<sup>167</sup> Boswell thường coi khinh Goldsmith, nhưng nhiều người đương thời – Reynolds, Burke, Wilkes, Percy – phản đối và cho như vậy là bất công.<sup>168</sup> Người ta thấy rằng Goldsmith thường nói năng lưu loát ở những cuộc tụ hội không có mặt Johnson.<sup>169</sup>

Ngữ giọng, cung cách, và dung mạo của ông đều chống lại ông. Ông chưa bao giờ mất đi cái giọng Ireland. Ông ăn vận quá ư nhếch nhác, và đôi khi ông còn chưng diện bộ trang phục sặc sỡ trông quái đản. Ông tự phụ về những thành quả của mình và không thừa nhận Johnson giỏi hơn mình trong tư cách người cầm bút. Ông cao tầm 1,65m, và tức tối trước chiều cao và vẻ bề thế của Johnson. Thiện tính của ông tỏa sáng qua gương mặt thô kệch. Bức chân dung của Reynolds không lý tưởng hóa ông; chỗ này là đôi môi dày, trán thụt vào, mũi lõ ra, và đôi mắt tư lự. Những nhà biếm họa như Henry Bunbury kéo rộng miệng và kéo dài mũi của Oliver ra; tờ *London Packet* miêu tả ông như con đười ươi;<sup>170</sup> cả trăm câu chuyện truyền khắp thị thành về những lỗi ngớ ngẩn trong các bài nói chuyện và trong hành động của ông, về tình yêu thầm kín của ông dành cho Mary Horneck.

Bạn bè ông biết rằng lỗi lầm của ông chỉ là thứ ở bề mặt, vốn giấu đi một tinh thần thiện chí, tình cảm, và tính rộng lượng gần như tai hại. Thậm chí Boswell miêu tả ông là “người có tấm lòng rộng lượng nhất đang tồn tại; và vì rằng ông có một lượng cung ứng vàng thật lớn nhờ vở hài kịch của mình, toàn bộ những kẻ nghèo túng đều cậy nơi ông”.<sup>171</sup> Khi ông không còn tiền để ban phát, ông đi vay mượn nhằm đáp ứng các nhu cầu của những người nghèo làm ông tủi lòng.<sup>172</sup> Ông khẩn cầu Garrick (người có 40 bảng vẫn chưa được hoàn trả) cho ông ứng trước 60 bảng với lời hứa hẹn về một vở kịch khác; Garrick gửi ông số tiền ấy. Goldsmith

khi chết vẫn còn nợ 2.000 bảng. “Đã bao giờ thi sĩ”, Johnson hỏi, “từng được tin tưởng đường ấy trước đây?”<sup>173</sup>

Năm 1774, khi sắp sửa tới một trong những câu lạc bộ mà ông là thành viên, thì ông lên cơn sốt. Ông khẳng khái đòi kê toa cho bản thân, quên đi lời khuyên của Beauclerk rằng ông chỉ nên kê toa cho kẻ thù mình thôi; ông tự mua thuốc uống, và tình hình càng tệ hơn. Một y sĩ được gọi đến, nhưng mọi sự đã quá trễ. Ông chết ngày 4 tháng Tư, chỉ mới 45 tuổi. Một đám đông người khóc than tụ tập quanh thi hài ông, những người đàn ông và đàn bà chất phác trước đây từng sống nhờ lòng từ thiện của ông. Ông được chôn ở nghĩa trang nhà thờ của Temple, nhưng bạn bè ông đòi phải dựng một đài kỷ niệm ở Tu viện. Nollekens khắc bia tưởng niệm, Johnson viết mộ chí. Tốt hơn hết là dùng chính những dòng thơ của thi sĩ trong *The Good-Natured Man*: “Cuộc đời vào thời khắc tuyệt hảo nhất chỉ là một đứa trẻ tự phụ, vốn cần được chiều lòng và dỗ dành chút ít cho đến khi nó thiếp ngủ đi, và sau đó, mọi sự chăm sóc đều kết thúc.”<sup>174</sup>

## Chương 7

### SAMUEL JOHNSON

1709-1784

#### I. Những năm tháng biến dạng: 1709-1746

Ông độc đáo mà lại điển hình; khác với mọi người Anh thời mình, nhưng lại là hình tượng khái quát cả xứ Anh về thể xác lẫn tâm hồn; bị những văn nhân đương thời vượt qua ở mọi địa hạt văn chương (ngoại trừ mảng biên soạn từ điển), nhưng lại chi phối họ suốt cả một thế hệ, ngự trị bên trên họ mà không đẩy lên bất kì điều gì ngoại trừ tiếng nói của mình.

Hãy để chúng tôi ghi nhận ngắn gọn những cú va đập vốn nhào nặn ông thành ra hình thù đặc dị của mình. Ông là con cả của Michael Johnson, nhà bán sách, nhà in và bán văn phòng phẩm ở Lichfield, cách London 118 dặm. Người mẹ, nhũ danh Sarah Ford, vốn thuộc dòng dõi ít nhiều thượng lưu. Bà 37 tuổi vào năm 1706 lúc cưới Michael, người khi đó 50.

Samuel là một đứa trẻ ốm yếu khi sinh ra đến nỗi ông được rửa tội ngay tức thì, phòng khi chết mà chưa được rửa tội, theo giáo luật của thần học, ông sẽ mãi mãi ngự ở Lâm-bô, phòng ngoài âm đạm của địa ngục. Ông sớm tỏ triệu chứng của bệnh tràng nhạc. Khi ông được 30 tháng tuổi, mẹ ông, dẫu đang mang thai đứa con trai thứ hai, vẫn mang ông đi một chặng đường xe ngựa dài đến London để được Nữ vương Anne ban cho “cái chạm tay xua đuổi bệnh hoàng gia (king's evil)”.<sup>i</sup> Nữ vương cố hết sức, nhưng căn bệnh làm

---

<sup>i</sup> *King's evil*, tức bệnh tràng nhạc (scrofula) mà theo truyền thuyết ở Anh, chỉ có vua mới chữa được bằng cách chạm tay vào cơ thể bệnh nhân.

Johnson không dùng được một mắt và một tai, cùng những nỗi khổ não khác làm khuôn mặt ông biến dạng.<sup>1</sup> Dầu vậy ông lớn lên mạnh khoẻ về cơ bắp lẫn thân hình; và sức mạnh lẫn sự bền bỉ của ông đã chống đỡ cho cái luận thuyết tuyệt đối mà như Goldsmith than phiền, biến cả nền cộng hòa chữ nghĩa trở thành một nền quân chủ. Samuel nghĩ rằng ông đã thừa hưởng từ cha mình cái tính “u uất góm ghiếc, nó khiến tôi điên suốt đời mình, ít nhất là không tỉnh táo.”<sup>2</sup> Có lẽ, như trong trường hợp của Cowper, chứng nghi bệnh của ông có một cơ sở tôn giáo lẫn thể chất; mẹ của Johnson là một tín đồ Calvin kiên định, người nghĩ rằng sự đọa đày vĩnh hằng sắp sửa xảy tới. Samuel sợ hãi địa ngục cho đến tận ngày chết của mình.

Từ người cha ông, có được chính kiến theo phái Tory, khuynh hướng theo phái Jacobite, và mê say sách vở. Ông đọc háo hức ở cửa tiệm của người cha; sau đó ông bảo Boswell rằng, “hồi mười tám, tôi hiểu biết cũng nhiều gần như bằng bây giờ.”<sup>3</sup> Sau giai đoạn giáo thụ sơ cấp, ông chuyển tới trường văn phạm Lichfield, nơi vị hiệu trưởng “tàn bạo đến mức không ai tiếp nhận nền học vấn từ ông ta lại gửi con trai mình đi học tại cùng ngôi trường đó”;<sup>4</sup> Tuy vậy, khi được hỏi những năm sau đó về việc làm thế nào ông có được văn tài Latinh cừ đến vậy, ông đáp: “Thầy tôi cho tôi ném nhiều đòn roi lắm. Không có thứ đó, thưa ông, tôi hẳn không làm được gì.”<sup>5</sup> Lúc về già, ông xót xa cho sự lỗi thời của cây roi. “Giờ đây không còn màn quát roi ở những ngôi trường lớn như ngày trước, nhưng khi đó, cũng ít thứ được truyền thụ hơn, thế là cái mà bọn nhỏ có được ở đầu này chúng sẽ mất ở đầu kia.”<sup>6</sup>

Năm 1728, cha mẹ ông tìm được phương kế để cho ông theo học trường Oxford. Tại đó ông hiến sức cho cổ văn Hy Lạp và Latinh, và quấy rầy các thầy học của mình bằng thái độ bất tuân. Tháng Mười hai 1729, ông hối hả về lại Lichfield, có lẽ vì cha mẹ ông đã cạn tiền, hoặc vì chứng nghi bệnh của ông đã đến ngưỡng điên đến nỗi ông cần được điều trị y khoa.

Ông được điều trị như vậy ở Birmingham; sau đó, thay vì quay lại Oxford, ông phụ việc trong cửa tiệm của cha mình. Khi người cha chết (tháng Mười hai, 1731), Samuel làm trợ giảng ở một ngôi trường tại thị trấn Market Bosworth. Sớm chán nản công việc này, ông chuyển tới Birmingham, sống với một người bán sách, và kiếm được 5 đồng guinea nhờ việc phiên dịch một quyển sách về xứ Abyssinia; đây là nguồn khởi xướng của tác phẩm *Rasselas*. Năm 1734, ông quay về Lichfield, tại đó mẹ ông và em trai ông đang trông nom cửa tiệm. Ngày 9 tháng Bảy 1735, còn hai tháng nữa là 26 tuổi, ông cưới Elizabeth Porter, một quả phụ 48 tuổi có ba đứa con và 700 bảng. Với tiền bạc của bà, ông mở một ngôi trường nội trú ở Edial gần đó. David Garrick, một cậu bé Lichfield, từng là học trò của ông, nhưng không đủ ràng buộc để ông cam nhận công việc sư phạm. Ông luôn sôi sục ý nghĩ trở thành tác giả. Ông viết một vở kịch, *Irene*, và viết mấy dòng gửi Edward Cave, biên tập viên của tờ *The Gentleman's Magazine*, giải thích phương cách cải thiện tờ tạp chí. Ngày 2 tháng Ba 1737, ông lên đường đi London, với David Garrick và một con ngựa, để bán vở bi kịch và tạo dựng một chỗ của mình trong thế giới tàn nhẫn này.

Dung mạo ông là thứ chống lại ông. Ông ốm và cao, nhưng vóc dáng to xương khiến ông trở thành một khối nhiều góc cạnh. Khuôn mặt ông sưng tấy do bệnh tràng nhạc và thường kích động do cơn co giật; cơ thể ông chịu nhiều cú giập nảy gây hoảng hốt; ông nói chuyện thường kèm theo minh họa bằng lối khoa tay múa chân thật quái gở. Một nhà bán sách mà ông gửi bản thảo đến đã khuyên ông nên “lấy cái đệm vai của phu khuân vác và đi vác mấy thân cây”.<sup>7</sup> Hẳn là ông nhận được lời khích lệ từ Cave, bởi vào tháng Bảy ông trở về Lichfield, và đưa vợ mình tới London.

Ông không phải là người thiếu tinh tế. Khi Cave bị công kích ở nhà xuất bản, Johnson viết một bài thơ biện hộ và gửi

cho ông ta; Cave công bố bài thơ, đưa ông tiền nhuận bút, và hợp cùng Dodsley phát hành bài thơ *London* của Johnson, và đưa ông 10 đồng guinea. Bài thơ công khai bắt chước bài *Satura III* (Bài châm biếm thứ ba) của Juvenal, và do vậy, nhấn mạnh những khía cạnh ai oán của thành phố mà tác giả chẳng mấy chốc đem lòng yêu mến; đó còn là sự công kích nhắm vào chính quyền của Robert Walpole, người mà sau này Johnson miêu tả là “vị thủ tướng giỏi nhất mà xứ này từng có”.<sup>8</sup> Bài thơ một phần là đòn công phá đầy giận dữ của một thanh niên miền quê, người mà sau một năm ở London vẫn còn không biết ngày mai ăn gì; do đó có câu trứ danh “người tài thăng tiến chậm, bị cái nghèo đè nén (Slow rises worth, by poverty depressed)”.<sup>9</sup>

Trong những ngày sống chật vật, Johnson xoay xoay ngòi bút mình sang đủ mọi thể loại. Ông viết *Lives of Eminent Persons* (1740; Cuộc đời các danh nhân), và nhiều bài báo cho tờ *The Gentleman's Magazine*, bao gồm những bài tường trình tường tượng về các vụ tranh biện trong Nghị viện. Do việc tường trình những cuộc tranh biện thế này là điều bấy giờ còn bị cấm, Cave nảy ra mưu chước làm bộ như tờ tạp chí của ông chỉ ghi lại mấy cuộc tranh biện trong “Thượng viện xứ Magna Lilliputia”. Năm 1741, Johnson đảm lấy nhiệm vụ này. Từ thông tin tổng quát về đường lối bàn luận trong Nghị viện, ông soạn ra những bài diễn từ mà ông gán cho các nhân vật có tên được đặt theo phép đảo chữ cái cho những đối thủ chính tại Nghị viện.<sup>10</sup> Những cuộc tranh biện mang khí chất giống thật đến mức nhiều độc giả xem đó là những bản tường trình đúng nguyên văn thực tế, và Johnson phải cảnh báo Smollett (người đang viết một bản lịch sử nước Anh) đừng có cậy vào chúng làm dữ kiện. Một lần, khi nghe lời khen ngợi một bài diễn từ gán cho Chatham, Johnson nhận xét, “Bài diễn từ đó tôi viết trong căn gác xếp ở Phố Exeter”.<sup>11</sup> Khi ai đó khen về tính trung lập nơi những bài tường trình, ông thú nhận: “Tôi giữ vẻ bề ngoài khá tốt,

nhưng tôi cần trọng không muốn để bọn chó Whig có phần hay nhất trong số đó”.<sup>12</sup>

Ông được trả tiền thế nào cho công trình của mình? Một lần ông gọi Cave là một “kẻ phát lương keo kiệt”, nhưng ông thường bày tỏ lòng yêu mến trước trí nhớ của Cave. Từ ngày 2 tháng Tám 1738 đến 21 tháng Tư 1739, Cave trả ông 49 bảng; và năm 1744 Johnson ước tính 50 bảng một năm là số tiền “rõ ràng nhiều hơn so với đòi hỏi từ các nhu cầu cuộc sống”.<sup>13</sup> Tuy vậy, Johnson thường được miêu tả là sống trong cảnh nghèo cùng kiệt ở London trong những năm ấy. Boswell tin rằng “Johnson và Savage đôi lúc nghèo khổ cùng cực đến mức họ không thể trả tiền thuê nhà, thế là họ lang thang nhiều đêm ngoài đường phố”;<sup>14</sup> và Macaulay cho rằng những tháng ngày bần cùng ấy khiến Johnson quen cảnh ăn mặc lộn xộn và “tham lam, ngấu nghiến” khi ăn.<sup>15</sup>

Richard Savage khẳng định, theo lối thiếu thuyết phục, mình là con trai một vị bá tước, nhưng ông đã trở thành kẻ hoang phí khi Johnson gặp ông năm 1737. Họ rong ruổi khắp các con phố vì họ mê các tửu điểm còn hơn chính căn phòng mình. Boswell, “bằng tất cả lòng tôn trọng và sự nhã nhặn khả dĩ”, đã đề cập rằng, Johnson

sau khi tới London và liên hệ với Savage cùng những kẻ khác, đã có những hành vi không hợp đức hạnh nghiêm khắc, theo một khía cạnh nào đó, như lúc ông còn là một thanh niên. Người ta ai cũng biết rằng những khuynh hướng ái tình của ông mạnh và dữ dội đến bất thường. Ông thừa nhận với nhiều người bạn rằng ông từng dẫn đàn bà thành thị vào các tửu điểm, và nghe họ kể lại chuyện đời mình. Nói tóm gọn, người ta không được che giấu chuyện, tựa như bao người đàn ông tốt và sùng tín khác [liệu Boswell có nghĩ đến chính Boswell không?],... Johnson không thoát được các thiên hướng vốn “chống lại quy luật của trí óc” – và rằng trong những trận chiến của ông với chúng thì ông đôi khi bị khuất phục.<sup>16</sup>



Savage rời London vào tháng Bảy 1739, và chết trong nhà tù của một con nợ vào năm 1743. Một năm sau đó, Johnson xuất bản cuốn *The Life of Richard Savage*, mà Henry Fielding gọi là “bản văn công chính và mạch lạc mà tôi từng thấy trong cùng thể loại”.<sup>17</sup> Cuốn này là sự báo trước (và sau đó được đưa vào) cuốn *Lives of the Poets* (Cuộc đời các thi sĩ). Nó được xuất bản ẩn danh, nhưng giới văn nghệ London sớm biết được Johnson chính là tác giả. Các nhà bán sách bắt đầu nghĩ đến ông như là người phù hợp để soạn một quyển từ điển về tiếng Anh.

## II. Quyển từ điển: 1746-1755

Năm 1741, Hume đã viết: “Chúng tôi không có từ điển nào cho ngôn ngữ của mình, và gần như không một quyển ngữ pháp nào cho coi được”.<sup>18</sup> Ông đã lầm, bởi Nathaniel Bailey đã xuất bản *An Universal Etymological English Dictionary* (Từ điển Anh ngữ phổ thông xét theo từ nguyên) năm 1721, và quyển này đã có những tiền thân của nó vốn ở dạng bản từ điển. Lời đề nghị làm một quyển từ điển mới có vẻ do Robert Dodsley đưa ra trước mặt Johnson, người nói rằng, “tôi tin là mình không đảm được chuyện này”.<sup>19</sup> Nhưng khi những nhà làm sách khác gia nhập Dodsley đưa ra giá 1.575 bảng cho Johnson nếu ông nhận bốn phần này, thì ông ký hợp đồng, ngày 18 tháng Sáu 1746.

Sau nhiều suy ngẫm, ông thảo ra một bản 34 trang *Plan for a Dictionary of the English Language* (Hoạch định cho một từ điển Anh ngữ), và cho in bản này. Ông gửi bản này đến nhiều người, trong số đó có Huân tước Chesterfield, khi ấy đương là quốc vụ khanh (secretary of state), với lời khen ngợi đầy hứa hẹn về khả năng Anh ngữ kiệt xuất của vị Bá tước này và các chuyên môn khác. Chesterfield mời ông ghé qua. Johnson đến; vị Bá tước cho ông 10 bảng cùng lời khích lệ. Sau đó Johnson lại ghé, chịu chờ đợi một tiếng,

rời khỏi đó với lòng tức giận, và bỏ ý tưởng đề tặng tác phẩm cho Chesterfield.

Ông làm phận sự của mình trong nhàn nhã, sau đó bằng cung cách nghiêm cẩn hơn, bởi chi phí được ban cho ông theo từng khoản nhỏ. Khi ông làm tới từ *lexicographer*, ông định nghĩa từ này là “một người viết các cuốn từ điển, một người khổ nhọc vô hại...” Trước đây, ông hy vọng hoàn thành trong 3 năm; ông mất 9 năm. Năm 1749 ông chuyển tới Gough Square, nằm ở ngoài Phố Fleet. Ông thuê và tự mình trả tiền cho 5 hoặc 6 thư ký, và đặt họ làm việc trong một căn phòng tầng ba. Ông đọc những tác giả Anh có tiếng của thế kỷ từ 1558 đến 1660 – từ lúc đăng quang của Nữ vương Elizabeth I cho đến lúc đăng quang của Charles II; ông tin rằng ngôn ngữ Anh trong thời kỳ đó đã đạt mức kiệt xuất nhất hạng, và ông đề xuất lấy lối nói kiểu Elizabeth-Jacobin làm tiêu chuẩn để thiết lập lối dụng ngữ đúng mực. Ông rút ra một dòng dưới mỗi câu mà ông đề xuất trích dẫn làm minh họa cho cách dùng một từ, và ghi chú bên lề chữ cái đầu tiên của từ cần được định nghĩa. Những người phụ tá của ông được chỉ dẫn cách chép lại từng câu được đánh dấu vào một tờ giấy riêng, và chèn tờ này ở vị trí của nó theo thứ tự bảng chữ cái trong từ điển của Bailey, vốn đóng vai trò làm điểm khởi đầu và dẫn hướng.

Trong suốt 9 năm ông nhiều lần rời xa các định nghĩa. Đôi khi ông thấy viết một bài thơ dễ hơn là định nghĩa một từ. Ngày 9 tháng Một 1749, ông công bố một bài thơ 12 trang, *The Vanity of Human Wishes* (Hư huyền nơi ước vọng của con người). Tựa như bài *London* trước đây một thập niên, nó được viết dưới hình thức phỏng theo Juvenal, nhưng nó nói bằng uy lực của chính ông. Ông hãy còn phẫn nộ cảnh nghèo của mình, và sự thờ ơ của Chesterfield:

There mark what ills the  
scholar's life assail-

Toil, envy, want, the patron,  
and the goal.

Ở đó ghi dấu các tai hại gây  
khốn nhiều đời thức giả-

Lao nhọc, ganh ghét, kẻ bảo  
trợ, và mục tiêu.

Thật hư huyền làm sao những chiến thắng của chiến binh!  
Hãy xem Karl XII của Thụy Điển:

He left the name, at which the  
world grew pale,

To point a moral, or adorn a  
tale.<sup>20</sup>

Ông để lại tên mình, từng khiến  
người đời tái nhợt,

Như bài học đạo lý, hoặc tô  
điểm câu chuyện.

Vậy thì thật quá đổi ngốc nghếch khi nguyện cầu một cuộc sống trường thọ khi ta thấy được sự hư huyền, những dối lừa, và những khổ đau của tuổi già: tâm trí lang thang trong những sự tình lặt vặt, vận mệnh lung lay cùng những biến cố thường ngày, con cái lập mưu dành di sản và khóc than vì cái chết đến muộn, trong khi “vô số căn bệnh nơi các khớp xương xâm chiếm, bủa vây cuộc sống, và thúc ép cơ thể ngã nghiêng tàn khốc”.<sup>21</sup> Từ những hy vọng hư huyền và sự thối rữa chắc chắn thì chỉ có một lối thoát: nguyện cầu, và niềm tin vào một vị Chúa cứu chuộc, ban ân.

Tuy vậy, con người bi quan này cũng có những lúc hạnh phúc. Ngày 6 tháng Hai 1749, Garrick dàn dựng vở *Irene*. Đây là sự kiện lớn đối với Johnson; ông tắm rửa, buộc cái bụng phệ bằng cái áo chèn màu đỏ tươi điểm trang bằng dải buộc vàng kim, vẩy cái nón cũng trang trí y vậy, và nhìn bạn mình thủ vai Mahomet II cạnh Irene của phu nhân Cibber. Vở bi kịch diễn 9 đêm, và mang lại cho Johnson 200 bảng; nó không bao giờ được diễn lại, nhưng Dodsley cho ông thêm 100 bảng tiền bản quyền. Ông giờ đây (1749) đủ danh tiếng và giàu sang để lập một câu lạc bộ: không phải *The Club*,

vốn xuất hiện 15 năm sau đó, mà là “Câu lạc bộ Ivy Lane”, được đặt tên theo con phố mà tại đó, ở Tửu điểm King’s Head, Johnson, Hawkins và 7 người nữa gặp nhau vào các tối thứ Ba để ăn bít-tết và trao nhau các định kiến. Johnson bảo, “tôi thường lui tới ở đó”.<sup>22</sup>

Mỗi thứ Ba và thứ Sáu hàng tuần từ ngày 21 tháng Ba 1750 đến 14 tháng Ba 1752, ông viết một bài tiểu luận do Cave xuất bản thành tập *The Rambler* (Kẻ ngao du), nhờ đó, ông thu được 4 guinea một tuần. Những bài luận này bán chưa đầy 500 bản, và Cave mất tiền cho vụ mạo hiểm này, nhưng khi chúng được tập hợp lại thành một quyển sách thì chúng được in tới 12 ấn bản trước lúc Johnson qua đời. Liệu chúng tôi có nên thú nhận rằng những số duy nhất mà chúng tôi thấy lí thú là số 170 và 171,<sup>23</sup> mà trong đó Johnson khiến cho một cô gái điểm thành một chỉ dẫn đạo lí và tô điểm chuyện đời mình? Giới phê bình than phiền rằng văn phong và từ vựng mang kiểu cách chữ Latinh dài dòng; nhưng Boswell, giữa hai lần phạm tội lỗi, đã thấy niềm an ủi ở việc Johnson hô hào chuyện sùng đạo.<sup>24</sup>

Trong những năm đó, Johnson chịu cảnh căng thẳng đặc biệt, bởi tâm trí mệt lử trước bao định nghĩa, và tinh thần ông ủ dột vì sự hủ bại của người vợ. “Tetty”<sup>i</sup> làm dịu những cơn đau tuổi tác và sự cô độc bằng rượu và nha phiến. Thường thì bà ngăn Johnson tới giường mình.<sup>25</sup> Ông hiếm khi dẫn bà theo cùng khi ông ra ngoài ăn tối. Bác sĩ Taylor, người thân quen với cả hai vợ chồng, bảo bà “là cơn bệnh dịch cho đời Johnson, say xỉn đến ghê tởm và ti tiện mọi bề, và Johnson thường xuyên than phiền... cảnh ngộ của mình khi ở cùng người vợ như thế”.<sup>26</sup> Cái chết của bà (ngày 28 tháng Ba 1752) khiến ông quên đi mọi khuyết điểm của bà, và ông hình thành chứng mê vợ thái quá sau cái chết của bà, khiến bạn bè ông buồn cười. Ông tán dương đức hạnh của bà, ta thán cảnh cô

---

i Tên gọi thường ngày của Elizabeth Johnson, vợ của Samuel.

đơn của ông, và hy vọng bà sẽ giúp hòa giải giữa ông và Kitô.<sup>27</sup> “Ông bảo tôi,” Boswell hồi tưởng, “ông thường ra ngoài lúc bốn giờ chiều, và hiếm khi về nhà trước hai giờ sáng... Nơi lui tới thường xuyên của ông là Tửu điểm Mitre ở Phố Fleet, nơi ông yêu thích ngồi tới khuya muộn.”<sup>28</sup>

Cô đơn là cảm giác kinh hoàng. Do vậy, Johnson, sau cái chết của vợ, đã đưa vào căn nhà ở Gough Square của ông (1752) Anna Williams, một nữ thi sĩ xứ Wales khiếm thị. Một cuộc phẫu thuật để chữa mắt cho bà đã thất bại, và bà mù hoàn toàn. Ngoại trừ mấy lúc chen ngang ngăn ngủi, bà thường ở cùng Johnson cho đến khi bà chết (1783), coi sóc nhà cửa và bếp núc, và cắt mấy miếng thịt nướng – và lường mức nước đầy của mấy cái tách chỉ bằng sự dẫn hướng của các ngón tay. Để chăm lo cho những nhu cầu thiết thân của mình, Johnson (1753) thuê một người hầu da đen, Frank Barber, người lưu lại với ông 29 năm. Johnson gửi anh này tới trường, đốc thúc bắt anh học chữ Latinh và Hy Lạp, rồi để lại cho anh một di sản lớn. Để hoàn chỉnh lực lượng, Johnson mời một tay y sĩ lưu lãng, Robert Levett, tới sống cùng ông (1760). Ba người làm nên một hộ gia đình suốt ngày sinh sự nhau, nhưng Johnson hàm ơn trước sự hiện diện của họ.

Vào tháng Một 1755, ông gửi những tờ cuối của cuốn *Dictionary* cho nhà in, và nhà in tạ ơn Chúa vì đã gần hoàn thành một việc như thế với một người như thế. Tin cuốn từ điển sắp xuất bản tới tai Chesterfield, người hy vọng mình được đề tặng. Ông cố chuộc lỗi cho việc mình mất dạng trước đó bằng cách viết cho một tờ tạp chí 2 bài báo ca ngợi tác phẩm được chờ đón kia, và tán dương Johnson như một người mà ông vui vẻ chấp thuận là có quyền hành tối thượng về cách sử dụng Anh ngữ tốt. Vị tác giả kiêu hãnh gửi cho Bá tước (ngày 7 tháng Hai 1755) một bức thư mà Carlyle miêu tả là “cú Bạo phá Kết tội lừng danh tuyên bố rằng sự bảo trợ nay không còn nữa”:

Thưa Chúa công:

Dạo gần đây tôi được thông tri, từ người chủ của *The World*, rằng hai bài báo, trong đó quyển Từ điển của tôi được khuyến nghị cho công chúng đọc, đã được viết bởi Chúa công đây. Đạt được điều cao nhã như thế là một vinh hạnh, điều mà, do chưa quen với những ân huệ từ kẻ bề trên, tôi không rõ cách tiếp nhận, hay cách nhìn nhận theo lời lẽ nào...

Bảy năm, thưa Chúa công, đã trôi qua kể từ dạo tôi đợi chờ trong căn phòng ngoài cửa ông, hay đúng hơn là bị xua đi khỏi cửa; trong suốt ngần ấy năm, tôi đốc thúc công việc qua bao nỗi nhọc khó, mà giờ nếu than phiền chỉ đó về điều này thì thật vô dụng, và sau rốt đã mang nó đến chỗ sắp sửa xuất bản, không cần đến một việc làm trợ giúp nào, một lời khích lệ nào, hay một nụ cười ban ơn nào. Sự đối đãi như thế tôi không kỳ vọng, bởi lẽ tôi chưa bao giờ có một vị Bảo trợ nào trước đây...

Chẳng phải người Bảo trợ, Chúa công, là người mang cái nhìn không bận lòng trước một người đang vùng vẫy sinh tồn trong nước, và, khi y lên được mặt đất, thì người đó lại đề nặng lên y bằng sự giúp đỡ? Sự chú ý mà ông vui lòng thể hiện trước những công việc của tôi, nếu nó xảy ra sớm, thì thật tử tế; nhưng nó đã bị trì hoãn cho đến khi tôi bàng quan, và không thể tận hưởng nó; cho đến khi tôi cô độc, và không thể truyền đạt nó; cho đến khi tôi có tiếng, và không muốn nó. Tôi hi vọng đây không phải là lối thô bạo yếm thế khi không thú nhận những bốn phận mà ở đó không lợi ích nào được nhận, hoặc không sẵn lòng trước chuyện Công chúng nên xem tôi là người mang nợ đối với một người Bảo trợ, điều mà đấng Thiên hựu đã cho phép tôi làm cho chính tôi.

Khi tiến hành công việc của mình đến lúc này mà gần như không có bốn phận nào như thế với bất kì kẻ ban ân huệ học thuật nào, tôi sẽ không thất vọng dù tôi nên kết lại chuyện này, nếu có thể nói ít hơn, thì ít lại vậy. Bởi lẽ tôi từ lâu đã

tỉnh thức từ cơn mơ hy vọng ấy mà tôi có lần tự kiêu, với  
lời tán tụng vô ngần.

Thưa Chúa công,  
Kẻ hầu hèn mọn nhất,  
Tuân mệnh nhất của Ngài,  
SAM. JOHNSON<sup>29</sup>

Bình luận duy nhất của Chesterfield về bức thư là nói rằng bức thư “được viết rất hay”. Và quả thực, đây là kiệt tác của văn xuôi thế kỷ XVIII, hoàn toàn thoát được những lối phái sinh từ Latinh vốn đôi lúc gây tắc nghẽn và nặng nề cho văn phong của Johnson. Tác giả bức thư hẳn đã cảm nhận và chiêm nghiệm điều đó sâu lắng, bởi lẽ ông đọc lại nó cho Boswell nghe từ trí nhớ 26 năm sau đó.<sup>36</sup> Bức thư không được công bố cho đến sau cái chết của Johnson. Có lẽ sự oán phẫn của ông đã làm bạc màu lời chê trách đối với *Letters to His Son* (Những bức thư gửi con trai) của Chesterfield – rằng “họ dạy những bài học đạo đức của một cô điếm, và lễ mạo của một ông thầy khiêu vũ”.<sup>31</sup>

Johnson lên Oxford đầu năm 1755, một phần để tham cứu các thư viện, ngoài ra còn đề xuất với người bạn Thomas Warton rằng nếu tác giả quyển *Dictionary* có thể đặt học vị dưới tên mình thì điều đó sẽ giúp cuốn sách này lưu hành được. Warton xoay sở việc đó, và vào tháng Ba, Johnson được trao học vị Thạc sĩ Văn khoa (Master of Arts). Vậy là cuối cùng, *Dictionary* cũng được xuất bản, thành 2 quyển khổ lớn dạng folio với gần 2.300 trang, giá 4 bảng 10 xu. Khi kết lại phần đề tựa, Johnson tuyên bố rằng

cuốn *English Dictionary* này được viết gần như không có sự phụ trợ nào của bậc thức giả, và không có sự bảo trợ nào của bậc đại nhân; không phải trong cảnh thốiai hưu vào chốn u mịch êm ả, hay rúc nhờ nương nấu dưới bóng học thuật, mà là giữa

bao phen bất tiện và can nhiễu, trong ốm đau và thống khổ; và nó có thể trấn áp cơn hoan hỉ của lối phê bình hiểm ác để nhận thấy, rằng nếu ngôn ngữ chúng ta không được hiển bày toàn bộ trong đây, thì tôi chỉ thất bại trong một nỗ lực mà cho đến nay không nhân lực nào thực hiện hoàn toàn... Tôi đã kéo dài công việc của mình cho đến khi đa số những người mà tôi mong làm thỏa dạ đã chìm vào huyết mộ, và thành công và thất cách là những thanh âm trống rỗng; vì lẽ đó tôi xua nó đi bằng vẻ an tĩnh giá lạnh, gần như không sợ hoặc lấy làm hy vọng bị người đời chỉ trích hoặc được tán dương.<sup>i</sup>

Giới phê bình không được người ta kỳ vọng sẽ nhìn nhận rằng *Dictionary* của Johnson đánh dấu một cao điểm và đường phân ranh trong nền văn chương Anh thế kỷ XVIII, tựa như *Encyclopédia* (1751-1771) của Diderot và d'Alembert đánh dấu một cao điểm và khúc ngoặt trong nền văn chương nước Pháp. Nhiều người chế nhạo những khiếm khuyết ngẫu nhiên trong tác phẩm Johnson. Trong số 40.000 mục từ, có những chữ kỳ quặc như *gentilitious* và *sygilate* (sau được Webster bảo lưu một cách tôn trọng). Có những định nghĩa gài dử như định nghĩa về *pension*: “Một khoản trợ cấp trao cho bất kì ai không có một khoản tương đương. Ở Anh, nghĩa của nó thường được hiểu là khoản tiền trả một kẻ tay sai nhà nước vì tội phản quốc.” Hoặc về chữ *excise*: “một thứ thuế đậm mùi hận thù đánh trên hàng hóa.” Có những chỗ kỳ quái đậm

---

i Nguyên bản: “the *English Dictionary* was written with little assistance of the learned, and without any patronage of the great; not in the soft obscurities of retirement, or under the shelter of academic bowers, but amidst inconvenience and distraction, in sickness and in sorrow. It may repress the triumph of malignant criticism to observe, that if our language is not here fully displayed, I have only failed in an attempt which no human powers have hitherto completed... I have protracted my work till most of those whom I wished to please have sunk into the grave, and success and miscarriage are empty sounds: I therefore dismiss it with frigid tranquillity, having little to fear or hope from censure or from praise.”



dấu cá nhân, như trong định nghĩa chữ *oats*: “một loại ngũ cốc mà nước Anh thường đem cho ngựa, nhưng ở Scotland lại nuôi sống con người ta” – vốn là điều có thật hoàn toàn. Boswell từng hỏi Johnson “liệu nền văn minh có phải là một thể giới; ông đáp Không, nhưng tính văn minh thì đúng là vậy.”<sup>32</sup> Nhiều từ nguyên của Johnson nay đã bị bác bỏ; ông thạo Latinh hơn là Hy Lạp, nhưng hiểu biết kém về các ngôn ngữ hiện đại; ông thừa nhận thẳng thắn rằng từ nguyên là điểm yếu của ông.<sup>33</sup> Ông định nghĩa *pastern* là “đầu gối của một con ngựa” (nó là một phần của chân ngựa); khi một quý bà hỏi ông làm sao ông lại phạm sai lầm như vậy, ông đáp, “Sự ngu dốt, thưa bà, ngu dốt thuần túy”.<sup>34</sup> Trong một tác phẩm đồ sộ đến vậy, với mỗi trang mang lại hàng chục lỗi, ông không thể tránh những bước lầm lạc.

Thành tựu của Johnson được đón nhận ở ngoại quốc. Hàn lâm viện Pháp quốc gửi đến ông một bản của cuốn *Dictionnaire*, và Accademia della Crusca ở Firenze gửi đến ông một bản cuốn *Vocabolario*.<sup>35</sup> *Dictionary* bán chạy với số lượng đủ làm hài lòng những nhà bán sách, những người trả tiền Johnson để sửa soạn một ấn bản thu gọn. Hình thức lớn vẫn còn là tiêu chuẩn đến khi Noah Webster thay thế hình thức ấy vào năm 1828. Tác phẩm đã đặt Johnson đứng hàng đầu các tác giả Anh thời ông; ông thực sự đạt được, ngoại trừ những quý tộc như Horace Walpole, thể độc tài đối với chữ nghĩa Anh. Triều đại của vị “Đại Hãn văn chương” (Great Cham of Literature) bắt đầu.<sup>i</sup>

### III. Nhóm kín

Tuy vậy, ông không bị bắt vì nợ nần. Ngay khi có khoản tiền thanh toán cho quyển *Dictionary* thì ông đã tiêu hết ngay. Ngày 16 tháng Ba 1756, ông biên thư cho Samuel Richardson:

i *Cham* nghĩa là *khan* (hãn). Cụm này có vẻ ban đầu được Smollett dùng trong bức thư gửi Wilkes, 16.3.1759. [Durant]

“Thưa ông, tôi buộc phải cầu đến sự trợ giúp của ông. Giờ đây, tôi đang bị bắt giữ vì món tiền 5 bảng 18 shillings... Nếu ông thật có lòng tốt gửi tôi món tiền này, tôi sẽ trả lại ông với lòng biết ơn, và sẽ đưa nó thêm vào tất cả những nghĩa vụ trước đây.”<sup>36</sup> Richardson gửi 6 guinea. Ông kiếm sống lúc ấy bằng việc viết báo, bằng việc soạn những bài thuyết giáo với giá 2 guinea cho những vị giáo sĩ nói năng kém lưu loát, bằng việc tạm ứng những khoản tiền đặt mua trước cho ấn bản Shakespeare mà ông hứa hẹn, và bằng việc góp bài cho tờ *The Universal Chronicle* mỗi tuần một bài luận (từ ngày 15 tháng Tư 1758 đến 5 tháng Tư 1760) dưới tên “The Idler” (Kẻ nhàn cư). Những bài này có phong cách nhạt hơn so với *The Rambler*, nhưng hãy còn quá trang nghiêm và nặng nề đối với những ai phải đọc cấp tốc. Bài này chỉ trích chuyện giải phẫu sống; bài khác phơi bày những nhà tù của con nợ; tờ Số 5 ta thán chuyện cách li binh sĩ khỏi những người vợ, và đề xuất lập đạo quân “Lady Hussars” (Kỵ binh phụ nhân), vốn là những người sẽ lo toan chuyện quân nhu và điều dưỡng, và còn lo cả chuyện thư giãn cho binh lính.

Tháng Một 1759, ông biết được rằng người mẹ 90 tuổi, người mà ông không gặp mặt trong 22 năm, đang cận kề cái chết. Ông mượn tiền từ một nhà in, và gửi cho bà 6 guinea trong một bức thư triu mến. Bà chết ngày 23 tháng Một. Để chi trả cho tang lễ và các món nợ của bà, ông dành các buổi tối trong một tuần để viết (như ông đã kể với Reynolds) quyển *The History of Rasselas, Prince of Abyssinia* (Câu chuyện về Rasselas, ông hoàng xứ Abyssinia). Ông gửi cuốn sách cho nhà in theo từng phần, và nhận 100 bảng. Khi cuốn sách xuất bản vào tháng Tư, giới phê bình tán tụng nó như một tác phẩm kinh điển, và so sánh nó về tinh thần ái quốc với *Candide* của Voltaire, vốn xuất hiện gần như đồng thời và bàn đến cùng một vấn đề – Liệu cuộc sống có mang lại hạnh phúc? Johnson không trì hoãn lời đáp của mình: “Các vị nào lắng nghe bằng lòng hy vọng huyền mộng, kỳ vọng rằng

tuổi già sẽ thực hiện được những hứa hẹn của tuổi trẻ, và rằng những khiếm khuyết của thời hiện tại sẽ được ngày mai đền bù; đều can dự vào câu chuyện về Rasselas.”<sup>37</sup>

Chính cái tập tục của những vị vua xứ Abyssinia (Johnson cho ta hay) đã giữ người thừa kế vương vị trong một thung lũng hiền hòa và tốt tươi chờ đến thời điểm thích hợp cho ngày đăng quang của chàng. Mọi thứ đều được chu cấp cho chàng: một lâu đài, thực phẩm tươi ngon, thú cưng, những người bạn đồng hành đầy trí tuệ. Nhưng ở tuổi 26, Rasselas mỗi một trước bao niềm vui thú đó. Chàng nhớ không chỉ về cảnh tự do mà còn về cảnh tranh đấu: “Tôi sẽ thấy hạnh phúc nếu mình có thứ gì đó để theo đuổi”. Chàng chiêm ngẫm về cách chàng có thể thoát cái thung lũng an bình này để thấy cách mà những người khác truy cầu và tìm được hạnh phúc.

Một tay thợ máy thực luyện đề xuất làm nên một cỗ máy biết bay vốn sẽ nâng vị Thái tử này và chính y lên trên khỏi những vùng núi vây quanh để tìm đến tự do. Y giải thích:

Người có thể bơi thì không phải tuyệt vọng trước chuyện bay; bơi là bay trong lưu chất thô nặng hơn, và bay là bơi trong lưu chất vi diệu hơn. Chúng ta chỉ cần điều chỉnh kháng lực của mình đối với tỉ trọng khác của vật chất mà chúng ta vượt xuyên qua đó. Ngài nhất định sẽ được nâng cao bằng không khí nếu ngài có thể hồi lại mọi xung lực áp lên nó nhanh hơn việc không khí có thể rút giảm khỏi áp lực... Sự gắng nhọc để vươn lên khỏi mặt đất sẽ rất tuyệt... nhưng khi chúng ta cất lên cao hơn, lực hút trái đất, và trọng lực của cơ thể, sẽ dần tan biến cho đến khi chúng ta tới một vùng nơi người ta sẽ nổi trên không khí mà không có bất kỳ xu hướng rơi xuống nào.

Rasselas khích lệ tay thợ máy, người đồng ý làm một cái máy bay, “nhưng chỉ với điều kiện này, rằng cái kỹ thuật này sẽ không bị tiết lộ, và rằng ngài sẽ không yêu cầu tôi làm đôi cánh cho bất kì ai ngoại trừ chúng ta”. “Tại sao”, vị Thái tử hỏi,

“anh lại ganh tị trước lợi thế quá đồi to lớn của kẻ khác?” “Nếu tất cả mọi người đều có đức hạnh”, tay thợ máy đáp, “tôi sẽ mang lòng nhiệt thành mà dạy họ cách bay. Nhưng sự an toàn của người tốt sẽ ra sao nếu kẻ xấu có thể tùy thích xâm lấn người tốt từ trên trời?” Y làm một cái máy bay, tìm cách bay, và rơi xuống một cái hồ, rồi vị Thái tử cứu y ra khỏi hồ.<sup>38</sup>

Rasselas thích nói chuyện với triết gia Imlac, người đã thấy nhiều vùng đất và nhiều hạng người. Họ tìm thấy một cái động dẫn đến một lối đi vào thế giới bên ngoài, họ thoát khỏi vùng địa đàng của mình, cùng với cô em gái Nekayah của Thái tử và người hầu gái. Trang bị đủ loại đá quý làm thứ tiền chung, họ ghé Cairo, gia nhập những trò vui xứ ấy, rồi thấy chán. Họ nghe bài thuyết ngôn của một vị triết gia phái Khắc kỷ về chuyện chinh phục những xúc cảm; vài ngày sau đó, họ tìm thấy ông đau buồn đến hoang dại trước cái chết của con gái mình. Khi đọc những bài thơ điền dã, họ cho rằng những kẻ chăn cừu hẳn phải hạnh phúc; nhưng họ khám phá ra rằng trái tim của những người này “thối mục vì bất bình” và “ác tâm đối với những ai có vị thế ở trên họ”.<sup>39</sup> Họ gặp gỡ một ẩn sĩ, và biết được rằng ông này thầm mong mỗi những điều vui thú của thành phố. Họ hỏi về hạnh vận trong gia đình, và thấy mọi nhà đều bị phủ tối do bất hòa và “những đùng độ thô bạo giữa những khao khát trái ngược nhau”.<sup>40</sup> Họ thám hiểm các Kim tự tháp và xem chúng là đỉnh điểm của sự điên rồ. Họ tìm hiểu về đời sống hạnh phúc của các học giả và nhà khoa học; họ gặp một nhà thiên văn lừng danh, người bảo họ rằng, “chính trực mà thiếu tri thức thì yếu đuối và vô dụng, còn tri thức thiếu chính trực là thứ nguy hiểm và khủng khiếp”;<sup>41</sup> nhưng nhà thiên văn này hóa điên. Họ kết luận rằng không lối sống nào trên trái đất dẫn tới hạnh phúc, và Imlac vỗ về họ bằng một bài thuyết ngôn về tính bất tử của linh hồn. Họ quyết định quay về Abyssinia và bình tâm chấp nhận những cảnh thăng trầm của cuộc sống với niềm tin về một sự tái sinh thiêng liêng.

Đây là một trong những hiện thân tinh hảo nhất của một câu chuyện xưa cũ. Điều làm ta kinh ngạc là văn phong mạch lạc và sáng rõ đến thanh nhã, khác xa kho từ ngữ nặng đầu trong những bài tiểu luận của Johnson, và ngay cả trong những cuộc hội đàm của ông. Có vẻ như không thể nào có chuyện nhà từ điển uyên bác này lại viết câu chuyện giản dị như vậy, và thật khó tin hết sức khi ông cho ra 141 trang này trong 7 ngày.

Trong khi đó, ông lại dời chỗ ở, từ Gough Square đến Staple Inn (ngày 23 tháng Ba 1759); chẳng mấy chốc ông chuyển tới Gray's Inn, sau đó tới Inner Temple Lane. Những thay đổi này có lẽ bắt nguồn từ kinh tế; nhưng vào tháng Bảy 1762, Johnson bất chợt được cất nhắc lên cảnh tương đối sung túc nhờ số tiền trợ cấp 300 bảng một năm do George III ban cho theo lời khuyên của Huân tước Bute. Do đó, chủ đề cho nhiều câu chuyện bí ẩn liên quan đến chuyện tại sao lòng từ tâm này lại rơi xuống một người bấy lâu hay chống đối triều Hannover, bấy lâu cứ chỉ trích người Scotland ở khắp nơi, và bấy lâu cứ nói khoản trợ cấp là “món tiền trả cho một tên tay sai nhà nước vì tội phản quốc”. Kẻ thù của Johnson chỉ trích ông đã chuộng tiền bạc hơn nguyên tắc, và cho rằng Bute đang tìm kiếm một cây bút đầy uy lực để đáp trả Wilkes, Churchill và những kẻ khác vốn đang dùng bút mực bôi nhọ ông. Johnson tuyên bố rằng ông đã chấp nhận khoản trợ cấp ấy trên tinh thần nhận biết tường minh, vốn được Bute xác nhận hai lần, rằng ông sẽ không bị yêu cầu viết những văn bản ủng hộ chính quyền.<sup>42</sup> Ông thú nhận với Boswell rằng “niềm khoái cảm của việc nguyên rửa Nhà Hannover, và uống mừng sức khỏe Vua James đã bị mất cân bằng trầm trọng bởi khoản 300 bảng một năm.”<sup>43</sup> Dù sao ông cũng kiếm được khoản trợ cấp gấp nhiều lần, không nhiều bằng những đoản văn chính trị của những năm sau đó, mà bằng cách làm giàu cho văn chương Anh với ngòi bút và diễn văn, với sự thông thái và với cơ trí giúp thanh tẩy tội trạng.

Ông có đủ bạn hữu để mang đến cho mình nhiều kẻ thù tàn ác. “Tình bằng hữu”, ông nói, “là giọt nước dịu ngọt làm cho vị thuốc đắng của cuộc đời trôi xuống.”<sup>44</sup> Trong hầu hết mọi cuộc tụ họp mà ông tham gia, ông thường trở thành trung tâm đàm luận, không phải do ông dùng cách của mình để thúc buộc chuyện đó, mà vì ông mang tính cách cá nhân nhất trong các hội nhóm văn chương của London, và có thể được tin cậy để nói điều gì đó bất kì lúc nào ông phát biểu. Chính Reynolds là người đề nghị lập ra “Câu lạc bộ”, một nhóm mà Boswell sau này gọi là “Câu lạc bộ văn chương” (Literary Club); Johnson tán thành đề nghị này, và vào ngày 16 tháng Tư 1764, nhóm mới này bắt đầu những buổi gặp mặt tối thứ Hai tại quán Turk’s Head trên Phố Gerrard, Soho. Những thành viên khởi đầu là Reynolds, Johnson, Burke, Goldsmith, Christopher Nugent, Topham Beauclerk, Bennet Langton, Anthony Chamier và Sir John Hawkins. Những người khác được thêm vào sau đó qua bầu chọn của câu lạc bộ: Gibbon, Garrick, Sheridan, Fox, Adam Smith, Bác sĩ Burney...

Boswell không được nhập hội cho đến năm 1773, một phần có lẽ vì ông chỉ thi thoảng mới có mặt ở London. Trong suốt 21 năm từ lúc ông gặp Johnson cho đến lúc Johnson qua đời, ông trải qua không hơn hai năm cùng vài tuần lễ bên cạnh thần tượng của mình. Sự mến mộ nồng nhiệt không che giấu của ông, cùng sự nhận biết của Johnson rằng Boswell đang tính viết tiểu sử ông, đã khiến cho vị tiền bối này tha thứ cho kiểu thần tượng gần như nịnh nọt của Boswell. Một người nói hay và một người biết lắng nghe làm nên một cặp đôi hạnh phúc. Johnson không đánh giá cao trí óc của Boswell. Khi “Bozzy”, như cách gọi của ông, nhận xét rằng thứ rượu mà ông đã uống trong lúc đàm thoại đã làm ông nhức đầu, Johnson chỉnh lại ông: “Không phải, thưa ngài, không phải do rượu làm anh nhức đầu, mà chính cái *nghĩa lí* (sense) mà tôi cho vào đó.” “Sao chứ, thưa ngài,” Boswell kêu lên, “cái nghĩa lý sẽ khiến

nhức đầu ư?” “Phải, thưa ngài, khi cơn nhức đầu không quen với điều đó.”<sup>45</sup> (Có những đoạn văn trong cuốn *Life* ở đó Boswell dường như nói chuyện có nghĩa lý [sense] hơn Johnson.) Khi ngợi khen *Dunciad* của Pope, Johnson lưu ý rằng nó đã cho mấy kẻ tối dạ có được danh tiếng đời đời, và tiếp tục màn chế nhạo: “Thật đáng là một kẻ tối dạ khi ấy. À, thưa ngài, ngài đã sống trong những ngày đó phải không!”<sup>46</sup> Nhưng con gấu luống tuổi này sớm mang lòng mến con thú nhỏ của ông. “Hiếm có ai tôi xem trọng nhiều như anh”, ông bảo Boswell như thể năm 1763.<sup>47</sup> “Boswell”, ông nói, “chưa bao giờ rời nhà mà không để lại lời bày tỏ mong muốn được trở lại”.<sup>48</sup> Năm 1775, Boswell được cho một căn phòng trong những căn nhà của Johnson để ngủ lại vào những lúc mà cuộc đàm thoại giữ ông lại đến tối khuya.<sup>49</sup>

Ngày 31 tháng Ba 1772 ông viết trong nhật ký: “Tôi luôn dự tính viết về cuộc đời của ông Johnson. Tôi đã không cho ông ấy hay, và cũng không biết liệu có nên nói ra không.” Nhưng tới tháng Tư 1773 Johnson biết được ý định đó, nếu không muốn nói là sớm hơn.<sup>50</sup> Những người khác biết chuyện đó, và tức giận trước cách thức Boswell nêu ra những câu hỏi gây tranh cãi với dụng ý rõ ràng muốn dẫn dụ vị bậc thầy cao niên này cho ý kiến và muốn làm nên viên ngọc quý cho thể loại tiểu sử. Vị tác giả người Scotland hiếu kỳ này khoe rằng, “đài phun nước này đôi khi bị kẹt cho đến khi tôi mở nguồn suối ra”.<sup>51</sup> Nhân vật Johnson mà chúng ta biết và thích thú hẳn sẽ không bao giờ thành hình nếu Boswell không kích thích ông bằng những lời khiêu khích triu mến cùng sự theo đuổi không biết mệt mỏi. Có một Johnson thật khác biệt mà chúng ta thấy trong cuốn *Life* của Hawkins, hoặc thậm chí trong cuốn *Anecdotes* (Các giai thoại) sinh động của phu nhân Thrale!

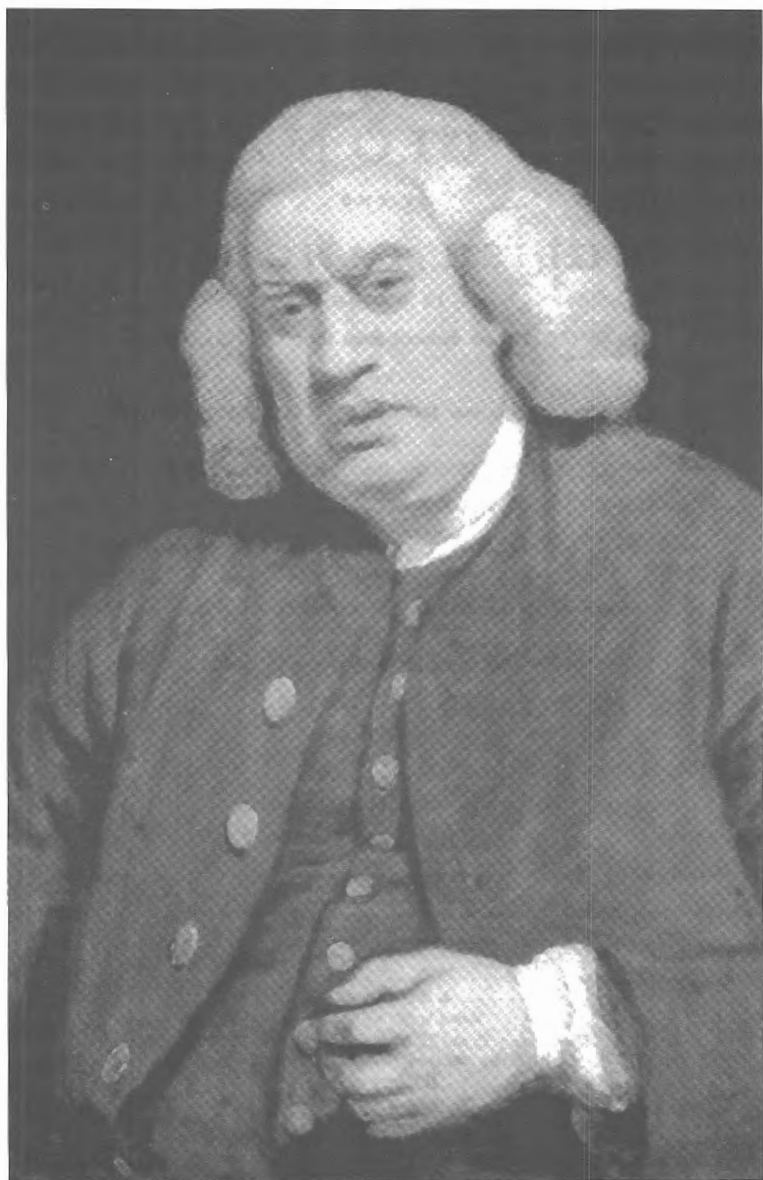
Tháng Một 1765 là lúc Johnson bắt đầu mối giao kết với nhà Thrales, một mối quan hệ mà đối với đời ông có vai trò to lớn hơn tình bằng hữu dành cho Boswell. Henry Thrale là

người ủ rượu bia, con trai của một người ủ rượu bia khác. Ông có được học vấn nghiêm chỉnh, từng đi đây đó, và sắp chứng thực cho địa vị của mình bằng việc được bầu vào Nghị viện. Năm 1763, ông cưới Hester Lynch Salusbury, một cô gái xứ Wales chỉ cao chừng một mét rưỡi nhưng hoạt bát và thông minh. Henry, lớn hơn bà 12 tuổi, đắm mình trong chuyện làm ăn, nhưng vẫn chú tâm đến vợ mình đủ mức làm bà mang thai hàng năm từ năm 1764 đến 1778, và đủ để lây cho bà căn bệnh truyền nhiễm qua đường sinh dục.<sup>52</sup> Bà sinh 12 người con, trong số đó 8 người chết từ lúc sơ sinh. Bà an ủi bản thân bằng văn chương, và khi chồng bà đưa về nhà Samuel Johnson trứ danh, bà dùng mọi chiêu và sự duyên dáng của nữ giới hòng trói buộc ông với gia đình này. Chẳng mấy chốc, ông dùng bữa tối với nhà Thrale mỗi thứ Năm hàng tuần tại căn nhà ở Southwark; và từ năm 1766 trở về sau, ông thường dành mùa hè ở cùng họ trong căn biệt thự miền quê tại Streatham ở Surrey. Với Johnson ở vị trí trung tâm, phu nhân Thrale biến nhà mình thành một khách sạn, đón tiếp Reynolds, Goldsmith, Garrick, Burke, và gia đình Burney, và cuối cùng, Boswell ganh tị cũng tới – do ông biết được rằng phu nhân Thrale đang thu thập những ghi chú về dung mạo, cung cách và những lời nói của vị đại sư. Thế là *Life* sắp sửa có đối thủ.

#### IV. Chòm sao Đại Hùng

Ông Đại Hùng trông ra sao? Boswell, sau lần gặp đầu tiên (1763) đã viết: “Ông Johnson là một người có dung mạo dễ sợ nhất hạng... Một người rất to, thường phiền muộn về đôi mắt đau, về chứng tê liệt [tật máy giặt bồn chồn] và về bệnh tràng nhạc. Ông ăn mặc luộm thuộm, và nói năng thô lỗ hết sức.”<sup>53</sup> Phu nhân Thrale miêu tả ông trong những năm cuối đời ông: “Vóc người ông cao đến ấn tượng, và tay chân ông lớn quá mức... Nét mặt ông có nhiều vết hằn rõ, dung mạo ông đặc biệt thô kệch... Ông cạnh thị, nếu không muốn nói là





Chân dung Samuel Johnson  
(tranh Joshua Reynolds)

A  
D I C T I O N A R Y  
OF THE  
E N G L I S H L A N G U A G E :  
IN WHICH  
The WORDS are deduced from their ORIGINALS,  
AND  
ILLUSTRATED in their DIFFERENT SIGNIFICATIONS  
BY  
EXAMPLES from the best WRITERS.  
TO WHICH ARE PREFIXED,  
A HISTORY of the LANGUAGE,  
AND  
AN ENGLISH GRAMMAR.

By SAMUEL JOHNSON, A. M.

IN TWO VOLUMES:

VOL. I.

THE SECOND EDITION.

*Cum tribus animam credula sunt hominibus:  
Auditis quoscunque parum splendore habebant,  
Et sine pondere erant, et honore indigna ferociter,  
Verba movere loco; quamvis leviter recedant,  
Et veritatem adhuc intra penetralia Vestis:  
Obscurata duo populo homo eruct, atque  
Profertur in lucem speciosa vocabula rerum,  
Quae prius innotuerant Consulibus atque Censuris,  
Nunc sine informis premittit et deferta vetula.* Hor.

LONDON,  
Printed by W. STRAHAN,  
For J. and P. Knapton; T. and T. Longman; C. Hitch and L. Hawes;  
A. Miller; and R. and J. Dodsley.  
MDCCLV.

Trang nhan đề của cuốn từ điển Johnson,  
ấn bản thứ nhì (1755)

bất toàn; vậy mà đôi mắt ông... quá sức hoang dại, quá sức xuyên thấu, và đôi khi quá sức hung tợn, đến mức, tôi cho rằng, sợ hãi là cảm xúc đầu tiên trong mắt của tất cả những người chiêm ngấm ông.”<sup>54</sup>

Ông lấy làm ghê tởm cho là “phí thời giờ” đối với những lúc ngồi làm mẫu vẽ chân dung; tuy nhiên, ông đã ngồi mẫu mười lần cho Reynolds, và một lần mẫu cho bức tượng bán thân của Nollekens. Năm 1756, Sir Joshua trưng ông ra như một người mập mạp và biếng nhác;<sup>55</sup> năm 1772, bức chân dung lưng danh nhất khắc họa ông cho hậu thế như một người bề thế vụng về, bộ tóc giả dềnh dàng, khuôn mặt đầy ú, đôi mày cau lại trên đôi mắt hoang mang, mũi to kềnh, môi dày, và cằm đôi. Bộ tóc giả của ông luôn bị lệch do những cử động co giật của cái đầu, vai và đôi tay.<sup>57</sup> Ông cầu thả chuyện ăn mặc; “quần áo đẹp”, ông bảo Boswell, “chỉ tốt khi chúng góp thêm phương tiện để đạt được sự tôn trọng.”<sup>58</sup> Ông không bận tâm nhiều đến chuyện vệ sinh cá nhân cho đến khi ông thành khách mời của nhà Thrales.

Ông ăn uống ngẫu nhiên, bụng nhiều chỗ chứa, và có lẽ nhớ đến những tháng ngày đói ăn. Boswell thuật lại:

Tôi chưa từng biết một người nào mê chuyện ăn ngon hơn ông. Khi ngồi vào bàn ông hoàn toàn bị hút vào cái việc trước mắt; vẻ mặt ông dường như tập trung vào cái đĩa; ông cũng không nói một lời, trừ phi bữa ăn có sự hiện diện của quý nhân, cũng như không chú ý chút nào đến những điều người khác nói, cho đến khi ông thoả mãn lòng thèm ăn của mình; trông rất dữ dội... đến mức những mạch máu trên trán ông phình lên, và thường là mồ hôi đầm đìa.<sup>59</sup>

Ông dùng ngón tay bốc cá ăn, “vì tôi cận thị, và sợ mắc xương”.<sup>60</sup> Ông khó lòng chịu được khi thấy rau quả. Trong những ngày hăng hái, ông “thích làm mình phẩn chấn bằng rượu vang, nhưng chưa bao giờ say trừ một lần”.<sup>61</sup> Khi phu nhân Williams

chỉ trích thói say sưa, bảo rằng, “Tôi tự hỏi vui thú nào mà đàn ông có thể có được trong việc tự biến mình thành những dã thú”, Johnson đáp trả, “Tôi ngạc nhiên là, thưa bà, bà đã thâm nhập đủ để thấy được sự kích lệ mạnh mẽ cho thói quá đà này, bởi lẽ người tự biến mình thành dã thú sẽ rũ bỏ được nỗi đớn đau của sự làm người”.<sup>62</sup> Nhưng uống rượu, ông nói, “không cải thiện cuộc chuyện trò; nó làm biến đổi đầu óc đến nỗi các vị thấy hài lòng với bất kì cuộc chuyện trò nào”.<sup>63</sup> Về cuối đời, ông tránh mọi thứ rượu, và tự thấy bằng lòng với sô cô la, nước chanh và uống trà nhiều vô kể. Ông không bao giờ hút thuốc, “Thật là một thứ gây ghê người, thổi khói ra khỏi miệng ta để đi vào miệng, mắt, mũi người khác, và chịu điều tương tự vậy đối với chính ta”. Ông giải thích thói quen hút thuốc là để “giữ cho đầu óc thoát khỏi sự trống rỗng tột cùng”.<sup>64</sup>

Cung cách cục mịch của ông một phần là di vật từ những đêm ngày sống dưới đáy xã hội, một phần là kết quả của những cơn đau nhức thể xác và những nỗi sợ tinh thần. Ông mạnh mẽ, và tự hào về điều đó; ông có thể hạ gục một tay bán sách mà gần như không sợ bị trả thù; ông có thể nhắc lên và quăng sang bên một gã dám chiếm ghế mà Johnson tạm thời để trống; ông leo lên ngựa và nhập với Thrall trong cuộc săn cáo khắp miền quê trong phạm vi 50 dặm. Nhưng ông gặp khó khăn trong việc mang vác trọng lượng của chính mình. “Khi ông đi ngoài đường, do cái đầu lắc lư liên hồi và kèm với sự động đậy của cơ thể, ông có vẻ đi được nhờ cái chuyển động đó, độc lập với đôi chân ông.”<sup>65</sup> Khi ông cưỡi ngựa, “ông không ra lệnh hay chỉ hướng cho con ngựa, mà ông được mang đi như thể đang ngồi trên một quả bong bóng”.<sup>66</sup>

Sau năm 1766, ông mắc phải bệnh suyễn, gút và bệnh phù. Những chứng này và những trở ngại cơ thể khác hẳn làm trầm trọng thêm nỗi buồn rầu của ông, đôi lúc làm ông ủ dột đến nỗi “tôi sẽ đồng ý để cho một chi bị cắt đi để hồi phục tinh thần”.<sup>67</sup> Ông thường không tin rằng có người hạnh phúc;

ông từng nói về một người tự cho mình hạnh phúc: “Toàn là giả dối thôi; con chó biết anh ta lúc nào cũng khổn khổ”.<sup>68</sup> Khi một y sĩ từng bảo ông rằng chứng nghi bệnh đôi khi khiến ông loạn trí, Johnson sợ ông sẽ bị loạn trí.<sup>69</sup> “Trong số những điều bất ổn về trạng thái hiện thời của chúng ta,” ông khiến cho Imlac lên tiếng trong *Rasselas*, “thứ dễ sợ và đáng báo động nhất là sự tồn tục bất định của lí trí”.<sup>70</sup>

Bị cận thị, ông không thấy vui thú gì nơi cái đẹp của đàn bà, tự nhiên, hay mỹ thuật.<sup>71</sup> Ông cho môn điêu khắc là thứ bị đánh giá cao thái quá. “Giá trị của các bức tượng là nhờ ở độ khó làm ra nó. Các vị sẽ không thấy được giá trị một cái đầu đẹp nhất mà lại được đeo trên củ cà-rốt”.<sup>72</sup> Ông cố học chơi nhạc cụ, “nhưng tôi chưa bao giờ chơi được một điệu nhạc”. “Xin ngài đấy,” ông hỏi, “ai là tay Bach này? Hẳn là kẻ thối sáo?”<sup>73</sup> – ám chỉ Johann Christian Bach, khi đó (1771) là dương cầm thủ trứ danh nhất nước Anh. Ông cảm thấy âm nhạc bị làm hư hỏng bởi sự múa may của ngón tay. Nghe một nghệ sĩ vĩ cầm được khen ngợi vì những ngón nhạc ông trình diễn là hết sức khó chơi, Johnson kêu lên, “Khó – tôi ước gì nó là thứ bất khả”.<sup>74</sup>

Một người quá sôi nổi hẳn sẽ lấy làm phiền toái khi đương đầu với những phóng tưởng dục tình vốn gây khuấy động thậm chí cho một tâm trí bình thường. Khi ông tham dự buổi diễn ra mắt vở *Irene*, và được Garrick đưa vào “phòng nghỉ” nơi các diễn viên ngồi chờ giữa các cảnh, ông từ chối đề nghị ông nên ghé lại đây. “Không, David, tôi sẽ không bao giờ quay lại. Bởi những bộ ngực trắng trẻo và những đôi tất lụa của các nữ diễn viên nhà anh làm bộ phận sinh dục của tôi kích thích.”<sup>75</sup> Boswell kinh ngạc khi nghe ông nói, một ngày nọ ở quần đảo Hebrides, “Tôi thường nghĩ rằng nếu tôi giữ một khuê phòng...”<sup>76</sup>

Nhìn chung khuyết điểm của ông rành rành hơn phần đức tính, vốn cũng thực như vậy. Chúng ta có thể đảo ngược một cách hợp lí lời bình luận của Horace Walpole rằng “dù ông

tốt tính tận đáy lòng nhưng bề ngoài ông lại rất ư khó chịu”.<sup>77</sup> Goldsmith nói điều y vậy với giọng lịch thiệp hơn: “Johnson có vẻ xù xì trong cung cách, nhưng không người nào đương tại thế lại có một trái tim dịu dàng hơn. Ông không có gì thuộc về loài gấu ngoại trừ bộ da.”<sup>78</sup> Xộc xệch, biếng nhác, mê tín, thô lỗ, giáo điều, kiêu ngạo, nhưng ông còn là người tử tế, nhân hậu, phóng khoáng, nhanh chóng cầu xin tha thứ và nhanh chóng thứ tha kẻ khác. Phu nhân Thrale cho rằng Johnson đã quyên tặng 200 bảng trong khoản trợ cấp 300 bảng của ông;<sup>79</sup> và bà nói thêm:

Ông nuôi dưỡng cả đồng người trong nhà mình... Bình thường khi dành thời gian giữa tuần ở nhà chúng tôi, ông để gia đình đông đúc của mình ở Phố Fleet sống nhờ khoản trợ cấp ổn định, nhưng ông trở về với họ thứ Bảy hàng tuần để cho họ ba bữa ăn tối tử tế, và để sống cùng họ, trước khi ông quay lại với chúng tôi vào đêm thứ Hai – đối đãi họ cùng một phép lịch sự tương tự, hoặc có lẽ còn kiêu cạo hơn so với điều ông cần làm, như cách của nhiều người trong giới sang trọng.<sup>80</sup>

Ông viết những lời đề tựa, đề tặng, bài thuyết giáo, thậm chí cả những quan điểm pháp lí, cho người khác, thường là miễn phí. Ông lao động bằng chữ nghĩa và ngòi bút để cứu bác sĩ William Dodd khỏi giá treo cổ. Thấy một cô gái điếm nằm trên đường, ông (khi đó 75 tuổi) công cô, mang về phòng mình, chăm lo cho đến khi cô bình phục, và “gắng sức đưa cô vào con đường kiếm sống đàng hoàng”.<sup>81</sup> George Steevens, người cộng tác với ông trong chuyện biên tập Shakespeare, bảo: “Nếu mà những món tiền thưởng mà ông cố giấu đi, những hành động nhân bản mà ông thực hiện trong kín đáo, được trưng ra đầy đủ các chi tiết [cũng nhiều và đầy đủ như những khiếm khuyết của ông], thì những khiếm khuyết của ông sẽ tan biến hẳn đi trong ánh rực cháy của những đức hạnh đến mức người ta chỉ còn nhìn vào phần đức hạnh thôi.”<sup>82</sup>

Trong 19 năm cuối đời mình, ông viết chỉ một cuốn sách trọng yếu – *Lives of the Poets* (Đời các thi nhân); còn lại ông dùng đầu lưỡi mình thế cho ngòi bút. Ông miêu tả bản thân là “một người thích bắt tréo chân lại và trình bày lời nói của mình”.<sup>83</sup> Nếu ta gạt chuyện ăn uống sang bên, ông sống trọn vẹn nhất khi nói chuyện với một nhóm người thông minh. Bằng cách quan sát và đọc sách, ông đã thu thập được một nguồn và phạm vi to lớn các tri thức về sự đời sự người; ông đưa phần nhiều tri thức đó vào trong kho ký ức lộn xộn của mình, và ông chào đón cơ hội để tự trút gánh nặng khỏi bản thân. Tuy vậy, ông hiếm khi khởi xướng bất kì cuộc bàn luận nghiêm túc nào; ông cất tiếng chỉ khi ai đó nêu một chủ đề hay một thách thức. Ông luôn thấy muốn chống đối những điều người khác đã nói; ông sẵn sàng bảo vệ bất kì nhận định nào hoặc ý đối nghịch với nó; ông thích tranh biện, tự biết mình bất khả bại; và ông kiên quyết thắng cuộc tranh luận, cho dù sự thật có thể tiêu tan bên dưới những đòn giáng của ông. Ông biết đây không phải loại đàm thoại ưu hạng, nhưng ông chắc chắn đây là loại lí thú nhất. “Ông không tha ai trong số chúng tôi”, Boswell nói.<sup>84</sup> Đối với một người tranh luận: “Tôi thấy ở anh một luận cứ, nhưng tôi không có bốn phần phải thấy ở anh một sự thông hiểu.”<sup>85</sup> “Không tranh luận gì được với Johnson”, Goldsmith nói, “bởi lẽ nếu khẩu súng của ông bắn trượt thì ông ta sẽ dùng báng súng hạ gục các vị”.<sup>86</sup> “Khi tôi ghé thăm Tiến sĩ Johnson sáng hôm sau”, Boswell kể lại, “tôi thấy ông rất ư thoả mãn với năng lực đối đáp của mình vào buổi tối hôm trước. ‘Ờ (ông nói), chúng ta đã có buổi nói chuyện hay đó.’ Boswell. ‘Phải, thưa ông, ông đã hất tung và húc nhiều người.’”<sup>87</sup> Thomas Sheridan gọi ông là kẻ bắt nạt,<sup>88</sup> và Gibbon gọi ông là kẻ cố chấp.<sup>89</sup> Huân tước Monboddo gọi ông là “người gây ác cảm và hiểm độc nhất mà tôi từng biết, người không khen một tác giả hay một cuốn sách nào mà người khác đã ngợi khen [ông có khen *Evelina* của Fanny Burney], và... không đủ kiên nhẫn để nghe bất kì

ai khác thu hút sự chú ý của cả nhóm dù chỉ trong thoáng chốc.”<sup>90</sup> Horace Walpole, an phận trong công việc ăn không ngồi rồi của mình, rùng mình khi nghĩ về ông, và tóm lược con người ông theo cái nhìn của con trai một vị thủ tướng phái Whig:

Với đồng lộn xộn học thuật và một số quan điểm mạnh mẽ, Johnson là một nhân vật ghê rợn và hạ tiện. Về cơ bản là một kẻ Jacobite, ngạo mạn, tự phụ, và hống hách... Ông đã đánh đi ngòi bút để đùa bỡn ngay cả trong từ điển, và sau đó, vì khoản trợ cấp, đã gây mâu thuẫn cho chính những định nghĩa của mình. Cung cách của ông nhor nhóp, kiêu ngạo, và tàn bạo, văn phong ông khoa trương và hung nghiệt đến nực cười, và nói tóm lại, với toàn bộ vẻ mô phạm, ông có toàn bộ tính nhỏ nhen cực độ của một ông giáo làng... Hậu thế sẽ nghĩ gì về chúng ta khi họ biết được chúng ta đang say mê một thần tượng như thế?<sup>91</sup>

Lý tưởng mà nói, dĩ nhiên, cuộc đàm thoại tốt nhất là trong một nhóm nhỏ thông dong nơi tất cả đều có học thức và lịch lãm; hoặc, như Johnson từng nói trong một lần hòa nhã xen giữa các lần hung hăng: “Cuộc đàm thoại tốt lành nhất là khi không có ăn thua, không phù phiếm, mà chỉ có trao đổi các cảm nghĩ một cách bình tâm và tĩnh lặng”;<sup>92</sup> nhưng ông có trải nghiệm đó vào lúc nào? “Việc đối đãi kẻ thù bằng lòng tôn trọng”, ông nói với Boswell, được cho là có kèm theo cái nháy mắt, “sẽ cho kẻ thù một lợi thế mà y không có quyền đạt được”.<sup>93</sup> Chúng ta, những kẻ chưa bao giờ nếm trải đòn công kích của ông, sẽ thứ tha cho những đòn bạo lực, những lời lăng mạ xúc xiểm và mọi định kiến đó vì trí lực và tính hài hước và sự sắc nhọn của ông, vì thiên hướng chuộng về những cái có thực hơn là những điều bộ tịch, chuộng tính bộc trực hơn là giả dối, và vì năng lực tập trung sự minh trí vào trong một cụm từ, tất cả đã biến ông thành một trong những nhân vật át trội nhất trong lịch sử nước Anh.



## V. Đầu óc bảo thủ

Ta sẽ cho ông đứng lên phát biểu ý kiến chứ? Ông gây thích thú khi nói về mọi thứ dưới ánh mặt trời. Ông nghĩ đời là một bất hạnh mà không ai muốn lặp lại, và là thứ mà hầu hết mọi người “ủng hộ với sự sốt ruột và rồi bỏ với lòng miễn cưỡng”.<sup>94</sup> Khi Phu nhân McLeod hỏi ông “con người về bản tính có thiện hảo không”, ông đáp, “Không ai, thưa phu nhân, không hơn một con sói”.<sup>95</sup> “Con người rõ ràng... quá sức hủ bại đến nỗi hết thảy mọi quy luật của thiên đàng và mặt đất đều không đủ để kèm họ tránh khỏi tội ác”.<sup>96</sup> “Con người mang lòng căm hờn kiên quyết hơn là mang lòng yêu thương; và nếu tôi đã nói điều gì gây tổn thương ai đó một lần, tôi sẽ không đề lấp vụ này bằng cách nói nhiều thứ làm vui lòng y.”<sup>97</sup>

Ông không thường xuyên bàn về kinh tế học. Ông chỉ trích việc bóc lột các dân tộc xứ thuộc địa,<sup>98</sup> và mạnh mẽ lên án nạn nô lệ; một lần, tại Oxford, ông gây kinh ngạc một số giáo sư khi muốn cụng li mừng vụ “nổi dậy của người da đen ở vùng Tây Ấn”.<sup>99</sup> Tuy vậy, ông cho rằng “việc nâng lương cho người lao động công nhật là sai; bởi nó không làm họ sống tốt hơn, mà [Kẻ nhàn cư nói] chỉ khiến họ thêm nhàn cư, và sự nhàn cư là điều rất tệ đối với bản tính con người”.<sup>100</sup> Giống Blackstone, ông cổ xúy sự thiêng liêng của quyền sở hữu; và giống kẻ đối lập ông, Voltaire, ông bảo vệ sự xa xỉ như là thứ mang việc đến cho người nghèo, thay vì làm xói mòn họ bằng lòng từ tâm.<sup>101</sup> Ông dự báo Adam Smith sẽ ủng hộ chuyện kinh doanh tự do.<sup>102</sup> Nhưng sự sinh sôi nảy nở các thương nhân làm ông khó chịu: “Tôi e là sự gia tăng thương mại, và sự đấu tranh không ngừng để đạt đến giàu có mà thương mại kích thích, sẽ không mang lại hứa hẹn chấm dứt, dù người đời sớm mang lòng kỳ vọng, nạn gian trá và lừa đảo... Bạo lực sẽ nhường bước trước gian xảo.”<sup>103</sup> Ông không vờ vịt khinh khi tiền bạc, chịu khổ sở vì thiếu tiền, và ông nghĩ rằng “không ai ngoại trừ kẻ ngu độn từng

viết lách ngoại trừ vì tiền”<sup>104</sup> – vốn là ý nghĩ đánh giá quá thấp sự phù phiếm.

Ông cảm thấy (nhớ lại những dòng ông thêm vào thi phẩm *Traveller* của Goldsmith) rằng ta đã khoa đại tầm quan trọng của chính trị. “Tôi sẽ không đưa nửa crown để sống dưới hình thức chính phủ này thay vì hình thức khác.”<sup>105</sup> Do đó, “hầu hết các kế hoạch cải thiện chính trị đều là những thứ rất nực cười.”<sup>106</sup> Tuy vậy, ông đã nổi nóng chống lại “đám chó Whig”, và cần một khoản trợ cấp để hòa giải ông với nhà Hannover. Ông gọi lòng ái quốc là “chốn trú náu cuối cùng của một tay vô lại”,<sup>107</sup> nhưng bằng lòng nhiệt nồng ái quốc, ông bảo vệ quyền của Anh Quốc đối với quần đảo Falkland (1771), và ông gần như tỏ ý khinh bỉ đậm mùi sô-vanh đối với người Scotland và người Pháp.

Năm 1763, ông đã dự báo được Burke sẽ có lời biện giải cho chủ nghĩa bảo thủ. “Kinh nghiệm con người, vốn thường mâu thuẫn với lý thuyết, là bài kiểm nghiệm lớn đối với chân lý. Một hệ thống được tạo dựng trên những khám phá của nhiều trí óc vĩ đại luôn có sức mạnh hơn những gì được sản sinh ra từ những hoạt động đơn thuần của bất kì bộ óc nào.”<sup>108</sup> Sau năm 1762, ông khá hài lòng với hiện trạng. Ông tán dương chính phủ Anh Quốc khi “tiếp cận sự hoàn bị gần hơn bất kì thứ gì mà kinh nghiệm đã cho ta thấy, hoặc lịch sử đã kể lại.”<sup>109</sup> Ông mến mộ giới quý tộc và những đặc trưng cùng đặc quyền giai cấp, xem đó là điều cần thiết cho trật tự xã hội và cho nền pháp chế cần trọng.<sup>110</sup> “Tôi là bạn hữu của sự tòng thuộc. Nó giúp đạt đến hạnh phúc cho xã hội... Sự quy phục là bốn phần của kẻ vô tri, và sự toại nguyện là đức tính của kẻ nghèo.”<sup>111</sup> Ông ta thán, như bao thế hệ, rằng

sự tòng thuộc buồn thay đã tan vỡ ở thời đại này. Giờ đây, không ai có cùng thẩm quyền như cha ông đã từng có – ngoại trừ hạng cai ngục. Không người chủ nào có nó đối với kẻ hầu của y; nó bị tiêu biến đi trong các trường đại học,

đúng vậy, trong cả các trường khai phóng của chúng ta nữa... Có nhiều nguyên nhân, nhưng chủ yếu, theo tôi nghĩ, là do có quá nhiều tiền bạc... Vàng bạc đã tiêu huỷ sự tòng thuộc theo phong kiến. Nhưng, bên cạnh đó, mọi người còn có sự nói lỏng lòng kính trọng. Không người con trai nào giờ đây phụ thuộc vào cha mình, như thời trước... Hy vọng của tôi là khi sự hỗn loạn vô chính phủ sản sinh tình trạng bạo ngược, sự nói lỏng cực độ này sẽ tạo ra *freni strictio* [thắt chặt dây cương].<sup>112</sup>

Ngẫm nghĩ về công chúng London, Johnson phán đoán rằng dân chủ sẽ là một thảm họa. Ông cười cợt trước tự do và bình đẳng, xem đó là những lối dụng ngữ thiếu thực tiễn.<sup>113</sup> “Còn lâu mới là sự thật rằng con người ta bình đẳng theo lẽ tự nhiên, rằng không có hai con người nào có thể ở cùng nhau nửa giờ khi người này muốn đạt được ưu thế rõ ràng so với người kia.”<sup>114</sup> Năm 1770, ông viết một cuốn sách mỏng, *The False Alarm* (Báo động giả), chỉ trích phái cấp tiến, và biện minh cho việc loại trừ Wilkes ra khỏi Nghị viện.

Trong cuốn sách mỏng khác, *The Patriot* (1774; Người yêu nước), Johnson tái diễn màn công kích đối với Wilkes, và tiến tới điều mà Boswell gọi là “một nỗ lực nhằm khiến cho những đồng bào thần dân ở xứ Mỹ phải chịu quy phục vô điều kiện.”<sup>115</sup> Trong những trước tác thuở đầu, Johnson đã viết bằng lòng vô tư ít thấy về các thuộc địa Mỹ châu. Những nơi này đã “bị thu tóm mà không dựa trên những nguyên tắc công bình nào về chính sách”, phần lớn vì những nhà nước Âu châu khác đã thu tóm quá nhiều,<sup>116</sup> và nước Anh mong muốn tự bảo vệ mình trước Pháp và Tây Ban Nha vốn đã mạnh lên đến mức nguy hiểm nhờ hấp thu châu Mỹ. Ông đã ca ngợi giới thực dân Pháp vì cách đối đãi nhân đạo với người Da đỏ và còn kết hôn liên chủng tộc với họ nữa, và ông chỉ trích giới thực dân Anh Quốc vì đã lừa gạt dân Da đỏ và trấn áp dân Da đen.<sup>117</sup> Nhưng khi giới thực dân nói về tự do, công lý, và quyền tự nhiên, Johnson khinh bỉ những khẳng quyết

của họ, xem đó là lời giả dối bề mặt, và hỏi, “Làm thế nào mà trong số những kẻ chặn dắt dân Da đen ta lại nghe được những tiếng kêu ăng ẳng ồn ào nhất hạng nhằm kêu đòi tự do?”<sup>118</sup> Ông nêu lên luận cứ chống lại sự giải phóng thuộc địa trong một tập sách nhỏ mảnh liệt, *Taxation No Tyranny* (1775; Thu thuế không là bạo chính). Tập sách này rõ ràng được viết theo yêu cầu của nội các, bởi lẽ Johnson đã than phiền (theo lời Boswell) rằng khoản trợ cấp của ông đã được trao cho ông “như một nhân vật văn chương”, và giờ đây ông được “chính phủ yêu cầu viết những tập sách nhỏ về chính trị”.<sup>119</sup>

Bằng cách chấp thuận sự bảo vệ của Anh Quốc (Johnson biện luận), giới thực dân đã ngầm nhìn nhận quyền của chính phủ Anh được thu thuế họ. Việc thu thuế, để công bình, không yêu cầu có đại diện trực tiếp của những người bị thu thuế có mặt trong chính phủ; một nửa dân số nước Anh không có đại diện trong Nghị viện, nhưng họ chấp nhận việc thu thuế như một cách đáp lại công bằng để có trật tự xã hội và sự bảo vệ của pháp luật do chính quyền mang đến. Hawkins, người đã cung ứng các luận cứ cho Johnson,<sup>120</sup> nghĩ rằng *Taxation No Tyranny* “chưa bao giờ nhận được câu trả lời”,<sup>121</sup> nhưng Boswell, nhớ đến đảo Corse, đứng về phe của xứ Mỹ châu, lấy làm xót xa trước cảnh “bạo lực cực độ” nơi ngòi bút của Johnson, và nói: “Chuyện tập sách này được viết theo mong muốn của những kẻ đương quyền, tôi không hề nghi chút nào; và quả thực ông ấy thú nhận với tôi chuyện tập sách đó đã được hiệu chính và rút ngắn lại bởi một vài người đó.”<sup>122</sup> Một đoạn văn bị nội các xóa đi đã tiên đoán rằng các xứ Mỹ châu sẽ, “sau một thế kỷ rồi một phần tư thế kỷ nữa, sẽ được bình đẳng hơn những cư dân (Tây) Âu châu.”<sup>123</sup>

Có một số yếu tố mang tinh thần tự do trong triết học chính trị của ông. Ông thích Fox hơn Pitt II, và được thuyết phục dùng bữa tối với Wilkes, người khuất phục các nguyên tắc chính trị của Johnson bằng cách đãi ông món thịt bê

hảo hạng.<sup>124</sup> Và trong một đoạn văn, vị Tory hữu lớn tuổi này bốn cột với cách mạng:

Khi bằng sự tư biện sâu sắc, chúng tôi cứu xét sự phân bố bất bình đẳng những niềm lạc thú ở đời... khi rõ là nhiều người thiếu những nhu cầu của tự nhiên, và nhiều người khác nữa thiếu đi sự thoải mái và tiện lợi của cuộc sống; rằng kẻ nhàn cư sống ung dung cạnh cơn mỗi mệt của kẻ cần cù, và kẻ xa hoa được nuông chiều bằng những món ngon mà kẻ cung ứng không sao nếm được... khi số đông hơn lại phải luôn thiếu đi cái mà số ít hơn đang tận hưởng và bỏ phí không dùng đến; dường như không thể hình dung được rằng cảnh an bình của xã hội có thể tồn lưu dài lâu; theo lẽ tự nhiên người ta kì vọng rằng không ai được để cho suốt thời gian dài sở hữu những điều vui thú dư dật trong khi gần ấy người thiếu thốn những nhu cầu thực sự.<sup>125</sup>

Tinh thần bảo thủ của ông quay lại mạnh mẽ khi ông nói về tôn giáo. Sau một năm sung sức mang tinh thần hoài nghi<sup>126</sup> ông càng lúc càng ủng hộ nhiệt thành cho những học thuyết và đặc quyền của Giáo hội Đương trị. Đôi khi ông ngả sang Công giáo: ông thích ý tưởng về luyện ngục, và khi ông nghe nói rằng một giáo sĩ Anh giáo đã được cải sang Giáo hội La Mã thì ông nói, “Chúa ban phúc cho ông ta!”<sup>127</sup> “Ông bảo vệ Tôn giáo Pháp đình,” Boswell cho ta hay, “và khẳng định rằng học thuyết sai lạc cần phải được kèm toả ngay khi nó xuất hiện lần đầu; rằng quyền hạn dân sự cần phải hợp nhất với Giáo hội trong việc trừng phạt những kẻ dám công kích tôn giáo đương trị, và rằng chỉ Tôn giáo Pháp đình mới trừng phạt được những kẻ như vậy.”<sup>128</sup> Ông ghét phái Bất thuận, và hoan nghênh việc trục xuất các tín đồ Giám lý ra khỏi Oxford.<sup>129</sup> Ông chối từ không nói chuyện với một quý bà vừa rời bỏ Giáo hội Đương trị để gia nhập phái Quaker.<sup>130</sup> Ông trách Boswell vì bạn bè sơ giao với “kẻ vô thần” Hume. Khi Adam Smith trấn an ông rằng, Hume có một cuộc sống

mẫu mực, Johnson kêu lên, “Ông nói dối!” Theo đó, Smith đáp lại, “Ông là đồ chó đẻ.”<sup>131</sup> Johnson cảm thấy tôn giáo là thứ trọng yếu đối với trật tự và đạo đức xã hội, và rằng duy chỉ niềm hy vọng về sự bất tử hạnh phúc mới có thể làm cho người ta cam chịu những nỗi khổ não của cuộc sống trần thế. Ông tin vào thiên sứ và quỷ sứ, và cho rằng, “tất cả chúng ta sau này đều phải ngụ hoặc trong những vùng kinh hoàng hoặc những vùng cực lạc.”<sup>132</sup> Ông chấp nhận chuyện phù thủy và hồn ma là những thực tế; ông tin rằng người vợ quá cố của mình đã xuất hiện ra trước mặt ông.<sup>133</sup>

Ông không quan tâm khoa học; ông ngợi ca Sōkratēs vì đã tìm cách chuyển sự thẩm tra từ các vì sao xuống con người.<sup>134</sup> Ông ghê tởm chuyện mớ động vật sống. Ông không lưu tâm đến chuyện thám hiểm; việc khám phá ra những vùng đất chưa ai biết chỉ dẫn đến “chinh phạt và cướp bóc”.<sup>135</sup> Ông nghĩ triết học là một mê cung trí năng dẫn tới hoài nghi tôn giáo hoặc dẫn đến những vớ vẩn siêu hình. Do vậy, ông bác bỏ duy tâm luận của Berkeley bằng cách đi đá một hòn đá, và bảo vệ ý chí tự do bằng cách nói với Boswell, “Chúng ta *biết* ý chí của mình là tự do, và có một kết thúc cho điều đó... Mọi lý thuyết đều chống lại tự do ý chí, mọi cảm nghiệm ủng hộ nó.”<sup>136</sup>

Ông kinh tởm từ khước toàn bộ triết học của trào Khai minh Pháp. Ông phủ nhận quyền của một trí óc cá nhân, bất luận lỗi lạc ra sao, trong việc phán xét về các định chế rằng trải nghiệm thử-và-sai của một chủng tộc đã gia tăng nhằm bảo vệ trật tự xã hội chống lại những xung động phi xã hội của con người. Ông cảm thấy Giáo hội Công giáo, mặc cho mọi lỗi lầm, đang thực hiện một chức năng quan yếu trong việc giữ gìn nền văn minh Pháp, và ông chỉ trích, cho là đám ngốc nông cạn, giới *philosophe*, những người đang làm suy yếu những rường cột tôn giáo của chuẩn mực đạo đức. Voltaire và Rousseau đối với ông có vẻ là hai dạng ngu xuẩn khác nhau: Voltaire một tên hề trí thức, Rousseau một tên hề đa cảm;

nhưng khác biệt giữa hai người họ rất ít đến mức thật “khó để định tỷ lệ tội lỗi giữa họ”.<sup>137</sup> Ông trách Boswell chuyện ve vãn Rousseau ở Thụy Sĩ, và xót xa cho lòng hiếu khách mà nước Anh mang đến cho tác giả của *Émile* (1766): “Rousseau, thưa ngài, là một gã rất tồi. Tôi sẽ ký bản án phát vãng cho hắn sớm hơn bất kì kẻ phạm trọng tội nào đến từ Old Bailey nhiều năm qua. Phải, thưa ngài, tôi muốn đưa hắn đi lao động ở các đồn điền.”<sup>138</sup>

Johnson không bảo thủ như các ý kiến của ông. Ông hồ hởi phá bỏ hàng trăm quy tắc ứng xử, nói chuyện, và ăn mặc. Ông không phải là kẻ hợm mình; ông cười cợt trước giới Thanh giáo, ông thích khiêu vũ, chơi bài, đi nhà hát. Tuy nhiên, ông chỉ trích *Tom Jones* của Fielding, và bị sốc khi nghe nói bà Hannah More đứng đắn trước đó đã đọc nó.<sup>139</sup> Ông e sợ cái nhục dục trong văn chương bởi vì ông khó dồn nén những xung động và trí tưởng tượng về xác thịt. Từ những học thuyết của ông, người ta hẳn cho rằng ông không sống vui ở đời, nhưng ta có thể thấy trong bản văn Boswell rằng, ông hoan hỉ trước “con triều dâng của cuộc nhân sinh”. Ông tuyên bố đời là khổ đau và vô giá trị, nhưng, như hầu hết chúng ta, ông kéo dài đời mình hết sức có thể, và mang lòng miễn cưỡng bức tức khi đối diện với những năm tháng suy tàn của bản thân.

## VI. Mùa thu: 1763–1780

Năm 1765, ông chuyển tới Inner Temple vào ở một ngôi nhà ba tầng tại số 7, Johnson's Court tại Phố Fleet; nơi này được đặt tên theo tên người ở trước đó. Tại đây, Boswell thấy ông quay về từ Lục địa. Vào tháng Bảy, ông được trao bằng danh dự cho học vị Tiến sĩ Luật của Đại học Dublin; giờ đây lần đầu tiên ông là Tiến sĩ Johnson; nhưng ông không bao giờ gắn cái học vị đó vào tên mình.<sup>140</sup>

Tháng Mười 1765, ông xuất bản 8 tập cho ấn bản Shakespeare của mình, trễ 8 năm sau khi ông đã hứa hẹn nó với những người đăng kí mua sách. Ông dám chỉ ra lỗi, những chỗ phi lí và những lối tỹ dụ ngây ngô bằng ngôn từ trong bản văn của vị thi bá ấy; ông chỉ trích vị thi bá ở chỗ không có chủ định đạo đức nào; ông nghĩ Shakespeare [có lẽ] đã không để lại “một vở kịch nào, nếu giờ đây nó được trưng ra như tác phẩm của nhà văn đương thời, được lắng nghe cho đến hết.”<sup>141</sup> Nhưng ông tán dương thi sĩ vì đã hạ thấp sự thích thú tình ái trong những vở kịch quan trọng, và vì đã làm cho những nhân vật chính của mình không phải thành anh hùng mà chỉ là những con người; và ông hùng hồn bảo vệ, chống lại Voltaire, chuyện Shakespeare không để tâm đến các luật thống nhất về thời gian và nơi chốn (unities of time and place).<sup>142</sup> Giới phê bình thách thức nhiều bình luận và nhiều chỗ hiệu chính của ông; ấn bản này bị thay thế bằng ấn bản của Edmund Malone năm 1790; nhưng Malone công nhận ấn bản của mình dựa trên ấn bản của Johnson, và ông đánh giá rất cao lời đề tựa của Johnson, cho đó “có lẽ là bài luận tinh nhả nhất trong ngôn ngữ chúng ta”.<sup>143</sup>

Năm 1767, trong lúc ghé thăm Buckingham Palace, Johnson gặp George III; họ trao nhau những lời ngợi khen. Đồng thời tình bạn với Boswell nồng ấm đến mức năm 1773, Johnson chấp nhận lời mời của người ngưỡng mộ này để đi cùng ông một chuyến tới Hebrides. Đó là một việc gan dạ đối với một người đã 64 tuổi. Chuyến đi khởi sự bằng một cuộc xe ngựa đường dài và gian khổ từ London đến Edinburgh. Ở đó, ông gặp Robertson, nhưng từ chối gặp Hume. Ngày 18 tháng Tám, ông và Boswell cùng một người hầu khởi hành đi lên phía bắc trên một cỗ xe ngựa trạm dọc theo bờ biển phía đông để tới Aberdeen; từ đó, ông băng qua khu cao nguyên gồ ghề xuyên qua Banff đến Inverness, và rồi gần như ở suốt trên lưng ngựa đi qua Anoch đến Glenelg ở bờ biển phía tây.



Tại đó, họ lên thuyền đến đảo Skye, dạo chơi gần như không sót chỗ nào từ ngày 2 tháng Chín đến 3 tháng Mười. Họ gặp nhiều chuyện gay go, và Johnson đương đầu bằng lòng can đảm rầu rĩ; ông ngủ ở đồng rơm trong các chuồng gia súc, tránh bọn sâu bọ, trèo lên mấy tảng đá, và bằng vẽ đường hoàng bấp bênh cưỡi trên mấy con ngựa con gần như chẳng lớn hơn ông là bao. Ở một điểm dừng, một quý bà của tộc Macdonal ngồi lên đùi ông và hôn ông. “Làm nữa đi,” ông bảo, “và ta hãy xem ai sẽ mệt trước.”<sup>144</sup> Ngày 3 tháng Mười, đoàn người lên thuyền đi 40 dặm đến đảo Coll và từ đó đến đảo Mull. Họ băng về lại đồng bằng vào ngày 22 tháng Mười, và sau đó đi xuyên qua Argyllshire qua ngõ Dumberton và Glasgow để đến Auchinleck (ngày 2 tháng Mười Một). Tại đó Johnson gặp cha của Boswell, người khoản đãi ông rất trọng thị, mặc dù ta thán về những định kiến chống Scotland của ông; họ có cuộc tranh cãi dữ dội đến mức Boswell từ chối không ghi lại nó. Boswell cha sau đó gọi Johnson là “Chòm sao Đại Hùng”, biệt danh mà người con trai diễn giải một cách thanh nhã rằng nghĩa của nó không phải là Đại Hùng mà là “chòm sao của thiên tài và học vấn”.<sup>145</sup> Các lữ khách tới Edinburgh ngày 9 tháng Mười Một, 83 ngày sau khi rời nơi đó. Nhìn lại những gian khó của mình, họ “hoan hỉ vui cười trước những lời cuồng dại của mấy kẻ huyễn mộng lỗ bịch vốn tìm cách thuyết phục chúng tôi về những lợi thế bề ngoài của trạng thái tự nhiên.” Johnson rời Edinburgh ngày 22 tháng Mười Một, và tới London vào ngày 26. Năm 1775, ông xuất bản *A Journey to the Western Islands of Scotland* (Chuyến đi tới các đảo phía tây Scotland); đây không phải bản tường trình sinh động bằng bản tường trình bị lược đi mà Boswell công bố năm 1785 với tựa đề *A Journal of a Tour to the Hebrides with Samuel Johnson* (Nhật ký lữ hành đến quần đảo Hebrides với Samuel Johnson), bởi triết lý thì kém thú vị hơn tiểu sử; nhưng một số đoạn<sup>146</sup> có vẻ đẹp bình lặng cho thấy một lần nữa, Johnson là một bậc thầy văn xuôi Anh ngữ.

Ngày 1 tháng Tư 1775, Oxford cuối cùng cũng đồng ý để trao cho Johnson bằng danh dự cho học vị Tiến sĩ Luật Dân sự. Tháng Ba 1776 ông chuyển nhà lần cuối, đến số 8 Bolt Court, dẫn gia đình hỗn tạp của mình đi theo. Trong một cơn phẫn chấn lạ lùng, ông biên thư cho Huân tước Chamberlain (ngày 11 tháng Tư 1776) đòi một căn hộ trong Cung điện Hampton Court: “Tôi hy vọng rằng đối với một người vốn đã có vinh dự minh oan cho chính phủ của Bộ hạ, thì một nơi trú náu trong một ngôi nhà của ngài không thể được ban cho một cách thiếu đứng đắn hay không xứng đáng.”<sup>147</sup> Huân tước Chamberlain tiếc rằng số ứng viên nhiều quá mức.

Còn một thành tựu nữa. Bốn mươi nhà bán sách London cùng nhau sửa soạn một ấn bản nhiều tập về các thi sĩ Anh, và yêu cầu Johnson giới thiệu mỗi thi sĩ bằng một bản tiểu sử. Họ để ông nêu ra các điều kiện; ông đòi 200 bảng; nếu ông ấy “yêu cầu 1 nghìn, hoặc thậm chí 15 nghìn guinea”, Malone nói, “các nhà bán sách, vốn biết giá trị tên tuổi ông, hẳn sẽ sẵn sàng trao nó mà không chút hồ nghi nào.”<sup>148</sup> Johnson đã nghĩ đến chuyện viết “những cuộc đời nho nhỏ”; ông quên mất rằng một trong những luật bố cục là cây bút đang chuyển động, như vật chất trong định luật thứ nhất của Newton, tiếp tục chuyển động trừ phi nó bị thúc ép phải thay đổi trạng thái đó bởi các lực từ bên ngoài gây nên. Về những nhà thơ ít tiếng tăm, ông viết thành những bản văn ngắn gọn đáng khen, nhưng với Milton, Addison, và Pope thì ông buông lời bản thân mình và viết những bài tiểu luận – 60, 42, 102 trang – vốn thuộc hàng tinh nhả nhất của nền phê bình văn chương trong Anh ngữ.

Quan điểm của ông về Milton bị tác động bởi lòng chán ghét những người Thanh giáo, chính kiến của họ và tội giết vua của họ. Ông đọc văn xuôi của Milton cũng như văn vần, và gọi ông là “tay cộng hòa chua cay và gắt gỏng”.<sup>149</sup> Tiểu luận về Pope (trong ấn bản ban đầu dài tới 373 trang) là cú đòn giáng cuối cùng đối với văn phong cổ điển trong thi ca Anh

được viết bởi kẻ thừa kế vĩ đại nhất của văn phong đó trong văn xuôi Anh ngữ. Ông, người thạo chữ Hy Lạp, cho rằng, bản dịch của Pope cho *Ilias* là bản văn tốt hơn [nguyên bản] của Homēros. Ông tán dương thi phẩm “Elegy” của Gray, nhưng bác bỏ mấy bài tụng ca và cho rằng chúng bị nhồi nhét nhiều thứ cơ khí thần thoại (mythological machinery). Khi 10 quyển của bộ *The Lives of the Poets* được xuất bản (1779-1781), một số độc giả bị sốc trước những phán đoán phi chính thống mà lại thân Giáo hoàng, trước tính thiếu nhạy cảm với những nét yêu kiều tinh tế trong thi ca, trước khuynh hướng đánh giá và mắng nhiếc các thi sĩ theo khuynh hướng đạo đức trong thơ và trong đời họ. Walpole tuyên bố, “Tiến sĩ Johnson rõ ràng không có thẩm mỹ lẫn lộn tai lẫn tiêu chí phán đoán mà chỉ có những định kiến của một mục già”,<sup>150</sup> và cười cợt trước “khối nặng nề khoa trương này”, người “có vẻ đã đọc người xưa mà chẳng thấy gì ngoài chuyện đi ăn cắp mấy chữ đa âm tiết”.<sup>151</sup> Thế thì tại sao những quyển *Lives* này lại được đón đọc khắp nơi với lòng yêu mến hơn bất kì tác phẩm nào khác từ ngòi bút của Johnson? Có lẽ chính vì những định kiến ấy cùng những dòng văn bộc trực. Ông làm cho phê bình văn chương trở thành một sinh lực, và gần như dựng dậy người chết bằng những lời khiển trách của ông.

## VII. Phóng thích: 1781–1784

Có một niềm kiêu hãnh ngấm ở việc sống lâu hơn những người đồng thời với ta, nhưng ta bị trừng phạt bằng nỗi cô đơn. Cái chết của Henry Thrale (ngày 4 tháng Tư 1781) là khởi đầu cho sự cáo chung đối với Johnson. Ông đóng vai một trong bốn người thực thi di chúc của ông chủ nhà máy bia đó, nhưng sau đó, những chuyến ghé thăm nhà Thrale giảm dần. Đã từ lâu trước cái chết của chồng mình, phu nhân Thrale đã bắt đầu thấy mỗi một trước bao căng thẳng áp lên bà do Johnson cứ đòi bà phải chú ý và đôi tai bà phải nghe

thật kĩ. Ông Thrale đã giữ cho chú gấu mà ông bắt giữ này luôn xử sự tốt, nhưng (vì quả phụ than phiền), “khi không có ai kèm lại những điều ông ta [Johnson] ghét thì cực kỳ khó khăn để tìm được ai đó cùng ông đàm luận mà không thường xuyên càn kề một cuộc cãi lộn... Những tai nạn như thế xảy ra quá thường, và tôi bị buộc phải... rút lui về Bath, nơi mà tôi biết ông Johnson sẽ không đi theo.”<sup>152</sup>

Tờ *Morning Post* làm cho mọi sự thêm trầm trọng bằng cách loan báo rằng một hiệp ước hôn nhân giữa Johnson và phu nhân Thrale đang “được chuẩn bị”.<sup>153</sup> Boswell soạn bài thơ hoạt kê mang tên “Ode by Samuel Johnson to Mrs. Thrale upon Their Supposed Approaching Nuptials” (Tụng ca của Samuel Johnson gửi phu nhân Thrale nhân cuộc hôn phối mà người đời đồn đại sắp đến).<sup>154</sup> Nhưng năm 1782, Johnson 73 tuổi còn phu nhân Thrale 41. Chuyện bà kết hôn với ông Thrale ngày trước là chuyện không phải theo ý nguyện của bà; ông thường bỏ bê bà, và bà chưa bao giờ tìm được cách nào để yêu ông. Giờ đây, bà có được cái quyền yêu và được yêu, và để tìm một người bạn tình cho nửa đời còn lại. Bà đang ở độ tuổi mà một người đàn bà ao ước có ngay một mối giao kết về thể xác lẫn trí tuệ. Thậm chí trước khi chồng chết, bà đã sinh lòng yêu mến dành cho Gabriel Piozzi, người dạy nhạc cho các ái nữ của bà. Sinh ra ở Ý, bà đã tới ngụ cư ở Anh năm 1776, và giờ đây đã gần 42 tuổi. Khi lần đầu tiên bà gặp ông, tại một bữa tiệc do Tiến sĩ Burney tổ chức, bà bắt chước phong thái của ông khi ông trình diễn dương cầm. Nhưng những cung cách thanh lịch, tính khí hòa nhã và tài nghệ âm nhạc của ông đã đặt ông vào thế tương phản nổi bật với Johnson. Giờ đây, bà được tự do, bà buông mình theo cuộc tình lãng mạn. Bà thú nhận với 4 người con gái của mình rằng bà muốn tái giá. Họ hoang mang; chuyện tái giá sẽ ảnh hưởng đến viễn cảnh tài chính của họ; tái giá với một nhạc sĩ – còn tệ hơn là với một tín đồ Công giáo La Mã – sẽ gây tổn hại đến vị thế xã hội của họ. Họ khẩn cầu người mẹ

suy xét lại; bà cố nhưng không được. Piozzi xử sự như một quý ông: ông bỏ đi tới Ý (tháng Tư 1783) và lánh mặt nơi đó gần một năm. Khi ông quay về (tháng Ba 1784) và thấy phu nhân Thrale vẫn còn thiết tha, ông đành nhượng bộ. Các cô con gái không đồng ý, và chuyển nơi ở tới Brighton.

Vào ngày 30 tháng Sáu, phu nhân Thrale gửi cho Johnson một thông báo rằng bà và Piozzi sẽ kết hôn. Ông đáp (ngày 2 tháng Bảy 1784):

Thưa cô:

Nếu tôi diễn giải đúng bức thư của cô, thì cô sẽ kết hôn trong nỗi ô nhục; nếu nó vẫn chưa hủy, hãy để chúng ta một lần nữa nói chuyện cùng nhau. Nếu cô từ bỏ con mình và tôn giáo của mình, Chúa sẽ tha thứ cho tính xấu xa đó; nếu cô tước bỏ danh tiếng [tiếng tăm] mình và đất nước mình, cơn đại dột của cô không thể nào gây tai hại hơn nữa. Nếu hành vi cuối cùng đó chưa diễn ra, tôi, người bấy lâu yêu cô, quý trọng cô, tôn kính cô, và phụng sự cô, tôi vốn từ lâu nghĩ cô là người đàn bà đầu tiên, nài xin rằng, trước khi số phận của cô không thể thay đổi được, hãy cho tôi gặp cô một lần nữa.

Tôi đã, tôi từng đã, thưa cô, người luôn chân thành với cô,

SAM.

JOHNSON<sup>155</sup>

Phu nhân Thrale cảm tức từ “ô nhục” (ignominious) như một lời xúc phạm vị hôn phu của mình. Bà trả lời Johnson ngày 4 tháng Bảy: “Chừng nào ông chưa thay đổi quan điểm của mình về ông Piozzi, chúng ta sẽ không nói chuyện gì thêm.” Bà kết hôn với Piozzi ngày 23 tháng Bảy. Toàn thể London đồng tình với Johnson trong chuyện lên án bà. Ngày 11 tháng Mười Một, Johnson bảo với Fanny Burney, “Tôi không bao giờ nói đến cô ta, và tôi mong là sẽ không bao giờ nghe nói về cô ta nữa.”<sup>156</sup>

Những sự kiện này hẳn gây tổn hại cho sinh lực đang suy giảm của Johnson. Ông càng lúc càng thấy khó ngủ, và cần đến nha phiến nhằm xoa dịu các cơn đau và làm các dây thần kinh lạng xuống. Ngày 16 tháng Một 1782, vị “bác sĩ thường nhiệm” của ông, Robert Levert, chết; lượt sau sẽ tới ai đây? Johnson luôn sợ cái chết; giờ đây, điều này và niềm tin vào địa ngục của ông làm cho những năm cuối đời trở thành một hỗn hợp của những bữa ăn tối nặng nề và những nỗi kinh hoàng thần học. “Tôi sợ tôi có thể là một trong số những kẻ bị nguyên rửa”, ông nói với Tiến sĩ William Adams, hiệu trưởng trường Pembroke College; và khi Adams hỏi ông có ý gì khi nói “bị nguyên rửa”, ông hét lên, “Bị đưa xuống địa ngục, thừa ông, và bị trừng phạt đời đời”.<sup>157</sup> Boswell không thể không nghĩ đến sự bình thản mà với nó một Hume vô tín ngưỡng đi đến đoạn cuối đời mình.<sup>158</sup>

Ngày 17 tháng Sáu 1783, Johnson chịu một cơn đột quỵ nhẹ – “một cơn rối loạn và mơ hồ trong đầu tôi, kéo dài, tôi cho là, nửa phút... Tôi không nói được. Tôi không thấy đau đớn.”<sup>159</sup> Một tuần sau đó, ông khỏe lên, đủ để đi ăn tối ở Câu lạc bộ, và vào tháng Bảy, ông gây kinh ngạc cho bè bạn khi làm mấy chuyến du hành đến Rochester và Salisbury. “Tôi thật kinh ngạc cho tôi,” ông reo lên với Hawkins, “kể khỏe lại từ ba căn bệnh – chứng liệt, gút và suyễn – và giờ có thể vui vẻ chuyện trò với bằng hữu!”<sup>160</sup> Nhưng ngày 6 tháng Chín, phu nhân Williams chết, và nỗi cô đơn của ông trở nên khôn kham. Thấy câu lạc bộ vẫn chưa đủ – vì nhiều ông già trong đó (Goldsmith, Garrick, Beauclerk) đã chết, và một số người mới thì lại không hợp gu ông – ông sáng lập (tháng Mười Hai 1783) “Câu lạc bộ Chiều hôm” (Evening Club), gặp nhau ở một quán bia trên Phố Essex; tại đó, bất kì người đứng đắn nào, sau khi trả 3 xu, đều có thể vào và nghe ông nói chuyện, ba đêm mỗi tuần. Ông mời Reynolds gia nhập; Sir Joshua từ chối. Hawkins và những người khác tưởng câu lạc bộ mới này là “sự thoái hóa của những quyền năng mà trước đây từng đem lại niềm thích thú” cho những kẻ oai phong hơn.<sup>161</sup>

Ngày 3 tháng Sáu 1784, ông đủ sức khỏe đi chu du cùng Boswell đến Lichfield và Oxford. Khi trở về London, Boswell thuyết phục Reynolds và những người bạn khác hãy yêu cầu ngài Quốc khố Đại thần cung cấp tiền để Johnson có thể đi một chuyến đến Ý dưỡng sức khỏe; Johnson nói ông thích được nhận khoản trợ cấp gấp đôi. Ngài Đại thần từ chối. Ngày 2 tháng Bảy, Boswell rời đi Scotland. Ông không bao giờ gặp lại Johnson.

Cơn suyễn từng được trị khỏi nay trở lại, và căn bệnh phù thêm vào. “Hơi thở tôi rất ngắn,” ông biên thư cho Boswell tháng Mười Một 1784, “và nước giờ đây đang gia tăng lên cơ thể tôi”.<sup>162</sup> Reynolds, Burke, Langton, Fanny Burney, và những người khác tới chào ông lần cuối. Ông viết di chúc; ông để lại 2.000 bảng, trong số đó, 1.500 bảng được để lại cho người hầu da đen của ông.<sup>163</sup> Nhiều y sĩ chữa trị ông, từ chối nhận tiền phí. Ông nắn nỉ họ mổ trích hai chân ông lần nữa; họ không làm; khi họ đi khỏi, ông chọc cái lưỡi trích hoặc cái kéo vào sâu hai bắp chân với hy vọng làm thoát bớt nước và giảm chứng sưng phù gây đau đớn; một lượng nước thoát ra, nhưng gần ba lạng máu cũng đi theo. Tối đó, ngày 13 tháng Mười Hai 1784, ông chết. Một tuần sau đó ông được chôn ở Tu viện Westminster.

Ông là nhân vật lạ lùng nhất trong lịch sử văn chương, lạ lùng hơn cả Scarron hay Pope. Khi gặp lần đầu người ta khó lòng thích ông; ông che giấu tính dịu dàng của mình bằng tính cục súc, và vẻ thô lỗ nơi cách cư xử có thể đối sánh với sự đúng mực trong sách vở của ông. Không ai nhận được quá nhiều lời tán thưởng và cho đi ít lời khen ngợi đến thế. Nhưng khi chúng ta càng già đi, ta càng thấy được lẽ minh trí trong câu chữ của ông. Ông bao bọc lẽ minh trí của mình trong những lời thường đàm, nhưng ông đã nâng những lời thường đàm ấy thành những lời sắc sảo nhờ vào hoạt lực hay màu sắc trong câu nói của ông. Ta có thể so sánh ông với Sōkratēs, người cũng nói chuyện mỗi khi bị kích một chút,

và được người đời nhớ đến vì lời nói của mình. Cả hai đều là những kẻ châm chọc gây kích thích, nhưng Sōkratēs nêu ra những câu hỏi và không có câu trả lời, Johnson không nêu câu hỏi và trả lời tất cả. Sōkratēs đoan chắc về sự không có gì, Johnson đoan chắc về mọi sự. Cả hai đều yêu cầu khoa học hãy để mặc các vì sao và hãy nghiên cứu con người. Sōkratēs đối diện cái chết như một triết gia và với một nụ cười; Johnson đối diện cái chết bằng cơn rùng mình đậm màu tôn giáo sánh với những cơn đau đến suy nhược.

Giờ không ai lý tưởng hóa ông. Chúng ta có thể hiểu lý do giới quý tộc Anh – ngoại trừ Langton và Beauclerk – tránh né ông và làm lơ địa vị giáo chủ của ông. Chúng tôi nhận ra ông hẳn sẽ là một John Bull ra trò trong cửa hàng đồ sứ thuộc giới quý tộc, hoặc giữa các món trang trí quý giá của Strawberry Hill. Ông không nhắm đến cái đẹp, nhưng ông làm một số người chúng ta sợ hãi vì những hành vi giả dối, đạo đức giả và những cơn tuôn trào cảm xúc, và khiến chúng ta nhìn bản thân mình với ít ảo tưởng hơn về bản tính con người hoặc về những cơn mê về tự do. Hẳn là có điều gì đó khả ái nơi một người đàn ông mà Reynolds và Burke và Goldsmith có thể lắng nghe suốt một nghìn lẻ một đêm, và hẳn có điều gì đó lí thú ở một người vốn có thể gây cảm hứng cho một cuốn tiểu sử vĩ đại, và lấp đầy 1.200 trang bằng cuộc đời dài lâu.

## VII. Boswell *moriturus*<sup>i</sup>

Khi vị Đại Hùng chết đi, đám đông văn nghệ tràn tới quanh ông để rút chút dưỡng chất từ xác ông. Bản thân Boswell không hối hả; ông bỏ 7 năm viết cuốn *Life*; nhưng ông xuất bản năm 1785 quyển *Journal of a Tour to the Hebrides with Samuel Johnson*; nó tái bản 3 lần trong một năm. Hester Thrale

---

i (Latinh) sắp chết.



Piozzi đã thu thập tư liệu về những câu chữ và phương pháp của Johnson; giờ đây, từ tập *Thraliana* này, bà soạn ra quyển *Anecdotes of the Late Samuel Johnson, LL. D., during the Last Twenty Years of His Life* (1786; Các giai thoại về Samuel Johnson quá cố, LL. D., trong suốt hai mươi năm cuối đời). Quyển sách nhỏ này trình ra một bức tranh kém thân ái hơn về vị khách của bà, so với những gì bà đã vẽ nên hàng ngày trong nhật ký của mình; rõ ràng những bức thư cuối cùng của Johnson đã để lại một vết thương không bao giờ lành.

Tiếp theo ở đầu trường này – ngoại trừ một tá mục từ mà ngày nay đã quên lãng – là *The Life of Samuel Johnson*, được Sir John Hawkins xuất bản thành 5 quyển trông thật xa hoa vào năm 1787. Hawkins đã đạt được sự thành công với tư cách luật sư đủ nhiều để được phong hiệp sĩ (1772), và có đủ học vấn để viết cuốn *History of Music* thật hay (1776). Ông cùng Johnson tổ chức Câu lạc bộ Ivy Lane (1749), và là một trong những thành viên ban đầu của “Câu lạc bộ”. Ông rời nhóm này sau một trận tranh cãi với Burke, điều khiển cho Johnson gọi ông là “một người đàn ông không chơi câu lạc bộ được” (an unclubable man); nhưng Johnson vẫn là bạn của ông, thường nhờ ông cho lời khuyên, và chỉ định ông làm một trong những người thực thi di chúc mình. Ngay sau khi Johnson chết, một nhóm các nhà bán sách yêu cầu Hawkins biên tập một ấn bản các công trình của tiến sĩ, và giới thiệu nó kèm một bản tiểu sử. Việc này bị chỉ trích do để lộ ra nhiều khiếm khuyết của Johnson mà không có lòng nhân từ, và Boswell sau đó tra vấn về độ chính xác của nó; nhưng “những cáo buộc chống lại nó không thể đứng vững được trong một cuộc điều trần công bằng”.<sup>164</sup> Gần như tất cả khiếm khuyết mà Hawkins quy cho Johnson đều được những nhân vật đồng thời khác lưu ý đến.

Phu nhân Piozzi trở lại bữa tiệc bằng quyển *Letters to and from the Late Samuel Johnson* (1788; Thư từ qua lại của Samuel Johnson quá cố), tất cả đều lí thú, bởi những bức thư

của Johnson (ngoại trừ bức cuối cùng gửi cho quý bà mà ông đã đánh mất) thấy đều nhân bản hơn những bài nói chuyện của ông. Trong khi đó, Boswell kiên trì dốc sức, xen giữa các buổi kiện tụng và các buổi chè chén, với điều mà ông quyết tâm để viết nên quyển tiểu sử vô song. Ông đã bắt đầu bằng những bản ghi nhớ về cuộc chuyện trò của Johnson ngay sau cuộc gặp đầu tiên của họ (1763); ông hoạch định quyển *Life* từ tận năm 1772; thời kỳ ấp ủ quyển này quá dài và quá nhọc công. Ông hiếm khi ghi chú ngay tại chỗ, và ông không thể viết tốc ký; nhưng ông đã lập thành nguyên tắc ghi nhanh xuống, ngay khi trở về phòng, ký ức của mình về những gì vừa xảy ra hoặc vừa được nói ra. Ông bắt đầu viết *The Life of Samuel Johnson* ở London ngày 9 tháng Bảy 1786. Ông chạy khắp đô thành để tìm thông tin từ những người bạn còn sống của Johnson. Edmund Malone, một học giả Shakespeare, đã giúp ông sắp xếp lại mớ ghi chú hỗn tạp, và ủng hộ cho lòng can đảm của ông khi Boswell, lúc bị suy sụp vì lối sống phóng đãng, vì sầu khổ và vì cái chết của người vợ, dường như sắp buông thả bản thân mình cho đàn bà và rượu. Boswell viết năm 1789: “Ông không thể hình dung công sức nào, sự bối rối nào, cơn phiền não nào tôi đã chịu đựng khi sắp lại khối tư liệu đồ sộ, nhằm bù đắp lại những chỗ bị bỏ đi, nhằm tìm kiếm những bản văn bị chôn vùi trong những mớ khác, và toàn bộ chuyện này là chưa kể đến nỗ lực bố cục và trau chuốt bản văn. Nhiều lần tôi đã nghĩ đến chuyện bỏ cuộc.”<sup>165</sup> Từ cuốn *Life and Letters of Gray* (1774; Cuộc đời và thư từ của Gray) của William Mason, ông rút ra được ý tưởng đặt rải rác các bức thư của nhân vật chính kèm theo câu chuyện. Ông cẩn trọng thu thập các chi tiết, cảm thấy những chi tiết này sẽ làm nên một bức tranh trọn vẹn và sống động. Những mảnh rời được đan dệt thành một câu chuyện theo lối biên niên và một khối toàn thể nhất quán.

Liệu ông có chính xác? Ông khẳng quyết là vậy. “Tôi quá tinh tế khi ghi chép về ông ấy đến mức mọi chuyện vật vãnh

đều phải là chuyện đúng thực.”<sup>166</sup> Ở những chỗ chúng tôi dùng những bản miêu tả khác để kiểm tra phần tường trình của ông về những lời của Johnson thì ông có vẻ đúng về dữ kiện, dù không đúng từng chữ. Khi đối chiếu quyển *Notebook* với quyển *Life* của ông, ta có thể thấy Boswell tóm lược lời nói của Johnson thành câu trích trực tiếp, mà đôi khi ông còn mở rộng thêm, đôi khi nén lại, đôi khi cải tiến,<sup>167</sup> đôi khi thanh lọc, kéo dài những từ bốn chữ cái theo các tỷ lệ có thể chấp nhận được. Đôi khi ông bỏ những dữ kiện bất lợi cho chính mình.<sup>168</sup> Ông không khẳng định đã kể toàn bộ sự thật về Johnson,<sup>169</sup> nhưng khi Hannah More năn nỉ ông hãy “làm dịu bớt những chỗ cộc cằn của Johnson” thì ông đáp rằng, ông “không cắt bỏ đi những nanh vuốt của Johnson, cũng không biến cộc thành mèo để làm hài lòng ai đó”.<sup>170</sup> Thực tế là ông phơi bày những khiếm khuyết của thầy mình cũng đầy đủ như người khác đã làm, nhưng theo một góc nhìn rộng vốn giảm bớt đi sự nổi bật của chúng. Ông tìm cách trưng ra một người hoàn chỉnh theo chừng mực mà cảm tính và sự đứng đắn cho phép. “Tôi hoàn toàn đoan chắc,” ông nói, “rằng thể văn tiểu sử của tôi, vốn đưa ra không chỉ một câu chuyện về tiến trình *nhìn thấy được* của Johnson trong thế giới này, và về công việc xuất bản của ông, mà còn là một *cái nhìn* về tâm trí ông trong những bức thư và những cuộc chuyện trò, là thể hoàn chỉnh nhất người ta có thể hình dung nên, và sẽ là một *Life* tầm mức lớn hơn bất kì tác phẩm nào từng xuất hiện lâu nay.”<sup>171</sup>

Cuối cùng nó cũng được in ra, thành hai quyển khổ lớn, vào tháng Năm 1791. Nó không được công nhận tức thì như một kho tàng độc đáo. Nhiều người tức giận chuyện Boswell tường trình lại cuộc chuyện trò riêng tư của mình, không phải lúc nào cũng đáng phục: Phu nhân Diana Beauclerk có thể hiểu vì sao Johnson gọi bà là một ả điếm; Reynolds thấy những chỗ Johnson trách mắng ông vì uống rượu quá nhiều;

Burke biết được Johnson đã chất vấn về tính liêm chính về chính trị của ông và đã nghĩ ông có thể chọn lấy một cô gái điểm; phu nhân Piozzi và phu nhân Elizabeth Montagu cau mày. “Tiến sĩ Blagden,” Horace Walpole viết, “có lời ngay thẳng rằng đây là một dạng phỉ báng mới, theo đó các vị có thể sỉ nhục bất kì ai bằng cách nói một người đã chết nào đó nói thế này thế kia về ai đó còn sống.”<sup>172</sup> Những người khác thấy quá thừa mứa chi tiết, nhiều bức thư quá ư vụn vặt, một số trang sách quá buồn tẻ. Dần dần thì nước Anh mới nhận ra rằng Boswell đã làm nên một kiệt tác, và đã làm cho đời mình có chút phần cao quý.

Cha ông chết năm 1782, để lại cho ông tước Địa chủ Auchinleck với khoản thu nhập 1.600 bảng mỗi năm. Ông tỏ ra là một người chủ tử tế, nhưng ông quá quen với đời sống thị thành nên khó lòng lưu nán lại lâu dài ở Auchinleck. Năm 1786, ông được nhận vào hội đoàn luật sư Anh, và sau đó, ông dành phần lớn thời giờ của mình ở London. Reynolds vẽ chân dung ông trong năm đó – mang vẻ tự tin và vô lễ, với cái mũi thật hợp cho chuyện lục lọi vào bí mật người khác. Đôi lúc vợ ông tháp tùng ông đến London, nhưng thường bà sống tại Auchinleck. Tại đó, bà chết năm 1789, thọ 51 tuổi, kiệt quệ do phải chăm lo Boswell và đàn con. Ông sống thêm sáu năm nữa – những năm tháng suy nhược mỗi lúc càng trầm trọng. Ông hết lần này đến lần khác tìm cách khắc phục nhu cầu tìm đến rượu, nhưng đều không thành. Ông chết ở London ngày 19 tháng Năm 1795, thọ 56 tuổi, và xác ông được đưa tới Auchinleck chôn cất. Tội lỗi của ông lúc này nằm trong tâm trí công chúng, nhưng chúng ta sẽ quên đi hết khi đọc lại bản văn tiểu sử vĩ đại nhất mà ông viết nên.

Khi nhìn lại thế kỷ XVIII trong nền văn chương Anh, chúng ta nhận thấy rằng, trên hết, đây là một thế kỷ của văn xuôi, từ Addison, Swift, và Defoe cho đến Sterne, Gibbon và Johnson, tựa như thế kỷ XVII là thời của thi ca, từ *Hamlet*

và Donne đến Dryden và *Paradise Lost*. Sự trỗi dậy của khoa học và triết học, sự suy tàn của tôn giáo và thần bí, sự phục sinh của những luật đơn nhất và những ràng buộc theo cổ điển, đã làm nguội lạnh đi sự nhiệt tình và làm tắc dòng chảy của trí tưởng tượng và cảm hứng; và sự thăng thế của lí trí là sự thất bại của thi ca, ở Pháp cũng như ở Anh. Dẫu vậy, sinh khí và tính linh hoạt của văn xuôi Anh ở thế kỉ XVIII bù lại rất nhiều cho tính hình thức cứng nhắc đang thịnh hành trong văn vần. Qua Richardson và Fielding, tiểu thuyết, trước đó vốn là một chuỗi theo chương hồi các câu chuyện phiêu lưu giang hồ, lúc này đã trở thành một bản mô tả và phê bình cuộc sống, một nghiên cứu về những ứng xử, đạo đức và khí cách, sáng tỏ hơn nhiều so với những ghi nhận của giới sử gia, những người đã để mất con người trong nhà nước. Và sức ảnh hưởng văn chương nào có thể sánh ngang, trong thời đó, với tác động của Richardson đối với Prévost, Rousseau, Diderot và Goethe?

Nếu văn chương nước Anh thế kỷ XVIII không thể sánh ngang với văn chương thế kỷ XVII, hoặc tương xứng với sự thăng hoa thời Elizabeth, thì toàn thể đời sống nước Anh cũng khôi phục lại đường đi lên của mình sau khi không có được lòng can đảm và chính sách quốc gia ở thời Trung hưng. Kể từ lúc đánh bại được hạm đội Armada thì nước Anh chưa từng cảm thấy được một cơn dâng trào như vậy về kinh doanh và chính trị; những năm tháng từ sự trỗi dậy nơi chính trường của Bá tước Chatham cho đến cái chết của con trai ông đã chứng kiến cuộc Cách mạng Công nghiệp đặt nước Anh ở thế vượt xa những đối thủ của mình trong sáng tạo và sức mạnh kinh tế, và chứng kiến Nghị viện Anh đi chinh phục các lục địa đồng thời kèm được các vị vua của mình. Giờ đây Đế quốc Anh mệnh mông đã được dựng nên, giờ đây, các tiền sảnh của Viện Thứ dân vang lên những âm thanh hùng biện mà châu Âu chưa từng nghe kể từ thời Cicero. Giờ đây,

trong khi Pháp tự phá sản để giải phóng châu Mỹ, và tự chặt đầu mình để hiện thực hóa các giấc mộng, thì Anh mang toàn bộ nguồn lực về tinh thần và ý chí để tiến triển mà không cần đến cách mạng, và bước vào thế kỷ XIX, về mặt kinh tế và thuật trị nước, ở vị thế chiến thắng và tối cao.

## Chú thích

### Chương 1

1. Shakespeare, *Richard 11*, Act
2. Sc. i.  
z. Nussbaum, *History of the Economic Institutions of Modern Europe*, 130.
3. Namier, Sir Lewis, *Crossroads of Power*, 175.
4. Ashton, T. S., *Economic History of England*, 179.
5. Watson, J. S., *Reign of George III*, 1S.
6. Nussbaum, 73.
7. Hammond, J. L. & Barbara, *The Village Labourer*, 17.
8. Usher, A. P., *An Introd. to the Industrial History of England*, 31.3.
9. Quennell, M. and C., *History of Everyday Things in England*, 79.
10. Mantoux, Paul, *The Industrial Revolution in the 18th Century*, 15S,
11. Samuel Smiles, *Lives of the Engineers*, trong *History Today*, April, 1956, 163.
12. *Ibid.*, 163, 165.
13. *The Age of Voltaire*, 517.
14. Mantoux, 316.
15. Usher, *Introd. to Indust'ial History*, 316.
16. Boswell, *Life of Johnson*, 59S,
17. Lipson, E., *Growth of English Society*, 190.
18. Mantoux, 3S5; George, *London Life*, 206-7.
19. Smith, Adam, *Wealth of Nations*, I, 73.
20. Mantoux, 439; Smith, 60.
21. Ashton, 103.
22. Mantoux, 70.
23. Arthur Young in Turberville, *Johnson's England*, I, 218.
24. Miiller-Lyer, F., *History of Social Development*, 221.
25. Mantoux, 410.
26. *Ibid.*, 421.
27. Barnes, H. E., *Economic History of the Western World*, 313.
28. Webb, Sidney and Beatrice, *History of Trade Unionism*, 51.

29. Ashton, 235.
30. Traill, H. D., *Social England*, V, 336.
31. Mantoux, 411.
32. *Ibid.*, 413.
33. 413
34. Lecky, *History of England*, III, 135-36.
35. Smith, *Wealth of Nations*, I, 59.
36. Rogers, J. E. T., *Six Centuries of Work and Wages*, 89.
13. Namier, *Crossroads of Power*, 133.
14. Thackeray, *The Four Georges*, 61.
15. Cf. Butterfield, *George III and the Historians*, 175; Morley, John, *Burke: a Historical Study*, 9.
16. Lecky, III, 11; Namier in *History Today*, September, 1953, tr. 615.

## Chương 2

1. George, M. D., *England in Transition*, 218 f.
2. *Ibid.*, 219.
3. 218.
4. Namier, *Structure of Politics at the Accession of George III*, 80.
5. New CMH, VII, 245.
6. Lecky, *History of England*, III, 172.
7. Wilson, P. W., *William Pitt the Younger*, 6
8. Plumb, J. H., *Men and Places*, 22.
9. Namier, *Structure of Politics*, 77-79.
10. *Ibid.*, 150.
11. Lecky, III, 171.
12. Blackstone, Sir W., *Commentaries on the Laws of England*, 17 (tr. 59 ở ấn bản đầu).
17. Watson, J. S., *The Reign of George III*, 6.
18. *Age of Voltaire*, chương iii, phần IX; ở tập này, chương ii, phần. II, IV [ấn bản Anh ngữ].
19. Walpole, Horace, *Memoirs of the Reign of George III*, II, 331.
20. Burke, Edmund, diễn văn về Thuế Hoa Kỳ, trong *Speeches and Letters on American Affairs*, 28.
21. Burke, *Vindication of Natural Society*, 9.
22. *Ibid.*
23. 12-20.
24. 20
25. 22.
26. 44.
27. 21.



28. 48.
29. 50.
30. Morley, John, *Burke*, 13.
31. *Vindication*, 4 (đề tựa).
32. Burke, *On Taste, and On the Sublime and Beautiful*, 45 f.
33. *Ibid.*
34. 93.
35. 95.
36. Macaulay, *Essays*, I, 454.
37. Morley, *Burke*, 30.
38. *Ibid.*, 104.
39. Boswell, *Journal of a Tour to the Hebrides*, 141.
40. Stephen, Sir Leslie, *History of English Thought in the 18th Century*, I, 222.
41. *Parliamentary History*, XXXVII, 363, trong Buckle, H. T., *An Introd. to the History of Civilization in England*, I, 327.
42. Piozzi, Hester Thrale, *Anecdotes of the Late Samuel Johnson*, 138.
43. Morley, *Burke*, 107.
44. Trong *Cambridge History of English Literature*, XI, 9.
45. *Ene. Brit.*, XI, 644d.
46. Moore, Thomas, *Memoirs of the Life of Sheridan*, I, 78.
47. Drinkwater, John, *Charles James Fox*, 9, 11.
48. Stael, Mme. de, *Germany*, I, 277.
49. Thackeray, *Four Georges*, 87.
50. *Ene. Brit.*, IX, 568b.
51. Drinkwater, 195.
52. Walpole, Horace, *Letters*, 4.2.1778.
53. Lecky, III, 468.
54. Gibbon, Edward, *Memoirs*, 54.
55. National Gallery, London; Dulwich College; National Gallery, Washington.
56. Moore, *Sheridan*, I, 17.
57. *The Rivals*, Hồi I, phần ii.
58. *Ibid.*, III, iii.
59. Trong Taine, H., *English Literature*, 355.
60. *Ene. Brit.*, XVII, 973b.
61. Wilson, P. W., *William Pitt*, 58.
62. Dorn, W. L., *Competition for Empire*, 75.
63. Walpole, thư ngày 31 tháng Mười 1760.
64. Laski, Harold, *Political Thought in England, Locke to Bentham*, 144.
65. Butterfield, *George III*, 173.
66. Lecky, III, 61.
67. Macaulay, *Essays*, I, 431.
68. Wilson, *William Pitt*, 44.
69. Gibbon, Edward, *Journal*, 145.

70. *Ene. Brit.*, XXIII, 602b.
71. *Ibid.*
72. Sherwin, *A Gentleman of Wit and Fashion: The Life and Times of George Selwyn*, 47-53.
73. Jefferson, D. W., *Eighteenth-Century Prose*, 140.
74. Walpole, *Memoirs of Reign of George III*, I, 248.
75. *Ene. Brit.*, XXIII, 603d.
76. Walpole, *Reign of George III*, I, 263.
77. *Boswell on the Grand Tour: Italy, Corsica and France*, 5.
78. Walpole, *Reign of George III*, 111, 139.
79. Lecky, III, 151.
80. S. MacCoby, biên tập., *The English Radical Tradition*, 2.
81. Lecky, III, 175-76.
82. *Ibid.*, 151.
83. MacCoby, 2.
84. Lecky, III, 153.
85. Junius, *Letters*, 3-6.
86. Junius, thư ngày 19 tháng Mười Một 1769.
87. *Letters*, tr. 134, 148.
88. *Ibid.*, tr. 19.
89. Lecky, II, 468.
90. Walpole, *Reign of George III*, IV, 78; Lecky, III, 143.
91. MacCoby, 31.
92. *Ene. Brit.*, XXIII, 603d.
93. *CMH*, VIII, 714.
94. Lecky, III, 268.
95. *Ibid.*, 300.
96. Watson, *Reign of George III*, 174.
97. Ashton, 158; Traill, V, 115.
98. Hammond, J. L. & Barbara, *Rise of Modern Industry*, 32.
99. Lecky, III, 299.
100. Drinkwater, 94.
101. *CMH*, VIII, 521.
102. Lecky, III, 331.
103. Beard, Charles and Mary, *Rise of American Civilization*, I, 212.
104. Peterson, Houston, *Treasury of the World's Great Speeches*, 102-22.
105. Lecky, III, 530.
106. *Ibid.*, 531.
107. 545.
108. Peterson, 143-46.
109. *CHE*, IX, 6.
110. Sherwin, 105.
111. Burke, *Speeches and Letters on American Affairs*, 84.
112. *Ibid.*, 118-19.
113. Drinkwater, 145.
114. Walpole, thư ngày 11 tháng Chín 1775.
115. Lecky, IV, 82.

116. Churchill, Sir Winston, *History of the English-Speaking Peoples*, II, 116.
117. Lecky, IV, 221.
118. Namier, *Crossroads*, 130.
119. *Ene. Brit.*, V, 833d.
120. Namier, *Crossroads*, 164.
121. Walpole, bức thư ngày 5 tháng Ba 1772.
122. Lecky, III, 491.
123. *CMH*, VI, 570.
124. *Ibid.*, 572.
125. 578-80.
126. Walpole, bức thư ngày 2 tháng Ba 1773
127. Wilson, *William Pitt*, 171.
128. Morley, *Burke*, 33; Namier, *Crossroads*, 165-67.
129. Watson, *Reign of George III*, 319.
130. Morley, *Burke*, 125.
131. G. G. S., *Life of R. B. Sheridan*, 113.
132. Macaulay, *Essays*, I, 633.
133. Peterson, *Great Speeches*, 179.
134. Gibbon, *Memoirs*, 334.
135. Macaulay, I, 644.
136. Burke, *Observations on the State of the Nation* (1769), trong Lecky, V, 335n.
137. Burke, speech on "Relief of Protestant Dissenters" (1773), trong Morley, *Burke*, 69.
138. Wilson, *William Pitt*, 226.
139. Stephen, *English Thought in the 18th Century*, I, 279.
140. Lecky, V, 449; Wilson, 235.
141. Burke, *Reflections on the French Revolution*, 8.
142. *Enc. Brit.*, IV, 418c.
143. Burke, *Reflections*, 35.
144. *Ibid.*, 18 f.
145. 36.
146. 73.
147. *Enc. Brit.*, IV, 418d.
148. *CHE*, X, 285.
149. Morley, *Burke*, 179.
150. *Ibid.*, 15.
151. Burke, *Reflections*, 93.
152. *Ibid.*, 6.
153. *CHE*, XI, II.
154. *Letter to a Member of the National Assembly*, trong *Reflections*, 279.
155. Burke, 87.
156. Lecky, III, 218-19; Stephen, *English Thought in the 18th Century*, I, 251-52; Laski, 159, 171.
157. Laski, 147.
158. Sherwin, *Selwyn*, 275.
159. Taine, *English Literature*, 416.
160. Wilson, 325.
161. G. G. S., *Life of Sheridan*, 155.

### Chương 3

1. Eckermann & Soret, *Conversations with Goethe*, ngày 12 tháng Ba 1827.
2. Lecky, *England in the 18th Century*, VI, 139.
3. Quennell, *Everyday Things*, 93.
4. George, *London Life*, 103.
5. Quennell, 90.
6. George, 26.
7. Boswell, *Hebrides*, 31.
8. Lecky, VI, 153.
9. Nussbaum, *History of Economic Institutions*, 128.
10. Boswell, *Life of Johnson*, 1781.
11. Sherwin, *George Selwyn*, 34.
12. *Ibid.*, 125.
13. Drinkwater, *Charles James Fox*, 13.
14. Lecky, VI, 152.
15. Boswell, *Johnson*, 978.
16. *Age of Voltaire*, Ch. ii, Sec. VI.
17. *Wealth of Nations*, II, 276.
18. Stephen, *English Thought*, I, 421.
19. Besant, *London*, 282-83.
20. Sherwin, 288.
21. *Vicar of Wakefield*, Ch. xxiv.
22. Boswell, *Johnson*, 338.
23. Lecky, VI, 268; Drinkwater, 131.
24. Lecky, VI, 269.
25. Boswell, *Johnson*, 846.
26. Walpole, ngày 22 tháng Ba 1780.
27. CMH, VI, 187.
28. Buckle, *An Infrod. to the History of England*, I, 321n.
29. George, *London Life*, 135.
30. Botsford, J. B., *Englisb Society in the 18th Century*, 332f.
31. Blackstone, *Commentaries*, 128-29.
32. *Enc. Brit.*, XX, 780a.
33. *Ibid.*, 780d.
34. Fay, Bernard, *Franklin*, 77.
35. Mowat, *Age of Reason*, 61.
36. Quennell, 9.
37. Watson, P. B., *Some Women of France*, 77.
38. Walpole, *Memoirs of the Reign of George III*, IV, 158.
39. Boswell, *Johnson*, 597.
40. Burke, *Reflections*, 86.
41. *Boswell on the Grand Tour: Italy...* 184.
42. Robertson, *Sbort History of Freethought*, II, 206.
43. *Boswell in Holland*, 62.
44. Gibbon, *Decline and Fall of the Roman Empire*, V, 554.
45. Fay, *La franc-maçonnerie*, 273.

46. *Age of Voltaire*, tr. 528, 580.
47. Cowper, *The Task*, ii, lines 378-94.
48. Stephen, *English Thought*, II, 375.
49. Walpole, ngày 3 tháng Sáu 1780.
50. Walpole, ngày 7 tháng Sáu 1780.
51. June 16, 1780.
52. Lecky, V, 189.
53. Sir F. D. McKinnon, trong Turberville, *Johnson's England*, II, 289.
54. Bentham, Jeremy, *A Fragment on Government*, 22.
55. Blackstone, *Commentaries*, Vol. I, p.3.
56. *Commetaries* (ấn bản đầu), Book I, Ch. vii.
57. *Commetaries* (ấn bản 1914), Vol. II, p.129.
58. Lecky, VI, 261.
59. *Ibid.*, 255-58; Turberville, I, 17-21; Johnson, *The Idler*, ngày 6 tháng Mười Một 1759.
60. Besant, *London*, 608.
61. Bentham, *Fragment*, 10.
62. *Ibid.*
63. Ch. iv, No. 20.
64. Bentham, *Fragment*, 3.
65. *Ibid.*, 56.
66. *Age of Voltaire*, 139, 149, 529, 687.
67. Mack, M. P., *Jeremy Bentham*, 102-5.
68. Bentham, *Introduction to Principles of Morals and Legislation*, 189.
69. Clark, G. N., *Seventeenth Century*, 127.
70. Davidson, W. L., *Political Thought in England: The Utilitarians*, 26.
71. Turberville, II, 178.
72. Mantzius, Karl, *History of Theatrical Art*, V, 388.
73. Krutch, *Samuel Johnson*, 272.
74. Barton, Margaret, *Garrick*, 53.
75. *Ibid.*, 59.
76. 50.
77. Burney, Fanny, *Diary*, 12.
78. Hawkins, Sir John, *Life of Samuel Johnson*, 189.
79. Pearson, Hesketh, *Johnson and Boswell*, 282.
80. Johnson, Samuel, *Works*, I, 196.
81. Krutch, 37.
82. George, *London Life*, 288.
83. *Boswell: The Ominous Years*, 118.
84. Turberville, I, 195.
85. George, *London*, 171.
86. *Ibid.*, 24.

87. Turberville, 1, 171.
88. *Boswell's London Journal*, 81.
89. Boswell, *Johnson*, 733.

#### Chương 4

1. Geiringer, *Haydn*, 95.
2. *Ibid.*, 103.
3. Burne, Charles, *History of Music*, II, 868.
4. Walpole, June 23, 1789.
5. National Portrait Gallery, London.
6. Burney, II, 9.
7. Sherwin, *Selwyn*, 110.
8. Lewis, W. S., *Horace Valpole*, 107.
9. Turberville, II, 110.
10. Dillon, *Glass*, 299.
11. Samuel Smiles trong Mantoux, *Industrial Revolution*, 385.
12. London, Royal Academy of Arts.
13. Turberville:n, 10.
14. *Ibid.*, 91.
15. Wilson, *William Pitt*, 97.
16. Bộ sưu tập của Lady Ford.
17. Greenwich, Eng., National Maritime Museum.
18. London, National Gallery. (Những bức tranh chưa cấp chỗ nằm ở những bộ sưu tập cá nhân.)

19. National Portrait Gallery.
20. *Ibid.*
21. Reynolds, Sir Joshua, *Portraits*, 110.
22. National Portrait Gallery.
23. *Ibid.*
24. San Marino, Calif., Huntington Art Gallery.
25. Waterhouse, *Reynolds*, 110.
26. *Ibid.*, 127.
27. 79.
28. 87.
29. 63.
30. 267.
31. 291; London, National Gallery.
32. Waterhouse, 57.
33. Wallace Collection, London.
34. Reynolds, *Fifteen Discourses*, 3.
35. Wilenski, R. H., *English Painting*, 150.
36. Reynolds, *Portraits*, 167.
37. Boswell, *Johnson*, 651.
38. National Portrait Gallery.
39. Royal Academy of Arts.
40. Reynolds, *Fifteen Discourses*, 78 (Discourse VI), 8 (I).
41. *Ibid.*, 7 (I).
42. 14 (II).
43. *Ibid.*
44. 30 (III).

45. *Ibid.*
46. 264 (xv).
47. Wilenski, 113.
48. Allan Cunningham trong Clark, B. H., *Great Short Biographies*, 789.
49. Gillet, Louis, *La Peinture, xvii<sup>e</sup> et xviii<sup>e</sup> siècles*, 416
50. Washington, National Gallery.
51. Edinburgh, National Gallery.
52. Millar, Oliver, *Thomas Gainsborough*, 11.
53. Clark, B. H., *Biographies*, 796.
54. Craven, Thomas, *Treasury of Art Masterpieces*, 214.
55. Reynolds, *Fifteen Discourses*, 230 (XIV).
56. Waterhouse, *Gainsborough*, 36.
57. Pijoan, Joseph, *History of Art*, III, 479.
58. Reynolds, *Fifteen Discourses*, 227 (XIV).
6. Fay, *La franc-maçonnerie*, 399.
7. Smith, Adam, *Wealth of Nations*, I, 70.
8. Johnson, *Works*, II, 271, 345.
9. Boswell, *Hebrides*, 135.
10. *Enc. Brit.*, XX, 169d.
11. Snyder, F. B. ~ *Life of Robert Burns*, 189.
12. *Age of Voltaire*, 184.
13. *Ibid.*, 507-86.
14. 586-602.
15. 139-61.
16. Reid, Thomas, *Works*, I, 7, 81, 91.
17. *Ibid.*, 12.
18. 106.
19. Hume, David, *Treatise of Human Nature*, I, 254.
20. Reid, *Works*, 423.
21. Boswell's Journal, Sept. 16, 1769 (*Boswell in Search of a Wife*, 293).
22. London National Portrait Gallery.

## Chương 5

1. Lecky, *England in the 18th Century*, IV, 314.
2. *New CMH*, VIII, 28.
3. *Ibid.*, 714.
4. Lecky, IV, 317.
5. O'Alton, E. A., *History of Ireland*, IV, 545; *Enc. Brit.*, X, 659d.
23. Edinburgh National Gallery.
24. Bộ sưu tập cá nhân.
25. Carlyle, *Schiller*, 103.
26. Walpole, ngày 11 tháng Bảy 1759
27. Gibbon, *Memoirs*, 122.
28. Stewart, Dugald, *Life of Robertson* (1811), 305.

29. Gibbon, *Memoirs*, Appendix 22, tr.296.
30. Black, *Art of History*, 15.
31. Brandes, *Goethe*, I, 84.
32. See *The Age of Faith*, 498.
33. Thomson, Derick, *The Gaelic Sources of Macpherson's "Ossian,"* 4-5, 80.
34. Macpherson, James, *Poems*, 40 (*Fingal*, BOOK I).
35. *Ibid.*, 49, 52, 54.
36. 415-16.
37. Johnson, *Works*, XII, 375; Boswell, *Hebrides*, 163.
38. Boswell, *Johnson*, 496.
39. Thomson, Derick, 16 f.
40. Buckle, *Ib*, 347.
41. Smith, Adam, *Moral and Political Philosophy*, 75.
42. *Ibid.*, 255.
43. 191.
44. Laski, *Political Thought in England*, 99, 101, 188; xem *thêm Age of Voltaire*, 155.
45. Smith, *Wealth of Nations*, II, 107.
46. *Ibid.*, II3.
47. 121.
48. See *Age of Voltaire*, 138.
49. *Wealth of Nations*, II, 180.
50. *Ibid.*, I, 26, 29.
51. I, 119.
52. 129.
53. 129.
54. 42.
55. 75, 2.
56. 73.
57. 72, 345.
58. Rosebery, Lord, *Pitt*, 4.
59. Waterhouse, *Reynolds*, 329.
60. Burns's autobiographical letter to John Moore, in Neilson, W. A., *Robert Burns*, 1.
61. Trong Snyder, *Burns*, 54.
62. *Ibid.*, 67.
63. 67.
64. 239.
65. Xem "The Ordination."
66. Witte, *Schiller and Burns*, 10.
67. Hill, J. C., *Love Songs and Heroines of Robert Burns*, vii-x.
68. 68. Burns, Robert, *Works*, I, 85, 75.
69. *Ibid.*, 101.
70. Witte, *Schiller and Burns*, 10.
71. "The Rigs o' Barley."
72. Burns, *Works*, I, 85, 77.
73. *Ibid.*, 50.
74. Brown, Hilton, *There Was a Lad*, 23,50.
75. Carlyle, *Essay on Burns*, in *Works*, XIII, 294-96.



76. Burns, *Works*, I, 162.
77. Keith, Christina, *The Russet Coat*, 81.
78. Burns, *Works*, I, 141.
79. Brown, Hilton, 26.
80. Snyder, 297.
81. *Ibid.*, 308.
82. Hill, J. C., 102.
83. Snyder, 360, 374, 379, 390.
84. Burns, Robert, and Mrs. Dunlop, *Correspondence*, 11, viii.
85. Burns, *Works*, I, 24.
86. Currie, James, *Life of Robert Burns*, trong Burns, *Works*, II, 58.
87. Robert Chambers in Snyder, 432.
88. Snyder, 432-35'
89. *Ibid.*, 430.
90. *Boswell's London Journal*, 108.
91. Pearson, 107.
92. *Boswell's London Journal*, 66.
93. *Ibid.*, 93.
94. 66.
95. 93.
96. 137.
97. 206-9.
98. *Boswell on the Grand Tour: Germany and Switzerland*, 44.
99. Boswell, *Johnson*, 237-40.
100. *Boswell's London Journal*, 251, 281.
101. *Boswell in Holland*, ngày 18 tháng Chín 1763.
102. *Ibid.*, 387-90.
103. 46.
104. 157.
105. 259-61.
106. 314.
107. 328.
108. 330.
109. 349.
110. 368.
111. *Boswell on the Grand Tour: Germany*, 134.
112. *Ibid.*, 117.
113. 164-66.
114. 241.
115. *Boswell in Search of a Wife*, 24.
116. *Ibid.*, 36-37.
117. 76.
118. 207.
119. 240.
120. *Boswell for the Defense*, 140.
121. *Boswell: The Ominous Years*, 34-48.
122. *Ibid.*, 304-7.
123. Macaulay, *Essays*, II, 539-41.
124. *Boswell: The Ominous Years*, 338

125. *Boswell in Search of a Wife*, 40.

126. *Boswell: The Ominous Years*, Introd., x.

## Chương 6

1. Johnson, *The Idler*, No. 40.
2. Brooke, Henry, *The Fool of Quality*, 80.
3. Cross, Wilbur, *Life and Times of Laurence Sterne*, 99.
4. *Ibid.*, 179.
5. *Ibid.*
6. 183.
7. Parton, *Life of Voltaire*, II, 267.
8. Mossner, E. C., *Life of David Hume*, 503.
9. Sterne, Laurence, *Tristram Shandy*, Book VIII, Ch. ii.
10. *Ibid.*, Book IV, Ch. xxxviii.
11. Cross, 263.
12. Sterne, *Letters to Eliza*, x.
13. *Ibid.*, thư ngày 14 tháng Tư 1767.
14. Sterne, *Journal*, 24 tháng Tư 1767.
15. Moore, Thomas, *Life of Lord Byron*, trong Taine, *English Literature*, 477.
16. Macaulay, *Essays*, II, 565.
17. Burney, Fanny, *Diary*, 17.
18. Burney, Fanny, *Evelina*, 22.
19. Thư ngày 5 tháng Ba 1772.

20. Walpole, ngày 28 tháng Hai 1769.

21. Xem *Age of Voltaire*, 95-98.

22. Lewis, *Horace Walpole*, 12n; Wharton, Grace & Philip, *Wits and Beaux of Society*, II, 28.

23. Walpole, "Reminiscences," trong *Letters*, I, xciii.

24. Thư ngày 1 tháng Ba 1773.

25. Nicolson, Harold, *The Age of Reason*, 249,

26. Walpole, *Memoirs of the Reign of George III*, II, 154.

27. Thư ngày 24 tháng Mười Một 1774.

28. Nicolson, 148.

29. *Ibid.*, 149.

30. Thư ngày 24 tháng Bảy 1756.

31. Thư ngày 2 tháng Mười Hai 1762.

32. Sherwin, *Selwyn*, 104.

33. Thư ngày 11 tháng Mười Một 1766.

34. Walpole, *Memoirs of the Last Ten Years of the Reign of George the Second*, p. xl.

35. Thư ngày 15 tháng Sáu 1768.

36. Ngày 1 tháng Mười 1782.

37. Ngày 11 tháng Mười Một 1763.

38. Lewis, *Horace Walpole*, 5.

39. Ngày 7 tháng Hai, 1772.

40. Ngày 12 tháng Một 1766.

41. Thư gửi John Chute, tháng Một 1766.
42. Lewis, 20.
43. Wharton, II, 83.
44. Lewis, 81.
45. Ngày 18 tháng Một 1759.
46. Gibbon, *Memoirs*, phần giới thiệu của G. B. Hill, xxi; Robertson, J. M., *Gibbon*, 1.
47. *Memoirs*, 20.
48. *Age of Voltaire*, 127.
49. *Memoirs*, 45.
50. *Ibid.*, 51, 54.
51. 65.
52. 69.
53. 105.
54. 106, 156.
55. Gambier-Parry, M., *Madame Necker*, 16.
56. Gibbon, *Journal*, introd., lxxii.
57. *Memoirs*, 107.
58. *Ibid.*, 120.
59. Gibbon, *Essai sur l'eeude de la litterature*, trong *Miscellaneous Writings*, No. I.
60. *Ibid.*, liii.
61. *Memoirs*, 143.
62. *Journal*, 22
63. *Ibid.*, 136.
64. *Memoirs*, 153.
65. Robertson, J. M., *Gibbon*, 117; *Memoirs*, 158.
66. *Ibid.*, 167.
67. *Decline and Fall of the Roman Empire*, trang cuối.
68. *Memoirs*, Appendix 30.
69. *Ibid.*, 172.
70. 189.
71. 191n.
72. 193.
73. Robertson, *Gibbon*, 119; Drinkwater, *Charles James Fox*, 206.
74. Low, D. M., *Edward Gibbon*, 282.
75. *Memoirs*, 190.
76. *Ibid.*, 195.
77. 195.
78. *Decline and Fall*, I, 316.  
Renan đồng ý với Gibbon về gia tộc Antoninus; xem cuốn sách của ông Marc Aurele, 479, Calmann-Uvy, Paris, n.d.
79. *Decline and Fall*, I, 316.
80. *Ibid.*, 250.
81. 9 & 10 William III, c. 22.
82. *Decline and Fall*, II, 72-73.
83. *Ibid.*
84. 101-5.
85. 181.
86. 244; xem quan điểm của Voltaire trong quyển *The Age of Voltaire*, 486.
87. Low, 260.
88. Sainte-Beuve, *English Portraits*, 152-53.

89. Low, 158.
90. Gibbon, *Miscellaneous Writings*, 177.
91. Walpole, 27 tháng Một 1781.
92. *Memoirs*, 211.
93. *Decline and Fall*, 432-33.
94. *Memoirs*, 213.
95. *Ibid.*, 215.
96. Low, 302.
97. *Memoirs*, 214.
98. Walpole, ngày 5 tháng Sáu 1788.
99. *Decline and Fall*, VI, 656.
100. *Memoirs*, 225.
101. *Ibid.*, 89n
102. Fuglum, Per, *Edward Gibbon*, 15.
103. *Memoirs*, 240.
104. Boswell, *Johnson*, ngày 19 tháng Ba 1781.
105. Low, 222-23.
106. *Memoirs*, 230-31.
107. Low, 320.
108. *Memoirs*, 228, 234; G. G. S., *Life of Sheridan*, 122.
109. *Memoirs*, Appendix 55.
110. *Ibid.*, 24m.
111. Appendix 66.
112. Sainte-Beuve, *English Portraits*, 159.
113. *Memoirs*, Appendix 66.
114. *Ibid.*, 339 and Appendix 62.
115. Gibbon, *Correspondence*, II, 93, 298, trong *Memoirs*, 339.
116. *Correspondence*, II, 255, trong Robenson, *Gibbon*, 120.
117. Gibbon, *Autobiography*, ấn bản nhà Everyman's Library, trong Gay, P., *Voltaire's Politics*, 259.
118. *Memoirs*, giới thiệu của G. B. Hill, xii.
119. Low, 344.
120. Gibbon, letter of Nov. II, 1793.
121. *Decline and Fall*, ấn bản 1776, 1,206.
122. Bury, J. B., trong *Enc. Brit.*, X, 33ld.
123. *Decline and Fall*, J. B. Bury biên tập, I, xli.
124. *Ibid.*, xlvii; Robertson, *Gibbon*, 15; Black, *Art of History*, 161.
125. *Decline and Fall*, IV, 673.
126. *Ibid.*, 99.
127. I, 314.
128. Voltaire, *Works*, XVIa, 250-51.
129. *Decline and Fall*, III, 97.
130. VI, 337.
131. Cf. Fuglum, 136.
132. *Decline and Fall*, Ch.lxiv.
133. V, 237.
134. *Ibid.*, 423.
135. III, 522.
136. Lời tựa cho ấn bản Milman, tr. 6.

137. *CHE*, X, 445.
138. Seeborn, Frederick, *The Age of Johnson*, 228.
139. Walpole, thư ngày 15 tháng Mười Một 1764; *Reign of George III*, II, 25.
140. Nevill, J. C., *Thomas Chatterton*, 96.
141. Chatterton, *Complete Poetical Works*, 207.
142. *Ibid.*, 64.
143. Walpole, thư ngày 19 tháng Sáu 1777, và ngày 24 tháng Bảy 1778.
144. Irving, Washington, *Oliver Goldsmith*, 266.
145. Khổ thơ xlv.
146. Cowper, William, *Poems*, 135.
147. Sainte-Beuve, *English Portraits*, 173.
148. Cowper, 188.
149. *CHE*, XI, 89.
150. Sainte-Beuve, *English Portraits*, 176-77.
151. Cowper, 87.
152. Xem *Age of Voltaire*, 331.
153. Cowper, *The Task*, Thiên I, dòng 749.
154. *Ibid.*, dòng 718.
155. II, dòng 1-7.
156. II, 11-28.
157. 206.
158. Cowper, *Poems*, 172.
159. *Enc. Brit.*, X, 495a (mục từ do Macaulay viết).
160. Boswell, *Johnson*, 252.
161. *Ibid.*, 305.
162. Goethe, *Truth and Fiction*, II, 37, 170.
163. Thackeray, *English Humourists*, in *Works*, 281n.
164. Irving, 170.
165. *Vicar of Wakefield*, lời tựa.
166. Boswell, *Johnson*, 449.
167. Barton, *Garrick*, 256.
168. E.g., Reynolds, *Portraits*, 38.
169. Irving, 121.
170. Garnett and Gosse, *English Literature*, III, 342; Irving, 320.
171. *Boswell for the Defense*, 167.
172. Thackeray, *English Humourists*, 291.
173. *Ibid.*
174. Goldsmith, Oliver, *Select Works*, 194.

## Chương 7

1. Boswell, *Johnson*, 17.
2. Boswell, *Hebrides*, 142.
3. Krutch, *Johnson*, 12.
4. Pearson, *Johnson and Boswell*, 6.
5. Krutch, 10.
6. Boswell, *Johnson*, 564.
7. *Enc. Brit.*, XIII, 109d.
8. Hill, G. Birkbeck, *Johnsonian Miscellanies*, II, 309; Greene, Donald, *Politics of*

- Samuel Johnson*, 133.
9. Johnson, *London*, dòng 202.
10. Hawkins, *Life of Samuel Johnson*, 55-57.
11. Krutch, 49.
12. *Ibid.*
13. Turberville, *Johnson's England*, I, 318n.
14. Boswell, *Johnson*, 94.
15. *Enc. Brit.*, XIII, 110a.
16. Boswell, *Johnson*, 1177.
17. Hawkins, 66.
18. Hume. David, *Essays, Literary, Moral, and Political*, 52.
19. Johnson, *Works*, I, 213.
20. *Ibid.*, 215.
21. 217.
22. Hawkins, 98.
23. Johnson, *The Rambler*, 257-64.
24. Boswell, *Holland Journal*, 23 tháng Chín 1763.
25. Davis, Bertram, *Johnson before Boswell*, 72.
26. Hill, G. B., *Miscellanies*, I, 136.
27. Boswell, *Johnson*, 165.
28. *Ibid.*, 242.
29. Schuster, M. L., *Treasury of the World's Great Letters*, 130.
30. Boswell, *Johnson*, 992.
31. *Ibid.*, 157.
32. *Boswell for the Defense*, 55 (23 tháng Ba 1772 ).
33. *Johnson's Dictionary*, lời tựa; tr. 20.
34. *Ibid.*, 284.
35. Boswell, *Johnson*, 179.
36. Arthur Murphy trong Johnson, *Works*, I, 89.
37. *Works*, V, 419.
38. *Rasselas*, Ch. vi.
39. *Ibid.*, Ch. xix.
40. Ch. xxviii.
41. Ch. xli.
42. Boswell, *Johnson*, 228.
43. *Ibid.*, 260.
44. Wharton, Grace & Philip, *Wits and Beaux of Society*, I, 366.
45. Krutch, 264.
46. Pearson, 184.
47. Boswell, *Johnson*, 272.
48. Bailey, John, *Dr. Johnson and His Circle*, 35.
49. Boswell, 542.
50. *Boswell for the Defense*, 175.
51. Boswell, *Hebrides*, 189.
52. Pearson, 195.
53. *Boswell's London Journal*, 234.
54. Piozzi, *Anecdotes of the Late Samuel Johnson*, 190.
55. National Portrait Gallery.
56. National Gallery, London.
57. Hawkins, 293.
58. Turberville, I, 384.

59. Boswell, *Johnson*, 283;  
Hawkins, 147.
60. Boswell, *Hebrides*, 136.
61. Boswell, *Johnson*, 49.
62. Pearson, 81.
63. *Boswell: The Ominous  
Years*, 264.
64. Bailey, 29.
65. Boswell, *Johnson*, 955.
66. *Ibid.*, 1197.
67. 293.
68. Piozzi, 181.
69. Hawkins, 122.
70. *Rasselas*, Ch. xliii.
71. Hawkins, 132.
72. Boswell, 586.
73. Turberville, II, 198.
74. Krutch, 369.
75. Đây là tường trình của  
Hume, trong Krutch, 221, &  
Pearson, 48; lối dụng ngữ  
này được chỉnh lại cho lịch  
thiệp hơn trong Boswell.
76. Boswell, *Hebrides*, 144.
77. Walpole, ngày 26 tháng  
Năm 1791.
78. Irving, *Goldsmith*, 183.
79. Piozzi, 70.
80. *Ibid.*, 57.
81. Boswell, *Johnson*, 1124.
82. *Ibid.*, 1126.
83. Bailey, 30.
84. Boswell, 351.
85. Krutch, 366.
86. Boswell, *Hebrides*, 200.
87. Boswell, *Johnson*, 343.
88. *Boswell: The Ominous  
Years*, 133.
89. Low, *Gibbon*, 223.
90. Lovejoy, Arthur, *Essays in  
the History of Ideas*, 39.
91. Walpole, ngày 28 tháng Ba  
1786.
92. Trong *Gibbon, Memoirs*,  
220n.
93. Boswell, *Hebrides*, 11.
94. Boswell, *Johnson*, 222.
95. *Hebrides*, 140.
96. *Jolmson*, 988.
97. Pearson, 262.
98. Greene, Donald, *Politics of  
Samuel Johnson*, 270.
99. Boswell, *Johnson*, 744.
100. *Ibid.*, 1025.
101. 807.
102. 362.
103. Bailey, 104.
104. Boswell, *Johnson*, 807.
105. *Ibid.*, 410.
106. 363.
107. 515.
108. 274.
109. Hawkins, 208.
110. Boswell, *Johnson*, 267, 414,  
469, 514, 740; *Borwell's  
London Journal*, 276, 281.
111. *Ibid.*, 253; *Johnson, Works*,  
XII, 111.
112. Boswell, *Johnson*, 787.
113. *Ibid.*, 341.

114. 309.
115. 486.
116. Greene, 161.
117. *Ibid.*, 167.
118. *Taxation No Tyranny*, in *Works*, XII, 225.
119. Boswell, *Johnson*, 508.
120. Johnson, *Works*, XII, 198n.
121. Hawkins, 222.
122. Boswell, *Johnson*, 505.
123. *Ibid.*, 507.
124. 654.
125. Trong Greene, 195.
126. Boswell, *Johnson*, 33, 1051; Piozzi, 14.
127. Boswell, *Johnson*, 1102-3.
128. *Ibid.*, 282.
129. 421; Bailev, 103.
130. Pearson, 252.
131. *Ibid.*, 251.
132. *Lives of the English Poets*, I, 63 ("Milton").
133. *Rasselas*, Ch. xxxi; Hawkins, 131.
134. *Lives*, I, 63.
135. Pearson, 248.
136. Boswell, *Johnson*, 352, 807.
137. *Ibid.*, 309.
138. 308.
139. Hopkins, Mary A., *Hannah More*, 61.
140. Hawkins, 198.
141. Johnson, *Works*, X, 169.
142. *Ibid.*, 137, 149.
143. Krutch, 289.
144. Boswell, *Hebrides*, 178.
145. *Ibid.*, 268.
146. *Works*, XII, 413.
147. Pearson, 237.
148. Boswell, *Johnson*, 685n.
149. *Lives*, I, 93.
150. Walpole, 19 tháng Hai 1781.
151. Walpole, 14 tháng Tư 1781.
152. Piozzi, 186.
153. Krutch, 512.
154. *Ibid.*, 509.
155. Schuster, *Treasury of the World's Great Letters*, 133.
156. Burney, Fanny, *Diary*, 92.
157. Boswell, *Johnson*, 1109.
158. Krutch, 547.
159. Boswell, *Johnson*, 1059.
160. Hawkins, 255.
161. *Ibid.*, 259.
162. Krutch, 551.
163. Boswell, *Johnson*, 1181.
164. Davis, Bertram, *Johnson before Boswell*, vii.
165. *CHE*, X, 213.
166. *Boswell: The Ominous Years*, 103.
167. Chẳng hạn Boswell, *Note Book*, xvii, I, 23; Krutch, *Johnson*, 384.
168. Chẳng hạn *Boswell: The Ominous Years*, 111.
169. Boswell, *Johnson*, x.
170. Hannah More, *Letters*, 102.
171. *CHE*, X, 213.
172. Thư ngày 26 tháng Năm 1791.



## Bảng dẫn

(Các từ viết tắt: r.: thời gian trị vì; fl.: thời kỳ thịnh đạt, nổi bật;  
d.: chết; \*: mục từ này nằm ở cước chú; tCn: trước Công nguyên)

### A

*Account of Corsica, The Journal of a Tour to That Island, and Memoirs of Pascal Paoli, An* (Boswell), 223

Act of Settlement (1701), xem Đạo luật Thừa kế Vương vị

Adam, Robert, 64  
*Theory of Moral Sentiments*, 196

Adams, Samuel, 83

Anh Quốc, 1-339; nông nghiệp ở, 4-5, 23, 26, 287; liên minh cường quốc Âu châu chống (1779-80), 91-92; giải trí và thể thao ở, 120-121; kiến trúc ở, 155-157; quân đội ở, 36; nghệ thuật ở, 160-176; hoạt động ngân hàng ở, 4; sách và hiệu sách ở, 230-31; Công giáo ở, 31-32, 131-32; giáo sĩ và tôn giáo ở, 31-32, 131-32; đồ thủ công và nội thất ở, 149, 157-161; Đan Mạch và, 91; kinh tế của, 1-6, 82, 101; giáo dục ở, 25; Pháp và, 2, 90, 182; thương mại tự do ở, 4-6; Cách mạng Pháp và, 29, 106-113; vườn và công viên

ở, 158; phường hội ở, 3; y tế và vệ sinh công cộng ở, 119; trước tác lịch sử về, 247-272, 286; Hòa Lan và, 2, 92; Ireland và, 5, 177-182; người Do Thái, 32; các công đoàn ở, 22-23; quây rào đất ở, 4-5; văn học ở, 230-247, 272-339; sinh lực của, 129; tính cách và luân lý ở, 26, 78-79, 118-129, 230; âm nhạc ở, 153-155; nguồn lợi thiên nhiên của, 6; hải quân của, 1; tình trạng bần cùng ở, 32; báo chí định kỳ, 229; dân số của, 30; nhà tù ở, 137-38; nạn mại dâm ở, 124-126; những kẻ cắp tiến ở, 72; bạo loạn ở, 64; 133-34; Nga và, 65; khách thính ở, 120-21; Scotland và, 3, 182-83; chủ nghĩa hoài nghi ở, 130; buôn bán nô lệ và, 49, 126-27; các tầng lớp xã hội, 1-6, 16-27, 30-32, 76-77, 118-119, 125-127, 129-131, 283-289; Tây Ban Nha và, 2, 91, 182; thuế khóa ở, 36; nhà hát ở, 53-56, 140-147; thành thị hóa của, 4-5, 24-25; Chiến tranh Kế vị Tây Ban Nha, 2; phụ nữ ở, 118, 121-125, 231

- ĐẾ QUỐC: kiểm soát vùng biển và, 2; bành trướng, 1
- CHÍNH QUYỀN VÀ CHÍNH TRỊ Ở: Bộ chính phủ của Bute, 60-64, 68-69; xung đột giữa George III với Nghị viện, 38-39, 58-59; tham nhũng ở, 78, 128; nền dân chủ ở, 25, 76-79; sự phát triển của thể chế đại nghị ở, 29-30, 83-84, 101-103; Bộ chính phủ liên minh Fox-North, 94, 100; bộ chính phủ Grafton (1768-70), 65, 72, 75-76, 85; bộ chính phủ Grenville, 64, 83-84; cải tổ luật pháp ở, 135-139; bộ chính phủ Newcastle, 59; bộ chính phủ North, 66-67, 76, 85- 93, 181-182; Pitt Cha, bộ chính phủ thực quyền, 65; Pitt Con, bộ chính phủ của, 100-101; cấu trúc chính trị ở Anh Quốc, 29-37; các bộ chính phủ Rockingham, 65, 72, 84, 93, 182; bộ chính phủ Shelburne, 93-94; *xem thêm các nhân danh của các quốc vương Anh*.
- CHIẾN TRANH BẢY NĂM (1756-63): 252; sự phát triển hải quân Anh và, 2
- Antoinette, Marie, 105
- Ấn Độ, 59; Anh và, 1, 40, 49; 97-102; Pháp và, 94; Hà Lan và, 94; nổi loạn ở Mysore, 98-100
- Archimēdēs, 7
- Aristotelēs, 196
- Arkwright, Richard, 9
- Augusta xứ Saxe-Gotha, Vương phi xứ Wales, 37
- Autobiography* (Gibbon), 247
- Âm mưu Thuốc súng, 132
- B
- Bacon, Anthony, 7
- Bahamas, 2
- bánh xe quay tơ (spinning jenny), 9
- báo chí, tự do ở Anh, 77-79
- Báp-tít, giáo phái, 132
- Barbados, 2
- Bất thuận, phái (Dissenter), 49
- Beckford, William, 73
- Bengal, 94-98
- Bentham, Jeremy, 135; Blackstone và, 135
- Bihar, 96
- Bill of Rights, *xem* Điển chương về Quyền
- Birmingham, 7, 141, 294
- Black, Joseph, 5, 11-12, 186
- Blackstone, William, 135; Bentham và, 135; học vấn, 135; Kitô giáo và, 136; quan niệm về pháp luật, 135-137
- Bombay, 102
- Boswell, James, 120-125; 149; 168-170; 184-186, 215-227, 312-13; vật lộn với bệnh đường sinh dục, 216-217; 222-224; 227; về Burke, 47; cải đạo sang Công giáo, 216; chết: 338; vợ chết:

338; lệ thuộc vào chất cồn, 226-227; 338; mô tả về, 338; thiếu thời và học vấn, 215-216; ở Edinburg, 223-227; nổi tiếng là “Boswell xứ Corse”, 225; gia thế, 215-16; về Gibbon, 265; về Goldsmith, 290; thành thật với chính mình, 228; về sự thiếu vắng tôn giáo ở Anh, 130; Địa chỉ Auchinleck, 338; những năm cuối đời, 338-39; ở London, 152, 216-17, 227-28, 338-39; các vụ tình ái lãng nhãng, 217-224, 227; cưới Margaret Montomerie, 226; gặp các nhân vật danh tiếng nước Anh, 218; Paoli và, 223-24; Rousseau và, 222-23; về xưởng Soho, 14; ủng hộ Cách mạng Mỹ, 322; Thérèse Levasseur và, 223; du hành nước ngoài, 219-223; Voltaire và, 222; Wilkes và, 71, 222; Johnson và, 330; đàm thoại và thường kiến, 227-28, 296, 309-26, 333; chu du đến Litchfield và Oxford, 333; thời gian ở cùng hội, 310; họ gặp lần đầu, 218; du lịch Hebrides, 227, 326-27, 334; viết *The Life of Samuel Johnson*, 335-36.

Boswell, John, em của James, 216

Boswell, Margaret, nữ danh Montgomerie (1738-89), 225, 338

Boulton, Matthew, 13, 131

Briton, *The* (tập san), 68

buôn bán nô lệ, 81, 115, 126, 128, 279

Burke, Edmund (1729-97), 29, 41-49, 56, 65-67, 105-114, 123, 154- 57, 168, 178, 180, 312, 320, 333; sở thích văn hóa, 41; chết, 114; thiếu thời và học vấn, 41; các chính sách kinh tế của, 49; được bầu vào Nghị viện, 47; Goldsmith và, 290; trong vụ án Hastings, 102; công bố *Reflections on the French Revolution*, 108, 267; Johnson và, 47, 310, 333-338; về sự thiếu tôn giáo ở Anh, 130; bảo thủ về cuối đời, 42, 46-49, 107-114; các vụ tình ái lãng nhãng, 41-2; Antoinette (Marie) và, 105-107; cưới June Nugent, 46; trong bộ chính phủ, 93-4; luân lý của, 52; phản đối Cách mạng Pháp, 43, 49, 106-13; phản đối buôn bán nô lệ, 49, 127; chính sách đối với Công giáo, 41, 134; tiên đoán Cách mạng Pháp, 106-8; diễn giả hùng biện, 47; lập lại quan hệ với George III, 114; từ chối tước hiệu, 114; về tôn giáo, 113; sự nghiệp đi lên của, 46-48; quan điểm xã hội, chính trị của, 47-49; ủng hộ Cách Mạng Mỹ, 49, 86-93; quan điểm về tài sản và nhà nước, 112-13; tinh thần cấp tiến thời trẻ của, 43-44

#### TÁC PHẨM:

*Letter to a Member of the National Assembly*, 110

*Letters on a Regicide Peace*, 114

*Philosophical Enquiry into*

- the Origin of the Sublime and Beautiful*, A, 44  
*Reflections on the Revolution in France*, 108  
*Vindication of Natural Society, or a View of the Miseries and Evils Arising to Mankind from Every Species of Artificial Society*, A, 42  
Burke, June, nhũ danh Nugent, 46  
Burke, Richard, anh của Edmund, 102  
Burke, William (fl. 1780), anh họ của Edmund, 102  
Burney, Charles, 154  
Burney, Fanny, 123  
Burns, Robert (1759-96), 184, 186, 202-214  
Burr, Margaret, 171  
Burton, Robert (1577-1640), 234  
Bury, John Bagnell (1861-1927), 269

## C

- Cách mạng Công nghiệp: 1-23, 339; (Ở Anh), nguyên nhân của: 1-7; hệ quả: 23-28; hệ thống công xưởng: 14-23, 26-27, 126; công nhân phá hủy máy móc, 21; sự bần cùng và, 17, 20-21; khoa học và, 1, 6, 24; tác động xã hội, 2-6, 14-24; các yếu tố công nghệ, 6-15; giao thông và, 7; tiền lương và, 16-17; Ở Scotland: 183-84  
cải cách pháp luật: ở Anh: 133-138  
*Castle of Otranto* (Walpole),  
*Catalogue of the Royal and Noble Authors of England* (Walpole),  
Catholic Relief Act, xem Đạo luật Giải phóng Công giáo  
Chait Singh, Rajah của Benares (r. 1773-80), 99  
Chambers, Sir William (1726-96), 156  
Charlotte Sophia (1744-1818), Quận chúa xứ Mecklenburg-Strelitz, 59  
Chatterton, Thomas, 272-275  
Chí nguyện quân (Volunteer), Tin Lành Ireland, 180-81  
chiến tranh Rohilkhand, 98, 102  
Chippendale, Thomas (1718-79), 157  
chủ nghĩa hoài nghi: ở Anh, 130-31  
chủ nghĩa trọng thương, 198  
Clive, Robert (1725-74), 95-96  
công nghệ: Cách mạng Công nghiệp và, 6-15; phá hoại máy móc, 21  
công viên ở Anh, 158  
*Courant* (báo),  
Covent Garden, Nhà hát, 54-55, 141, 286  
Cowper, Theodora (fl. 1748), 276  
Cowper, William, toan tự tử, 275-281; thái độ đối với Anh Quốc, 278-280; chết, 281; thiếu thòi, 275-276; sống với gia đình Unwin, 276-281; phản đối buôn bán nô lệ, 279; tính tôn giáo, 276, 281; rút lui về

- Huntingdon, 275-278; viết bài thơ “Nhiệm vụ”, 278;
- Court of Common Pleas (Anh Quốc), xem Thường vụ Pháp viện (Anh Quốc)
- Court of Kings Bench (Anh Quốc), xem Vương tọa Pháp viện (Anh Quốc)
- Court of Proprietors (Anh Quốc), xem Hội Nghiệp chủ (Anh Quốc)
- Court of Session (Scotland), xem Dân sự Pháp viện (Scotland)
- Công giáo, Burk và, 41; ở Anh, 32, 131-134, 182; ở Ireland, 179-182; Johnson và, 324; ở Scotland, 184-185
- công nhân: ở Anh, 4-5, 9, 16-27; sự ủng hộ của Smith dành cho, 200
- Công ty Đông Ấn, 85, 94-97, 100-102, 106, 236
- Công viên Park, 149
- Crompton, Samuel, 9
- Crosby, Brass, 77
- Cung điện St. James, 151
- D
- Daily Universal Register, The*, 229
- Darby, Abraham, 6
- Dân sự Pháp viện (Scotland), 215
- De rerum natura* (Lucretius), 44
- Decline and Fall of the Roman Empire, The* (Gibbon), 154, 186, 230, 256, 271
- Defoe, Daniel, 127
- Drury Lane, 53, 55
- Duenna, The* (Sheridan), 55
- Dunning, John, 92
- Dự luật Cải cách (1832; Anh), 140
- Đ
- Đại học, 11, 185-86, 196
- Đại hội đồng Tổng liên (Giáo hội Scotland), 184
- Đại Nổi loạn, 132
- Đan Mạch, 62, 91
- Đạo luật Giải phóng Công giáo (Catholic Relief Act), 132-134, 182
- Đạo luật Khoan dung (1689) (Toleration Act), 179
- Đạo luật Tem (Stamp Act), 64-66, 83-84
- Đạo luật Thẩm tra (1673) (Test Act), 179-181
- Đạo luật Thừa kế Vương vị (1701), 30
- Dictionary of the English Language, A*, 297
- Diễn chương về Quyền, 29, 30
- Diễn chương Cải cách Ấn Độ, 100
- Độc lập, giáo phái (Thanh giáo), 130, 179
- động cơ hơi nước, 10-14
- đường thu phí, 7
- đường thủy, thương mại phát triển, 8
- E
- Edinburgh: bạo loạn chống Công giáo ở (1779), 132; Hiệp hội Hoàng gia của, 184

Epiktētos, 122

*Esprit des lois* (Montesquieu), 250

*Essai sur l'étude de la littérature* (Gibbon), 252

*Essay on the History of Civil Society* (Ferguson), 190

*Essay on Woman* (Wilkes & Potter), 70

*Evelina, or A Young Lady's Entrance into the World* (Burney), 238

*Evidences of Christianity* (Paley), 131

## F

Ferguson, Adam, 186, 189-190, 192, 209

*Festivals and Fasts of the Church of England*, (Nelson), 129

Fitzherbert, Maria Anne, 105

Flood, Henry, 180

Florida, 83, 93

Fox, Charles James, 49, 90-93, 100, 114, 121, 127

Francis, Philip, 74-76, 98-102, 110

Friedrich Đại đế, Quốc vương Phổ, 59, 69, 246

Fitzroy, Augustus, Công tước xứ Grafton, 65, 125

*Fragment on Government* (Bentham), 138

## G

Gainsborough, Thomas, 142, 171-176; thời kỳ ở Bath, 172-173; thiên tài về màu sắc, 175; chết, 175; thiếu thời, 171; ở London, 173-175; cưới Margaret Burr, 171; những bức họa thiên nhiên,

172-175; cá tính của, 171-176; Reynolds và, 172-175

Garrick, David, 55, 122, 143-147, 161, 218, 239, 272, 312; diễn ở Drury Lane, 145; ngoại hình và cá tính, 144, 173; chết, 147, 332; thiếu thời và học vấn, 144; Goldsmith và, 283-291; cách tân của, 145; Johnson và, 144-145, 294, 299; tình ái và hôn nhân, 145-147; quản lý Drury Lane, 145-147; nổi tiếng như diễn viên, 144-146

*General History of Music* (Burney), 154

*Gentleman and Cabinet Maker's Director, The* (Chippendale), 157

*Gentleman's Magazine, The*, 229

George III, Quốc vương Anh và Ireland: Quân vương Hanover, 37-41, 58-67, 105; Cách mạng Mỹ và, 37, 87, 90; ngoại hình của, 59; nỗ lực gồng cùm báo chí, 67; phê bình của Burn về, 212; Bute và, 59-64, 68-69; tai ương của triều đại, 39; xung đột với Nghị viện, 29-30, 34-38, 58-67; chết, 117; không thích cuộc Chiến tranh Bảy năm, 59; thiếu thời, 37-38; những cơn điên, 64, 105, 115-117; bộ liên minh Fox-North và, 100; Cách mạng Pháp và, 37; lời ca tụng của Gibbon về, 260; Grafton và, 65; Grenville và, 65; Junius và, 74; kết hôn với Charlotte Sophia, 59; Chiến tranh

- Napoleon và, 37; công tước xứ Newcastle trong chính phủ và, 59; North trong chính phủ và, 66-67, 76, 85-92; cá tính của, 37-40; Pitt trong chính phủ và, 65, 100-103, 115-116; quyền hạn của, 34-35; quỹ riêng của, 35; Rockingham trong chính phủ và, 65, 93, 182; buôn bán nô lệ và, 126-127; Wilkes và, 68-69
- giao thông, 7-8
- Giáo hội Episcopal, 184
- Giáo hội Trưởng lão, 132, 179, 184
- Gibbon, Edward, sử gia, 54, 104, 120, 154, 201, 244-255, 338; dung mạo, 264; tính phàm ăn, 264-5; thái độ đối với thời Trung Cổ, 263-264; tự truyện của, 247-8; đứa con của trào Khai minh, 270-1; Câu lạc bộ, 265, 310; chu du lục địa, 253-4; chết, 268; những khát vọng ban đầu trở thành sử gia, 252-256; thiếu thời và học vấn, 248-255; sợ Cách mạng Pháp, 266-7; trở thành người Công giáo, 249; rời khỏi Thụy Sĩ, 267; là sử gia, 268-272; Hume và, 254-6; ảnh hưởng chủ nghĩa duy lý Pháp lên, 250; Samuel Johnson và, 265, 316; phản đối Cách mạng Mỹ, 86; trong Nghị viện, 255, 261; quan hệ với Suzanne Curchod, 250-3; thường trú ở London, 255, 265-7; thường trú ở Thụy Sĩ, 250-3, 265-7; về Robertson, 190; sự uyên bác, 269; trong Chiến tranh Bảy Năm, 252-3; ngụ ở Buriton, 252-4; bút pháp tác gia, 268; về Wilkes, 67; Gibbon, Hester, 248
- Glasgow: bạo loạn chống Công giáo ở (1780), 133; tăng trưởng của, 184; như thành phố cảng, 3; Đại học của, 11,
- Goldsmith, Oliver (1728-74), 123, 140, 164, 178, 230, 281-290, 310, 312; dung mạo và cá tính của, 289-291; về tài hùng biện của Burke, 47; thơ của Chatterton và, 275; chết, 291; biện hộ cho nông dân Anh, 284-289; thiếu thời và học vấn, 281-4; các tác phẩm đầu tiên, 283-4; danh tiếng, 283-5; Garrick và, 283-6; trước tác sử, 286; Samuel Johnson và, 283-291
- Good-Natured Man*,  
*The* (Goldsmith), 291
- Gordon, Lord George (1752-1828), 133-4
- Grafton, August Henry Fitzroy, 125; Junius công kích, 75-76; chức vụ chính phủ của, 65, 72, 75-6, 85
- Graham, Phu nhân, 172
- Grattan, Henry, 178, 180, 181-82
- Gray, Thomas (1716-71), 64, 144-45, 285; thơ của Chatterton và, 273; chết, 246; quan điểm của Samuel Johnson về, 329; Horace Walpole và, 241

Great Rebellion, xem Đại Nổi loạn  
*Greatness and Decadence of the  
Romans* [*Considérations sur  
les causes de la grandeur des  
Romains et de leur décadence*]  
(Montesquieu), 257  
Grenville, George, 57  
Grote, George, 139  
Gunpowder Plot,  
xem Âm mưu Thuốc súng

## H

Hales, Stephen, 5  
Hạm đội Armada Tây Ban Nha, 339  
Hamilton, Emma, Lady, 176  
Hamilton, Gavin, 204  
*Hamlet* (Shakespeare), 145, 146, 339  
Haidar Ali, 98  
Hàn lâm viện Nghệ thuật Hoàng  
gia (Royal Academy of Fine  
Arts, London), 162, 163, 172  
Hansard, Luke, 78  
Händel, Georg Friedrich, 145; Hòa  
nhạc Tưởng niệm (1784), 153  
Harewood House, 157  
Hargreaves, James, 9  
Hastings, Warren, 56, 74, 97-98;  
khai thác Ấn Độ, 97-100; vụ án  
của, 102-106, 266  
Hawkins, Sir John (1719-89),  
310-311, 335  
Heathfield, George Augustus Elliott,  
Huân tước, 165

Hebrides: chuyến đi của Johnson-  
Boswell, 227, 326-332, 334;  
chuyến đi của Macpherson, 192  
Hepplewhite, George, 157  
Herder, Johann Gottfried  
(1744-1803), 285  
Hiệp định Westminster, 29  
Hiệp hội Bãi bỏ chế độ nô lệ  
(Society for the Abolition of  
Slavery), 160  
Hiệp hội Hoàng gia Edingburg, 184  
Hiệp hội Hoàng gia London, 5  
Hiệp hội Nghệ thuật  
(Society of Arts), 162  
Hiệp hội Phát dương Nghệ thuật,  
Sản xuất, Thương nghiệp  
(1754), 161  
*Historic Doubts on the Life and  
Reign of King Richard III*  
(Walpole), 244  
*History of England* (Hume), 191  
*History of the Protestant  
Variations* [*Histoire des  
variations des Églises  
protestantes*] (Bossuet), 249  
*History of Rasselas, Prince of  
Abyssinia, The* (Johnson), 306  
*History of the Reign of the Emperor  
Charles V* (Robertson), 191  
*History of Scotland during the  
Reigns of Queen Mary and of  
James VI until His Accession  
to the Crown of England*  
(Robertson), 191



Herōn xứ Alexandria, 10  
 Herschel, Sir William, 239  
 Hertford, Phu nhân, 121  
 Hervey, Carr, Lord, 240  
 Hervey, Frederick Augustus, 180  
 Hervey, John, Huân tước xứ Ickworth, 241  
 Hervey, Mary, Phu nhân, 241  
 Hesketh, Harriet, Phu nhân, 281  
 “Highland Mary” (Burns), 207  
 Hòa ước Amiens (1802), 115  
 Holland, Caroline, Phu nhân, nữ danh Lennox, 48  
 Home, John, 64, 186  
 Homēros, 192, 281  
 Howard, John, 136  
 Hội Nghiệp chủ (Anh Quốc), 94  
 Hội Người ủng hộ Hiến chương về Quyền lợi (1769) (Society of Supporters of the Bill of Rights), 73, 107  
 Hội Tam điểm, 130, 203  
 Hume, David, 184, 186-87, 190-1, 203, 244-46, 250; đạo đức học của, 139; Gibbon và, 254-256; như một sử gia, 190; ảnh hưởng của, 195-197; thái độ của Samuel Johnson đối với, 323; Reid và, 187-88; ủng hộ các thuộc địa Mỹ, 86; bình thần trước cái chết, 332; về *Tristram Shandy*, 232  
 Hunter, John, 186  
 Hunter, William, 186

Hutcheson, Francis, 127, 186  
 Hutcheson, Thomas, 84  
 Hutton, James, 186

I

*Idea of a Patriot King, The* (Bolingbroke), 38  
*Iliad* [*Ilias*], bản dịch của Pope, 329  
*Inquiry into the Human Mind on the Principles of Common Sense* (1764), 187  
*Introduction to the Principles of Morals and Legislation, An* (Bentham), 139  
 Imhof, Bacon, 97  
 Imhof, Marion, Phu nhân, 97  
 Impey, Sir Elijah, 98  
 Inchbald, Elizabeth, 231  
 Ireland, 177-182; nông nghiệp ở, 177-179; sự ủng hộ của Burke đối với, 49; Nhà thờ Công giáo ở, 179-182; thương mại và kỹ nghệ ở, 177-180; văn hóa ở, 177-180; Anh Quốc và, 5, 116, 177-182; hôn nhân ở, 178; dân số của, 178-79; nghèo đói và tội phạm ở, 177; giáo dân Tin Lành ở, 177-182; cuộc nổi loạn của “Whiteboys” ở, 180  
*Irene* (Johnson), 294  
 Irving, Sir Henry, 142  
 Irving, Washington, 285  
 Ivy House Works, 159  
 Ivy Lane Club, 300, 335

J

Jamaica, 2

James, William (1842-1910), 139

James I, Vua Anh (r. 1603-25)), Vua Scotland với tư cách là James VI (r. 1567-1625), 215

James II, Vua Anh, Scotland, và Ireland (r. 1685-88), 72, 87, 132

James I, Vua Scotland (r. 1437-60), 139

jenny quay tơ (spinning jenny), 9

John, Vua Anh (r. 1199-1216), 29

Johnson, Elizabeth, nhũ danh Porter (1688-1752), 294, 300

Johnson, Michael (1656-1731), 292, 294

Johnson, Samuel (1709-84), 68, 119-123, 142-43, 151, 154, 160, 183, 239, 275, 292-338; về ngoại tình, 125-126, 150; trợ cấp từ chính quyền, 307-309; dung mạo, 168, 292-294, 312-315; các trước tác tiểu sử của, 295-297, 327-329, 334-337; trường nội trú của, 293; Burke và, 47, 310, 333-338; Cave và, 294-296, 300; về Chatterton, 275; Chesterfield và, 297, 303; về tiêu thụ thức uống có cồn, 118; khả năng đàm thoại của, 293, 317-318; chết, 333; *Dictionary* của, 230; các tác phẩm kịch của, 294, 299; thiếu thời và học vấn của, 292-294; sợ địa ngục, 293, 332; cuộc hôn nhân đầu tiên của, 294, 300; về chuyện bay, 307; lập Câu lạc bộ Ivy Lane, 300; tình bằng hữu của, 310, 332-336; Garrick và,

143-146, 294, 299, 315; George III và, 309, 326; về Gibbon, 265; đi London, 294; Goldsmith và, 283-291, 316; gia đình của, 300-301; gây tranh biện ở Nghị viện, 295; phát hành ấn bản Shakespere, 326; viết báo, 295, 300, 306; nói về London, 148; về quảng cáo trên báo, 229, phản đối Cách mạng Mỹ, 86, 127; chống Khai minh Pháp, 324-325; chống nạn nô lệ, 127, 319; tranh cãi về *Ossian*, 194; cá tính của, 293, 332-334; thơ của, 295, 299; danh dự công chúng dành cho, 325; quan hệ với Anna Williams, 301; quan điểm tôn giáo của, 323; Reynolds và, 310; tính thô lỗ của, 201; Savage và, 294; Sheridan tài trợ cho, 53-55; chủ nghĩa bảo thủ về xã hội và chính trị của, 48; Bà Thrale và, 311, 329-331; quan điểm về các thi sĩ, 328; minh trí của, 333-334; soạn *Dictionary*, 297-298, 301-303; viết *Rasselas*, 306-308

Johnson, Sarah, nhũ danh Ford (1669-1759), 292

"Jolly Beggars, The" (Burns), 209

Jonson, Ben (1573?-1637), 150

*Journals of the House of Commons*, 78

*Journey to the Western Islands of Scotland*, A, 327

*Journey to the Western Islands of Scotland*, A (Johnson), 194

"Junius", 63-67, 74-77, 161, 229

K

Kames, Henry Home, Huân tước  
(1696-1782), 186, 194  
Kay, John (fl. 1733-64), 9  
Keats, John (1795-1821), 275  
Kemble, John Philip (1757-1823), 142  
Keppel, Augustus, Viscount (1725-  
1823), 163  
Kéroualle, Louise-Renée de,  
Duchess of Portsmouth  
(1649-1734), 50  
Knox, John (1505-72), 184  
Kropotkin, Peter (1842-1921),  
kỹ nghệ sắt ở Anh, 6-7

L

*Laokoon* (Lessing), 44  
Law, William (1686-1761), 248  
Lebon, Philippe (1767-1804), 15  
Leeds, 24  
Lennox, Caroline, Phu nhân  
Holland, 50  
Lessing, Gotthold Ephraim, 44  
*Letter to a Member of the National  
Assembly* (Burke), 110  
*Letters of Junius* (Junius), 75  
*Letters on a Regicide Peace* (Burke), 114  
*Letters to and from the Late Samuel  
Johnson* (Thrale), 335  
Levett, Robert (1705-82), 301  
*Life and Letter of Gray* (Mason), 336  
*Life and Opinions of Tristram  
Shandy, Gent* (Sterne), 232  
*Life of Richard Savage,  
The* (Johnson), 297

*Life of Samuel Johnson,  
The* (Boswell), 335  
*Life of Swift* (Sheridan), 53  
*Life of Voltaire* (Goldsmith), 283  
Linley, Thomas (1732-95), 53  
Lister, Thomas, 165  
*Literary Magazine, The*, 229  
*Little Dorrit* (Dickens), 138  
Little Theatre, 141  
Liverpool, tăng trưởng của: 24;  
như cảng khẩu, 3; thị trường  
nô lệ ở, 126  
*Lives of Eminent Persons*  
(Johnson), 295  
*Lives of the Poets, The* (Johnson),  
297, 317, 329  
Loạn Gordon, 133  
Locke, John (1632-1704), 114  
London, sự quản trị của thành phố,  
149-150; diện mạo của, 148-  
150; nhà thổ ở, 150; thương  
mại ở, 151-152; sự phức tạp  
của, 151-152; Bạo loạn Gordon  
ở (1780), 133-134; dân số, 151;  
cảng khẩu, 3; mại dâm ở, 150;  
tinh thần cách mạng của, 74;  
khu ổ chuột ở, 150; nhà hát ở,  
140-142; cử tri ở, 32-33  
*London* (Johnson), 295  
*London Chronicle, The*, 223  
*London Journal* (Boswell), 215\*, 217  
*London Packet*, 290  
Lorrain, Claude (Claude Gellée;  
1600-82), 162

- Lowther, Sir James (1736-1802), 57  
 Lucretius (96?-55 BC), 44  
 Lunar Society (Nguyễn quang xã), 131  
 Luttrell, Henry, 72
- M
- Macaulay, Thomas Babington (1800-59), 103, 114, 243  
*Macbeth* (Shakespeare), 142  
 Macgregor, James (fl. 1512), 192  
 Machiavelli, Niccolò (1469-1527), 42  
 Mackenzie, Henry (1745-1831), 237  
 Macklin, Charles (1697?-1797), 141  
 McLeod, Phu nhân, 319  
 Macpherson, James (1736-96), 192-195  
 Magna Carta, 29, 83  
 mại dâm: ở Anh, 124-25; ở Scotland, 185  
 Maistre, Joseph-Marie de (1753-1821), 114  
 Malone, Edmund, 326  
 Malory, Sir Thomas (fl. 1450), 195  
 Manchester: tăng trưởng của, 24; công nghiệp ở, 8; nhà hát ở, 141  
 Mandeville, Bernard (1670?-1733), 198  
 Mann, Sir Horace (1701-86), 241  
*Man of Feeling, The* (Mackenzie), 237  
 Mansfield, William Murray, Huân tước xứ (1705-93), 133  
 Manzuoli, Giovanni (b. 1725), 154  
 Maratha, các bộ tộc, 96  
 Marcus Aurelius Antonius, Hoàng đế La Mã (r. 161-180), 256  
 Martin, Samuel (fl. 1763), 71  
 Marx, Karl, 201  
 Mary II, Nữ vương Anh, Ireland và Scotland (r. 1689-94) 29, 30  
 Mary Stuart, Nữ vương Scotland (r. 1542-67), 191  
 Maskelyne, Nevil (1732-81), 186  
 Mason, William (1724-97), 273, 336  
 Massachusetts, xung đột với Anh quốc, 82  
 máy dệt, 8  
*Mémoires* (Gibbon), 190, 247, 252, 264  
*Merry Muses of Caledonia, The*, 211  
 Hội Giám lý (Methodists), 86, 132, 323  
 Middleton, Conyers (1683-1750), 241  
 Mill, James (1773-1836), 139  
 Mill, John Stuart (1806-73), 139  
 Ministry of All the Talents (Anh Quốc) (Nội các Liên hợp Hiền tài), 115  
 Minorca, 92  
 Mir Jafar (1691-1765), âm mưu của, 95  
 M<sup>l</sup>Lehose, Agnes, nhũ danh của Craig (1759-1841), 210  
 Mohammed (570-632), 249, 271  
 Mohammed II, Ottoman Sultan (r. 1451-81), 263  
 Monboddo, James Burnett, Huân tước (1714-99), 186  
 Monckton, Mrs. Jane, 123  
*Monitor, The*, 229  
*Monologue on Garrick* (Sheridan), 56

Montagu, Edward, 122,  
 Montagu, Elizabeth, nhũ danh  
 Robinson (1720-1800), 122,  
 123, 231  
 Montagu, Phu nhân Mary Worley  
 (1689-1762), 122, 148  
 Montesquieu, Charles-Louis de  
 Secondat (1689-1755), 114, 250, 257  
 Montgolfier, Étienne (1745-99), 242  
 Montgolfier, Joseph (1740-1810), 242  
 More, Hannah (1745-1833), 123,  
 147, 231, 246, 325  
 Morgan, Thomas (d. 1743), nhà  
 thần luận, 130  
 Morley, John, Viscount Morley ở  
 Blackburn (1838-1923), 114  
*Morning Chronicle, The*, 153  
*Morning Herald, The*, 229  
*Morte d'Arthur, Le* (Malory), 195  
 Mountstuart, John Stuart, Huân  
 tước (fl. 1765), 222  
 Mount Edgcumbe, Emma Gilbert,  
 Nữ Bá tước của, 166  
 “Mười bức thư gửi Eliza”, (Sterne), 236  
 Murdock, William (1754-1839), 15  
 Murray-Pulteney, Sir James (fl.  
 1797), 202  
*Mysteries of Udolpho* (Radcliffe), 45

N

nabobs, giới, 4, 95, 128  
 Nam Carolina, 81  
*Nelson's Festivals and Fasts*, 129  
 Newbery, John (1713-67), 283-84

Newcastle, Thomas Pelham-Holles,  
 Công tước xứ (1693-1768), 46  
 Newcastle, tăng trưởng của, 24  
 Newcomen, Thomas (1663-1729),  
 12, 13  
 Newgate Gaol, 134  
 New Marshalsea, Nhà tù, 138  
 Newton, Huân tước, 189  
 New York, bạo loạn chống Anh  
 quốc ở, 84  
 New Zealand, 2  
 Nghị viện Ireland, 179  
 Nhà hát kịch ở Anh, 53-56  
 Nollekens, Joseph (1737-1823), 161, 291  
 North, Frederick, Huân tước  
 (1732-92), 51, 58, 66, 76, 245,  
 262; Cách mạng Mỹ và, 86,  
 90-1; chính sách Ireland của,  
 181; trong chính phủ, 66-67,  
 76, 85-92, 181; trong chính phủ  
 với Fox, 94, 100; về tranh cãi ở  
 nghị viện, 66\*; chính sách đối  
 với Ki-tô giáo, 133; chính sách  
 đối với Ấn Độ, 97; từ chức, 93  
*North Briton, The*, (tuần báo), 68-  
 70, 229, 272  
*Notebook* (Boswell), 337  
 Nottingham, nhà hát ở, 141  
 Nugent, Dr. Christopher (d.1755), 310  
 Nuncomar (d. 1775), 98

O

Odisha,  
 Onslow, Đại tá George (1731-1814), 77

Opie, Amelia (1769-1853), 231  
 Otway, Thomas (1652-85), 142  
 Oudh, các bà hoàng của, 99, 104  
 Oudh, Nawab của, 99

## P

Paley, William (1743-1805), 127, 131  
 Palladio, Andrea (1518-80), 155-6  
 Papin, Denis (1647-1712), 10  
*Paradise Lost* (Milton), 203, 339  
 Paris, Hiệp định (1782-83), 93  
 Park, Anna (fl. 1790), 206  
 Parsons, Nancy, 125  
 Paton, Betty (fl. 1785), 204  
 Patrick, Thánh (389?-461?), 192  
*Patriot, The* (Johnson), 321  
 Paul, Lewis (fl. 1738), 9  
 Pavilliard, Mục sư (fl. 1753), 250, 264  
 Peel, Robert (1750-1830), 21  
 Peel, Sir Robert (1788-1850), 18  
 Pembroke, Huân tước, 150  
 Percy, Thomas (1729-1811), 193, 272, 290  
 Phái Quakers, 32, 41, 123, 127, 323  
 Phái Whig, 48, 87; triều đại Hannover và, 61; phiên tòa Hasting và, 102; phản đối George III, 62; phái Tory so với, 34  
*Philosophical Enquiry into the Origin of the Sublime and Beautiful, A* (Burke), 44  
 phụ nữ: ở Anh, 18, 27, 118, 121-125, 231; trong công xưởng, 5, 18, 27

Piozzi, Gabriel Mario (1740-1809), 330-31

Pitt Già, William, Bá tước Chatham (1708-78), 29, 114, 142, 245, 278, 339; nhận danh hiệu quý tộc: Bá tước Chatham, 65; Cách mạng Mỹ và, 40, 81, 84-89; các chính sách căn bản của, 40; cáng đáng chính phủ trên thực tế, 65; chết, 91; cá tính của, 40-41; từ chối tước vị quý tộc, 60.  
 CHIẾN TRANH BẢY NĂM (1756-63): 59; ủng hộ Frederick II, 59, 63

Pitt Trẻ, William (1759-1806), 24, 56-58, 100-103, 130, 161: ảnh hưởng của Adam Smith lên, 202; uống rượu, 115; chết, 116; song đấu với Tierney, 126; thiếu thời và học vấn, 56-57; các chính sách kinh tế của, 101, 115; vào Nghị viện, 57; thành lập "nội các", 100; lập bộ chính phủ, 100; dẫn dắt chiến tranh chống nước Pháp cách mạng, 116; cá tính của, 57; chính sách đối với Ấn Độ, 101-104; chính sách đối với Ireland, 116; tính cương quyết của, 57; Samuel Johnson và, 322; ủng hộ các thuộc địa Mỹ, 92

*Plan for a Dictionary of the English Language* (Johnson), 297

Plassey, trận chiến ở (1757), 96-97

Pope, Alexander (1688-1744), 70, 144, 230, 275, 281, 333; phản đối

buôn bán nô lệ, 127; quan điểm của Samuel Johnson về, 329  
 Porson, Richard (1759-1808), 52  
 Potter, John (d. 1747), 70  
 Potter, Thomas (d. 1759), 70  
 Pottle, Frederick A., 215  
 Poussin, Nicolas (1594-1665), 162  
 Pratt, Sir Charles (1714-94), 70  
*Prayers and Meditations* (Johnson), 129  
 Prévost, Tu viện trưởng (Antoine-François Prévost d'Exiles; 1697-1763), 339  
 Price, Richard (1723-91), 107-08  
*Principles of Moral and Political Philosophy* (Paley), 131  
 Pritchard, Hannah, nhũ danh Vaughn (1711-68), 142  
*Public Advertiser, The* (báo), 229  
*Public Ledger, The* (tạp chí), 229, 283  
 Pulteney, William, Bá tước xứ Bath (1864-1764), 60-61

## R

Rabelais, François (1495-1553), 234  
 Radcliffe, Ann, nhũ danh Ward (1764-1823), 45  
 Raeburn, Sir Henry (1756-1823), 184, 189  
*Rambler, The* (Johnson), 229, 300, 306  
 Ramsay, Allan (1686-1758), nhà thơ, 189  
 Ramsay, Allan (1713-84), họa sĩ, 64, 120, 189

Ranelagh, 150  
*Rasselas, Prince of Abyssinia, History of* (Johnson), 294, 306-08, 315  
*Reflections on the Revolution in France* (Burke), 43, 108, 267  
 Reynolds, Frances (1729-1807), 151, 164  
 Reynolds, Richard (fl. 1723), 6  
 Reynolds, Joshua (1723-92), 64, 103, 118-123, 143, 162, 163-170, 201, 234, 278, 312, 333; mô tả Boswell bởi, 338; trong "Câu lạc bộ", 310; về sự phát triển của họa sĩ, 170; thiếu thời, 162; kiếm sống, 166-67; quan điểm thẩm mỹ của, 168-69; danh tiếng của, 167-169, 172; Gainsborough và, 171-174; Goldsmith và, 289-290; bệnh và chết, 170-171; Samuel Johnson và, 335-337; ca tụng Michelangelo, 169; các bức họa phụ nữ và trẻ em của, 165-67; chủ tịch Hàn lâm viện Nghệ thuật Hoàng gia, 168; phạm vi vẽ chân dung, 162-168; nghiên cứu ở Ý, 163  
 Ricardo, David (1772-1823), 139  
*Richard III* (Shakespeare), 144-45  
 Richardson, Jonathan (1665-1745), 163  
 Richmond, Mary Bruce, Nữ Công tước xứ, 166  
 Riddell, Maria (fl. 1793), 214  
*Rights of Man* (Paine), 113

- Rivals, The* (Sheridan), 54
- Robertson, William (1721-93), 127, 184-186, 190, 192, 256, 326
- Robinson, Mary (Perdita), nhũ danh Darby (1758-1800), 142
- Robinson, Sir James (fl. 1758), 12
- Rockingham, Charles Watson-Wentworth, Hầu tước xứ (1730-82), 46, 65, 234; các bộ chính phủ của, 65, 72, 85, 93, 182
- Rodney, George Brydges, Admiral (1719-92), 2
- Roebuck, John (1718-94), 12
- phong trào Lãng mạn, 195; ảnh hưởng của thời Trung cổ lên, 273
- La Mã cổ đại, 42
- Romeo and Juliet* (Shakespeare), 141
- Romney, George (1734-1802), 142, 176
- Rosciad, The* (Churchill), 272
- Rosebery, Archibald Philip Primrose, Huân tước (1847-1929), 202
- Rouelle, Guillaume-François, 282
- Rousseau, Jean-Jacques (1712-78), 42, 113, 271
- Rowlandson, Thomas (1756-1827), 161
- Rowley, Thomas, “huyền thoại” của, 273
- S
- St. Andrews University, 185
- Sainte-Beuve, Charles Augustin (1804-69), 243, 266
- Sản xuất, và Thương mại, 161
- Sandwich, Edward Montagu, Đệ nhất Bá tước xứ, 122
- Sandwich, John Montagu, Đệ tứ Bá tước xứ, 70, 120
- Sansedoni, Porzia (fl. 1765), 222
- Savage, Richard (1697?-1743), 296-7
- Savery, Thomas (1650?-1715), 10
- Savile, Sir George (1726-84), 132
- Scarron, Paul (1610-60), 236, 333
- School for Scandal, The* [Trường học xú văn], (Sheridan), 55, 142
- “Scotia, xứ yêu dấu ta ơi, vùng đất quê hương ta!” (Burns), 208
- Scotland, 3, 182-227; nông nghiệp ở, 183; bạo loạn chống Công giáo ở, 133; kiến trúc ở, 189; mỹ thuật ở, 189; Công giáo ở, 184; Nước Anh và, 182; Khai minh ở, 186-195; các sử gia ở, 189-191; Cách mạng Công nghiệp ở, 183; đạo đức ở, 189; triết học ở, 186-189; thi ca ở, 192-195, 202-214; dân số của, 183; Đạo Tin Lành ở, 184; các tầng lớp xã hội ở, 183-84; Giáo hội Kirk của, 185, 191, 206
- “Scots wha’ hae wi’ Wallace bled” (Burns), 212
- Scott, Sir Walter (1771-1832), 189, 209, 285
- Selwyn, George (1718-91), 68, 120, 121, 130, 155
- Senegal, 93
- Sermons of Mr. Yorick* [Những



- bài thuyết giảng của ngài Yorick] (Sterne), 234
- Séguin, Marie de Rabutin-Chantal, Phu nhân de (1626-96), 240
- Sèvres, 158
- Shah Alam, Mogul Emperor (r. 1759-1806), 96-98
- Shakespeare, William (1564-1616), 245, 339; phục hồi của, 140-148; Voltaire chỉ trích, 326
- Shakespeare, lễ hội, 147
- Sharp, Granville (1735-1813), 128
- She Stoops to Conquer* (Goldsmith), 289
- Sheffield, 24
- Sheffield, John Baker Holroyd, Đệ nhất Bá tước xứ (fl. 1780), 247
- Shelburne, Sir William Petty, (1737-1805), 178; đấu tay đôi với Fullerton, 126; chức vụ chính phủ của, 93
- Shelley, Percy Bysshe (1792-1822), 275
- Sheraton, Thomas (1751-1806), 157
- Sheridan, Charles, 53
- Sheridan, Elizabeth Ann, nữ danh Linley (1754-92), 53, 54, 116
- Sheridan, Frances, nữ danh Chamberlaine (1724-66), 53, 56
- Sheridan, Richard Brinsley (1751-1816), 29, 52-56, 67, 93, 140, 154, 175, 178, 180; giúp đỡ các thuộc địa Mỹ, 116; chết, 117; thiếu thời của, 52-54; vào Nghị viện, 56; trong vụ án Hastings, 102-104; về Johnson, 317; quan điểm tự do của, 56; các hoạt động văn học của, 53-54; cưới Elizabeth Linley, 54; trong nội các, 93-94; đối tác trong Nhà hát Drury Lane, 147; cá tính và dung mạo của, 53-56; trong "Câu lạc bộ", 310
- Sheridan, Thomas, Cha (1687-1738), 51
- Sheridan, Thomas, Con (1719-88), 51-55, 218
- Siddons, Sarah, nữ danh Kemble, 103, 142
- Siddons, William (fl. 1773), 142
- Siraj-ud-daula (1728?-57), 94
- Smeaton, John (1724-92), 6, 12
- Smith, Adam (1723-92), 101, 186, 190, 195-202, 230, 271, 310; Burke và, 49, 319; về xung đột giai cấp, 22; chết, 201; thiếu thời và học vấn, 195-197; lý thuyết kinh tế của, 197-201; lý thuyết đạo đức, 196; về Gibbon, 265-66; thói quen của, 201; về Hume, 324; ảnh hưởng của, 202; các ảnh hưởng trên, 196-199; ở London, 201; về đạo đức, 123-24; phản đối buôn bán nô lệ, 127; về làm việc thái quá ở xưởng, 17; *philosophes* và, 197; phái trọng nông và, 197; ở Đại học Glasgow, 186, 196, 216; viết *Theory of Moral Sentiments*, 196; viết *Wealth of Nations*, 197
- Smollett, Tobias (1721-71), 62, 68, 295, 305\*

Sōkratēs (470?-399 tCn), 324, 333  
 Soho, 12  
 Sophia (1630-1714), Nữ Quận vương xứ Hanover, 30  
 Sophia Matilda, Quận chúa (1733-1804), 167  
 Sông Thames, 8, 68, 119, 151, 156  
 Staffordshire, đồ gốm ở, 158  
 Steele, Sir Richard (1672-1729), 127  
 Steevens, George (1736-1800), 316  
 Sterne, Elizabeth, nhũ danh của Lumley, 231, 235  
 Sterne, Laurence (1713-68), 231-238, 239, 243, 338; Diderot và, 235; những khó khăn gia đình của, 231-32; thiếu thời và học vấn, 231; Elizabeth Draper và, 236-237; tình ái lãng nhãng của, 236; thành công như tác gia, 235; du hành nước Pháp, 235; viết *Sentimental Journey*, 236-37; viết *Tristram Shandy*, 232-36  
 Sterne, Lydia, 231  
 Sterne, Richard (1596?-1683), Tổng giám mục xứ York, 231  
 Stillingfleet, Benjamin (1702-71), 122  
 Stoke-on-Trent, 158  
 Stormont, David Murray, Huân tước (1728?-83), 133  
 Strahan, William (1715-85), 230, 256  
 Stratford-on-Avon, 147  
 Strawberry Hill ở Twickenham, 155, 242, 243, 246, 273, 334  
 Sudbury, bán phiếu bầu, 33

Swift, Jonathan (1667-1745), 178, 236, 338

## T

*Taxation No Tyranny* (Thu thuế không là bạo chính) (1775; Johnson), 322  
 Taylor, Dr. John (1711-88), 300  
 Terney, George (1761-1830), 126  
 Thanh giáo (Độc Lập), 130, 132  
 “Thánh ca Olney” (Cowper), 277  
*Theory of Moral Sentiments* (Luận về tình cảm đạo đức) (Smith), 196  
 Thicknesse, Philip (1720?-92), 172  
 thị trấn mục rữa (rotten borough), 33  
 thị trấn trong túi (pocket borough): ở Anh, 33, 254; ở Ireland, 180  
 Thrale, Henry (1728-81), 329  
 thuế khóa: ở các thuộc địa Mỹ, 82-85; ở Anh, 36  
 thuốc lá, 120  
 thuốc phiện, 120  
 Thurlow, Edward, Đệ nhất Nam tước Thurlow (1731-1806), 133  
 thủy lực và công xưởng, 11  
 Thuyết công lợi (Utilitarianism), 139  
 tiểu thuyết, sự phát triển của, 339  
*Times, The*, 229  
 Tipu Sahib (1751-99), 99  
 “To a Louse on Seeing One on a Lady’s Bonnet at Church” (Burns), 208

“To Mary in Heaven” (Burns), 207  
*Tom Jones* (Fielding), 325  
 Tooke, John Horne (1736-1812), 73  
 Tory, phái, 48, 87; triều đại Stuart và, 61; ủng hộ George III, 61; phái Whig so sánh với, 34  
*Traveller, or A Prospect of Society, The* (Người lữ khách, hay một viễn cảnh về xã hội) (Goldsmith), 284  
*Treatise on Civil Architecture* (1759; Khảo luận về kiến trúc dân sự) (Chambers), 156  
*Treatise on Human Nature* (Hume), 195  
 Trinity College (ở Ireland), 178  
 Triều Hanover, 309  
 Triều Stuart và Torries, 61  
*Tristram Shandy* (Sterne), 232-236  
 Tucker, Josiah (1712-99), 15  
 Tu viện Medmenham, 130

U

*Universal Chronicle, The*, 306  
*Universal Etymological English Dictionary, An* (Bailey), 297  
 Unwin, Mary (1724-96), 277-281  
 Unwin, Đức cha Morley (d. 1767), 276  
 Unwin, Susannah, 276  
 Unwin, William, 276  
 uống trà ở Anh, 120

V

*Vathek* (Beckford), 273  
 Vauxhall, 150

*Venice Preserved* (Venice được bảo toàn) (Otway), 142  
 Verney, Ralph, Đề nghị Bá tước (fl.1765), 47, 102  
 Vesey, Elizabeth (1715?-91), 122, 235  
 vệ sinh công cộng, 119  
*Vindication of Natural Society, or a View of the Miseries and Evils Arising to Mankind from Every Species of Artificial Society, A* (Burke), 42  
*Vindication of Some Passages in the Fifteenth and Sixteenth Chapters of the History of the Decline and Fall of the Roman Empire, A* (Gibbon), 260  
 Virgil [Ý: Vergilius] (70-19 tCn), 243  
 Vitruvius Pollio, Marcus (thế kỷ I tCn), 155  
*Vocabolario* (Accademia della Crusca ở Florence [Ý: Firenze]), 305  
 Vườn Kew, 156

W

Waldegrave, James, Đề nhất Huân tước (1715-63), 38, 247  
 Wallace, Robert (fl.1750), giáo sĩ Scotland, 185  
 Walpole, Horace, Đề tứ Huân tước xứ Orford (1717-1797), 110, 121-123, 134, 142, 145, 154, 157, 227, 230, 240-247, 273, 305; về *Life of Johnson* của Boswell, 338; Chatterton và,

- 273-275; chết, 247; Phu nhân du Deffand và, 245-246; thiếu thời và học vấn, 240-241; được bầu vào Nghị viện, 242; gia thế của, 240; về George III, 59; Gibbon và, 256, 261-263; về các sử gia, 247; về cá nhân tính của Anh, 128-129; ảnh hưởng của Burke lên, 45; về Johnson, 315, 318; sở thích văn chương của, 243-44; hồi ký và thư từ, 247; phản đối buôn bán nô lệ, 127; cá tính của, 242-43; các chính sách trong Nghị viện, 242; chính sách đối với Ấn Độ, 96-97; như một người làm sách, 243; về Robertson, 190; ủng hộ thuộc địa Mỹ, 86, 90; chuyến đi Ý, 241; thăm Pháp, 245-46; của cải của, 246; trước tác của, 244
- Walpole, Sir Robert, Đệ nhất Huân tước xứ Orford (1676-1745), 240, 295
- Warburton, William (1698-1779), 44, 70, 136
- Warton, Thomas (1728-90), 303
- Watt, James (1736-1819), 11-14, 131, 186
- Wealth of Nations, The (Của cải của các dân tộc)* (Smith), 154, 230, 271; tiên đoán các học thuyết của Karl Marx, 201; những khái niệm cơ bản của, 197-201; ảnh hưởng của, 202
- Webster, Noah, 304
- Wedgwood, Josiah (1739-95), 127-131, 157-162
- Werther (Tình sầu của chàng Werther)* (Goethe), 193
- Wesley, John (1703-91), 86, 123-127, 158
- Wesminster, cử tri ở, 32
- “Whiteboy”, sự bạo loạn của (các băng nhóm Công giáo Ireland), 180
- Wieland, Christoph Martin (1733-1813), 190
- Wilberforce, William (1759-1833), 49, 242
- Wilkes, John (1727-97), 63, 65, 67-73, 107, 130, 321; Boswell và, 222; xung đột với Bộ chính phủ Bute, 68; chết, 92; đấu kiếm với Martin, 71; thiếu thời và học vấn, 68; vào Viện Thứ dân, 68; bị khai trừ khỏi Viện Thứ dân (1764), 66, 71; chạy trốn đến châu Âu, 71; Goldsmith và, 290; trong các cuộc Bạo loạn Gordon, 134; bị tù, 70, 73; lãnh đạo nhóm “cấp tiến” trong nghị viện, 79; trong Tu viện Medmenham, 272; cá tính của, 68, 70-71; sự ủng hộ của dân chúng dành cho, 71, 79; được tha khỏi nhà tù, 79; lấy lại ghế nghị viên, 76-79; các cuộc bạo loạn ủng hộ, 72; bị trục xuất lần hai khỏi Viện Thứ dân (1769), 72; ủng hộ các thuộc địa Mỹ, 86; bị trục xuất lần thứ ba khỏi Viện Thứ dân (1769), 72

- Wilkinson, John (1728-1808), 7, 13  
 William III, Phó vương Hòa Lan (r. 1672-1702), Vua Anh, Scotland, và Ireland, 30  
 William Frederick, Thân vương (1776-1834), Công tước xứ Gloucester, 167  
 Williams, Anna (1706-83), 218, 301  
 Williams (nhà in London; fl. 1763), 70  
 Wilson, Richard (1714-82), 162  
 Winckelmann, Johann Joachim (1717-68), 71, 156, 222  
 Woffington, Peg (1714-60), 41, 142, 145  
 Woodfall, Henry Sampson (1739-1805), 76  
 Woodward, Henry (1714-77), 143  
 Wordsworth, William (1770-1850), 273, 281  
*Works of Ossian, The* [(Những tác phẩm của Ossian) (Macpherson)], 192-194, 273  
*Writings and Genius of Shakespeare, The* (1769) [Những bản văn và thiên tư của Shakespeare] (Montagu), 122  

Y

 York, nhà hát ở, 141  
 Yorktown, trận đánh ở (1781), 92, 182  

Z

 Zoffany, John (1733-1810), 153

**NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI**

26 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

ĐT: 024.39719073 - Fax: 024.39719071

Website: <http://nxbkhh.vass.gov.vn>

Email: [nxbkhh@gmail.com](mailto:nxbkhh@gmail.com)

**Chi nhánh Nhà xuất bản Khoa học xã hội**

57 Trương Nguyệt Anh - Phường Bến Thành - Quận I - TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.38394948 - Fax: 028.38394948

**WILL VÀ ARIEL DURANT**

**LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI  
PHẦN X: ROUSSEAU VÀ CÁCH MẠNG**

**TẬP 4: NƯỚC ANH THỜI SAMUEL JOHNSON**

Biên dịch: **ĐỖ LAN**

*Chịu trách nhiệm xuất bản:*

**PGS.TS. PHẠM MINH PHÚC**

*Chịu trách nhiệm nội dung:*

**TS. LÊ HỮU THÀNH**

Biên tập nội dung: **NGUYỄN DUY MINH**

Trình bày: **NHƯ DIỆU**

Bìa: **HỮU BẮC - TÚ MINH**

**Đơn vị liên kết:**

**VIỆN GIÁO DỤC IRED**

Số 4 Bà Huyện Thanh Quan, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Website: [www.IRED.edu.vn](http://www.IRED.edu.vn) | Email: [contact@IRED.edu.vn](mailto:contact@IRED.edu.vn)

Điện thoại: (028) 3930 0188

In 1.000 cuốn, khổ 14 x 22 cm, tại **XÍ NGHIỆP IN FAHASA**

774 Trường Chinh, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Số XNĐKXB: 1919-2020/CXBIPH/9 - 127/KHXXH ngày 02/6/2020

Số QĐXB: 100/QĐ - NXB KHXXH ngày 11/6/2020

ISBN: 978-604-9964-50-3

In xong và nộp lưu chiểu năm 2020

# NƯỚC ANH THỜI SAMUEL JOHNSON

## 1756 - 1789

Tại sao cuộc Cách mạng Công nghiệp xảy đến ở Anh đầu tiên? Bởi lẽ Anh trước đó đã thắng các cuộc chiến lớn ở Lục địa đồng thời vẫn giữ được miền đất của mình tránh khỏi cơn tàn phá của chiến tranh; bởi lẽ Anh giành được thế kiểm soát vùng biển và từ đó thu tóm được nhiều thuộc địa, những xứ cung ứng nguyên liệu thô và các mặt hàng thành phẩm cần thiết; bởi lẽ quân đội, hạm đội, và dân số ngày càng tăng của họ mang đến một thị trường mở rộng thêm cho các sản phẩm công nghiệp...

\*\*\*

Cuộc Cách mạng Công nghiệp đặt nước Anh ở thế vượt xa những đối thủ của mình trong sáng tạo và sức mạnh kinh tế, và chứng kiến Nghị viện Anh đi chinh phục các lục địa đồng thời kềm được các vị vua của mình. Giờ đây, Đế quốc Anh mệnh mông đã được dựng nên, giờ đây, các tiến sảnh của Viện Thứ dân vang lên những âm thanh hùng biện mà châu Âu chưa từng nghe kể từ thời Cicero. Giờ đây, trong khi Pháp tự phá sản để giải phóng châu Mỹ, và tự chặt đầu mình để hiện thực hóa các giấc mộng, thì Anh mang toàn bộ nguồn lực về tinh thần và ý chí để tiến triển mà không cần đến cách mạng, và bước vào thế kỷ XIX, về mặt kinh tế và thuật trị nước, ở vị thế chiến thắng và tối cao.

WILL & ARIEL DURANT

